sử địa

DO MỘT NHÓM GIÁO SƯ, SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM SÀI-GÒN CHỦ TRƯƠNG

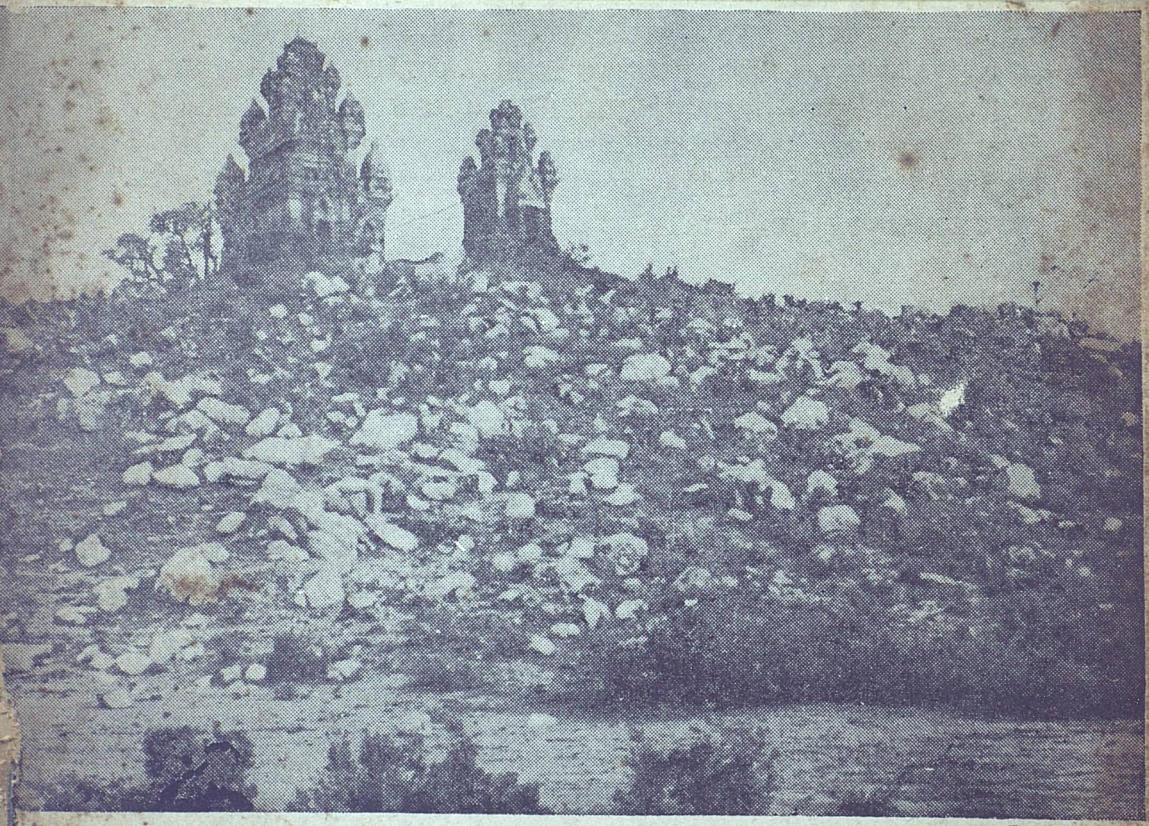

nam tiến của dân tộc việt nam

NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ BẢO TRỢ

1970

19-20

SỬ ĐỊA

*TẬP SAN * SƯU TẦM * KHẢO CỨU * GIÁO KHOA*

BAN CHỦ BIÊN:

NGUYỄN THẾ ANH — BỬU CẦM — PHAN KHOANG — LÂM THANH LIÊM—PHẠM VĂN SƠN — THÁI VIỆT ĐIỂU — PHẠM CAO DƯƠNG — PHỦ LANG — ĐẶNG PHƯƠNG NGHI — QUÁCH THANH TÂM — TRẦN ĐĂNG ĐẠI — PHẠM ĐÌNH TIẾU — NGUYỄN KHẮC NGỮ — NGUYỄN HUY — TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG — PHẠM LONG ĐIỀN — TRẦN ANH TUẤN — NGUYỄN THÁI AN — TRẦN QUỐC GIÁM — NGUYỄN SAO MAI — MAI CHƯỞNG ĐỨC.

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA:

HOÀNG XUÂN HÃN — CHEN CHING HO — THÍCH THIỆN ÂN — LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN VĂN HẦU — TẠ TRỌNG HIỆP — NGUYỄN TRẦN HUÂN — PHẠM VĂN DIÊU — BỬU KẾ — NGUYỄN KHẮC KHAM — TRƯƠNG BỬU LÂM — LÊ HỮU MỤC — NGUYỄN PHƯƠNG — HỒ HỮU TƯỜNG — LÊ THỌ XUÂN — ƯNG TRÌNH — NGHIÊM THẦM — TÔ NAM — BÙI QUANG TUNG.

BAN TRỊ SỰ:

nguyễnnhã - nguyễnnhựttấn - phạmthịhồngliên - nguyễnngọc trác - trầnđìnhthọ - nguyễnhữuphước - phạmthịkimcúc - trần ngọcban - phạmvănquảng - phạmđứcliên.

LIÊN LẠC *Thư từ, bài vở, ngân, chi phiếu, xin đề :* NGUYỄN NHÃ

TRÌNH BÀY NGUYỄN NHỰT TẤN

TRƯƠNG MỤC TẬP SAN SỬ ĐỊA *Sài-gòn T/M 2763*
Chánh Trung Khu chi phiếu — Sài-gòn

TÒA SOẠN *221, Cộng Hòa, Sài-gòn B.P : 380*

lá thư tòa soạn

Cách đây hai năm, cũng trong mục này chúng tôi đã trình bày rằng chúng tôi sẽ thực hiện các công trình nghiên cứu và tổ chức nhiều giải thưởng về các cuộc sưu tầm khảo cứu cuộc Nam tiến vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

Đến nay, hoàn cảnh vẫn chưa cho phép chúng tôi thực hiện những công trình nghiên cứu rộng lớn và tổ chức giải thưởng qui mô.

Số báo đặc khảo kỳ này chỉ là mở đầu, trình bày vấn đề Nam tiến một cách khái quát và cũng thử tìm hiểu qua về một vài địa phương. Chúng tôi mong rằng rồi đây, tại từng địa phương, công việc sưu tầm chứng tích Nam tiến qua các tài liệu như Gia Phả, bia ký, thần tích, thần phổ của Việt, Miên, Chàm... sẽ cung cấp được nhiều sử liệu quí giá. Công việc này có thể nhờ cậy nhiều nơi, các nhà giáo, các viên chức ở các địa phương hẻo lánh.

Trong các kỳ báo kế tiếp, và có thể sẽ dành một kỳ báo đặc khảo khác nữa về Nam tiến, chúng tôi lúc nào cũng sẵn sàng đón nhận sự hợp tác của quí bạn xa gần với các tài liệu sưu tầm hay các công trình biên khảo về Nam tiến của Dân Tộc Việt Nam.

Với hiện trạng, từ hoàn cảnh đất nước, đến cuộc sống khó khăn đã gây ra trở ngại không ít cho các nỗ lực của nhóm chủ trương, sự ấn hành đều đặn Tập San đã gặp nhiều khó khăn.

Hiện chúng tôi đương sửa soạn số đặc biệt Kỷ Niệm 200 Năm Phong Trào Tây Sơn, dự định sẽ được ấn hành vào dịp xuân sắp tới cùng các số đặc khảo về Đà Lạt, Nguyễn Trường Tộ.

Chúng tối ước mong được sự hợp tác của quí bạn đọc.

TẬP SAN SỬ ĐỊA

SỰ THÔN THUỘC VÀ KHAI THÁC ĐẤT TẦM PHONG LONG

(chặng cuối cùng của cuộc Nam tiến)

▽ NGUYỄN VĂN HẦU

Tầm Phong Long là một vùng đất ngày xưa nằm sâu trong nội địa Thủy Chân Lạp và đã được thổ dân cũng như chính quyền quốc gia nước ấy coi là một lãnh vực vô cùng quan trọng bởi hai yếu tố sơn xuyên: dãy Thất Sơn với gần 20 ngọn núi nằm về phía tây Mótt Chrúk (Châu Đốc) là một địa lợi về mặt cứ hiểm quân sự; những nhánh sông Tiền và Hậu lưu thông từ Phnom Penh ra cửa biển phía nam lại là một thủy đạo thiết yếu về thương mại và quốc phòng.

Đó là chúng ta chỉ đưa ra vài nét đơn thuần hợp với thời đại tính chứ chưa kể tới những ngày gần đó, khi người Việt lần đến, đã khai thác được các nguồn lợi lớn khiến thổ dân thèm tiếc: sáp ong, trầm hương, quế, đầu khấu, sa nhân, tôm cá... mà trước đó họ chưa biết cách lấy dùng hoặc không sao tiêu thụ hết.

Vì tính chất quan trọng đặc biệt đó mà trên bước đường tiến thủ của nòi Việt, đất Man Khảm là một biên thùy dị vực, sát vịnh biển Xiêm, nằm về cực tây, sau lưng dãy Thất Sơn, đã trở nên Trúc Phiên thành, Hà Tiên Đồng Trụ Trấn từ năm Giáp ngọ, 1714 [1], mà cho mãi đến hơn 40 năm sau, Đinh sửu, 1757 [2], mức cuối cùng của cuộc Nam tiến, đất Tầm Phong Long mới được tiếp thu vào cõi Việt.

Muốn rõ được lịch sử của một lãnh thổ xa xôi ấy đã sáp nhập vào bản đồ nước Việt từ bao giờ và như thế nào, cũng như tổ tiên ta đã ra sức khai thác nó ra sao, chúng ta cần ngược đường sử, xem xét sơ

---

1. Giáp ngọ (1714) là chép theo *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh và *Đại Nam nhất thống chí* của Cao Xuân Dục; còn trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức và *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (có lẽ đã theo Trịnh Hoài Đức) đã chép là năm Mậu tí (1708).

2. Theo *Nhất thống chí*; còn *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, Tân Việt in kì 4 và *Nguyễn Cư Trinh với quyển Sãi vãi* của Lê Ngọc Trụ và Phạm Văn Luật, Tân Việt in kì 1, thì đều ghi là 1759, không rõ đã căn cứ vào đâu.

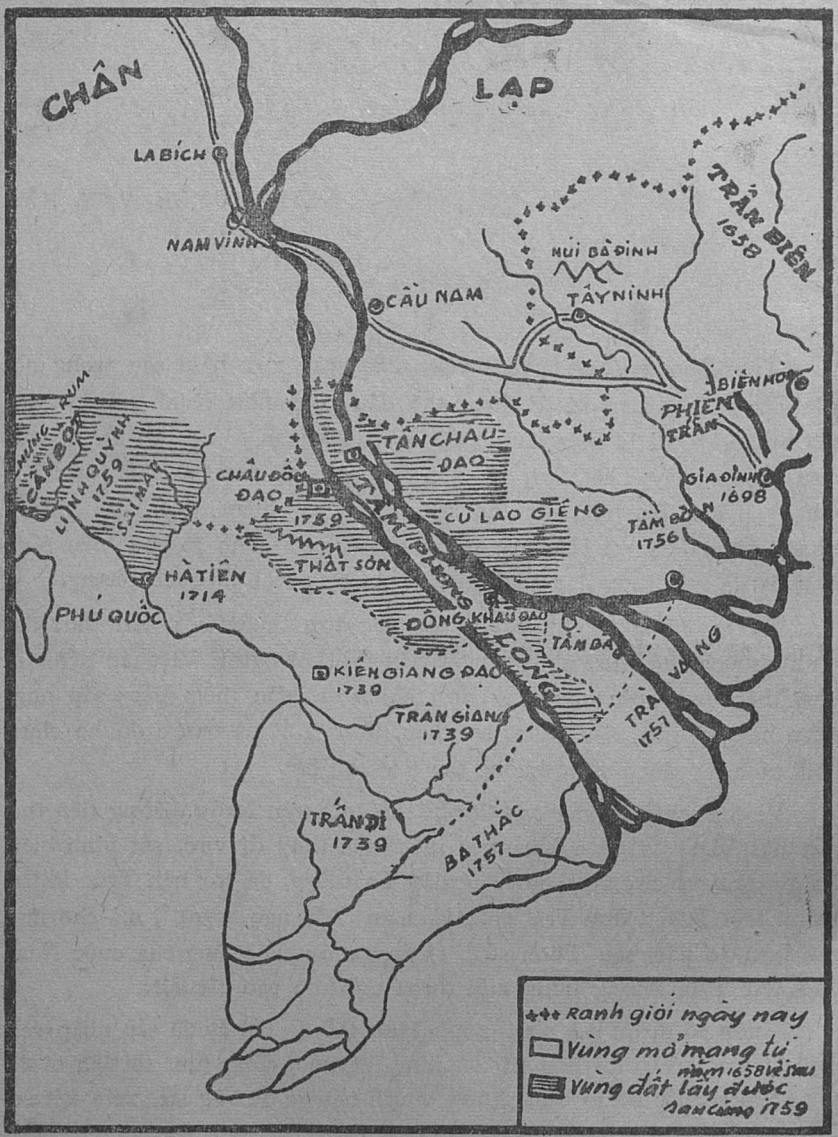

Tầm Phong Long vùng đất lấy được sau cùng trong cuộc Nam tiến

lược về sinh hoạt chính trị từ 100 năm trước ngày hoàn thành cuộc lấn đất vào phía Nam.

• *VÀI NÉT VỀ BƯỚC ĐẦU NAM TIẾN*

Từ khi có cuộc qua phân Nam Bắc của hai họ Trịnh Nguyễn, chiến cuộc đã làm kiệt quệ tài nguyên quốc gia, nhất là sau bảy trận đánh lớn nằm trong suốt thời gian dài 45 năm (1627-1672), khiến nhiều người tự buộc mình phải bỏ chỗ chôn nhau đi tìm lẽ sống. Họ đã ghê tởm chết chóc và sợ hãi đói lạnh, nên đành bỏ xứ chạy vào miền Nam, nơi mà họ nghe biết còn rộng đất, thưa người.

Xứ Mô Xoài (vùng Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa và Sài Gòn) là khu vực đầu tiên của miền Nam đón tiếp những đám lưu dân tự động nầy. Tài liệu rất hiếm hoi để chúng ta ngày nay biết được cách sinh hoạt của họ. Nhưng chắc chắn là phải đơn độc quạnh hiu và phải đương đầu với mọi nỗi khó khăn. Chẳng hạn, những cuộc tranh hùng chủng loại, những tranh đấu với thiên nhiên, với thú rừng, với bệnh tật. Nhưng dù sao, những việc đó có lẽ đã yên lành hơn cuộc sống gớm ghiếc của chiến cuộc ngoài kia.

Đại Nam nhất thống chí, mục *Kiến trí diên cách* tỉnh Biên Hòa và *Đại Nam tiền biên liệt truyện*, quyển 3, đã soi sáng cho chúng ta rằng khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược Đồng Nai, bấy giờ là Mậu dần (1698), đã có thêm những cuộc định cư tập thể của bọn Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch rồi từ năm Kỉ mùi (1679), thế mà Chưởng cơ Cảnh còn phải chiêu mộ một lần nữa dân chúng từ Quảng Bình vào để mới chia đặt doanh huyện và lập được hộ tịch. Điều này khá đủ để chứng tỏ sự bơ vơ, gian nan của những người dấn thân trước đầu sóng ngọn gió đó đến ngần nào!

Một vài tài liệu khác của vài nhà khảo cứu ngoại quốc: Ch. Madrolle—*Indochine du Sud* và Henri Russier—*Histoire sommaire du Royaume de Cambodge*, đề cập việc một bà công chúa Việt được đưa làm hoàng hậu quốc vương Chân Lạp Chetta II (1618-1626) rồi nhân đó, năm 1623, người Việt được vào khai khẩn với sự chấp thuận của Miên vương, nếu đó đúng là một sự thật, thì những người ra đi lập nghiệp, chắc chắn cũng vẫn chưa có gì đủ bảo đảm an toàn.

Năm Mậu tuất (1658), Chân Lạp nội biến, có kẻ sang cầu viện binh ta. Chúa Nguyễn (Phúc Tần 1648-1687) dù đang bận chống giữ giặc Trịnh phương bắc, nhưng vì quyền lợi thiết thực ở miền Nam,

nên cũng cho 3.000 quân vào đánh. Kết quả, Nặc Ông Chân bị bắt và bị sanh cầm một dạo, rồi tha ra, buộc phải triều cống và che chở cho người Việt sang khai phá trên đất Chân Lạp.

Năm Giáp dần (1674), lại có cuộc giành ngôi trong hai ngành hoàng phái: Nặc Ông Đài và Nặc Ông Nộn. Trong khi Đài cầu viện binh Xiêm thì Nộn sang cầu với Việt. Chúa Hiền sai Cai cơ Nguyễn Dương Lâm kéo quân đánh Đài, Binh Đài thất thủ tại Prey Nôkor (Sài Côn) rồi liên tiếp bại binh ở Phnom Penh (Nam Vang). Đài chạy thoát được nhưng rồi chết mòn trong rừng. Con Đài là Nặc Ông Thu ra hàng, được phong làm Đệ nhất quốc vương đóng ở Long Úc, còn Nặc Ông Nộn thì cử làm Đệ nhị quốc vương, đóng ở Sài Côn. Họ đều phải thường niên triều cống và tất nhiên phải để cho kiều dân ta được yên ổn làm ăn.

Khoảng nầy, *Thực lục tiền biên* (quyển 6) và *Gia Định thành thông chí* (quyển 3) đã ghi rõ ràng một cuộc di cư tập thể của những người Tàu phản Thanh được thừa nhận vào Việt tịch. Việc ấy xảy ra vào năm Kỉ mùi (1679) cũng đời chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần).

Mùa hè, tháng 5, quan Tổng binh trấn thủ Long Môn Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến; quan Tổng binh trấn thủ Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình đem binh thuyền và gia quyến trên 3000 người và 50 chiếc vào hai hải cảng Tư Hiền và Đà Nẵng. Họ tâu xin làm thần bộc nước ta. Họ được như ý và được chỉ định vào định cư trên đất Đồng Nai và Mỹ Tho.

Bấy giờ chúa Trịnh sau khi tiến binh qui mô lần thứ bảy vào 1672 mà vẫn không thắng được chúa Nguyễn, nên để Lê Hiến trấn thủ Nghệ An, Lê Sĩ Triệt ở lại Hà Trung, lấy Linh Giang (sông Gianh) làm giới hạn rồi rút binh về. Từ đó không thấy có cuộc xâm lấn quan trọng nào khác. Nhờ vậy những năm sau đó, chúa Nguyễn một mặt củng cố nội bộ, một mặt chăm lo Nam tiến.

Cuộc di cư mỗi ngày thêm đông và thế lực của dân Việt càng lúc khả quan, thì đến Mậu thìn (1688), có cuộc tranh chấp giữa những người khách do Hoàng Tiến cầm đầu giết Dương Ngạn Địch và nhân đó chống nhau với Nặc Ông Thu. Thu đắp lũy ở Lovek (La Bích) và giăng dây sắt ở Prei Veng (Cầu Nam) chực chống nhau với quân Việt.

Chúa Nguyễn (Phúc Trăn 1687-1691), 4 tháng sau, đồ quân vào, dưới sự chỉ huy của Mai Vạn Long, đã lập kế hạ được Hoàng Tiến.

Từ đó tiến đánh Nặc Thu. Thu thua, trá hàng rồi phản bội. Mai Vạn Long bị cách vì không thắng được giặc.

Năm Kỉ tị (1689), chúa sai Nguyễn Hữu Hào làm Thống suất vào thay Mai Vạn Long đánh Nặc Ông Thu. Thu đại bại. Từ đó nội tình Chân Lạp càng lúc rối bời. Những đất do dân ta và dân Tàu nhập Việt tịch khai thác được như Lộc Dã, Ba Lân (tức Đồng Nai, Biên Hòa), Mỹ Tho (Định Tường), ta được tự do làm ruộng và mở mang thương mại không bị phiền nhiễu như trước.

Năm Mậu dần (1689) chúa Nguyễn (Phúc Chu 1691-1725) hạ lệnh cho Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, kéo quân vào kinh lược Chân Lạp. Điều nầy không thấy một tài liệu nào nói đến lí do. Ta có thể đoán rằng chúa thấy dân Việt sinh hoạt trên đất Miên bấy giờ, đã khá phồn thịnh mà thực lực của chánh quyền cũng đủ mạnh nên mới có quyết định táo bạo đó. Chưởng cơ Cảnh bắt đầu chia doanh huyện, đặt quan chức, mở rộng cương vực, mộ thêm dân từ châu Bố Chính vào và thiết lập bộ đinh.

Mùa thu, tháng 8 năm Giáp ngọ (1714) Mạc Cửu, nguyên là một nghĩa sĩ đất Lôi Châu (Quảng Đông), tị nạn chánh trị từ lâu đã khai thác được 7 xã ở Hà Tiên, đến xin dâng đất và qui phục Nam triều. Chúa Nguyễn mừng, chấp nhận nguyện vọng đó của Mạc Cửu và ban cho chức Tổng binh trấn giữ Hà Tiên.

Xét từ đầu đến đây, mặc dù các chúa Nguyễn lúc nào cũng chú ý đến việc mở đất vào Nam, nhất là từ khi rảnh tay với họ Tịnh phương Bắc (1672), nhưng giai đoạn nầy cũng chỉ chiếm được miền đông và phía Tây, thu phục trấn Hà Tiên mà thôi còn các vùng hoang vu cực nam như Lôi Lạp (Gò Công), Tầm Bôn (Tân An) Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu) Trà Vang (Trà Vinh Bến Tre) và đất Tầm Phong Long (cả miền Thất Sơn chạy dọc xuống Sa Đéc) vẫn thuộc người Miên cố thủ. Nhất là tại miền Thất Sơn (thuộc Tầm Phong Long), họ Mạc có lúc lăm le lấn sang, nhưng gặp phải địa thế hiểm trở và thường có sự chống trả của Nặc Bồn từ phía Cheal Meas (Sài Mạt) chỉ huy đánh phá hai mặt (Sài Mạt ở phía bắc và Thất Sơn ở phía đông Hà Tiên), nên đành phải thôi mà chỉ khai thác trở xuống miền duyên hải Thủy Chân Lạp: Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, Trấn Di (1739).

• *NHỮNG TRANH CHẤP TRẦM TRỌNG TRONG NỘI BỘ CHÂN LẠP ĐÃ ĐẨY NHANH CUỘC NAM TIẾN*

Trong lúc chúa Nguyễn lo bành trướng thế lực vào Nam thì ở Bắc, chúa Trịnh với chính sách tham tàn đã phải bị hãm vào một tình

trạng bế tắc. Dân chúng bất bình, các phần tử bất mãn nổi lên. Những người xưng là dòng dõi của vua Lê cũng đứng dậy đòi phục nghiệp. Tình trạng đó càng giúp chúa Nguyễn yên lòng hướng vào miền Nam, nhất là sự rắc rối càng lúc càng tăng ở đất Cao Miên.

Năm Kỉ mão (1699) Nặc Ông Thu làm phản. Chúa Nguyễn (Phúc Chu 1691-1725) sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất đem quân vào đánh. Ta đến Long Hồ vào mùa xuân 1700. Sau đó, đánh thẳng Phnom Penh. Thu chống không nổi chạy trốn rồi sau xin hàng. Ta lại thêm một phen thắng thế.

Thời gian nầy nước Chân Lạp không có mấy lúc yên lành. Ông Thâm cầu viện ở Xiêm còn Ông Tha thì nhờ cậy vào nước ta, bắt đầu từ 1705, chiến tranh giành ngôi liên miên không dứt.

Năm 1748, Ông Thâm sau khi đại bại bỏ trốn sang Xiêm, lại kéo về đuổi Nặc Ông Tha mà giành ngôi vua. Nhưng không lâu, Thâm mất. Các con Thâm lại tranh nhau ngôi báu và có người sang cầu cứu với nước ta. Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cử Nguyễn Hữu Doãn đem binh vào dẹp và lập Ông Tha trở lại. Nhưng chỉ được vài tháng, con Thâm là Nặc Nguyên viện binh Xiêm về đánh (1750). Thu thua và chết lúc mộng ước chưa thành.

Nặc Nguyên từ khi tranh được ngôi vua thì thường hiếp đáp người Côn Man (là tàn tích dân Chiêm Thành) đang trú ngụ trong nước; mặt khác, thông sứ với chúa Trịnh Doanh (1740-1767) để lập mưu đánh chúa Nguyễn mà giành lại các vùng đất đai đã mất.

Rõ được tình hình đó, mùa đông năm Quí dậu (1753) chúa sai Thiện Chính làm Thống suất đem tướng sĩ năm dinh đánh Nặc Nguyên. Mới đầu ta tập trung tại Ban Kon Krabei (Bến Nghé) để kén thêm quân trừ bị rồi tiến lên vào mùa hè năm Giáp tuất (1754). Thế ta mạnh như nước lũ. Nặc Nguyên mất tất cả các thành quách từ Lôi Lạp, Tầm Bôn, Cầu Nam, Phnom Penh. Người Côn Man nhân phẫn hận Cao Miên, cũng kéo theo với quân Việt đánh phá Chân Lạp.

Nặc Nguyên cùng đường bỏ chạy về đất Tầm Phong Long, đến cố thủ một nơi gần Long Hồ. Thống suất Thiện Chính thắng trận trở về, thờ ơ, dọc đường đến đất Vô Tà Ân thì bị Nặc Nguyên tập kích, làm tan nát cả hàng ngũ của hàng dân Côn Man. Thiện Chính bị giáng chức và Trương Phúc Du được cử vào thay [1].

1. Chắc vì sự giáng cách nầy mà viên Thống suất không được chép tên họ, chỉ chép là Thiện Chính.

Trương Phúc Du hiệp với Nguyễn Cư Trinh, vốn là tham mưu cho quân lực nầy, kéo binh đánh phá Cầu Nam và Nam Vang. Nặc Nguyên bại tẩu, loạn cả hàng ngũ, phải chạy đến Hà Tiên yêu cầu Mạc Thiên Tích xin hộ với chúa được cắt đất qui hàng. Chúa Nguyễn giận, không cho. Nguyễn Cư Trinh dâng sớ hiến kế tàm thực, đại khái xin được dùng sách lược tằm ăn lá dâu, lần lần mới sẽ lấy trọn toàn cõi.

Chúa chấp thuận lời sớ, thu nhận hai phủ Tầm Bôn, (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công) và cho Nặc Nguyên về nước (1756).

Năm 1757, Nặc Nguyên chết, chú họ là Nặc Nhuận cầu được phong vương, nên xin được dâng đất Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng, Bạc Liêu) cho nước ta. Chúa Nguyễn y tấu và từ đó gần giáp lãnh thổ Thủy Chân Lạp, chỉ trừ đất Tầm Phong Long, đã thuộc về nước ta.

Ôn lại con đường Nam tiến, ta thấy diễn tiến theo thứ tự nầy: Mô Xoài, Đồng Nai (1658); Gia Định (1698); Hà Tiên (1714); Mỹ Tho, Long Hồ (1731); Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang, Trấn Giang, Trấn Di (1739); Tầm Bôn, Lôi Lạp (1756); Trà Vang, Ba Thắc (1757). Chỉ còn đất Tầm Phong Long, một yếu điểm mà người Cao Miên luôn luôn nuối tiếc.

• *MỨC CUỐI CÙNG NAM TIẾN TIẾP THU TẦM PHONG LONG*

Nặc Nhuận, như trên đã thấy, vì muốn làm vua nên dâng đất cho nước ta. Tuy được chúa Nguyễn thuận cho, nhưng Nhuận ở ngôi không mấy chốc liền bị con rể là Nặc Hinh nổi loạn bắt giết đi để giành lấy ngôi.

Con của Nguyên là Nặc Tôn, vốn là cháu của Nặc Nhuận chạy đến Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tích. Thiên Tích dâng sớ tâu trình các việc nội biến của Chân Lạp vừa xảy ra và đề nghị với chúa ủng hộ Nặc Tôn. Chúa sắc cho tướng sĩ ngũ dinh tại Gia Định hiệp với Thiên Tích liệu lí việc ấy. Thống suất Trương Phúc Du cầm quân đi đánh Nặc Hinh. Hinh thua chạy và bị nội phản sát hại. Hoàng tử Nặc Non cùng với họ hàng nhà vua bỏ đào sang Xiêm.

Mạc Thiên Tích đưa Nặc Tôn về nước lập lên làm vua và Nặc Tôn được Vũ Vương sắc phong cho chức Phiên Vương.

Để đền tạ cái ân rất hậu đó, Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long. Năm ấy là Đinh sửu (1757).

Ngoài ra, Nặc Tôn còn cắt thêm năm phủ phía tây trấn Hà Tiên để riêng tạ ơn Thiên Tích. Chúa cho thuộc trấn Hà Tiên. Nhưng đến đời Tự Đức, năm 1848, đã hoàn về Cao Miên.

Muốn ngăn ngừa sự khuấy nhiễu của người Xiêm và Miên, những đồn thủ sau đây đã được dựng lên để phòng thủ:

Về đường bộ, một đạo binh (Côn Man) đóng ở Tây Ninh và một đạo đóng ở Hồng Ngự, liên lạc nhau do đường tắt vùng biên giới.

Về đường thủy, lập đồn ở hai bên bờ Cửu Long Giang gần biên thùy:

1) Tân Châu Đạo ở Tiền Giang (quân hậu cứ tại Koh Teng, tức Bãi Dinh, ngày nay gọi là Cù lao Giêng).

2) Châu Đốc Đạo ở Hậu Giang (quân đóng tại Mótt Chrút, tức Châu Đốc).

3) Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc (tức Phsar Dek, quân đóng ở phía nam sông, làm hậu thuẫn cho hai đạo tiền phong, Tân Châu và Châu Đốc).

Những dấu cũ của người Chiêm Thành còn lại trước đây mà ta còn nghe thấy hoặc trông thấy được tại Châu Giang (Châu Đốc), Hồng Ngự (Kiến Phong) và Bà Đen (Tây Ninh) là di tích của người Côn Man trong công cuộc đồn trú và di dân nầy.

Tính ra đã ngót 100 năm kể từ khởi đầu Nam tiến (1658-1757), lúc nào người Chân Lạp cũng dùng đất Tầm Phong Long nầy làm nơi trú ẩn (trường hợp Nặc Nguyên đại bại năm 1753) hoặc nương vào địa thế hiểm trở mà tiến công (trường hợp Thống suất Thiện Chính bị tập kích ở đất Vô Tà Ân). Mãi cho đến mức sau cùng của cuộc Nam tiến, mới «chịu» nhập vào với lũy tre xanh ngàn đời để tô đắp thêm cho giang sơn thanh tú của nòi Hồng Lạc.

Ngày nay chúng ta phải cố gắng lắm mới tìm thấy địa giới đất Tầm Phong Long. *Nhất thống chí* khi trình bày về sáu tỉnh và các phủ huyện ở miền Nam thì tỉnh An Giang đã có phần sai biệt không còn y hệt như địa giới đất Tầm Phong Long ngày trước, mặc dù *Nhất thống chí* đã cho biết An Giang là cố thổ của Tầm Phong Long. Chúng ta chỉ còn cách theo dõi con đường Nam tiến với các vùng đất đã tiếp thu trước nó mới có thể hiểu.

Theo đó, Tầm Phong Long choáng cả một vùng lớn bề dài từ biên giới Việt Miên (đường biên thùy ngày nay) chạy dọc theo sông Tiền và

sông Hậu xuống tới Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Bề ngang từ cương vực Hà Tiên sang tận Tầm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc đến đất Long Hồ Những vùng khác như Tầm Bào (thuộc Vĩnh Long) Trấn Giang (thuộc Cần Thơ) đều nằm cạnh đất Tầm Phong Long, nhưng ở vào tả và hữu biên.

Khái lược như vậy để chúng ta mới đi vào mọi sinh hoạt của tổ tiên bắt đầu từ ngày được đất cho tới hồi đạt đến điểm cao của mức vinh quang trù phú.

• *CHÍNH SÁCH DI DÂN, KHUYẾN NÔNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHÁNH QUYỀN*

Tuy đã được đất Tầm Phong Long (1757) dân Việt không phải nhất đán đến ở. Ban sơ là những đồn trại đóng rải rác ở đó đây cách nhau xa lắc. Một ít xóm Việt phần lớn là gia binh khai thác hoa màu quanh đó rồi lần lần về sau mới có thường dân lập nghiệp. Trong mớ tài liệu cũ cọng với vài viễn tích, năm ba giồng cũ, gò xưa đã cho chúng ta thấy biết lờ mờ những sinh hoạt của thời buổi mới tiếp thu là như vậy.

Theo dấu các *Đạo*, các *Bảo*, như *Đông Khẩu cổ đạo* (đạo cũ Đông Khẩu), *Châu Giang thổ bảo* (đồn đất Châu Giang) trong thư tịch cổ, chúng ta còn hiểu được các đồn trại được dựng lên từ năm 1757, phần nhiều đã thay đổi hoặc bị dẹp bỏ khi các cuộc sinh hoạt tập thể được phồn thịnh từ niên hiệu Gia Long về sau.

Suốt thời gian khi mới tiếp thu Tầm Phong Long cho tới năm Giáp ngọ (1774), tức là năm Tây Sơn vào chiếm Gia Định, dân chúng đã tự động vào sinh cơ lập nghiệp trong đất mới chứ chưa thấy có tổ chức doanh điền nào của nhà cầm quyền. Chế độ điền thổ của Tây Sơn tuy khá qui củ, nhưng sự hướng về miền Nam để khai mở thêm thì không. Mãi đến khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định năm Mậu tuất (1788) về sau, vì cần lương thực cung cấp cho chiến tranh và cần gây một nền kinh tế tự túc cho một giang sơn riêng mới được nhen nhúm, nên cuộc khai hoang được đặc biệt để ý.

Những chức Điền tuấn quan được đặt ra, những tổ chức khuyến nông được mở rộng. Binh lính cũng như cùng dân đều bị bắt buộc đi vỡ ruộng. Những người tích cực góp phần vào công tác trên đều được đương quyền tùy nghi mà khuyến khích bằng cách miễn giảm dịch vụ hoặc không bị ra đi đánh giặc. Từng đoàn người gọi là điền tốt được

chiêu mộ đi khai hoang. Ruộng đất được cấp phát; trâu bò, canh cụ được giúp đỡ; đồn điền, kho lẫm được thành lập ngay tại những nơi hoang vu, rừng núi. Đất Tầm Phong Long tiếp nhận những đoàn nông dân đi khai hoang tập thể đúng vào thời gian nầy.

Nhìn suốt từ đầu, chúng ta có thể tóm lược rằng ngoài một số người tuy không đông đảo lắm nhưng chịu đầy gian nan và có nhiều kiên nhẫn đã tự động xung phong trong các cuộc đi tìm đất mới, chính sách chiêu mộ lưu dân để lập ấp ở Nam Kỳ của chánh quyền đã có từ thời các chúa Nguyễn. Các thôn ấp lẻ tẻ đó bao giờ cũng được lập lên chung quanh các doanh trại, các đồn bảo gần bờ rạch, ven sông. Các khu tập trung: Châu Đốc, Hồng Ngự, Tân Châu, Sa Đéc (thời Nguyễn Cư Trinh) và tiếp theo: Đồn Hồi Oa, thủ Đông Xuyên, thủ Vĩnh Hùng, thủ Thuận Tấn, thủ Cường Thạnh, thủ Cường Uy (thời Nguyễn Ánh) và một số địa điểm khác nữa đã cho thấy rõ ràng điều ấy.

Bước sang giai đoạn kế, khi Nguyễn Ánh lên ngôi tôn (1802), lại một lần nữa chánh quyền kêu gọi dân chú ý đến những khu còn trống để canh tác, Châu Đốc Tân Cương đã được chú ý nhiều trong buổi đó và được đặt chức Quản đạo để cai quản, thuộc hệ thống Long Hồ.

Khi Nguyễn Văn Thoại giữ nhiệm vụ Trấn thủ Vĩnh Thanh (1817) và phụng chỉ đào kinh Đông Xuyên (1818) ăn thông từ Long Xuyên đến Rạch Giá, thì một chương trình khai thác rộng rãi hơn trước đã được thấy rõ: «*Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi (Sập) chắc không ai không chỉ trỏ chuyện trò lí thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức cần mẫn của vua kinh lí cõi bờ...*» [1].

Liền năm sau (1819) Thoại Ngọc Hầu lại lãnh lịnh đào kinh Vĩnh Tế để cho dân chúng tiện việc lưu thông từ Châu Đốc đến giáp Hà Tiên. Các công tác lập làng làm lộ, đều được cùng lúc chú trọng. Phong cảnh nhờ đó thêm phần khởi sắc. Điều nầy đã được chính giới chức hữu trách đương thời ghi nhận:

«*Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra trường giang; một đường thẳng lên Sốc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò, vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.*

1. Trích dịch bia *Thoại Sơn* do Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mạng thứ ba (1822) tại núi Sập, nay thuộc Long Xuyên.

Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi (Sam) trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót hương tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy» [1].

Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại chắc đã say mê với các công tác khai thác, phát triển và kiến thiết quốc gia, cho nên trong khoảng từ 1818 cho đến 1827, qua mười năm, đã xây dựng chẳng ít cho hai vùng Long Xuyên, Châu Đốc. Đọc bài bia «*Vĩnh Tế Sơn lộ kiều lương kí*» ghi việc bắc cầu, đắp lộ chung quanh Châu Đốc trong các năm Bính tuất, Đinh hợi (1826-1827), ta thấy viên quan mẫn cán nầy đã ra công, xuất của để tu tạo việc công, một điều đáng nên cảm phục. Kết quả của công tác ấy được ghi nhận như sau trong đoạn kết bài bia thứ ba vừa nói:

«*Ngày nay: mé nước cỏ xanh khỏi lên tiếng kêu đò in ỏi; bên đường bóng mát, chẳng ra công chèo chống nhọc nhằn. Trái lại: vầng sương mai in rõ vết chân; bóng trăng tối lần theo tận gót. Xét ra thật là một lối tiện lợi nhất. Làm việc ấy chính đã tỏ chút lòng thù đáp của kẻ chăn dân*» [2].

Nhưng đây chỉ là những quang cảnh chung quanh đô thị, chứ ngoài quê thì vẫn còn vô số đồng nội bỏ lâm, đường khai thác còn được xúc tiến mãi thêm ở dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức.

• *NHỮNG CUỘC KHẨN HOANG CỦA CÁC NHÓM TÔN GIÁO*

Bên cạnh các lưu dân riêng rẽ và các tổ chức chiêu mộ đồn điền của nhà cầm quyền, còn có các cuộc tị nạn của các nhóm tôn giáo. Họ đã góp phần tích cực vào việc mở rộng đất hoang. Trước hết là các đoàn lưu dân Thiên Chúa.

Theo dõi «Lịch sử đạo Thiên Chúa» thời các chúa Nguyễn, chúng ta thấy Đạo bị cấm từ năm 1644 và bị đố kị quyết liệt từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) tạo được tạm yên nhưng rồi trong đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) các giáo sĩ lại bị bắt bớ, bị trục xuất với chỉ dụ cấm Đạo ban hành ngày 24 tháng 4 năm 1750. Nguyên nhân chính của

1. Trích dịch bia *Vĩnh Tế Sơn* do Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mạng thứ chín (1828) tại núi Sam, nay thuộc Châu Đốc.

2. Ngạc Xuyên trích dịch. *Đại học tạp chí* số 28, 1943.

chỉ dụ trên là do sắc lệnh cấm thờ cúng tổ tiên của đức Giáo Hoàng Benoit XIV kí ngày 16, 11 năm 1744 đã gây nện những phản ứng mạnh mẽ ở triều đình.

Trước cảnh khủng bố và có lúc bị sát hại ghê gớm, nhiều giáo sĩ thuộc *Giáo đoàn đàng trong* phải cùng nhiều giáo dân đáp ghe bầu vào Nam vừa để tị nạn, vừa để duy trì tín ngưỡng của mình. Đất Tầm Phong Long lại một phen trải lòng đón những người con dân mới đến.

Tại Cái Đôi, bên kia bờ Hậu Giang, giữa đồng hoang, nơi có rạch ngòi chi chít, ngang tỉnh lị Long Xuyên ngày nay, đã được một đoàn lưu dân Thiên Chúa kéo đến chiếm ngụ từ năm 1778. Rồi một đoàn giáo dân khác, cũng trong năm đó, đem nhau đến Koh Teng, sách xưa gọi là Bãi Dinh, nay gọi là Cù Lao Giêng, mở đất, lập giáo đường và dựng thành một cơ sở của Giáo hội có lúc được coi là vĩ đại nhất ở miền Nam.

Năm 1779, tại Lo Ót (Bò Ót), ngày nay thuộc địa phận Long Xuyên, một đoàn người tị nạn khác lại đến và đến năm 1845, tại Năng Gù, không khí sinh hoạt được sung túc hơn nhờ một nhóm lưu dân Thiên Chúa khác nữa về chiếm ngụ. Họ đã tích cực phá vỡ các rừng lau, các bãi sậy để làm ruộng, để mở ấp, lập làng [1].

Cũng trong thời khoảng xa xưa của buổi hoang sơ ở miền nầy, những người Mã Lai, những người Chàm, trước đó từng tá túc tại U Đông và Kompong Cham, họ cùng nhau một tín ngưỡng Hồi Giáo, cùng hướng những cuộc hành hương về Pattani, nên hòa đồng được cuộc sống chung với nhau, lại nữa, họ thường bị sự ngược đãi của người Chân Lạp khác tôn giáo, nên cũng trước sau kéo về lần lượt tập hợp với người Côn Man ở Châu Giang, sống rải rác theo các vùng hoang vắng nhưng mầu mỡ ở Phum Soài, Hà Bao, Kotampong, thuộc miền Châu Đốc Tân Cương. Nhóm người nầy cần cù, kiên nhẫn, họ rất giỏi về du điếu và khẩn hoang.

Anatoine Cabaton trong *Nouvelles Recherches sur les Chams* đã cho thấy thái tử Poklong Garai là người nghĩ ra cách dẫn thủy nhập điền giúp dân Chàm càng lúc thiện nghệ thêm trong nông nghiệp. Với truyền thống đó, họ đã góp phần phong phú cho địa cuộc nầy.

Những bãi ruộng loáng nước vào mùa hạn khô cằn dưới bóng dáng của các làn da rám đen trong những chiếc sa rong nhiều sắc,

1. *Monographie de la province de Long Xuyên.* ?

cũng như những chiếc thuyền chài, huyền câu mình thon mũi nhọn không cứ ngày đêm lác đác đó đây lênh đênh trên dòng sông Hậu, là những hình ảnh đặc biệt của những người Chàm, người Mã Lai trong thời buổi đó.

Một vài dấu vết các chùa am, truyện tích, còn cho biết một số nhà sư vì muốn xa cảnh phồn ba, rộng đất hương hỏa nhà chùa, cũng dẫn các đệ tử đi tìm đất sống. Các ngôi chùa Tây An tại núi Sam (sau nầy, 1874, được Tổng đốc Doãn Uẩn kiến trúc lại), chùa Giồng Thành (Tân Châu), chùa Tô Sơn (núi Cô Tô), không rõ chắc có tự bao giờ, là những nét mờ còn lại của những thời xa xôi đó.

Rồi từ sau Kỉ dậu (1849), một cuộc đàn áp tôn giáo khác xảy ra, tuy không kịch liệt như sự đàn áp đạo Thiên Chúa, nhưng những sự nghi kị dòm giỏ ngó oi của nhà cầm quyền, cũng đủ khiến tôn giáo khó có cơ hành động thích ứng với đà phát triển của nó. Đó là việc nhà cầm quyền An Giang buộc tội vị Giáo tổ dòng Phật Giáo Bửu Sơn Kì Hương là gian đạo sĩ, và bắt đem về câu lưu tại tỉnh lị An Giang. Đó là một động lực làm nầy nở thêm một cuộc khai khẩn qui mô sau nầy tại các vùng núi Két, Láng Linh, Cái Dầu, Cầu Lố v... v...

• *NHỮNG CUỘC KHAI HOANG CỦA BỬU SƠN KÌ HƯƠNG*

Người chủ trương một cuộc khai hoang có đường lối và tổ chức hẳn hòi đó là thầy Đoàn Minh Huyên. Người ta chưa rõ được sự sinh hoạt hồi thiếu hời của thầy ra sao, nhưng đã tìm được căn gốc của thầy ở bãi Tòng Sơn, nay thuộc tỉnh Sa Đéc, nơi mà sử thư xưa tả như là một cảnh trí cực đẹp: Bốn mặt làng có sông nước, làng nằm giữa như một cánh bèo vểnh tai phiêu bạt, trong làng cá lội cò bay, thanh tú [1]. Thuở nhỏ thầy đi tu ở đâu không rõ, cho đến năm Kỉ dậu (1849) mới trở lộn về giữa lúc dân chúng đang bị bịnh dịch lả truyền nhiễm tràn lan. Đầu trên xóm dưới chết. Tồng nầy làng nọ chết. Đau một giây một giờ rồi chết, mà chết nhiều không kịp chôn. Thiên hạ hoảng sợ, làng xã giết vật thiết lễ «tống gió». Ngoài đường vắng người đi, ban đêm chó không đám sủa, mà thỉnh thoảng có vài tiếng chó sủa thì càng thêm lạnh xương sống bởi người ta tưởng tượng là có âm binh về. Hễ nghe tiếng cộp cộp là ớn da gà, biết rằng trong xóm đã có một nắp quan tài vừa đậy lại.

---

1. *Đại Nam Nhất thống chí*, phần *An Giang tỉnh*, mục *Sơn Xuyên*.

Trong cảnh khốn khổ đó của dân chúng, nơi một vùng đất được khai mở khá lâu và mới vừa sung túc, thầy Đoàn Minh Huyên đã chận đứng được con bệnh. Thầy trị bằng nước lã, giấy vàng, bằng cách nói pháp dạy tu và kêu dân chúng niệm Phật. Bệnh phát ra ở đâu thị có mặt thầy ở đó. Trước tiên ở Tòng Sơn rồi đến Trà Bư, Xẻo Môn, Kiến Thạnh. Tại Kiến Thạnh thuộc huyện Đông Xuyên, người ta đến quá đông, đông đến đỗi nhà nước phát sợ, cho mời thầy và cầm giữ thầy tại An Giang để chận bớt phong trào dân chúng.

Nhưng dân chúng đã phẫn nộ và nhà cầm quyền cũng xét thấy thầy không gây nguy hiểm gì trước mắt cho họ, nên trả tự do cho thầy. Tuy vậy để tiện việc theo dõi và kiểm soát mọi hoạt động của thầy, chánh quyền đã chỉ định cho thầy phải vào tu tại Tây An. Họ buộc thầy phải cạo tóc cạo râu và tụng kinh gõ mõ như các sư trong khi thầy chủ trương giản dị mọi hình thức tu hành để trở về nguồn với bản lai thanh tịnh của Phật. Không thờ phật cốt, không gõ mõ tụng kinh, không đầu tròn áo vuông mà tu đâu cũng được. Người tu cốt tránh ác làm lành, rửa lòng trong sạch và hằng thực thi bốn ân lớn: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại.

Ở tại chùa Tây An núi Sam, thầy cảm hóa được vị thiền sư chủ chùa và thu hút hằng vạn thập phương thiện tín. Người ta xem thầy như hoạt Phật và tôn xưng thầy là Phật Thầy Tây An. Để tự do hành đạo theo chủ trương mình và tránh sự khủng bố của chánh quyền mà thầy tiên liệu là sẽ khó khỏi nếu cứ tập trung ở đó. Nên thầy cho lệnh đi tản tín đồ đi khai hoang tản mạn nhiều nơi. Các vùng cực xa xôi hoang vắng, chưa có vết chân ai bén mảng, là chỗ tốt cho Bửu Sơn Kì Hương.

Năm 1851, từng đoàn tín đồ của Phật Thầy chia nhau ra đi. Đoàn khai hoang thứ nhất vào Thất Sơn, bên chân núi Két, nơi mà rừng bụi rậm rì, hổ báo lúc nào cũng có thể xuất hiện để đe dọa hoặc làm hại người ta được. Đoàn nầy chia làm hai nơi, một do cụ Bùi Văn Thân, tức Tăng Chủ Bùi Thiền Sư hướng dẫn; một do cụ Bùi Văn Tây, tức Đình Tây chỉ huy[1]. Nơi đây các nông trại Hưng Thới và Xuân Sơn được dựng lên.

Đoàn khai hoang thứ hai do cụ Quản Thành — một Chánh Quản cơ thời đó và về sau là nhà lãnh tụ cuộc kháng Pháp tại Bảy Thưa —

1. Xem cùng tác giả : *Thất Sơn mầu nhiệm*, trang 136 đến 148.

điều khiển đem nhau đến Láng Lình, một vùng bùn lầy, mùa lụt như biển cả mà mùa hạn thì như bãi cát hoang. Địa thế không thuận lợi mấy cho nông nghiệp nhưng rất đắc địa cho khách ẩn cư tịch mịch. Tại vùng này một trại ruộng mệnh danh là Bửu Hương Các được cất lên để vừa ở tu, vừa chăm lo khai phá cánh đồng hoang và đầy những lau đưng cỏ lác [1].

Đoàn thứ ba do cụ Đặng Văn Ngoạn tức Đạo Ngoạn đưa về miền Cần Lố, bên kia Tiền Giang (vùng đồng Tháp Mười ngày nay). Một ngôi chùa được dựng lên tại Trà Bông để các tín đồ chiêm bái; còn ruộng rẫy thì khai mở ra khắp nẻo rạch Trà Bông, trong lòng Cần Lố, lạch Ông Bường [2].

Đoàn thứ tư về Cái Dầu, nay là làng Bình Long, sát hữu ngạn Hậu Giang, nơi có nhiều phù sa, tuy không phải là chỗ hoàn toàn hoang lâm, nhưng vẫn còn mênh mông đất rộng, Cụ Nguyễn Văn Xuyến, tức Đạo Xuyến, đã cai quản các tín đồ sinh hoạt tại địa điểm này [3].

Tất cả các nhân vật điều khiển các nông trại của Bửu Sơn Kì Hương mà chúng ta vừa biết đều là các vị đại đệ tử của Phật Thầy Tây An. Họ là những người đạo đức gương mẫu, giỏi võ nghệ, đầy lòng vị tha:

Bùa linh đốt cứu người đau đớn,
Phù phật dành dưng kẻ thiện duyên.

Họ kiên nhẫn và bất vụ lợi, tinh thần khoáng đạt:

Giày cỏ đến lui trời đất rộng,
Áo sen xài xạc núi sông dài [4].

Cho nên với cuộc sống đơn bạc, tự làm lấy mà ăn để tu, họ đã động viên hằng ngàn nhân lực vào mỗi nơi để công việc thêm mau phát triển.

Tiếp theo những đoàn người vác cuốc, đuổi trâu, bứng từng cọng mạ để giành lấy cuộc sống, chiếm giữ đất đai kề trên, còn một tập

---

1. Cùng tác giả: *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, Tân Sanh* x. b, 1956.

2. Theo *Đạo Ông giảng tập* của Đặng Công Hứa, bản Nôm lục bát, không có đề năm sáng tác. Nội dung nói về cuộc đời hành đạo của cụ Đặng Văn Ngoạn.

3 Xem cùng tác giả: *Thất Sơn mầu nhiệm, Liên Chính* x. b, 1955, trang 148-156.

4. Trích *Liên hoàn thập thủ* của Ông Hai Gò Sặt, một tín đồ Bửu Sơn Kì Hương, môn đệ thầy Tây An.

thể quan trọng khác, cũng noi theo truyền thống Bửu Sơn Kì Hương di dân mở đất tại miền rú Tượng. Đó là nhóm Hiếu Nghĩa của cụ Ngô Lợi mà ta còn thấy một khu vực khá trù mật hiện nay tại Ba Chúc, quận Tịnh Biên [1].

• *ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI CHIẾN HỌA VÀ PHẢN ỨNG CỦA THỔ DÂN ĐỐI VỚI CÁC CUỘC KHAI HOANG*

Đất Tầm Phong Long như chúng ta đã biết, nằm dọc theo giang lưu Tiền Giang và Hậu Giang, nơi mà hằng năm đều có lụt hoặc nhiều hoặc ít. Lụt ở đây, trừ những năm thật to, chỉ có lợi mà ít gây thiệt hại: lợi về phù sa làm giàu mầu mỡ cho đất, lợi về tôm cá dồi dào trôi từ trên dòng xuống và nẩy nở, trưởng thành trên đồng ruộng.

Nhưng đó là vào thời kì nông dân biết làm ruộng sạ về sau, do một sự tình cờ mà một người mua bán cá sấu, cụ Phan Văn Vàng, mang từ Cao Miên về các giống lúa biết chạy nước: nàng rừng, đuôi trâu... chứ ngay lúc tổ tiên ta mới vào đây chỉ biết làm ruộng cấy, ruộng dán, thì mùa lụt có hại cho lúa chẳng nhỏ. Lúa không theo được mực nước dâng phải chới với, chết đuối đi là thường.

Vì vậy mà sản lượng mễ cốc không dồi dào. Có khi lụt lớn, có nhiều gia đình phải đói là đàng khác. Một đoàn người khai hoang có tổ chức, đông đảo sức làm việc, như đoàn khai hoang tại nông trại Bửu Hương Các ở Láng Linh do cụ Quản Thành chỉ huy, mà có khi cũng phải chịu đói. Trong một bản Nôm, tác giả Vương Thông [2] chép về cụ Quản Thành, đã có đoạn:

Thân ngài [3] chẳng quản rách lành,
Ở trong Láng [4] đó lều tranh chờ thời.
Người trung đứng giữa mặt trời,
Đắng cay bao quản, vận thời chớ than.
Trích cò nghe át la vang,
Đậu khoai nuôi bữa bắp rang đỡ lòng.

---

1. Xem *Thất Sơn mầu nhiệm, trang 110-119.*

2. Vương Thông là một tín đồ Bửu Sơn Kì Hương, đã có tác phẩm lục bát chữ Nôm, nhan đề *Lịch truyền về chuyện ông Quản Thành*, viết năm Kỉ dậu (1909).

3. Chỉ cụ Quản Thành.

4. Chỉ Láng Linh, nơi có nông trại Bửu Hương Các.

Ở đây một năm chỉ hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa nắng. Mùa nắng nóng nhiều, mùa mưa tuy không mưa nhiều như miền duyên hải nhưng thường nặng hột, vũ độ Châu Đốc — Sa Đéc trung bình từ 1.000 đến 1.300mm. Từ ngày xưa đến ngày nay, nước vẫn chảy xiết vào mùa lụt và mưa cũng đổ xuống từng trận vào mùa nầy. Phan Văn Trị vịnh An Giang có câu:

Bảy núi mây liền chim nhíp cánh,
Ba dòng nước chảy cá vênh râu.

mà *Đại Nam thống nhất chí* cũng đánh dấu hiện tượng mưa rơi nước đổ đó bằng những hình ảnh táo bạo:

Giang lưu xà vĩ đoạn,
Vũ đả phật đầu khai.

Nạn lam chướng cũng không tránh khỏi ở hai huyện Hà Dương và Hà Âm, nhưng không đến độ gay gắt lắm.

Cho nên người ta phải cực khổ, vất vả nhiều để mới đủ ăn trong khi chưa quen nước quen cái. Còn nói tới chiến tranh với Xiêm thì toàn cõi Nam Kỳ chỉ có Tầm Phong Long mà sau nầy là An Giang [1] là chịu nặng nề nhất.

Khi Tầm Phong Long thuộc về đất Gia Định (1757), ngay lúc đầu ta phải đụng độ ngay với Xiêm trong chiến cuộc bảo trợ cho họ Mạc đất Hà Tiên. Trong năm Tân mão (1771), Mạc Thiên Tích bị quân Xiêm đem binh vây đánh. Tích cấp báo về Gia Định nhưng không có viện binh, phải thua, dẫn gia quyến và tàn binh chạy đường Giang Thành qua Châu Đốc. Quân Xiêm truy kích mạnh mẽ khiến Châu Đốc Đạo không kịp trở tay, đành thua. Sáu, bảy trăm nhà của dân cư bị liên lụy vì chiến họa lần đó [2]. Mạc Thiên Tích may thoát hiểm được, chạy đến hậu cứ của Tân Châu Đạo tại Bãi Dinh (tức Cù Lao Gieng) và được sự ủng hộ kịp thời ở đây phối hợp với Đông Khẩu Đạo từ Sa Đéc đến Quân Xiêm lạc đường, bị đánh chết và tan rã hết. Tinh thần dân chúng mới định cư, qua trận nầy, chắc chắn không khỏi bị dao động và ít nhất là vài ba nơi phải chịu cảnh tan nát gia trạch vì chiến họa.

---

1. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chia cắt phủ huyện và đặt thành tỉnh An Giang, đặt chức Tổng đốc cai trị và tỉnh lị tại Châu Đốc, An Giang thời đó bao trùm Tiền Giang Hậu Giang và chạy tuốt ra biển.

2. Theo *Mạc thị gia phả* của Thận Ví Vũ Thế Dinh, viết vào niên hiệu Gia Long thứ 17 (1818).

Năm 1777, Nguyễn Ánh từ Thổ Châu trở về thu phục Sài Gòn (lần thứ 2) đã tiến quân lên chiếm Sa Đec và Sa Đec còn dồn dập trông thấy cảnh tàn phá, sát hại và dâm bức của quân Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện đánh Tây Sơn. Châu Văn Tiếp tử nạn tại Mân Thít khiến Nguyễn Ánh đau đớn nhưng sự hoành hành quá độ với thường dân Việt của quân Xiêm khiến ông hoàng tẩu quốc nầy càng khổ tâm hơn. *Thực lục chính biên* (quyển 2) cho biết Nguyễn Ánh phải kêu than với các cận tướng về những hành động độc ác của giặc Xiêm.

Tháng 12 năm Giáp thìn (1785), Xiêm thảm bại trước chiến thuật chớp nhoáng của Nguyễn Huệ tại Sầm Giang (Rạch Gầm) làm tan vỡ 20.000 quân. Vài ngàn người còn sống sót bỏ thuyền bè, chạy chết trên đất Tầm Phong Long (từ Sa Đec lên Kiến Phong, Long Xuyên, Châu Đốc), họ một lần nữa lùa bắt thường dân để uy hiếp rửa hận trên đường về bộ [1].

Ngày ấy về sau Tầm Phong Long còn là con đường tiến thoái quan trọng trong các cuộc hành quân của Nguyễn Ánh trong nhiều phen tẩu quốc, phục quốc và các cuộc hành quân khác để giải quyết các vấn đề thuộc lãnh địa Cao Miên.

Thời Minh Mạng, Tầm Phong Long trở thành An Giang, đã chứng kiến biết bao cuộc chiến, Lê Văn Khôi nổi loạn chống triều đình, đã cầu viện với Xiêm (1833). Năm đạo binh của Xiêm kéo sang nước ta, An Giang đã trở thành bãi chiến. Nhờ sự hi sinh tận lực của Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân, khiến quân Xiêm thảm bại tại các mặt trận dữ dội nhất ở Chợ Thủ (thuộc Tiền Giang, bên trên Cù Lao Gieng) và tại Vàm Nao (giữa Tiền và Hậu Giang).

Thời Thiệu Trị, Xiêm lại ngầm mưu khiến Miên chống lại cuộc bảo hộ của nước ta. Trương Minh Giảng được lệnh rút lui (1841). Xiêm lại đỗ binh sang đánh, nhưng đã bị đẩy lui tại các mặt trận nghênh chiến của ta ở Tiền Giang, Hậu Giang và trên bờ kinh Vĩnh Tế.

Thế là trải 70 năm, từ lúc quân Xiêm truy kích Mạc Thiên Tích đến Cù Lao Gieng (1771) cho tới lúc họ xâm lăng biên thùy (1841),

---

1. Đọc gia phả họ Nguyễn ở làng Bình Phước Xuân, thấy nói cụ Nguyễn Văn Hùng, tổ ngũ đại của họ nầy đã bị tàn quân Xiêm bắt đi trong lúc còn nhỏ xíu. Sau cụ thoát thân về được thì dòng họ đã lạc loài, cụ bèn định cư lập nghiệp tại Cù Lao Gieng. Chắc cụ Nguyễn Văn Hùng đã bị bắt trong năm 1785 nầy. Hiện mộ cụ còn thấy bên cạnh đình làng Bình Phước Xuân, ấp Bình Phú, ngang «tỉnh mới» Kiến Phong. Trong bia cẩm ở chân mộ có ghi danh tánh cụ đúng theo gia phả.

đất Tầm Phong Long trước kia và An Giang sau đó, đã chịu đựng chiến họa liên miên. Ảnh hưởng đó đã khiến trì chậm nhiều trên đường phát khai và kiến tạo đất nước.

Lớp chịu đựng chiến họa, thiên tai, người đi mở đất mới còn đối đầu với các phản ứng của thổ dân khi họ phải chung đụng trong lẽ sống thường nhật.

Trong các phản ứng của người Thổ [1] có những phản ứng bất lợi mà cũng có phản ứng thuận lợi. Họ thích sống đơn giản và không muốn cạnh tranh. Có tinh thần tương trợ, giỏi chịu cực, mộc mạc và mê tín. Họ đã thương ai, tin cậy ai rồi thì nói gì cũng tin, bày gì cũng theo. Rất tha thiết với ruộng vườn tài sản và thích uống rượu. Khi làm lành thì rất lành mà lúc giận dữ, họ tỏ ra rất hung ác, dám trả thù bằng mọi cách: cáp duồng, bỏ bùa cho khùng, làm phép thư cho chết...

Những câu chuyện mắc thư, bị thuốc, bị cáp duồng, bị thnup (trù ẻo), được truyền khẩu đến ngày nay tuy đầy vẻ mê tín hoang đường lẫn lộn, những đã cáo giác những phản ứng bất lợi cho các đoàn lưu dân người Việt. Những truyện *Thổ Nguồn bỏ thư đạo lành* [2] truyện *Học phép thnup*, truyện *Đua bò miền Thất Sơn* [3]... là bằng chứng.

Nhưng như đã nói, họ không muốn cạnh tranh và dễ tin, do đó mà trước làn sóng di dân của ta, họ nhiều lúc tự rút lui bỏ sốc cho ta ở. Vùng Nha Mân thuộc Sa Đec ngày nay, trước kia do Oknha Moon, một viên quan như chức tổng đốc của ta, khai thác thành một khu trù mật rộng rãi nhất từ thế kỉ 14, thế mà họ đã bỏ đi tất cả khi ta đến [4].

Tại Chưng Đùng, Sốc Chét, Chắc Cà Đao, Mặc Cần Dưng (Long Xuyên) xưa là những khu phồn thịnh của Chân Lập, thế mà ngày nay họ đã rút lui hết sạch trừ một số rất ít còn lại sống lẫn lộn với người Việt tại xã Cần Đăng.

• *VÀI SINH HOẠT KHÁC CỦA THỜI NHÂN.*

Qua những lúc chịu đựng với cảnh dắt díu đùm đeo nhau chạy giặc,

---

1. Tiếng miền Nam gọi *Thổ* hay *Đàng Thổ* là chỉ người Cao Miên. Do từ ngữ *Đàng Ngoài*, *Đàng Trong* mà có tiếng *Đàng Thổ*.

2. Cùng tác giả: *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, Tân Sanh* x.b. 1.956 trang 77-80.

3. Xem cùng tác giả: Nửa tháng trong miền Thất Sơn, sắp x.b.

4. Do tiếng *Oknha Moon* nầy mà ta Việt hóa xứ thổ ở Sa Đec thành *Nha Mân*.

hoặc những ngày trở nóc nhà ngồi nhìn cảnh lụt lội lêu bêu, người lưu dân da rám chân đen cũng có được những thì giờ làm việc nhẹ hoặc tổ chức những cuộc vui say thú vị.

Khi nông vụ rảnh rang, vào tháng 4, họ xách nồi xuống sông ngâm mình mò ốc gạo, tháng 7 lên rừng tìm tổ ong húp mật và tháng 9, đặt lờ, giăng câu bắt những con tôm hùm xanh miếc về làm những món dã hào khoái khẩu [1]. Ngày giờ như còn dài, họ làm việc huỡn khô không có gì hấp tấp. Cũng chỉ làm đủ ăn thôi, không cần trữ nhiều. Xuống sông là có cá, ra khỏi nhà vài mươi bước đã có củi rừng, cần gì!

Giữa đôi bờ lau lách đìu hiu của giang thôn, mặt sông Cửu Long lắm lúc lặng lờ như bâng khuâng mơ về vạn kỉ. Người lưu dân đứng trên một khoang thuyền trống trải hay ngồi nhìn cảnh giã gạo dưới trăng, cảm thấy tâm hồn tự nhiên rung động, một thứ rung động nhiệt thành, đọng lắng trong đáy tâm tư từ độ xa lìa những đồi núi thâm u, những đồng khô cỏ cháy mến yêu và quen thuộc, nơi chôn nhau của họ. Họ đã cất lên những điệu hò.

Có thể nói thức ăn tinh thần chính của người tứ chính quần cư trong buổi đầu là tiếng hò câu hát. Sách vở không có mấy và không mấy người sâu hiểu sách vở thánh hiền. Họ buông lời tha thiết nói nỗi niềm mình:

Sáng trăng giã gạo giữa trời,
Cám bay phất phưởng thương người xứ xa!

Gặp nhau rồi xa nhau, cách bức vì đường đi lăng lắc, họ cũng trao gởi cho nhau bằng điệu hát câu hò:

Anh về ngoài Huế lâu vô,
Họa bức tranh đồ để lại cho em!

Họ đã cởi mở tâm sự của mình; họ cũng có lúc nặng nề bên tình bên hiếu, cảnh huống éo le, cất giọng nực mùi địa phương:

Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc,
Đất nào dốc cho bằng đất Nam Vang.
Một tiếng anh than đôi hàng lụy nhỏ,
Có một mẹ già biết bỏ ai nuôi?

Họ tổ chức những buổi «hò hội» để đối đáp nhau, say sưa suốt sáng. Rồi đặt vè chế giễu những kẻ lừa lọc khó chơi, hoặc có hành

1. *Đại Nam nhất thống chí*, phần An Giang tỉnh, mục khí hậu.

động bất nhã. Những bài vè đó là những ông quan ngự sử dám ăn dám nói và là những bài báo phê bình đanh thép khiến kẻ quấy cúi đầu. Họ gặp một chú thập trưởng hống hách hay một thầy thư lại tham lam là sẽ cho một bài vè. Họ rêu rao cả ông sư dì phước, đến mẹ đĩ bố cu, nếu có ai làm quấy.

Đầu đường trong có cặp rắn hổ,
Đầu đường ngoài có ổ le le,
Đêm hôm có đứa bị đè,
Chị em tao bắt đặng đặt vè nói chơi...

Hết hò rồi tới hát. Hát bội là một trong những gì thích nhất của thời nhân. Có trung can tiết liệt, có gian nịnh hung hăng, có tình nghĩa nhân đạo, có hỉ nộ ái ố, người ta cho hát bội là những tiếng nói của luân thường cần được xem để giải trí và di dưỡng tính tình. Truyền rằng những nhân vật có trách nhiệm trên đất nước nầy như Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Văn Thoại, Cao Hữu Dực đều thích hò hát. Tân Minh Hầu thì ưa nghe hò hội đối đáp để cầu vui; Thoại Ngọc Hầu thì lập ra phường hát Quảng Nam để hát trong các lễ tiết và vị Tổng đốc họ Cao thì soạn ra vở tuồng *Ô Thước* cho các con hát hát nghe chơi. Người có trách nhiệm chăn dân đã vậy thì dân sự cũng lắm kẻ đã say mê.

Rồi những thú đá gà, đá cá và cả những sòng bạc, cũng được bày ra để góp vui cho thỏa. Các cận thần của Nguyễn Vương Ánh như Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Quang Định cũng ham ưa những thú tiêu khiển trên đây và ăn thua bằng tiền mặt [1],

Phố thị lần lượt mọc lên nhiều. Chợ Tú Điền ở huyện Đông Xuyên rồi chợ Thới An Đông nằm bên lòng sông kề huyện lị Phong Phú. Phong Phú còn khang trang với chợ Tân An, Chợ Sưu. Sa Đéc cũng sầm uất với chợ Vĩnh Phước kéo dài 5 dặm, mua bán tấp nập. Huyện Vĩnh An cũng giàu chợ: chợ Mỹ An, chợ Hòa An, chợ Tân Thuận, chợ Tân Phú Đông [2]. Người nông dân từ đây qua các ngày buồn buồn nhăm mùi đồng bái, họ ra chợ ăn chơi, nhậu nhẹt, tập dần nếp sống đổi mới: trao đổi cách ăn mặc, trao đổi lời nói, trao đổi thức ăn. Họ lần lần tiến bộ, bỏ lại đàng sau nếp sống cũ...

Thời gian đi nhanh, vua Dực Tôn lên ngôi năm Đinh mùi (1874)

1. Theo *Thực lục chính biên*, quyển 8.
2. *Đại Nam nhất thống chí*, phần *An Giang tỉnh*, mục *thị điếm*.

để phải chứng kiến cảnh tang thương của đất nước bắt đầu từ Mậu ngọ (1858). An Giang bị thất thủ sau cùng tại miền Nam, cùng thuở với Vĩnh Long và Hà Tiên (1868).

Một dãy non sông biến đổi, rừng hoang những chỗ cho vườn mận, vườn cam. Con sông đào bồi cạn đã có chiếc xáng la vét đất. Tâm tính của con người cũng đổi thay cùng lúc với tất cả mọi sinh hoạt mà chỉ còn lại những dư vang.

Kinh xáng mới đào,
Tàu Tây mới chạy.
Thương là thương đại bớ điệu chung tình.
Con nhạn bay cao khó bắn,
Con cá lội dưới ao quình khó câu...

●

Hỏi tại nhà sách **KHAI TRÍ** các sách của NGUYỄN VĂN HẦU:

* **Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh**: một người hùng đã làm nốt đoạn sử thôn tính nước Chiêm và đạt nên thống lãnh Chân Lạp. Một vị thần đi sâu nhất vào lòng dân miền Nam và làm tốn nhiều sắc phong nhất cho các vua chúa.

* **Bản Ngã người Việt**: dõi theo những bản chất đặc thù của nòi giống để tìm ra những bài học làm người, bài học yêu nước và bài học độc sáng.

* **Nhận thức Phật Giáo Hòa Hảo**: điều kiện đủ để nhìn thấu một nền đạo lớn. Lịch sử khai sáng, căn bản giáo lý, hệ thống tổ chức, sắc thái dị biệt đã được trình bày rõ ràng cọng thêm nhiều trang hình mỹ thuật.

* **Muốn về cõi Phật**: 14 bài tiểu luận nhằm khai thác những điểm khác và trình bày một con đường về theo quan điểm Đạo Phật chân truyền.

* **Tu rèn tâm trí**: tinh nghĩa trí, tâm để xác định tâm và trí đạo. Phương pháp rèn giũa, điều hợp để đến chỗ dung thông hai ngòi mối chính có thể làm con người tiêu dao gót bước sang bờ bên kia.

* **Pháp luận**: nhiều đề tài trần thuyết về chánh pháp viết theo lối gợi ý — sáng — gọn — nhẹ. Mỗi đề tài là một chủ đề cho một cuộc nói chuyện đầy đạo vị.

NAM-TIẾN VIỆT-NAM

▽ NGUYỄN ĐĂNG THỤC

HAI TRÀO-LƯU DI-DÂN NAM-TIẾN

Nói về cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-nam trên bán-bảo Đông-dương Ấn-độ Chì-na này là cả một vận-mệnh lịch-sử của dân-tộc sống còn theo cái định-luật tiến-hóa khắt-khe, lạnh-lùng vô-tình như tất cả định-luật thiên-nhiên mà Darwin cũng như Trang-tử đã đề-cập: 生存競爭憂勝劣敗 «Sinh-tồn cạnh-tranh, ưu thắng liệt bại» mà nôm-na bình-dân Việt cũng có câu tục-ngữ tương-tự: «Khôn sống mống chết». Sự thực cuộc di-dân bành-trướng xuống phương Nam của Việt-nam, khác với cuộc Tây-tiến của dân Mỹ sang bờ biển Thái-bình-dương, bởi vì đối với dân Mỹ thì đây là một sự mạo-hiểm, thích ý phiêu-lưu, đáp-ứng cho cái sở-thích về quyền-thế, về vĩ-đại lạ-kỳ. Nhưng đối với dân Việt chúng ta thì đây lại thực là nhu-cầu sống còn, tồn-tại thiết-yếu của dân-tộc để còn là một dân-tộc với ít nhiều cá-tính truyền-thống, riêng biệt của nó vậy.

Gần đây Lã-Sĩ-Bằng 呂士朋 trong *Đông-Nam-Á Nghiên-cứu Chuyên-san* tập 3, (東南亞研究專刊之三 đã có một nhận-định rất chính-xác về lịch-sử dân-tộc Việt-nam rằng:

«L. Aurousseau, (Viễn-đông Học-viện E.F.E.O) suy-đoán dân-tộc Việt-nam nguyên xuất-phát từ nhóm Bách-Việt, thuyết ấy rất có giá-trị. Gần đây sự nghiên-cứu và phát-hiện về các phương-diện: Khảo-cổ-học, Nhân-loại-học, Ngữ-học, Dân-tộc-học đủ chứng-minh cho suy-đoán của Aurousseau vậy...

Trong nhóm Bách-Việt một ngành thiên di xuống phương Nam, khiến cho dân-tộc ấy trở nên một dân-tộc có thể bảo-tồn được chủng-tộc-tính nguyên-thủy, chưa thành di-dân bị Hán-tộc đồng-hóa dung-hòa, do điều-kiện thuận-lợi của tình-thế địa-lý. Cho nên trong khoảng bốn năm từ 221 đến 214 trước Tây-nguyên nó có thể chống-cự với quân nhà Tần. Mà từ khi Hán-Vũ đế diệt triều nhà Triệu, (111 trước Tây-nguyên) về sau, Việt-nam tuy lệ-thuộc vào Trung-quốc hơn một ngàn năm, thấm-nhuần văn-hóa Hán-tộc, nhưng không bị Hán-tộc đồng-

hóa và thu hút, kết cục vào thế-kỷ X nó thoát-ly Trung-quốc đứng độc-lập. Còn như Âu-Việt phía Đông, Mân-Việt, Nam-Việt Triệu-Đà các chi Việt-tộc ấy từ thời nhà Hán đến nay đã hướng vào trung-tâm Hán-tộc để đồng-hóa, kết cục đến dung-hòa thành dân Tàu ngày nay ở các tỉnh Triết, Mân, Việt, Quế vậy».

(*Lã-Sĩ-Bằng* trong sách dẫn trên).

Lời nhận-định khách-quan trên đây của một học-giả Tàu cho chúng ta thấy ý-nghĩa sâu xa của câu thơ ngẫu-hứng tự-nhiên[1] của vua Trần Nhân-tông, giữa lúc quân Mông-cổ ba mặt xâm-lăng vào Việt-nam, Ngài đã ứng-khẩu để khích-lệ tướng-sĩ mình bằng sự nhắc-nhở đến thời oanh-liệt ở kinh-đô Cối-kê của Việt-tộc do Câu-Tiễn lãnh-đạo. Kể đến bấy giờ, thế-kỷ XIII sau kỷ-nguyên, thì hai ngàn năm về trước Việt-tộc đã một thời bá-chủ miền Nam sông Dương-tử, suốt Hoa-nam, trung-tâm ở Chiết-giang, nhưng thế-lực bành-trướng phía Bắc đến tận Sơn-đông, phía Tây đến Ba-thục (Tứ-xuyên) và Vân-nam. Theo sử-sách Tàu đáng tin cậy như *Sử-ký Tư-Mã-Thiên, Hán-Thư, Việt-tuyệt Thư, Ngô Việt xuân thu,* cùng là những khảo-chứng của các nhà bác-cổ-học Pháp như E. Chavannes, Cl. Madrolle... chúng ta biết được rằng hơn trăm năm sau Câu-Tiễn (333 trước Kỷ-nguyên), nước Việt ở Chiết-giang, bị quân Sở diệt, từ đó lìa tan xuống Giang-nam, rải rác theo miền bờ biển và lục-địa như Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây, Lĩnh-nam. Ở đấy họ hỗn-hợp với dân thổ-trước bản xứ mà lập thành các bộ-lạc hay quốc-gia nhỏ. Các bộ-lạc nhỏ dần dần bị các bộ-lạc lớn thôn-tính, số bộ-lạc linh-tinh (Bách-Việt) một ngày một thu lại, chỉ còn lại năm nhóm Việt-tộc có hình-thức quốc-gia là Đông-Việt ở Ôn-châu hay Đông-Âu-Việt, Mân-Việt ở Phúc-châu, Nam-Việt ở Quảng-châu, Tây-Âu, và Lạc-Việt ở phía Nam Quảng-tây và Bắc-phần Đông-dương ngày nay.

Nhóm Lạc-Việt là tổ-tiên trực-tiếp của dân-tộc Việt-nam, theo ấn-chứng mới đây của Cl. Madrolle là họ Lạc trong Mân-Việt, Phúc-kiến do đường biển đến duyên-hải phương Nam, vào Hải-nam và trung-châu sông Nhị và sông Mã phía Bắc Việt-nam ngày nay. Truyện thần-thoại Sơn-tinh Thủy-tinh cho ta tưởng đến cuộc tranh bá trên đất Giao-chỉ, giữa dân bản-xứ miền núi (Indonésien — Mường) với dân miền bể

Âm :	*dịch nghĩa :*
1. Cối-kê cựu sự quân tu ký 會稽久事君須記 Hoan Diễn do tồn thập vạn binh 驩演猶存十萬兵 (*Trần-Nhân-tông*) (陳仁宗)	(*Cối-kê sự cũ anh nên nhớ*) (*Hoan Diễn hãy còn muôn vạn quân*)

« Hải-hậu » di-thực đến dựng nên nước Việt đầu tiên là Âu-Lạc hay Lạc-Hùng, đóng đô ở dưới chân núi Tản-viên, Tổ-sơn của Việt-nam.

Đây là bước đầu Nam-tiến của Việt-tộc trong hệ thống Bách-Việt. Ở đây Lạc-Việt đã tổ-chức thành quốc-gia phong-kiến đơn-sơ, các bộ-lạc ở dưới quyền tù-trưởng Lạc-tướng, Lạc-hầu, khai-khẩn các ruộng gọi là hùng-điền tại trung-châu sông Nhị-hà hay Hồng-hà vào khoảng thế-kỷ VI trước Tây-nguyên.

Hùng-vương đô ở châu Phong,
Ấy nơi Bạch-hạc hợp dòng Thao-giang.
Đặt tên là nước Văn-lang,
Chia mười lăm bộ, bản chương cũng liên.
Phong-châu, Phúc-lộc, Chu-diên,
Nhân trong địa-chí về miền Sơn-tây ;
Định-yên, Hà-nội đổi thay,
Ấy châu Giao-chỉ xưa nay còn truyền.
Tân-hưng là cõi Hưng Tuyên,
Vũ-ninh tỉnh Bắc, Dương-tuyền tỉnh Đông.
Thái, Cao hai tỉnh hôn đông,
Ấy là Vũ-định tiếp cùng biên manh.
Hoài-hoan, Nghệ, Cửu-chân, Thanh,
Việt-thường là cõi Trị Bình trung-châu.
Lạng là Lục-hải thượng du,
Xa khơi Ninh-hải thuộc vào Quảng-yên.
Bình-văn, Cửu-đức còn tên,
Mà trong cương giới sơn xuyên chưa tường.
Trước sau đều gọi Hùng-vương,
Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên.
Lạc-hầu là tướng điều-nguyên,
Vũ là Lạc-tướng giữ quyền quân-cơ.
Đặt quan Bố-chính hữu-tư,
Chức-danh một bực, đẳng-uy một loài.

Khi Tần Vua Thân định vương nhà Chu, năm 5 (307-209) 周 愼 靚 王 Tần đánh Thục lấy được nước ấy — *(Hoàng Việt Giáp tý niên biểu)* ở phía Bắc thống-nhất các chư-hầu tiểu-quốc nhà Chu, tiêu-diệt các nước Việt miền Nam sông Dương-tử, lập thành quận huyện Trung-quốc, diệt nước Thục ở Tứ-xuyên vào năm 316 trước Tây-

nguyên, các nước di-dân Bách-Việt, không chịu chính sách bạo ngược nhà Tần bèn tìm xuống Giao-chỉ. Trong số ấy có dòng dõi vua Thục là Thục-Phán đem tập-đoàn chống cự quân Tàu chạy xuống Văn-lang của Lạc-vương kết cục đã hạ được vua Lạc xuống làm tù-trưởng giữ miền đất Mê-linh làm thái-ấp, lại thần-phục được cả các bộ-lạc Tây-Âu phía nam Quảng-tây, lập ra nước Âu-lạc, và đóng đô xây thành trôn ốc tại Cổ-loa, xưng hiệu là An-dương vương để nhớ lại cố hương Hoa-dương và đặt tên đất nước là Thục ở Tứ-xuyên (Ba-Thục) đã mất với Tần.

Đây là cuộc Nam-tiến lần thứ hai của hệ-thống Bách-Việt. Lần này Thục-Phán đã rút kinh-nghiệm tranh-đấu với Tần, nên đã xây dựng nước Âu-Lạc thành một nước vững vàng hơn bằng cách đem chế-độ qui-mô của nước Thục cũ để đoàn-kết các bộ-lạc Việt-tộc, đem văn-hóa Hoa-dương sở-trường dạy cho dân Âu-Lạc như xây thành trôn ốc Cổ-loa, chế-tạo binh-khí mới như nỏ bằng tre, may dệt quần áo, nuôi ngựa, tinh-thần độc-lập dân-tộc. Sử Tàu chép:

«Tần-Thủy-Hoàng tham lợi sừng tê-giác, ngà voi, chim trĩ, ngọc thạch của người Việt phái Đồ-Thư chỉ-huy 50 vạn quân, chia làm 5 cánh, một đóng ở đèo Đàm-Thành, một đóng ở trại Cửu-Nghi (Hồ-nam), một đóng ở Phiên-ngung (Quảng-đông), một giữ đất Nam-dã (Dự-chương), một tập-trung ở sông Dư-can (Quảng-tây). Suốt ba năm quân-lính không rời áo giáp, buông chùng dây cung. Quan giám Sử-Lộc phái xuống, thấy không có đường vận lương mới cho đào một đường thủy để làm vận-hà ngõ hầu chống nhau với người Việt. Chúa Tây-Âu là Dịch-Vu-Tống bị giết. Tất cả dân Việt vào rừng rậm ở với cầm thú chứ không chịu làm nô-lệ cho quan Tần. Chúng chọn lấy người tài tôn lên làm tướng thống lĩnh quân đánh quân Tần ban đêm. Quân Tần đại bại, Đô-úy Đồ-Thư bị giết, thây chết máu chảy nhiều vô kể.

Bấy giờ Tần-Thủy-Hoàng mới cho đày các tội-nhân xuống cư-trú để bổ-túc quân lính mà cầm-cự với người Việt».

(Sách *Hoài-Nam tử* — th. Nhân mộn huấn).

Cái tinh-thần Việt-tộc của Âu-Lạc ấy, có vẻ quyết-liệt đối với Hán-tộc nhưng đối với Nam-Việt của Triệu-Đà lại tỏ ra sẵn-sàng nhân-nhượng, có lẽ họ coi đất Nam-Việt như thuộc về cùng một nòi Việt-tộc cho nên Âu-Lạc của họ Thục với Nam-Việt của họ Triệu đã sớm thân-gia, mà trong Việt-sử Việt-nam vẫn kể nhà Triệu như một triều-đại của mình:

Triệu vương nối ngôi trời,
Định-đô cứ-hiểm đóng ngoài Phiên-ngu.
Loạn Tần gặp lúc Ngư-hồ,
Trời Nam riêng mở dư-đồ một phương.
Rồng Lưu bay cõi Phiêm-dương,
Mới sai Lục-giả đem sang ấn phù.
Cõi Nam lại cứ phong cho,
Biên-thùy gìn giữ cơ-đồ vững an.
Gặp khi gà Lữ gáy càn,
Chia đôi Hán Việt lại toan sinh lòng.
Vì ai cấm chợ ngăn sông.
Để cho dứt nẻo quan thông đôi nhà.
Thân chinh hỏi tội Tràng-sa,
Mân, Âu muôn dặm mở ra một lần.
Hán-văn lấy đức mục-lân,
Sắc sai Lục-giả cựu-thần lại sang.
Tỉ thư một bức chiếu vàng,
Ngỏ điều ân-ý, kể đường thủy-chung.
Triệu vương nghe cũng bằng lòng,
Mới dâng tạ biểu một phong vào chầu.
Ngoài tuy giữ lễ chư-hầu,
Trong theo hiếu-để làm đầu nước ta.

(*Đại-Nam Quốc-sử diễn ca*)

Đấy là cái tinh-thần dân-tộc sau nầy của « *Bình Ngô đại cáo* »:

惟我大越之國，實爲文献之邦。
山川之封域既殊，南北之風俗亦異。
自趙丁李陳肇造我國與漢唐宋元而各帝一方。

Duy ngã Đại-Việt chi quốc, thực vi văn-hiến chi bang.

Sơn xuyên chi phong vực ký thù, Nam Bắc chi phong tục diệc dị.

Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo, ngã quốc dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.

Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần gây nên độc-lập, cùng với Hán, Đường, Tống, Nguyên, làm chủ một phương.

(*Bình Ngô đại cáo*)

Nhưng đây là kết-quả sau khi Hán-tộc đã chiến thắng Việt-tộc ở Giao-chỉ mặc dầu bao phen nổi dậy với tiếng gọi giống nòi của họ Trưng, họ Triệu, họ Mai, họ Phùng mãi đến họ Ngô thế-kỷ thứ X mới thoát-ly khỏi ách đô-hộ của Hán-tộc để thực trưởng-thành một quốc-gia độc-lập như ý muốn của dân-tộc tự-do khai-phóng theo tinh-thần văn-hóa Đông-Nam-Á. Nhưng muốn được sinh-tồn với dân-tộc-tính, Lạc-Việt không chịu đồng-hóa vào Hán-tộc thì phải mở đường Nam-tiến xa nữa, xuống phía Nam bán-đảo Ấn-độ Chi-na, theo bờ biển và dãi núi Trường-sơn, như lời khuyên của Trạng-Trình: «Hoành-sơn nhất đái, vạn đại dung thân» (横山一帶萬氏容身). Đây là điều-kiện sống còn của dân-tộc muốn bảo-tồn dân-tộc-tính, và đấy cũng là vận-mệnh lịch-sử của Việt-nam kể từ thế-kỷ thứ X cho đến nay trải qua mấy triều-đại Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, đổ bao xương máu để tranh-thủ lấy một chút nghĩa sống trên mặt đất.

• *CHIÊM VIỆT TRANH HÙNG.*

Nhưng Trường-sơn đâu phải là đất vô-chủ. Trong khi Việt-tộc bị đô-hộ trên đất Giao-chỉ và Cửu-chân, sau khi họ Trưng thảm bại, thì miền Nam Trung-phần ngày nay ở quận Nhật-nam Chiêm-tộc quật-khởi, xây dựng quốc-gia hiệu là Lâm-ấp, thoát-ly ảnh-hưởng Hán-tộc, hoàn-toàn theo văn-hóa xã-hội, chính-trị, pháp-chế của Ấn-độ. Cuộc vận-động độc-lập ấy trải qua bốn thời-kỳ từ 100 đến 192 Khu-Liên lãnh-đạo dân Chiêm, giết huyện lệnh Hán mà tự-lập. Theo An-Khê khảo lịch-sử Trung-kỳ: «Nước Chiêm-thành trước kia thuộc về đời Hán thì chỉ là một huyện Tượng-châu (象州) đến đời Tấn đời Đường thì gọi là Lâm-ấp, ở từ quận Nhật-nam (日南) vào cho đến Chân-lạp, nghĩa là về khoảng Quảng-bình, Quảng-trị cho đến Bình-thuận bây giờ. Nước ấy không biết rõ lập quốc từ đời nào, trong sử chép rằng năm Nhâm-dần (102) đời vua Hòa-đế nhà Đông-Hán (東漢和帝十四年) vì phía Nam quận Nhật-nam có người Tượng-lâm (象林) hay đến cướp phá quận Nhật-nam, nên vua Hán mới lập ra làm huyện Tượng-lâm, sai quan cai-trị. Khi ấy thì xứ Tượng-lâm cũng bị nhà Hán lấy làm quận huyện».

(*Nam-phong* số 99)

Từ khi Chiêm-tộc lập-quốc Lâm-ấp độc-lập, vì đất nước eo hẹp một bên núi, một bên là bể, thiếu đất phì-nhiêu để cày cấy, cho nên luôn-luôn ngó lên các trung-châu phương Bắc như Nhật-nam, Cửu-đức, Giao-châu, cho nên không ngớt đôi phen đem quân lên xâm-chiếm.

Sử sách Tàu ghi chép trong thời-kỳ Việt-tộc bị đô-hộ, quân Lâm-ấp vào đánh Giao-chỉ: «Năm 248 Lâm ấp đem quân xâm-lăng Giao-chỉ, Cửu-chân, cướp mất thành ấp» (*Tam-quốc chí Lục-Dận truyện*).

Giao-châu và Lâm-ấp đánh nhau ở Cồ-chiếu-loan mất đất Khu-túc, lại tiến vào xâm-chiếm lấy huyện Thọ-linh, nay là Thừa-thiên.

Năm 347 vua Lâm-ấp là Phạm-Văn đem quân vây đánh Nhật-nam, giết 5, 6 ngàn người, chiếm-cứ Nhật-nam.

Năm 348 lại đánh Cửu-chân, giết hại nhân-dân 8, 9 phần 10. Đô-hộ Tàu đem quân Giao-Quảng đi đánh, bị thua ở Lô-dung.

Năm 399 Phạm-hồ-Đạt vua Lâm-ấp, tuy triều cống Trung-hoa, mà vẫn đem quân vào xâm chiếm đất bảo-hộ của Tàu là Nhật-nam, bắt Thái-thú, lại tiến quân vào Cửu-đức.

Năm 407, vào cướp Nhật-nam.

Năm 413, vào cướp đánh Cửu-chân.

Triều vua Lâm-ấp thứ III là họ Phạm-dương-Mại (414-417), một mặt vào triều-cống nước Tàu, một mặt hàng năm vào đánh chiếm Nhật-nam, Cửu-chân, Cửu-đức, chém giết rất nhiều làm cho Giao-châu kiệt-quệ.

Trong khoảng từ 430-441 triều Phạm-dương-Mại đệ nhị, vào năm 433 đem chiến-thuyền hơn một trăm vào đánh Giao-châu, chiếm lấy quận Cửu-đức sai sứ sang Tàu triều cống và xin lãnh đất Giao-châu làm An-nam Tướng-quân Lâm-ấp vương. Tống-văn-đế không nghe, phái Thứ-sử Giao-châu Đàn-hòa-Chi đánh dẹp, bị thua; lại phái tướng Tôn-Xác đi đánh tập kích mới phá nổi thành Champapura.

Đến khi Phạm-dương-Mại đời thứ hai vua Lâm-ấp chết, nước Phù-nam, tức Chân-lạp phía nam Lâm-ấp chiếm nước Lâm-ấp, người Phù-nam là Cưu-Thù-La tự xưng làm vua, bị con cháu chắt Phạm-dương-Mại là Phạm-chú-Nông đ'nh đuổi. Nhưng rồi Tề-Vũ-đế năm 492 phong cho Phạm chú-Nông làm An-nam Tướng-quân Lâm-ấp-vương, và Lương Vũ-đế năm 503 cũ'g phong cho Kiến-Trần-Như vua Phù-nam làm An-nam Tướng-quân Phù-nam-vương. Ý hẳn chính-sách các vua Tàu bấy giờ đã thay đổi, muốn chia để trị, đề-phòng sự liên-kết giữa

Phù-nam, Lâm-ấp với các phong-trào độc-lập ở Giao-châu, như sách Tàu ghi chép về Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa ở Hoan-châu sau nầy :

玄宗開元十年(722 T.N.)安南賊師梅叔
鸞與林邑真臘國通謀陷安南府據州稱黑帝.

« Huyền-tông khai nguyên thập niên, An-nam tặc súy Mai-Thúc-Loan dữ Lâm-ấp, Chân-lạp quốc thông mưu, hãm An-nam phủ, cứ châu xưng Hắc-đế ».

Nghĩa là « Triều vua Đường Huyền-tông năm Khai-nguyên thứ 10 (Tây-lịch 722), đầu giặc An-nam là Mai-Thúc-Loan cùng với nước Lâm-ấp, nước Chân-lạp thông mưu, vây hãm An-nam độ-hộ phủ, chiếm-cứ Giao-châu xưng là Hắc-đế ».

Vào thời nhà Lương bên Tàu, nhân-dân Giao-châu cũng vẫn quật khởi, Triệu-quang-Phục phá quân Lương, Lý Phật-tự xưng đế, dựng nên triều Tiền-Lý độc-lập hơn 60 năm. Trong khoảng thời-gian ấy quân Lâm-ấp đánh vào Nhật-nam năm 543, bị tướng của Lý-Nam-đế vào đánh ở Cửu-đức (Hà-tĩnh), quân Lâm-ấp bỏ chạy về nước. Sau khi nhà Tiền-Lý mất về nhà Tùy bên Tàu, vua Tùy sai danh tướng Lưu-Phương đánh xuống Lâm-ấp vào đến quốc-đô, đoạt cướp của cải rồi mới thu quân về.

Bị Lưu-Phương đánh phá, vua Lâm-ấp là Phạm-Chí dâng biểu xin triều-cống, đến năm 640 Phạm Đầu-Lê nối ngôi vẫn giữ triều-cống nhà Đường. Cho đến 749, vua Lâm-ấp là Chư-Cát-Địa đổi quốc-hiệu là Hoàn-vương quốc. Người nước Hoàn-vương lại sang quấy nhiễu Giao-châu, chiếm lấy châu Hoan châu Ái. Mãi đến năm 808, vua Đường sai Đô-hộ Trương-châu đem binh thuyền vào đánh quân Hoàn-vương, giết hại rất nhiều, vua nước ấy phải lui về phương Nam vào Quảng-nam, Quảng-nghĩa bây giờ, và đổi quốc-hiệu là Chiêm-thành từ đấy.

• *TA CHIẾM ĐẤT CHIÊM THÀNH.*

Trở lên chúng ta lược qua lịch-sử quật-cường của Chiêm-tộc, một dân-tộc dũng-mãnh dẻo-dai, trải qua ngót một ngàn năm từ thế-kỷ I đến thế-kỷ IX đã tranh bá với Hán-tộc trên bán-đảo Đông-dương, nhiều phen làm cho Hán-tộc phải ghê sợ, trong khi Việt-tộc còn lại trên cõi Lĩnh-nam cơ-hồ bị hoàn-toàn thâu-hóa tiêu-diệt.

Nhưng chúng ta cũng thấy trước khi Việt-tộc thoát-ly khỏi ách đô-hộ của người Tàu, thì Chiêm cũng đã kiệt-quệ trong cuộc chiến-tranh một mất một còn với Hán-tộc. Chẳng qua khi Việt-tộc thiết-lập thành

một nước độc-lập ở Giao-châu thì cũng thay thế Hán-tộc trên đường Nam-tiến, khiến cho Chiêm-tộc bị hoàn-toàn Việt-hóa hơn là Hán-hóa vậy.

Việt-tộc lập quốc trong điều-kiện khó-khăn nguy-hiểm bội-phần, so với Chiêm-tộc. Phía Bắc phải đương đầu với đối phương chính là Hán-tộc, phía Tây phải tranh-thủ với một đối-phương chẳng kém hùng mạnh là Thái-tộc mà đại-biểu bấy giờ là Nam-chiếu. Đại-lịch từ Vân-nam tràn xuống, liên-kết với dân Mán, Mường miền Sơn-đông, từng chiếm-cứ đồng bằng Bắc-Việt hàng mười năm.

Vận-mạng độc-lập của Việt-tộc chỉ bắt đầu củng-cố vững-vàng là kể từ thời nhà Lý với võ-công oanh-liệt của Lý-Thường-Kiệt, phía Bắc tấn-công lên đất nhà Tống, phía Tây chinh-phục được họ Nùng của nước Đại Nguyên-Lịch, đồng-hóa dân Sơn-đông, phía Nam uy phục được Chiêm-thành. Nhưng với cái ý-chí Đại-Việt của vua Lý Thánh-tông, muốn giữ thế quân-bình chia ba chân vạc trên bán-đảo Đông-Nam-Á này mà đóng cửa vào trung-châu Bắc-Việt thì sớm chầy cũng sẽ mất với thế-lực của Bắc-phương. Ngược lên phương Bắc lấy lại bờ cõi Nam-Việt xưa của họ Triệu thì rất khó khăn, tuy nhất thời có thắng được Tống ở châu Khâm châu Liêm. Nhìn sang phía Tây thì rừng núi hiểm trở, lại vướng thế-lực của Đại-Nguyên-Lịch cũng đang nhòm xuống phương Nam, nhất là đồng bằng Bắc-Việt. Vậy chỉ còn một đường sinh tử là mở đường Nam-tiến. Nhưng với vua Lý Thái-tôn thì bắt đầu uy-phục bắt Chiêm-thành, Chân-lạp phải triều-cống xưng thần. Theo Việt-sử chép: « Vua bảo tả hữu: « Tiên đế thăng hà đã 16 năm mà nước Chiêm-thành chưa có một sứ-thần nào sang nước ta, phải chăng oai-đức của Trẫm chưa đến được nước ấy hay là chúng cậy có núi sông hiểm trở đó chăng? » Quần thần thưa: « Đức tuy đã đến mà oai chưa được rộng ». Vua cho là phải mới cất quân đi đánh Chiêm-thành để thị uy vậy. Đánh được quân Chiêm chỉ bắt tù binh đem về, chứ không chiếm đất. Có chiếm đất là từ Lý Thánh-tông, năm 1069 thân-chinh đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Chế-Củ, thâu nhận châu Địa-lý, châu Mạ-linh và châu Bố-chính (Quảng-bình, Quảng-trị) của Chế-Củ dâng chuộc tội.

Năm 1075 vua Lý Nhân-tông sai Lý-Thường-Kiệt vào kinh-lý, vẽ địa-đồ hình-thế, đổi tên châu Địa-lý làm Lâm-bình, Ma-linh làm Minh-linh. Đến năm 1103 Chiêm-thành lại khôi-phục lại ba châu đã mất, Lý-Thường-Kiệt lại phải đem quân vào lấy lại.

Năm 1132 Chiêm-thành liên-minh với Chân-lạp đem quân ra đánh Nghệ-an, bị tướng nhà Lý là Dương-Anh-Nhĩ đánh thua phải lui. Từ đấy về sau, trong thời Lý, Chiêm-thành còn mấy lần quấy-nhiễu Nghệ-an vào những năm 1117 và 1218, nhưng đều thất bại, lại chịu triều-công. Tuy triều-cống nhưng vẫn muốn đòi lại ba châu đã mất nếu đến năm 1252, Chiêm-thành lại đem chiến-thuyền vào cướp biên-giới và sai sứ cầu xin lại đất đã dâng. Vua Trần Thái-tông lại phải thân-chinh đi đánh, bắt được Vương-phi là Bố-gia-La rồi trở về.

Năm 1301, vua Trần Nhân-tông sau khi xuất-gia đầu Phật, có sang giao-hảo với vua Chiêm bấy giờ là Chế-Mân, hứa gả công-chúa Huyền-Trân để liên-kết thân-tình. Chế-Mân, dâng sính-lễ hai châu Ô, Lý. Nước Chiêm lại trở về biên-giới Hoàn-vương thời nhà Đường nghĩa là từ Hoành-sơn phía Nam trở vào. Đến năm 1307 vua Trần Anh-tông thâu nhận châu Ô, châu Lý đổi tên là Thuận-châu và Hóa-châu sai Đoàn-Như-Hài vào kinh-lý, đặt nền cai trị, chiêu dụ cư dân, chia ruộng đất cho cày cấy.

Cái dây thân-tình giữa Chiêm-Việt không được bền lâu, mà sớm đoạn-tuyệt sau khi Chế-Mân chết, Huyền-Trân bị cướp trở về. Từ thân-gia đổi thành oan-gia, bởi vì vua Chiêm kế vị là Chế-Chí bị vua Trần Anh-tông lừa bắt đem về nước rồi chết ở Gia-lâm, từ đây Chiêm-Việt lại có điều thù oán mãi.

• *CHIÊM-TỘC QUẬT-KHỞI LẦN CHÓT.*

Nhà Trần kể từ vua Dụ-tôn trở đi bắt đầu suy nhược, mà Chiêm-thành có vua anh-dũng là Chế-Bồng-Nga hết sức tập trận, luyện binh nhằm đánh Việt-nam để trả thù rửa hận. Cho nên vào năm 1367 vua Trần-Dụ-Tôn sai Thế-Hưng và Tử-Bình đi đánh Chiêm-thành, bị quân Chiêm phục-kích bắt được Thế-Hưng. Tử-Bình bỏ chạy. Năm sau, vua Chiêm cho sứ sang đòi đất Hóa-châu. Năm 1376 quân Chiêm sang đánh ở Hóa-châu, vua Duệ-tông phải thân-chinh đi đánh, mặc dầu Đình-thần hèn nhát cố can. Vua vào đóng quân ở cửa Nhật-lệ (Quảng-bình) ở lại một tháng để luyện-tập sĩ tốt. Sang năm 1377 kéo quân vào đánh thành Đồ-bàn tỉnh Bình-định bây giờ. Khi quân của Duệ-tôn gần đến thành bị quân Chiêm đổ ra vây, quân ta thua to, Duệ-tôn chết trong trận cùng với tướng sĩ chết rất nhiều. Đồ Tử-bình lĩnh hậu quân không đến cứu, Lê-Quý-Ly bỏ chạy về.

Quân Chiêm-thành đã phá được quân ta, giết được vua Duệ-tôn, quyết-chí một mất một còn với Việt-nam phen này trên bán-đảo. Cho

nên Chế-Bồng-Nga liền đem quân đánh vào Thăng-long, cướp phá không ai chống giữ nổi.

Năm 1378 Chiêm-thành lại sang đánh Nghệ-an vào sông Đại-hoàng lên đánh kinh-đô Thăng-long.

Năm 1380 quân Chiêm-thành lại sang đánh phá Thanh-hóa, Nghệ-an, bị Quý-Ly đánh đuổi được.

Năm 1382 quân Chiêm lại sang cướp Thanh-hóa bị Quý-Ly và Đa-Phương đuổi đến Nghệ-an.

Năm 1384 Chế-Bồng-Nga với tướng La-Khải đem quân đi đường núi vào đóng tận Quảng-Oai. Nghe tin Thượng-hoàng Trần Nghệ-tông cùng với vua bỏ kinh-đô chạy sang Đông-ngạn. Nhưng rồi Chế-Bồng-Nga bị tướng nhà Trần là Khát-Chân phục-kích giết ở địa-hạt Hưng-yên. Từ đấy về sau Chiêm-thành mới nhụt bớt nhuệ-khí t ong nước lục-đục, hai con Chế-Bồng-Nga sang hàng Việt-nam đều được phong hầu.

Bước sang thế-kỷ XV, tướng nhà Hồ là Đỗ-Mẫn đem quân sang đánh Chiêm-thành, vua Chiêm cho sứ sang dâng đất Chiêm-động, Cổ-lũy để bãi binh. Quý-Ly phân đất ấy ra bốn châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, nay thuộc Quảng-nam, Quảng-nghĩa vậy.

Đến lúc này cái lịch-sử chiếm lĩnh Chiệm-thành đã là ba thời-kỳ: thời-kỳ thứ nhất với vua Lý-Thánh-tông (1069) chiếm-lĩnh châu Địa-lý, Ma-lĩnh và Bố-chính là đất Nhật-nam xưa thuộc Tàu Thời-kỳ thứ nhì, vua Trần Anh-tông (1306) thu nhận châu Ô, châu Lý cũng chưa phải lãnh-thổ của Chiêm-thành xưa. Thời-kỳ thứ ba, Hồ Hán-Thương (1402) chiếm-lĩnh đất Chiêm-động và Cổ-lũy đất cũ của Chiêm-thành Tượng-quận.

Như thế là từ thế-kỷ X đến thế-kỷ XV, theo dãi Hoành-sơn vào đến Bình-thuận, Việt-nam đã mở lãnh-thổ của mình xuống 3/5 lãnh-thổ Chiêm-thành vậy. Từ 1069 đến 1400 nước ta lấy 5 xứ của Chiêm-thành đã ngót 400 năm mà chưa thấy kinh-lý như đất của mình, Quốc-thổ tuy mở rộng nhưng không nghĩ đến di-dân khai-khẩn chỉ cho mấy đạo-binh đến đóng đồn phòng-ngự như thế bảo-hộ, mỗi năm thu thuế và thúc dân bản-xứ phải triều-cống vua mình. Việc cai-trị nội-bộ vẫn giao cho người bản-xứ lo liệu lấy, chỉ đặt có một quan biên trấn trọng thân kiêm lĩnh như vào năm 1313 Ông Đỗ-Thiên-Nghiễn làm kinh-lược-sứ cả đất Nghệ-an và đất Lâm-bình. Khi nào định xuất quân đánh dẹp mới sai tướng đem quân ra trọng trấn, như năm 1353 sai Trương-

Hán-Siêu làm Trấn-thủ Hóa-châu. Về xứ Hóa-châu thì mãi đến năm 1361 mới đắp thành Hóa-châu, về sau Hồ-Quý-Ly mới sửa sang lại. Xem thế thì nước ta khi trước không phải vì mục-đích di-dân chiếm đất Chiêm-thành mà là vì cái chủ-nghĩa đế bá muốn bắt các nước nhỏ bên cạnh mình phải thần-phục theo cái nghĩa nước nhỏ thờ nước lớn «tiểu sự đại» (小事大) nhưng «Đại» cũng có trách-nhiệm đối với «Tiểu».

Sự thực chính-sách thực-dân của Việt-nam chỉ bắt đầu với Hồ. Năm 1402 Hồ-Hán-Thương cho làm con đường thiên-lý từ Tây-đô Thánh-hóa chạy đến Hóa-châu, lấy đất Chiêm-động, Cổ-lũy phân ra bốn châu đặt chức An-phủ-sứ lộ Thăng-hoa để cai-trị, dời dân xứ Bắc người có tư bản mà thiếu ruộng vào ở đấy. Những dân ấy tuy vào lập-nghiệp khẩn hoang nhưng cũng thúc vào quân ngũ, hễ khi có việc thì đi đánh giặc, khi không việc quân thì về làm ruộng. Lại sức cho dân đi nộp được trâu bò thì phong tước, trâu bò ấy cấp cho dân di-cư để cày. Họ Hồ không những mở đạo lộ, lại còn mở thủy lộ trên lục-địa để tiện đường chuyển-vận giao-thông. Năm 1404 Hán-Thương cho đào con sông vận hà từ Tân-bình đến Thuận-hóa. Như thế đủ thấy tầm vĩ-đại về sự khai-khẩn quốc-thổ của họ Hồ. Đời Hậu-Trần, đất Thuận-hóa đã trở nên địa-điểm hậu-cứ trọng yếu để Lê Thái-tổ sử-dụng đánh quân Minh, như Mộc-Thạnh đã tuyên-bố với Trương-Phụ: «Hóa-châu núi cao sông rộng chứa dễ đã lấy được». Trương Phụ cũng nói: «Ta có làm người được cũng ở đất Hóa-châu, mà nếu làm ma cũng ở đất Hóa-châu; Hóa-châu mà không lấy được thì không còn mặt mũi nào để về trông thấy chúa thượng».

Qua những lời nói ấy của các đại-tướng nhà Minh, chúng ta có thể suy-đoán mà biết mất Hóa châu, Chiêm-thành khó lòng giữ được nước, mà việc Nam-tiến của dân Việt cũng là cái kế bảo-tồn dân-tộc đối với Bắc-phương đế-quốc hùng-cường vậy.

Nhưng Chiêm-tộc là một dân-tộc có bản-lĩnh cương ngạnh, không dễ khuất-phục. Sau khi thấy quân Minh đánh bại nhà Trần, dày xéo đất nước Việt, các vua Chiêm tính kế liên-minh với nhà Minh để lại xin lĩnh đất cũ thay thế Việt-tộc trên bán-đảo Đông-Nam-Á. Nào ngờ Việt-tộc lại sớm phục-hưng với nhà Lê. Và nhà Lê từ Lê Thái-tông năm 1434, 1444, 1445, Chiêm-thành được lòng nhà Minh lại vào đánh cướp Hóa-châu bị quân ta đánh bại. Đến thời Lê Thánh-tông, vào năm 1470, Chiêm-thành đem đại quân 100.000 đánh Thuận-hóa. Lần này 1471 vua Lê Thánh-tông sắp đặt một trận đại qui-mô để quyết làm cho

Chiêm-thành kiệt-quệ. Thắng trận, Chà-bàn kinh-đô Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm, vua Lê Thánh-tông lấy tất cả đất đai từ Thạch-bi-sơn (Tuy-hòa) về Bắc làm thành Thừa-tuyên Quảng-nam, đặt phủ huyện, ra lệnh khắc bia trên núi gọi là núi Đá-Bia. Còn bao nhiêu đất đai của Chiêm-thành còn lại (1/5) vua chia thành ba nước nhỏ là Chiêm-thành, Hoa-anh và Nam-phan phong cho tướng Chàm làm chúa.

Mở Quảng-nam, đặt Trấn-ninh,
Đề-phòng muôn dặm uy-linh ai bì.
Kỷ công núi có Đá-Bia,
Thi văn các tập Thần-Khuê còn truyền.

(*Đại-nam quốc-sử diễn ca*).

Nhân-dân Phú-yên có lập miếu thờ vua Lê Thánh-tông tại thôn Long-Uyên, quận Tuy-an, hiện còn đôi câu đối:

«Giang san khai thác hà niên, phụ lão tương truyền Hồng-đức «sự. 江山開拓何年父老相傳鴻德事.

«Trở đậu hinh hương thử địa, thanh linh trường đòi Thạch-bi «cao. 俎豆馨香此地幷靈長對石碑高.

Dịch:

«Giang san khai thác năm nào, phụ lão còn truyền công Hồng-đức.

«Lễ kính hương thơm đất ấy, danh thiêng muôn thủa ngọn Đá-Bia».

(Nguyễn-đình-Tư, *Non nước Phú-yên*)

• *NAM-TIẾN VỚI NHÀ NGUYỄN.*

Với bia đá khắc trên đỉnh núi Đá-Bia hay Thạch-Bi ở Tuy-hòa, tưởng như cuộc xung đột Chiêm-Việt chấm dứt từ đây, mà đường Nam-tiến của dân Việt cũng dừng. Nào ngờ xảy ra việc Nam-Bắc phân-tranh trong lịch-sử Việt-Nam, Nguyễn Trịnh tị-hiềm quyền Chúa, vua Lê chỉ còn hư-vị tượng-trưng cho đơn-vị dân-tộc thống-nhất bất-phân, chúa Nguyễn vào Nam, chúa Trịnh đất Bắc. Nhưng chính có sự phân-tranh ấy mà cuộc Nam-tiến càng được thúc đẩy.

Năm Chính-trị thứ nhất triều Lê Anh-tông (1558), Nguyễn-Hoàng vào trấn Thuận-hóa, những người làng Tống-sơn với quân nghĩa dũng Thanh Nghệ đem cả gia-đình đi theo. Về sau mỗi khi ra đánh phương Bắc thì dân Nghệ-Tĩnh lại theo vào khai-khẩn đất ở phương Nam, sinh tụ ở đất Chiêm-thành. Từ đó về sau nhân đinh thêm trù phú, điền-địa

mở mang, chả mấy chốc mà đất Thuận-Quảng trở nên một cõi cường thịnh Trước khi mất Nguyễn-Hoàng năm 1613 có trối lại hoàng-tử Nguyễn-Phúc-Nguyên rằng: « Đất Thuận-Quảng phía Bắc có núi Hoành-sơn và sông Linh-giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải-vân và Thạch-bi vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh-hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ-nghiệp muôn đời. Ví bằng thế-lực không địch được, thì cố giữ vững đất-đai để chờ cơ-hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta ».

(*Thực-lục tiền-biên*)

Như thế là Nguyễn-Hoàng quyết chí mở nước ở miền Nam, dựng cơ-sở để quyết thống-nhất sơn-hà, đánh đổ họ Trịnh ngoài Bắc. Như chúng ta đã thấy vua Lê Thánh-tông đã cắm biên-giới phía Nam tại Tuy-hòa, đến đảo Cù-mông mà thôi. Từ Tuy-hòa trở xuống còn là đất Chiêm-thành. Năm 1578 Nguyễn-Hoàng đã lấy đất Phú-yên, nhưng năm 1653 vua Chiêm-thành Bà-Tầm lại đem quân quấy-nhiễu nên chúa Hiền (Nguyễn-Phúc-Tần) sai Hùng-Lộc vào dẹp, tiến quân qua núi Thạch-Bi, lấy đất đến sông Phan-rang làm giới-hạn, mở thêm hai phủ Thái-khang (Ninh-hòa) và (Diên-khánh). Chúa cho Hùng-Lộc trấn giữ, bắt Chiêm-thành giữ lệ cống.

Đến năm 1692 vua Chiêm-thành là Bà-Tranh bỏ không tiến-cống, chúa Nguyễn-phúc-Chú sai Tổng-binh Nguyễn-hữu-Kính đi đánh, bắt được Bà-Tranh và thân-tử với thân-thuộc đem về Phú-xuân. Chúa đổi Chiêm-thành làm trấn Thuận-thành, đặt quan cai-trị. Rồi lại đổi làm Bình-thuận, cho thân-thuộc của Bà-Trang làm chức Khám-lý ba người con là Đề-đốc, lại bắt thay đổi y-phục theo Việt-nam để phủ dụ dân Chim. Đến năm 1697 chúa lại đặt phủ Bình-thuận, lấy nốt đất Phan-rí, Phan-rang của Chiêm-thành làm huyện Yên-phúc và Hòa-đa. Từ đấy nước Chiêm-thành mất hẳn, tuy vẫn còn vua Chiêm, nhưng vô quyền.

Lấy xong nước Chiêm-thành công việc Nam-tiến của Việt-nam chưa xong, vì xứ Trung không có đất phì-nhiêu đủ cho một nước nông-nghiệp thịnh-vượng để đương đầu với chúa Trịnh ở Trung-châu Bắc-phần. Cho nên đồng-bằng lưu-vực Cửu-long mới chính là mục-tiêu chúa Nguyễn bấy giờ dựng nước.

Tây-phương không đường tới.
Bắc-bộ khó nẻo qua,

Đường Nam-phương thấy đó chẳng xa,
Thì những sợ nhiều quân Đá-Vách.
(*Sãi-Vãi*, Nguyễn-Cư-Trinh)

Nam-phương đấy là đất Thủy-Chân-lạp với Lục-Chân-lạp là một nước thịnh-vượng văn-hiến, từ thời Lý đã từng cho sứ-thần ra cống-hiến ở Thăng-long. Đất rộng, phì-nhiêu, thuần đồng bằng sông Cửu-long, người thưa, chính là đất thực-dân cho dân nông-nghiệp miền Trung-Việt núi non, ít đất cấy cày. Bởi thế nên khoảng thế-kỷ XVII, chúa Sãi (Nguyễn-phúc-Nguyên — 1613 1635) và kết thân với vua Chân-lạp bằng mối tình giâu-gia, công chúa Ngọc-Vạn lấy vua Chân-lạp là Chey-Chetta II (1618-1626).

« Chey-Chetta II sống từ nhỏ cho đến lớn ở tại nước Xiêm, nhưng không có vẻ giữ một kỷ-niệm tối hảo đối với Xiêm, bởi vì, vừa lên ngôi ông đã tìm liên-lạc ngay với những láng-giềng phía đông tức là người Việt của chúa Nguyễn bây giờ, đang hoàn-thành dần dần cuộc chinh-phục nước Chiêm-thành và xây dựng nước Nam-Việt thay thế. Chúa Nguyễn rất vui sướng được thấy người láng giềng là nước Cam-bốt cầu thân với mình, và chúa Nguyễn bèn gả một trong các công-chúa cho vua Cam-bốt. Truyền rằng nàng công-chúa Việt này rất đẹp, biết chiều chồng, được chồng yêu quí, lập làm Hoàng-hậu. Người Việt bấy giờ đã thành thân-hữu và đồng-minh của người Cam bốt. Nhờ có sự giúp đỡ của những đồng-minh mới ấy, vua Cam bốt đã hai lần chiến-thắng những cuộc tấn-công của quân Xiêm (Thái-lan) vào năm 1621 và 1623.

Từ năm 1623 sứ-thần từ Huế đến, đem lễ vật trọng hậu dâng lên vua Cam-bốt ở kinh-đô Ou-đông, để nhân-danh chúa Nguyễn xin phép cho dân Việt làm ruộng và buôn bán được định-cư trên đất mà ngày nay là Saigon, và bây giờ là miền cực Nam nước Cam-bốt. Bà Hoàng-hậu can-thiệp với vua chồng để sự thỉnh-cầu ấy của đồng-bào bà được nhà vua ưng-thuận, và vua Chey-Chetta kết cục đã ưng-thuận ».

(Henri Russier. *Histoire sommaire du Royaume de Cambodge* dẫn ở *Văn-hóa* số 43).

Xem thế đủ thấy chính-sách ngoại-giao thân-thiện mở đầu đã làm cho việc di-thực của dân-tộc vào Chân-lạp thành-công mỹ-mãn. Ngoài ra lại còn những cơ-hội thuận-lợi đưa đến, như nội-bộ Cam-bốt trong giới lãnh-đạo lục-đục, lại thêm phía Tây bị quân Xiêm luôn-luôn đe dọa muốn thôn-tính, khiến cho phải cầu-viện sự bảo-trợ của Việt-nam,

Sinh-lực dân-tộc Cam-bốt vì thế mà suy nhược so với sinh-lực Việt-nam đang còn dẻo dai phấn-khởi trên đường Nam-tiến mới lạ.

Hơn nữa, nhà Minh bên Tàu cũng đang mất nước cho Mãn-Thanh, các chiến-sĩ Minh ưu-tú phẫn-uất bỏ đi tìm tự-do độc-lập ngoài thế-lực kẻ thù. Bây giờ (1679) có Trấn-thủ Quảng-đông là Dương-Ngạn-Địch với Phó Tổng-binh Hoàng-Tiến, Tổng-binh Cao-châu, Lôi-châu, Liêm-châu là Trần-thượng-Xuyên, phó Tổng-binh là Trần-an-Bình đem 3.000 quân và 50 chiến-thuyền chạy thẳng vào cửa Tư-hiền và Đà-nẵng muốn đến xin làm thần dân chúa Nguyễn. Đúng lúc chúa Nguyễn-Phúc-Tần đang để tâm vào việc khai-khẩn đất Chân-lạp mới dung-nạp bọn họ, cho bọn Dương-Ngạn-Địch ở Mỹ-tho, Trần-Thương-Xuyên ở Biên-hòa, khai-khẩn và thiết-lập phố phường buôn bán, thuyền buôn của người Thanh và các nước phương Tây, Nhật-bản, Java đi lại thông-thương phồn-thịnh. Do đấy mà phong-hóa Hán thấm-nhuần vào đất Đông-phố thay thế hay cạnh-tranh với văn-hóa Ấn, mà đất Chân-lạp càng sớm biến thành Việt-nam. Người Tàu, người Khmer, người Chiêm hợp hóa cả vào dân Việt.

Đồng thời với tướng Minh Dương-Ngạn-Địch chạy sang Quảng-nam thần-phục, lại cũng có di dân nhà Minh là Mạc-Cửu, không chịu làm tôi nhà Thanh, tránh sang ở Chân-lạp làm chức Óc-nha ở đất Sài-mạt trên bờ vịnh Tiêm-la, nơi giao-thông tấp-nập. Ông chiêu-mộ dân xiêu-bạt đến Phú-quốc, Cần-bột, Gia-khê, Luống-cày, Cà-mau lập thành 7 xã thuộc tỉnh Hà-tiên. Năm 1708 Mạc-Cửu xin qui-phụ, chúa Nguyễn phong cho chức Tổng-binh Hà-tiên. Đến khi Mạc-Cửu mất, con là Mạc Thiên-Tích trấn-thủ Hà-tiên, đắp thành lũy chống giữ quân Xiêm, mở đạo-lộ, đặt thị-trường, khuếch-trương Hán-học, giáo-hóa nhân-nhân, làm cho Hà-tiên trở nên nổi tiếng văn-vật ở góc trời Nam hẻo-lánh trong vịnh Xiêm-la vậy.

Hà-tiên phồn-thịnh đã trở nên vật thèm muốn của Xiêm-la và Cam-bốt, một đằng muốn cướp lấy, một đằng muốn đòi lại. Nhưng họ Mạc đã lựa chọn sát nhập vào triều-đình Việt-nam bấy giờ, như thần-dân, cho nên năm 1739 Chân-lạp (Cam-bốt) định chiếm lại Hà-tiên, chúa Võ-vương sai Nguyễn-Cư-Trinh sang đánh vua Chân-lạp, Nặc-nguyên bỏ chạy, xin nộp đất cầu hòa. Đất ấy là miền Nam Gia-định, Gò công và Tân-an bây giờ.

Năm 1756 Nặc-tôn (Ang-Tông) chạy sang Hà-tiên nhờ Mạc-Thiên-Tứ nói với chúa Nguyễn xin giúp đỡ. Võ-vương sai Thiên-Tích đưa Nặc-tôn về Chân-lạp làm vua. Nặc-tôn dâng đất phía Bắc sông Bassac

tức là Vĩnh-long, Sa-đéc, Tân-châu, Châu-đốc ngày nay. Nặc-tôn đền ơn Thiên-Tứ 5 phủ, Thiên-Tứ đều đem dâng cho chúa Nguyễn, chúa cho sát nhập vào Hà-tiên; dưới quyền họ Mạc bấy giờ gồm từ Kampot cho đến Cà-mâu.

Đến đây dân-tộc Việt đã mở rộng lãnh-thổ từ Nam-quan phương Bắc cho đến vịnh Xiêm-la phương Nam. Nhưng chiếm được đất là một việc, còn giữ được đất và có dân lại là một việc. Đấy là cả một chính-sách thuộc về khả-năng của dân-tộc. Jules Sion, trong «L'Asie des moussons», *Géographie Universelle* có nhận thấy rằng:

«Cuộc bành-trướng của dân Việt là một sự đồng-hóa thật sự. Tính chất đó giải-thích vì sao người Việt bành-trướng chậm, nhưng rất chắc chắn. Cao-miên và Lào-quốc đánh nhau chỉ đem quân cướp lấy tù-binh đem về làm nô-lệ, lại có một giai cấp quí-tộc thống trị cho nên có cướp được đất cũng dễ mất ngay.

Mục-đích của người Việc lại khác. Họ không cần bắt nô-lệ, họ làm lấy. Đối với họ thắng trận không phải là để có người làm, mà là để có đất cày.

Nhiều khi chiến-tranh chỉ là để xác-nhận một tình thế đã rồi. Dân Việt bành-trướng một cách ôn-hòa, sinh-cơ lập-nghiệp rồi sau binh lính mới tới. Trước khi Việt-nam sát nhập đất Nam-kỳ về mình, người Việt đã lập ở đây những tổ chức, những đám di-dân đã xây dựng làng xóm hay là tới ở chung với người Mên, rồi lần lần nắm quyền chính.

Cuộc bành-trướng thực-hành bằng cách đưa đến những đám người liên-tiếp, đủ các hạng: dân cày không có ruộng, tù tội, kẻ chống đối chế-độ hay là quân cướp muốn chuộc tội. Cũng có khi chính-phủ thu-thập những người đó rồi đưa xuống những miền mới chiếm-lãnh, hay là lập đồn-điền nơi biên-thùy để phòng-bị lân-bang tới đánh. Những đám người ấy có quan lại cai-trị và họ lập thành làng mạc.

Cuộc bành-trướng của các đám bình-dân Việt đã là sức mạnh của Việt-nam. Cuộc di-dân đã biến-hóa đất Nam-kỳ thành một xứ hoàn-toàn Việt-nam cũng như đất Bắc-kỳ. Ngay dưới mắt ta trong cảnh thái-bình, cuộc bành-trướng ấy vẫn tiếp-tục khắp đất Cam-bốt và đất Lào».

Và nhà cổ-học Aurousseau cũng kết-luận bài khảo-cứu công-phu của ông về cuộc di-dân vĩ-đại của Việt-tộc từ sông Dương-Tử xuống vịnh Xiêm-la:

«Những yếu-tố, những sức mạnh có thể tiêu-diệt được một nước mới thành-lập đều vô-hiệu trước sức sống mãnh-liệt của người Việt.

Dân-tộc Việt chiếm các đồng-bằng Bắc-Việt ngay từ cuối thế-kỷ thứ III trước Tây-nguyên. Xã-hội Việt nam trở nên thịnh-vượng tại đây. Lần lần các làn sóng di-dân tiếp tục tràn lan mãi xuống phía Nam, để tới một điểm xa nhất trên đường bành-trướng mà người Bách-Việt khởi từ thế-kỷ thứ IV trước Tây-nguyên.

Người Việt tới Trung-Việt ngay cuối thế kỷ sau, ở đây dân tộc Chiêm-thành chặn họ lại một thời-gian khá lâu. Nhưng người Việt vẫn giữ được cái đà bành-trướng như một sức mạnh âm-ỷ, và sau một cuộc tiến-triển, sau nhiều năm chinh-chiến, họ đã thắng được đối-phương Chiêm-tộc vào năm 1471 để tiến mãi về phía Nam, tới Qui-nhơn cuối thế-kỷ XV, tới Song Cầu 1611, tới Phan-rang 1653, tới Phan-thiết 1697, tới Saigon 1698, tới Hà-tiên 1714. Cuối cùng trong nửa đầu thế-kỷ XVIII, người Việt đã hoàn-thành cuộc bành-trướng của dân-tộc và chiếm trọn đất Nam-kỳ hiện thời».

Một đặc-tính trọng yếu nhất trong cuộc bành-trướng ấy là Việt-tộc trước sau vẫn giữ được dân-tộc-tính thuần-nhất Việt-nam đến nỗi người Lào, người Chiêm, người Tàu Minh-hương, người Mên thảy đều Việt-hóa. Đại-úy Gosselin, trong sách «L'Empire d'Annam» đứng trước thực-trạng ấy cũng phải kinh-ngạc. Hết thảy các sử-gia có nhiệt-tâm tìm tòi sự thật đều phải công nhận rằng: «khi đặt chân lên đất Việt-nam, người Pháp đã phải đụng chạm, với một dân-tộc thống-nhất, thống-nhất một cách không thể ngờ tới được, từ miền Cao-nguyên thượng-du Bắc-Việt cho tới biên-giới Cam-bốt, thống-nhất về đủ mọi phương-diện nhân-chủng cũng như chính-trị và xã-hội».

Cái dân-tộc-tính đặc-sắc Việt-nam mà các học-giả Pháp quan-sát tại chỗ đã nhận thấy là thành-quả của chính-sánh di-dân khôn-khéo có phương-pháp đường lối mà Nguyễn-Cư-Trinh (1715-1767) đã trình-bày lên chúa Nguyễn-Phúc-Khoát trong một bài sớ rằng:

«Từ xưa việc dụng binh chẳng qua trừ kẻ cầm đầu mà mở mang đất nước. Nay Nặc-Nguyên đã hối lỗi nộp đất xin hàng, nếu tìm mãi chỗ giả dối của nó, thì nó chạy trốn. Thế mà từ Gia-định đến thành La-bích đường sá xa-xôi, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất-đai nên trước hết hãy lấy hai phủ này để củng cố mặt sau cho hai doanh trại. Nếu bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, quân dân không tiếp xúc, lấy được tuy dễ mà giữ được thực khó. Năm xưa mở-mang Gia-định tất phải trước hết mở đất Hưng-phúc, rồi đến Đồng-nai, khiến cho quân dân đông đủ rồi sau mới mở đến Saigon. Đó là kế tằm ăn dâu (蠶食 = Tàm-thực). Nay đất cũ từ Hưng-phúc đến Saigon chỉ

hai ngày đường, dân-cư còn chưa yên ổn, quân giữ cũng còn chưa đủ. Huống chi từ Saigon đến Tầm-bôn, xa sáu ngày đường, địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người quân đóng giữ thực sợ chưa đủ. Thần xem người Côn-man giỏi thuật bộ-chiến, người Chân-lạp cũng đã e sợ. Nếu cho họ ở đất ấy để họ chống giữ, lấy người Man đánh người Man (以 蠻 攻 蠻 = dĩ Man công Man) cũng là đắc sách. Vậy xin cho Chân-lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy ủy cho phiên-thần xem xét hình-thế, đặt thành đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân lính và nhân-dân, vạch rõ biên-giới cho lệ vào châu Định-viễn để thu lấy toàn khu».

Chúa liền y theo.

(*Đại-Nam thực-lục tiên-biên*)

Với chính-sách « Tàm-thực » và « Dĩ Man công Man » của họ Nguyễn trên đây, thêm vào cái sinh-lực mãnh-liệt của Việt-tộc nhờ truyền-thống tín-ngưỡng khai-phóng vừa hiện-thực vừa siêu-nhiên, hợp-nhất Đạo với Đời, cho nên trên đường Nam-tiến đã thành-công, dân Việt đến đâu mọc rễ ở đấy mà sức Việt-hóa không gì cản nổi vậy.

Non cao ai đắp mà cao,
Sông sâu ai bới ai đào mà sâu.

●

HÃNG BÔNG

COBOVINA

BẠCH TUYẾT

SẢN XUẤT BÔNG, BĂNG, GẠC,

148/1 NGUYỄN MINH CHIẾU TÂN SƠN NHỨT

SẮP PHÁT HÀNH

TRUNG QUỐC SỬ LƯỢC

● PHAN KHOANG

* *Tái bản kỳ thứ ba được sửa chữa và thêm nhiều tài liệu giá trị dày trên 500 trang khổ lớn hơn kỳ trước.*

* *Một quyển lược sử Trung hoa viết bằng Việt ngữ cô động qua những tài liệu, tác phẩm được liệt vào hàng bảo thư của Trung hoa.*

MỘT TÁC PHẨM KHÔNG THỂ THIẾU TRONG TỦ SÁCH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC.

ĐÃ PHÁT HÀNH

QUỐC HIỆU NƯỚC TA

(Từ An Nam đến Đại Nam)

● BỬU CẦM

VẤN ĐỀ QUỐC HIỆU NƯỚC TA ĐÃ ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI BÀN TỚI.

BỞI VẬY, ĐỐI VỚI MỘT VẤN ĐỀ QUEN THUỘC NHƯ THẾ, NẾU KHÔNG TÌM ĐƯỢC ĐIỀU GÌ MỚI LẠ THÌ KHÔNG NÊN VIẾT.

CHÚNG TÔI SOẠN THIÊN KHẢO CỨU NÀY CŨNG CHỈ NHẰM MỤC ĐÍCH KIỂM ĐIỂM LẠI MỘT VÀI NIÊN ĐẠI VÀ SỰ KIỆN LỊCH SỬ CÒN NGỜ TỪ KHI NƯỚC TA CÓ DANH XƯNG AN NAM CHO ĐẾN QUỐC HIỆU ĐẠI NAM...

* *Gồm 143 trang tài liệu biên khảo dẫn chứng qua nhiều cổ thư.*

* *Chua nhiều Hán tự để độc giả rộng sự nghiên cứu.*

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
XUẤT BẢN (1969)

LỊCH-SỬ CUỘC NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

▽ PHÙ LANG TRƯƠNG-BÁ-PHÁT

Tặng vong-linh những kẻ tiền-phong đã khai-sơn phá-thạch

• *RANH GIỚI ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC TA Ở PHƯƠNG NAM*

Cuộc độc lập của Hai *bà Trưng* thất bại (Canh Tý 40 — Quí Mẹo 43) do hành-động xâm lấn của nhà Đông-Hán. Người vưng lịnh *Quang-Võ*, đi đánh Việt-Nam là *Mã-Viện*.

Muốn lấy oai-thế đối với dân-tộc kém văn-minh và làm cho chúng dân bị trị cảm thấy họ nhỏ bé quá đối với Trung-Hoa, *Phục Ba tướng-quân Mã-Viện* cho dựng lên những cột đồng.

Lệ-Thần Trần-Trọng-Kim đã viết: «*Mã-Viện đánh được Trưng-Vương, đem đất Giao-Chỉ về thuộc nhà Hán như cũ, rồi chỉnh đốn binh lương, đem quân đi đánh giẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đấy, và biến cải cả mọi chính-trị trong các châu quận. Đem phủ-trị về đống ở Mê-Linh (về cuối đời Đông-Hán lại dời về Long-Biên) và dựng cây đồng trụ ở chỗ phân địa-giới, khắc sáu chữ: «Đồng trụ chiết, Giao-Chỉ tuyệt». Nghĩa là cây đồng trụ mà đổ, thì người Giao-chỉ mất nòi.*

«Sử chép rằng người Giao-Chỉ đi qua lại chỗ ấy, ai cũng bỏ vào chân cột đồng trụ một hòn đá, cho nên sau chỗ ấy thành ra núi, phủ mất cả, đến bây giờ không biết cột ấy ở vào chỗ nào[1]».

Vậy thì học-giả Trần-Trọng-Kim đã không biết vị-trí của cây trụ đồng. Tôi muốn rõ cột đồng nằm ở chỗ nào để hiểu rằng hồi năm Quí-Mẹo 43, quốc-gia Việt-Nam và Lâm-Ấp có phân-định ranh giới rõ ràng để sau biết từng giai-đoạn tiến xuống tới đâu. Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca có đoạn:

1. Trần-Trọng-Kim *Việt-Nam sử lược I.* tr. 32.

Phục-Ba mới dựng cột đồng,
Ải-quan thuyền báo biên công cõi ngoài.
Trưng-Vương vắng mặt còn ai?
Đi về thay đổi mặt người Hán-quan.

Dưới đó, có chú thích như sau:

« *Trước khi rút quân về, Mã-Viện sai dựng cột đồng ở b ên-giới Giao-*
« *Chỉ để ghi võ-công của mình. Bây giờ không biết cột đồng ở đâu. Các*
« *sách Tàu và ta đều nói ở vùng Lạng-Sơn, chắc lắm. Có thuyết nói ở gần*
« *đèo Ngang, phía Nam Hà Tĩnh, trên đảo con ở Vũng Chùa. Đó là giới-*
« *hạn nước Hán, vì nước Hán gồm cả Giao-Chỉ* [1] ».

Đọc « Annam chí lược » của *Lê Tắc*, ta thấy *Mã-Viện* dựng hai cột đồng.

Trong sách « Le Lin-Yi » của STEIN, họa-đồ số VII/2, có đề đến 10 cột đồng, không kể Stein nói Mã-Viện là người của thuyết hoang-đường. — [2]. Tôi cũng chưa hiểu là tại sao mà Stein nói như thế. Người học sử lạc lối mất, khi nghe nói Mã-Viện là người của thuyết hoang-đường.

Ở đây tôi chỉ theo hai cột đồng của Lê-Tắc mà thôi.

Hai trụ đồng ấy là:

1/ Ở châu Khâm,

2/ Ở chỗ ranh giới Chiêm-Thành và Giao-Chỉ-bộ.

Châu Khâm ở kém 22^0 vĩ-tuyến Bắc, lối 108^0 30' kinh-tuyến Đông Greenwich và ở trong cái vịnh nhỏ lấy tên là Bề Trạo [3].

« *Lưu-Chiêu nói: Giao-Chỉ tức là nước An-Dương.* Mã-Phục-Ba *đời*
« *Hán dẹp yên giặc ở Giao-Chỉ, rồi dựng trụ đồng để làm giới-hạn cho nhà*
« *Hán. Đời nhà Đường* [4], Mã-Tống *làm chức An-Nam đô-hộ lại dựng hai*
« *cái trụ đồng, vì* Tống *là con cháu* Phục-Ba. *Xưa có truyền lại rằng: Ở*
« *nơi động Cổ-Sum tại Khâm-châu có cái cột đồng của* Mã-Viện *và lời*

1. Lê-Ngô-Cát và Phan-Đình-Toái, *Đại-Nam Quốc-sử diễn ca*, q. I, tr. 66.

2. R. A. Stein, tr. XIII, hàng 16.

3. Kêu theo địa-đồ số 1 trong sách Lý-Thường-Kiệt, qu. I của Hoàng-Xuân-Hãn.

4. Vua Đường Hiến-Tông (Bính-Tuất 806-Canh-Tí 820) vua thứ mười một nhà Đường, không tính Võ-Hậu.

« *thề rằng:* « *Hễ cái đồng trụ nầy gãy, là nước Giao-Chỉ tiêu diệt* », *vì* « *thế người Giao-Châu mỗi khi đi ngang qua đều lấy đá, ngói, ném vào* « *dưới chân cột đồng, nên chẳng bao lâu nơi ấy hóa thành gò.*

« *Đỗ-Phủ có câu thơ rằng:* « *Vũ lai đồng trụ bắc, y tẩy Phục-Ba quân* » « *nghĩa là* « *mưa phía Bắc đồng trụ, muốn rửa quân Phục-Ba* ».

« *Ở cương-giới nước Chiêm-Thành cũng có cột đồng.* Mạnh-Hạo-Nhiên *có* « *câu thi:* « *Đồng trụ Nhật-Nam đoan* » *nghĩa là* « *cột đồng đứng đầu đất* « *Nhật-Nam* [1]. »

Hai tiếng *truyền lại* trong « Xưa có truyền lại rằng... » không lấy gì làm chắc cho thuyết đồng trụ trồng ở Khâm-châu.

Cũng theo An Nam chí lược thì vị-trí mà đời Cao-Biền gọi là Thiên-Oai-Kinh, ở Châu Ung, là chỗ đã làm *Mã-Viện* phải ngưng bước tiến bằng đường bộ, mà phải dùng đường biển để đi đoạt xứ Bắc-Việt. Ung-châu có châu-trị ở ngã ba sông Tả-giang và Hữu-giang, hai nhánh sông nầy hợp-lưu chảy xuống châu-thành Quảng-Đông. Chính nơi Ung-châu, viên thái-thú châu ấy, năm Thiệu-Thành, trào Tống Triết-Tôn (Mậu-Dần 1098) tìm đặng tấm đá bia trên đó *Bùi-Hình* bảo thợ khắc công lao của *Cao-Biền*, và có đoạn quan-trọng cho chúng ta ở đây là bài văn bia ấy có nhắc đến Mã-Viện:

« *Từ Đông-Hán, Mã-Phục-Ba muốn đánh hai chị em họ* Trưng *để thâu phục Giao-chỉ, vì đường sá chuyển vận khó khăn, phải vượt qua bể cả, bèn đục đá, đào núi, để tránh đường biển, nhưng lúc làm công việc, nhân-công chết hàng vạn người cũng không làm nổi; nhiều khi sét đánh làm cho đá lớn trên núi lăn xuống ngáng đường;* Phục-Ba *chẳng làm sao được, phải đình-chỉ công việc* [2] ».

Phải đình-chỉ công việc, nhưng sử đã ghi rằng *Mã-Viện* đã xâm-chiếm đặng xứ Bắc-Việt. Thế thì phải dùng đường biển vậy. Chắc chắn họ *Mã* đã biết gió mùa ở biển Nam-Hải nên đi nhằm gió mùa từ Bắc Đông-Bắc thổi xuống Nam Tây-Nam. Lên bộ tại bờ vịnh Bắc-Việt chưa biết là tháng nào, nhưng đến mồng 6 tháng 2 năm Quí-Mẹo thì Mã-Viện liều kết trận giặc chiếm đoạt xứ Bắc-Việt.

Đó là một bằng chứng thứ nhứt để cho ta biết *Mã-Viện* đi đường biển.

Năm Kiến-Võ thứ 20 (Giáp thình 44) Mã-Viện *kéo quân về Kinh-*

1. Lê-Tắc Annam chí lược, tr. 39, dòng 33 tới 40 và tr. 40 dòng 1 tới mười một.

2. Lê-Tất *Annam...*, tr. 170.

sư. Bảy quận ở Giao-Chỉ, khi đi cống-hiến đều phải do đường biển lên huyện Đông-Dã (thuộc huyện Hầu Quan Phước-Châu) mà dâng lễ vật [1].

Bảy quận Giao-Chỉ cũng do đường biển nữa đi cống-hiến.

Vậy thì đường bộ không có ngả đi, chỉ có từ Lạc-Dương tới Ung-Châu mà thôi. Đến Ung-châu lối đi bị nghẽn. Như vậy chưa biết là đạo-quân Nam-xâm của Mã-Viện có đi tới Khâm-châu chăng mà dựng cột đồng. Việc nầy tôi rất nghi ngờ.

Đàng khác, Hồng-Đức bản-đồ cho ta thấy:

«*Ba đường đi Giao-Chỉ.*

«*Một đường do ngả Quảng-Tây, một đường do ngả Quảng-Đông, một* «*đường do ngả Vân-Nam.*

«*Do ngả Quảng-Đông thì phải dùng thủy-quân, từ Phục-Ba tướng* «*quân (chỉ Mã-Viện) trở về sau đều dùng đường ấy.*

«*Đường Quảng-Tây thì nhà Tống dùng.*

«*Đường Vân-Nam thì nhà Nguyên và triều ta (chỉ nhà Minh) mới* «*bắt đầu mở ra* [2]».

Sách nầy rút ra phần nhiều ở cuốn «Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư» của Đỗ-bá, tên chữ là Đạo phủ ở Bích-triều (Thanh-giang). Đỗ-bá sống ở thế-kỷ thứ 17, nhằm Minh-Trào (chỉ có ba vua là Quang-Tôn, Hy-Tôn và Nghị-Tôn kế nhà Minh tàn, cả thảy đặng 28 năm [2]).

Thế thì *Mã-Viện* phải dùng thủy quân để chiếm đất Bắc-Việt. Đây là một bằng chứng thứ nhì.

Hai bằng chứng cho chúng ta thấy là *Viện* độc nhứt dùng đường biển để lưu-thông từ bên Tàu, có lẽ là từ Quảng-Châu qua Bắc-Việt.

Trên đây là thuyết và phản-thuyết về cây trụ đồng thứ nhứt, còn cây cột đồng thứ nhì dựng lên ở biên giới Lâm-Ấp hồi năm Quí-Mẹo 43.

Có rất nhiều học-giả kiếm những cây trụ đồng nầy, nhưng không ai đồng ý cho một chỗ nào hết về cây trụ đồng chia đôi Giao-Châu và Lâm-Ấp.

Học-giả Hoàng-Xuân-Hãn có nói trong sách Lý-Thường-Kiệt:

«Cửa Nam-giới nay gọi là Cửa Sót ở phía Nam núi Hồng-Lĩnh, «thuộc phủ Thạch-Hà tỉnh Hà-Tĩnh. Bờ Nam có núi, nay còn tên là «núi Nam-giới. Từ Lý về trước, cửa nầy là cửa bể lớn cuối cùng ở

1. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 93, h. 17 tới 20.

2. *Hồng-Đức bản đồ*, tr. 59, tr.

« vùng Nam nước ta, trước các cửa Chiêm-Thành. Có lẽ tên Nam-giới « (bờ cõi phía Nam) lấy nghĩa ở sự ấy [1].

Tôi ước đoán rằng cây trụ đồng bên tay mặt của cửa Sót và cửa Sót là biên giới giữa Việt-Nam và Lâm-Ấp. Sông Hà-Hoàng chảy vào sông Nai-giang và tất cả đều chảy vào cửa Sót. [2].

Sông Hà-Hoàng là con sông của Giao-Chỉ-bộ, và sông nầy chảy ra cửa có nhiều tên như cửa *Sót*, cửa *Nam-giới*, của *Kim Đôi*.

Stein nói hai tiếng Nam-giới khai sanh ra từ mới bắt đầu thế-kỷ thứ sáu. [3].

Không dám nói là Stein lầm, nhưng Stein không chứng-minh lời nói của ông.

Mặc khác Thủy-Kinh-chú viết rằng: « Đi từ giòng nước chảy siết « Nam-Lĩnh, người ta đến dân-tộc Mán ở Nam-giới, và tiến luôn, người « ta đụng phải dãy Hoành-sơn [3] ».

Theo tấm họa-đồ số 3 đính theo sách Stein thì *Nam-Lĩnh* ở lối sông Hà-Tĩnh chảy ra cửa Sót bây giờ.

Còn dân-tộc Mán là dân-tộc nào?

Phải chăng là Lâm-Ấp?

Chắc là Lâm-Ấp vì dân tộc nầy ở phía Nam núi Nam-giới.

Sở dĩ tôi phải nêu ra câu hỏi rồi trả lời vì trong một lát sau có dân-tộc Mán xâm chiếm phía Tây-Bắc quận Giao-Châu [xem chuyện Triều-Hoành ở sau].

Sách Thủy-Kinh-chú là tác-phẩm của *Lệ-Đạo-Nguyên*, làm thái-thú đất Hồ-Nam, từ Đinh-Tị. 477 tới Kỷ-Mẹo 499.

Tuy là nói về Việt-Nam và các xứ chung quanh Việt Nam nhưng hình như *Lệ-Đạo-Nguyên* chưa đi tới các chỗ ấy, chỉ nghe người thuật lại rồi viết ra mà thôi.

Các tài-liệu trong đó rút ra để viết bộ Thủy-Kinh-chú đều phần lớn thất truyền.

Thủy-Kinh-chú là bộ sử độc nhứt nói về Lâm-Ấp, và xưa nhứt nói đến xứ nầy mà thôi [4].

---

1. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường-Kiệt, q. I, tr. 54 và 55.
2. *Đại-Nam Nhất Thống chí* tỉnh Hà-Tĩnh, tr. 41.
3. R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, Pékin 1947. tr. 37, số 30, tr. 37h. 20, tớ 22.
4. R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, tr. 2.

Tôi lấy gốc theo Thủy-Kinh-chú mà đi từ *cửa Sót* để theo dõi từng giai-đoạn Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam. Nhưng tôi cũng yêu-cầu các bạn đọc chú-ý rằng trong viện Bảo-Tàng, nơi phòng Bát-giác, mé tay mặt khi ở cửa ta bước vô, trong một tủ kiếng đứng dòm xuống, có một chùm tám cái lục-lạc, làm từ đời Hán [Ất-Mùi-206 tr. C.N. — Ất-Dậu 25 S.C.N.] đào đặng ở Sa-Huỳnh, Thanh-Cư, mé Nam tỉnh Quảng-Ngãi (Trung-phần Việt-Nam) để số *5.028*. Tám cái lục-lạc gặp ở một cái mả Tàu, chứng-minh rằng đời Hán đã có người Trung-Hoa đến Sa-Huỳnh, một phần đất phía Nam Lâm-Ấp, song không biết xứ Lâm-Ấp hồi bấy giờ tên là gì.

Vì lẽ ấy tôi nói rằng tên gọi của xứ Lâm-Ấp rất mờ mịt từ năm Canh-Tý 100 đổ lên. Đến khi biết đặng thì người Trung-Hoa gọi là *Khu-Liên*.

Tôi nhận rằng, sau Quí-Mẹo 43, thế nào dân Việt cũng lấn từ lần xuống đất Khu-Liện, một dân-tộc ở mé Nam cửa Sót đi xuống.

Năm Đinh-Sửu 137, đời vua Thuận-Đế, nhà Đông-Hớn, tên *Khu Liên* xuất hiện ra, ở bên kia biên giới Nhựt-Nam[1].

Bọn Mọi Khu-Liên đốt phá *thành Tượng-Lâm* và giết chết viên trưởng-lại. Thứ-sử Giao-Châu mộ binh Giao-Châu và Cửu-Chân (Thanh Hóa, Hà-Tĩnh bây giờ) để đi tiếp viện, nhưng binh-sĩ nổi loạn vì sợ đi đến đó đánh giặc. Trào-đình Hớn-Thuận-Đế bổ-nhậm *Trương-Kiều* làm Thứ-sử Giao-Châu và *Chúc-Lương* làm thái-thú quận Cửu-Chân. *Trương Kiều* và *Chúc-Lương* vào nơi giặc dỗ dành, thế mà giặc chịu hàng phục[2].

Thế là Trung-Hoa nhờ có ngoại-giao mềm dẻo nên bọn Khu-Liên mới êm.

Sau nữa, có người tên là *Khu-Liên* [?], tên nầy là vua đầu tiên của dân-tộc Chàm.

Đến Bính-Tý 196 mới có danh-từ *Lâm-Ấp* xuất-hiện ra. — Kim, tr. 37.

Tuy là về phần hai Chánh-Phủ có biên-thùy rõ rệt, nhưng về dân-chúng thì chắc chắn không phân ranh định hạn chi.

Tôi nói biên-thùy rõ rệt là lấy sông Hà-Tĩnh hay là cửa Sót làm ranh giới giữa Việt-Nam và Lâm-Ấp.

---

1. Georges Coedès, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, tr. 77, h. 24, 25, h. 13.

2. R.A. Stein, tr. 142 và Lê-Tắc, Annam..., tr. 141.

• *NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM THỜI BẮC THUỘC*

Dân Việt với dân Lâm-Ấp cùng nhau nắm tay thân mật để ngấm ngầm tranh đấu chống người Trung-Hoa như vụ dưới đây.

Năm Mậu-Thìn 248, nhằm năm Xích-Ô thứ II, nhà Đông-Ngô, dân Lâm-Ấp phá quân Đông-Ngô.

Nhiều đạo quân «Lâm-Ấp tấn-công những thành-phố trên Bắc, và «sau cuộc hải-chiến tại phía Nam vịnh Mũi Ròn, Lâm-Ấp chiếm giữ «luôn Lãnh-thổ K'iu-Sou [Khu-Túc] nghĩa là vùng Ba Đồn ở sông Gianh [1]».

Theo Lê-Tắc ở trang 148, hồi nầy, Thứ-sử quận Ciao-Ghâu là *Lục-Duệ* tự là *Cung-Tôn*, còn học-giả Kim gọi là *Lục-Dận* [2].

Cũng theo học-giả Kim, thì trong vụ đánh phá nầy, người ta ghi võ-công lừng lẫy của *Triệu Ầu* hay là *Nhụy-Kiều Tướng-quân*.

Quận Cửu-Chân (Thanh-Hóa), quận Nhựt-Nam và Lâm-Ấp đồng lòng nổi lên để đánh đuổi qnân Đông-Ngô, nên mới có *Triệu-Ầu* ở Nông-Cống (Thanh-Hóa) và người Lâm-Ấp ở dưới sông Gianh.

Lê-Tắc nói *Triệu-Ầu* ở huyện Quân-Ninh, quận Cửu-Chân [3].

Vậy một phong-trào tổng-quát nổi dậy bao trùm các tỉnh trên, luôn cả Lâm-Ấp ở dưới. Một tấm họa-đồ số 2 đính theo sách Stein thì năm Mậu-Thìn 248 biên-thùy Trung-Hoạ — Lâm-Ấp ở ngay cửa sông Gianh ngày nay.

Từ cửa Nam-giới hay cửa Sót đến Hoành-Sơn bờ biển đo lối 80 cây số ngàn, từ Hoành-Sơn tới cửa sông Gianh 60 cây số nữa, cộng chung là 140 cây số ngàn bờ biển.

Vậy thì dân-tộc Việt-Nam đã Nam-tiến trong hai trăm lẻ năm năm đặng 140 cây số ngàn [căn cứ theo Thủy-Kinh-chú về biên giới mà bàn tới].

Sau trận Mậu-Thìn 248, biên giới Chiêm-Thành nới lên trở lại đến Hoành-Sơn tức là Đèo Ngang, hay là nói cách khác là Lâm-Ấp làm chủ trở lại lối 60 cây số ngàn bề dài đất đai.

Chắc chắn người Việt-Nam đã ở lẫn lộn với người Lâm-Ấp từ núi

---

1. G. Coedès, *Les Etats hindouisés*.., tr. 79, h. 22 tới 26.
2. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử-lược*, tr. 35.
3. Lê-Tắc, *Annam*..., tr. 240.

Hoành-Sơn đến cửa sông Gianh. Lúc nầy họ phải hoặc nhiều hay ít chộn rộn, còn các quan Trung-Hoa cùng người Việt làm chức việc nhỏ phải tháo lui về bên Bắc núi Hoành-Sơn.

Sau năm Mậu-Thìn 248, người Lâm-Ấp còn đoạt thêm quận Cửu-Chân và quận Nhựt-Nam, nên hai quận nầy mới có sự đầu hàng *Đào-Hoàng*. Trong An-Nam Chí-Lược, Lê-Tắc có nói đến năm Canh-Tý 280, nhằm đời Tấn Thái-Khương thứ I, *Đào-Hoàng* tự là *Thế-Anh* « đánh cướp được thành, quận Cửu-Chân và Nhựt-Nam đều đầu hàng [1] ».

Nhờ việc thắng trận nầy mà *Đào-Hoàng* đặng thăng chức Thứ-sử Giao-Châu, trước kia làm Thái-thú Thương-Ngô, thuộc nhà Ngô. Coedès nói « phải mười năm viên toàn-quyền xứ Bắc-Việt là *Đào-Hoàng*, mới đem đặng dân Lâm-Ấp trở về biên-giới của họ [2] ».

Năm qua tháng tới, từ năm Canh-Tý 280 đến năm Bính-Thân 336, ngót 56 năm, các vua Lâm-Ấp nối tiếp nhau mà cai trị Lâm-Ấp.

Có lẽ trong khoảng thời-gian nầy, dân Lâm-Ấp mưu toan khuấy rối bờ biển Việt-Nam nên bị các quan Tàu cai trị Giao-Châu đánh đuổi.

Chuyện nầy chẳng thấy sử nào nói đến nhưng đến năm Canh-Tý 340, nhằm năm Hàm-Khương thứ VI, trào Đông-Tấn Thành Đế, Vua *Phạm Văn* sai sứ-thần qua Trung-Quốc yêu-cầu vua nầy cố-định biên giới trên Bắc Lâm-Ấp ở núi Hoành-Sơn [3].

Nếu biên giới không thay đổi luôn thì làm gì có chuyện xin ấy.

Nguyên là lối năm Bính-Thân 336, ngôi vua Lậm-Ấp sang tay qua một người danh là *Phạm-Văn*.

Lối Tân-Mùi 311, *Văn* còn là cố-vấn trong trào, đến chừng *Phạm-Đật* thăng hà, *Văn* chiếm ngôi, tự tộn là vua Lâm-Ấp.

Vua Thành-Đế chưa quyết định ra sao vì Nhựt-Nam có đất-đai phì nhiêu, thì năm Đinh-Mùi 347, nhìn năm Vĩnh-Hòa thứ III, trào Đông-Tấn Mục-Đế, *Văn* xua binh chiếm đến biên giới ấy.

Năm Kỷ-Dậu 349, *Phạm-Văn* mất nhơn một cuộc xuất-chinh về phía Bắc biên giới mới [tức là lối Hà-Tĩnh bây giờ [4]].

Phạm-Phật, con của Phạm-Văn lên nối ngôi.

---

1. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 151.
2. G. Coedès, *Les Etats ..*, Hindouisés. ., tr. 79,80.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 80, h. 25, 26, 27.
4. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 80, h. 27 tới 31.

Phạm-Phật cũng có tên là *Phạm-Phật-Tử* [1].

Năm Kỷ-Mùi 359, nhằm đời Tấn-Mục-Đế, niên hiệu Thăng-Bình thứ III, tướng nhà Tấn là *Ôn-Phóng-Chi* cử binh đánh *Phạm-Phật*.

Có thể là *Chi* đánh để trả thù tính khí ngang ngạnh của *Phạm-Văn* về cuộc chiếm cứ biên giới.

Phạm-Phật thua, biên giới Chiêm-Thành ở Hoành-Sơn mới vừa cố-định đặng 12 năm, nay lại lùi xuống Nam.

Stein gọi biên giới mới nầy là ở Vịnh Ông Càng baie de Ông-Câng [= Wen Kong, Monsieur Wen [2].]

Nguyên *Ôn-Phóng-Chi* là «con của Ôn-Kiều, làm chức Hoàng-Môn «Thị-Lang đổi sang làm Thứ-sử Giao-Châu, trong năm hiệu Thăng-Bình «(357-351) nhà Tấn, đem quân đánh nước Lâm-Ấp. Khi ấy Thái-thú «*Đỗ-Bửu* và Biệt-Giá *Nguyễn-Lãng* không đồng ý, *Phóng-Chi* sợ trở «ngại việc quân-sự, nên đem giết hai người ấy, rồi cầm quân đánh «giặc. Vua Lâm-Ấp là *Phạm-Phật-Tử* đầu hàng. Ở phía đông thành «Lâm-Ấp có ba cái đồn gọi là ba lũy Ôn-Công [3]».

Ôn-Phóng-Chi làm Thứ-sử Giao-Châu, nên có tước Công và người gọi là *Ôn-Công*.

Theo tự-dạng chữ Hớn, trong sách Stein, biên giới mới, ở chỗ vị trí Ôn-Công-phố 溫公滸 [4].

Phố là bờ nước hay bờ ngăn nước, và có nghĩa rộng là bờ để ngăn giặc, *Ôn-Công-phố* tức là đồn do *Ôn-Công* đắp lên để ngừa giặc.

Theo Stein thì vị trí của Ôn-Công-phố ở tỉnh Cheou-Ling nghĩa là ở Quảng-Bình.

Cheou-Ling hay là *Thọ-Linh*, hoặc là sông *Nguồn Nan*, hoặc là ở ngoài cửa sông thì gọi sông *Gianh* [4].

Theo bản-đồ Việt-Nam, ở bờ mé trái sông Gianh gần chỗ cửa sông có tên là *Ba-Đồn*. Có lẽ tên nầy do ba đồn của Ôn-Công đắp lên?

Xứ Lâm-Ấp trở lại biên giới cũ hồi năm Đinh-Mẹo 247 là ở bờ mé tay mặt sông Gianh.

---

1. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 155.
2. R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, tr. 69, h. 21.
3. Lê-Tắc *Annam...*, tr. 155.
4. R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, tr. 69 h. 13, tr. 70, h. 21 và họa-đồ số II.

Vậy, dân Việt-Nam nương bóng cờ của lực lượng quân-binh của Tấn-trào trở lại biên giới cũ năm Đinh-Mẹo 247.

Lịch-sử biên-thùy phía Nam nước Việt-Nam hay là phía Bắc nước Lâm-Ấp là một chuỗi thật dài của sự xâm lăng xuống, lên, lên, xuống của hai quốc-gia ấy, đại-biểu cho hai văn-minh kình địch nhau trải qua nhiều thế-kỷ vật lộn cùng nhau, và cuối cùng quốc-gia Lâm-Ấp yếu hơn phải chịu để cho Việt-Nam lấn xuống lần lần.

Năm Canh-Thìn 380, *Phạm-Hồ-Đật* lên nối ngôi.

Năm Kỷ-Hợi 399, nhằm niên-hiệu Long-An thứ III, trào Tấn An-Đế, *Đật* xua binh cướp Nhựt-Nam, mà không có kết-quả, đành phải nếm mùi thất bại [1].

Nhưng chưa biết Phạm-Hồ-Đật phải dâng lễ-cống hoặc là đất đai cắt ra để đền bù thiệt hại.

Tuy vậy, nhưng Phạm-Hồ-Đật không chịu êm.

Dựa vào suy thế tàn, lộn-xộn mà nhà Tấn đang đi qua, năm Ất-Tỵ 405, niên-hiệu Nghĩa-Hy thứ I, trào Tấn Võ-Đế bên Trung-Hoa và năm Đinh-Mùi 407, niên-hiệu Nghĩa-Hy thứ III cũng trào trên, *Phạm-Hồ-Đật* lại gây rối ở Nhựt-Nam.

Năm Quí-Sửu 413, *Phạm-Hồ-Đật* kéo binh lên Bắc Nhựt-Nam đánh phá vùng nầy, nhưng bị chết ở đó.

« Con của Phạm-Hồ-Đật, sử nhà Lương gọi là *Địch Chớn* lên nối « ngôi, rồi nhường lại cho người cháu để sang Ấn-Độ [2].

Ở thế-kỷ thứ VII, một bi-ký có đề tên người lên nối tiếp cho Địch-Chớn hình như là *Manorathavarman*, ông hoàng nầy có lẽ là cháu. Sau đó người ta không rõ gì nữa [3]. Đến khi có một ông hoàng có tên gọi là hoàng vàng, *Yạng Mah* lên ngôi.

Tên *Yang Mah* được người Việt-Nam âm lại là *Dương-Mại*.

Năm Canh-Thân 420, *Dương-Mại* đem thủy-quân xâm phạm Bắc-Việt, nhưng thất-bại.

Năm Tân-Dậu 421, niên-hiệu Vĩnh-Sơ thứ hai, trào Tống Võ-Đế, *Dương-Mại* xin vua Tống phong cho.

Không thấy nói cuộc cầu phong có đắc lời chăng ?

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 98,
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 98.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 99, h. 3, 4.

Cũng năm Tân-Dậu 421, *Dương-Mại* từ giã cõi đời.

Vua cũng tên *Yang Mah* mới 19 tuổi, lên nối ngôi cha và năm Tân-Mùi 431, niên-hiệu Nguyên-Gia thứ VIII, t ào Tống Văn-Đế, *Yang Mah con*, kéo hải-quân trên hơn một trăm chiến-thuyền đánh phá miền duyên-hải Nhựt-Nam [1].

Coi trong Lê-Tắc thấy ở đời nầy có *Nguyễn-Di-Chi*, đánh chống *Dương-Mại*. Tôi xin chép lại đây luôn.

« Nguyễn-Di-Chi làm Thứ-sử Giao-châu thời nhà Tống. Trong « năm hiệu Nguyên-Gia [Giáp-Tý 424—Quí-Tỵ 453] đi đánh nước Lâm-« Ấp. Vua Lâm-Ấp là Phạm-Dương-Mại xuất ngoại [?], trong khi ấy có « viên-tướng của Di-Chi và Nguyễn-Vô-Chi lãnh 7.000 quân-sĩ đánh « úp thành Khu-Túc (?). Di-Chi vượt biển gặp gió to, đến ba ngày mà « không tìm được chỗ nghỉ ngơi, đêm lại gặp giặc ở bãi Thọ-Lệnh (chắc « là Thọ-Linh nơi cửa sông Gianh], quân thủy của Dương-Mại tới đánh « đông đến năm trăm chiếc thuyền. Di-Chi bắn trúng người lái thuyền « của Dương-Mại, nên thuyền giặc tan vỡ. Có chiếc thuyền nhỏ đến chở « Dương-Mại chạy trốn. Di-Chi bị gió phiêu bạt hơn 100 dặm, liệu thế « không thắng được bèn trở về Bắc [2] ».

Lúc nầy biên giới trên Bắc nước Lâm-Ấp lên tới Đèo Ngang, nên Di-Chi phải trở về Bắc, bằng không thì Di-Chi chỉ rút vô lũy Ôn-Công mà chống trả lại thì xong chuyện.

Phần đất từ cửa sông Gianh lên Đèo Ngang trở về với Lâm-Ấp có lẽ dưới thời *Phạm-Hồ-Đạt* hoặc là thời *Dương-Mại con* nghĩa là mới đó.

Vào năm Quí-Dậu 433, niên-hiệu Nguyên-Gia thứ X, đời Tống Văn-Đế, *Dương-Mại con* xin với vua Văn-Đế cho ông ta quyền cai trị xứ Giao-Châu, nhưng vua Văn-Đế khước từ.

Đến niên-hiệu Nguyên-Gia năm chót [Quí-Tị 453] cuối trào Nam-Tống Văn-Đế có « *Đàn-Hòa-Chi*, người Cao-Bình, làm Long-Nhượng « tướng-quân Thứ-sử Giao-Châu, có oai danh, giặc giả đều yên lặng.

« Vua nước Lâm-Ấp là *Phạm-Dương-Mại* làm phản. *Hòa-Chi* cùng « Tư-Mã là *Tiêu-Cảnh-Hiến* và Phó-tướng là *Tôn-Xác* đến đánh, *Hòa-« Chi* làm tiên-phong, đánh được thành nước Lâm-Ấp, lấy rất nhiều của « quí lạ [3] ».

1. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 156.
2. Lê-Tắc, *Annam...*, 157.
3. R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, tr. 87, h. 11, 12.

Thủy-Kinh-chú nói « Đàn-Hòa-Chi tấn binh vào eo biển Lâm-Ấp « tháng 7 năm 446 » [Bính-Tuất] [1].

Thủy Kinh-chú nói trước An-Nam Chí-Lược đến 8 năm, nhưng *Lệ-Đạo-Nguyên* thuật trận nầy lối 30 năm sau, còn *Lê-Tắc* viết xong cuốn sử năm Kỷ-Mẹo 1339, sau đến 887 năm. Tôi ngả theo về Thủy-Kinh-chú mà nói rằng *Đàn-Hòa-Chi* đánh vào năm Bính-Tuất 446. Trong trận nầy *Đàn-Hòa-Chi* tấn-công Khu-Túc cướp đoạt đồ vật. Ở lối Huế, *Đàn-Hòa-Chi* cũng đánh trận, và *Đàn-Hòa-Chi* đoạt đặng 100.000 ngàn lượng vàng y. Vua Chiêm buồn rầu mà chết [1].

Không nghe sử nói chuyện về người Trung-Hoa có thâu đoạt đất đai chăng, một điều thiếu sót đáng tiếc.

Từ Bính-Tuất 446 đến Nhâm-Tuất 542, suốt một thời-kỳ dài là 69 năm, không nghe sử nói tình-hình đã xảy ra giữa xứ Lâm-Ấp và Việt-Nam.

Qua đến năm Quí-Hợi 543, quân Lâm-Ấp lại sang phá ở quận Nhựt-Nam, *Lý-Bôn* sai tướng là *Phạm-Tu* vào đánh ở Cửu-Đức (Hà-Tĩnh), người Lâm-Ấp thua chạy về [2].

Cũng không rõ là phần đất nào về Lâm-Ấp. Ở đây *Phạm-Tu* chỉ đánh đuổi người Lâm-Ấp về xứ thôi, không chiếm đoạt đất đai chi hết.

Chắc biên giới ngăn đôi xứ Việt-Nam — Lâm-Ấp nằm ở chỗ Hoành-Sơn hay gọi theo thông thường là Đèo Ngang.

Nhắc về nguồn gốc của *Lý-Bôn* hay là *Lý-Bí* là dòng dõi người Tàu, đời Tây-Hớn tránh loạn sang Giao-Châu, đến bây giờ là bảy đời, nên người Việt coi *Lý-Bôn* là người bổn xứ.

Người nghịch với *Lý-Bôn* là *Tiêu-Tư*.

Nguyên *Tiêu-Tư* tên tự là *Thế-Thái*, có tên khác là *Hầu-Tư* làm Thứ-sử Giao-Châu, trong năm đầu niên-hiệu Đại-Đồng [3].

Tiêu-Tư có tánh nghiêm khắc, sanh nhiều xích mích, thất nhân-tâm. Thổ-hào *Lý-Bí* làm phản, *Tư* chạy qua đất Quảng-Châu [4].

Tiếp tới năm Giáp-Tý 544, *Lý-Bôn* phất cờ độc-lập, xưng Nam-

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 99.

2. Trần-Trọng-Kim, Việt-Nam..., tr. 41.

3. Niên-hiệu Đại-Đồng hay là Trung-Đại-Đồng nhằm năm Bính-Dần 546, ở đây năm Quí-Hợi 543, Lý-Bôn đã chiếm Long-Biên, đánh đuổi Tiêu-Tư chạy về Quảng-Châu. Vậy Lê-Tắc đã lầm.

4. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 158, 159 và 240.

Việt-đế, nước lấy tên là Vạn-Xuân, niên-hiệu là Thiên-Đức, phong cho Triệu-Túc làm Thái-phó, Tinh-Thiều làm tướng văn và Phạm-Tu làm tướng võ [1].

Lúc nầy, nhà Lương bên Tàu sai « Dương-Phiêu làm thứ-sử Giao-« Châu và Trần-Bá-Tiên, đem quân đánh *Lý Bí*, tiến binh đến đất Gia-« Ninh, *Bí* trong động Khuất-Liệu [nơi trang 94 gọi là Khuất-Liêu], « bị người động ấy chém đầu đem dâng [2].

Quốc-gia Việt-Nam vừa mới manh-nha độc-lập thì lại rơi vào cảnh hỗn-độn do *Triệu-Quang-Phục* và *Lý-Phật-Tử* gây ra để rồi quan Tàu trở lại đè đầu nữa.

Bên Trung-Quốc, vua Tùy Văn-Đế nhứt thống quốc-gia rồi quây xuống Việt-Nam. Năm Nhâm-Tuất 602, niên-hiệu Nhân-Thọ thứ II, vua Tùy Văn-Đế sai Thứ-sử Qua-Châu là *Lưu-Phương* lãm Giao-Châu Đạo-Hành-Quân Tổng-Quản qua trấn Giao-Châu [3].

Dẹp yên Giao-Châu, năm Ất-Sửu 605, niên-hiệu Đại Nghiệp thứ V, vua Dương-Đế phong cho *Lưu-Phương* làm Hoan-Châu Đạo-Hành-Quân Tổng-Quản và đi phạt luôn phương Nam, tức là Lâm-Ấp.

Kết-cuộc trong việc chiến-tranh nầy là *Phương* lấy được nhiều vàng, nhưng lúc về *Phương* bị bịnh [có thể là rét rừng] rồi chết.

Không chắc là Trung-Quốc xâm chiếm đặng tấc đất nào.

Rồi từ nhà Tùy sang qua nhà Đường là vào năm Mậu-Dần 618 sấp về sau, không biết biên giới giữa xứ Việt và Lâm Ấp ở chỗ nào, nhưng vào năm Quí-Mùi 623, Ất-Dậu 625, Mậu-Tý 628 có ba lần sứ-thần Lâm-Ấp sang cống hiến lễ-vật bên Trung-Quốc [4].

Hồi năm Đinh-Hợi 687, có một chuyện đáng cho người người chú-ý và cũng đáng cho người Việt-Nam ngẩng đầu lên cao.

Năm ấy nhằm năm Thùy-Cũng [có sách gọi là Thùy-Cung] của Võ-Hậu nhà Đường, An-Nam Đô-đốc là *Lưu-Diên-Hựu* bắt dân quê phải nạp thuế quá cao, dân oán và mưu phản, *Diên-Hựu* giết người cầm đầu là *Lý-Tự-Tiên*; dư-đảng là *Đinh-Kiến*, người Giao-Châu, giết *Diên-Hựu* chiếm cứ Giao-Châu. Sau Tư-Mã Quế-châu là *Tào-Huyền-Tĩnh* đánh chém được *Đinh-Kiến* [5].

---

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 41.
2. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 159.
3. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 95.
4. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 121.
5. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 163.

Còn Maspéro nói năm 687 viên Đô-Hộ là *Lý-Diên-Hòa*. Quân phiến-loạn vây thành. *Hòa* chống cự lại, nhưng không lâu thành mất. *Hòa* bị giết [1].

Những tên *Lưu-Diên-Hựu* và *Lý-Diên-Hòa*, khác nhau. Cái lầm nầy do nhà chép sử, chưa biết người nào.

Dầu Trung-Hoa có binh cường tướng mạnh, nhưng người Việt-Nam hễ có dịp là muốn cởi xiềng. Lúc nầy bên Tàu, *Võ-Hậu* lên ngôi vua vừa đặng ba năm, dân-tâm chưa yên, nên một dịp rất tốt cho bên Giao-Châu tháo gông.

Một ngấn-tích khác đáng cho dân Việt bắt chước gương bất khuất. Chuyện ấy như sau đây.

« Năm Khai-Nguyên thứ nhứt, Quí-Sửu 713 [học giả Kim nói năm « Khai-Nguyên thứ 10] đời vua Đường Huyền-Tôn « Soái-trưởng Giao-« Châu là *Mai-Thúc-Loan* làm phản, hiệu-xưng là *Hắc-Đế*, ngoài thì kết-« giao với quân Lâm-Ấp và Chân-Lạp, tập hợp ba chục vạn quân-sĩ, « chiếm cứ nước An-Nam. Vua Huyền-Tôn ra lời chiếu sai quan Tả-« giám-Môn Vệ-tướng-quân là *Dương-Tư-Miễn* và quan Đô-Hộ là *Nguyên-« Sở-Khách* qua đánh [2].

Học-giả Kim viết Dương-Tư-Húc thay vì Dương-Tư-Miễn và Quang-Sở-Khách thế vào Nguyên-Sở-Khách.

Dầu là gì, thì hai người nầy giết Mai-Thúc-Loan.

Nay ở xã Hương-Lãm huyện Nam-Đàn có đền thờ [3].

Thế là cái ách vừa cởi xuống khỏi cổ lại bị người Trung-Hoa lấy lên và tròng trở lại vào cổ dân Việt.

Trong Coedès có nói rằng năm Nhâm-Tuất 722, để giúp một thủ-lãnh trong cuộc nổi loạn chống Trung-Hoa, một đạo binh đi từ Lục-Chân-Lạp đến Hà-Tĩnh [4].

Hồi bấy giờ, Lục-Chân-Lạp ở lối trung-lưu sông Cửu-Long, nhưng chưa biết đích-xác vị-trí của đế-đô xứ ấy và tên của thành phố nầy. Chúng ta cũng nên chú ý rằng từ Nhâm-Tuất 722 người Việt-Nam đã có mối liên-lạc với Lục-Chân-Lạp.

---

1. Henri Maspéro *Le Protectorat général d'Annam*, B.E.F.E.O., 1910, tr. 555.

2 Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 96.

3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 46.

4 G. Coedès *Les Etats...*, tr. 149, h. 15, 17, 18.

Tên của quốc-gia Việt-Nam cũng thay đổi nhiều lần, nhưng đều là do người Trung-Hoa mặc tình lựa chọn, người Việt-Nam chẳng đặng phép có sáng-kiến trong vụ nầy.

Niên-hiệu Vũ-Đức thứ V, đời Đường Cao-Tổ [Nhâm-Ngọ 622] nước Việt-Nam gọi là *Giao-Châu*, châu-lị là Giao-Chỉ; đến niên-hiệu Điều-Lộ thứ I [Kỷ-Mẹo 676], đời vua Đường Cao-Tôn đổi là *An-Nam Đô-Hộ-Phủ*; niên-hiệu Chí-Đức thứ II, đời vua Đường Túc-Tôn đổi gọi là *Trấn-Nam Đô-Hộ-Phủ* [Đinh-Dậu 757]: niên-hiệu Đại-Lịch thứ 3, đời vua Đường Đại-Tôn trở lại với tên *An-Nam Đô-Hộ-Phủ* [Mậu-Thân 768],

Hồi năm Mậu-Thân 768, dinh-thự của viên Đô-Hộ, ở *Tôn-Bình* gần gần châu-thành Hà-Nội bây giờ [1].

Có người lại kêu bằng *Tống-Bình* [2].

Đời Đường, một điều đáng chú-ý là có nhậm-sở Đô-đốc Giao-Châu. Nhậm-sở ấy chứng tỏ rằng có nhiều chiến-thuyền và việc tuần trên sông rạch cùng cửa biển, duyên hải đặng nhà Đường chú-trọng đến. Có lẽ vì người Lâm-Ấp giỏi thủy-chiến nên nhà Đường phải đặt ra nhậm-sở ấy ở Giao-Châu đề ứng phó mau lẹ với thời-cuộc.

Các người có tên dưới đây làm Đô-đốc Giao-Châu như *Lý-Đại-Lượng, Lý-Thọ, Đỗ-Chánh-Luận, Sài-Triết-Uy*, duy có *Liễu-Sở-Hiền* làm Đô-đốc Giao-Châu và Quế-Châu [3].

Đến năm Đại-Lịch thứ I, nhằm năm Bính-Ngọ 766, có *Triều-Hoành* hay là *A-Bộ-Trọng-Ma-Lữ* [Pháp gọi là *Abe-No-Nakamaro*], người Nhựt-Bổn, làm Đô-Hộ Giao-Châu.

Trước khi *Triều-Hoành* đáo nhậm, có thêm hai châu *Long-Võ* và *Đức-Hóa* nhập vô lãnh-thổ Giao-Châu. Ngày nay hai châu ấy là Lào-Kay và Hà-Giang. Bọn Mán xâm lăng hai châu đó, nên *Triều-Hoành* đặng vua Đường Đại-Tôn sai qua đề đi đánh dẹp.

Triều-Hoành vâng lịnh qua Giao-Châu và dẹp yên bọn Mán.

Đây là dân *Nam-Chiếu*, ở Vân-Nam, vốn thật là bạn Lolo và Thái.

Dân nầy «hảo ăn thịt sống, bầm nhỏ ra, gia thêm vào đậu, rau thơm, củ hành, đó là thực-phẩm nhứt hạng của chúng» [4].

---

1. Tập-san *B.S.E.I.*, 3e trimestre, 1965, tr. 231 hàng 19 và kế tiếp.
2. Tập-san *B.S.E.I.*, 3e trimestre, 1958, tr. 261 danh số 5 và tr. 287.
3. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 161, 162, 163.
4. Tập-San *B.S.E.I.*, 3e trimestre, 1965, tr 278.

Lãnh-thổ dưới quyền cai-trị của *Triều-Hoành* gồm bảy tỉnh mà toàn bộ là một phần của Lãnh-Nam-Đạo, phía Bắc đến Quảng-Đông, Quảng-Tây, phía chót Nam giáp giới Lâm-Ấp.

Bảy tỉnh dưới thời *Triều-Hoành* như sau đây:

Giao-Châu, Phong-Châu, Trường-Châu, Ái-Châu, Hoan-Châu, Diễn-Châu, Phước-Lộc-Châu [1].

Theo *Maspéro* thì chia ra như vầy:

Đồng bằng Bắc-Kỳ: Kiao (Giao), Fong (Phong), Tchang (Trường).

Bắc Trung-kỳ: Ngai (Ái), Houan (Hoan), Yen (Diễn), Fou-lou (Phước Lộc).

Một châu dưới quyền cai trị trực tiếp Trung-Hoa: Lou (Lục) ở bờ biển và đảo ở Vịnh Hạ-Long [2].

Các châu ở Bắc Trung phần có châu Phước-Lộc là ở Nghệ-An [3].

Cũng theo *Maspéro* điện-tích của An-Nam Đô-Hộ-Phủ gần gần Bắc-phần bây giờ và Bắc Trung-phần tới Hoành-Sơn. [4].

Nếu nói biên giới Bắc xứ Lâm-Ấp đến Hoành-Sơn, như lời Maspéro, mà Diễn-Châu tới Nghệ-An, châu Phước-Lộc tới Nam Nghệ-An thì Hà-Tĩnh bây giờ phải là đất đai của xứ nào? Theo tôi thì Hà-Tĩnh phải thuộc về xứ Lâm-Ấp.

Chuyện nầy các nhà Sử-địa không nói gì đến. Về phần tôi thì tôi cho rằng biên thùy đầu tiên giữa Lâm-Ấp và An-Nam Đô-Hộ-Phủ không phải lên lối Hoành-Sơn mà đến *cửa Sót* và sau, nhà Đường là hùng cường nhứt, mà biên giới cũng tới chừng đó thôi.

Trong số tam-cá nguyệt-san B.S.E.I. dưới bài «Un Japonais à la cour des T'ang...» có một bản-đồ đề Đường Đại An Nam Đô Hộ Phủ Đồ là *lầm* về biên giới, vì nước Lâm-Ấp hồi bấy giờ không phải có ranh tới chỗ *Kiềng-Thổ* gần đến Thuận-Hóa ngày nay, mà phải ở lối cửa Sót [5].

Lối Canh-Dần 750, nhằm đời Đường Huyền-Tôn, người ta thấy nước Lâm-Ấp dời trọng-tâm về *Phan-Rang* và Nha-Trrang [Kauthâra] [6].

---

1. Tập-San *B.S.E I.*. 3e trimestre, 1965, tr. 231.
2. Maspéro, *B.E.F.E O.*, 1910, tr. 55.
3. Maspéro, *B.E.F.E.O.*, 1910, tr. 550, số 2.
4. Maspéro, *B.E.F.E.O.*, 1910, tr. 550.
5. Đồ hình số 3 trong *Un Japonais...*, 3e trimestre, 1965.
6. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 163, h. 21 và 22.

Trào Đường Túc-Tôn, niên-hiệu Càng-Nguyên thứ I, nhằm năm Mậu-Tuất 758, người Trung-Quốc lại gọi nước Lâm-Ấp bằng nước *Hoàn-Vương* [1].

Từ Mậu-Tuất 758 tới Tân-Tỵ 801, suốt bốn mươi ba năm, không thấy sử nói đến Hoàn-Vương.

Harivarman thứ I, nếu tôi không làm người Trung-Quốc gọi là *Chư-Cát-Địa* lên làm vua nước Hoàn-Vương, năm Nhâm-Ngọ 802. Vốn ưa chinh chiến, xua binh khuấy rối ở Giao-Châu và chiếm cứ châu Hoan, châu Ái [2].

Châu Ái là Thanh-Hóa ngày nay, châu Hoan là Bắc Nghệ-An ngày nay, Diễn-châu ở Nam Nghệ-An ngày nay, bây giờ thấy còn Phủ Diễn-Châu [3].

Chưa biết người Lâm-Ấp có cai trị hai Châu nầy lâu mau gì chăng, « song hai thành Hoan, Ái bị Hoàn-Vương (tức Chiêm-Thành) đánh phá tan tành » [4].

Qua năm Mậu-Tý 808, nhằm Nguyên-Hòa thứ III, trào Đường Hiến-Tôn [sách Coedès, tr. 178 nói năm 809] Độ-Hộ Kinh-Lược-Sứ *Trương-Châu* lo chấn chỉnh binh-đội, nhứt là ghe chiến. Dự-bị xong *Trương-Châu* đi đánh nước Hoàn-Vương và thắng đặng nước ấy. *Trương-Châu* nhờ thuyền *đồng-mông*, thuyền nầy hẹp mà dài, xáp trận xông vào đánh thuyền địch và rút lui mau [5].

Không biết có chỉ-định biên thùy tại chỗ nào chăng?

Có lẽ vì *Trương-Châu* đánh cho một đòn gần chết, nên từ Kỷ-Sửu 809 cho đến Ất-Mùi 875, ngót sáu mươi sáu năm, không thấy sử nói gì đến nước Hoàn-Vương. Đến năm Ất-Mùi 875 niên-hiệu Càn-Phù thứ II, trào Đường Hy-Tôn đên Trung-Quốc, bỗng thấy danh-từ *Chiêm-Thành* xuất-hiện [6].

Từ Ất-Mùi 875 tới Kỷ-Hợi 939, suốt thời gian 64 năm nữa [130 năm hết thảy] nước *Chiêm-Thành* im hơi bặt tiếng đối với Việt-Nam [chưa tự chủ].

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 163, h. 23 và 24.
2. G. Trần-Trọng-Kim, *Việt Nam...*, tr. 47.
3. *Đại-Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Thanh-hóa, tỉnh Nghệ-an
4. Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 165.
5. Viết theo ý của Lê-Tắc, *Annam...*, tr. 165.
6. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 209.

Đối với Trung-Hoa thì thấy đi cống sứ không đều cho lắm, như năm Đinh-Dậu 877, năm Tân-Hợi 951, Mậu-Ngọ 958, Kỷ-Mùi 959 [1].

Như vậy là Chiêm-Thành chịu phận làm nước đàn em, chịu dưng lễ-vật mà làm nước phụ-dung.

Chiêm-Thành cũng cố ngoi lên nhưng không nổi đối với một nước Tàu rộng lớn, về đất đai, đông đảo về nhân-số, tân tiến về kỹ-thuật.

Biên thùy ở chỗ cửa Sót mà Thủy-Kinh-chú đã đề-cập tới là ranh giới đầu tiên từ năm Đinh-Sửu 137 giữa Việt-Nam và Chiêm-Thành.

- *TÓM TẮT CUỘC NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM TRONG THỜI THUỘC QUỐC-GIA TRUNG-HOA*

a) Thời-gian ước-định từ năm Quí-Mẹo 43 đến Mậu-Thìn 248, dân-tộc Việt theo chân của binh lực Trung-Hoa Nam-tiến đặng:

từ con sông Hà-Tĩnh đến Hoành-Sơn hay Đèo Ngang, đường bờ biển lối 80 cây số,

từ Hoàng-Sơn tới cửa sông Gianh, đường bờ biển đo đặng lối 60 cây số, cộng tất cả là 140 cây số; năm Bính-Tý 196 xuất-hiện danh-từ Lâm-Ấp.

Khoảng thời-gian nầy là hai trăm lẻ năm năm.

b) Sau năm Mậu-Thìn 248, quốc-gia Lâm-Ấp Bắc-tiến lại đến Hoành-Sơn và sau Mậu-Thìn 248, Lâm-Ấp chiếm Cửu-Chân (Thanh-Hóa ngày nay) và Nhựt-Nam (Nghệ-An ngày nay) cho đến Canh-Tý 280, nhưng chưa biết có chiếm ngụ giải đất từ Hoành-Sơn lên đến Thanh Hóa chăng?

Khoảng thời-gian nầy là ba mươi ba năm.

c) Từ năm Canh-Tý 280 đến năm Kỷ-Hợi 339, ít nhiều biến-cố xảy ra ở biên giới Việt-Nam và Lâm-Ấp, nhưng có lẽ sử quên biên chép nên không thấy nói gì.

Khoảng thời-gian nầy là sáu năm.

d) Từ Canh-Tý 340 đến Kỷ-Mùi 359, *Phạm-Văn* đề-nghị với Trung-quốc biên giới cố-định ở Đèo Ngang và chiếm miền Đèo Ngang.

Khoảng nầy đặng 19 năm.

e) Từ Kỷ-Mùi 359 đến Bính-Tuất 446, ba trận đánh nhau giữa Lâm-Ấp và Việt-Nam (thuộc Trung-Hoa).

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 209, 211.

1. — Trận *Ôn-Phóng-Chi* đánh *Phạm-Phật-Tử*, biên giới ở phía Bắc Lâm-Ấp đến bé mờ tay mặt sông Gianh.

2. — Trận *Nguyễn-Di-Chi* đánh *Phạm-Dương-Mại con*, gió lớn bão to phụ bên *Dương-Mại*, nên *Chi* phải trở về miền Bắc, có lẽ biên giới trở lên ở chỗ Hoành-Sơn, năm Ất-Tỵ 405 sấp xuống hay là Tân-Mùi 431;

3. — Trận *Đàn-Hòa-Chi* đánh *Phạm-Dương-Mại con* năm Bính-Tuất 446, trận nầy Lâm-Ấp thua to. *Dương-Mại* rầu chết.

Khoảng nầy gồm 87 năm.

g) Từ Bính-Tuất 446 đến Nhâm-Tuất 542, sử không nói đến biên thùy giữa Lâm-Ấp và Việt-Nam.

Khoảng nầy đặng 96 năm.

h) Thời-kỳ mọc mầm độc-lập:

Phạm-Tu tướng của Lý-Bí đánh đuổi quân Lâm-Ấp sang phá ở Nhựt-Nam, năm Quí-Hợi 543.

i) Từ Quí-Hợi 543 tới Ất-Sửu 605. Có lẽ biên giới Bắc Lâm-Ấp là Hoành-Sơn.

Lâm-Ấp im hơi lặng tiếng.

Năm Ất-Sửu 605, Lưu-Phương hành-quân vào đất Lâm-Ấp, cướp đặng nhiều vàng, nhưng cũng không thấy sử nói có cuộc sắp đặt biên giới.

Khoảng nầy gồm 42 năm.

k) Canh-Dần 750

Lâm-Ấp dời trọng-tâm về *Phạng-Rang*.

Mậu-Tuất 758.

Trung-Hoa gọi nước Lâm-ấp là *Hoàn-Vương*.

Tới Tân-Tỵ 801.

Không có ngấn-tích gì.

Khoảng thời-gian nầy là 51 năm.

l) Năm Nhâm-Ngọ 802, vua nước Hoàng-Vương là *Chư-Cát-Địa* chiếm hai châu Hoan và châu Diễn;

Năm Mậu-Tý 808, *Trương-Châu* đem binh đánh bại nước Hoàn-Vương.

Năm Ất-Mùi 875, Trung-Quốc gọi nước Hoàn-Vương là *Chiêm-Thành* và từ đó cho đến năm Kỷ-Hợi 939 không thấy sử nói gì cả.

Khoảng nầy đặng 137 năm.

NAM-TIẾN THỜI-KỲ TỰ-CHỦ

(đợt thứ nhất)

• *ĐỜI NHÀ NGÔ, ĐINH, TIỀN-LÊ*

Gần mười thế-kỷ mất độc-lập, duy có vài ba chuyện quốc-gia Việt-Nam vùng dậy, đáng cho chúng ta hãnh diện, nhưng những việc ấy thưa thớt như sao buổi sáng.

Kịp đến lúc *Ngô-Quyền* phá quân Nam-hán rồi, con thuyền quốc-gia dong buồm theo chiều gió mà đến bến Vinh quang.

Đời Ngô-Quyền, đời Thập-Nhị Sứ-quân, rồi tới đời nhà Đinh cũng không thấy sử nói đến bang-giao Việt-Nam Chiêm-Thành ra sao.

Chắc cũng không đến nỗi tới điềm chết mà cũng không nồng nhiệt.

Hồi nhà Ngô có một người bà con vua Ngô chạy qua nước Chiêm-Thành cầu cứu với vua nầy.

Ông ta tên là *Ngô-Nhựt-Khánh.*

Ngô-Nhựt-Khánh là một trong mười hai Sứ-quân ở thời Thập-Nhị Sứ-quân [1].

Vua nước Chiêm-Thành là *Parameçvaravarman* [không thấy âm ra tiếng Việt] hứa chịu giúp binh và cuối năm Kỷ-Mẹo 979 vua Chiêm cho hơn một ngàn chiến-thuyền đưa *Ngô-Nhựt-Khánh* về nước. Vua *Parameçvaravarman* chỉ-huy đạo-binh nầy. Khi vào cửa bể Đại-Ác và « Tiểu-Khang (thuộc hải-phận Ninh-Bình, Nam-Định ngày nay, Đại-Ác « nay là Đại-An tức là cửa sông Đáy, Tiểu-Khang thuộc huyện Yên-Mô) « thuyền bị bão chìm. Quân Chiêm tan và Nhựt-Khánh cũng bị chết ». [2].

Còn Coedès nói đại-ý cũng vậy nhưng có thêm là thuyền vua Chiêm lại khỏi [3].

Năm sau tức là Canh-Thìn 980, vua mới của quốc-gia Việt-Nam là *Lê-Hoàn* hay gọi khác là *Lê-Đại-Hành* sai sứ thần xuống Chiêm-Thành để xoắng chặt tình liên-lạc.

Nhưng bỗng nhiên vua *Parameçvaravarman* bắt giam sứ-bộ, thay vì miềm nở và tỏ thiện-cảm.

---

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 66.
2. Hoàng-Xuân-Hãn, sách *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 48.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 212

Hai sứ-giả tên là *Từ-Mục* và *Ngô-Tử-Canh* [1].

Tin nầy thấu về tai *Lê-Hoàn*.

Năm Nhâm-Ngọ 982, niên-hiệu Thiên-Phúc thứ III, *Lê-Hoàn* đem binh đi đánh Chiêm-Thành vô tới đế-đô Chiêm là Đồng-Dương [Indrapura] ở Quảng-Nam giết vua *Parameçvaravarman*. *Hoàn* đã rửa hận vì vua Chiêm đã làm nhục quốc-thể Việt-Nam.

Trận chiến nầy xảy ra ở miền Nam nước Chiêm-Thành. Tướng Chiêm bị giết là *Tỳ-Mi-Thuế*. Vua Chiêm phải chạy trốn [2].

Coedès nói vua Chiêm chết trận và cả đế-đô Chiêm bị san bằng [3]. Chưa biết là giữa Tư-Nguyên trong Văn-Hóa Nguyệt san và Coedès ai nói trúng. Thời-kỳ ấy xa xâm, khó mà kiểm-soát đặng.

Vua *Indravarman IV* lên ngôi nối tiếp vua Parameçvaravarman.

Năm Quí-Mùi 983, niên-hiệu Thiên-Phúc thứ VI, phía Bắc Chiêm-Thành lọt vào tay người Việt tên là *Lưu-Kỳ-Tông* [4].

Quân của *Lưu-Kỳ-Tông* kháng cự lại binh của *Lê-Hoàn* và thắng trận.

Năm Bính-Tuất 986, *Indravarman IV* từ giã cõi đời.

Lưu-Kỳ-Tông bèn xưng vương và cho sứ-thần lên viếng Trung-quốc và cống lễ-vật.

Chuyện người Việt lên ngôi ở Bắc Chiêm-Thành là trái với phong-tục, tập-quán, lễ-nghĩa, tôn-giáo của người Chiêm.

Thế nên người Chiêm-Thành không chịu dưới quyền của *Lưu-Kỳ-Tông*, kết-quả lớp di-cư xuống Nam, lớp qua Hải-Nam và Quảng-Châu.

Năm Mậu-Tý 988, người Chiêm-Thành vùng dậy đứng sau lưng một lãnh-tụ người Chiêm ở Bình-Định, thành *Trà-Bàn*.

Năm Kỷ-Sửu 989, *Lưu-Kỳ-Tông* về non Bồng nước Nhược, sau khi làm vua được 7 năm.

Dân Chiêm ở Trà-Bàn tôn người lãnh-tụ Chiêm năm Mậu-Tý 988 lên làm vua dưới tên là *Harivarman II*.

Mới vừa an vị, *Harivarman II* bị người Việt-Nam dầy xéo Bắc Chiêm-Thành năm Canh-Dần 990.

---

1. Hoàng-Xuân-Hãn, *sách Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 48.
2. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 43, tháng 8 năm 1959.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 212.
4. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 212.

Năm Nhâm-Thìn 992, vua Chiêm lại cho sứ-thần sang Trung-Quốc và cũng năm nầy, niên-hiệu Hưng-Thống thứ IV, *Lê-Hoàn* phóng-thích 360 tù-binh, do trận chiến-tranh năm Canh-Dần 990 mà *Hoàn* đã giam giữ. Có lẽ vì Trung-Hoa làm áp-lực đối với Lê-Hoàn. Chắc chắn và trễ lắm là năm Quí-Tỵ 993, vua Chiêm phải sai sứ-giả đến Hoa-Lư để dâng lễ-vật và tỏ tình thân thiện, nhưng năm nầy không thấy sử đề-cập tới.

Năm Giáp-Ngọ 994, Vua Chiêm sai cháu là *Chế-Cai* sang cống để tạ tội [1].

Năm Ất-Mùi 995 và năm Đinh-Dậu 997, nhằm niên-hiệu Ứng-Thiên thứ II và Ứng-Thiên thứ IV, tới phiên người Chiêm cướp phá dọc theo bờ biển chỗ giáp-giới Việt-Nam — Chiêm-Thành.

Lê-Hoàn đem binh chống trả lại và đẩy lui Chiêm-binh.

Không nghe nói bên Việt chiếm đặng báu-vật hoặc đất đai.

Trào vua Chiêm-Thành *Harrivarman II*, trở lại đế-đô cũ ở Đồng-Dương, Quảng-Nam ngày nay.

Tới năm Kỷ-Hợi 999, một vua khác di-đô xuống thành Trà-Bàn và năm Canh-Tý 1.000, biên giới giữa Đại-Cồ-Việt và Chiêm-Thành ở đâu? Có lẽ ở Quảng-Bình vì đến Tân-Dậu 1.021, thấy ranh giới ở chỗ nầy bị Việt-binh tấn-công.

• *ĐỜI NHÀ LÝ*

Bên Việt-Nam, *Lý-Công-Uẩn* đoạt ngôi chín bệ của *Chí-Trung* hay *Lệ-Long-Đĩnh* « Chí-Trung mất, con đương nhỏ, em là Minh-Vĩnh tranh « ngôi, Công-Uẩn đuổi và giết Minh-Vĩnh [2].» Năm ấy là Canh-Tuất 1010.

Dưới Chiêm-Thành vua *Harivarman III* đã lên làm vua.

Học-giả Kim nói « nước Chiêm-Thành và nước Chân-Lạp đều sang triều cống cho nên việc bang-giao thời bấy giờ được yên ổn [3].»

Sách Coedès lại nói khác. Tôi xin tóm thuật lại và đem thêm lời thuật của giáo-sư Hãn.

Năm Tân-Dậu 1021, niên-hiệu Thuận-Thiên thứ XIV, trào Lý-Thái-Tổ bên Việt-Nam, Khai-Thiên-Vương *Lý-Phật-Mã*, con của Lý-Thái-Tổ, và *Đào-Thạc* tấn-công vào đất Bố-Chánh [bờ mé tay mặt sông Gianh ngày nay cho đến Bố-Trạch].

---

1. Hoàng-Xuân-Hãn, sách *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 48, h. 14,15.
2. Lê-Tắc, *Annam chí lược*, tr. 201.
3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 78.

Năm nầy bên Chiêm-Thành vua là *Parameçvaravarman II* (tên đáng nghi ngờ).

Sang năm Bính-Dần 1026, niên-hiệu Thuận-Thiên thứ XVII, dân Chiêm-Thành bị bại binh nữa và phải chịu cảnh cướp phá[1].

Qua năm Nhâm-Ngọ 1042, vua Chiêm *Jaya Simhavarman II* (tên đáng nghi ngờ), người Việt gọi là *Sạ Đầu* (học-giả Kim ở trang 82 gọi là *Xạ-Đầu*) con vua *Vikrântavarman IV*, mới lên ngôi hồi năm Tân-Tị 1041, sai sứ-thần sang Trung-Quốc để dâng lễ-cống và Tống-Nhân-Tôn ở Trung-Quốc nhìn nhận chánh-thức vua Chiêm.

Có lẽ là Sạ-Đầu ỷ mình đặng vua Trung-Quốc công-khai chấp nhận, nên khỏi sợ bị xử ép, nếu một khi binh Chiêm thắng trận.

Năm Quí-Mùi 1043, niên-hiệu Minh-Đạo thứ II, trào Lý-Thái-Tôn [Lý-Phật-Mã], vua Chiêm cướp phá bờ biển Việt-Nam.

Không thấy nói bên Việt-Nam chống trả như thế nào và hư hao về vật-chất ít hoặc nhiều.

Đến năm Giáp-Thân 1044, niên-hiệu Thiên-Cảm Thánh-Võ thứ I, vua Lý-Thái-Tôn đích thân điều khiển thủy-binh đi chinh phạt Nam-phương.

«Mới trận đầu, có lẽ là ở Thừa-Thiên, người Chiêm-Thành bị «đánh bại và chúa Chiêm bị chém đầu giữa trận. Lý-Thái-Tôn đuổi «theo người Chiêm tới Đồ-Bàn, bắt tất cả cung phi về[2]».

Còn giáo-sư Hãn nói:

«*Chuyến ấy quân ta tiến sâu trong nước, giết chúa là Sạ-Đầu bắt 30* «*voi, 5.000 người và chém giết đến ba vạn người. Tháng bảy năm ấy, vua* «*Lý kéo quân vào kinh-đô bắt cung-nhân, nhạc-nữ rất nhiều*[3]».

«Khi về Thăng-Long, «Lý-Thái-Tôn cho 5.000 tù-binh ruộng đất, «thành lập phường ấp»[4].

Từ năm Giáp-Thân (1044) tới Giáp-Ngọ 1054 là năm Lý-Thái Tôn từ trần chẳng thấy vua Chiêm sai người đem lễ cống.

Qua đến trào Lý-Thánh-Tôn [Giáp-Ngọ 1054 — Nhâm-Tý 1072] mới thấy có nhưng không đều cho lắm.

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 236 và giáo-sư Hoàng-Xuân-Hãn, sách Lý-Thường-Kiệt, q. I, tr. 48.

2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 236, h. 15 tới 19.

3. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, tr. 48, h. chót và 49 h. 1 đến 4.

4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 82.

Những năm có sứ-thần Chiêm đến Long-Biên dâng cống-phẩm kể như sau đây:

Năm Đinh-Dậu 1057, nhằm niên-hiệu Long-Thụy Thái-Bình thứ IV, trào vua Lý-Thánh-Tôn, năm Kỷ-Hợi 1059, nhằm niên-hiệu Chương-Thánh Gia-Khánh thứ I, cũng vua trên, năm Canh-Tý 1060, nhằm niên-hiệu Chương-Thánh Gia-Khánh thứ II, cũng vua trên, năm Quí-Mẹo 1063 nhằm niên-hiệu Chương-Thánh thứ V [1].

Lý-Thánh-Tôn vừa mới lên ngôi liền đổi quốc-hiệu lại là *Đại-Việt*.

Gần mãn năm Tân-Sửu 1061 bên Chiêm-Thành, vua *Rudravarman III*, tiếng Việt gọi là *Chế-Củ* lên ngôi thay thế cho người anh là *Bhadravarman III*.

Sang năm sau là Nhâm-Dần 1062, Chế-Củ sai sứ thần sang lên Tống-Nhân-Tôn ở Trung-Quốc cầu phong [2].

Mặt khác *Chế-Củ* xuống lịnh cho người lên Đại-Việt tỏ tình thân-thiện và dâng lễ-vật ba lần trong năm năm:

Năm Quí-Mẹo 1063 như bạn đọc đã thấy ở trên đây một chút.

Năm Ất-Tỵ 1065, nhằm niên-hiệu Chương-Thánh Gia-Khánh thứ VII và cũng là năm chót của niên-hiệu ấy, trào Lý-Thánh-Tôn ở Đại-Việt.

Năm Đinh-Mùi 1067, nhằm niên-hiệu Long-Chương Thiên-Tự thứ II và cũng là năm chót của niên-hiệu ấy ở trào vua kể trên. [Năm dương-lịch đều theo Coedès, tr. 237].

Trong năm năm trên đây tuy dâng cống-lễ, nhưng *Chế-Củ* ru ngủ vua Đại-Việt; bên trong *Chế-Củ* sửa soạn ngầm quân-đội để tấn-công Đại-Việt, có lẽ để trả thù thế-hệ trước.

Gần cuối năm Mậu-Thân 1068, bên Đại-Việt niên-hiệu Thiên-Chúc Bảo-Tượng, trào Lý-Thánh-Tôn, vua *Chế-Củ* công-kích bờ biển Đại-Việt. Có phản-ứng sau đó vài tháng.

Tháng 2 năm Kỷ-Dậu 1069, Lý-Thánh-Tôn xuống lịnh phạt Chiêm-Thành. Lý-Thường-Kiệt đặng làm đại-tướng-quân và đi tiền-phong. Trong quân có em là Lý-Thường-Hiến là tán-kỵ vũ-úy [3]. [Học-giả Hoàng-Xuân-Hãn ước độ 200 chiếc mành chở lối 250 quân mỗi chiếc và lương thực.

---

1. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, tr. 65, số 1.
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 237.
3. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 53.

Từ Thăng-Long tới Nghệ-An mành lướt sóng 7 ngày.

Từ Nghệ-An đến cửa Nhật-Lệ hay ngày nay gọi là cửa Đồng-Hới năm ngày. Ở Nhật-Lệ, quân Chiêm đón đánh. Tướng *Hoàng-Kiện* tiến lên chống lại. Quân Chiêm thua bỏ chạy. Thay vì lên bộ *Lý-Thánh-Tôn* cho thuyền xuống Nam.

Năm ngày sau nữa, đến cửa Tư Dung hay Tư Hiền hay Tư Khách. Cửa nầy ở dưới Nam thành Huế và thông với một cái vịnh nhỏ gọi là phá *Hà-Trung*, thông với sông *Hương* và phá *Tam-Giang*. Tiến xuống Nam nữa tới cửa Thi-lị-bì-nại người Việt gọi tắt là Thi-Nại, người Chiêm gọi là Çri Bonei, bây giờ ta gọi là cửa bể Qui-Nhơn.

Coedès gọi là Çrî Banoy [1].

Tới đây quân Đại-Việt đổ bộ, tiến lên đóng ở bờ sông Tu Mao. Tướng Chiêm-Thành là *Bố-Bì-Đà-La* bày trận trên sông. *Lý-Thường-Kiệt* và *Lý-Thường-Hiến* giết chết tướng ấy và chém được ba vạn người.

Qua khỏi sông Tu Mao thì tới thành Đồ-Bàn hoặc Trà-Bàn.

Học-giả Hãn nói «Qua khỏi sông Tu Mao còn vượt hai con sông khác «mới tới Vijaya [Trà Bàn]» [2].

Nhưng tôi xem bản-đồ Việt-Nam thấy có một con sông rồi tới Trà-Bàn, con sông nầy là Lam-Kiều, còn ba con sông nữa đồng chảy vào «đầm *Hãi Hạc*» rồi chảy ra cửa bể Thi-Nại [3].

Vua Chiêm đã bỏ thành cùng đem vợ con trốn mất trong lúc đêm tối.

Lý-Thánh-Tôn vào Đồ-Bàn, nhân dân thảy đầu hàng.

Lý-Thường-Kiệt đuổi theo vua Chiêm xuống Nam. Vua Chiêm chạy đến *Pandurango*, tên Việt gọi là *Phan-Rang*. Tới đấy không dám qua biên giới vì bên kia là Chân-Lạp. *Chế-Củ* phải đầu hàng Lý-Thường-Kiệt.

«Cuộc đuổi bắt vua Chiêm kéo dài ngót một tháng, từ đầu tháng «ba đến tháng tư» [4].

Coedès cũng nói rằng: «Lý-Thánh-Tôn liền sai quân đuổi theo vua «đang chạy, vua Chiêm bị bắt làm tù-binh ở lãnh-thổ Cam-bốt (1069,

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 237.

2. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 58.

3. *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Bình-Định, tr. 41 h. 7 và bản đồ Việt-Nam.

4. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*. q. I, tr. 59.

« *tháng 4*) [1]. *Tháng sau, Lý-Thánh-Tôn cho đãi tiệc lớn qui tụ cả các quan đi* « *theo, trong điện vua Chiêm-Thành Lý-Thánh-Tôn múa mộc và chơi cầu ở* « *trước bệ vua Chiêm để chỉ tỏ rằng vua Chiêm đã bị bại và không thể nào* « *ngóc đầu dậy nổi. Đồng thời, Lý-Thánh-Tôn sai sứ-giả thông báo cho vua* « *Thân-Tôn bên Trung-Quốc. Một thống-kê để lộ cho biết 2.560 gia-đình, Lý-* « *Thánh-Tôn biểu nổi lửa đốt sạch những nhà cất trong và ngoài thành Đồ-* « *Bàn* [2].

Học-giả Hãn nói *cuối năm* Lý-Thánh-Tôn sai *Quách-Sĩ-An* và *Đào-Tông-Nguyên* đi sứ sang Tàu [3].

Sai biệt giữa Coedès và Hãn nhiều tháng, nhưng Coedès nói lướt qua trong 5 hàng trên đây, còn học-giả Hãn nói đích-xác.

Ngày 17 tháng 7 [dương lịch của giáo-sư Hãn] vua về đến Thăng-Long và *Chế-Củ* bị đem về theo.

Chế-Củ xin dâng ba châu chuộc tội và được phóng thích về Chiêm-quốc. Trên Bắc đi xuống Nam, ba châu ấy là: Bố-Chánh, Địa-Lý, Ma-Linh hay là từ cửa sông Gianh đến cửa Việt ngày nay.

Bố-Chánh không thay đổi tên.

Địa-Lý đổi tên là *Lâm-Bình*.

Ma-Linh thay ra là *Minh-Linh* [4].

Ma-Linh là biên giới tột Nam của quốc-gia Đại-Việt.

Ngày nay, ba châu ấy nằm trọn vẹn trong tỉnh Quảng-Bình và phía Bắc tỉnh Quảng-Trị. Tất cả đo đặng hơn một trăm cây số ngàn bờ biển.

Thế nào cũng nhiều người đi từ Bắc, cùng Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh ngày nay vào xứ mới để khai-thác. Nhà cầm-quyền cũng vào để nhận các châu ấy là coi chừng dân Chiêm có trở lại lấn ranh lên chăng?

Năm Giáp-Dần 1074, niên-hiệu Thái-Ninh thứ III, trào *Lý-Nhân-Tôn*, ở dưới Chiêm-Thành là ông hoàng Thâng [trong Coedès, tr. 261 viết như vậy] lên ngôi vua tên là *Harivarman IV* [không có âm ra tiếng Việt].

Vua nầy thừa hưởng những cái thất-bại chua cay của trào Chế-Củ.

Vừa mới lên ngôi, *Harivarman IV* phải đương đầu với Việt-binh và đẩy lui đặng quân nầy [5].

---

1. 1069, tháng 4 âm-lịch
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 237.
3. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 61.
4. Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, q. I, tr. 71, số 18.
5. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 261, h. 13, 14.

Năm Ất-Mẹo 1075, trước khi đánh nhà Tống, Lý-Thường-Kiệt sang đánh Chiêm-Thành, vẽ được địa-đồ 3 châu của Chế-Củ đã nhường ngày trước, rồi cho người sang ở [1].

Đáng lẽ phải cho người vào ở hồi mới mở mang bờ cõi, không để tới năm nầy là sáu năm về sau, mới chọn người đi khẩn hoang vào. Chắc là nhà chép sử nào đó nói trễ.

Năm Bính thìn 1076, bên Trung-Hoa, niên hiệu Hy Ninh thứ IX, trào Tống-Thần-Tôn cho sứ-giả đến dụ vua Chiêm khuyên vào liên-minh với Trung-Hoa để hiệp sức đánh vua Đại-Việt. Nước Chân-Lạp cũng vào liên-minh ấy. Thắng trận vua Tống sẽ trả lại cho những đất đai từ Quảng-Bình trở lên và luôn cả Hà-Tĩnh. Vua Chiêm chịu vào cuộc đồng-minh ấy [2].

Trong lúc đạo-binh của Quách-Quì [Coedès gọi là Kouo K'ouei] « vô « Lạng-Sơn và tiến xuống Hà-Nội, Chiêm-binh và Chân quân kéo lên « đánh phá Nghệ-An. Sự thất-bại của nhà Tống trước Việt-quân, làm « binh của hai đồng-minh ở dưới Nam phải rút lui và không biết chuyện « gì đã xảy thêm » [3].

Qua năm Đinh-Tỵ 1077, *Harivarman IV* cho sứ-thần đem cống-lễ qua Thăng-Long nối lại tình giao-hảo [4].

Có lẽ vua Chiêm phải năn nỉ lắm lời và Lý-Nhân-Tôn mới vừa thắng Tống nên cũng khoan hồng cho.

Đến năm Tân-Dậu 1081 *Harivarman IV* từ trần. Con là hoàng *Vâk* lên tiếp ngôi với tên là *Jaya Indravarman II* [5].

Người Việt gọi là *Chế-Ma-Na*.

Từ Năm Tân-Dậu 1081, nhằm niên-hiệu Anh-Võ Chiêu-Thắng thứ IV, trào Lý-Nhân-Tôn bên Việt-Nam đến các năm Nhâm-Tuất 1082, Quí-Hợi 1083, Giáp-Tý 1084 nhằm niên-hiệu Anh-Võ Chiêu-Thắng thứ VII, thứ VIII, thứ IX, cùng hai năm Ất-Sửu 1085, Bính-Dần 1086, nhằm niên-hiệu Quảng-Hữu thứ I, thứ II, cũng trào vua Lý nói trên, đều đặng Chiêm-Thành dâng tuế-cống cho vua Việt.

---

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 90.

2. Phỏng theo học-giả Hoàng-Xuân-Hãn, sách *Lý-Thường-Kiệt*, q I, tr. 252 và 253.

3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 258.

4. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 261, h. 18 và 19.

5. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 261, h. 24.

Các năm nầy là của Nhiếp-Chánh-vương *hoàng Pâng* đang trị vì thế cho vua Chiêm.

Đến khi vua *Chế-Ma-Na* lấy quyền lại để cai trị nước, vua lại thêm việc cống-lễ và cho vua Trung-Hoa.

Sứ-thần Chiêm cứ mỗi năm tiến lên Thăng-Long để dâng lễ-vật kể từ Bính-Dần 1086 tới Tân-Mùi 1091, lúc nầy nhằm niên-hiệu Quảng-Hữu thứ II tới thứ VII.

Vậy thì biết trào *Lý-Nhân-Tôn*, Đại-Việt rất có oai danh với nước Chiêm-Thành, là nhờ thắng trận phạt Chiêm, đánh Tống.

Nhưng rồi năm Nhâm-Thân 1092, Quí-Dậu 1093 và Giáp-Tuất 1094, nhằm niên-hiệu Thần-Phong thứ I, Thứ II, thứ III, cũng trào *Lý-Nhân-Tôn*, Chiêm-Thành ngưng dưng cống-vật.

Vua Lý phải viết thơ nhắc lại bổn-phận làm quốc-gia vệ-tinh, nếu không muốn bị trừng phạt bằng võ khí.

Từ năm Ất-Hợi 1095 tới 7 năm sau là Nhâm-Ngọ 1012 thì lễ vật lên Thăng-Long mỗi năm rất đều.

Qua năm Quí-Mùi 1103, nhằm niên-hiệu Long-Phù thứ III, một người tên là *Lý Giác* làm phản chạy sang Chiêm-Thành. *Chế-Ma-Na* nghe lời đường mật rót vào tai, cử binh lấy lại ba châu Ma-Linh, Địa-Lý và Bố-Chánh. Ba châu nầy từ ngày *Chế-Củ* dâng cho vua Lý để chuộc tội đến nay là 34 năm. Nay trở về *Chế-Ma-Na* cai trị nhưng đặng vài tháng thôi.

Lối mùa xuân năm Giáp-Thân 1104, *Lý-Thường-Kiệt* cử binh Nam-tiến đánh lấy lại cho Đại-Việt.

Sau đó thế nào Chiêm-Thành cũng phải có cống-sứ nữa, nhưng Coedès không nói gì đến vấn-đề nầy, còn học-giả Kim chẳng hề đề-cập đến việc ấy [1].

Biên giới phía Nam của *quốc-gia Đại-Việt vào năm Giáp-Thân 1104 là ở chỗ của Việt ngày nay.*

Tới lối Quí-Tị 1113, Chế-Ma-Na lánh bụi đời, để ngôi lại cho cháu là *Harivarman V* [2].

Vua nầy giao-hảo với Trung-Hoa và Đại-Việt.

---

1. Phỏng theo G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 262 và học-giả Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 90.

2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 277.

Từ năm Bính-Thân 1116 tới năm Bính-Ngọ 1126 vua Chiêm luôn luôn sai sứ thần đi cống-lễ cho hai quốc-gia trên [1].

Năm Mậu-Thân 1128, Đại-Việt phải đương đầu với thủy-quân Chân-Lạp.

Số là từ lối năm Quí-Mẹo 1123 đến Giáp-Thìn 1124 quốc-gia Đại-Việt không kiểm-soát nổi những kẻ Chiêm-Thành và Chân-Lạp có thành-tích bất-hảo ở xứ họ, đến Đại-Việt trú ẩn vì ở hai xứ trên họ không có đất dung thân.

Năm Mậu-Thân 1128, nhằm niên-hiệu Thuận-Thiên thứ I, trào Lý-Thần-Tôn bên Đại-Việt, vua Chân-Lập là *Sûryavarman II* đem 20.000 thủy-binh lên tấn-công quốc-gia Đại-Việt ở Nghệ-An.

Nữ-học-giả Giteau lại nói ở bờ biển Thanh-Hóa và cũng thêm vì sao có sự liên-minh ấy bằng câu nầy: «Nhưng muốn chiến-đấu chống «Đại-Việt, Sûryavarman, phải đi xa quá, vì vậy mới liên-minh với «Chiêm-Thành, gần Đại-Việt hơn và sự liên-minh ấy giúp ích cho vua Chân-Lạp đặng [2].

Lý-Công-Bình đánh đuổi quân Chân-Lạp khỏi xứ Nghệ-An.

Mùa thu năm sau [Kỷ-Dậu 1129] *Sûryavarman II* sai 700 chiến-thuyền tấn-công bờ biển Thanh-Hóa và từ đây đến sau hiệp cùng Chiêm-binh cứ đánh phá duyên-hải Đại-Việt, ở lối Thanh-Hóa, Nghệ-An.

Đầu năm Tân-Hợi 1131 Chiêm-vương sai sứ đi lễ-cống vua *Lý-Thần-Tôn*, thì năm sau lại xua quân cướp phá Nghệ-An hiệp với thủy-binh Cam-bốt.

Dương-Anh-Nhị ở trào Lý-Thần-Tôn xuất chinh, hiệp cùng binh của hai tỉnh Thanh-Hóa và Nghệ-An, đẩy lui chúng

Năm Bính-Thìn 1136, *Harivarman V* [3], sai sứ-thần đem lễ-vật đến cống vua Đại-Việt. Từ đó vua Chiêm không đồng-minh với Chân-Lạp nữa.

Năm Kỷ-Mùi 1139, vua Chiêm *Jaya Indravarman III* lên thay vua *Harivarman V*.

Cách 7 năm sau, năm Ất-Sửu 1145, vua Chân-Lạp *Sûryavarman II* xua binh chiếm đoạt cả xứ Chiêm-Thành. Kinh-đô Đồ-Bàn phải chịu sống dưới mũi giáo sắt của vua Chân-Lạp. Vua Chiêm bị bắt làm tù-binh hay chết trận cũng không hiểu rõ [4].

---

1. G. Coedès *Les Etats...*, tr. 277.

2. Nữ-học-giả Giteau, *Histoire du Cambodge*, 1957, tr. 88.

3. Trong Coedès tr. 271, h. 3 đề Jaya Indravarman III, nhưng vua nầy đến năm Kỷ-Mùi 1139 mới lên ngôi. Xin coi tới tr. 277, h. 17 và 18.

4. Phỏng theo Coedès, *Les Etats ...*, tr. 270, 271.

Năm Canh-Ngọ 1150, niên-hiệu Đại-Định thứ XI, trào *Lý-Anh-Tôn*, nhơn bên Chiêm-Thành các vị hoàng-thân tranh giành ngôi vua, nên vua Chiêm yêu-cầu viện-trợ quân-lực.

Lý-Anh-Tôn sai 5.000 người lính tuyển ở Thanh-Hóa và Nghệ-An, đánh và tiến sâu vô xứ Chiêm, nhưng binh Đại-Việt bị đánh bại, chết rất nhiều [1].

Từ năm Đinh-Mẹo 1147 đến Tân-Mùi 1151, vua Chiêm là *Jaya Harivarman I* [2]. Sai sứ-thần lên Trung-Hoa nạp lễ-cống và phái sứ-giả đi dâng phẩm-vật cho vua *Lý-Anh-Tôn* từ năm Nhâm-Thân 1152 đến Bính-Tuất 1166, tức là từ niên-hiệu Đại-Định thứ XIII tới niên-hiệu Chánh-Long Bảo-Ứng thứ IV, tất cả là 15 năm.

Từ Đinh-Hợi 1167 tới năm Kỷ-Sửu 1169, lịch-sử bang-giao Việt-Nam Chiêm-Thành chẳng ghi chép chi hết.

Đến Canh-Dần 1170, một vua Chiêm khác mới lên ngôi là *Jaya Indravarman de Grâmapura* [3], bên Đại-Việt nhằm niên-hiệu Chánh-Long Bảo-Ứng thứ VIII.

Vua Chiêm biết thế nào cũng đánh nhau với Cam-Bốt, nên sai người đi cống-lễ vua Đại-Việt để êm biên thùy phương Bắc [4].

Từ năm Tân-Mẹo 1171 đến năm Ất-Mùi 1175, là năm chót của vua Lý-Anh-Tôn không thấy nói có tuế-cống.

Năm Canh-Tuất 1190, vua Cam-bốt là *Jayavarman* [5] giao-thiệp với vua Đại-Việt là *Lý-Cao-Tôn* và giữ *Cao-Tôn* trong sự trung-lập để Jayavarman có đánh vua Chiêm [6].

Jayavarman đặng thỏa mãn vì vua Lý-Cao-Tôn khứng ở phần đất nầy.

Năm Kỷ-Mùi 1199, vua Chiêm-Thành là *Vidyânandana-Sûryavarmadeva* xin Lý-Cao-Tôn tấn phong cho mặc dầu ông đã lên ngôi Chiêm-Thành từ năm Nhâm-Tí 1192.

Qua năm Quí-Hợi 1203, nhằm niên-hiệu Thiên-Gia Bảo-Hựu thứ II, vua *Vidyânandana-Sûryavarmadeva* thất-bại trước binh-lực Cam-bốt.

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 279.
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 278, h. 10.
3. G. Coedès, *Les Etats ...*, tr. 279, hàng 24, 25.
4. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 280, h. 1 và 2.
5. Nữ-học-giả Giteau, *Histoire du Cambodge*, tr. 100 gọi là *Jayavarman VII.*
6. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 288.

và yêu-cầu vua *Lý-Cao-Tôn* cho vô xứ Đại-Việt lánh nạn, nhưng lời cầu xin không đặng như ý. Từ đó vua Chiêm thất-tung.

Từ năm Quí-Hợi 1203 đến năm Canh-Thìn 1220, xứ Chiêm-Thành trở nên một tỉnh của Cam-bốt.

Năm Đinh-Mẹo 1207, niên-hiệu Trị-Bình Long-Ưng thứ III, trào *Lý-Cao-Tôn*, ông hoàng *Angçarâja* de Turai-Vijaya chỉ-huy quân-binh Cam-bốt, Diến-điện và Xiêm-La đến đánh phá Đại-Việt [1].

Năm Bính-Tý 1216 và Mậu-Dần 1218, niên-hiệu Kiến-gia thứ VI và thứ VIII trào Lý-Huệ-Tôn « những quân Chân-Lạp đổ bộ trên bờ « Nghệ-An, quân nầy liên-minh với quân Chiêm-Thành đồng tình cướp « phá, nhưng phải thất-bại trước quân Đại-Việt và rút lui trước binh nầy » [2].

Quốc-gia Đại-Việt dưới sự hướng dẫn của những vua Lý-Thái-Tổ, Lý-Thái-Tôn, Lý-Thánh-Tôn, Lý-Nhân-Tôn, Lý-Thần-Tôn nâng cao giá-trị của thanh-thế quốc-gia đối với quốc-gia Chiêm-Thành. Tuy về sau có binh Chân-Lạp, Diến-Điện, Xiêm La, Chiêm-Thành liên-minh lại đánh phá nhưng cũng không đánh bại đặng quốc-gia Đại-Việt.

Chiêm-Thành vẫn phải dâng cống-lễ luôn luôn để cho tình-hình giao-tế không bị cắt đứt.

Dưới trào Lý-Thánh-Tôn:

bên Chiêm dâng lễ-vật 7 lần và 3 châu.

Đến trào Lý-Nhân-Tôn số dâng cống-phẩm lên đến:

31 lần.

Rồi dưới trào Lý-Thần-Tôn số ấy sụt xuống còn:

18 lần.

Và cuối cùng dưới trào Lý-Cao-Tôn thì số hiến lễ-vật còn có:

2 lần.

Cộng tất cả về nhà Lý là 58 lần cống-vật được đưa lên Thăng-Long và ba châu về Việt-Nam.

• *ĐỜI NHÀ TRẦN*

Bên Việt-Nam, *Trần-Thái-Tôn* lên ngôi từ Ất-Dậu 1225.

Bên Chiêm-Thành vua là *Jaya Parameçvaravarman II.*

Trước năm Nhâm-Tý 1252, ba châu biên giới là Bố-Chánh, Lâm-

1. G Coedès, *Les Etats...*, tr. 289, h. 18 và 20 tới 22.

2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 305, h. 21 tới 25.

Bình, Minh-Linh và Hà-Tĩnh, Nghệ-An đều bị quân giặc Chiêm-Thành cướp phá mãi.

Trần-Thái-Tôn có viết chiếu răn he nhưng không xong, Chiêm-quân vẫn lộng hành cướp bốc.

Jaya Parameçvaravarman II lại biên thơ xin cho chuộc ba châu Bố-Chánh, Lâm-Bình, Minh-Linh vì lẽ ba châu nầy về người Việt nên xảy ra liên-miên tranh chấp.

Trần-Thái-Tôn kkông khứng chịu. Tình-thế găng mãi, đến năm Nhâm-Tý 1252, niên-hiệu Nguyên-Phong thứ II, Trần-Thái-Tôn cất binh Nam phạt.

Không thấy sử thuật rõ về chiến-tranh nầy, nhưng mà khi quay gót về Thăng-Long vua Trần-Thái-Tôn đem theo về các quan Chiêm và cả cung-phi ngự-nữ. Trong số nầy có vương-phi là *Bố-Gia-La*[1].

Có lẽ trận nầy làm xúc-động tâm-lý quá nên vua *Jaya Parameçvaravarman II* về cõi Niết-bàn. Ít lâu sau thấy em vua nầy tên là ông hoàng *Harideva de Sakan'-Vijaya* lên ngôi lấy tên là *Jaya Indravarman IV*.

Năm Đinh-Tị 1257, *Jaya Indravarman VI* bị cháu là *Harideva* giết chết[2].

Từ năm Nhâm-Tý 1252 tới Đinh-Tỵ 1257 rồi từ năm nầy đến Ất-Sửu 1265, tất cả 14 năm không thấy sự đề-cập tới việc bang-giao Chiêm-Thành và Việt-Nam.

Năm Đinh-Tỵ 1257, sau khi sát-hại chú *Harideva* lên ngôi với tên mũ miện là *Jaya Simhavarman* rồi năm Bính-Dần 1266 đuổi tên khác là *Indravarman V*[3].

Bắt đầu từ Bính-Dần 1266 đến Canh-Ngọ 1270, bên Việt-Nam niên-hiệu Thiệu-Long thứ IX đến niên-hiệu Thiệu-Long thứ XII trào vua *Trần-Thánh-Tôn*, vua Chiêm-Thành sai sứ-thần lên Thăng-Long dưng lễ-vật bốn lần cốt để vun quén cây bang giao cho sum sê thêm.

Từ năm Giáp-Thân 1284 đến năm Mậu-Tý 1288, ba quốc-gia Việt, Chiêm, Chơn đều mắc một tình-trạng chung: chống đỡ giặc Nguyên.

Vì vậy nên không một ai lo khuấy rối nhau, mà muốn thi-hành việc ấy tưởng cũng không nổi.

---

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 206; trong Coedès tr. 306 nói có « quan và cung-phi ».

2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 306, hàng chót.

3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 322, h. 9 tới 12.

Vua *Indravarman V* lánh cõi đời lối cuối năm Ất-Dậu 1285.

Con của Indravarman V tên là hoàng *Harijit* lên nối tiếp làm vua với tên mũ miện là *Jaya Simhavarman III* hay là tên Việt-Nam là Chế-Mân [1].

Chế-Mân có thái-độ cương-quyết. Năm Nhâm-Thìn 1292, *Chế-Mân* cho binh-đội của mình ngăn cản thủy quân Mông-Cổ đổ bộ lên Chiêm-Thành. Hải-quân Mông-Cổ đi xâm chiếm xứ Qua-Oa hay là tiếng Việt phổ-thông gọi là Chà-Và và muốn đoạt Chiêm-Thành nên mới đòi lên bộ tại bờ biển Chiêm.

Chế-Mân lại đa tình. Phù-khí nầy rất tai hại cho dân-tộc Chiêm. Ông đã có một bà hoàng Qua-Oa làm hậu tên gọi là *Tapasî* [2].

Năm Tân-Sửu 1301, *Chế-Mân* lại đặng *Trần-Nhân-Tôn* bấy giờ làm Thái-thượng-hoàng, đi du-lịch qua Chiêm-quốc và hứa gả con gái cho Chế-Mân.

Thay vì không nhận chịu cho êm việc, *Chế-Mân* lại vưng lời và đòi cưới cho kỳ được. Tật mang nặng tình-cảm thứ năm của ông khiến dân-tộc Chiêm-Thành ngó thấy đất đai thâu ngắn hết hai châu.

Cuộc Nam-tiến êm đềm của dân-tôc Việt-Nam nhóm trong đầu óc của Thái-thượng-hoàng *Trần-Nhơn-Tôn* khi *Chế-Mân* ưng hỏi *Huyền-Trân Công-chúa.*

Số là hai vợ chồng Nhân-Tôn và Khâm-Từ Hoàng-hậu sanh đặng Anh-Tôn *Thuyên*, Huệ-Võ-Vương *Trần-Quốc-Chân* và *Huyền-Trân* công-chúa [3].

« Chế-Mân mới sai bầy tôi là Chế-Bồ-Đài và bộ-đảng hơn 100 người, « dâng biểu tiến vàng bạc, hương quí, vật lạ làm lễ cầu hôn. Triều-thần « nước ta đều nói là không nên [đây là triều thần kỳ thị chủng tộc] duy « một mình Văn-Túc-Vương là Đạo-Tái chủ trương việc gả ấy; Trần-« Khắc-Chung thì tán thành.

« Đầu tháng 6 năm Bính-Ngọ 1306, hiệu Hưng-Long thứ 15 [theo « tôi tính Hưng-Long thứ 14 vì Hưng-Long thứ I là năm Quý-Tị 1293] « vua Chiêm-Thành là Chế-Mân dâng châu Ô và châu Lý làm sính-lễ. « Vua Anh-Tôn bèn quyết định gả em gái là Huyền-Trân công-chúa cho « Chế-Mân. — Nhất, bài tựa, trang VIII và IX.

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 361.
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 362.
3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, Trần-triều thế phổ.

Có sách khác gọi châu Lý là *châu Ri* [1].

Trần-Anh-Tôn ngó thấy quốc-gia Việt-Nam nới xuống đặng thêm hai châu.

Tháng giêng Đinh-Mùi 1307, Trần-Anh-Tôn đặt tên Việt-Nam cho hai châu ấy là:

Thuận-Châu, nay là phần phía Nam tỉnh Quảng-Trị, từ cửa Việt sắp xuống Nam.

Hóa-Châu, nay là tỉnh Thừa-Thiên và phủ Điện-Bàn tỉnh Quảng-Nam [2].

Theo Bao-La cư-sĩ mà cũng là Thái-Văn-Kiểm thì «châu Thuận «gồm các huyện Đăng-Xương (tức Thuận-Xương, phủ Triêu-Phong, «tỉnh Quảng-Trị) Hải-Lăng (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền, «Quảng-Điền, Hương-Trà (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-Phước, «Hòa-Vang (tỉnh Quảng-Nam)» [3].

Bao-La cư-sĩ nói sót một phủ Điện-Bàn mà Đại Nam Nhất Thống chí đã nói. Phủ Điện-Bàn gồm châu-thành Quảng-Nam, còn phủ Diên-Phước tôi không thấy nơi địa-đồ Trung-Nguyên Trung phần.

Từ cửa Việt vô Điện-Bàn, theo tỷ-lệ-xích của bản-đồ Việt-Nam thì đo đặng lối 160 cây số bờ biển.

Ngay khi nghe tin dâng hai châu ấy làm lễ cưới, các dân ở thôn La-Thủy, Tác-Hồng và Đã-Bồng nhao nhao phản đối. Nhưng rồi sau trào-đình Trần sai hành-khiển *Đoàn-Nhữ-Hãi* đến an ủi họ, đặt những người giỏi trong làng ấy làm quan, cấp ruộng đất, tha thuế ba năm.

«Đến mùa hạ, tháng năm năm ấy (1307) vua Chiêm-Thành là Chế-«Mân mất.

«Tháng chín năm ấy, thế-tử Chiêm-Thành là Chế-Da-Đa (Hariji-«tâmaja) sai bầy tôi là Bảo-Lộc-Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc «tang.

«Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa-hậu (Việt-Nam phong sử chép «là cung-phi) phải vào hỏa đàn để tuẫn táng. Vua Trần-Anh-Tôn biết «thế, sợ công-chúa bị hại mới sai quan nhập-nội hành-khiển thượng-«thư tả-bộc-sạ là Trần-Khắc-Chung và an-phủ-sứ là Đặng-Văn sang

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 142, hàng 21.
2. *Đ N.N.T.C., Thừa-Thiên-phủ*, tr. 23, h. 24, 25.
3. *Văn-Hóa Nguyệt san*, số 43, tháng 8, năm 1959.

« Chiêm-Thành nói thác là điếu tang. Vua lại dặn bày mưu-kế để đem « công-chúa về [1] ».

Huyền-Trân thoát đặng hỏa-đàn nhờ *Khắc-Chung* thi-hành mưu lược của Trần-trào là Công-chúa giả tảng đi ra ngoài biển để tế lễ, trước khi lên giàng-hỏa, rồi vụt chốc có binh Trần xuất-hiện, cướp Công-chúa đi. *Khắc-Chung* gặp *Huyền-Trân* như cá gặp nước. Hai người cùng nhau kể lể tâm-sự nơi chốn nào đó vắng bóng người.

Đến một năm sau, Huyền-Trân mới về đến Thăng-Long.

Thế là tước *Parameçvari* [2] Huyền-Trân trả lại bên Chiêm-Thành hồi ra đi tế lễ.

Indravarman V hay là Jaya Simhavarman III hay là *Chế-Mân* ăn ở với hoàng-hậu *Bhâskaradevî*, sanh ra thái-tử. Năm Đinh-Mùi 1307, thái-tử lên ngôi vua, tuổi vừa 23.

Vua nhỏ nầy có tên không đặng thông-dụng là *Jaya Simhavarman IV* hay tên Việt-Nam là *Chế-Chí*.

Dân Chiêm ở hai châu Thuận và Hóa cứ sôi nổi mãi vì lẽ một công-chúa người Việt mà đổi lấy hai châu ấy. Họ không bằng lòng đất đai họ về Việt-Nam, nên cầm gươm dáo chống lại.

Năm Nhâm-Tý 1312, niên-hiệu Hưng-Long thứ XX, Trần-Anh-Tôn phải đích-thân điều-khiển quân binh chinh phạt.

Kết-quả là *Chế-Chí* bị câu lưu, đem về Thăng-Long và *Chế-Chí* từ giã cõi đời năm Quí-Sửu 1313, tại huyện Gia-Lâm.

Ở Chiêm-Thành, vua Trần-Anh-Tôn để em *Chế-Chí* là *Chế-Năng* lên ngôi, dưới sự bảo-hộ của quốc-gia Việt-Nam.

Chế-Năng là một vị hoàng dòng thứ.

Vì nghĩa-vụ quốc-gia đàng anh là phải che chở cho quốc-gia đàng em nên năm Quí-Sửu 1313, khi nghe tin binh-đội Xiêm của vua *Râma K'amhèng*, kéo lên Chiêm-Thành, vua Trần-Anh-Tôn phải sai quân Việt-Nam kéo xuống Chiêm-Thành nghinh chiến [3].

---

1. Đào-Trinh-Nhất, sách *Việt-sử giai thoại*, Tân-Việt xuất-bản, 1950, bài tựa, tr. IX của Ưng-Hòe Nguyễn-Văn-Tố.

2. Theo E Aymonier thì « hoàng-hậu Parameçvarĩ (tối-thượng phu-nhơn, hình như ở đây là tên cá-nhơn), như (nữ-thần) Bhagavatĩ, là giai-nhơn thân yêu (v.v...) ». — E. Aymonier, *L'inscription chame de Po Sah*, *Bulletin de la Commission Archéologique Indochine*, 1911, p. 15.

Dùng về danh-từ chung Parameçvarĩ là người phụ nữ cao quí nhứt trong nước Chiêm-thành.

3, G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 381 và 365.

Không nghe nói thiết thật là thắng hay bại.

Năm Giáp-Dần 1314, *Chế-Năng* cử binh lấy hai châu Thuận, Hóa và đem về cho Chiêm-Thành [1].

Ức-đoán rằng lúc nầy thế nào Chiêm-quân cũng có hạ-sát nhiều người Việt có tài-sản, nhiều người Việt ái-quốc, thế nào cũng có máu đổ đầy đất, song sử không nói tới.

Được 5 năm [Mậu-Ngọ 1318] quân Việt dưới sự điều-khiển của Huệ-Võ-Vương Trần-Quốc-Chân [anh của Huyền-Trân] và tướng-quân Phạm-Ngũ-Lão xâm nhập Chiêm-Thành.

Chế-Năng chống cự, thua và chạy trốn dưới nước Qua-Oa.

Vua Việt-Nam đặt lên ngôi vua Chiêm-Thành một tướng chỉ-huy quân đội, tên gọi là *Chế-A-Nan* cũng năm Mậu-Ngọ 1318.

Lên ngôi vua xong, *Chế-A-Nan* sai người lên Bắc-Kinh cống sứ và yêu-cầu Bắc-Kinh giúp đỡ.

Vua nhà Nguyên là Nhân-Tôn sẵn lòng.

Chắc là từ Mậu-Ngọ 1318 đến Ất-Sửu 1325 quốc-gia Chiêm-Thành rèn gươm đúc mác, huấn-luyện thủy và bộ binh dữ lắm. Có điều không thuận luận-lý là Chế-A-Nan là người của Trần-Anh-Tôn lại cử binh đánh nhà Trần. Sử chép sót nguyên-nhân.

Năm Bính-Dần 1326, niên-hiệu Khai-Thái thứ III, vua *Trần-Minh-Tôn* phải chạm trán với quân Chiêm-Thành. Trận nầy binh Chiêm thắng thế.

Từ đây Chiêm-Thành cởi đặng ách thống-trị của người Việt-Nam và xóa bỏ tất cả những bổn phận của một quốc-gia phụ-dung.

Coedès đề cập hết sức sơ-lược về trận đánh năm Bính-Dần 1326 còn học-giả Kim không nói đến [2].

Một người biết tìm đối-lực để chế-ngự ảnh-hưởng xâm chiếm của Trần-Minh-Tôn như Chế-A-Nan, dễ gì không lợi-dụng ưu-thế của mình mà lấy hai châu Thuận, Hóa lại. Có lẽ hai châu nầy trở về Chiêm.

Từ năm Bính-Dần 1326 đến Nhâm-Ngọ 1342, ngót 17 năm, *Chế-A-Nan* trị dân Chiêm-Thành rất êm đẹp. Có một điều dã-man là nếu linh-hồn đàn-ông nào theo đức Hồi-Hồi, người vợ cũng bị chôn sống theo để qua thế-giới khác hai vợ chồng cùng sum hiệp [3].

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 381.
2. G. Coedès, *Les Etats ..*, tr. 381, h. 20 đến 22.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 382.

Chúng ta phải ghi mãi trong đầu óc rằng nhờ tiền-nhân ta đánh Nam dẹp Tây mới lưu-truyền Tổ-quốc tới ngày nay. Nói nhiều dư ra, nhàm tai vô bổ, nhưng không nhắc lại không ai chịu nhớ. Bởi không cho ký-ức thâu nhận vào, nên họ coi giang-san nầy nhẹ bông và họ không hiểu công lao khổ nhọc ấy không có phẩm-từ nào cân xứng.

Năm Giáp Tuất 1334, niên-hiệu Khai-Hữu thứ VI, trào *Trần-Hiến-Tôn*, Minh-Tôn làm Thượng-hoàng phải thân-chinh xuống Thanh-Hóa và đem binh Tây-tiến vì bọn Ai-Lao nổi dậy và sang cướp bốc đánh phá.

Thái-thượng-hoàng Trần-Minh-Tôn sai *Nguyễn-Trung-Ngạn* làm chức phát-vận-sứ chuyển lương đi trước, *Minh-Tôn* theo sau.

Khi đại-quân vào đến Kiềm-Châu (thuộc huyện Tương-Dương, Nghệ-An) quân Ai-Lao nghe tiếng đều bỏ chạy cả.

Thượng-hoàng sai *Nguyễn-Trung-Ngạn* làm bia để ghi công bằng chữ nôm. Bia rằng:

«Chương-nghĩa Văn-triết Thái-Thượng-Hoàng, là vua thứ sáu đời «nhà Trần, nước Hoàng Việt, chịu mệnh trời nhất thống cõi trung hạ, «trong đất ngoài bể đâu cũng thần phục. Nước Ai-Lao nhỏ mọn kia «dám ngạnh vương hóa; cuối mùa thu năm Ất-Hợi [1335] vua thân đem «sáu quân đi tuần cõi tây, Thế-tử nước Chiêm-Thành, nước Chân-Lạp, «nước Tiêm-La và tù-trưởng các đạo mán là Quì, Cầm, Xa, Lạc, tù-«trưởng rợ Bồn-Man mới phụ và các bộ mán Thanh-xa đều mang phương «vật đưa nhau đến đón rước. Chỉ có tên nghịch Bồng cứ giữ mê tối, «sợ phải tội chưa lại chầu ngay. Cuối mùa đông, vua đóng quân ở «cánh đồng Cự, thuộc châu Mật, sai các tướng và quân rợ mọi vào tận «nước nghịch Bồng theo gió chạy trốn. Vua mới xuống chiếu đem quân «về. Lúc bấy giờ là ngày tháng chạp nhuận năm Ất-Hợi[1] niên-hiệu Khai-hữu thứ 7, khắc vào đá — Kim, tr. 145, 146.

Nay bia nầy hãy còn, nhưng kiếm trong Đ.N.N.T.C. tỉnh Nghệ-An, không gặp. Không biết núi có tấm bia ấy tên là núi gì.

Thế-tử nước Chiêm-thành có lẽ là *Chế-Mộ*.

---

1. Tác-giả xem trong cuốn *200 năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu* của Nguyễn-Như-Lân thì thấy từ tháng hai đến tháng mười đều có nhuần, như tháng năm nhuần đến mười sáu lần, tháng tư đến mười ba lần, tháng sáu đến mười một lần, tháng ba đến mười lần, tháng bảy đến chín lần, tháng hai đến tám lần, tháng tám đến năm lần, tháng chín một lần, tháng mười một lần, còn tháng mười một, tháng chạp và tháng giêng là không nhuần. Trên nầy để tháng chạp nhuần cũng lạ, vì nếu vậy thì người Việt-Nam ta phải ăn tới hai cái Tết hồi năm Giáp-Tuất 1334.

Nước Chân Lạp năm Ất-Hợi 1335 là thuộc về vua *Jayavarmâdi-parameçvara*, năm nầy vua Chân-Lạp sai sứ-thần đến đèo cửa Rào (trên nguồn sông Cả còn lối 40 cây số ngàn tới biên giới Lào-Việt) đem dâng phẩm-vật và lòng tôn-kính đối với vua *Trần-Nhân-Tôn*, cùng với sứ-giả Thái-Lan mà vua là Lo T'ai [1].

Quì là Quì-Châu một phần trong phủ Diễn-Châu ngày nay [2].

Cầm là Cầm-Lư một họ của thổ-tù được nối đời đời làm chức Xà, ở đất Bồn-Man, Trấn-Ninh [2].

Xa là Xa-Hồ nguyên là đất Mang-Hồ [2].

Lạc nay là Phủ Lạc-Biên, xưa đất nầy thuộc về Lạc-Hoàng Cống Man [2].

Như vậy đời Trần có nhiều quốc-gia nhỏ và bộ-lạc thần-phục quốc-gia Việt-Nam.

Bây giờ chúng ta theo dõi cuộc Nam-tiến trường-kỳ của dân-tộc ta.

Năm Nhâm-Ngọ 1342, *Chế-A-Nan* từ giã cõi đời.

Rể là *Trà-Hoa Bồ-Đề* dành ngôi với thế-tử hiệp-pháp là *Chế Mộ*.

Trong 10 năm, *Trà-Hoa Bồ-Đề* tìm cách loại *Chế-Mộ* ra khỏi hoàng-cung [3].

Chế-Mộ chạy sang Việt-Nam yêu-cầu cứu trợ [Nhâm-Thìn 1352].

Đến năm Quí-Tị 1353, niên-hiệu Thiệu-Phong thứ XIII, *Trần-Dụ-Tôn* cho quân « đưa Chế-Mộ về nước, nhưng quan quân đi đến đất Cổ-« Lụy (thuộc Quảng-Nghĩa) bị quân Chiêm đánh thua, phải chạy trở về. « Chế-Mộ cũng buồn rầu chẳng bao lâu thì chết [4] ».

Trà-Hoa Bồ-Đề thấy binh Chiêm thắng thế mới xua quân tiến lên Huế, nhưng vấp phải sức kháng cự mạnh bạo. *Trà-Hoa Bồ-Đề* thất trận cũng năm Quí-Tị 1353. *Bồ-Đề* mất năm nào không rõ » [5].

Biên giới phía Nam xứ Việt-Nam tới *cửa Đại-Chiêm* hay là ngày nay *cửa Hội-An*.

Từ năm *Trà-Hoa Bồ-Đề* bại trận dưới sức đè bẹp của lực-lượng Việt-quân đến năm Kỷ-Hợi 1359, không nghe Chiêm-Thành khuấy rối hoặc có cử động nào phương hại đến Việt-Nam.

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 365, 366, 380.
2. *Đ.N.N.T.C.* tỉnh Nghệ-An, tr. 16, 20, 23 và 26.
3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 382.
4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử-lược*, tr. 150.
5. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 382.

Năm Canh-Tí 1360, người ta thấy xuất hiện một vua Chiêm danh-tánh là *Chế-Bồng-Nga*.

Minh-sử gọi là *Ngo-ta Ngo-tchõ*, còn sử Chiêm gọi là *Binasuor*[1]. Nghiêm-Thẩm kêu là *Po Bil Nothon*[2].

Từ năm Tân-Sửu 1361 tới năm Mậu-Thân 1368, không thấy sử nói đến việc *Chế-Bồng-Nga* cho sứ-giả lên Trung-Quốc, hầu yêu-cầu nhìn nhận ông ta là vua Chiêm.

Năm Tân-Sửu 1361, niên-hiệu Đại-Trị thứ IV, đời *Trần-Dụ-Tôn* bên Việt-Nam, *Chế-Bồng-Nga* kéo binh-sĩ lên Bắc và cướp phá hải-cảng Da-Li. — Coedès, tr. 395.

Dorohiêm nói rằng:

«Năm 1361, Chế-Bồng-Nga đột ngột xua quân sang Đại-Việt tiến «chiếm hải-cảng Đã-Lý (thuộc xã Lý-Hòa huyện Bố-Trạch) các toán quân «Việt giữ thành bỏ chạy, quân Chiêm tàn-phá thành phố và các vùng «lân-cận, giết hại nhiều người rồi xuống thuyền ra khơi, mang theo rất «nhiều của cải»[3].

Đã-Lý nay thuộc phía Bắc Quảng-Bình mà từ đời Lý, Trần là châu Bố-Chánh. Từ cửa sông Gianh đi xuống Nam lối 14 cây số ngàn là tới huyện-lị Bố-Trạch bây giờ[4].

Vua Trần-Dụ-Tôn sai bề tôi là *Phạm-A-Song* rồi *Đỗ-Tử-Bình* lo tái-thiết những sự đổ vỡ.

Năm Ất-Tị 1365, dân-chúng Việt ở vùng nầy lại một phen nữa sợ hãi vì quân Chiêm thình lình xuất hiện và bắt tất cả xuống thuyền về Nam.

Năm Bính-Ngọ 1366, quân Chiêm tấn-công châu *Địa-Lý* [gọi theo trước đời Lý-Thánh-Tôn] hay là Lâm-Bình [gọi theo từ Lý-Thánh-Tôn về sau] hoặc là châu Tân-Bình [gọi theo nhà Trần].

Phạm-A-Song chống lại đánh bại quân Chiêm[5].

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 395.

2 Nghiêm-Thẩm, *Việt-Nam Khảo-Cổ tập san* số 1, 1960, tr. 161, hàng 38.

3. Dorohiêm và Dohamide, *Dân-tộc Chàm lược-sử*, tr. 83. 1965. Dorohiêm... coi lại của G Maspéro, *Royaume du Champa*, tr. 204. Sách của Maspéro không có mặt trong thơ-viện Hội Cổ-Học Ấn-Hoa [*S.E.I.*]. Không biết sao vậy?

4. Xem bản-đồ Việt-Nam.

5. Dorohiêm và Dohamide, tr. 83.

Lối đầu mùa đông năm Mậu-Thân 1368, niên-hiệu Đại-Trị thứ X, thời Trần-Dụ-Tôn, bên Việt-Nam, *Trần-Thế-Hưng* cùng *Đỗ-Tử-Bình* nhận lịnh Nam-tiễu.

Quân Việt vừa tiến, bỗng có *Mục-Bà-Ma* đến xin chịu nhận trả đất Hóa-Châu. [Và chắc là xin Tử-Bình lui binh].

Vậy đất Hóa-Châu đã trở về Chiêm, nhưng vào lối nào, có lẽ là từ năm Tân-Sửu 1361?

Mục-Bà-Ma bị từ chối khéo và *Tử-Bình* dự bị kéo binh xuống Nam.

Trong lúc dằn-dà thương-thảo qua lại thì có người thông báo cho vua Chiêm hay. Chế-Bồng-Nga đem binh phục sẵn ở Chiêm Động [1]. [Quảng-Nam bây giờ] Việt-quân tiến tới, bất ngờ Chiêm-quân đổ ra tấn-công, Việt-quân chết và chạy tan. *Trần-Thế-Hưng* bị bắt làm tù binh, còn *Đỗ-Tử-Bình* rút lui cuối năm Mậu-Thân 1368. [2].

Theo như trên đây Hóa-Châu còn thuộc về Chiêm-Thành.

Với các sự thắng trận của Chế-Bồng-Nga, chúng ta phải công-nhận rằng Chế-Bồng-Nga là vua sáng suốt hơn Trần-Dụ-Tôn và cương-quyết hơn Trần-Nghệ-Tôn bên Việt-Nam.

Vào dịp nhà Nguyên suy tàn, nhà Minh thay thế, năm Kỷ-Dậu 1369, niên-hiệu Hồng-võ thứ II, trào Minh-Thái-Tổ, *Chế-Bồng-Nga* sai sứ lên Trung-Hoa dâng lễ-vật là yêu-cầu *Châu-Nguyên-Chương* nhìn nhận hiệp-pháp *Chế-Bồng-Nga* là vua Chiêm-Thành.

Minh-Thái-Tổ ưng chịu.

Gặt đặng cảm-tình của Trung-Hoa và chắc chắn dầu có gây hấn chống vua Việt-Nam, Minh-Thái-Tổ cũng có thể làm ngơ cho, nên năm Tân-Hợi 1371, niên-hiệu Thiệu-Khánh thứ II, đời *Trần-Nghệ-Tôn, Chế-Bồng-Nga* dẫn thủy-quân lên tới cửa Đại-An [cửa biển kế chót ở miền Nam Bắc-Việt] theo sông lên Thăng-Long một cách dễ dàng.

Nghệ-Tôn phải lánh mình chạy sang Đông-ngạn (ở Cổ-pháp làng «Đình-Bản). Quân Chiêm vào thành đốt sạch cung điện, bắt đàn-bà con «gái, lấy hết các đồ báu ngọc, rồi rút quân về» [3].

---

1. Tôi thấy sách G. Coedès nói «Chiêm-động» [Caverne chame] mà có khép hai dấu ngoặc đôi ở tr. 395, tôi cũng rất ngờ vực. Đến khi đọc *Hồng-Đức bản-đồ*, tr. XIX thấy nói «đây là địa-điểm do bộ-lạc của dân thiểu-số Chiêm, có thể lớn bằng một vài làng», tôi nghĩ có lẽ là Hồng-Đức bản-đồ nói phải.

2. Dorohiêm và Dohamide, tr. 83.

3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 151.

Năm Quí-Sửu 1373 quốc-gia Việt-Nam sửa soạn binh lương để tấn-công Chiêm-Thành.

Dự bị xong xuôi, cuối năm Bính-Thìn 1376, niên-hiệu Long-Khánh thứ III, vua *Trần-Duệ-Tôn* đích thân điều khiển cuộc chiến, mặc dầu có lời can của trào-thần.

Trần-Duệ-Tôn sai *Hồ-Quý-Ly* hay gọi khác là *Lê-Quý-Ly*, vận lương đi trước lên bộ tại *cửa Di-Luân* hay là *cửa Ròn* và lãnh 120.000 quân thủy-bộ. Đi đến cửa Nhật-Lệ hay cửa Động-Hải ngày nay, ở lại một tháng để luyện tập sĩ-tốt. Tháng giêng năm Đinh-Tỵ 1377, *Trần-Duệ-Tôn* mới tiến quân vào cửa Thi-lị-bì-nại mà trước kia *Lý-Thánh-Tôn* đã đổ bộ cách đây 308 năm. [Kỷ-Dậu 1069].

Nhưng *Lý-Thánh-Tôn* đi kiếm một vòng hoa thắng trận rạng rỡ ở thành Trà-Bàn, trái lại Trần-Duệ-Tôn đi tìm lưỡi hái của Tử-Thần cũng ở Trà-Bàn.

Số là khi tới đó một người Chàm đến trình rằng *Chế-Bồng-Nga* bỏ thành trống. Đại-tướng Đỗ-Lễ ngờ vực, cản ngăn vua, nhưng toi công vì *Trần-Duệ-Tôn* không nghe và giục binh tiến tới. Binh Chiêm xuất-hiện bao vây *Trần-Duệ-Tôn*. Nhà vua chết chốn loạn-quân. Binh Việt hoảng sợ bỏ hàng ngũ chạy mất. Thế là Chiêm-Thành toàn thắng.

Thừa lúc hăng hái của quân Chiêm, *Chế-Bồng-Nga* kéo thẳng binh lên Bắc, lối tháng hai năm Đinh-Tỵ 1377.

Được tin rằng có quân phòng ngữ cửa biển Đại-An, thủy-binh Chiêm vào cửa Thần-Phù, ở mé Tây cửa Đại-An, và lên Thăng-Long. Dân Việt ở Thăng-Long lại một phen sợ sệt, cách khoảng 7 năm.

Tháng năm năm Mậu-Ngọ 1378, *Chế-Bồng-Nga* lại lên Thăng-Long lần thứ ba [1].

Năm Kỷ-Mùi 1379, không thấy sử nói có biến-cố gì, nhưng dùng trực-giác mà suy ra thì phải có, nhưng chắc là không trọng đại.

Có lẽ từ lối tháng tư năm Đinh-Tị 1377, *Chế-Bồng-Nga* cai trị cả từ Nghệ-An, Hà-Tĩnh, ba châu do Chế-Củ dâng để chuộc tội là châu Bố-Chánh, châu Địa-Lý, châu Ma-Linh và châu Thuận [châu Hóa đã trở về Chiêm trước đây rồi]. Thế là địa-giới nước Khu-Liên hay là Lâm-Ấp nới rộng lên Bắc hơn hồi *Thủy-Kinh-chú* đã đề-cập đến, vì có thêm tỉnh Nghệ-An.

---

1. Phỏng theo Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 153 và sách G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 395, h. 25.

Năm Canh-Thân 1380, binh của Chế-Bồng-Nga lại cướp phá bờ biển Nghệ-An và Thanh-Hóa[1].

Thái-Thượng-Hoàng *Trần-Nghệ-Tôn* xuống lịnh cho *Lê-Quý-Ly* đem thủy-binh ngăn ngừa, *Đỗ-Tử-Bình* lãnh bộ binh và giữ ở Ngu-giang, huyện Hoằng-Hóa (Thanh-Hóa). Lê-Quý-Ly đánh đuổi được quân Chiêm về[2].

Theo Đ.N.N.T.C thì *Ngu-giang* có tên gọi khác là *Ngung-giang* phát nguyên từ Mã-giang và Lương-giang. Vậy chắc là con sông dưới sông Lương và Ngu-giang là chi-lưu bên tay mặt của sông Mã, hợp-lưu với sông nầy ở dưới Nam Hồi-Xuân[3].

Năm Nhâm-Tuất 1382, niên-hiệu Xương-Phù thứ VI «Lê-Quý-Ly «cùng tướng Nguyễn-Đa-Phương giữ ở bến Thần-Đầu (Ninh-Bình). «Nguyễn-Đa-Phương phá được quân Chiêm, đuổi đánh đến đất Nghệ-«An mới thôi»[4].

Thần-Đầu là Thần-Phù[5].

Năm Quí-Hợi 1383, Thái-Thượng-Hoàng *Trần-Nghệ-Tôn* xuống lịnh cho *Lê-Quý-Ly* đem thủy-binh đánh Chiêm-Thành. Lê-Quý-Ly vào đến cửa Nương-Loan bị trận bão lớn nhận chìm nhiều chiến-thuyền. Quý-Ly phải rút binh về. *Cửa Nương-Loan* nay thuộc huyện Kỳ-Anh, tức là *cửa Khâu* hay là *Hải-Khẩu-Môn* cách đèo Ngang về hướng Tây-Bắc lối 14 cây số ngàn.

Thủy-binh của Chiêm-Thành yếu thế từ lối Tân-Dậu 1381, *Chế-Bồng-Nga* day qua luyện tập thuần-thục lục-quân và tượng-quân.

Lối tháng năm năm Quí-Hợi 1383, cùng tướng *La-Khải* tiến quân ra Bắc-Hà, *Chế-Bồng-Nga* truyền binh theo đường núi lên đóng ở Quảng-Oai, một địa-điểm lối giữa Hưng-Hóa và Sơn-Tây và phủ của tỉnh Sơn-Tây.

Có lẽ Chế-Bồng-Nga cho Chiêm-quân noi theo đường nầy: từ Thanh-Hóa đi lên Chợ-Bờ, Hòa-Bình dọc mé tay trái sông Đà lên chưa tới Hưng-Hóa rồi đổ xuống Quảng-Oai[6].

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 395 h. 25, 26.
2. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 154.
3. *Đại-Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Thanh-Hóa, t. thượng, tr. 78.
4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 154.
5. Nguyễn-Siêu, *Phương-đình Dư Địa chí*. Tự Do xuất-bản 1960, Saigon, tr. 70.
6. Bản-đồ Việt-Nam và bản-đồ Indochine của Girard.

Thượng-Hoàng sai tướng *Mật-Ôn* đem binh ngăn, nhưng *Mật-Ôn* bị quân Chiêm đánh bắt mất. Thượng-Hoàng được tin hoảng hốt chạy sang Đông-ngạn [bờ tay trái sông Nhị] để *Nguyễn-Đa-Phương* ở lại giữ Thăng-Long [1].

Chế-Bồng-Nga vào thành Thăng-Long với tư-cách người chiến-thắng và lưu lại đó nhiều tháng [chắc là cuối 1383 và đầu năm 1384].

Sự có mặt của *Chế-Bồng-Nga* ở Thăng-Long lần nầy là lần thứ tư.

Coedès nói trận chiến trên bộ xảy ra năm Giáp-Tí 1384, thành thử sau ít nhứt là sáu tháng [2].

Thái-Thượng-Hoàng *Trần-Nghệ-Tôn* thấy vận nước nghiêng nghèo trên Bắc quân nhà Minh, năm Giáp-Tí 1384, đòi Trần-trào phải cung cấp 5000 thạch lương cho quân nhà Minh đóng ở Vân-Nam, vì lý do mạnh hiếp yếu.

Ruộng ít người cày vì bị giặc tàn phá. Thuế má thất thâu.

Dưới Nam, lối Nghệ-An sấp xuống Hóa-Châu là đất Chiêm-Thành, lại bị Chiêm-binh hằng ngày đánh phá ở lối Thanh-Hóa.

Trên đây là nhà Trần phải đối phó với hai lân bang tiếp cận: trên Bắc, dưới Nam.

Nội trị rối như mớ bòng bong.

1. — Ở Quốc-Oai, phía Đông-Nam tỉnh Sơn-Tây 37 dặm, [3] có ông sư tên là *Phạm-Sư-Ôn* nổi lên, đem quân về đánh kinh-sư. Thượng-Hoàng với *Trần-Thuận-Tôn* cùng cả trào chạy nạn lên Bắc-Giang. *Phạm-Sư-Ôn* chiếm Thăng-Long đặng ba ngày rồi về Quốc-Oai. Sau *Ôn* bị tướng *Hoàng-Phụng-Thế* bắt đặng.

2. — Ở Thanh-Hóa có tên *Nguyễn-Thanh* xưng là Linh-Đức-Vương làm loạn ở Lương-giang, một chi-lưu bên tay mặt sông Mã mà hợp-lưu ở trên địa-điểm Hồi-Xuân.

3. — Ở Nông-cống (Thanh-Hóa) có tên *Nguyễn-Kị* tự xưng là Lỗ-Vương [4].

Đối đầu với ba mũi giặc ấy, một trào-chánh yếu-ớt thêm quyền hành đều về tay Lê-Quý-Ly, khiến bọn giặc làm lộng.

---

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 154.
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 395, h, 26.
3. Nguyễn-Siêu, *Phương đình Dư Địa chí*, tr. 243.
4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 157.

Nhà Trần bắt đầu xuống giốc từ năm Canh-Tuất 1370, hồi Trần-Nghệ-Tôn lên ngai.

Năm Kỷ-Tị 1389, niên-hiệu Quang-Thái thứ II, trào *Trần-Thuận-Tôn*, vua *Chế-Bồng-Nga* đem tượng-quân và lục-quân tiến trận. Cộ lẽ *Nga* toan lên Văn-Mai, Chợ-Bờ để tấn-công vào Tây-Bắc Thăng-Long.

Thượng-Hoàng xuống lịnh cho *Lê-Quý-Ly* cử binh tới sông Lương ngăn chặn [coi ở trước đây nói về Nguyễn-Thanh dấy ở sộng Lương].

Chẳng may *Lê-Quý-Ly* bị mắc mưu *Chế-Bồng-Nga*, bại tẩu về Thăng-Long. Mặt trận khác, bọn tướng *Phạm-Khả-Vĩnh* và *Nguyễn-Đa-Phương* phải chống giặc ở Ngu-Giang.

Nguyễn-Đa-Phương thấy quân Việt yếu hơn, dùng kế bày binh bố trận cho quân Chiêm thấy rõ, đến tối rút lui êm.

« Lúc quốc-gia đang bước vào một giai-đoạn nghiêm-trọng, « người em « út [có lẽ là em bà con] của vua Đại-Việt là *Nguyễn-Diệu* đem tất cả « thân quyến sang hàng Chế-Bồng-Nga với hy vọng sau khi đánh chiếm « xong thì Chế-Bồng-Nga sẽ giao cho mình cai-trị Đại-Việt [1] ».

Qua tháng 2 năm 1390 [tức tháng giêng năm Canh-Ngọ], *Chế-Bồng-Nga* kéo thủy-quân lên đến sông Hải-Triều nay là sông Luộc ở tỉnh Hưng-Yên. Ở đó thủy-quân *Trần-Khát-Chân* ngăn giữ.

« Bấy giờ có sự phản phúc của một tướng nhỏ làm cản trở bước « tiến khải hoàn của Chiêm-quân và sự phản phúc ấy cứu nguy dân-tộc « Việt-Nam khỏi cuộc xâm chiếm của Chiêm-Thành và có lẽ là sự độc-« lập của Việt-Nam khỏi chìm đắm [2]. »

Việt-quân biết chiếc thuyền của Chế-Bồng-Nga, nên vây quanh nó và nã súng bắn vào thuyền. *Chế-Bồng-Nga* trúng đạn chết trận. Bấy giờ Chiêm-quân mất chủ-tướng rút lui mau lẹ.

Trong thuyền của *Chế-Bồng-Nga* có *Nguyễn-Diệu* đi theo. Thấy vậy, *Nguyễn-Diệu* cắt đầu *Chế-Bồng-Nga* lanh chân sang thuyền khác, bảo chèo về hướng binh Việt-Nam, nhưng đến nơi *Nguyễn-Diệu* bị một tướng Việt chém đầu.

Thi-thể không đầu của *Chế-Bồng-Nga* đặng tướng *La-Khải* đem về đốt.

Thế là từ đây chấm dứt đời oanh-liệt của *Chế-Bồng-Nga*.

---

1. Dorohiêm và Dohamide, tr. 87.
2. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 396, h. 1 tới 4.

La-Khải về đến Chiêm-Thành tự xưng vương. Hai người con trai của Chế-Bồng-Nga là *Chế-Mã-Nô Đà-Nan* và *Chế-San-Nỗ* phải trốn sang đất Việt-Nam lánh nạn, đặng phong tước Hiệu-Chánh và A-Hầu, nhưng không đặng giúp đỡ để chiếm lại ngôi báu [1].

La-Khải phải trả lại cho Trần-trào *Quảng-Bình, Quảng-Trị* và *Thừa-Thiên.* [2].

Hà-Tĩnh và Nghệ-An đã huờn về Việt-Nam trước rồi, còn ở dưới cực Nam đến tỉnh-lị Quảng-Nam cũng phải về Việt-Nam luôn cuộc.

Trong 13 năm, 1377 tới 1390, các tỉnh trên nầy ngó thấy hai cuộc di-chuyển từ Việt-Nam qua Chiêm-Thành, rồi từ Chiêm-Thành trở về Việt-Nam và biết bao nhiêu là máu phải đổ ra, biết bao nhiêu là sản-nghiệp điêu tàn...

• *ĐỜI NHÀ HỒ*

Nhà Hồ lên ngôi rất ngắn ngủi, nhưng lại là thời-kỳ xuống Nam mau nhứt trong lịch-sử Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam. Vì cuộc đi mau đó mà tôi sắp xếp nhà Hồ trong một mục đặc-biệt.

Từ năm Canh-Ngọ 1390 tới năm Canh-Thìn 1400, quốc-gia Việt-Nam phải trải qua cuộc thay thầy đổi chủ.

Cuộc nầy bắt đầu lúc di đô vào Thanh-Hóa, năm Bính-Tý 1396.

Rồi phái cựu-thần nhà Trần hiệp lại vô một tổ-chức bí-mật mục-đích đánh đổ nhà Hồ. Chẳng may có sơ hở, *Lê-Quý-Ly* bắt 370 người phải tội chết, còn lưu đày chưa biết là bao nhiêu?

Đến năm Canh-Tý 1400 là Việt-Nam hoàn toàn về *Lê-Quý-Ly.*

Quý-Ly có viễn-tổ là *Hồ-Hưng-Dật* sang nước ta trú ngụ từ đời Ngũ-Quí [Đinh-Mẹo 907 đến Kỷ-Mùi 959] ở làng Bào-Đột, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An. Tổ bốn đời là *Hồ-Liêm* lên Thanh-Hóa ở, làm con nuôi *Lê-Huấn,* nên mới đổi họ Lê [3].

Bấy giờ lên ngôi, sửa lại họ Hồ, vì Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Tàu, nên *Qui-Ly* đặt hiệu nước Việt-Nam là *Đại-Ngu.*

Bên Chiêm-Thành, vua *La-Khải* hay kêu tên Chiêm là *Jaya Simhavarman* sang bên kia thế-giới sống với ông vãi.

---

1. Dorohiêm và Dohamide, *Dân-tộc Chàm...*, tr. 89.
2. G. Coedès, *Les Etats...*,tr. 396.
3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 154.

Con của người tên Chàm là *Ngauk Klaung Vijaya* hay là *Vīrabhadravarman* hay là tên mũ miện năm 1342 là *Indravarman*, trang 397 Coedès có thêm số VI ngoài sau Indravarman. Minh-sử tên là *Tchang-pa-ti-lai* (Champâdhirâja), còn sử Việt kêu là *Ba-Đích-Lại* [1].

Nhơn *Ba-Đích-Lại* mới lên ngôi, *Lý* sai *Trần-Tùng* lãnh 150.000 binh đi đánh Chiêm-Thành. Nhưng vì thủy-quân chở lương bằng đường biển, còn *Trần-Tùng* đi đường bộ nên hai quân ấy không đi đôi với nhau, thành thử *Trần-Tùng* nếm vị thất-bại. *Tùng* phải tội đày làm lính.

Năm Nhâm-Ngọ 1402, niên-hiệu Thiệu-Thành thứ II, trào *Hồ-Hán-Thương* bên Đại-Ngu, Thái-Thượng-Hoàng là *Hồ-Quý-Ly* đem binh xuống Chiêm-Thành đề tấn-công.

Muốn tránh đổ máu, *Ba-Đích-Lại* tự ép buộc phải nhường lại cho *Quý-Ly* tỉnh Indrapura, người Việt gọi là Quảng-Nam [miền Nam tỉnh Quảng-Nam] hay là Chiêm-Động.

Hiện nay, Chiêm-Động ở phủ Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam [2].

Phủ-lị đặt trên quốc-lộ số 1, cách phía Nam tỉnh-lị Quảng-Nam lối 20 cây số ngàn.

Quý-Ly không chịu buộc phải thêm đất Cồ-Lụy (Quảng-Ngãi) rồi «phân đất ra làm châu Thăng, châu Hoa, châu Tư, châu Nghĩa và đặt «An-Phủ-Sứ đề cai-trị bốn châu ấy, bắt những dân có của mà không có «ruộng ở các lộ khác đem vợ con vào ở đề khai khẩn đất những châu «ấy, bởi vì khi vua Chiêm nhường đất Chiêm-Động và Cồ-Lụy, người «Chiêm đều bỏ đất mà đi cả [3]».

Bốn châu ấy ngày xưa địa giới chỗ nào khó mà kiếm cho ra. Bây giờ ngó thấy nơi địa-đồ Việt-Nam có đề Tư-Nghĩa ở phía Nam, tỉnh-lị Quảng-Ngãi, lối già 8 cây số ngàn.

Có lẽ từ chỗ Tư-Nghĩa tới tỉnh-lị Quảng-Nam là đất mà Hồ-Quý-Ly bắt buộc phải dâng về Việt-Nam.

Đo phỏng theo địa-đồ Việt-Nam thì từ tỉnh-lị Quảng-Nam tới địa-điểm phủ Tư-Nghĩa hiện nay [có lẽ còn đi xuống phía Nam nữa] lối 110 cây số bờ biển.

Thế là từ Canh-Ngọ 1390 tới Nhâm-Ngọ 1402, quốc-gia Việt-Nam mang đôi hia 7 dặm đề chiếm đất Chiêm-Thành.

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 396.

2. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 166, về Chiêm-Động coi số 2, ở tr. 41.

3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 166.

Thời-gian tương-đối ngắn nhứt mà trong một cuộc chiến vua Chiêm chịu từ bỏ hơn 110 cây số bề dài đất đai của người.

Năm Quí-Mùi 1403, niên-hiệu Khai-Đại trào *Hồ-Hán-Thương, Quý-Ly* lại lăm le muốn đất phía Nam đất nhường năm trước là Bạt-Đạt-Gia, Hắc-Bạch và Sa-Ly-Nha [nay phải là Sa-Huỳnh ở chót Nam tỉnh Quảng-Ngãi chăng ?]. Vì vậy *Quý-Ly* sai 200.000 quân dưới quyền điều-khiển của hai tướng *Phạm-Nguyên-Khôi* và *Đỗ-Mãn*. *Khôi* chỉ-huy bộ binh, *Mãn* điều-khiển thủy quân vây đánh Trà-Bàn, nhưng không đem lại thủ thắng [1].

Trận nầy Hồ-binh không bị ai đánh mà bại.

Theo trên đây, tôi kết-luận rằng họ Hồ là thao-thủ. Thế nên :

1. — Hồ-Quý-Ly biết lợi-dụng thế yếu của Chiêm-Thành nên đòi hỏi thêm mãi theo thế thỏi sắt còn đỏ tha hồ đập vuông, đập tròn.

2. — Phải quét sạch sẽ sau lưng, bằng không đang lúc đánh Minh — họ Hồ có ý-định nầy đã lâu — Chiêm-Thành nổi dậy đâm sau lưng thì họ Hồ nguy.

3. Nếu họ Hồ tấn công không xuể nhà Minh, họ Hồ rút sâu vào Chiêm-Thành, nhà Minh muốn đuổi theo cũng mệt lắm và chắc chắn phải bỏ ý-nghĩ ấy.

Bởi ba nguyên-nhân trên mà họ Hồ ráo riết đẩy mạnh cuộc xâm chiếm Chiêm-Thành.

Dầu người ta cho họ Hồ là cướp ngôi vua của họ Trần, nhưng dân-tộc Việt-Nam ngó họ Hồ với cặp mắt có cảm-tình ; lên ngôi chỉ trong vòng bảy năm [Canh-Thìn 1400 — Đinh-Hợi 1407] tương-đối ngắn ngủi sánh với nhà Lý, nhà Trần, song lại thâu nhận đất đai Chiêm-Thành gần bằng hai nhà kia và cho dân Việt-Nam vào đất đai mới để ở hầu có Nam-tiến từng giai-đoạn.

Về mặt Bắc, họ Hồ phải đối phó với nhà Minh, một trào vua ỷ mạnh đi lấn hiếp nước Việt, xem nước Việt là một thuộc-địa cũ của người Tàu.

Năm Đinh-Hợi 1407, niên-hiệu Khai-Đại thứ VIII, trào *Hồ-Hán-Thương*, sau khi thua quân mạnh của nhà Minh hai trận, một ở Mộc-Phàm-Giang (tỉnh Hà-Nam), một ở Hàm-Tử quan (tỉnh Hưng-Yên), cha con *Hồ-Quý-Ly* chạy về hướng Nam. Quân Minh đuổi theo bắt đặng hết hai cha con tại núi Cao-Vọng, cửa Kỳ-La, tỉnh Hà-Tĩnh [2].

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt Nam...*, tr. 166.
2. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 171.

«Núi Cao-Vọng ở địa-phận thôn Vĩnh-Trung và thôn Vạn-Áng, «cách 5 dặm phía Đông-Nam huyện Kỳ-Anh. Núi non chồng chập, «Nam-Bắc hai đầu cùng sát bể. Phía Nam là núi Ô-Tôn, phía Đông có «một vũng nước biển như cái ao, gọi là An-Ức trước có đóng đồn ở «đây. Khi Hồ-Hán-Thương chạy đến đây bị quân nhà Minh bắt» [1].

Còn cửa Kỳ-La có nhiều tên, xin ghi lại đây: cửa Khâu hay là Hải-Khẩu-Môn, cửa Nương-Loan.

Quốc-gia Đại-Ngu [gọi theo họ Hồ] lại rơi vào cảnh làm một tỉnh dưới quyền cai-trị trực-tiếp của quan Tàu.

• *NHÀ MINH CHIẾM QUỐC-GIA VIỆT-NAM*

Tuy năm Đinh-Hợi 1407 nhà Hồ sụp đổ, nhưng bên Việt còn có con cháu nhà Trần đã len lỏi sống ở Nghệ-An, Hà-Tĩnh.

Trong lúc nầy thì cuộc bang-giao giữa Việt-Nam với Chiêm-Thành không có nữa. Con cháu nhà Trần như Giản-Định-Đế tên *Quĩ* và *Trần-Quí-Khoách* cũng không thuận nhau, sau có nhiều tôi-thần thấy như thế thì hỏng, mới đem hai người hiệp lại nhau.

Nhà Mạt-Trần cố vẫy vùng nhưng nhà Minh đã mạnh hơn lại quyết tâm nuốt xứ Việt-Nam thì quốc-gia nầy làm sao thoát khỏi nanh vuốt của nhà Minh.

Nhà Minh chiếm cứ Bắc-Việt rồi sửa chữa quận huyện lại hết vì theo ý-tưởng là thuộc quyền sở-hữu của họ rồi.

Đời Minh-Thành-Tổ, niên-hiệu Vĩnh-Lạc thứ II, tức Giáp-Thân 1404 [có lẽ gần cuối năm nầy] *Giao-Châu-phủ* gọi là *Đông-Đô* của nước *An-Nam*, gồm 5 châu 13 huyện rồi đời Minh-Tuyên-Tôn, niên-hiệu Tuyên-Đức thứ II, tức Đinh-Mùi 1427 cũng vẫn gọi là *Đông-Đô* nhưng thêm 3 phủ phụ [2].

Cũng đời ấy, *Bắc-Giang-phủ* đổi đặt, lĩnh 3 châu 7 huyện, niên-hiệu Tuyên-Đức về sau lại lấy đất phủ Bắc-Giang và phủ Lạng-Giang đặt làm Kinh-Bắc, Thừa Chính Tư lĩnh 4 phủ: Bắc-Hà, Từ-Sơn, Lạng-Giang, Nhâm-An [3].

Cũng đời Vĩnh-Lạc, *Lạng-Giang-phủ* đổi đặt, lĩnh 2 châu là Lạng-Sơn, Thượng-Hồng. Niên-hiệu Tuyên-Đức lại chia thuộc Kinh-Bắc, Sơn-Nam II, Thừa Chính Tư [4].

---

1. *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Hà-Tĩnh, tr. 35.
2. Nguyễn-Siêu, *Phương-Đình...*, tr. 53.
3. Nguyễn-Siêu, *Phương-Đình...*, tr. 61.
4. Nguyễn-Siêu, *Phương-Đình...*, tr. 62 và 63.

Ba thí-dụ kể trên đây cũng đủ nêu lên cái dã-tâm của nhà Minh.

Lại các châu quận của quốc-gia Việt-Nam thâu của Chiêm-Thành nhà Minh đều đổi lại hết như :

Châu Bố-Chánh thì đổi là châu *Trấn-Bình*[1], còn sách Đ.N.N.T.C[2], đề châu Bố-Chánh đổi lại làm châu *Chính-Bình*.

Châu Địa-Lý đời Hồ-Quý-Ly cải là *Tây-Bình-Trấn*, nay nhà Minh đổi lại là *Tân-Bình*[3].

Châu Ma-Linh thì nhà Minh cải lại là châu *Nam-Linh*[4].

Thuận-Châu và Hóa-Châu thì không sửa đổi.

Năm Đinh Hợi 1407, nhà Minh tự tiện trả cho *Ba-Đích-Lại*, vua nước Chiêm-Thành đất đai mà nhà Hồ đã chiếm từ Thăng-Bình (Quảng-Nam) tới Tư-Nghĩa (Quảng-Ngãi).

• *TÓM TẮT CUỘC NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM TRONG THỜI-KỲ TỰ-CHỦ (KỶ HỢI 939 TỚI QUÍ-TỴ 1413)*

Thời nhà Đinh, biên giới giữa Đại-Cồ-Việt và Chiêm-Thành nơi nào sử không nói rõ. Có lẽ là ở Quảng-Bình.

Khoảng nầy đặng 61 năm.

Sang thời Lý, vua Chiêm phải dâng ba châu Bố-Chánh, Địa-Lý, Ma-Linh đề chuộc tội. Ba châu nầy ngày nay là tỉnh Quảng-Bình và phía Bắc tỉnh Quảng-Trị, đo đặng lối 100 cây số ngàn bề dài bờ biển. Biên giới ở Cửa Việt ngày nay.

Sang đời Trần, *Chế-Mân* dâng hai châu Ô, Lý làm lễ cưới. Trần-Nhân-Tôn đổi lại Thuận-Châu, Hóa-Châu, đo đặng theo bờ biển lối 160 cây số ngàn. Thế là phía Nam nước Việt-Nam đến tỉnh thành Quảng-Nam ngày nay.

---

1. Giáo-sư Hoàng-Xuân-Hãn, sách *Lý-Thường-Kiệt*, tr. 71, h. 33.
2. *Đ.N.N.T.C.*, tỉnh Quảng-Bình, tr. 92.
3. *Đ.N.N.T.C.*, tỉnh Quảng-Bình, tr. 92, h. 14 và 16.
4. *Đ.N.N.T.C.*, tỉnh Quảng-Bình, tr. 92, h. 17 và Hoàng-Xuân-Hãn, *Lý-Thường-Kiệt*, tr. 71, h. 31.

THỜI-KỲ VIỆT-NAM TỰ CHỦ

(đợt thứ hai)

• *ĐỜI HẬU LÊ*

Thời-kỳ Lê-Lợi chống quân Minh, từ Mậu-Tuất 1418 tới Đinh-Mùi 1427, nền ngoại-giao Việt-Chiêm ở vào trạng-thái hủy-thể, chỉ có sự tiếp-xúc giữa nhà Minh với Chiêm-Thành mà thôi.

Kịp khi vua Lê-Thái-Tổ lên ngôi năm Mậu-Thân 1428 tới sau, vua *Lê-Thái-Tổ* giao-thiệp một cách êm đềm với vua Chiêm là *Ba-Đích-Lại*.

Chắc về phía Lê-Thái-Tổ không có đòi hỏi gì về đất cát của họ Hồ thâu đặng hồi năm Nhâm-Ngọ 1402 vì sách gọi là « cuộc ngoại-giao hòa-bình » [1].

Về nội trị, nhà Lê có thay đổi tên gọi là *lộ* thay vì *trấn*.

Nguyên là « Hồ-Quý-Ly cải là Tây-Bình-Trấn, đời Minh-thuộc cải « đặt ở phủ Tân-Bình 2 châu 9 huyện (Thiên-hạ-quận quốc lợi-binh thơ « đời Minh hiệu Vĩnh-Lạc thứ II (1404) đặt phủ Tân-Bình đem hai châu « Bố-Chánh, Minh-Linh lệ thuộc phủ ấy) [2] ».

« Đầu đời Lê cũng nhân theo đó đặt làm *lộ Tân-Bình* thuộc đạo « Hải Tây và đặt chức quan là Lộ-Tổng-quản-trị-phủ. Hiệu Quang-thuận « thứ X [đời Lê-Thánh-Tôn 1469] định bản-đồ thiên-hạ lại, đặt làm « Tân-Bình-phủ lãnh hai huyện (Khương-Lộc và Lệ-Thủy [3]...»

« Châu Minh-Linh đổi làm huyện Minh-Linh, thuộc phủ Tân-Bình [4] ».

Vậy thì đời Lê-Thái-Tổ các châu Bố-Chánh, Địa-Lý, Minh-Linh đồng nhập lại làm thành *lộ Tân-Bình thuộc đạo Hải-Tây*.

Thuận-Châu và Hóa-Châu cũng tên như cũ và cũng là diện-tích tới cửa Đại-Chiêm hay cửa Hội-An ngày nay.

Hết đời Lê-Thái-Tổ, còn một năm nữa mãn phần Lê-Thái-Tôn, năm Tân-Dậu 1441, dưới Chiêm-Thành, *Ba-Đích-Lại* băng.

Có lẽ vua Chiêm là Bí-Cai lên tiếp. Dorohiêm gọi là Ma-Ha-Bí-Cái (Ma-Ha Vijaya).

---

1. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 397, hàng 5 và 6.
2. *Đ.N.N.T.C.* tỉnh Quảng-Bình, tr. 92, h. 14 tới 17.
3. *Đ.N.N.T.C.* tỉnh Quảng-Bình, tr. 92.
4. *Đ.N.N.T.C.* tỉnh Quảng-Bình, tr. 18.

Năm Nhâm-Tuất 1442 vua Lê-Thái-Tổ chầu tiên tổ trong trào vua còn nhỏ mới nên hai tuổi, bà Thái-hậu cầm quyền.

Dưới Chiêm-Thành có lẽ *Bí-Cai* thấy vậy mới đi lên cướp phá đất Hóa-châu. Quan quân Việt vào đánh, nhưng sau khi êm rồi rút về thì Chiêm-binh phá khuấy lại. Làm như vậy không biết là bao nhiêu lần, song le đến năm Bính-Dần 1446, bọn tôi-thần nhà Lê là *Lê-Thụ, Lê-Khả* xuống Nam vào thành Trà-Bàn, bắt đặng *Bí-Cai* và cả phi-tần đem về Đông-Kinh [tức Thăng-Long] rồi lập người cháu của Bồ-Đề [tên khác của Bí-Cai] là *Ma-Kha-Qui-Lai* lên làm vua [1]. Có sách gọi Ma-Kha-Qui-Lai là *Ma-Ha-Quý-Lai*.

Ma-Ha Quý-Lai lại bị người em út là *Ma-Ha Quý Đo* truất-phế và bắt giam năm 1449 [Kỷ-Tị] [2].

Cháu rể của Bí-Cai là *Bàn-La Trà-Nguyệt* đặng ngôi, năm Mậu-Dần 1458, nhưng qua năm Canh-Thìn 1460 lại từ ngôi giao cho em út là *Bàn-La Trà-Toàn* [2].

Sách Coedès nói 5 vua Chiêm từ Bí-Cai lên ngôi năm Tân-Dậu 1441 tới Tân-Mẹo 1471 là năm *Bàn-La Trà-Toàn* ở trên ngai, quả là đúng [3].

Bàn-La Trà-Toàn cho sứ-giả thân-thiện lên Trung-Quốc, chắc là để dâng lễ-cống, sau yêu cầu viện-trợ một khi nhà Lê có xâm chiếm?

Không biết vua Lê-Thánh-Tôn đòi hỏi những gì gọi là quá mức, *Bàn-La Trà-Toàn* hai lần trong hai năm liên tiếp là Mậu-Tý 1468 và Kỷ-Sửu 1469, xua 100.000 quân tấn-công Hóa-châu và một đoàn kỵ-binh hùng mạnh.

Năm Canh-Dần 1470, *Lê-Thánh-Tôn* đích thân chỉ-huy một đạo chiến-thuyền 100.000 người và 150.000 binh bộ đi chinh phạt Chiêm-Thành. Quân Việt-Nam chiến thắng ở Trà-Bàn, năm Tân-Mẹo 1471.

60.000 binh Chiêm bị giết, 30.000 quân bị bắt làm tù binh cùng với 50 thân thuộc trong hoàng-tộc. Chiếc ấn, một cái hộp bạc hình lưỡi kiếm mà từ ngàn xưa đã luân lưu trong các giòng dõi vua Chàm nay đã lọt về tay quân chiến-thắng.

Quân Đại-Việt đem *Trà-Toàn* về Thăng-Long, nhưng chưa tới nơi Trà-Toàn đã bịnh và chết. Tuy vậy, năm Nhâm-Thìn 1472, vua Minh-

1. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 220.

2. Dorohiêm và Dohamide, *Dân-tộc Chàm...*, tr. 94, h. 6, 7 và h. 12 tới 14.

3. G. Coedès, *Les Etats...*, tr. 397, h. 17, 18, 19, nhưng Coedès không kể tên năm vị vua ấy ra.

Hiến-Tôn sai người đem chiếu phong cho *Trà-Toàn*, song *Trà-Toàn* không còn nữa [1].

Lúc binh Chiêm bị đánh trong thành Trà-Bàn thì một tướng Chiêm danh là *Bồ-Trì-Trì* [học-giả Kim gọi là Bồ-Trì-Trì] gom góp tàn quân chạy về Phan-Lung [Panduranga] và sai sứ-giả đi cống lễ-vật và xưng thần với Lê-Thánh-Tôn.

Bồ-Trì-Trì có tên là *Cha-ya Ma-Phu-Ngan* [2].

Lê-Thánh-Tôn lấy lại đất Đại-Chiêm [ngày nay là đất từ cửa Hội-An sấp xuống Nam] đất Cổ-Lũy (Quảng-Ngãi), đất Đồ-Bàn [hoặc là Trà-Bàn] nay là Bình-Định.

«Biên giới năm 1471 chắc là đi qua lối đèo Cù-Mông» [2].

Cù-Mông ở phía Nam Bình-định, lối 27 cây số ngàn, tính theo bản-đồ Việt-Nam.

Hồi thời Hồ-Quý-Ly tới phủ Tư Nghĩa là hết, biết rằng Hồ-Quý-Ly có đòi chiếm thêm đất Bạt-Đạt-Gia, Hắc-Bạch và Sa-Ly-Nha nhưng thất-bại, nay thì Lê-Thánh-Tôn coi ba đất ấy thuộc sở-hữu-quyền của quốc-gia Việt-Nam và còn lấn thêm đất Bình-Định tới Cù-Mông. Từ phủ-lị Tư Nghĩa tới Cù-Mông đo được lối 170 cây số ngàn bờ biển.

Đó là đạo Quảng-Nam, gồm 3 phủ 9 huyện, đặt quan cai trị, và dạy học theo lễ-phép Đại-Việt những học-sinh ưu-tú Chiêm lối 15 tuổi.

Muốn cho quốc-gia Đại-Việt giữ ưu-thế thống-trị Chiêm-Thành, nhưng không muốn tăng-gia binh bị cho nước mình, Lê-Thánh-Tôn thiệt-hành lối chánh-sách chia rẽ Chiêm-Thành để làm cho yếu bớt.

Lê-Thánh-Tôn phân chia quốc-gia Chiêm-Thành ra làm ba tiểu-quốc: *Chiêm-Thành chánh, Hóa-Anh* và *Nam-Phan*. Mỗi nước có mỗi vì vua cai-trị, song không biết tên các vì vua nầy [thành ra nghi-vấn nơi đây].

Em của *Trà-Toàn* là *Trà-Toại* kêu cứu với nhà Minh, vua Minh-Hiến-Tôn bảo vua Lê-Thánh-Tôn trả đất cho Chiêm-Thành, nhưng vua Lê không nghe lời, còn Trà-Toại thì bị Lê-Niệm đánh và câu-lưu về Thăng-Long [3].

Dựng một quốc-gia đã là khó, làm cho quốc-gia ấy cường thạnh thúc chặt hàng ngũ ở dưới, tô điểm ở trên là khó thêm độ nữa, lấy

1. Dorohiêm và Dohamide, tr. 94, 95.
2. Dorohiêm và Dohamide, tr. 99, h. 5, và h. 1.
3. Phỏng theo Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 228.

ảnh-hưởng của quốc-gia mình làm lan rộng ra đến nước khác và giữ ảnh-hưởng ấy vững vàng là một điều khó khăn tột mức.

Vậy mà Lê-Thánh-Tôn làm đặng. Kể cũng là hơn người.

Dưới đây cũng là một giai-đoạn Tây-tiến nối tiếp theo chính-sách nhà Trần.

Nguyên đất Bồn-Man trước kia nay là phủ Trấn-Ninh, có người *Cầm-Công* mống lòng làm phản [chuyện nầy người đời sau soi không nổi, nhưng không biết có phải vậy chăng ?]

Cầm-Công liên-kết với Lão-Qua, nước nầy phá khuấy miền Tây nước Việt. Vua Lê-Thánh-Tôn sai *Lê-Thọ-Vực, Trịnh-Công-Lộ, Lê-Đình-Ngạn, Lê-Lộng, Lê-Nhân-Hiếu,* lên Hưng Hóa, cách 6 cây số ngàn trên chỗ hợp-lưu sông Đà với Nhĩ-Hà, qua biên giới Bắc-Việt-Ai-Lao tới nước Nam-Chưởng và đánh tới sông Kim-Sa, giáp miền Tây xứ Ai-Lao và Miến-Điện.

Quân Đại-Việt có sáng-kiến trong các chiến-trận và tấu nhạc khải-hoàn.

Lê-Thánh-Tôn cử binh phạt Cầm-Công sau đó một lúc.

Khi Lê-Thánh-Tôn dẫn binh đến Phù-Liệt [1] đặng tin cánh quân Lê-Thọ-Vực thắng trận, Lê-Thánh-Tôn giao ấn-phù cho Lê-Niệm, cháu nội Lê-Lai, đoạn rút về Thăng-Long.

Giáo-sư Hãn gọi là *Lê-Nậm* [2].

Chắc Lê-Nậm đi đường mà năm Ất-Hợi 1335, Trần-Minh-Tôn đã noi theo, nghĩa là đến đèo cửa Rào, đi thẳng đến Nông Hét, Bản Ban và vô Trấn-Ninh.

Lê-Nậm tiến quân, Cầm-Công chống trả, nhưng thua thiệt và Cầm-Công qua đời.

Vua Lê cho người *Cầm-Đông* làm Tuyên-Ủy Đại-Sứ và đặt các quan cai-trị như trước [3].

Đ.N.N.T.C., tỉnh Nghệ-An có nói :

« Phủ nầy nguyên trước là đất Bồn Man. Đến đầu đời nhà Lê có « người đặt tên là Cầm-Công chiếm cứ ở đó. Sau vua Lê-Thánh-Tôn

1. Bản đồ Việt-Nam không thấy vị-trí nầy, chỉ có để Vũ-Liệt ở hạ-lưu sông Cả, chắc là Phù-Liệt cũng ở đâu lối đó.

2. Giáo-sư Hoàng-Xuân-Hãn, *Sử Địa* số 1, tr. 16.

3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 229.

« dẹp được mới đặt ra phủ Trấn-Ninh, lĩnh 7 huyện là: Quang-Vinh, « Minh Quảng, Cảnh-Thuần, Kim-Sơn, Thanh-Vị. Châu-Lương và Trung- « Thuận, cho người Thổ-tù là họ Cầm-Lư được nối đời làm chức Xà « (Xà là chức-hiệu của Man-trưởng) [1].

Người gọi Cầm-Đông, sách nói Cầm-Lư, nhưng dầu sao đó cũng là người bổn-xứ Lào cai-trị dưới sự bảo-hộ của chánh-phủ Thăng-Long.

Tôi đã vạch chính-sách Tây-tiến của dân-tộc Đại-Việt dưới thời Lê-Thánh-Tôn, đồng thời với cuộc Nam-Tiến đầy mạnh cũng dưới trào ấy.

Một dân tộc đầy nhựa sống sức chịu đựng rất bền bỉ, luôn luôn vượt lên mọi sự ngăn trở như dân-tộc Việt-Nam thì có ai tin rằng dân-tộc ấy sẽ không ngày mai.

Chúng ta trở lại nước Chiêm.

Trị vì đặng 8 năm, năm Mậu-Tuất 1478, Bồ-Trì-Trì từ trần, trong lúc vua Minh-Hiến-Tôn sai mang chiếu-chỉ sắc-phong.

Em Bồ-Trì-Trì lên ngôi với tên Minh-sử gọi là *Cửu-Lai* [2].

Từ năm Mậu-Tuất 1478 tới năm Ất-Sửu 1505, trong thời-gian 28 năm làm vua, chắc là *Cửu-Lai* có lập bang-giao với *Lê-Thánh-Tôn, Lê-Hiến-Tôn* và *Lê-Túc-Tôn.*

Sau *Cửu-Lai* thì có con tên là *Cha-Cưu Phú-Lỗ* [3].

Năm Ất-Hợi 1515, Trung-Quốc sai sứ-giả xuống Chiêm-Thành tấn-phong cho vua *Cha-Cưu Phú-Lỗ.*

Đối với Đại-Việt chưa biết là Chiêm-Thành đã giao-thiệp cách nào vì sử không nói đến, song theo sự qui-nạp của người đời sau, có lẽ nó ở vào điểm chết vì từ Ất-Sửu 1505 tới Mậu-Ngọ 1558, khoản 54 năm nầy, quốc-gia Đại-Việt trải qua một cơn rối loạn hết sức trầm-trọng: nhà Lê suy đồi, nhà Mạc cướp ngôi của nhà Lê và làm vua ở Thăng-Long, rồi nhà Trịnh đầy lùi lần cuối cùng nhà Mạc đến Long-Châu (Trung-Hoa) để về ở Cao-Bằng dưới sự che chở của nhà Minh, nhà Trịnh mọc lên xưng chúa bên cạnh vua Lê. Toàn là chuyện bất lợi cho nội-trị, ngoại-giao của quốc-gia Đại-Việt, nhưng Chiêm-Thành mỏn hơi lắm rồi, không thể vùng dậy đặng nữa, nên đành phải ở yên vậy.

---

1. *Đ.N.N.T.C*, tỉnh Nghệ-An tr. 20, h. 10 tới 15.
2. Dorohiêm và Dohamide, tr. 99.
3. Dorohiêm và Dohamide, tr. 99.

• *THỜI TRỊNH, NGUYỄN NGHỊCH NHAU*

Việc tranh hùng giữa Trịnh, Nguyễn là một sự xấu xa của hai nhà ấy, dân-tộc Việt chỉ chịu lây ảnh-hưởng mà thôi.

Thay vì hiệp một cho mạnh thế lại phân hai cho yếu sức. Ấy cũng vì chính-sách quỉ quyệt [machiavélisme] mà ra.

Họ Nguyễn dấy lên và đứng vững chãi được là nhờ có các người bề dưới lỗi lạc và tận tụy đồng một lòng giúp cho ngôi bửu tộ đặng đứng vững.

Trong những người ấy có *Đào-Duy-Từ, Nguyễn-Hữu-Dật, Nguyễn-Hữu-Tiến* [trong nam gọi là Tấn], *Nguyễn-Cửu-Kiều, Trương-Phúc-Phấn, Tống-Phước-Trị*, các anh em ruột và bà con với chúa Nguyễn.

Cự-phách nhất là Đào-Duy-Từ.

Nguyên *Từ* là con một nhà hát xướng, vào trường thi bị từ chối. Ở ngoài Bắc có tập-quán như vậy. *Từ* lẻn vào Thuận-Hóa. Vô Nam gặp *Sãi-vương* có lòng hào hiệp, không kể những thành-kiến ở Bắc. Thế là *Từ* như diều giấy gặp gió. *Từ* đặng *Sãi-vương* tín-nhiệm, đắp hai lũy che chở cho hàng ngàn gia-đình yên ổn làm ăn.

Còn *Nguyễn-Hữu-Dật, Nguyễn-Hữu-Tiến, Nguyễn-Cửu-Kiều* v. v... đều là tướng võ giỏi.

Đồng thời khi chống nhà Trịnh, nhà Nguyễn sắp đặt phong-tục, tập-quán ngược lại với nhà Trịnh trên Bắc. Việc nầy nhà Nguyễn thành công gần như hoàn toàn.

Như việc thay đổi quần áo.

« Phàm có may áo quần phải y theo quốc-tục [tục của miền Nam] « của mình, thông thường dùng vải và lụa, chỉ người có quan chức cho « xen dùng sa và đoạn; còn như các thứ gấm, vóc và các hình rồng « phượng và thái sắc, nhất luật cấm không được theo lối cũ tiếm dùng. « Áo quần bận thường, đàn-ông, đàn-bà bận áo cổ đứng, ống tay vắn « cổ tay chật hay rộng tùy ý. Cách áo may, thì từ nách trở xuống phải « may liền lại, không được hở ra. Chỉ có đàn-ông muốn bận áo viền « tròn, tay ngắn và chật để tiện làm việc cũng được » [1].

Trên đây là cách ăn mặc trong dân-gian, đến như phong-tục nhỏ khác đều sửa lại cả, còn như tục trọng đại như thờ ông bà tổ tiên thì lại để nguyên-vẹn như trên Bắc.

---

1. *Khai-Trí Tiến Đức tập-san*, số 4, tr. 13, 15.

«Về sự chúa Nguyễn muốn làm cho phong-tục khác hẳn với Bắc-«thành còn có nhiều điều lạ nữa, như: ở trong cung-đình gọi trai làm «gái, gọi gái là trai. Tục ngồi: người Bắc lấy vì thứ ở trong cung làm «tôn; tục Thuận, Quảng lấy ngôi trước, làm trọng. Tục vào nhà: ở Bắc, «khách vào nhà phải chào chủ trước; ở Thuận, Quảng, chủ phải chào «khách trước. Tục cưới: người Bắc lấy sự đón dâu là trọng; người «Thuận, Quảng lấy sự gởi rể làm trọng. Những điều đó cố làm cho trái «ngược với Bắc cũng như sự ăn mặc vậy[1]».

Về ngôn-ngữ nhà học-giả Paris đã nói như vầy:

«Đường ngăn hai ranh giới rất rõ ràng. Đến bây giờ sông Gianh «là con sông lịnh-sử và thổ-tục-học của những dân Bắc-kỳ và Nam-kỳ. «Trên bờ phía trái của sông Gianh, người ta nói thổ-ngữ Bắc, trên bờ «tay mặt sông ấy người ta nói thổ-ngữ Huế[2]».

Xin nhường lại cho các nhà ngôn-ngữ-học phán-đoán việc nầy[3].

Trong lúc lục-đục nội bộ với nhau nhà Nguyễn cố gắng tìm đường xuống Nam.

Theo tôi nhà Nguyễn đẩy mạnh cuộc Nam-tiến vì hai lẽ:

1. — Nhà Trịnh chận nghẽn sự giao-thông lên Bắc.

2. — Tìm thêm vây cánh và sự giàu có [nhân-lực và vật-lực] hầu có thủ thế lâu dài, và nếu đặng, thì một mình tự-lập ở phương Nam. Vả lại dân Chiêm-Thành đã chịu lép về trước dân-tộc Việt từ lâu, dân Chân-Lạp lại chất-phác hơn dân-tộc Việt-Nam.

Xin các bạn trở lại đời Nguyễn-Hoàng để theo cuộc Nam-tiến.

---

1. *Khai-Tri Tiến Đức tập-san*, số 4, tr. 13, 15.

2. R.A. Stein. *Le Lin-Yi*, tr. 49.

3. Riêng về phần tác-giả của lịch-sử Nam-tiến thì dầu cho dân Việt-Nam hoặc muốn hoặc không, cuộc tranh dành thế-lực giữa 2 nhà Trịnh, Nguyễn đã xảy ra dài dặt đến 175 năm và việc phân chia đã thành nếp rất sâu sắc, rất phân biệt.

Bây giờ sự thể ấy đã tái-phát. Hai chế-độ hiện hành không thể dung-hòa đưa quốc-gia Việt-Nam vào cuộc chia cắt ở vĩ-tuyến thứ 17. Một sự «cần thiết lịch-sử» bắt buộc phải vậy, không làm sao khác hơn nữa!

Hồi Tân-Mùi 1631, lũy Đồng-Hới ngăn hai Bắc, Nam, đến Giáp-Ngọ 1954 tới ngày nay, sông Bến-Hải chia đôi giang-sơn Nam, Bắc!

Trong muôn một tình-trạng nầy trở nên dai dẳng, nhân-dân Việt-Nam không lấy gì làm khó chịu cho nhiều, chỉ có một nguyện-vọng tha thiết là *sự hiệp nhứt sẽ xuất-phát từ Sài-gòn ra Hà-nội.*

Năm Mậu-Dần 1578, nhằm đời Nguyễn-Hoàng « vua ủy ông Lương-« văn-Chánh làm Trấn-Biên-quan, chiêu-tập lưu-dân đến Cù-Mông, Ba « Đài khẩn đất hoang ở Đa-Diễn. Năm thứ 54, Tân-Hợi 1611, người « Chiêm xâm lấn biên-cảnh, vua sai chủ-sự là Văn-Phong (thiếu họ) dẹp « yên, lấy đất ấy làm hai huyện Đồng-Xuân và Tuy-Hòa, đặt phủ Phú-« Yên thuộc dinh Quảng-Nam và dùng ông làm lưu-thủ [1].

Ba-Đài tức là *Xuân-Đài* ở dưới Nam Cù Mông lối 8 cây số ngàn [2].

Đồng-Xuân ở dưới Nam Tây-Nam Cù-Mông lối 14 cây số ngàn [3].

Tuy-Hòa ở dưới Nam Cù-Mông 50 cây số ngàn [3].

Từ Tân-Mẹo 1471 tới năm Mậu-Dần 1578 là một trăm lẻ tám năm, biên-giới của Việt-Nam đứng cố-định ở dưới Nam đèo Cù-Mông chừng lối 6 cây số ngàn.

Năm Mậu-Dần 1578 sấp sau, *Lương-Văn-Chánh* đến Cù-Mông, Ba-Đài, Đa-Diễn là cũng đến biên-giới cũ mà thôi.

Chờ đến năm Tân-Hợi 1611, biên-giới ấy mới lấn xuống Nam lối 40 cây số ngàn, bắt đầu từ Đồng-Xuân tới vị-trí Tuy-Hòa.

Tuy là có đất đai mới, nhưng còn thiếu người mở mang đất ấy, nên *Lương-Văn-Chánh* phải chiêu-tập lưu-dân đến Cù-Mông v.v... để khai thác.

Chúng ta xem tới năm Mậu-Tí 1648 và năm Ất-Mùi 1655, chúng ta thấy rằng hồi năm Mậu-Tí 1648, hai quân Trịnh, Nguyễn xáp chiến lần thứ tư. Quân Trịnh thua binh Nguyễn, phải chạy lùi từ Nam-Bố-Chánh [lối Bố-Trạch hiện nay] về sông Cả. Ba ngàn quân nhà Trịnh qui hàng [4].

Tôi ức-đoán rằng có nhiều người xin ra dân thường làm ăn hoặc chúa Nguyễn cưỡng-bách họ vào tận biên-giới cực Nam để khai khẩn đất hoang.

Lại Ất-Mùi 1655, lúc hai bên Trịnh, Nguyễn đánh nhau lần thứ năm, binh nhà Nguyễn thắng nữa và chiếm đất ở mé Nam sông Cả, rồi từ đây các tướng nhà Nguyễn mới bắt nhiều đoàn người đem định-cư ở biên-giới Nam.

---

1. *Đ.N N.T.C.*, tỉnh Phú-Yên, tr. 7.
2. Bản-đồ Trung-Nguyên Trung-phần, tỉ-lệ $\frac{1}{400.000}$.
3. Bản-đồ Việt-Nam.
4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử lược*, q. hạ, tr. 3.9.

Hai lược di-cư cưỡng-ép và tập-thể trên đây chứng-minh rằng lối Mậu-Dần 1578 sắp về sau vẫn còn khủng-khoảng nhân-công để khai thác đất đai mới chiếm-hữu và dân-chúng miền Thanh-Hóa, Nghệ-An vô Bình-Định quần tụ sanh cư về sau dân-tộc Việt xâm nhập lần lần vô Thủy-Chân-Lạp.

Không phải là từ từ «nuốt» bắt đầu từ địa-điểm Tuy-Hòa xuống Nha-Trang, Phan-Rang mà trái lại chúa Nguyễn đề biên-giới Việt-Nam — Chiêm-Thành nằm êm vậy và hốt nhiên nhảy gọn một cái xuống tới Giản-Phố-trại.

Tôi gọi *Giản-Phố-trại* là theo cuốn Đ.N.N.T.C, cũng cuốn sách ấy chỗ khác kêu là *Đông-Phố*[1].

Việc nhảy vọt ấy chứng-minh rằng chúa *Sãi-Vương* theo dõi rất sát sự đột-biến của thời-cuộc Thủy-Chân-Lạp.

Chuyện kết-thân Việt-Nam — Chân-Lạp như thế nầy:

«Hi-Tôn Hiếu-Văn Hoàng-Hậu[2] có mười một người con trai và 4 «người con gái»[3].

Chúng ta không nói đến 11 người con trai, chỉ đề-cập đến 4 người con gái thôi. Bốn công-nương ấy là:

1. — *Ngọc-Liên*, trưởng-nữ của Sãi-Vương, vợ của Nguyễn-Phước-Vinh, Vinh là con của Mạc-Cảnh-Huống.

2. — *Ngọc-Vạn*, công-chúa thứ nhì của Sãi-Vương, con của người mẹ họ Nguyễn, không có tin tức gì về Ngọc-Vạn.

3. — *Ngọc-Khoa*, công-chúa thứ ba của Sãi-Vương, không có để dấu vết trong lịch-sử Việt.

4. — *Ngọc-Đỉnh*, công-chúa [không đề thứ mấy] của Sãi-Vương, có chồng là Nguyễn-Cửu-Kiều[4]. Năm Giáp-Tí 1684, công-chúa Ngọc-Đỉnh mất[5].

Năm Canh-Thân 1620, Sãi-Vương ưng gả *Ngọc-Vạn* cho vua Chân-Lạp là *Chey Chetta II*[6].

---

1. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 48, h. 8 và tr. 2, h. 1.

2. Tên truy-phong của Sãi-Vương.

3. *B.A.V. Huế*, 1920, tr. 322.

4. *Đ.N.N.T.C.*, tỉnh Quảng-Bình, tr. 178, có nói Nguyễn-Cửu-Kiều được vua chọn gả công-chúa.

5. *Index B.A.V. Huế*, 1914-1923, tr. 198, 199.

6. *Văn-Hóa Nguyệt san*, số 43, tháng 8, 1959, tr. 877, h. 2, 3.

Trên kia ta thấy không có lấy một tin tức của *Ngọc-Vạn* còn Tân-Việt-Điểu kết-luận là *Ngọc-Vạn* sánh đôi cùng *Chey Chetta II* trong một bài khảo-cứu rất chặt chịa và trong sáng.

Việc nầy, có lẽ là chúa Sãi và sử-thần thấy gương *Huyền-Trân công-chúa* và xa hơn nữa là chuyện *Tây-Thi*, cả hai đều dùng lợi khí bén nhọn nhứt của họ là sắc đẹp để quyến rũ *Chế-Mân* cùng vua *Ngô-Phù-Sai*, khiến cho quốc-gia của *Chế-Mân* sứt mẻ, quốc-gia của *Phù-Sai* ngã nhào. Chắc chắn là *Sãi-Vương* và sử-thần đều cho là dùng mỹ-nhân-kế như vậy là không « quân-tử » chút nào, trái lại còn làm lem ô thanh-sử ngàn đời về sau chăng, dẫu biết rằng dùng phương-pháp nầy có công hiệu.

Một lẽ thứ nhì là gả *Ngọc-Vạn* cho người khác chủng-tộc là một việc e thẹn chăng?

Vì hai lẽ đó mà *Sãi-Vương* không cho *Ngọc-Vạn* lưu lại dấu gì hết.

Đứng về mặt dân Việt, chúng ta nên cảm ơn công-chúa *Ngọc-Vạn* vì nhờ có nàng đến trước rồi chúng dân tới sau, sanh cơ lập nghiệp, lưu truyền giòng giống đến bây giờ.

Câu kim-ngôn « ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ người đào giếng » tìm vị-trí đứng của nó rất vững chắc ở đây vậy.

Tôi xin phép đưa các bạn trở về vấn-đề thân-thiện Việt-Nam — Chân-Lạp.

Nguyên, trên xứ chùa Tháp một ông hoàng tên là *Srey Soriopor* bị *Xiêm-Vương* giam cầm. Ở bên Chân-Lạp quyền hành đều về *Nhom*. Khi *Srey Soriopor* về Chân-Lạp [chưa biết vì sau đặng về] phải nhọc công đánh đuổi *Nhom* đi. Hòa-bình vãn hồi, *Srey Soriopor* lên ngôi năm Quí-Sửu 1613, kiến-trúc lâu-đài ở Lovéa-Em và Srey-Santhor. Năm Mậu-Ngọ 1618, *Srey Soriopor* nhường ngôi cho con trai lớn là *Chey Chetta II* [không thấy âm tên Việt] [1].

Chính là *Chey Chetta II* cưới công-chúa *Ngọc-Vạn*.

Về sau, nàng Ngọc-Vạn có một ảnh-hưởng lớn lao trong triều Chân-Lạp. Có lẽ *Chey Chetta II* chơ ẳng trào-đình Huế làm đối-tỷ đặng với Xiêm-quốc, nên *Chey Chetta II* mới thân-thiện như vậy.

Năm Quí-Hợi 1623, một phái-bộ của chúa *Sãi* đi sứ qua Chân-Lạp xin với vua *Chey Chetta II* nhường lại sở quan-thuế Saigon, *Chey Chetta II* không thể từ chối đặng nên phải nhận chịu [1].

---

1. Nữ-học-giả Giteau, tr. 135, 136.

Tân-Việt-Điểu lại nói «nề tình vợ, vua [tức là Chey Chetta II] «đã cho phép người Việt thành lập một dinh-điền đầu tiên tại Nam-«Bộ, ở Môi-Xui tức Mô-Xoài (chữ Nho viết là Mỗi Xúy) gần Bà-Rịa «ngày nay» [1].

Tân-Việt-Điểu thuật theo Claude Madrolle trong Indochine du Sud, 1926.

Cô Giteau thì nói «sở quan-thuế Saigon», Madrolle lại nói «một dinh-điền ở Mô-Xoài».

Madrolle nói trúng vì từ đây về sau nghe thốt chuyện dinh-điền còn sở quan-thuế lại chìm lỉm mất.

Mô-Xoài [2] thuộc về huyện Phước-An mà huyện nầy hồi xưa rộng lắm.

Gia-định Thông-chí chép: «Sông Hương-Phước tức là sông Mỗi-«Xoài (?) chính là chỗ hai thôn Long-Hương và Phước-Lễ phải chung phụ lính trạm kỵ-mã» [3].

Khi xưa Phước-Lễ, rồi Bà-Rịa (thuộc Pháp), ngày nay cũng lấy tên Phước-Lễ, thôn Long-Hương [4] ở trên Bắc và giáp ranh Phước-Lễ. Ngày sông Hương-Phước đổi lại là sông Dinh [3] chảy từ trên Bắc quận Long-Lễ xuống Phước-Lễ và ra biển.

Vậy thì Mỗi-Xoài hay Mô-Xoài ở trên Bắc hoặc dưới Nam Phước-Lễ quận-lị ngày nay, song theo thiền-ý thì trên Bắc, có lẽ ở thôn Long-Hương ngày nay [3].

Hồi bấy giờ, nghĩa là dưới trào *Chey Chetta II* đế-đô Chân-Lạp ở Oudong [Vương-Luông, Tây-Bắc Nam-Vang bây giờ, lối 35 cây số ngàn.]

Chey Chetta II tử vào 6 năm nầy: từ Nhâm-Tuất 1622 tới Đinh-Mẹo 1627 [5].

---

1. *Văn-Hóa Nguyệt san* số 43, tr. 867.

2. Pétrus Ký, *Petit Cours de Géographie de la Basse-Cochinchine*, Saigon, Imprimerie du Gouvernement, 1875, tr, 13 và 14 có nói hồi Pháp chưa đến quốc-gia Việt-Nam, huyện Phước-An (Mô-Xoài) là một huyện trong phủ Phước-Tuy, phủ Phước-Tuy là một trong hai phủ của tỉnh Biên-Hòa.

3. *Đ.N.N.T.C.* Lục-Tỉnh Nam-Việt, tập thượng, tr. 20, ba hàng dưới chót trương.

4. Bản-đồ Việt-Nam, Nha Địa-Dư Quốc-Gia Việt-Nam, thiết-lập năm 1956.

5. Nữ-học-giả Giteau, tr. 207.

Bây giờ tôi xin bạn đọc quí-mến trở về biên-giới Việt-Nam ở Tuy-Hòa.

Hồi năm Tân-Hợi 1611 có Chủ-sự *Văn-Phong* làm Lưu-thủ dinh Quảng-Nam.

«Đời vua Hy-Tôn hoàng-đế (Nguyễn-Phúc-Nguyên) năm thứ 16 «[năm thứ 17 mới đúng] (Kỷ-Tị Lê-Đức-Long nguyên niên, 1629) Văn-«Phong phản-nghịch vua sai Phó-tướng Nguyễn-Vinh dẹp rồi lập dinh «Trấn-Biên, sau gọi là Phú-Yên dinh, đặt quan Trấn-thủ, lại ở theo «những chỗ duyên-biên gần biển đặt làm 38 thuộc (lệ thuộc dưới chính-«quyền; một vùng rộng chia làm nhiều khu-vực, cũng như thôn ấp «vậy, mỗi thuộc có một Thuộc-trưởng [1].

Từ năm Tân-Hợi 1611 tới năm Ất-Hợi 1635 là năm lánh bụi đời của Sãi Vương, ông nầy chống chúa Trịnh hai lần đồng thời lo ban-giao với Chân-Lạp, lập dinh-điền ở Mô-Xoài, rồi từ Ất-Hợi 1635 đến Mậu-Tí 1648 chúa *Thượng* cũng lo chống đỡ sức tấn-công của Trịnh-binh đến ba lần mà cũng không có ý-định lấn biện-giới Việt-Chiêm tới Nhâm-Thìn 1652 là năm chúa *Hiền* lên ngôi đặng 5 năm cũng chưa có chi hết. Sang năm Quí-Tị 1653 vua Chiêm-Thành là *Bà-Bật* quấy nhiễu đất Phú-Yên [2].

Chính *Bà-Bật* có nhiều tên hay là các sử-gia mỗi người chép một thế.

Có người gọi là *Bà-Tấm* [3].

Người khác gọi là *Bà-Thâm* [4].

Người khác nữa gọi là *Bà-Thấm* [5].

Học-giả khác gọi là *Bà-Tranh* [6].

Tên thì mỗi người mỗi gọi khác, nhưng nguyên-nhân vua Chiêm gây rối ở biên-giới Việt — Chiêm ắt chưa phải vậy.

Có lẽ chúa Nguyễn muốn lấn ranh là phải hơn.

Chúa Hiền sai «cai-cơ Hùng-Lộc (khuyết họ) làm thống-binh, xá-«sai Minh-Vũ (khuyết họ) làm tham-mưu, lĩnh 3000 binh đi đánh giặc

1. *Đ N.N.T C.* trong Phú-Yên, tr. 7.
2. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử lược*, q. hạ, tr. 68.
3. Bửu-Cầm, *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 36, tr. 1246.
4. Dorohiêm và Dohamide, tr. 102. h. 15.
5. Phạm-Việt-Tuyền, *Văn-Học miền Nam*, tr. 108, h.9.
6. *Đ N.N T.C., tỉnh Phú-Yên*, tr. 60, hàng chót.

« Chiêm. Quân ta vượt qua ngọn Hồ-Dương, thuộc dãy núi Thạch-Bi « tiến thẳng, đến thành nước Chiêm, rồi thừa lúc đêm tối, phóng hỏa « đánh gấp vào đối-phương, cả phá được quân địch. Bà-Tấm chạy trốn. « Quân ta chiếm đất của địch đến sông Phan-Lang, rồi lấy phía đông « con sông nầy phân làm hai phủ là Thái-Khang (nay là Ninh-Hòa) và « Diên-Ninh (nay là Diên-Khánh) [1].

Năm Quí Tị 1653, dân-tộc Việt tiến nhanh từ Tuy-Hòa đến bờ bên trái sông Phan-Rang ngày nay đọc trên địa-đồ Trung-nguyên Trung-phần là *sông Kinh Dinh*.

Phần đất nầy đo đặng hơn 170 cây số ngàn bờ biển.

Tuy thâu đặng đất địa như vậy, chúa Nguyễn cũng bắt buộc Chiêm-Thành phải tuế-cống [1].

Không biết những lễ-vật gồm những gì và tuế-cống như thế đặng mấy năm nhưng đến Quí-Dậu 1693 theo học-giả Kim, còn Tân-Mùi 1691 theo giáo sư Bửu-Cầm, vua Chiêm là *Bà-Tranh* lại « bỏ không tiến cống » còn giáo-sư Bửu-Cầm nói *Bà-Trạnh* « làm phản » [2].

Dầu sao, ấy là một cái cớ để che đậy tham-vọng thôn tính của chúa Nguyễn.

Vâng lời Quốc-chúa là *Nguyễn-Phước-Châu*, thống-binh *Nguyễn-Hữu-Kính* đem binh hỏi tội. *Bà-Tranh* bị tấn-công, bị bắt, bề tôi là tả-trà-viên (tên một chức quan) *Kế-Bà-Tử* cùng thân thuộc vua Chiêm là *Nương-Mi Bà-Ân* cũng chịu chung số phận, tất cả vua tôi đều bị giải về Huế và bị giam giữ ở núi Ngọc-Trản hoặc gọi khác là núi Hương-Uyển ở phía Nam huyện Hương-Trà II dặm, trong tỉnh Thừa-Thiên [3].

« Chúa Nguyễn đổi nước Chiêm-Thành làm trấn Thuận-Thành, sai « cai-cơ *Nguyễn-Trí-Thắng* giữ Phố-Hài [xem trong bản-đồ Việt-Nam có « Phú-Hài, chắc là đây, trung-tâm nầy ở hướng Đông-Bắc Phan-Thiết « 6 cây số ngàn, con sông Cái ngăn cách Phan-Thiết] cai-cơ *Nguyễn-« Tấn-Lễ* giữ Phan-Rý, cai-đội *Chu-Kim-Lý* giữ Phan-Rang, đề phòng bị « dư đảng của vua Chiêm ở Thuận-Thành. Tháng 8 năm ấy, chúa « Nguyễn đổi trấn Thuận-Thành làm phủ Bình-Thuận, cho tả-trà-viên « *Kế-Bà-Tử* làm Khám-Lý, ba người con của *Bà-Ân* làm đề-đốc để xếp « đặt mọi việc trong phủ hạt; nhưng trước khi cho những người nầy

1. Bửu-Cầm, *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 36, tr. 1246.

2. Trần-Trọng-Kim, q. hạ, tr. 69 và Bửu-Cầm, *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 36

3. *Đ.N.N.T.C.*, Thừa-Thiên phủ, tr. 46.

«trở về xứ cũ để phủ-dụ dân của họ, chúa Nguyễn buộc họ phải ăn «mặc theo phong-tục nước ta [1].

Thế là chúa Nguyễn ép buộc bọn thượng-lưu Chiêm-Thành phải đồng-hóa với người Việt, ắt những người nầy về nơi cai-trị của họ, họ sẽ làm gương mẫu cho những dân hạ-lưu noi theo.

Muốn người Việt có mặt ở triều-đình Chiêm-Thành, chúa Nguyễn sai một quan Việt luôn luôn tham-dự vào chính-sự Chiêm.

«Bên cạnh Vua, có một viên quan Nam-Việt đứng bên phía tay mặt «trong buổi chầu và ngồi ở ngôi thứ hai trong Hội-đồng Hoàng-Gia. «Tại Hội-đồng nầy, mỗi quyết định đều cần có sự thuận ý của viên quan «trên. Nền độc-lập của Champa do đó chỉ còn là một thứ ảo ảnh, để «rồi sau đó không lâu lắm, nó sẽ mất hẳn» [2].

Trên bước đường Nam-tiến, dân Việt-Nam ăn ở chung chạ với dân Chiêm-Thành và do sự ấy sanh sản ra con cái hai dòng máu.

Từ trên Hà-Tĩnh tiến đến Phan-Thiết, những đứa con lai hai máu có thể là nhiều, nhưng không ai làm sao biết nổi, chỉ có sách Dorohiêm nói rằng «Ở Phan-Rí còn có lối 10.000 người Kinh Cựu tức là Chàm «lai Việt sống tập-trung trong những thôn ấp riêng biệt» [3].

Các chúa Nguyễn, từ chúa Hiền sắp xuống nhứt là chúa Nguyễn-Phước-Khoát, áp-dụng chính-sách dùng người Chiêm-Thành để đánh người Chân-Lạp hay là «dĩ Chiêm chế Chân» như ta sẽ thấy ở sau.

*
* *

Bạn đọc cùng chúng tôi trở lại năm tiếp-xúc chính-thức với Chân-Lạp là năm Canh-Thìn 1623, tuy biết rằng năm Nhâm-Tuất 1622, dân Việt đã giao-tiếp với Lục-Chân-Lạp vào lúc xứ nầy đem binh cứu-viện cho *Mai-Thúc-Loan* đang toan tính dựng cờ độc-lập.

Từ Giáp-Tí 1624 đến Mậu-Tuất 1658, tất cả là 35 năm, không có tăm hơi đến nguyên-điểm ở đất Giản-Phố-trại.

Số là khi *Chey Chetta II* băng, có sự cướp ngôi, nhơn đó xảy ra nhiều sự lộn-xộn, sục sạo trong cung, lại có ám-sát. Đến đời vua *Nặc-Ông-Chân* [Chau Pohéa Chan]. Vua nầy cưới công-nương Mã-Lai, và nghe lời vợ, vua làm tín-đồ Hồi-giáo. Bề tôi rất bất bình. Có cuộc nổi

1. Bửu-Cầm, *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 36, tr. 1247.
2. Dorohiêm, tr. 106.
3. Dorohiêm, tr. 110, đánh số 1.

dậy, nhưng cuộc nầy thất bại, họ mới cầu cứu với *Ngọc-Vạn*. Bà nầy kêu binh Huế can thiệp [1].

Theo « Gia-Định thông chí » của Trịnh-Hoài-Đức thì năm Mậu-Tuất (1658), về mùa thu tháng 9, chúa *Hiền Nguyện-Phước-Tần* mới sai Trấn-thủ Trấn-Biên-dinh (Phú-Yên) tên *Yên*, tham-mưu-trưởng tên *Minh* và cai-cơ *Xuân*, cử một đạo binh 2.000 người, đi suốt 24 ngày đến Mỗi-Xúy và đã lập lại trật-tự một cách rất dễ dàng [2].

Theo học-giả Kim, đến « 3.000 quân sang đánh ở Mỗi-Xúy [3] (nay « thuộc huyện Phúc-Chánh, tỉnh Biên-Hòa) bắt được vua nước ấy là « *Nặc-Ông-Chân* đem về giam ở Quảng-Bình một độ rồi tha cho về nước « bắt phải triều-cống và phải binh vực người An-Nam sang làm ăn ở bên ấy » [4].

Dầu thế nào, người Việt-Nam cũng đã có nguyên-điểm hồi Canh-Thìn 1623, nay có quân-đội ủng-hộ thì vững chắc thêm, nhưng không nghe chuyện ngày, tháng rút quân.

Rồi lại yên lặng một dạo từ Kỷ-Hợi 1659 tới Giáp-Dần 1674.

Nguyên lúc nổi dậy chống Nặc-Ông-Chân, là *Préa Batom Réchéa*. Khi thắng *Nặc-Ông-Chân* thì *Préa Batom Réchéa* đặng quân nổi dậy yêu chuộng và tôn lên ngôi.

Préa Batom Réchéa lại bị người rể hạ sát năm Nhâm-Tí 1672. Ngôi vua lại truyền sang cho con của Préa Batom Réchéa tên là *Nặc-Ông-Đài* [Ang-Chi] còn Nhiếp-chánh-vương là *Nặc-Ông-Non* [Ang-Non]. Chưa hiểu là hiềm khích với nhau bởi nguyên-do nào, song năm Giáp-Dần 1674 *Ông-Đài* cầu cứu với Xiêm-La. Tự nhiên là *Ông-Non* phải đi yêu-cầu viện-trợ ở dinh Thái-Khang [nay là Phú-Yên] với chúa Hiền [5].

Chúa *Hiền* sai cai-cơ đạo Nha-Trang là *Nguyễn-Dương-Lâm* và *Nguyễn-Đình-Phái* [6] làm tham-mưu đem binh chia làm hai đạo sang đánh *Nặc-Ông-Đài*.

Không có sách nào nói binh ngoài Nha-Trang do đường nào tới, nhưng theo sự xem xét của tôi nơi địa-đồ thì phải độ quân bằng đường thủy.

---

1. Nữ-học-giả Giteau, *Histoire du Camboge*, tr. 138.
2. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 43, tr. 868.
3. Mỗi-Xúy ở lối Phước-Lễ, coi tr 104.
4. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, q. hạ, tr. 70
5. Nữ-học-giả Giteau, tr. 139 và Trần-Trọng-Kim q. hạ, tr. 71.
6. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 23 nói *Nguyễn-Diên*.

Binh ấy đồ bộ ở làng Phước-Lễ.

Lên nơi đây rồi noi theo quốc-lộ số 15 ngày nay, binh ấy đi từ Phước-Lễ đến Long-Thành. Trên khoảng đường nầy có thôn Hưng-Phước [sẽ nói vị-trí sau], lũy cũ Phước-Tứ nằm ở thôn nầy.

« Nguyên xưa Bồ-Tất người Cao-Man đắp lũy ở địa-đầu thôn Hưng-« Phước, trồng tre gai rất kiên cố. Năm Giáp-Dần thứ 27 [1674] đời vua « Thái-Tôn hoàng-đế, sai Nguyễn-Dương-Lâm và Nguyễn-Diên đem binh « đánh. Diên đến trước, nhân lúc Cao-Man không phòng bị, vào chiếm « lấy lũy. Sau vài ngày Man-chúng kéo đến vây đánh rất gắt, Diên đóng « chặt cửa lũy không đối địch. Dương-Lâm kế đến, khi ấy trong ngoài « hiệp lực công-kích, Man-binh tan rã, nhân đó đặt tên là lũy Phước-Tứ « (phước trời cho). Trải đến đời sau cũng nhân theo chỗ đó dùng làm « đạo Hưng-Phước để ngăn giữ đường hiểm yếu. Nay trông lũy tre và « nền cũ còn nhận được dấu tích »[1].

Bây giờ nói về vị-trí thôn Hưng-Phước.

Quí bạn dở địa-đồ Nam-phần kiếm không đặng thôn nói trên.

Bạn trở lại cuốn Đ.N.N.T.C. nơi chót trang 26 có nói như vầy:

« *Thủ Long-An*: tên cũ Hưng-Phước thổ thủ, năm Minh-Mạng thứ « 5 cải tên ấy ».

Bạn trở lại tấm địa-đồ Nam-phần. Bạn tìm thấy làng Long-An nơi quận Long-Thành. Còn 6 cây số ngàn tới quận Long-Thành là đầu làng Long-An, nơi đây có ngả ba, có con đường nhánh tẻ xuống lối 1 cây số 600 thước lại gặp đường làng số 1 và đường làng số 12.

Lũy Phước-Tứ ở chỗ ngả ba đường Long-An và đường nhánh. Theo quan-niệm chiến thuật cổ vị-trí nầy hiểm yếu, vì nó nằm ở ngả ba đường.

Có lẽ trong năm Giáp-Dần 1674, sau khi lấy lũy Phước-Tứ rồi và trước khi lấy thành Sài-Côn, quân *Nguyễn-Dương-Lâm* lấy « thành cũ « Tân-Lân, tức là đất Bàn-Lân cũ, di-tích còn nơi tỉnh-lị. Có người nói « thành nầy là của người Lạp-Man đắp »[1].

Tôi có luận-lý hậu-thiên như vậy là vì năm Kỷ-Mùi 1679, khi *Trần-Thượng-Xuyên* vâng lời chúa Nguyễn đến đất Bàn-Lân dựng cơ sở thương-mại và làm ruộng thì không thấy nói phải đánh nhau với người Chân-Lạp. Hẳn dân Cam-bốt đã rút đi hồi Giáp-Dần 1674.

Đất Bàn-Lân hồi thời người Chân-Lạp còn cai-trị gọi là « *Kam-*

1. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 23, 24, và tr. 25.

«*péap Srîkatrey*»[1], một tác-giả khác gọi là «Kompon srakà trei»[2].

Theo sử-gia Kim, quân của *Nguyễn-Dương-Lâm* và *Nguyễn-Đình Phái* luôn «phá được đồn Sài-Côn»[3].

Hồi bấy giờ chưa biết vị-trí đồn Sài-Côn ở đâu? Người Cam-bốt gọi Sài-Côn là Prei Nokor[4]. Phá được đồn Sài-Côn, quân nhà Nguyễn lên vây thành Nam-Vang[5].

---

1. Dauphin-Meunier. *Histoire du Cambodge*, tr. 73.
2. Lê-Hương, *tập-san Sử Địa* số 14-15, tháng 4 đến tháng 9, 1969.
3. Trọng-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, q. hạ, tr. 71.
4. Gọi theo Vương-Hồng-Sển trong *Saïgon năm xưa*, tr. 35.
5. Muốn tiến binh từ Sài-Côn đến Nam-Vang, quân *Nguyễn-Dương-Lâm* và *Nguyễn-Đình-Phái* phải noi theo đường bộ nầy.

Xuất phát từ tỉnh-đường tỉnh Gia-Định bây giờ, noi theo đường Chi-Lăng đến ngả tư Tân-Bình, theo đường đi lên Lăng-Cha-Cả, vô trại Phi-Long đến ngả ba Tân-Trụ (ngày nay có chùa Tân-Trụ tại chỗ nầy) tới cầu Tham-Lương lên đến ngả ba một đường lên Bà-Điểm một đường là quốc lộ 1 (hồi Giáp-Dần 1674 chưa có quốc lộ số một) noi theo đường Bà-Điểm đi tới 2 cây số 500 thước gặp ngả ba tỉnh Thuận-Kiều, kêu như vầy có lẽ là sau ngày Pháp chiếm đoạt Sài-gòn 17-2-1859, rằm tháng giêng Kỷ-Mùi, tỉnh Gia-Định dời lên đây, vì năm sau, dưới Bà-Quẹo có đắp đồn Kỳ-Hòa che chở cho tỉnh làm việc bình yên, ngả ba nầy do đường Hương-Sương đi qua, nơi nầy trước kia có đồn Không-Đạo Quang-Oai (*Đ.N.N.T.C.* Nam-Việt, t. thượng, tr. 59; chưa rõ trước khi gọi đồn Không-Đạo người Kampuchia gọi đồn nầy là đồn chi) mười tám thôn Vườn Trầu ở hai bên đường Hương-Sương, (ngày nay quân-đội Đại-Hàn đắp đường nầy rộng thêm, tráng nhựa và đi tới An-Lạc) cứ thang lên chợ Bà-Điểm [xã Tân-Thới-Nhứt] noi theo đường từ Bà-Điểm đến ấp Mỹ-Hòa, (hồi lối năm Giáp-Tí 1924 ở đây còn làng Mỹ-Huề) tiến theo đường đất chốc lát gặp đường đi ngang xã Tân-Thới-Trung, tới xã Tân-Thới-Tam, gặp ngả ba, đi về mé tay trái qua cầu là tới trung-tâm Hốc-Môn xã Tân-Thới-Nhì, (hồi xưa người Kampuchia gọi Hốc-Môn là «Srok Kompon Kakòh», *Sử-Địa* 14-15, noi theo đường làng số 6 lên tới Truông Ổ Gà rồi đến Ấp Đồn) hồi thời Pháp mới đến xứ nầy, địa-điểm Ấp Đồn là lũy Tây-Thới; ngày thứ tư 17-12-1862 nhằm ngày 26 tháng mười năm Nhâm-Tuất, đại-úy Thouroude, lính Vidal và nhiều lính khác bị 600 nghĩa-quân, bắt thang trèo vào lũy hạ sát; Cách-Mạng 1945 nổi lên, dân-chúng phá mả Thouroude, chỉ còn cái nền, nằm ở mé tay trái quốc-lộ số một, năm cái tháp nhọn ở trên bị san phang) hay kêu khác là ngả ba «mả thằng Tây», bây giờ gọi là bót Hồng-Châu, rồi tiến đến lối Cầu Bông (Cầu Bông nay là Cầu-An-Hạ, Cầu-An-Hạ là tổng ở Đức-Hòa tuy biết rằng con kinh đó có chảy ngang qua Cầu-An-Hạ) qua khỏi lối nầy là đến xã Tân-Phú-Trung, noi theo đường làng số 2 mà hồi xưa người ta gọi là «đường-sứ» vì nhờ đường nầy mà các sứ-giả Chân-Lạp đem cống-lễ xuống Sài-gòn và ra Huế, lên đến xã Tân-An-Hội, (Củ-Chi là tên gọi ở ngoài) lên xã Trung-Lập, đến ngả tư Đồn ở xã Trung-Lập, (người ta nói ở đây, hồi xưa, có đồn Kampuchéa) đi noi theo đường đất rất rộng đến Trung-Hưng, đến Trảng-Bàng, tới Gò Dầu Hạ, qua biên-giới Việt-Kampuchia, đến Sway-Riêng, đến Ba-Nam (hồi Giáp-Dần 1674 gọi là Cầu Nam) qua đò sông Tiền, lên bộ, rồi qua đó sông Hậu và cuối cùng tới Nam-Vang.

Lên đến Nam-Vang thì *Nặc-Ông-Đài* đã rời hoàng-thành, mà tầu nạn, nghe sử nói *Nặc-Ông-Đài* về tiên cảnh trong lúc chạy trốn trong rừng.

Một người em *Ông-Đài* danh là *Nặc-Ông-Thu* [1] lên nối ngôi, dưới sự hộ-trì của chúa *Hiền* ở Huế.

Từ lâu, cuộc bảo-hộ Chân-Lạp còn trừu-tượng trong trí của chúa Hiền đến bây giờ nó đã hóa-hình cụ-thể rồi đó và chính-sách Tây-tiến đặng hăm nóng trở lại, song đối-tượng của cuộc Tây-tiến lại là quốc-gia Chân-Lạp.

Nặc-Ông-Non vẫn làm đệ-nhị quốc-vương [2] đóng ở Sài-Côn, bắt hằng năm phải triều-cống.

Đến « đầu năm Kỷ-Vị (1679), vua Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-Đế « (bản triều) mệnh tướng mở biên-cảnh, lập đồn dinh ở Tân-Mỹ » [3].

Tân-Mỹ nay ở chỗ nào các nhà khảo-cứu tìm chưa ra.

Rồi đến mùa hạ năm ấy.

Tháng 5, có tổng-binh tên là *Dương-Nhị* hay là *Dương-Ngạn-Địch*, giữ tại trấn Lễ-Võ, vì không đầu phục nhà Thanh mới hiệp cùng phó-tướng *Hoàng-Tấn*, cùng tổng-binh trấn thủ các địa-phương Cao, Lôi, Liêm [4] là *Trần-Thắng-Tài* tức *Trần-Thượng-Xuyên*, có tên khác là *Trần-Thắng*, và phó-tướng là *Trần-An-Bình* đem binh lực và gia-quyến trên ba ngàn người chở trên 50 chiến thuyền nhập hải-cảng Tư-Dung [5] và Đà-Nẵng.

Sau khi coi biểu trần-tình của các quan Việt giữ hai nơi ấy chúa *Hiền* khiến tướng thưởng khao đãi, lưu giữ chức hàm như cũ, và hạ lịnh cho họ vô *Nông-Nại*, lại xuống dụ cho vua Chân-Lạp biết, để khỏi biệt-thị là người ngoại-quốc.

---

1. Nữ-học-giả Giteau, ở trang 139, gọi là Chey Chetta IV.

2. Nữ-học-giả Giteau, ở trang 139, gọi là *abjonéach*.

3. *Đ.N.N.T.C*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 48, h. 8 đến 10.

4. Cao-Châu ở trên Đông-Bắc bán-đảo Quảng-Châu-Loan, Lôi-châu ở giữa bán-đảo Quảng-Châu-Loan, Liêm-châu ở mé Tây-Bắc bán-đảo Quảng-Châu-Loan. — Học-giả Hãn, sách *Lý-Thường-Kiệt* địa-đồ thứ nhứt và địa-đồ Indochine par Girard.

5. Tư-Dung có tên khác là Tư-Hiền ở vùng biển Hà-Trung, tỉnh Thừa-Thiên ngày nay. Đổi Tư-Dung lại Tư-Hiền vì húy tên vua Thiệu-Trị là Dung — Việt-Nam *Khảo-Cổ tập san* số 4, tr. 54.

Lúc nầy ở Chân-Lạp vua cũng là *Nặc-Ông-Thu* mà đứng đầu ở Giản-Phố-trại vẫn là nhiếp-chánh-vương Nặc-Ông-Non.

Nhà chúa hạ lịnh cho *Dương-Ngạn-Địch* và *Hoàng-Tấn* đem binh vô cửa Tiểu, cửa Đại, lên sông Cửu-Long và đóng ở Mỹ-Tho.

Dân Cam-bốt gọi Mỹ-Tho là Mê-Sô. — *Sử-Địa* số 14-15, tr. 49.

« Lúc ấy, chắc chỉ có người Huê-kiều theo Dương-Nhị định-cư ở « đất Mỹ-Tho mà thôi, hoặc giả có người Việt thì cũng rất thiểu số, vì « từ Mỹ-Tho đến Bến-Lức là đất sở-hữu của Cam-Bốt [1].

Trong quyển Sãi Vãi có nói « Chúa Nguyễn lần hồi thâu phục đất « đai....: Định-Tường (Mỹ-Tho) và (Long-Hồ) (Vĩnh-Long) (1731) » [2].

Vậy từ năm Kỷ-Mùi 1679 tới năm Tân-Hợi 1731, ngót 53 năm, đất từ Bến-Lức xuống Mỹ-Tho còn của thần-dân Chân-Lạp.

« Dương-Nhị dựng nhà cửa, nhóm dân Hán-Di [dân Trung-Hoa « và dân Cam-Bốt] kết-lập xóm làng, ra chín trường biệt-nạp: Qui-An, « Qui-Hóa, Cảnh-Dương, Yên-Mụ, Quản-Tác, Hoàng-Tích, Tam-Lạch « Bả-Canh, Tân Thạnh, cho dân lập ấp khai khẩn, lại chia ra làm từng « trang trại đều theo bản-nghiệp làm ăn nạp thuế » [3].

Ngày nay chín trường biệt-nạp không thấy trên địa-đồ Nam-phần.

Có lẽ Qui-An, Qui-Hóa nay đổi là *An-Hóa*, *Tân-Thạnh* nay đổi là *Tân-Thạch* ở bờ mé tay mặt sông Cửu-Long, đối mặt là Định-Tường tỉnh-lị.

Hồi Kỷ-Mùi 1679, *Dương-Nhị* vô định-cư ở mé tay mặt sông Cửu-Long vì ngày nay An-Hóa cũng ở mé bên ấy.

Trái với Dương-Ngạn-Địch cùng Hoàng-Tấn, chúa *Hiền* hạ lịnh cho *Trần-Thượng-Xuyên* cùng *Trần-An-Bình* noi theo cửa Sôi Rạp lên ngược dòng sông Đồng-Nai và đến *Bến Gỗ* [tên nầy ngày nay còn nghe người gọi] hay kêu là *chợ Bàn-Lân* hoặc *Bàn-Lăn*, hoặc là *Băng-Lăng* [4], ở phía Đông-Nam Biên-Hòa lối 8 cây số ngàn, mé bờ tay mặt sông Đồng-Nai, trên rạch Bến-Gỗ.

« Thành cũ Tân-Lân tức là đất Bàn-Lân » ở trước so với chợ Bàn-Lân ở đây thì chúng ta thấy nó có khác nhau. Tân-Lân tức là đất

1. *Tập san Sử-Địa* số 1, tr. 71.
2. *Sãi Vãi*, tr. 44, h. 12, 14, 15.
3. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 99.
4. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 61, tr. 552.

Bàn-Lân là Biên-Hòa tỉnh-lị bây giờ, còn chợ Bàn-Lân ở đây là Bến-Gỗ. Không hiểu phải sách Đ.N.N.T.C. lầm chăng?

Có lẽ sau Trần-tướng ngó thấy cù lao Phố trên đường phồn-thạnh hơn Bến-Gỗ nên mở lớn cuộc thương-mại ở cù lao Phố.

Người ta gọi là *Nông-Nại Đại-Phố* [1].

Tình cờ, chúa Nguyễn-Phước-Tần tìm đặng một đồng-minh khai thác rất đắc lực đất Biên-Hòa, một phần nhỏ tỉnh Định-Tường ở nơi hai tướng nhà Minh là *Dương-Nhị* và *Trần-Thượng-Xuyên*. Dòng lịch-sử trôi chảy mà không gợn sóng đến 10 năm, nghĩa là tới năm Mậu-Thìn 1688, thì bỗng đâu phong ba nổi lên dưới Cù-úc Mỹ-Thó.

Tháng 6 năm nầy, *Hoàng-Tấn* giết *Dương-Ngạn-Địch*, rồi tự xưng là *Phấn-Dũng Hồ-Uy-tướng-quân* [2] đem bộ-hạ dời qua Nan-Khê [có lẽ là Rạch Gầm]. *Tấn* thả lính đi cướp bốc, gian dâm, khiến dân-tình Chân-Lạp rất khổ.

«Vì thế Nặc-Thu (vua nhất) sinh oán, tưởng là chúa Nguyễn — lúc «nầy là chúa Nghĩa; Nguyễn-Phúc-Trăn (1687-1691) — ngầm xui Hoàng-«Tấn làm vậy để lấy cớ xâm-chiếm Chân-Lạp. Nặc-Thu cùng bầy tôi là «Ốc-Nha Cống-Sa mưu tính, bỏ lễ xưng thần nạp cống, và đắp ba «đồn lũy Bích-Đôi, Cầu-Nam, Nam-Vang, đặt lưới sắt khóa chặt cửa «sông, làm cách cố thủ, chống nhau cả với Hoàng-Tấn lẫn chúa Nguyễn [2].

Nhưng rồi, qua tháng giêng năm Kỷ-Tị 1689, *Hoàng-Tấn* bị *Mai-Vạn-Long* dụ dỗ ra và công-kích, *Tấn* chạy đến Lôi-Lạp [nay là Sôi Rạp] rồi thất-tích. *Vạn-Long* bắt đặng vợ con *Tấn* đem chém, còn dư-đảng Long-Môn [nơi ở của Dương-Nhị và Hoàng-Tấn bên Trung-Hoa ở Đông-Bắc tỉnh-lỵ Quảng-Châu] thì giao lại cho *Trần-Thượng-Xuyên*.

Như chúng ta đã thấy, năm Giáp-Dần 1674, Nguyễn-Dương-Lâm đã lấy lũy Phước-Tứ, Biên-Hòa rồi Sài-Côn và đánh rốc lên Nam-Vang.

Hồi bấy giờ, từ Phước-Lễ trở vô chưa tới lũy Phước-Tứ thì về chúa Nguyễn. Hẳn phải có một đường ranh-giới giữa khu dinh-điền *nới rộng* và Chân-Lạp.

Lấy lũy Phước-Tứ và thành cũ Tân-Lân rồi, chúa Nguyễn đặt từ Biên-Hòa ra Phước-Lễ dưới quyền cai-trị trực-tiếp của mình và gọi là *Trấn-Biên*.

«Dinh Trấn-Biên đóng ở Biên-Hòa» phó-tướng trông coi khu-vực nầy là *Mai-Vạn-Long* [2].

---

1. *Đ.N.N.T.C*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 29 và 25.
2. Đào-Trinh-Nhất, *Việt-sử giai-thoại*, tr. 20, 21.

Nhưng bị nữ-sứ là *Chiêm-Rao-Luật* [1] làm chùn bước chinh-phạt vua *Nặc-Ông-Thu* trên hai mươi tháng [2]. Sau thời-kỳ ấy, *Nặc-Ông-Thu* lại phải dâng cống-lễ như trước.

Nhờ dáng dấp yểu-điệu, ngôn-ngữ trôi chảy và ngọt dịu, *Chiêm-Rao-Luật* chinh-phục đặng tình-cảm của *Mai Vạn-Long* và *Nguyễn-Hữu-Hào* rồi làm cho hai vị đại-tướng ấy từ trên ghế cao rơi tòm xuống trạng-thái bạch-đinh. Sau Quốc-chúa cho Nguyễn-Hữu-Hào phục lại binh-nghiệp [3], còn Mai-Vạn-Long không thấy tên tuổi đâu cả. Ghê thay cho sắc Chiêm-Thành!

Năm Ất-Hợi 1695, mặc dầu *Nặc-Ông-Thu* chưa già, *Ông-Thu* từ ngôi để cho cháu người là *Préa Outey* lên làm vua, nhưng sau mười tháng *Préa Outey* lại thăng-hà. *Ông-Thu* lại phải lên làm vua Chân-Lạp trở lại. Năm Đinh-Sửu 1697, *Ông-Thu* lại muốn thân thiện với *Nặc-Ông-Yêm*. Người nầy là con của *Nặc-Ông-Non*, nhiếp-chánh-vương trị vì ở Sài-Côn. Số là sau hai lần công kích Ông-Thu, một vào năm Nhâm-Tuất 1682, một vào năm Giáp-Tý 1684, *Nặc-Ông-Non* đều thua trận cả hai năm ấy và phải chết năm Tân-Mùi 1691. *Nặc-Ông-Thu* muốn tự giải hòa với *Nặc-Ông-Yêm* mới chọn *Yêm* làm phò-mã. Năm Đinh-Sửu 1697, một cuộc nổi loạn do quan Chân-Lạp cầm đầu, người Vtệt-Nam ủng hộ sau lưng, nhưng cuộc ấy thất-bại ở Kompong-Chnang [4].

Năm Mậu-Dần 1698, Quốc-chúa *Nguyễn-Phước Châu* « sai Chưởng-« cơ Nguyễn-Hữu-Cảnh kinh-lược Cao-Man đem xứ Đồng-Nai (người Thanh gọi là Nông-Nại) đặt làm huyện Phước-Long và đặt dinh Trấn-« Biên. (Khi đầu khai quốc những chỗ địa-đầu biên-giới gọi là Trấn-Biên « thuộc tỉnh Gia-Định) mộ lưu-dân từ Quảng-Bình trở vô, đến ở, chia « đặt thôn ấp, người Thanh lưu ngụ cũng liệt-kê vào hộ-tịch [5] ».

Tên Trấn-Biên đã có hồi Kỷ-Tị 1689. Những người Trung-Hoa ở Trấn-Biên đặng khai vào hộ-tịch xã *Thanh-Hà*. « Chưởng-cơ Nguyễn-« Hữu-Cảnh kinh-lược đất ấy [Giản-Phố-trại], đặt phủ Gia-Định lấy xứ « Sài-Côn làm huyện Tân-Bình, dựng dinh Phiên-trấn, đặt chức Giám-« quân cai-bộ và ký-lục để cai-trị [5] ».

---

1. Chắc người phụ-nữ Chiêm phụng-sự trào-đình Chân-Lạp.

2. Từ lối tháng 7 năm Mậu-Thìn 1688 tới lối tháng ba năm Canh-Ngọ 1690.

3. *Đ.N.N.T.C.*, Thừa-Thiên phủ, t. trung, tr. 32.

4. Nữ-học-giả Giteau, tr. 140-141. Người Việt gọi Kompong Chnang là Vũng Trách ở dưới Đông-Nam Biển Hồ lối 19 cây số ngàn.

5. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 2, tr. 48.

Những người Trung-Hoa Phiên-trấn thì lập xã *Minh-Hương*.

Ngày nay, điện *Minh-Hương Gia-Thạnh* [1] ở Chợ-Lớn lấy gốc tích xã Minh-Hương mà ra.

Chúng tôi xin trở về với huyện Tân-Bình.

«... lấy xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình...»

Sài-Côn là Sài-Gòn đó [2].

Đến như các xã ở chung quanh Sài-gòn thì tùy theo độ quan-trọng các làng ấy mà lập sớm hay dựng muộn.

«Hanh-Thông-Xã [Gò-Vấp] trở nên xã năm [Mậu-Dần] 1698, làng «An-Lộc trước kia gọi là An-Khương trở nên xã năm [Bính-Thân] 1716, «làng An-Phước năm [Bính-Dần] 1746, xã Phú-Thọ năm [Đinh-Mẹo] «1747, xã Tân-Sơn-Nhứt năm [Kỉ-Tỵ] 1749, xã An-Lợi-Đông năm «[Tân-Mùi] 1751» [3].

Trên đây là chỉ nói những năm chánh-thức thành-lập, kỳ thật nhân-dân phải ở đó nhiều tháng mới dựng nên xã.

Còn tôi ức-đoán rằng ở các đồn như đồn Không-Đạo, đồn Trung-Lập, hễ chiếm đồn xong là binh đội Việt-Nam phải đóng, lẽ cố nhiên là năm Giáp-Dần 1674 các đồn nầy và đồn khác ở dọc theo đường Sài-Côn đến Nam-Vang đều phải quân Việt làm chủ rồi sau thường dân mới đến đó cư-trú.

Năm kế tiếp là Kỷ-Mẹo 1699.

Trông phía dưới của quốc-gia Chân-Lạp bị vết dầu của khu dinh-điền lần lần lan rộng ra, đến năm nầy đã bò tới mé tay trái sông Vàm Cỏ-Đông, vua Nặc-Ông-Thu thấy rằng người Việt tiếp-trợ quân Chân-Lạp là trao cho quân nầy nuốt một huờn thuốc đắng bọc đường chớ chẳng có ân-nghĩa gì, nên Nặc-Ông-Thu cử binh đánh phá quân chúa Nguyễn, xin nhớ rằng trước kia Nặc-Ông-Thu nhờ chúa Nguyễn mà lên ngôi.

---

1. Điện nầy ở đâu mặt với Tỵ Cảnh-Sát quận 5, có thờ *Châu-Nguyên-Chương*, vua sáng lập nhà Minh, *Trần-Thượng-Xuyên* và *Trịnh-Hoài-Đức*. Anh Châu-Nguyên-Chương họa theo một con tem thơ, còn Trần-Thượng-Xuyên và Trịnh-Hoài-Đức thì tưởng tượng mặc xiêm y đại-trào Việt-Nam mà tạc tượng vào cẩm-thạch [lời của anh Kha-Vạng-Lượng, hồi còn sống, nói với tác-giả khi viếng đền gặp anh ấy].

2. Vương-Hồng-Sển, *Saigon năm xưa*, tr. 32.

3. Balencie, *Monographie de Gia-định*, tr. 273.

Xã An-Lợi-Đông ở tổng Bình-Trị-Trung, bên trái sông Saigon đâu mặt với Cột Cờ Thủ-Ngữ.

Lại nhà chúa sai *Lễ-Tài-hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh* làm thống-soái đi chinh-phạt.

Năm Mậu-Dần 1698, Lễ-Tài-hầu làm Trấn-thủ Bình-Khương, đặng lịnh đi kinh-lý, rồi về nơi cũ, đến Kỷ-Mẹo 1699, lại đặng lịnh đi chinh-phạt.

«Mùa xuân năm Canh-Thìn 1700, *Cảnh* đến nơi bầy trận thế ở «Ngư-Khê, đắp lũy Hoa-Phong [1] rồi khiến người đi dò xem hư thật của «quân địch rồi phân binh tiến thảo, bức chiến-lũy Bích-đôi, Nặc-Thu «chận đánh, Hữu-Cảnh mặc đồ nhung-phục, đứng trước đầu thuyền «đốc suất các quân cấp chiến, Nặc-Thu trông thấy sợ chạy.

«Nặc-Yêm ra xin đầu hàng, Hữu-Cảnh vào thành an-ủy phủ-ủy «nhân-dân, sau Nặc-Thu cũng đến cửa quân đầu hàng» [2].

Cảnh kéo binh trở về đóng ở Châu Sao-Mộc, cho người báo tin mừng về Huế.

Mồng 5 tháng 5 năm ấy, *Cảnh* mửa máu, đau nặng và mất ở Sầm-Khê [3] hưởng thọ đặng 51 tuổi. Cù lao Tiêu-Mộc hoặc là Sao-Mộc hay là Cây Sao [4], sau gọi là cù lao Ông Chưởng [5].

Bây giờ ở cù lao ông Chưởng có đền thờ Lễ-Tài-hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh, chỗ khác gọi là Lễ-Thành-hầu [6].

Dân Việt nhớ ơn ông kinh-lý Nông-Nại, hoạch-định cương-giới xóm làng, nên nơi quàn linh-cữu và chôn ông là cù lao Phố [7] đều có đền thờ ông.

Bình-dân có câu lục-bát nầy:

Ba phen quạ nói với diều,
Cù lao ông Chưởng còn nhiều cá tôm.

Ấy cũng là cách nhắc nhở đến Nguyễn-Hữu-Cảnh vậy.

---

1. Lũy Hoa-phong do Lão Cầm sai người đắp, nhưng Lão Cầm để cho Nguyễn-Hữu-Cảnh đứng tên làm. — *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. thượng, tr. 68' Nhưng ở đây Ngư-khê và Hoa-phong đi với nhau. Hoa-phong ở Bình-Long, còn Ngư-khê ở đâu?

2. *Văn-Hóa Nguyệt-san*, Xuân Canh-Tý số 47, tr. 1650.

3. phải chăng là Lễ-công-giang hay nói khác là rạch Ông Chưởng?

4. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, qu. hạ, tr. 53 hàng 8.

5. Gọi như thế vì Nguyễn-Hữu-Cảnh làm chưởng-cơ. Nay ở bốn xã Kiến-An, Long-Kiển Mỹ-Hội và Nhơn-Mỹ, tổng Định-Hòa, quận Chợ-Mới, tỉnh An-giang, tại vàm rạch ông chưởng là quun-lị chợ-Mới.

6. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-việt, 9. hạ ir. 22 h. 7 và tr. 63 h. 8.

7. *Nguyệt-San Đồng-Nai* văn tập, số 14, tr. 136, h. 13.

Trước kia, như chúng ta đã thấy, *Nặc-Ông-Thu* giải hòa với *Nặc-Ông-Yêm* [con của Nặc-Ông-Non] chọn *Yêm* làm phò-mã năm Đinh-Sửu 1697. *Nặc-Ông-Thu* lại từ ngôi, để cho *Yêm* làm vua, nhưng *Nặc-Ông-Yêm* không đủ khả-năng để cai-trị. *Nặc-Ông-Thu* lại phải lên ngôi trở lại. Đặng một năm, *Nặc-Ông-Thu* lại từ ngôi cho con là *Nặc-Ông-Thâm* [1]. Vì *Ông-Thâm* còn nhỏ nên *Nặc-Ông-Thu* lại phải lên ngôi lần thứ tư trở lại.

Năm Bính-Tuất 1706, *Nặc-Ông-Thâm* được 16 tuổi đầu. *Ông-Thu* nom Ông-Thâm cai-trị đặng mới từ ngôi và để *Ông-Thâm* trị vì. Tuy nhiên, không phải như vậy mà êm; hậu-quả của chánh-sách không chánh-trị của *Ông-Thu* là ông nầy lên ngôi, từ ngôi để *Ông Yêm* lên ngôi, lại truất ngôi của *Ông-Yêm*, để ông lên ngôi trở lại v.v... làm cho hoàng-thân *Ông-Yêm* bất mãn nổi loạn [2].

Cũng năm 1706 [3] *Nặc-Ông-Thâm* nghi ngờ *Nặc-Ông-Yêm* làm phản để lật ngai vàng bèn đánh nhau với *Ông-Yêm*, binh Xiêm-La giúp cho *Ông-Thâm*. *Nặc-Ông-Yêm* phải chạy xuống Gia-Định xin quân cứu viện.

Quốc-chúa Nguyễn-Phước-Châu sai cai-cơ *Nguyễn-Cửu-Vân* [4] đem binh giúp Nặc-Ông-Yêm.

Làm chánh-thống cai-cơ, *Vân* thống-lãnh bộ-binh và thủy-binh đến đánh dẹp yên. *Vân* phò *Ông-Yêm* về thành La-Bích hay Gò-Bích [5], và tôn lên ngôi vua; về sau, quân Xiêm-La hậu thuẫn cho Ông-Thâm vượt biên-giới đánh nhau với quân Ông-Yêm một phen nữa, năm Giáp-Ngọ 1714. Xong việc trên La-Bích Nguyễn-Cửu-Vân đem binh về «đóng ở «Vũng Cù (Vũng Gù đúng hơn) bày vẽ cho quân dân khai khẩn ruộng «đất. Năm Tân-Mão 1711 thăng Phó-tướng Trấn-biên-dinh.

«Vân ở biên-thùy, người Chân-Lạp mến phục; khai thác miền «Nam, ông dự có công lao» [6].

Năm Bính-Tuất 1706, biên-thùy Chân-Lạp và Phiên-Trấn thuộc

---

1. Nữ-học-giả Giteau, tr. 142 gọi Nặc-Ông-Thâm là *Thommo réchéa*.

2. Nữ-học-giả Giteau, tr. 141, 142 [Đoạn nầy tôi phỏng theo nữ-sĩ].

3. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, q. hạ, tr. 73, h. 1 có đề «năm Ất-Dậu (1705)»...

4. Nguyễn-Cửu-Vân là cháu nội Nguyễn-Cửu-Kiều. Nguyên Nguyễn-Cửu-Kiều kết-hôn với con gái chúa Nguyễn-Phước-Nguyên sanh ra hai con trai: Nguyễn-Cửu-Ứng và Nguyễn-Cửu-Dực. Dực là cha Vân. — *Đ.N.N.T.C*, Thừa-Thiên-phủ, tập trung, tr. 32, 33.

5. Vương-Hồng-Sển, sách *Saigon năm xưa*, tr. 22, h. 3.

6. *Đ.N.N.T.C* Thừa-Thiên-phủ, tập trung, tr. 33.

nhà Nguyễn, còn chánh-thức ở lối sông Vũng Gù, tức là Hưng-Hòa-giang hay là Hưng-Hòa đại-giang hay là Hưng-Hòa trường-giang tức là sông Vàm-Cỏ Tây [1].

Nguyễn-Cửu-Vân có cho đào cơn kinh gọi là Vũng Gù kinh, năm Ất-Dậu 1705. Sau vua Gia-Long cho vét lại gọi là Bảo-định hà, nối liền Vàm-Cỏ Tây (Tân-An) tới Chợ Cũ Mỹ-Tho.

Vân là cha của *bà Nghè* ngày nay còn nổi tiếng như cầu Thị-Nghè, chợ Thị-Nghè ở bên bờ mé tay trái sông Thị-Nghè (Sài-gòn) [2] bây giờ.

Từ năm Bính-Tuất 1706 đến năm Quí-Tị 1713, trong tám năm, lịch-sử lặng tiếng, quyết chẳng dỉ hơi cùng người nào hết.

Năm Giáp-Ngọ 1714, Nặc-Ông-Thâm kéo quân từ bên Xiêm-La về vây đánh Nặc-Ông-Yêm trong thành La-Bích, Nặc-Ông-Yêm sai người xuống Gia-Định xin cứu-viện.

Quan đô-đốc Phiên-trấn là Trần-Thượng-Xuyên và quan Phó-tướng Trấn-biên (Biên-Hòa) là Nguyễn-Cửu-Phù [3] cử binh sang cứu viện.

Chắc là Việt-binh mượn đường nước để lên tới La-Bích. Đến đây chia quân vây thành, nhưng Nặc-Ông-Thu [Chey Chetta IV] và Nặc-Ông-Thâm tẩu thoát sang Xiêm-La.

Trần-Thượng-Xuyên đem Nặc-Ông-Yêm lên ngôi trở lại.

Cố nhiên là xong việc thì Trần-Thượng-Xuyên rút binh về.

Ngày 24 tháng 8 năm Giáp-Ngọ 1714, đất Gia-Định lại thêm chánh-thức miếng đất miền Tây là Hà-Tiên gọi là tên khác là *Thục-quốc*, cũng gọi là *Mang-khảm* Chân-Lạp [4] tục gọi là *Trúc-Phiên thành* lại xưng là *Đồng-Trụ-Trấn*.

Số là ở Lôi-châu có người không chịu nổi loạn giặc Hồ [nhà Thanh] xâm nhiễu.

Người ấy là *Mạc-Cửu*, sanh ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất-Mùi 1655, mới sang nước Chân-Lạp. Lúc ấy nhằm năm Tân-Hợi 1671, Mạc-Cửu vừa đúng 17 tuổi. Quốc-vương nước Chân-Lạp [5] thâu dùng Mạc-

1. *Đồng Nai văn tập*, số 14, tr. 129, đánh số 1. Theo nữ-học-giả Giteau, tôi nói năm 1705, trước Ông-Yêm chạy xuống Gia-Định một năm.

2. Hồi xưa người ta gọi là sông *Bình-Trị*. — *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, q. thượng, tr 61. Pháp gọi là arroyo de l'Avalanche, tên của một tàu chiến trước nhứt vô sông nầy.

3. Có lẽ tên gọi khác là *Triêm*. — *Đ.N.N.T.C*, Thừa-Thiên-phủ, tập trung, tr. 33, h. 16, 17

4. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, q. hạ, tr. 81.

5. Hồi Tân-Hợi 1671, vua trị vì xứ Kampuchia là *Préa Batom réchéa*.

Cửu, cho đứng đầu các cuộc giao-thương với nước ngoài. « Nhờ đút « lót với vợ yêu và bầy tôi yêu của vua, nhờ họ xin vua cho ông ra đất « Mang-Khảm chiêu tập khách thương các nước đến buôn bán để làm « lợi cho nước nhà. Vua cũng bằng lòng, rồi cho ông làm Ốc-Nha. Ông « mới giao thiệp đón tiếp khách thương các nước. Những thuyền buôn « các nước lũ lượt kéo đến. Những lưu-dân Hoa, Đường, Lèo Mán, « gần đấy cũng kéo đến ở, số dân cư mỗi ngày một thêm trù mật. Từ « đấy tiếng tăm Thái-Công lừng lẫy » [1].

Năm Giáp-Ngọ 1714, Mạc-Cửu đang cai-trị Mang-Khảm, vương-quốc Xiêm-La cậy quân-lực mạnh mẽ nhất là hải-quân xua binh cướp phá đất Chân-Lạp. Thuần-túy lo việc thương-mại để sanh sống mà không chăm về việc võ-bị, đất Mang-Khảm cũng phải chịu chung số phận với Chân-Lạp. Mạc-Cửu bị đem về Xiêm. Sau Xiêm-quốc có nội-biến Mạc-Cửu mới hồi về Phương-thành, thần-trí ngao ngán đối với người Chân-Lạp. Mưu-sĩ là Tô-quân vạch rõ lợi hại về việc phục-tùng nhà Nguyễn, Mạc-Cửu mới « sửa thuyền bè cùng thuộc-hạ đem ngọc-« bạch và dâng biểu lên Lê-triều Tiên-thánh Hiếu-Minh hoàng-đế [2] ngày « tháng 8 năm Giáp-Ngọ thứ 24 (lúc nầy còn theo chính-thống Lê-triều) [3]. « Vua thấy ông tướng mạo khôi kiệt lui tới kính cẩn khen là người « trung thành, sắc cho làm Thục-quốc, đặt tên là trấn Hà-Tiên, cho ông « làm chức Tổng-binh, ban cho ấn-thụ và sai nội-thần tiễn chân ra tới quốc-môn [4].

Trên đây chúng ta thấy ngày 24 tháng 8 năm Giáp-Ngọ, quốc-chúa nhà Nguyễn thâu nhận đất Hà-Tiên [5].

---

1. *Văn-Hóa Nguyệt san* số 61, 1961, tr. 554.
2. Quốc-chúa *Nguyễn-Phước-Châu*.
3. 1714.
4. *Văn-Hóa Nguyệt san* số 61, tr. 555.
5. Trong sách Hà-Tiên Thập Cảnh, tr. 57, Đông-Hồ có nói : « Năm « Mậu-Tí 1708, Mạc-Cửu đem đất 7 xã của mình khai-thác qui phụ vào « bản-đồ Đàn-Trong ».

Vậy thì trước đến sáu năm.

Văn-Hóa nguyệt-san số 61 đã đăng một chứng-liệu là Mạc-thị gia-phả của Cai-đội Dinh-Đức-hầu Vũ-Thế-Dinh. Tôi xin chia sớt ý kiến của Dinh-đức-hầu vì ông đã sống dưới đời Mạc-Thiên-Tích.

Đến như học-giả Kim nói năm Ất-Vị 1715, Xiêm-La sang cướp phá Mạc-Cửu phải bỏ thành mà chạy, là trịch hết 1 năm. — Kim, q. hạ, tr. 76.

Tôi luận như thế, do yếu-tố tâm-lý : Mạc-Cửu bị bắt trước ngày 24 tháng 8 năm Giáp-Ngọ 1714, mới có ý-định hướng về Huế, để kiếm sự bảo-vệ ngày tương-lai, nếu tới năm Ất-Vị 1715 mà bị câu-lưu về Xiêm ắt là hết biết phương nào để bấu víu vì đã bỏ triều-đình Chân-Lạp, mà qua bên Quảng-Nam-quốc, nay bị câu-lưu về Xiêm thì khi ở Xiêm về, biết đi đâu để bảo-vệ cho xứ Hà-Tiên.

Từ Giáp-Ngọ 1714, đến Canh-Tuất 1730, lịch-sử vẫn êm đềm trôi chảy mà chẳng gợn một tí sóng nào hết bên Việt-Nam, còn ở trên xứ Chùa Tháp thì các ông vua bị dày vò vì ảnh-hưởng của Xiêm-quốc và thế-lực của Việt-Nam.

Muốn thoát khỏi cái họa cướp phá của binh-đội Xiêm, *Nặc-Ông-Yêm* [từ trước tới đây vẫn về phe Việt-Nam] thương-thuyết với tướng Xiêm và đề-nghị chịu nhìn nhận thân-phận bồi-thần nếu Xiêm-quốc không che chở cho Nặc-Ông-Thâm. Tướng-Xiêm ưng thuận. Thế là Xiêm xen lấn mạnh và trực-tiếp vào nội-bộ của Chân-Lạp. Rồi sau đó, Nặc-Ông-Yêm từ ngôi để cho con là Nặc-Ông-Tha lên làm vua [1].

Kịp đến năm Tân-Hợi (1731).

« Trước đây vua *Giao-Hoa Yêm-Vương* [Nặc-Ông-Yêm] ở Cao-Miên « già yếu [2] ủy thác việc nước cho con là Nặc-Tha quyền nhiếp chính-sự, « lỵ-sở tại thành *Bích-La* ngày 18 tháng 4 năm Tân-Dậu (1731) đời vua « Túc-Tôn năm thứ 7, người Lào là *Sá-Tốt* [3] khởi ngụy tại *Cầu-Nam* « [Ba-Nam] hiệp cùng người Cao-Miên ở rừng hoang kéo xuống Gia-« Định, cướp giết, dân kinh thuở ấy cảnh nội đang vô sự, nên không « phòng bị, khi giặc đến thình lình bức hiếp, công tư đều rún sợ, có *Điều-« khiển tấn-huy cai cơ là Đạt-thành-hầu* [4] đem binh chống ngự ở Bến-Lức, « vì cô quân không binh viện trợ nên bị giặc giết, sau có Thống-binh *Định-« sách hầu Trần-Đại-Định* [5] đem bọn thuộc tướng *Long-Môn* [6] chận đánh ở « *Vườn-Trầu* [7] phá được tiền binh của địch, dẹp lần lần được nhuệ khí « của chúng đương hăng. *Đại-Định* bèn đắp lũy đất một mặt ở Hoa-« Phong [8] để chống cự ; Thống-suất *Vĩnh-trường-hầu* Phúc-Vĩnh lại điều « bát *giám-quân cai-đội Nguyễn-Phước-Triêm* đến cứu ứng binh *Bến-Lức*,

1. Nữ-học-giả Giteau, tr. 145 và nữ-học-giả gọi Nặc-Ông-Tha là Préa Sotha.

2. Theo tác-giả đoán định ra thì Nặc-Ông-Yêm tuổi lối sáu mươi.

3. Có lẽ tên nầy là người Kampuchia, vì chỉ có người Kampuchia mới nóng lòng.

4. Có lẽ là quan Điều-khiển tên là Tấn-Huy khuyết họ và cai-cơ tên là Đạt hoặc là Thành lót tiếng Đạt cũng khuyết họ.

5. Con của Trần-Thượng-Xuyên.

6. Con cháu bọn ấy là phải hơn, vì bọn theo Trần-Thượng-Xuyên qua hồi Kỷ-Mùi 1679 tới năm Tân-Dậu 1731 đã già yếu hết.

7. Mười tám thôn Vườn Trầu ở lối Đồn Không-đạo Quang-Oai.

8. Lũy nầy đã đắp lên hồi năm Canh-Thìn 1700, Khi Nguyễn-Hữu-Cảnh bình Chơn-Lạp, có lẽ nay đắp thêm cho cao và chắc. Về lũy xin coi *Đ.N.N.T.C.*, Việt-Nam, t, thượng, tr. 68.

«giết đánh giặc Lào lui về *Vũng-Gù*. *Phúc-Vĩnh* chia binh làm ba đạo, «tự cầm thủy binh do đường Tiền Giang, *Phúc-Triêm* do đường giữa [1] «Bát-chiên *Đại-Định* do đường lục Quang-Hóa [2] nhất tề kéo tới; binh «Lào tan chạy núp trốn trong rừng sâu, cha con *Yêm*, *Tha* (Cao-Miên) «khi ấy sợ họa cũng chạy trốn vào phủ Tân-Bô» [3].

Về sau giặc Lào lại ra khỏi rừng và nổi dậy nữa.

Nặc-Tha trở về, hứa sẽ dẹp yên giặc Lào và «dùng mưu chước phỉnh dụ người Lào mà giết sạch rồi tự trói mình đến quân-môn thỉnh tội» [3].

Việt-tướng điệu Nặc-Tha về Gia-Định và nơi đây cho Nặc-Tha ở lối thượng lưu sông Bình-Trị.

Chúng ta hãy nghe Đ.N.N.T.C. nói vầy:

«Ở huyện Bình-Dương, năm Tân-Hợi quốc sơ (1731) vua nước «Cao-Man là Nặc-Tha bị Nặc-Sô [4] đánh đuổi chạy qua Gia-Định ở, «nương cậy chỗ đất khoáng đãng nơi thượng-du con sông mà chỗ ở «lại cách sông phải làm cầu ván qua lại nên gọi là cầu Cao-Man [5].

Nghe như vầy bạn đọc vẫn bị một đám mây mờ che trước mắt. Nếu bạn đọc chịu khó xem địa-đồ của Trần-Văn-Học trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 63, bạn sẽ thấy mé Đông-Bắc của thành Sài-Gòn ba chữ Hớn «Cao-Miên Kiều», rồi so lại trong trí thì nó là cầu Bông Đất Hộ ngày nay.

Nặc-Tha cư trú gần nguồn sông Thị-Nghè, chắc lối đường Trương-Minh-Giảng ngày nay. Có lẽ các quan ta buộc bao nhiêu ngày Nặc-Tha phải đi hầu ở bên Gia-Định nên Nặc-Tha cho người làm cầu tại Cầu Bông để qua lại cho mau hơn là đi đò.

Có lẽ tạm trú trên sông Bình-Trị trong một thời-hạn ngắn rồi Nặc-Tha về La-Bích.

Một điều đáng chú-ý là sau ngày mười tám tháng tư năm Tân-

---

1. Thủy-lộ Vàm Cỏ Đông lên đến Gò-Dầu-Hạ (tỉnh Tây-Ninh) thì lên bộ qua Sway-Riêng.

2. Đường bộ ở quận Trảng-Bàng ngày nay tức là đường bộ mà Nguyễn-Dương-Lâm và Nguyễn Đình-Phái đã noi theo hồi Giáp-Dần 1674.

3. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 63, tr. 881/23 và tr. 88/24.

4. Chắc là tên khác của Nặc-Ông-Thâm, nhưng lúc nầy Nặc-Ông-Thâm ở bên Xiêm-quốc.

5. *Đ.N.N.T.C*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, t. thượng, tr. 77.

Hợi 1831, khi Sá-Tốt và người Cam-bốt cướp phá rồi, từ trong Sài-Gòn, Văn-phòng phủ Gia-Định đã dời qua sông Thị-Nghè, chắc ở lối tỉnh-đường Gia-Định hiện nay. Huyện Tân-Bình cũng nhơn vậy mà dời luôn theo Văn-phòng phủ Gia-Định. Việc dời nầy biết như thế là do Nặc-Tha cho bắt cầu Cao-Miên.

Về phần chúa Nguyễn-Phước-Trú nghĩ rằng dân Việt-Nam đang ở trong phần đất chiếm-hữu của mình, bỗng dưng lại bị người Lào và Chân-Lạp xuống cướp phá hư hao nhà cửa, tài-sản, hại mạng thường dân, gãy ít nhứt là một viên tướng, nên muốn đền bù thiệt hại cho dân Việt, nhà chúa mới sai binh đoạt *Mỹ-Tho* [1] và *Vĩnh-Long* và giữ luôn hai trung-tâm-điểm ấy làm đất đai sở-hữu của chúa.

Hồi đời vua chúa Chân-Lạp còn làm chủ đất Định-Tường, người ta gọi là « đất Cù-úc [2] Mỹ-tho » [3].

Còn tỉnh Vĩnh-Long thì « nguyên xưa là đất Tầm-Đôn, Xoài-Lạp « của Thủy-Chân-Lạp. Bản-triều khi đầu kinh-lý miền Nam [4], đặt một « phủ Định-Tường, mộ dân đến ở, lại lập trang trại Man-Nậu [?] để có « thống thuộc. Năm Nhâm-Tí đời vua Túc-Tôn Hoàng-Đế thứ 7 (1732) [5] « lấy địa-thế Gia-Định rộng rãi, chia đất ở phía Nam dinh Phiên-Trấn « đặt là châu Định-Viễn, dinh Long-Hồ vẫn thuộc về phủ Gia-Định [6].

Đất đai ở Thủy-Chân-Lạp của chúa Nguyễn từ đây nới rộng thêm hai trung-tâm-điểm và phụ-cận, đến năm Bính-Tí 1756, *Nặc-Nguyên* mới « dưng đất hai phủ Tầm-Đôn, Xoài-Lạp, cải thuộc châu Định-Viễn ».

Ngày nay Tầm-Đôn chắc ở lối châu-thành Vĩnh-Long và ngoại-ô, còn vị-trí của Soài-Lạp chưa ắt chỗ nào [7].

---

1. Tân-Hợi 1731 binh nhà Nguyễn tới tỉnh-lị Mỹ-Tho là thiếu luận-lý, vì Ất-Dậu 1705, Nguyễn-Cửu-Vân đã gần tới châu-thành Mỹ-Tho rồi Nơi trang 146, nữ-sĩ Giteau cũng nói năm 1731 chúa Nguyễn cho tướng chiếm tỉnh Mỹ-Tho và tỉnh Vĩnh-Long. Tôi nghi ngờ năm nầy là lầm.

2. Cù-úc là Vũng-Gù tức Kompon Kô hay là Tân-An, Mỹ-Tho là Mê-Sô. Hồi người Cam-bốt còn ở xứ nầy họ có gọi gộp luôn hai danh-từ đặc-biệt là Cù-úc Mỹ-Tho, Kompon Kô Mê-Sô chăng, hay là kêu riêng rẽ.

3. *Đ.N N.T C.*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, t. thượng, tr. 99.

4. Cuối Nhâm-Tí 1732 Nguyễn-Hữu-Doãn nhậm-chức Điều-khiển thay thế Trương-Phúc-Vĩnh bị tội, nên tôi ước-đoán là Doãn đi kinh-lý. — Văn-Hóa Nguyệt-san số 63, tr. 884/26.

5. Năm nầy là năm chúa Nguyễn-Phước-Trú trị vì và năm Túc-Tôn Hoàng-Đế thứ 8 mới phải.

6. *Đ N.N.T.C.*, Nam-Việt t. hạ tr. 1.

7. Nhiều người lộn hai phủ *Tầm-Đôn, Xoài-Lạp* cho Tầm-Bôn [Tân-An] và Lôi-Lạp [Sôi Rạp] khiến các bạn có tinh-thần luận-lý phải ngờ vực, theo tôi phủ Lôi-Lạp và phủ Tầm-Bôn về Việt-Nam trễ lắm là năm Bính-Tuất 1706, vì năm nầy cai-cơ Nguyễn-Cửu-Vân về đóng ở Vũng-Gù [Tân-An] và cho đào Vũng-Gù kinh.

Có người nói đại-ý từ Gia-Định tới Tầm-Bôn (Tân-An) mà đi bộ đến sáu ngày.

Tốc-độ tản bộ của người xưa cũng bằng tốc-độ đi chân của người nay. Đường dài 135 cây số ngàn [1] tản bộ sáu ngày là thường, còn nói từ Sài-Gòn xuống Tân-An 47 cây số ngàn mà đi bộ đến 6 ngày là không có sự thật, trừ phi người xưa muốn gạt người nay.

Bây giờ, yêu-cầu bạn đọc theo cùng tôi trở lên La-Bích.

Sau khi ở La-Bích ít lâu, *Nặc-Ông-Tha* bị lật đổ do cuộc biến-loạn trong cung nội [2].

Dựa hơi vào Xiêm-quốc, Nặc-Ông-Thâm [3] về Cần-Vọt [Kampot], con trưởng của *Ông-Thâm* và anh em chú bác là *Ang Tông* [4] xâm chiếm miền tây Chân-Lạp.

Năm Mậu-Ngọ 1738, *Nặc-Ông-Thâm* lên ngôi lần thứ ba, *Préa Ang Tong* làm phó-vương [abjoréach].

Vậy là thế-lực của Xiêm ưu thắng ở Chân-Lạp [5].

Ở Hà-Tiên, *Mạc-Thiên-Tích* nhũ danh là *Mạc-Tông*, lên nối chức cho *Mạc-Cửu* đã tạ thế vào ngày 27 tháng 5 năm Ất-Mão (1735). *Mạc-Thiên-Tích* dâng cho chúa *Nguyễn-Phước-Khoát* bốn huyện: «Long-Xuyên (miền Cà-Mau), Kiên-Giang (Rạch-Giá), Trấn-Giang (miền Cần-Thơ), và Trấn-Di (miền bắc Bạc-Liêu)» [6].

Tôi không đồng-ý về vị-trí Trấn-Di (miền bắc Bạc-Liêu) vì lật sách Đ.N.N.T.C, [7] thấy «thủ cũ Trấn-Di ở phía bắc sông Ba-Xuyên thuộc huyện «Vĩnh-Định». Sông Ba-Xuyên tức là sông Bassac hay là Ba-thắc không phải ở bắc Bạc-Liêu. Trên thủ Trấn-Giang, ở bờ phía tây sông

---

1. Đường từ Saigon xuống Vĩnh-Long.

2. Nữ-học-giả Giteau, tr. 146.

3. Nữ-học-giả Giteau gọi Nặc-Ông-Thâm là *Thommo-réchéa*.

4. Gọi theo nữ-học-giả Giteau, tr. 146.

5. Chúng ta thấy rằng các ông hoàng Chân-Lạp không chịu thức-tỉnh chính-trị, trái lại, theo đuổi đường lối thù-hằn gia-đình, vì vậy nên bị Xiêm và Việt lợi-dụng mà không hay, hoặc có biết cũng lỡ bị lôi cuốn theo giờ trốt, khó mà dừng lại. Mỗi lần có biến-cố chính-trị là mỗi lần có ngoại-nhân xen vào nội-bộ và kết-cuộc phải sứt mẻ một phần đất đai dưới Chân-Lạp miền Nam. Bịnh cận-thị chánh-trị rất tai hại và nó không dung ai hết, bất cứ dưới thời-gian và không-gian nào.

6. Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 44 và *Văn-Hóa Nguyệt-san*, số 61, tháng sáu 1961 tr. 557.

7. *Đ.N.N.T.C*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, t, hạ, tr. 65.

Cần-Thơ thuộc huyện Phong-Phú đi xuống [theo đường sông] đến thủ Trấn-Di vì Trấn-Giang «cùng thủ Trấn-Di nương dựa nhau» [1].

Từ Mậu-Ngọ 1738 là năm *Nặc-Ông-Thâm* lên ngôi đến Đinh-Mẹo 1747, 10 năm tròn Clio Chân-Lạp vẫn giữ vẻ mặt thản-nhiên của vị nữ-thần ấy, nên nữ-sĩ Giteau không nói tới một động-tác nào của vua Chân-Lạp.

Năm Đinh-Mẹo 1747, *Nặc-Ông-Thâm* từ trần [2] nhưng học-giả Kim viết năm Mậu-Thìn 1748, *Nặc-Ông-Thâm* còn ở bên Xiêm «cử binh sang đánh đuổi *Nặc-Ông-Tha* đi, rồi chiếm lấy ngôi vua. *Nặc-Ông-Tha* phải bỏ chạy sang Gia-Định» [3].

Ở đây tôi chỉ nêu ra hai ngày tháng sai biệt nhau thôi, riêng về ý-kiến tôi, tôi ngã theo phe nữ-học-giả-vì cô viết có chứng-tích còn học-giả Kim nói chuyện nầy rất sơ-lược.

Lúc vong-hồn Nặc-Ông-Thâm theo đức Cồ-Đàm về Cực-Lạc-thổ, các con của người đua nhau tranh giành ngôi, nhiều cuộc ám-sát đã xảy ra trong hoàng-tộc.

Giữa lúc ấy, *Nặc-Ông-Tha* chạy sang Gia-Định.

Trước kia *Ông-Tha* đã bị lật đổ rồi, có lẽ dạo nầy thấy thuận tiện cho người đạt tham-vọng trên ngai vàng, nên *Ông-Tha* bươn bả bôn tẩu xuống Gia-Định yêu-cầu viện-trợ.

Chúng ta lại để cho Ông-Tha nài xin, chúng ta trở về trên xứ Chùa Tháp.

«Lối Canh-Ngọ 1750, tình hình trên xứ Chùa Tháp rối nùi, các «hoàng-tử Nặc-Đôn, Nặc-Hiên, và Nặc-Yêm choảng nhau, những thảm-«kịch nối tiếp với nhau vô cùng hỗn độn [4].

Thừa lúc nầy, chúa *Nguyễn-Phước-Khoát* sai quan Điều-khiển *Nguyễn-Hữu-Doãn* đem quân sang đánh *Nặc-Đôn*, đặng để ngôi trống cho *Nặc-Tha* trở về La-Bích.

Nguyễn-Hữu-Doãn thành công, đem *Nặc-Ông-Tha* hồi vị, rồi *Doãn* trở về Gia-Định, nhưng vì ảnh-hưởng của Xiêm còn sâu đậm, nên ít lâu sau con thứ hai của Nặc-Ông-Thâm là *Nặc-Nguyên* đem quân Xiêm

1. *Đ.N.N T.C.*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, t. hạ, tr. 66.

2 Nữ-học-giả Giteau, tr. 146.

3. Trần-Trọng-Kim, q. hạ, tr. 73, hàng 23, 24 và 25.

4. Nữ-học-giả Giteau, tr. 147 và Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, tr. 73, h. 27, 28.

về vây đánh *Nặc-Ông-Tha*. Núng thế, *Nặc-Ông-Tha* chạy xuống Gia-Định và từ-giã cõi đời luôn tại đó, còn trên La-Bích, *Nặc-Nguyên* lên ngôi vua [1].

Muốn kiếm thế diệt trừ thế-lực Xiêm lẫn ảnh-hưởng của chúa Nguyễn, *Nặc-Nguyên* cho sứ-bộ thân-hữu sang thăm chúa Trịnh ở Bắc-Việt. *Nặc-Nguyên* lại « đem binh lấn hiếp người Côn-Man là tàn tích dân Chiêm sang trú ngụ, từ năm 1693 [2].

Đến mùa hạ năm Giáp-Tuất 1754, Nguyễn-Cư-Trinh cùng Thống-Suất *Thiện-Chính* đem binh Ngũ Dinh [3] lên tấn-công *Nặc-Nguyên*.

Không có sự trợ lực của Xiêm-quân, binh của *Nặc-Nguyên* lọt vào thế yếu, *Nguyên* thua trận, bỏ thành chạy sang Hà-Tiên trú chân với *Mạc-Thiên-Tích*.

Nặc-Nguyên nhìn nhận lỗi mình với *Mạc-Thiên-Tích* và yêu-cầu ông nầy rồi tâu giùm chúa Nguyễn xin dâng đất Tầm-Đôn, Xoài-Lạp để chuộc tội với chúa và tâu với chúa ủng-hộ cho về La-Bích.

Mạc-Thiên-Tích y theo.

Chúa Nguyễn không muốn làm thỏa mãn nguyện-vọng nầy [chắc là chê tặng-vật quá ít ỏi].

Nguyễn-Cư-Trinh dâng sớ tâu xin dùng chánh-sách « tàm thực » là tằm ăn lá dâu lần lần.

Trong sớ nói là « thú-binh trú phòng thực sự chưa đủ » [4].

Vì không có người giữ lấy mà chiếm đất lại nhiều là thất-sách.

« *Thần thấy rợ Côn-Man đánh đường bộ rất tài, quân Chân-Lạp cũng*

---

1. Hồi hai năm về trước tức là năm Mậu-Thìn 1748, lúc *Nguyễn-Hữu-Doãn* hay gọi là *Nguyễn-Doãn* nhậm chức Điều-khiển, *Doãn* có phóng đường thiên-lý khởi đầu từ cầu Thị-Nghè ngang qua Cầu Sơn đến bến đò Bình-Đồng (Bình-Đồng nay là làng Phước-Long-Xã, trước kia là Bình-Quới-Tây. — Coi bản-đồ Saigon, Gia-Định và kế cận) lên Thủ-Đức [nay là đường làng số 24 ở Thạnh-Mỹ-Tây, Gia-Định] *Đ.N.N.T.C.*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, q. thượng, tr. 72.

2. Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 45.

Tôi có tìm năm Quí-Dậu 1693 coi có những biến-chuyển chính-trị nào, nhưng không thấy sử nói gì cả, ngay đến sách Hoàng-Việt Giáp-Tí niên biểu.

3. Ngũ-Dinh là Bình-Khang (Khánh-Hòa), Bình-Thuận, Trấn-Biên (Biên-Hòa, Baria) Phiên-Trấn (Gia-Định), Long-Hồ (Mỹ-Tho, Vĩnh-Long). — Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 46.

4. Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 47, h. chót.

« *đã chột dạ. Nếu cho rợ Côn-Man ở đấy, sai nó ngăn chống, lấy rợ đánh* « *rợ cũng là kế hay* »[1].

Chúa Nguyễn nghe theo lời Nguyễn-Cư-Trinh.

Thế là rợ Côn-Man đóng ở Tầm-Đôn, Xoài-Lạp đã ngăn ngừa dân Chân-Lạp. Chắc dân Côn-Man ngày nay còn ở Vĩnh-Long tỉnh, song đã lai nhiều đời với người Việt.

Như tôi đã nói ở trước, các chúa Nguyễn, nhứt là chúa Nguyễn-Phước-Khoát (Mậu-Ngọ 1738 — Ất-Dậu 1765) dùng người Chiêm để đánh người Chân là đây.

Chánh sách dùng rợ đánh rợ đã có từ lâu.

Các bạn và tôi cùng trở về Hà-Tiên.

Nhờ chúa Nguyễn che chở, *Nặc-Nguyên* về Thủy-Chân-Lạp miền Bắc.

Một chuỗi dài những cuộc ám-hại tiếp diễn.

Số là *Nặc-Nguyên* thăng hà để ngôi lại cho *Nặc-Nhuận*, *Nặc-Nhuận*, lại bị con rể là *Nặc-Hinh* giết; *Nặc-Hinh* làm vua thay thế *Nặc-Nhuận*.

Thừa cơ-hội nầy, chúa Nguyễn sai *Trương-Phước-Du* lên đánh *Nặc-Hinh*.

Thất-bại và chạy trốn, *Nặc-Hinh* bị kẻ thuộc hạ giết.

Tất cả các sự biến-động trên xảy ra trong năm Đinh-Sửu 1757[2].

Nặc-Tôn bôn tẩu sang Hà-Tiên yêu-cầu chúa Nguyễn ủng hộ đặng *Nặc-Tôn* trở về làm vua.

Nặc-Tôn là cháu nội của *Ang-Tong*[3].

« Mạc-Thiên-Tích tâu xin sách lập Nặc-Tôn làm vua Cao-Man. Nặc-« Tôn bèn dâng đất Tầm-Phong-Long, sau khi ấy lại dời dinh Long-Hồ « qua xứ Tầm-Bào (nay là địa-phận thôn Long-Hồ). Lại ở đất Sa-Đéc « đặt đạo Đông-Khẩu, Tiền-giang đặt đạo Tân-Châu ; Hậu-giang đặt đạo « Châu-Đốc, đều thuộc dinh Long-Hồ »[4].

Theo tôi phỏng-đoán, Tầm-Phong-Long gồm từ sông Tiền đi ngang qua sông Hậu vô một ít sâu trong phần đất Châu-Đốc, chạy xuống quận Phong-Phú (Cần-Thơ) bây giờ, vì theo Đ.N.N.T.C., tỉnh An-Giang « xưa

1. Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 48, h. 1 tới 4.
2. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, t. hạ, tr. 1.
3. Nữ-học-giả Giteau, tr. 147 gọi *Ang-Tong* là *Préa Outey II.*
4. *Đ.N N.T.C.*, Nam-Việt, t. hạ, dưới tr. 1 và 4 hàng tr. 2.

là đất Tầm-Phong-Long của Chân-Lạp»; về mặt sông Tiền thì từ Tân Châu xuống tới Sa-Đéc.

Muốn đền ân Mạc-Thiên-Tứ có công che chở mình khi ở Hà-Tiên, «Nặc-Tôn lại dâng 5 phủ là Hương-Úc, Cần-Bột, Trực-Sâm, Sài-Mạt, Linh-Quỳnh» [1].

Vũ-Thế-Vinh [2] gọi châu ấy là «Thân Sum». Năm phủ nầy nằm từ vịnh Kompong Som chạy dài theo bờ mé tay mặt vịnh Thái-Lan ngang qua Kampot đến Hà-Tiên.

Mặc-Thiên-Tích dâng lại chúa Nguyễn tất cả năm phủ nầy,

Năm Giáp-Ngọ 1834 «... lạy lấy đất Cần-Bột, Hương-Úc đặt làm «phủ Quảng-Biên và phủ Khai-Biên. Năm Minh-Mạng thứ 18 (Đinh-«Dậu 1837) giáng phủ Khai-Biên làm huyện, đặt thêm huyện Kim-Trường «đổi tên là phủ Vĩnh-Trường đều thuộc phủ Quảng-Biên... Trong niên-«hiệu Thiệu-Trị *bỏ* phủ Quảng-Biên, lấy một phủ Tịnh-Biên và hai huyện cải thuộc tỉnh hạt An-Giang» [3].

Có lẽ là giao trả lại cho quốc-vương Chân-Lạp do hiệp-ước ký-kết với Xiêm-quốc (tháng 10 năm Ất-Tị 1845) chớ không vì lẽ nào mà bỏ phủ Quảng-Biên.

Bây giờ bạn đọc và tôi theo dấu từng hành-động của *Nặc-Tôn* trên Chân-Lạp.

Lúc Nặc-Tôn về La-Bích rồi, Nặc-Tôn ráo riết theo dấu hai người cháu nội của Nặc-Ông-Thâm.

Cách chẳng bao lâu «hai ông hoàng nầy bị bắt và bị nhốt trong «cũi sắt. Khi người ta đang trên đường đem về U-Đông [Oudong] thì «người anh là Nặc-Non [4] được một người quan Chân-Lạp động lòng «thương xót, mở cũi thả ra và viên quan ấy trốn luôn với Nặc-Non «sang Xiêm, còn em của Nặc-Non bị giết sau khi tới U-Đông.

«Làm chủ độc-nhứt trên xứ Chùa Tháp, Nặc-Tôn phải giao hai «tỉnh Trà-Vinh và Sóc-Trăng để đền đáp công bộ-đội Việt đã ủng hộ «người» [5].

---

1. Trần-Trọng-Kim, Việt-Nam..., q. hạ, tr. 4.

Trọng Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật, sách *Sãi Vãi*, tr. 59, h. 2 có xứ «*Chưng Rừm*» mà không có «*Trực-Sâm.*»

2. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 61, tháng 6 tháng năm 1961, tr. 555.

3. *Đ.N.N.T.C.*, Lục-Tỉnh Nam-Việt, q. hạ, tr. 82 và 83.

4 Nữ-học-giả Giteau gọi *Nặc-Non* là *Ang-Non-Rémêa.*

5. Nữ-học-giả Giteau, *Histoire du Cambodge*, tr. 149.

Trà-Vinh và *SócTrăng* [1] dưới quyền Nam-trào cai-trị lối cuối năm Đinh-Sửu 1757 hay là đầu Mậu-Dần 1758 và cũng là hai tỉnh chót của miền Nam Thủy-Chân-Lạp về tay chúa Nguyễn-Phước-Khoát.

Vậy là thế-lực Việt-Nam thắng trên Thủy-Chân-Lạp miền Bắc và ảnh-hưởng của Xiêm phải thối lùi về biên-giới Xiêm — Chân-Lạp, nhưng muốn cho nền ngoại-giao với Xiêm luôn luôn đặng vun bồi, *Nặc-Tôn* phải thân thiện với Xiêm. Có lẽ là sai sứ-giả đem tặng-vật.

Thừa ưa bên Xiêm có sự lật đổ chánh-quyền, mà người tiếm ngôi là Phi-Nhã đất Mang-Tát gọi là *Trịnh-Quốc-Anh* [2], *Nặc-Tôn* bèn thi-hành ngoại-giao đoạn tuyệt [3].

Xiêm mới cử binh sang tấn-công Chơn-Lạp.

Có hai thuyết nói về hai đạo quân Xiêm đánh Chân-Lạp.

Thuyết thứ nhứt của Giteau như thế nầy:

« *Nặc-Tôn* từ chối việc nhìn nhận chánh-quyền của *Phuya Tak*, « *Phuya Tak* ủng hộ *Nặn-Non* chống lại *Nặc-Tôn*, *Phuya Tak* xua hai « đạo quân qua Chân-Lạp, một đạo ở hướng Bắc Chân-Lạp [4], một đạo « khác đổ bộ ở Hà-Tiên, trong đạo binh nầy có *Phuya Tak* và *Nặc-Non* » [5].

Thuyết thứ nhì của học-giả Kim như vầy:

« Vua Tiêm-La lấy điều ấy [Nặc-Tôn không nhìn nhận chánh-quyền « của Trịnh-Quốc-Anh] làm hiềm, sai tướng là *Bôn-Ma* đem người « Chân-Lạp tên là *Nặc-Non* về đánh *Nặc-Tôn*. *Nặc-Tôn* giữ vững các « nơi, quân Tiêm La không làm gì được phải rút về » [6].

Đó là đạo binh thứ nhứt.

« Trịnh-Quốc-Anh biết con vua cũ [của Xiêm-vương] là *Chiêu-*

---

1. Người Cam-bốt gọi Trà-Vinh là *Srôk prah trapăn* và Sóc-Trăng là *Păm prêk srok klăn*. — Lê-Hương, tập-san Sử-Địa số 14-15, 1969, tr 69, 70.

2. Nữ-học-giả Giteau, Histoire du Cambodge, gọi Trịnh-Quốc-Anh là *Phuya Tak*.

3. Trong *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, q. hạ, tr. 82, h. 14 gọi Trịnh-Quốc-Anh là *Phi-Nhã-Tân*, trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 61, tháng 6, năm 1961, tr. 558 Vũ-Thế-Dinh kêu là *Trịnh-Nhã-Tân*.

Tôi nghe nói bên Thái-Lan có chức Phuya âm theo tiếng Ta là Phi-Nhã, đến như kêu Trịnh-Nhã-Tân là gọi lầm vì tiếng Nhã thành ra tiếng lót.

4. Tây-Bắc phải hơn.

5. Nữ-học-giả Giteau, tr. 149.

6. Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam...*, q. hạ, tr. 77.

« *Thúy* [1] còn ở Hà-Tiên, sợ ngày sau sinh ra biến loạn bèn đến tháng 10 « năm Tân-Mão (1771) đem binh thuyền sang vây đánh Hà-Tiên. Quan « Tổng-binh là *Mạc-Thiên-Tứ* giữ không nổi phải bỏ thành chạy về Châu-Đốc » [2].

Đó là đạo binh thứ nhì, cách khoảng đạo thứ nhứt ít lắm là một vài tháng, theo các câu trích trên đây.

Trong hai thuyết trên của nữ-sĩ Giteau và học-giả Kim, chưa biết thuyết nào là đúng.

Đ.N.N.T.C. viết « năm Nhâm-Thìn (1772) ngụy-vương nước Tiêm « là Phi-Nhã-Tân đánh cướp Hà-Tiên, giết hại cả thành, Thiên-Tứ lui « giữ Trấn-giang » [3].

Chúa Nguyễn-Phước-Thuần sai con thứ của Nguyễn-Cửu-Vân là *Nguyễn-Cửu-Đàm* [4] đem binh lên Nam-Vang do ngả Tiền-giang.

« Việt-Nam can-thiệp đứng về phe Nặc-Tôn, chận bước đường tiến « của Xiêm-quân, Xiêm-vương rút về đề Nặc-Non ở lại vùng Kampot « (Cần Vọt). Nước Việt-Nam của chúa Nguyễn lại được quyền đề một « vị quan gần vua Chân-Lạp, đó là vua Chân-Lạp đền ơn vậy » [5].

Hồi trước quân chúa Nguyễn lên xứ Chùa Tháp lập lại trật tự, đặt vua phe mình lên ngôi rồi rút về, hằng năm vua Chân-Lạp phải tuế-cống, nay lại binh chúa Nguyễn có quyền đề viên quan ngồi bên vua

---

1. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 61, gọi Chiêu-Thúy là *Chiêu-Hoa*.

2. *Đ.N.N.T.C.*, Nam-Việt, tập hạ, tr. 82.

3. Trong *Văn-Hóa Nguyệt-san*, số 61, tr. 560, h. 8, Vũ-Thế-Dinh nói « chạy thẳng đến cửa Châu-Đốc ».

Trấn-giang (Cần-Thơ) và Châu-Đốc ở cách xa nhau 110 cây số ngàn.

Học-giả Kim nói trịch với *Đ.N.N.T.C.*, ít nhứt từ một tháng đến nhiều nhứt là mười hai tháng về việc binh Xiêm qua cướp Hà-Tiên.

Tôi chưa phải võ-đoán về chuyện ngày giờ Xiêm xâm-chiếm Hà-Tiên nhưng tôi thấy tháng 6 năm 1772 [năm tháng của học-giả Kim, tr. 77] có *Nguyễn-Cửu-Đàm* đến đem quân tiếp-viện binh *Nặc-Tôn* thì tôi lại ngã về phe Đ.N.N.T.C. mà cho rằng chuyện cướp Hà-Tiên xảy ra lối khoảng nửa năm đầu Nhâm-Thìn 1772 vì chắc chắn là trào-đình Huế e rằng đạo quân Xiêm ở bên Chân-Lạp lâu ngày thì ảnh-hưởng lan rộng khó lòng mà diệt đặng trong một sớm một chiều, nên phải cho binh tiếp-viện gấp gấp.

4. Nguyễn-Cửu-Đàm hồi trước làm chức Hữu-quân Phó-Tiết-chế Cai-cơ, lúc tiếp-viện làm Chinh-Thống-suất.

Đ.N.N.T.C., Thừa-Thiên, tập trung, tr. 33.

5. Nữ-học-giả Giteau, tr. 149, 150.

Chân, như hồi Tân-Mùi 1691 sắp sau, ở trào vua Chiêm vậy. Viên quan ấy dòm ngó các hành-động của Chân-Lạp, vua nầy mất hết tự-do.

«Đến năm 1775 [Ất-Mùi] trước những cuộc lộn-xộn và nội-chiến «liên tiếp diễn ra chung quanh Cần Vọt, *Nặc-Tôn* từ ngôi, nhường lại «cho *Nặc-Non* lên ngai vàng và chính *Nặc-Tôn* làm lễ đội mũ miện cho «*Nặc-Non* [1].

Hồi bấy giờ, *Nặc-Tôn* thức-tỉnh chánh-trị và thay đổi hẳn chánh-kiến thì đã trễ lắm vì đã mất hết một xứ rất màu mỡ mà nếu hiện nay canh-tác đúng theo phương-pháp khoa-học có thể trở nên lẫm lúa nhứt nhì ở Viễn-Đông: miền Nam Thủy-Chân-Lạp.

Tuy là nói miền Nam Thủy-Chân-Lạp từ từ sang qua tay những chúa Nguyễn, nhưng vùng Hà-Tiên còn dưới quyền cai-trị của tổng-binh Mạc-Thiên-Tích.

Nguyên do là khi Thiên-Tích chạy giặc Xiêm, năm Nhâm-Thìn 1772, rồi về ở Hà-Tiên.

Năm Đinh-Dậu 1777, Mạc-Thiên-Tích lại sang Xiêm-quốc với Hoàng-Thái-đệ Xuân của nhà Nguyễn. Tuy tiếp rước trọng hậu, nhưng vua Trịnh-Tân vẫn nghi kỵ.

Năm Canh-Tí 1780, Xiêm-vương Trịnh-Tân nghe lời dèm pha, giam giữ Hoàng-Thái-đệ Xuân [2].

Đến ngày mồng 5 tháng 10 năm Tân-Sửu 1781 [3] *Trịnh-Tân* ép *Mạc-Thiên-Tích* uống thuốc độc từ-giã cõi đời tại Tha-La (Xiêm) thọ đặng 64 tuổi [4].

---

1. Nữ-học-giả Giteau, tr, 150.

2. Lược thuật theo *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 62, tr. 706/20 và 707/20 và *Văn-Hóa Nguyệt-san* bộ mới số 1, tháng 8 năm 1966, tr. 127, bài của Đông-Hồ.

3. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 62, tr. 709/23, h. 12, 13.

4. Đinh-Dậu 1717 — Tân-Sửu 1781.

Trên đây là chỉ-dẫn mà thôi vì về ngày sanh *Vũ-Thế-Dinh* nói sai với tuổi của *Mạc-Thiên-Tích.*

Vũ-tiên-sanh nói 27 tháng 5 Ất-Mão 1735 *Mạc-Cửu* lánh trần, lúc ấy *Tích* đã 18 tuổi. Làm thử bài toán trừ thì ra *Tích* sanh năm Đinh-Dậu 1717. — (*Văn-Hóa Nguyệt-san* số 61, tr. 555, h. 31 tới 33).

Mạc-Thiên-Tích tự tử ngày 5 tháng 10 năm Tân-Sửu 1781, chúng ta lại làm toán 1781 trừ 1717 còn lại là 64 tuổi.

Vũ-tiên-sanh lại nói năm ông [Mạc-Thiên-Tích] chết ông đã hơn 70 tuổi. — (*Văn-Hóa Nguyệt-san* số 62, 1961, tr. 709/23, h. 13).

(Xem tiếp trang 131)

Vì con lẫn cháu đích-tôn là Tử-Sinh đã mất, Nam-trào trao cho con thứ tư của Thiên-Tích là *Tử-Thiêm* chức Khâm-Sai trấn giữ Hà-Tiên, sau Thiêm già, *Công-Du* thay làm Hiệp-Trấn năm Giáp-Tí 1804.

Từ Công-Du còn ba vị nữa là *Hầu-Hi, Bá-Thành* và *Tử-Khâm* [1].

Đến Tử-Khâm thì tuyệt tự, không có con trai.

Tất-nhiên đất Hà-Tiên về chúa Nguyễn làm sở-hữu-chủ.

Vậy là từ năm Nhâm-Thìn 1623 đến lối một trăm mười tám năm về sau có dư, dân-tộc Việt-Nam làm chủ-nhân-ông đặng miền Nam Thủy-Chân-Lạp.

Từ Hà-Tĩnh đến Nam-Kỳ, *cuộc Nam-Tiến trường kỳ đã hoàn-thành vậy.*

Đến đời Minh-Mạng, dân-tộc Việt-Nam làm chủ cả miền Đông bán-đảo Đông-Dương.

Lời nói trên chứng tỏ đặng sự rộng rải của đất đai Việt-Nam hồi bấy giờ.

Trong năm Mậu-Thân 1828 « *Chân-Lạp dưới quyền bảo-hộ của Việt-* « *Nam, Trấn-Ninh, Hạ Lào đều qui-thuận theo trào Huế.* Nếu Minh-Mạng « không cẩn thận trong việc ngoại-giao với Xiêm thì trong một sớm một « chiều, Xiêm sẽ tấn-công vào Chân-Lạp hay Hạ Lào một cách dễ dàng « vì hai quốc gia liên-giới với nhau dài dặt. Như vậy khó lòng cho « Minh-Mạng điều động binh-sĩ mau lẹ để cản ngăn » [2].

Bằng chứng Chân-Lạp dưới quyền bảo-hộ của Việt-Nam là Trương-Minh-Giảng được lịnh làm quan bảo-hộ trên Chân-Lạp. Nhiệm-sở gọi là Trấn-Tây-thành.

Nếu lấy năm *Tích* chết 1781 trừ 70 chúng ta có 1711.

Tôi không có cái mối nào chắc chắn để nắm mà phăng lần, thành ra phải nói *chỉ-dẫn* mà thôi.

Trong « tiểu truyện Mạc-Thiên-Tích » Đông-Hồ có nói « Mạc-Thiên-« Tích sanh đêm mồng bảy tháng ba năm Bính-Tuất (1706) ở Trũng-Kè (Réam).

Mất ngày mồng năm tháng mười năm Canh-Tí (1780) ở Vọng-Các (Bangkok). Thọ 75 tuổi ». — (*Văn-Hóa Nguyệt-san* bộ mới số 1, tháng 8, 1966, tr. 123).

Tôi rất phân-vân về vấn-đề tuổi tác của Mạc-Thiên-Tích.

1. *Văn-Hóa Nguyệt-san* bộ mới số 1, tháng 8 năm 1966, tr. 124.

2. Bùi-Quang-Tung, *Chao Anou*, B.S.E.I., 4e trimestre, 1958, Saigon.

Đến năm Tân-Sửu 1841 vào mùa thu [1] Trương-Minh-Giảng triệt thối khỏi Trấn-Tây-thành về An-Giang. Nơi đây ngày 19 tháng 9 năm ấy, Trương-Minh-Giảng qua bên kia thế-giới. Nhà thờ, mộ ông và thân tộc ở tại Gò-Vấp, ấp Chiến-Lược «Duy-Linh sáu» [2].

Một bằng chứng Trấn-Ninh thuộc về Minh-Mạng.

«Tháng sáu năm ấy [3], các hạt thuộc Trấn-Ninh xin phụ-thuộc vào «nước ta. Vua có dụ nói rằng: «Nơi ấy hiểm yếu, xưa Lê-Duy-Mật «thuộc thời nhà Lê, chiếm giữ hơn 30 năm, chúa Trịnh mới có thể «dẹp an được, nay xin quy phụ vào nước ta, thì lại càng tăng cường «những đất phiên thuộc vậy» [4].

Một chứng-liệu cụ-thể về Hạ Lào thuộc về vua Minh-Mạng như thế nầy.

Trong tác-phẩm Le Laos Annamite nhà văn Lemire có lập lại câu nói của Doudart de Lagrée rằng: «Cuộc thống-trị của người Việt, đến «năm 1831, ở bên bờ trái của sông [5] từ vĩ-tuyến thứ 16 đến vĩ-tuyến «thứ 17. Nhân-dân ở khu-vực nói trên phải nộp tuế-cống cho trào-đình «Huế. Đường đi từ đế-đô Huế tới sông Mékong, tới Kemmerat được «dân Việt tới lui. Những cuộc đổi chác thương-mãi với người Lào «thường xuyên có luôn» [6]

Đến như *Viễn-Chăn* (Vạn-Tượng) thì quốc-gia ấy có khi thuộc về ảnh-hưởng của Việt-Nam, có khi thuộc phạm-vi thế-lực của Xiêm, song dưới thời Minh-Mạng, Viễn-Chăn là nước chịu ảnh-hưởng Việt bị Xiêm cướp phá, A-Nồ quốc-vương chạy sang Việt-Nam, sau nhờ Việt-Nam ủng-hộ cho về Vạn-Tượng đề rồi sanh sự với Xiêm, nên Xiêm chiếm cứ.

Là tuyệt điểm của sự vinh-quang, trào Minh-Mạng quả y như vậy chớ không phải tuyên-truyền suông. Dầu các nhà truyền-giáo Tây-Phương

---

1. Thiệu-trị nguyên niên.
2. Xem *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 83 và 84, 1963.
3. Đinh Hợi 1827.
4. Kiều-Oánh-Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, tr. 51, h. 11 tới 15.
5. Sông Mékong.
6. Charles Lemire, *Le Laos annamite*, tr. 8 và 9.

Trên địa-đồ Cambodge, Laos và Việt-Nam, tôi thấy không đường đi thẳng từ Huế đến Kemmerat mà có quốc-lộ số 9, từ Đông-Hà đến Savannakhet rồi từ đó đi xuống Kemmerat bằng quốc-lộ số 13.

Chắc là hồi năm Tân-Mão 1831 sắp lên người Việt sử-dụng hai con đường nầy.

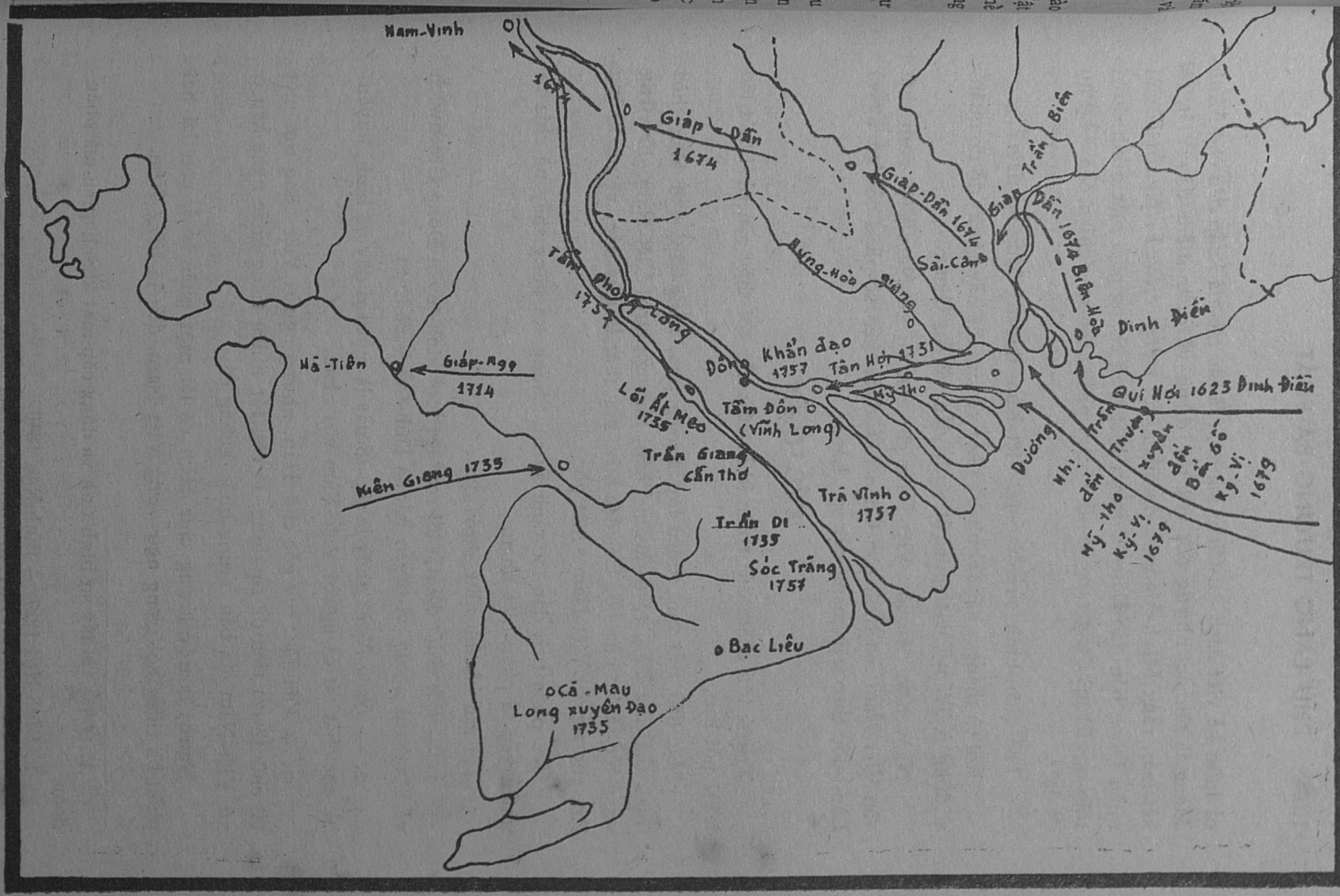

CUỘC NAM TIẾN XUỐNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐỒNG NAI

cả luôn kẻ viết sách Âu-Châu mà nhất là các tác-giả Pháp đều cho Minh-Mạng là tàn ác, nhưng đối với tôi, đứng về quan-điểm dân Việt, tôi kết-luận rằng Minh-Mạng là đại-nhân-vật trong Việt-sử: Người là chủ miền Đông bán-đảo Đông-Dương, biết rằng chẳng phải một mình dưới trào người mà đặng rạng rỡ như vậy, phải nhờ sự nghiệp của Tổ-Phụ để lại[1].

Thế quân-bình của đế-quốc Việt-Nam duy-trì đặng 20 năm[2].

Rồi từ tháng 2 năm Đinh-Vị 1847 về sau, thế nầy bị gãy đổ do quân-sĩ đóng ở Trấn-Tây-thành rút vĩnh-viễn về An-Giang.

Ngày nay, đế-quốc Việt-Nam chỉ còn lại xứ Nam-Việt dính chặt vào Việt-Nam mà thôi, còn Chân-Lạp đuổi theo số-phận của xứ ấy và Lào-quốc theo vận-mạng của xứ Lào.

KẾT-LUẬN

Trước khi chấm dứt thiên khảo-cứu nầy tôi thấy cần phải thốt lên ít lời nói hậu.

Mặc dầu trải qua nhiều lớp sương pha, nắng táp, vận kiển thời quai, thái-thú Tàu, toàn-quyền Pháp, nhưng người Việt-Nam giữ vững «dân-tộc-tánh» của họ. Cái đặc-hữu nầy thật là quý-báu, vì nó không làm cho người Việt-Nam «mất gốc».

Nếu phân-tích dân-tộc-tánh ấy thì chúng ta đồng thấy nó chia ra nhiều yếu-tố phân-biệt nhau.

Tôi xin *kể thử* như dưới đây:

1. — *Đất Đai:* dải đất lối 102^0 tới 109^0 kinh-tuyến Đông Greenwich và $8^0 33'$ tới $23^0 27'$ vĩ-tuyến Bắc là lãnh-thổ Việt-Nam.

2. — *Ngôn-Ngữ:* nhứt là yếu-tố nầy là một sợi dây vô hình, huyền-bí, cột chặt tất cả người Việt-Nam với nhau.

3. — *Văn-Tự:* tuy gốc chữ Hán, nhưng người Việt cũng tìm một lối chữ thuận tiện để sử-dụng, vì còn rất nhiều tiếng khác nghe kêu ở xứ Việt-Nam mà bên Trung-quốc không có.

Người ta ước-lượng chữ Hớn có lối một phần ba[3], còn lại hai phần ba tiếng nói trong ngữ-vựng Việt-Nam, đều là *tiếng Nôm.*

---

1. Ở đây tôi lấy sự bình-tĩnh và dùng cặp mắt khách quan mà phán-đoán.

2. Đinh-Hợi 1827 — Bính-Ngọ 1846.

3. Nguyễn-Văn-Huyên, *La Civilisation Annamite*, tr. 248.

Vì nhu-cầu đòi hỏi nên lần lần xuất-hiện *chữ nôm*, loại nầy ngoằn ngoèo như Hán-tự, song kỳ thật là thứ chữ riêng, của dân Việt, rồi sau nầy có chữ Việt la-mã-hóa cách đây chừng lối 317 năm [1], chung qui cũng nhờ hai thứ chữ ấy mà người Việt hiểu nhau thêm.

4. — *Lịch-Sử :* đã ghi những anh-hùng cứu-quốc, danh-nhân nam nữ đã hy-sinh vì Tổ-Quốc Việt-Nam.

5. — *Tâm-Lý :* yếu-tố nầy chia ra làm nhiều tiểu-tố :

a) *Phong-tục :* thờ cúng tổ-tiên, hôn-nhân, tang-lễ.

b) *Tập-quán :* ăn uống, đặc-biệt là nước mắm, Tàu chỉ có nước tương đậu, chớ không như nước mắm cá biển của ta, nước mắm ta là món gia-vị thông dụng nhứt của dân Việt.

c) *Áo-quần,*

d) Những *lễ-lạc tập-thể* như Tết Nguyên-Đán, Tết Thanh-Minh, Tết Đoan-Ngọ v. v... tất cả đều là của người Trung-Nguyên, nhưng qua bên ta, như Tết Đoan-Ngọ chẳng hạn thì ít người hiểu căn-nguyên của Tết ấy mà dân đen gọi là Tết nửa năm, cúng ông bà tổ-tiên, gia-cư chớ không biểu-lộ tánh-chất Trung-Hoa.

e) Lòng *tự-ái quốc-gia :* yếu-tố nầy tự bộc-lộ bằng sự việc thưa thớt như sao buổi sáng nên khó phổ-thông ; nếu ta không chịu nhọc vun trồng nó, như khuyến khích người xem Việt-sử, coi sách danh-nhân các quốc-gia khác thì yếu-tố nầy sẽ suy sụp ngay.

f) *Tôn-giáo :* yếu-tố nầy không tinh ròng vì nước Việt-Nam có nhiều tôn-giáo, duy có sùng kính các vị thần bảo-vệ các xã thôn là thuần nhất có lẽ từ Bắc đến Nam vì làng nào cũng có đình thần. Người ta không kêu và tôi cũng không dám gọi sự thờ nầy là *thần-đạo,* tuy nó gần gần như vậy.

g) *Lời ca giọng hát, âm-nhạc :* mặc dầu, ở miền Bắc nhạc-sư Phạm-Duy nói bài Sa-Mạc chịu ảnh-hưởng của Mông-Cổ, còn giáo-sư Trần-Văn-Khê viết là tiếng hò miền Trung có nét nhạc giống với điệu hò Pelog của người Java [2], đến như điệu ca trong Nam chịu ảnh-hưởng của Trung-phần và Chiêm-Thành, nhưng các việc nầy đã xảy ra nhiều thế-kỷ qua rồi, nên bây giờ nghe lời ca giọng hát đều quen thuộc cả, tâm-hồn người Việt-Nam đã tiêm-nhiễm lối ca hát ấy rất thâm sâu, một

1. Năm Tân-Mẹo 1651, quyển *Cathéchimus* của cố Alexandre de Rhodes ấn-hành tại La-Mã bằng La-Tinh và Việt-ngữ.

2. *Văn-Hóa Nguyệt-san* số 79, tháng 3 năm 1963, bài của Thái-Văn-Kiểm, Lịch trình ca nhạc..., tr. 385 và 391.

bằng chứng cho ta thấy là người Việt-Nam nào đi xa đương nhớ nhà mà nghe giọng ca hát Việt-Nam lại thêm có đờn du-dương nhứt là tiếng ống tiêu phụ-họa theo, ắt phải bâng-khuâng khó đứng không ngồi. Nền ca-nhạc của Việt-Nam có quốc-hồn rất đậm đà là ở chỗ đó và nó giữ chặt người Việt trong khuôn khổ dân-tộc Việt là vậy.

h) *Nghệ-thuật :* có nhiều thứ độc đáo như chạm trổ, xoi lộng vào cây, chạm vào vàng bạc, đúc đồ đồng nhứt là lư thờ, sơn mài, là đặc phẩm của người Việt-Nam.

6. — *Cai-trị :* việc cai-trị trong làng là quan-trọng hàng đầu vì chốn nầy dân đen tham-dự trực-tiếp.

« Công việc trong làng thường do dân làng bàn định, chớ nhà nước « ít can thiệp đến, mà nhiều khi nhà nước có can thiệp đến cũng vô-hiệu-quả, cho nên ở nước ta có câu tục ngữ rằng : « Phép vua thua lệ làng »[1].

Xã nào cũng giống như xã nấy, thành ra XÃ là một đơn-vị tự-trị về hành-chánh trong nước và toàn thể xã như vậy hóa ra quốc-gia Việt-Nam hồi xưa.

7. — *Kinh-tế :* bề ngoài, thực-trạng kinh-tế là *lưu-chuyển* nghĩa là *không cố-định* vì nó có tiến tới, nhưng lấy về phần tinh-túy của nó, nó là nguyên-động-lực để đoàn-kết nhân-lực và để nhân-lực ấy giữ gìn nguồn sống thực-tế cho dân Việt.

Tôi tự giải-thích bằng ví-dụ có hình, dễ hiểu hơn.

Một làng đang sống yên lành bỗng nhiên có bọn cướp đến muốn đoạt cả sản vật. Tự-nhiên, dân làng phải hiệp lại để đánh đuổi. Ngoài việc giữ gìn an-ninh, còn bảo-vệ các nguồn sống như lúa nếp, trâu, dê, gà vịt, heo bò, vì không vậy bọn cướp bắt các thứ ấy đi, kết-quả dân làng đói và trở thành một gánh nặng cho những dân không bị cướp hoặc dân ở các xã khác. Trong cơn hoạn-nạn ấy người ta đoàn-kết lại để tương trợ trong thôn-lân, chính tinh-thần nầy là miếng đất tốt để đâm mầm ý-thức dân-tộc rồi đến ý-thức quốc-gia.

Trên đây tôi đã giản-dị kể những *yếu-tố căn-bổn* của dân-tộc-tánh Việt-Nam. Tuy là rời rạc, nhưng hiệp lại thì hóa thành *một toàn thể* chặt chẽ.

Xin thưa với các bạn rằng tôi không hiểu chút nào về môn học xã-hội nên tôi không thể kiểm-điểm tỉ-mỉ những đặc-thù của cộng-đồng dân-tộc Việt. Xin nhường công-việc ấy lại cho các người cao quý là xã-hội học-giả.

---

1. Đào-Duy-Anh, sách *Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương*, tr. 126 và 127.

Chúng ta phải giữ gìn dân-tộc-tánh của ta và coi nó là tiêu-biểu cho cả dân-tộc Việt-Nam. Nếu chúng ta bỏ rơi nó, thì sự trường-tồn của dân Việt trên đất chữ S nầy bị cắt ngắn một ngày không xa.

Hồi trước, dân Do-Thái không có lãnh-thổ nhất định, song còn tồn-tại đến ngày nay là nhờ có dân-tộc-tánh của họ; một phần lớn tại nơi ấy mà người Anh, Hoa-Kỳ và các nước khác cho dân Do-Thái tái-hồi Tổ-Quốc của họ, trừ phi có dân Á-Rập là thù nghịch, huống hồ chi dân-tộc Việt có quốc-gia sẵn mà không lo vun quén, bồi bổ, lại đi phá hoại cho hư hỏng.

Nếu người Việt-Nam nào thức-tỉnh về quyền-lợi quốc-gia thì người ấy không động-tác một cách vô-ý-thức.

Sỡ dĩ quốc-gia Việt-Nam ở sau người vì đã bị những «đứa» mạnh hơn húng hiếp lâu quá rồi, để lần lần chúng ta sẽ thổi cho nó một luồng sanh-khí mới.

Chúng ta cố gắng tiến tới, cá-nhân nào, đoàn-thể nào cũng vậy.

Chúng ta không thể bó gối ngồi chờ một phép thần thông biến hóa nào hầu đem dân-tộc Việt-Nam đến bến vinh-quang trong một sớm một chiều đặng.

Kim-ngôn nầy: «Anh phải tự-lực cứu anh trước rồi trời sẽ cứu anh sau» rất đúng vào trường-hợp của dân-tộc Việt-Nam vậy.

* * *

Khởi sự khảo: ngày 8/ 2/1968
Cáo thành: 8/11/1968
Đánh máy và đọc lại: từ ngày 9/11/1968
đến 4/ 1/1969
Sửa thật kỹ: từ 23/8 đến . . 7/ 9/1970

MỤC LỤC NHỮNG SÁCH VÀ ĐỊA ĐỒ DÙNG ĐỂ KHẢO CỨU

TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam sử-lược*, quyển thượng, 1919 ?

TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam sử-lược*, quyển hạ, in lần thứ hai, nhà in Vĩnh và Thành, 1928.

LÊ-NGÔ-CÁT và PHẠM-ĐÌNH-TOÁI, *Đại Nam Quốc Sử Diễn-Ca*, tựa và dẫn của Hoàng-Xuân-Hãn, Sông Nhị, Hà-Nội, 1949.

LÊ-TẮC, *An-Nam Chí-Lược*, Viện Đại-học Huế, 1961.

ĐÀO-DUY-ANH, *Trung-Hoa sử-cương*, bản giấy bạch, Quang-Hải tùng-thư, Huế 1942.

HOÀNG-XUÂN-HÃN, *Lý-Thường-Kiệt*, quyển I, xuất-bản Sông Nhị, 1949.

CAO-XUÂN-DỤC, LƯU-ĐỨC-XỨNG, TRẦN-XÁN, dịch giả: Đặng-Chu-Kình, *Đại Nam Nhất thống chí*, tỉnh Hà-Tĩnh, nha Văn-hóa xuất bản, Saigon, 1965.

HỒNG-ĐỨC BẢN ĐỒ, tủ sách Viện Khảo-cổ, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-Gòn, 1962.

DOROHIÊM và DOHAMIDE, *Dân-tộc Chàm lược-sử*, Sài-Gòn, 1965.

Dịch giả: Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI. *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Thanh-Hóa, tập thượng, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-Gòn, 1960.

Dịch giả: ĐẶNG-CHU-KÌNH. *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Nghệ-An, Bộ Văn-Hóa Giáo-dục, Sài-Gòn, 1965.

Dịch-giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Bình-Định, Bộ Quốc-gia giáo dục, Sài-Gòn, 1964.

ĐÀO-TRINH-NHẤT, *Việt-sử giai-thoại*, Tân-Việt xuất bản, 1950.

Dịch giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, Thừa-Thiên phủ, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1961.

NGUYỄN-SIÊU, *Phương-Đình Dư Địa Chí*, dịch giả: Ngô-Mạnh-Nghinh, Cơ sở xuất bản Tự-Do, Sài-Gòn, 1960.

Dịch giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Quảng-Trị và Quảng-Bình, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1961.

CAO-XUÂN-DỤC, LƯU-ĐỨC-XỨNG, TRẦN-XÁN, *Đại Nam Nhất Thống chí*, tỉnh Phú-Yên và Khánh-Hòa, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-Gòn, 1946.

Dịch giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, Lục-tỉnh Nam-Việt, tập thượng, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1959.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN, *Văn-Hóa miền Nam*, Khai-Trí xuất bản, Sài-Gòn, 1965.

NGUYỄN-CƯ-TRINH, *Sãi Vãi* do Lê-Ngọc-Trụ và Phạm-Văn-Luật sao lục và chú-thích, Tân-Việt xuất bản, Sài-Gòn, 1951.

Dịch giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, Thừa-Thiên phủ, tập trung, bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1961.

Dịch giả: TU-TRAI NGUYỄN-TẠO, *Đại Nam Nhất Thống chí*, Lục-tỉnh Nam-Việt, tập hạ, bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1959.

VƯƠNG-HỒNG-SỂN, *Sài-gòn năm xưa*, Cơ sở xuất bản Tự-Do, Sài-Gòn, 1960.

ĐỒNG-HỒ, *Hà-Tiên thập cảnh*, xuất bản Bốn Phương, Sài-Gòn, 1960.

GIÁ-SƠN KIỀU-OÁNH-MẬU, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-Gòn, 1963,

ĐÀO-DUY-ANH, *Việt-Nam Văn-Hóa sử-cương*, xuất bản Bốn Phương, Sài-Gòn, 1951.

- *PHẦN PHÁP-VĂN*

Alfred Schreiner, *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine avant l'arrivée des Français*, 1902, Tome III.

R. A. Stein, *Le Lin-Yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*, Pékin, 1947.

Georges Coedès, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, E. de Boccard éditeur, Paris, 1948.

Madeleine Giteau, *Histoire du Cambodge*, éditions Didier, 1957.

Dauphin-Meunier, *Histoire du Cambodge*, Presse Universitaire de France.

J. Balencie, *Monographie de la province de Gia-Định*, ouvrage manuscrit, 1899.

Charles Lemire, *Le Laos annamite*, Augustin Challamel, Paris, 1894.

Nguyễn-Văn-Huyên, La *Civilisation annamite*, Collection de la Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine, 1944.

Pétrus Trương-Vĩnh-Ký, *Petit Cours de Géographie de la Basse-Cochinchine*, Imprimerie du Gouvernement, 1875,

- *TẠP-CHÍ VIỆT-NGỮ*

Văn-Hóa nguyệt-san số 43, tháng 8 năm 1959, bài: Lược sử cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam, tác-giả: Tư Nguyên.

Văn-Hóa nguyệt-san số 43, tháng 8 năm 1959, bài: Huyền-Trân về Chiêm-quốc của Bao La cư-sĩ, và bài: Theo dấu hai bà Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa của Tân-Việt-Điểu.

Văn-Hóa nguyệt-san số 63, tháng 8 năm 1961.

Khai Trí Tiến Đức tập-san số 4, Juillet-Décembre 1941, Hanoi, 1941, tác-giả: Lê Dư, bài: Khảo luận hàm răng, mái tóc, lối ăn mặc Việt-Nam xưa.

Việt-Nam Khảo-cổ tập-san số 1, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Saigon 1960.

Việt-Nam Khảo-cổ tập-san, Tổng bộ Văn-Hóa Xã-Hội, Saigon 1966.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 36, tháng 11 năm 1958, bài: Một đoạn lịch-sử Chiêm-Thành, tác-giả: Bửu-Cầm.

Tập-san Sử Địa số 1, Saigon, 1966.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 61, tháng 6 năm 1961, bài: Lịch-sử người Hoa-kiều tại Việt-Nam, tác-giả: Tân-Việt-Điều.

Văn-Hóa Nguyệt-san bộ mới số 1, tháng 8, 1966. Văn-Hóa Xã-Hội xuất-bản bài: « Tiểu truyện Mạc-Thiên-Tích của Đông-Hồ.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 47, Xuân Canh-Tý, tháng 12-1959, bài: Lễ-Tài-hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh, tác-giả: Tu-Trai-Thị biên khảo.

Đồng-Nai văn tập, quyển 14, năm thứ hai, bộ mới số 3, bài: Vài cảm-tưởng sau khi đọc sách Đại Nam Nhất thống chí, Lục-tỉnh Nam-Việt, tác-giả: Lê-Thọ-Xuân.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 83 và 84, tháng 7 và tháng 8 năm 1963, bài: Viếng đền thờ và mộ-phần Trương-Minh ở Gò-Vấp, tác-giả: Phù Lang Trương-Bá-Phát.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 79 tháng 3-1963, bài: Lịch-trình ca-nhạc Việt-Nam qua các thời-đại. Tác-giả: Thái-Văn-Kiểm, tr. 385 và 391.

Văn-Hóa Nguyệt-san số 62, tháng 7 năm 1961, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, bài: Lịch-sử người Hoa-kiều tại Việt-Nam, tác-giả: Tân-Việt-Điều.

Nguyễn-Như-Lân, *200 năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu* 1780-1980, nhà in Man-Sanh, 1961.

Tập-san Sử-Địa số 14 và 15, tháng 4 đến tháng 9, 1969, bài: Địa-danh, di-tích lịch-sử, thắng cảnh... tác-giả Lê-Hương.

• *TẬP-SAN PHÁP-NGỮ*

Pierre Daudin, *Un Japonais à la cour des T'ang, gouverneur du Protectorat d'Annam: Abe-No-Nakamaro alias Tch'ao Heng*, dans *B.S.E.I.*, Nouvelle série, Tome XI, N° 3, 3ème trimestre, Saigon, 1965.

G. Azambre, *Les Origines de Hanoi*, Extrait du *B.S.E.I*, Nouvelle série, Tome XXXIII, N⁰ 3, 3ème trimestre, 1958.

Henri Maspéro, *Le Protectorat général d'Annam*, *B.E.F.E.O.*, 1910

Père Cadière, *Bulletin des Amis du Vieux-Huế*, 1920, tr. 322.

Index B.A.V. Huế, 1914-1923.

Bùi-Quang-Tung, *Chao Anou*, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Nouvelle série, Tome XXXIII, N⁰ 4, 4ème trimestre, 1958, Saigon, 1958.

E. Aymonier, *L'inscription chame de Po Sah*, Bulletin de la Commission Archéologique Indochine, 1911, p. 15.

- *ĐỊA-ĐỒ*

Indochine physique, politique, économique par Girard, Paris.

Địa-đồ số 1 sách Lý-Thường-Kiệt, quyển 1, tác-giả Hoàng-Xuân-Hãn, nhà xuất bản Sông Nhị, 1949.

Bản-đồ Việt-Nam, Nha Địa-Dư Quốc-gia Việt-Nam, thiết lập 1956, hiện chỉnh và xuất bản lần thứ tư năm 1966, tỷ-lệ 1/2.000.000.

Các họa-đồ trong sách Stein, số VII 2, số 3, số 11.

Bản-đồ trong B.S.E.I. có Un Japonais à la cour des T'ang etc... đề đồ-hình số 3 và có đề chữ Hán là Đường Đại An Nam Đô Hộ Phủ đồ.

Địa-đồ Cambodge-Laos-Vietnam, Croquis physique et routier, Sở Địa Dư Quốc-gia Đà-Lạt ấn-hành, tỷ-lệ 1/2.000.000

Bản-đồ Trung-Nguyên Trung-phần do Tổng Nha Điền-Địa ấn-loát, số 2002, ngày 31-5-1966, tỉ-lệ $\frac{1}{400.000}$.

Hồng-Đức Bản Đồ, Tủ sách viện Khảo-cổ, Bộ Quốc-gia Giáo dục xuất-bản, Saigon 1962.

CƠ SỞ XUẤT BẢN SỬ ĐỊA

ĐÃ TÁI BẢN:

ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM

của NGUYỄN-KHẮC-NGỮ và PHẠM-ĐÌNH-TIẾU

— TÁI BẢN LẦN NÀY CÓ SỬA CHỮA VÀ ĐỨNG CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT HÓA.

— MỘT CUỐN ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM PHỔ-THÔNG RẤT CẦN-THIẾT CHO MỌI NGƯỜI MUỐN BIẾT RÕ VỀ ĐẤT VIỆT VÀ NGƯỜI VIỆT.

— MỘT CUỐN SÁCH GIÁO-KHOA RẤT GIÁ-TRỊ KHÁC HẲN CÁC SÁCH GIÁO-KHOA DÙNG CHO LỚP 11 VÀ THI VÀO CÁC TRƯỜNG CAO-ĐẲNG, VỚI NHỮNG TÀI-LIỆU MỚI LẠ-NHẤT, CHÍNH-XÁC NHẤT CHO CẢ HAI MIỀN NAM-BẮC.

— MỘT CUỐN SÁCH CÓ RẤT NHIỀU HÌNH ẢNH VÀ BẢN ĐỒ IN OFFSET CHƯA HỀ CÓ TRONG SÁCH ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM KHÁC.

ĐÃ PHÁT HÀNH:

ĐỊA-LÝ ĐẠI-CƯƠNG *Lớp 6*

của LÊ NHƯ DỰC và ĐẶNG ĐỨC KIM

— TRÌNH BÀY MỚI MẺ VÀ NỘI DUNG PHONG PHÚ, THEO ĐỨNG CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT HÓA.

SẼ PHÁT HÀNH vào cuối tháng 12-70

ĐỊA-LÝ *Lớp 12*

của LÊ NHƯ DỰC — NGUYỄN HUY — ĐẶNG ĐỨC KIM — NGUYỄN ĐÔN PHONG — PHẠM ĐÌNH TIẾU

SỬ-HỌC *Lớp 12*

của PHẠM CAO DƯƠNG và NGUYỄN KHẮC NGỮ

ĐỊA-LÝ *Lớp 10*

của NGUYỄN KHẮC NGỮ

— TẤT CẢ CÁC CUỐN SÁCH TRÊN ĐỀU SOẠN THEO ĐỨNG CHƯƠNG TRÌNH CẬP NHẬT HÓA.

Thư từ liên lạc địa chỉ: NHÀ PHÁT HÀNH
HIỆN ĐẠI, 44/5 Công-Lý — Sài-gòn

VÀI NÉT VỀ VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG NAM TIẾN

▽ NGUYỄN VĂN XUÂN

Trong quyển *Khi những Lưu Dân trở lại* [1] tôi có trình bày một cái nhìn tổng quát về bước tiến của Văn học Miền Bắc khi đi vào Nam rồi khi Văn học Miền Nam lớn mạnh, lại ảnh hưởng lại Văn học Miền Bắc. Tôi đã có nói qua vì cớ gì mà Văn học Miền Nam nặng về « Nói » và « Trình diễn » hơn là dùng để xem : người Miền Nam (Nam Hà) thời trước đa số là quân nhân, lưu dân, người Trung Hoa... ít học, theo các tướng lãnh hoặc chính trị gia, quan lại vào đây để khai thác ruộng đất nên không đủ khả năng lĩnh hội những thứ văn chương rắc rối, từ chương. Bởi vậy, qua thời kỳ ảnh hưởng chính trị và văn học Miền Bắc bớt sâu đậm, những lớp người nói tiếng miền ngoài dành chỗ cho con cháu nói tiếng Miền trong quên dần các truyền thống cũ thì Miền Nam tự dựng lần lên một nền văn học riêng mà bản sắc và bản chất đến nay còn thấy khá rõ ràng.

Nền văn học nặng về nói (hò, vè, hát đối đáp, nói thơ, nói truyện, nói tuồng...) và trình diễn (tuồng hát bội, cải lương...) thực sự của Miền Nam là sự kiện hiển nhiên, một thực thể độc lập. Nhưng nó vốn có liên quan gì với đất tổ Miền Bắc ? Dự phần trong cuộc Nam tiến ra sao rồi *Nam hóa* nền văn học của Miền Bắc đến mức nào trên đường tranh đấu cho bản chất và bản sắc của nó để góp phần vào sự phong phú và đa dạng tính của văn học Việt Nam ?

Vấn đề thật lớn lao, phức tạp. Tôi không đủ sức giải đáp cặn kẽ song cũng vì nghĩ là nếu đề cập Nam tiến mà không nhắc tới nó cũng là một thiếu sót quan trọng nên cố gắng nêu ra một số điểm có liên quan tới sử, văn học sử đối chiếu với thực tế của xã hội mà tôi có cơ hội, hoàn cảnh nghiên cứu, tìm hiểu.

*
* *

1. Thời Mới, 1969.

«Sử» Miền Nam «cổ» nhất, có lẽ là thế kỷ XVI *Ô Châu cận lục*[1]? (Tiến sĩ Dương văn An, đời Mạc nhuận sắc) có ghi một số sự kiện sinh hoạt ở vùng Ô Châu tức Thuận Hóa, từ 1548 đến 1553. Thời kỳ này chưa tới *Ngãi rẽ Nguyễn Hoàng*, Miền Nam còn thống nhất ý chí, hành động với Miền Bắc; Thuận Hóa lúc ấy cũng ăn tới sông Thu Bồn, tức là một phần lớn, phần quan trọng nhất của tỉnh Quảng Nam hiện nay. Ấy là kết quả món «sính lễ» của chàng rể Chiêm Thành phản quốc đã dâng hai Châu Ô, Rí mở đường Nam tiến cho người Việt vượt khỏi khoảng núi non bí hiểm như đường vào Tây Thục bên Trung Hoa: đèo Ải Vân!

Ta thử xem *Ô Châu cận lục* ghi những gì về các tiên dân mới định cư ở vùng «tiền đồn» ấy: «...họ tới thì bày cuộc đấu thăm, dập dìu rộn rã nơi ca chốn múa». «An táng thì múa hát ở trước linh cữu, mà gọi là tiễn vong»... «nơi ca vũ thì thổi kèn đánh trống chỉ họp một đêm «tr. 43)... làng Khúc Ốc có thói xướng ca... (tr. 44). Trong một chép tay, tôi còn thấy ghi (cũng trong *Ô Châu cận lục*):

«... Trong rạp ca vũ, đồng hồ đã cạn, cuộc vui còn kéo dài suốt đêm», «khi đau ốm, cầu đảo, làm lễ tạ một con gà lại kèm theo cả một cuộc ca xướng.»

Những biên chép của Ô.C.C.L có vẻ mơ hồ với những chữ, ca vũ, ca múa, ca xướng v.v... Tuy nhiên, ta cũng có quyền đoán là thời đó chưa có diễn tuồng, diễn kịch gì mà chỉ có những cuộc ca hát có thể kèm theo một số trò vui hoặc «tuồng nghi lễ» ấu trĩ. Có mấy điểm mà nếu «dịch không phải là phản» thì ta thấy rõ là những tiên dân Miền Nam không tự động chế tạo nhạc khí hoặc sáng tạo các trò ca múa, các tục lệ có liên quan đến văn nghệ để tách rời hẳn miền đất cũ (Bắc) và rồi sẽ không liên quan gì với vùng đất mới (Nam):

a) Các nhạc khí như trống kèn, tôi dành sự nghiên cứu phần này cho các nhạc sư, chỉ nói qua về cái kèn, cái trống mà ta thấy rất nhiều lần trong sử, như *An nam chí lược* đã ghi đi ghi lại, mà tôi chỉ trích một lần: «Về âm nhạc thì nhạc khí gồm có: thứ trống phạn sĩ (trống cơm) nguyên nhạc khí của Chiêm thành (...) ống kèn, thóp nứa, cái xập xỏa, cái trống lớn, gọi là đại nhạc...» 48[2]. Về cái *trống* thì có thể nói đó là nhạc khí quan trọng vào hàng số một ở Miền Nam; cho đến nay, các

1. Vô danh thị — Dương văn An nhuận sắc tập thành. Bùi Lương phiên dịch — VH Á Châu, 1961.

2. Lê Tắc. *An nam chí lược*. V.Đ.H. Huế, 1963.

ban hát bộ vẫn chưa có những «khám phá» nào mới hơn các nhạc khí đại và tiểu nhạc đời Trần.

b) Nói về «cái rạp» và «cuộc vui còn kéo dài suốt đêm» thì gần đây và khi hòa bình trở lại, cảnh ấy chắc đã và sẽ còn diễn ra nhiều lần. Mà loại rạp thời ấy hẳn cũng không có gì khác hơn tranh và tre gấp dựng lên rồi gấp dở đi.

c) «Khi đau ốm, cầu đảo làm lễ tạ một con gà» thì ngày nay — trước 1945 — có khi người ta lễ tạ cả heo, bò là khác «lại kèm theo có một cuộc ca xướng» thì tục này vẫn còn y nguyên ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định v. v... dưới thời Pháp thuộc. Cuộc ca xướng ấy thường là một hay nhiều đêm hát bội. Ta hãy nghe ông Phan Khoang trong *Việt sử : xứ đàng Trong*[1]: «Tế phẩm thường là trâu bò, lại có ca xướng, tùy lệ mỗi làng. Ở Gia Định có tục nhà có việc vui hoặc có kỳ đảo gì thì tổ chức diễn kịch (tr. 620). Cụ Hà Ngại (Quảng Nam) cũng có kể lại trong khúc Tiêu Đồng[2] sau khi đỗ cử nhân «cha tôi làm rạp trước nhà) lại mượn luôn ba cái nhà lối xóm đề mời tất cả bà con (.,.) Thôi thì gia đình chúng tôi túi bụi nào bò, nào heo, nào bánh trái...» «... làng còn tổ chức hát bội đề mừng» «gia đình tôi cũng hát một ngày một đêm tại rạp của làng» (Quyển I).

d) Còn như «an táng thì múa hát trước linh cữu gọi là tiễn vong» thì cũng vẫn không lạ gì ở Miền Bắc «cũ» và Miền Nam «mới» sau này. Ta có thể lật một bộ sử cũ, chép lại một đoạn người ta vẫn thường chép ở Bắc:

«Khi rước di hài vua Nhân Tôn về táng ở Đức Lăng, lúc từ cung (quan tài) sắp đưa ra, người xem đông chật cả cung, lấy roi mà mở lối đi cũng không được. Vua sai Trịnh-trọng-Tử dẹp mở đường, Trọng Tử đến sân rồng gọi đạo quân Long Dực hát khúc Long Ngâm, dân chúng kéo đến đó xem; cung điện mới rộng chỗ đi được, lại lấy những câu ở giọc đường phố vào khúc hát, làm cho có tiếng hát liên mãi, không cần phải truyền bảo gì, mà khi đi lên, đi xuống quanh chuyển, không còn lo nghiêng lệch nữa (tr. 225) [3].

Nhiều nhà nghiên cứu cho đó là bước khởi đầu của ngành chèo, rồi phải chăng tiến lên «phường chèo bội» mà Phạm đình Hổ nhắc tới trong *Vũ Trung tùy bút?*

---

1. Khai Trí xb. 1969.
2. Hà Ngại viết, Nguyễn văn Xuân nhuận sắc (chưa xuất bản).
3. Ngọ Phong Ngô thời Sỹ, *Việt Sử tiêu án*, VHAC xb, 1961.

Ở Miền Nam, sau này cũng vẫn có một bọn chuyên đi đưa ma, gọi là « phường chèo » hay « phường xướng bạn chèo » với lối tuồng như sau: « Khi có đám ma linh đình, người ta thường mời một đoàn chuyên môn đóng loại « tuồng nghi lễ » này. Phương tướng bao gồm cả Thanh đồng, Thổ địa, Long, Lân; bạn chèo có các tay chèo đò. Khi quan tài sắp đưa đi chôn, lễ bắt đầu: Thanh đồng với hóa trang, phục trang là một thanh niên tự trời sai xuống. Thanh đồng xuất hiện hò hát rồi giao lại Thổ địa cũng có hóa trang (mang mặt nạ) phục trang nhiệm vụ canh giữ xác chết và Thổ địa vâng nhận sẽ làm tròn nhiệm vụ. Khi xong phần đó thì tới các cuộc múa Long, Lân, có lẽ để góp phần với Thổ địa « tiễn vọng » về huyệt cho yên ổn. Đoàn bạn chèo đội khăn trắng, áo trắng, mang giáp, tay cầm chèo; mỗi bên quan tài là sáu hay mười hai người vừa đi, vừa nhịp nhàng bơi chèo *trong không* và *hò đưa linh* là lối hò dành riêng cho ngành này, thường có điệp khúc « hò là hò đưa linh ». Sau này, trên sân khấu hát bộ, chẳng hạn trong tuồng Trảm Trịnh Ân, cũng có một màn đưa quan tài Trịnh Ân với bài *hò đưa linh*, tức là bắt chước lối hò trong « tuồng nghi lễ » đó[1].

Những sự kiện trên, liên hệ với *Ô Châu cận lục* và sử cũ, có thể cho chúng ta quả quyết là dù sau này Miền Nam có tìm ra những lối sinh hoạt độc đáo tới đâu, họ cũng không đoạn tuyệt được các phong tục, nghi lễ, tinh thần cố hữu.

Nhưng về ngành kịch nghệ, tại sao Miền Bắc phải dừng lại và Miền Nam tiến rất nhanh? Chắc là có nhiều lý do sâu xa mà ta không biết cho tường tận. Nay có vài điểm có thể xem như chủ yếu:

Kịch nghệ Miền Bắc được chia làm hai loại thật rõ ràng cách biệt nhau: *Tuồng* dành cho thành phần vua chúa, quyền quí; *Chèo* dành cho quần chúng cần lao.

« Thực sự, tuồng của Miền Bắc bắt đầu vào thời kỳ nào? Vào thời Dụ Tôn Hoàng đế thấy có chép « vua bắt các nhà Vương Hầu làm cái trò hát vặt. Vua duyệt định người nào hơn thì thưởng. Khi trước, lúc đánh phá Toa Đô, bắt được con hát là Lý Cát[2] hát giỏi, các thiếu niên con hầu đều tập lối hát Bắc, thuật tích cồ Tây Vương Mẫu hiến đào, 12 người mặc áo gấm, đánh trống, thổi tiêu, thay nhau trở ra, trở vào làm trò vui (tiếng hát rất thê thảm làm cho ai cũng động lòng cảm khái). Nước ta có truyện tích hát chèo trước từ đây (...) có những khúc

1. *Văn học trình diễn*. Nguyễn Văn Xuân, sẽ xuất bản.
2. Các sử gia cũng gọi Lý nguyên Cát.

hát Giáng hoàng Long, Yên giao Trì, âm và điệu đều gần như cổ (247) [1].

Lối hát ở đời Trần đó thịnh đến thế nào? Đoạn sau đây có chứng tỏ «Bà Hiếu Từ Thái Hậu đưa con thứ của Giục (Cung túc vương) là Nhật Lễ lên làm vua, cải niên hiệu là Đại Định (Nhật Lễ là con người hát chèo Dương Khương, mẹ y đóng tấn hát Tây vương Mẫu hiến đào, lúc ấy đương có thai, nhan sắc kiều diễm. Giục yêu vì sắc đẹp lấy làm vợ, đến khi đẻ, nhận làm con mình). Bà Thái hậu lấy cớ Giục là đích trưởng mà mất sớm nên lập con làm vua. Nhật Lễ đã lên ngôi, có người nói là chèo hát vô loài, dám mạo nhận để được ngôi báu, Thái hậu hối hận lắm, Nhật Lễ ở trong cung bỏ thuốc độc cho bà, bà mất (tr. 250) [1].

Trên này, bản dịch chắc dùng sai chữ *chèo* vì có xác định rõ là *tuồng* qua các chữ *trò hát vặt* (có lẽ dịch chữ Tạp kịch, loại tuồng có đời Tống, lưu truyền mãi về sau) *lối hát Bắc* (Bắc khúc) hay (Nguyên khúc) do người Tàu dạy. Như thế hoàn toàn không có chỗ nào là chèo; vậy phải đổi các chữ chèo ra *tuồng* và *vở tuồng* được ham thích nhất thời ấy cũng nói rõ là Tây vương Mẫu hiến đào (hay hiến bàn). «Khi đóng trò có những hiệu [2]: Quan nhân, Chu tử, Đán vương, Sửu nô. Gồm 12 người mặc áo gấm (...) Muốn làm cho người ta buồn khắc buồn, muốn cho vui khắc vui». [3] Vở tuồng ấy chắc được ham thích lắm. Trong *An nam chí lược* (sđd) Lê Tắc ghi «tháng hai làm một cái nhà gọi là «xuân đài» các con hát hóa trang làm 12 vị thần, múa hát trên đài» tuy Lê Tắc không nói rõ, song ta cũng đoán chắc là tuồng Vương Mẫu.

Ngoài tuồng trên, chắc còn nhiều tuồng khác *Kiến văn tiểu lục* (sđd) có ghi:

Khi ca công ra hát trình diện, tục gọi là «nói mặt». Diễn tích Trang vương thời cổ, sinh sáu con: con trưởng là Đồng tử Bồng vì bất hiếu với cha mẹ, nên lấy con út là Tra Trận thay ngôi. Con thứ hai là Đồng tử Hài, tên chữ là Tra Lão, sinh ở nước Ngô, vì nơi đây nắng nhiều, nên đỏ cả mắt. Con thứ ba là Đồng tử Hòa, sinh ở nước Tống, không hòa thuận với anh em. Con thứ bốn là Đồng tử Trường, tên chữ là Tra Huân, không thể dạy nghề được. Con trai út là Đồng

1. *Việt sử tiêu án* (sđd).

2. Có lẽ dịch sai. Đây là các vai. Có lẽ nguyên tác là *giác* bay *giác sắc*, Như sửu nô là hề, đán nương là tàu chính v. v...

3. Quế Đường Lê qui Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, Bộ QGGD — 1963.

tử Dũng, tên chữ là Tra Trận, anh này mồm mép thông hoạt, nên lấy làm con trưởng và một con gái là Đồng-thị Đào-Hoa tên tục là Di Thiệu sinh ở nước Việt, biết hiếu kính cha mẹ, không đi lấy chồng. Sáu cô có sáu nghề tạp (...) (trang 122, 123).

Kiến văn tiểu lục kể cả sáu nghề... Xem như thế thì động tác tuồng chắc buồn tẻ lắm. Song chủ yếu là đề cao chữ hiếu.

Dân chúng say sưa lối Nguyên khúc (lối hát Bắc) ấy ra sao? *Vũ Trung tùy bút* ghi «Đến năm Canh tuất (1790) lại thấy dân quan bày trò hát bội ấy. Các con nhà lương gia tử đệ có người bỏ cả chức nghiệp để theo học hát.» Điều này chắc rất đúng. Vì như ta thấy Cung túc vương cũng say mê lối hát ấy đến độ lấy nữ diễn viên đang có thai (Dương Khương) làm vợ, nhận luôn đứa con để rồi sau này nó làm vua thì khỏi cần bàn cãi. Mà cái gì đã được ưa chuộng ở cung đình, tất được vun quén, tô bồi nhiều văn chương nghệ thuật tiến triển mau chóng, trở thành «cái mốt» làm sao các thành phần giàu sang, quyền quí khỏi ham chuộng.

Vào thời Lê Sơ, hát tuồng thịnh hành. Không chỉ trong các yến tiệc đình đám mà còn dùng cả những buổi tế lễ thiết triều nữa. Nhưng sau đó, không rõ vì cớ gì mà nó bị thất sũng. Phải chăng vì tính cách bi lụy «tiếng hát thê thảm làm cho ai cũng động lòng cảm khái» hay vì sự dâm loạn do chính ngành tuồng gây ra trong cung như như ta đã thấy (và sẽ thấy sau này dưới triều Nguyễn). *Kiến văn tiểu lục* ghi: «Năm Thiệu Bình thời vua Thái Tông, (Lê) vua sai quan thừa chỉ Nguyễn Trãi và quan giám sự Lương Đăng cùng định nhạc lại (...) Nghị luận của Lương Đăng không hợp với Nguyễn Trãi. Vua theo lời Lương Đăng, khi yết nhà Thái miếu, bỏ hết các trò tuồng, chèo, dâm nhạc (tr. 124).

Sau khi cung đình bỏ nó rồi thì nguồn sửa chính cung cấp để nuôi nấng bồi dưỡng cho nó có lẽ cũng cạn *lắm nên nó* phải mai một.

Tuồng Bắc không rõ có truyền vào Nam không? Trong lịch sử xứ Đàng Trong, [1] Phan Khoang viết:

«Về ca kịch, môn hát bội cũng thạnh và khác hẳn với lối hát bội ở Bắc Hà. Tương truyền rằng ông Đào duy Từ vốn là con nhà xướng hát, sau khi được trọng dụng ở Đàng Trong, đã đem một số người bà con vào phủ Hoài Nhân (tỉnh Bình Định ngày nay) lập gánh hát, dạy cho dân vùng ấy hát giọng địa phương và hát một hơi dài chứ

1. Phan Khoang, *Lịch sử xứ Đàng Trong* (sđd).

không ngắt câu với tiếng vía ư, ư như ngoài Bắc để cho khác hẳn với hát bội của đất Lê Trịnh. (tr. 635).

Không hiểu ông Phan Khoang căn cứ vào đâu để phân biệt hai tiếng hát ấy? Nếu là tiếng hát hiện nay ở Trung với tiếng hát ở Quảng Lạc (Bắc) trước 1945 thì đó là tiếng hát *bội lối Nam* chứ không phải của Lê Trịnh. Như thế là so sánh lối hát bội của Trung và Nam[1] thực sự, ta vẫn chưa biết gì về tuồng và lối hát Trần Lê cả.

*
* *

Còn tuồng cổ Miền Trung vào thế kỷ XVII ra sao? Hiện nay chưa tìm thấy tài liệu khả dĩ cho thấy rõ bộ mặt thật của nó tôi tạm căn cứ vào tài liệu của Thích đại Sán ở Hải ngoại kỷ sử[2] mà tôi đã ghi trong «khi những lưu dân trở lại» (sđd). Thích đại Sán được chúa Nguyễn Phúc Châu (Chu) mời sang thăm (1695-1696) và được mời xem trình diễn sân khấu hai lần.

Lần thứ nhất: «...kế khiến gọi ra bốn, năm mươi cung nữ, người nào cũng thoa son, đánh phấn, áo hoa màu lục dài phết đất, đội mão vàng giống mão «thất phật», hoặc tay cầm nhạc khí, quá nửa giống nhạc khí Trung Hoa, chỉ có yêu cồ, (trống eo lưng) dài độ hai thước, giữa eo nhỏ, hai đầu bằng phẳng lớn hơn, dùng tay vỗ có tiếng vang hùng tráng như tiếng trống đồng, lại có thứ đàn giống đàn tranh hình vuông dài, giữa trống bỗng, giăng bốn giây có tua, ôm trên gối để khảy, âm vận nghe rất thanh tao. Bọn cung nữ nhịp nhàng sắp thành hàng ngũ, âm nhạc hòa tấu; ca nhi hát khúc «Thái liên» (hái sen) ngân giọng chậm rãi cho ăn nhịp với trống đàn, vũ nữ hoa tay múa bộ như đương hái sen vậy».

Lần thứ hai: «(...) trong tiệc có diễn kịch, Quốc vương dắt bọn tiểu hầu (nữ ca vũ) đến; dọn lại tiệc, nhường bọn tiểu hầu của vương hát trước. Trong cuộc hát, chủ nhơn đặt một cái trống lớn (trống chầu) bên sân khấu, thỉnh thoảng điểm hai ba tiếng trống cũng một ý nghĩa như gõ nhịp thuở xưa vậy. Ngày ấy Vương rất cao hứng, tự đánh trống điểm nhịp cho bọn hát; thanh điệu lạ lùng, bộ tịch đường lối cũng khác...» (KNLDTL 36, 37, 38).

Các loại tuồng hay ca vũ này đã thoát ly hẳn lối Trần Lê miền Bắc hoặc Đào duy Từ có liên quan gì tới nó không? Người Trung Hoa Miền Nam đã ảnh hưởng gì tới nó chưa?

---

1. Quả thật, lối hát bộ Nam phần hay có tiếng ư, ư như thế.
2. *Đại học Huế* (sđd).

Chỗ này, tôi không dám quyết đoán vì không có dữ kiện nào cho chính xác để căn cứ. Song sự kiện đánh chầu (hát cô đầu vẫn còn) và các loại nhạc khí, nhất là loại yêu cổ vỗ bằng tay thì không khác loại mà Lê Tắc đã ghi trong An-nam Chí Lược «thứ trống phạn sĩ (trống cơm) nguyên nhạc khí của Chiêm Thành, kiểu tròn và dài, nghiền cơm, bịt hai đầu, cứ giữa mặt mà vỗ thì kêu tiếng trong mà rõ ràng: Loại trống cơm này đến nay hát bộ vẫn còn dùng để vỗ khi hát các câu Nam (bằng tiếng Việt, yêu vận, như lục bát). Chỉ những người lão luyện đứng tuổi hay già cả mới dám vỗ; vỗ xong đem đặt trên bàn thờ rất kính cẩn. Điểm này khiến ta tin, như sử đã ghi, là ta có điệu Nam rất sớm (khoảng trước nhà Trần) và điệu này phải dùng tiếng Việt với *yêu vận* (khác hẳn điệu nói lối) và khi hát thì có trống cơm vỗ theo. Chắc từ Lý Trần cũng thế, thời Nguyễn phúc Châu (Nam) cũng như thời hát bộ sau này cũng thế: Chỉ khác về các điệu hát, cách hát chứ phương thức không khác.

Cũng vào thế kỷ XVII dân chúng ngoài cung đình có hăng hái hoạt động cho kịch nghệ không? Chắc chắn là không phải ít và còn đáng ngạc nhiên là khác. Cái thí dụ sau đây sẽ chứng minh cho điều ấy.

«Ngày 28-1-1615, theo tàu buôn Bồ cập bến Đà nẵng có giáo sĩ Dòng Tên là Francesco Buzomi và Diego Carvalho cùng ba thầy (...) Buzomi được lệnh ở lại Tourane (Đà nẵng) để truyền giáo. Từ 1615 đến 1639, ông giữ chức Chạ Cả Giáo hội xứ Đàng Trong, trông nom việc truyền giáo dưới đời chúa Sãi Nguyễn phúc Nguyên lúc ấy còn đóng ở Trà bát gần tỉnh lỵ Quảng Trị. (...) dân chúng lúc bấy giờ thường dễ hiểu lầm rằng chịu phép rửa tội để theo đạo tức là thành người Hòa lan. F. Buzomi nhận thấy điều ấy trong một màn hài kịch của bọn phường chèo rong. Một con hát độn bụng rất to, với một con hát khác dắt một đứa bé con, cùng bước lên sân khấu. Con hát bụng to hỏi đứa bé «con gnoo muon bau lom laom. Hòa laom chi ạ? (con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa lan chăng?) Đứa bé đáp có thì con hát kia đem nhét nó vào bụng con hát thứ nhất. Tất cả khán giả đều cười ồ. Bọn con hát diễn đi diễn lại đến mấy lần mà cử tọa hình như vẫn không chán (tr. 195)[1].

Chứng tích này tỏ ra:

a) Thời ấy đã có phường hát rong, dù không chuyên nghiệp song ít ra cũng đã kết hợp nhau đi nơi này nơi nọ (có lẽ sau khi xong các

1. *LS đạo TC ở VN*, chép theo Phạm việt Tuyền *Văn học MN*, Khai Trí 1965.

vụ gặt hái để kiếm thêm chút ít tiền). *Phường hát rong phải là kết tinh của những cố gắng lẻ tẻ về kịch nghệ trong xứ.*

b) Trong đoạn trên có dùng chữ sân khấu, song tôi đoán phường hát chỉ diễn ở một góc chợ nào như vẫn thấy sau này, chứ không thể nghĩ là có nhà hát, có sân khấu vào thời đó ở thôn quê (Đà nẵng vẫn chưa thành thị trấn).

c) Ban hát rong đã có óc sáng tạo rất đáng chú ý và điều ấy không phải luôn luôn xảy ra trong nền kịch nghệ nước ta. Vì với vấn đề trừu tượng về tôn giáo, chống tôn giáo như thế, thật khó diễn tả cụ thể cho người ta hiểu được. Vậy mà diễn viên đã tìm cách trình bày cho người ta hiểu được (đúng hay sai, không phải là vấn đề bàn ở đây) thì thật đáng khâm phục. Ngoài ra cũng phải thấy ngay là các phường hát rong của thời kỳ này không ngờ đã theo kịp thời sự đề đặt và giải đáp các vấn đề trọng đại của thời thế. Kịch nghệ như vậy là đã đi vào cuộc sống, là một nhu cầu thực sự góp phần giải quyết các vấn đề của nhân dân chứ không chỉ thuần giải trí.

*
* *

Không thể đi xa hơn về thế kỷ XVII, chúng ta đi vào thế XVIII của Miền Nam. Đây là thời kỳ mà bản sắc miền này đã mỗi ngày một thêm rõ ràng, sự cách biệt Miền Bắc lâu năm, sự chiến đấu với đất đai, thiên nhiên. Sự thích ứng với các điều kiện khác hẳn Miền Bắc giáp giới và chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, không còn được sống trong xã hội thanh bình ổn định nhiều trường học, nhiều phong tục tập quán có khi quá nặng nề, người Miền Nam tự đào tạo cho mình một bản lĩnh, một bản sắc. Sức mạnh đó sẽ trở nên vô cùng hùng tráng kết tinh trong bao nhiêu cuộc chiến đấu mà cụ thể nhất là khai thác Nam phần, Tây Sơn quật khởi chiến thắng Mãn Thanh dự bị cho công cuộc thống nhất để rồi Nguyễn Ánh sẽ thống nhất quốc gia, một kỳ công đáng biết ơn trong lịch sử.

Người Miền Nam hoạt động, hoạt động không ngừng hết thế hệ này tới thế hệ khác; không có đủ chữ nghĩa, đủ bình tĩnh và thời giờ nghiền ngẫm các thứ văn lý cao siêu nên nền văn học của họ nặng về *nói* và trình diễn như tôi đã trình bày [1]. Trong các thể trình diễn, như hò, vè, truyện (cũng là một loại *vè* có kỹ thuật cao) v.v... thì các môn

1. Xin xem thêm *KNLDTL* (sđd).

tuồng kịch được họ ưa chuộng nhất, được phát triển tích cực để rồi cuối cùng nhảy lên hàng đầu, càng sinh hoạt, cùng chia nỗi vui, buồn, hùng tráng hay bi thảm của họ từ cung đình đến thôn ấp. Vào đầu thế kỷ XVIII, họ đã có loại hát bội này chưa? Tôi ngờ là chưa, nhưng có những dữ kiện có thể xem như chứng tích cho công cuộc khởi đầu vào khoảng hậu bán thế kỷ.

1⁰) Tuồng Sãi Vãi. — một hoạt cảnh của Nguyễn Cư Trinh, (1716-1767) toàn bằng văn nói lối rất thú vị. Tôi đã trình bày nhiều điểm trong KNLDTL (sđd). Ở đây, tôi trình bày một nhận xét khác. Tôi muốn nói tới *văn nói lối*, một loại văn tôi thấy phải được xem là căn bản của mọi thứ tuồng, chèo dù Nam hay Bắc của Việt Nam. Tôi dám tin là cả lối tuồng thời Trần Lê ở Bắc, dầu nay đã thất truyền, cũng phải lấy văn nói lối làm căn bản. Sở dĩ như thế là vì đối với người Việt Nam, chỉ có loại văn ấy dùng để trình diễn là lôi cuốn, hấp dẫn nhất: nó hoàn toàn thích hợp cuống họng Việt Nam dù Nam hay Bắc. Ở Miền Nam có bao nhiêu trăm, ngàn vở tuồng? Tôi không biết [1]. Chỉ biết chắc chắn là phần chính, có khi chiếm đến 80, 90 phần trăm là văn nói lối. Nói khác đi, không có văn nói lối, không có tuồng. Ngay chèo ở Bắc, bộ môn sống sót sau khi tuồng Bắc tàn tạ thì cũng lấy nói lối làm căn bản.

Vấn đề này, tôi đã trình bày qua trong *Tân Văn* số 4 (ngày 8-1968). Nay xin nhường lời cho hai người ở trong nghề, một ở Bắc, một ở Nam. Ông Vũ huy Chấn, trong chèo Lưu Bình Dương Lễ [2] viết: « *Nói lối được sử dụng nhiều nhất* [3] trái với nói thường, diễn viên nói lối tuy không phải ngâm nga lên bổng xuống trầm, nhưng cũng phải gò lời, hạn tiếng, trong một thể thức nhất định » (tr. 56) Đó là về chèo. Còn về tuồng thì ông Nguyễn văn Quí trong tạp chí *Đồng Nai* số 13 (1967 viết: « Nói lối hát bội là xưởng, nói một lúc, tán một bài (...) Ngoài ra chữ lối còn có nghĩa là (...) *con đường dẫn dắt tới các giọng hát khác nhau trong điệu hát bội* (Nam, khách, thán, oán ngâm...)

Trong nghề hát bội, phải học nói lối cho chắc chắn rồi mới hát các giọng khác được » [3].

Vậy ta có thể căn cứ vào tuồng này để nói quả quyết nó là một trong những công trình đầu tiên tạo nên tuồng (hài hước cũng như bi hùng)

---

1. Riêng phần tôi có độ 200 hồi, mỗi hồi đóng 1 hay 2 đêm. Nguyễn Văn Xuân.

2. Đào Tấn xb.

3. Tác giả bài này nhấn mạnh để bạn đọc lưu ý.

ở Miền Nam. Vì các vở tuồng thật cổ còn lại vào đầu Thế kỷ XIX gần như viết toàn bằng văn nói lối; dù có điểm đó đây một ít câu Nam, Bắc, thán... nhưng, ta cũng thấy ngay là nó vẫn ở trong thể thức đã có sẵn của Miền Bắc trong khi xuống lên, không một người Bắc nào dám nói đó là văn học cổ truyền.

2) Vè thằng Lía hay văn Doan diễn ca. Vè này, trong KNLDTL (sđd) tôi cũng đã có nói qua. Tôi cần nhấn mạnh điểm này: trong vở vè cổ này, đã có những câu vãn, loạn, tán... tức là những *loại văn loại hát*, chỉ cần ráp thêm vài xương sống *nói lối* là ta có đầy đủ thể thức một kiểu tuồng hát bội sau khi xây dựng cốt truyện, động tác, nhân vật (mà có lẽ sau này ta đã mô phỏng Trung Hoa, cụ thể là tuồng Tiều).

Sở dĩ tôi đưa vè này vào đây vì theo Schreiner người công bố bản in vào năm 1898 thì *chuyện* Lía xảy ra vào thời chúa Nguyễn Minh vương (Nguyễn phúc Chu (1674-1725). Theo tôi nghĩ, một cái vè ít khi viết sau thời kỳ sự việc xảy ra quá lâu. Hơn nữa, những diễn biến trong một cái vè cũng có thể tin được phần nào, chứ không phải như một cuốn truyện (tiểu thuyết). Như thế, trong thời Lía có tuồng hát chưa?

a) Lía sở dĩ lên truông Mây là vì Lía cùng bọn chăn trâu bắt chước người lớn diễn tuồng. Lía đóng vai trung, các trẻ kia đóng nịnh. Chúng hẹn với nhau như thường lệ là trung phải giết nịnh và nịnh phải chết nhưng nịnh lại không chịu chết nên Lía nổi giận đánh chết thật. Sợ tù Lía lang bạt rồi lên truông Mây cát cứ.

b) Thời kỳ ở truông Mây, Lía liên tiếp mấy lần mới gánh tuồng lên diễn xem.

Như thế, thời ấy đã có tuồng, cụ thể là *tuồng trung nịnh* như hát bội sau này rất ham chuộng, xem như là chủ yếu. Song như thế đã phải là hát bộ chưa? Chắc không ai dám quyết đoán vì nó có thể là loại hát rong (như kịch chống tôn giáo) mà Buzomi đã xem, loại cung đình mà Thích đại Sán đã thưởng thức hay loại *chèo nào đó* do Đào Duy Từ dạy cho dân Bình Định mà cũng có thể là hát bộ buổi sơ khai.

Có điều chắc là thời kỳ ấy, người Bình Định thích diễn kịch, diễn tuồng lắm. Tuồng kịch đi vào cả chính trường như thời Tây Sơn ta từng thấy. Nhạc ngồi trong cũi đóng kịch bị bắt để chiếm thành Qui Nhơn hay chứng tích sau đây:

«LTTB (Đại Nam liệt truyện tiền biên) thuật lại màn kịch Nguyễn văn Nhạc dàn ra khi tiếp sứ giả Bạch Doãn Triều (của chúa

Nguyễn) như sau: «... ở gian giữa nhà, đặt bệ rồng, mời Đông cung (tên Dương, của chúa Nguyễn bị Nhạc bắt) ngồi, ngảnh mặt về nam, bên tả thì bọn Nhạc đứng hầu, bên hữu thì Nguyễn phước Chí đứng hầu, rồi cho mời sứ giả vào» [1] Tưởng không cần chép thêm những lời đối đáp giảo hoạt của chính trị gia kiêm đạo diễn Nhạc.

c) Một bức ảnh đề «Sinh hoạt văn nghệ» ở Nam kỳ (cuối thế kỷ 18), trích từ *a Voyage to Cochinchina* của Barrow, có đăng lại trong Sử Địa 9-10, 1968. Bức ảnh này trình bày cho thấy cụ thể các điểm:

1. — Lối đóng tuồng (?) thời kỳ này hẳn đã lôi cuốn khán giả đặc biệt vì động tác trên sân khấu diễn tả một cuộc xung đột kịch liệt giữa hai phe: Phe ông già mang râu trắng dài có chàng trai ra ngăn chận hai người, một nam một nữ trong một khí thế bừng bừng; ông già đứng giữa sân khấu, còn ba người kia hành động ở một góc rất có phép tắc.

2. — Hóa trang còn rất sơ sài, phục trang chưa có gì?

3 — Sân khấu là một cái sân rộng mà người xem ngồi vây chung quanh; có cả hạng quyền quí trong đám khán giả vì có lọng che.

Đây phải tuồng hát bộ không? Chưa có *kẻ mặt, áo mão* (dù sơ sài) *đao thương roi ngựa* v.v... thì cũng khó dám quyết đoán.

Tuy nhiên, lối diễn tuồng kiểu này chắc thời xưa rất thịnh hành. Nay tôi còn thấy ở vùng Quảng Tín một lối tương tợ, cho thấy một bộ mặt khác lạ của «tuồng nghi lễ» có liên quan mật thiết với đời sống phong tục, lễ nghi của dân chúng. Tôi chép lại phần đã viết trong *Văn học trình diễn* (sẽ xuất bản):

«Còn lạ hơn nữa là ngành phù thủy cũng có những loại tuồng riêng của họ, cụ thể là tuồng đóng vào lễ Tá thổ và có thể là loại tuồng xuất hiện đã lâu lắm, từ khi chúng ta chưa bị ảnh hưởng nặng của Trung quốc, nghĩa là cuộc đóng tuồng chưa bị khuôn vào sân khấu, còn tự do như một cuộc biểu diễn giữa đời, người đóng tuồng tham dự đời sống; nhân dân cũng tham dự việc đóng tuồng. Vai trò cũng có hóa trang, có điệu bộ tượng trưng, lối xưng danh chiến đấu... giống hát bộ. Nhưng có thể các đời sau đã thay đổi ít nhiều khi hát bộ thịnh hành, chứ cái cốt cách xưa cũ (*bao nhiêu thế kỷ*) của loại tuồng đó thì có lẽ đã bày ra lâu đời. Tuồng này ở các vùng cận sơn Quảng Tín, còn đóng mỗi khi có lễ *Tá Thổ*. Lễ Tá Thổ là lễ *thuê đất*. Ta phải nghĩ một cách đơn giản là đất của Chiêm Thành, những tiên dân đã bị ông bà ta đánh đuổi, tiêu

1. Theo *Việt sử: Xứ đàng Trong* (sđd tr. 280).

diệt song không hiểu vì tình cảm hay sợ hãi ra sao (ma hời, ngãi...) mà ta vẫn xử sự rất đàng hoàng, cung kính với những linh hồn thảm bại đó như với các địa chủ khó tính. Xem các bản văn cổ, ở một khu vực có Tá thổ (Quảng Tín) tên các xứ đất cũ của Chiêm Thành hình như không sai lắm nay vẫn còn được đọc: La Chá, La Đóng, Sóc Sách, Trà Trước... (như thế, tại sao trong *Đồng Nai* số 10, 1968, Sơn Nam lại viết: «Ở vài tỉnh miền Đồng bằng sông Cửu Long có lễ Tá Thổ theo đó chủ đất hiện đang khai khẩn phải mướn lại phần đất ấy với chúa Ngung Mang Nương ông Cadière đặt giả thuyết: Chúa Ngung Mang Nương là Nữ Thần «Uma Ấn độ» Tôi ngờ đây chỉ là một tục từ Trung đưa vào chăng?)

Thường, trước khi diễn tuồng, các chủ nhà chung tiền làm bánh, làm gà, heo để cúng. Ngày thứ nhất rước chư vị thần: Chủ Ngung Mang Nương và Thổ địa tiêu diện đài sĩ, Diệm Khẩu quỉ vương cai quản 36 nghiệp đẳng chư âm linh. Ngày hai, cúng chay: cúng Phù thủy và Phật. Ngày ba, cúng tạ hết thảy. Xong, mời đồng lên hỏi xem có đúng chủ Ngung Mang Nương không để thuê kỳ khác. Qua xác đồng, chủ Ngung bằng lòng cho thuê năm khác, làm lá *khoán* rồi anh đồng ký tên treo lên trong nhà mỗi người chủ đất một tờ; *khoán* ba màu xanh, đỏ, vàng, lối cúng ấy ở nhiều nơi có, nhưng không phải nơi nào cũng có (hay cũng còn) lối tuồng cổ sau đây.

Bữa đầu, đồng bào tát sạch hết giấy, tẩy uế hết để lấy nước cúng trong một hủ riêng. Rồi làm năm tướng trấn ngũ phương bằng hình bù nhìn.

Người ta lại dựng một cái rạp to bằng tranh, trống hết bốn mặt, giữa có đặt một số ghế và trống chầu. Các diễn viên không theo lệ thường hiện nay ở trong buồng trò (thực tế không có buồng trò) mà ở một nơi nào đó bên ngoài, hóa trang thành:

a) Thanh đồng (đứa nhỏ từ trời sai xnống).

b) Quỉ sứ.

c) Thổ địa.

d) Hai đàng học trò.

Thanh đồng mặc đồ hát bội, cầm siêu. Quỉ xứ mặt đen trắng, bôi râu rễ tre đen, trên trán có ghi chữ Nhẩm 壬, đeo lục lạc (rủng rẳng) ở tay chân để khi hò hét múa may dễ gây sự khiếp sợ. Thổ địa mang cái mặt nạ tô bằng cái trẹt, vác cờ. Còn các chú học trò mặc áo đen, cầm cần xích vuông sơn đỏ.

Đoàn diễn viên tùy theo thứ tự, từ ngoài đi vào giữa rạp, diễn ở đấy. Người xem ngồi đứng bốn bên (đúng như hình của Barrow đã nói trên kia).

Khởi đầu, hai đàng học trò đi vào. Tiếp theo, người ta mang năm bù nhìn trấn tướng đặt ở giữa. Bây giờ con Quỉ mới xuất hiện. Nó nhảy lên ghế ngồi và *bạch*:

Thiên nhiên cấu hóa hiện yêu tinh,
Củ hiệp Đông Tây chiếm động tinh.

Xưng danh:

Mỗ nay tiểu quỉ yêu tinh
Chiếm Côn Sơn nhất động.
Ngày ngày bắt người ăn sống,
Đêm đêm kiếm chúng nhai gan!
Màng tai nghe tín chủ Tá thổ kỳ an,
Kíp tới đó thâu kỳ tài vật.

(vọt xuống ghế)

Học trò bèn đánh và niệm mấy câu thần chú, nhưng không địch lại với quỉ. Nghe thần chú, Thái thượng lão quân sai Lão tử truyền Thanh đồng vác siêu xuống đánh. Thanh đồng gọi Thổ địa ra chỉ đường để đánh. Thổ địa vác cờ đi, sợ quá, té lên, té xuống (hề). Thanh đồng rất giỏi, đánh quỉ đủ năm cửa khiến nó thua xiểng liểng bỏ chạy. Thế là Thanh đồng và Thổ địa hát từ biệt kẻ về trời người xuống đất.

Sáng hôm sau, vở tuồng còn tiếp diễn: Thổ địa vác cờ với học trò cùng dân trong xóm mang theo các phương tướng đi, họ nổi phèng la, trống chiêng để làm lễ trấn các tướng ở các phương rồi về vô đám.

Thế là xong vở tuồng Tá thổ.

*
* *

Trên kia, tôi có nói là vào hậu bán thế kỷ XVIII, đã có tuồng hát bộ rồi. Có thể hiện nay không còn đủ dữ kiện xác định, song nhất định không sai. Vì một điều hiển nhiên là sang đầu thế kỷ XIX, chúng ta đã tiến sang thời lừng lẫy nhất của tuồng còn lưu lại hai *tuồng đồ* lớn, gọi là *tuồng thày*, tức là Sơn Hậu và Tam Nữ đồ vương [1]. Dừng lại chỗ này, chúng ta thấy có một lỗ trống của lịch sử: giữa những loại,

1. Xin xem thêm Tân văn số 4 (1968). Thế kỷ XIX, thế kỷ của văn học trình diễn, Nguyễn văn Xuân.

kịch, tuồng Buzomi, Barrow đề chứng kiến, chụp ảnh cùng tuồng bản (giống một hoạt cảnh) Sãi Vãi, tuồng vè thằng Lía thì muốn tiến tới các *tuồng đồ* lớn, đương nhiên phải trải qua thời kỳ thí nghiệm, hình thành với các thành công tuy nhỏ nhưng cũng đáng kể (như phong trào tiểu thuyết 1932-1945 phải kinh quá thời kỳ thí nghiệm của *Nam Phong*, thành công của Quả dưa đỏ, Tố Tâm v. v...) Nay các tuồng ấy ở đâu? Ta có thể đáp: ở nơi mà bao nhiêu công trình văn học của thời kỳ này chôn vùi. Nội dung các tuồng ấy ra sao? Ta cũng có thể đáp:

a) Các loại hài hước như Buzomi đã thấy, như Sãi Vãi chắc đã tiến lên thành loại tuồng diễu (cũng có người gọi tuồng đồ, như Phan Khôi). Sau này, thì phải phụ thuộc sân khấu hát bộ nên nó phải tuân theo một số luật lệ, phương pháp, kỹ thuật sáng tác, trình diễn. Song xem kỹ, ta sẽ thấy cái *cốt xưa cũ* của nó chưa sai lạc mấy. Loại này giống Chèo ở Bắc. thiên về hài hước. Và dù ở «ngụ» trên sân khấu hát bộ nào nó vẫn giữ được *cốt cách dân tộc* từ vấn đề, nhân vật đến phục trang, hóa trang và cả phần trình diễn. Về nội dung tư tưởng, tuồng diễu vẫn giống hệt loại «Buzomi» và Sãi Vãi, tức là tranh đấu cho «đạo» cho «chân lý» có công bằng xã hội, xã hội của đại đa số quần chúng chứ không phải cho nhà nho, quí tộc, vua chúa. (Nghêu sò ốc hến, Trần Bồ...) Tuồng này cũng có loại đi từ các lối hát hò khoan, nhân ngãi của dân chúng tiến lên và vở lừng lẫy nhất còn diễn là Lão Trượng Tiên Bửu; Đặc biệt tuồng chỉ có hai vai (sau có thêm một vai phụ không đáng kể) mà rất lôi cuốn không khác gì các tuồng nổi tiếng là «kỳ lạ» ở Âu Mỹ.

b) Loại tuồng đồ. — Với loại này xuất hiện đầu thế kỷ XIX, (Sơn Hậu dưới thời Tả quân Lê văn Duyệt), ta thấy là trước đó, chưa hẳn đã có tuồng Tàu. Nó là kết quả của những cố gắng mà loại tuồng vè thằng Lía, loại Barrow chụp ảnh loại *Trung Ninh* Lía đã trải qua, loại «Tá thổ», loại truyện Tàu hợp lại tạo nên. Trung ninh đối với chúng ta ngày nay là chuyện nhỏ, chánh tà của vua chúa là chuyện vô nghĩa, song đối với thời ấy là cả một vấn đề trọng đại, trọng đại không thua gì ngày nay ta phải «đau đầu, nát óc» vì vấn đề tư bản, vô sản, dân chủ, độc tài. *Trung ninh* đã phổ biến sâu rộng đến độ hạng chăn trâu như Lía cũng biết tới, và tuồng kịch mà đến hạng ấy đóng chơi thì nội dung kia, hình thức nọ thật đáng cho người nghiên cứu phải thấy tầm quan trọng và sức quảng bá sâu rộng của nó.

Nhưng như thế chắc chúng ta cũng vẫn chưa có hát bộ nếu hát bộ Trung quốc không thực sự tiến vào. Ở đây, có lẽ tôi cần nhắc lại

trường hợp hình thành kịch ở La Mã « trước khi người xứ Tarente (vốn gốc Hy Lạp, xứ có nền kịch lừng lẫy nhất thế giới) tên Livius Andronicus đào thoát sang La Mã thì xứ này vốn đã có đủ các loại: nào vũ nam, vũ nữ, lễ cúng ma thuật. tay đấu, trò xiếc, trò La Mã và kịch nghệ nhưng chưa khuôn vào phép tắc. Tới khi ông ta sang, ông mới *nhồi* cho các trò trên vào một loại *bi* và một loại *hài* kịch theo kịch mục Nhã Điển. Trường hợp Livius Andronicus ở Bắc có lẽ là Lý Nguyên Cát, còn ở Nam thì không rõ do một người Trung Hoa hay Việt Nam. Nhưng chắc nó đã gặp nhiều thuận lợi... » [1].

Nó bắt đầu với *tuồng đồ*, nghĩa là đến thời ấy, ta mới bắt đầu *đồ* theo Tàu để tạo nên các tuồng của ta với sự hòa hợp giữa nguyên liệu Việt (vấn đề, nhân vật, văn nói lối, hát Bắc, Nam, dân ca các lối diễn xuất cũ...) với kỹ thuật Trung Hoa (kết cấu, cốt truyện, động tác, kỹ thuật diễn xuất mới, hóa trang, phục trang...) Do đó, ta đã đầy tuồng bản, diễn xuất tới, tạo nên một bộ môn sân khấu mới với các tuồng bản nào đó. Đề rồi, đùng một cái, khi thanh bình trở lại, hát bộ bước lên hàng số một với hai vở *tuồng Thày* đã nói trên kia: *Thày* về tuồng bản và cũng *Thày* về diễn xuất. Thế là tự điển, văn phạm, luật lệ, phép tắc, phong tục, tập quán của mọi người mọi ngành có liên quan tớ hát bộ đã được *qui định bất thành văn*, kể từ đây.

Và cái *vấn đề chủ yếu* của các thế kỷ tranh hùng cũng đi sâu vào truyền thống: tôi muốn nói vấn đề trung nịnh, chánh tà.

Sơn Hậu, Tam Nữ là hai vở tuồng hay nhất của chính vấn đề này.

***

Mấy giòng lịch sử văn nghệ trên cốt để cho những ai quan tâm tới tranh đấu sử Miền Nam để ý tới điều này: trước khi Gia Long thống nhất quốc gia, dân Việt Nam đã tự nổ lực trên mọi phương diện để chiến thắng: mở rộng gần nửa đất nước, tranh đấu với thiên nhiên hãi hùng (Miền Trung) tiêu diệt quân thù ồ ạt hơn hẳn ta vũ khí, kỹ thuật (Thanh chấm dứt tình trạng phân chia tưởng là vô vọng (Nam Bắc phân tranh). *Ta không nhờ vào một lực lượng ngoại viện nào* (trừ công cuộc tranh bá đồ vương của Gia Long, mà chỉ tự mình mang cuốc, mang gươm, mang bút mực lên đường, tới đâu là tự tìm cách giải quyết một cách mềm dẻo khôn khéo hay hùng tráng mọi tranh chấp, mọi khó khăn

1. Văn học trình diễn, Nguyễn văn Xuân Sẽ xb.

dù nan giải. Chính vào thời kỳ *tự lực vĩ đại đó* mà chúng ta làm giật mình cả Đông Nam Châu Á, khuấy động từ Miến Điện sang Thái Lan đến tận Bắc Kinh rồi có khi còn rúng động các con tàu cầu cứu vượt các đại dương sang tận Âu Châu. Cũng chỉ trong tinh thần tự lực ấy, chúng ta mới tạo nên nổi một nền văn nghệ có qui mô lớn, có kỹ thuật cao, có bản sắc và sức sống hùng tráng của dân tộc. Cho tới khi cuộc thống nhất noi theo dấu cũ, đi vào đường mòn nô lệ Trung Hoa, quên *những nỗ lực và kinh nghiệm dân tộc cũ* thì cả chính trị, quân sự triều Nguyễn xuống dốc ghê gớm đã đành mà văn nghệ cũng đổ xuống theo dù cái *uy thừa* «cá tính, bản sắc» chưa phải đã phai hẳn.

Đó là phần chúng ta sẽ tìm hiểu trong một cơ hội khác.

NGUYỄN VĂN XUÂN

MARUKA MACHINERY CO. LTD.

Đại diện

Vỏ và ruột xe máy, Đồ phụ tùng xe máy, Đồ phụ tùng xe hơi Bạc đạn đủ loại

Các loại máy móc Kỹ nghệ, ổ Bi và bạc đạn, vật dụng và đồ sắt

Tủ lạnh «Hi-tachi» Máy điều hòa không khí «Hi ta chi» đồ điện «Hi-tachi» máy móc kỹ nghệ

HÀNG NGUYÊN XỨ

NHẬT — MỸ — ĐẠI HÀN — ĐÀI LOAN

Saigon Office :
13, Trần Hưng Đạo
P O. Box No. 121. Sài gòn
Cable address : « Maruka »
Tel : No 23A8988

Head Office:
No 41 Bungo-Wachi
Higashi — Ku
Saka — Japan
P. O. Box No Higashi : 350
Osaka
Cable Add : «Maruka Osaka»
Tel : No 940271 — 9

CÔNG-TY GIẤY VÀ HÓA-PHẨM ĐỒNG-NAI

(Socicété de Papeterie et de Produits Chimiques du DONNAI)

COCIDO

CÔNG-TY NẶC-DANH VỐN 799.680.000$00

Văn-Phòng Hành-Chánh : *2 B, Nguyễn-Huy-Tự — DADAO*
ĐT : 41.049 — 92.466

Nhà máy *An-Hảo — Biên-Hòa*

Văn-Phòng Thương-Mại : *63-65, Đại-lộ Hàm-Nghi, SAIGON*

Điện thoại : 25.659 — 20.481 — 24.849

▽

CHUYÊN SẢN-XUẤT CÁC LOẠI

Giấy viết	Bìa mềm
Giấy in	Bìa xám
Giấy RONÉO	Bìa rơm
Giấy gói	Bìa DUPLEX
Giấy BRISTOL	Bìa TRIPLEX

NGANG HÀNG VỚI SẢN-PHẨM NGOẠI-QUỐC

CÔNG-TY THỦY-TINH VIỆT-NAM

Công-Ty nặc danh vốn 170.000.000 $ VN

CHUYÊN SẢN XUẤT VE, LỌ ĐỦ LOẠI VỚI KỸ THUẬT VÀ MÁY MÓC TỐI TÂN NHẤT VIỆT-NAM.

TỐT VÀ RẺ HƠN SẢN PHẨM NGOẠI QUỐC

— Trụ-Sở Chánh : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI
SAIGON — Đ. T. : 93.149

— Trụ-Sở Thương-Mãi : 16-18, Hai Bà Trưng (Lầu I) — SAIGON
Đ. T. : 25 198

— Nhà Máy : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI
SAIGON
Đ. T. : 93.149

DI TÍCH VÀ CỔ VẬT CHIÊM-THÀNH TẠI BÌNH-THUẬN

▽ *Sưu tầm của:* LÊ-HỮU-LỄ

Chiến miện của quân đội Chàm mang dấu hiệu khác biệt, cho đến nay vẫn còn ghi lại trên những hình chạm nổi của đô-thành đổ nát Angkor tại Cambodge. Riêng các ngôi Tháp kiến trúc của Chiêm-Thành còn lại rải rác khắp miền duyên hải Trung-Việt, được kể là một công trình xây dựng rất đáng kể về di tích lịch-sử thời cận kim. Ngược giòng thời gian và theo lịch sử thì những Tháp này được xây cất vào cuối thế kỷ thứ 13 do Vua Chế-Mân Jaya Sinhavarman III, một vị vua lỗi lạc của Chiêm-Thành chủ trương và trông coi việc xây dựng.

Tháp cực Bắc còn lại là Tháp Linh-Thái ở gần Cao Hai (Thừa-Thiên, Huế), Tháp cực Nam là Tháp Phố-Hài (tức Pajai) thuộc xã An-Hải quận Hải-Long tỉnh Bình-Thuận Ở chặng giữa còn lại những Tháp và Đền ở Trà-Kiệu, Đồng-Dương, Mỹ-Sơn (Quảng-Nam), Chánh-Lô (Quảng-Ngãi). Tháp Bạc, Tháp Đồng, Tháp Ngà (Bình Định), Nhạn Tháp (Phú-Yên), Tháp Bà (Khánh-Hòa Nha-Trang), Tháp Chàm, Tháp Hòa-Lai, Tháp Po Romé (Ninh-Thuận Phan-Rang).

Vị trí địa dư Bình-Thuận trước kia là của Chiêm-Thành, một tỉnh ở cực Nam Trung-Nguyên Trung-Phần nước Cộng-Hòa Việt-Nam. Đông giáp biển Nam Hải, Tây giáp dãy Trường-Sơn cùng các tỉnh Lâm-Đồng Tuyên-Đức, Bắc giáp Ninh-Thuận, Phan-Rang và Nam giáp Bình-Tuy thuộc Nam-Phần. Hiện nay Bình thuận có 7 quận, 55 xã và 187 Ấp gồm 45 xã kinh, 5 xã Chàm, 5 Xã Thượng. Với một dân số gồm 253.153 người, ngoại trừ 11.644 đồng bào Chàm có 9 Pháp-kiều 15 Hoa kiều và 1 Miên-kiều, sinh sống trên toàn lãnh thổ Bình-Thuận [1].

Kể từ Bắc vào Nam thì Tuy-Phong địa đầu 4 quận miền Bắc gồm các quận Hòa-Đa, Hải-Ninh, Phan-lý-chàm và, Hải-Long, Thiện-Giáo, Hàm-Thuận kể cả Châu-Thành Phan-Thiết là địa-Phương 3 quận miền Nam thuộc tỉnh. Tỉnh Bình-Thuận hiện còn lưu được những di-tích lịch sử phần nhiều thuộc về dân tộc Chàm liệt hạng hầu bảo vệ chu toàn.

---

1. Thống kê năm —?

• *QUẬN TUY-PHONG VÀ THÁP ÔNG GŨ.*

Di tích lịch sử Chiêm Thành tại Tuy-Phong còn lưu lại ngôi tháp Ông Gũ tức Phô Chô Caikru ở Phú-Điền, xã Liên-Hương. Tại ấp Long-Điền thuộc xã còn có Miếu Ông Gạo tức Pô Praga, tuy cũ kỷ nhưng vẫn được dân chúng tôn thờ cẩn thận. Ngoài ra, các cổ vật Chàm tìm thấy tại ấp Long-Phước xã Phước-Thể thuộc quận như Bamung Pô Nagar Taha Chak tượng thần Uma hay là kut (miếu thờ bằng đá) của Pô Pan.

• *THÁP VUA THẮNG QUẬN HÒA-ĐA.*

Tại Động Ngọc-Sơn thuộc xã Chợ-Lầu quận Hòa-Đa, nơi còn ghi lại dấu tích ngôi Tháp của Vua Thắng Pô Kloon Ghul (đọc là Pô Kloon Gờ Hun). Tháp này xung quanh có một động cát trắng bao bọc trông như thành lũy khá vững vàng. Pô Kloon Ghul, nguyên quán làng Ninh-Hòa xã Hựu-An quận Phan-Lý-Chàm ngày nay, lên ngôi năm 1774 (người Việt hồi gọi là Phiên-Vương Nguyễn-văn-Chiêu). Ngài trị vì được 27 năm thì mất. Về sau được dân chúng tại nguyên quán lập Tháp để tôn thờ.

Trong khuôn khổ bảo vệ cổ vật Chàm, hiện nay xã Lương-Sơn thuộc quận còn lưu giữ bài vị bằng đá (Kut Pô Klong Mơn Nai) ở chùa Thuận-Đông (Kut Bô Bia Sơm). Tại Ấp Hòa-Thuận xã Chợ-Lầu còn có 5 miếu bằng đá (tức Kut) để thờ những hài cốt thuộc thân quyền Vua Po Romé vị vua cuối cùng của Chiêm Thành (1627-1651) đã được hỏa táng. Ngoài ra 8 miếu (kut) khác cũng được xây tại địa-phương ấp này trong số có 1 của Pô Yang Thok.

• *VÒNG THÀNH SÔNG-LŨY HẢI-NINH.*

Là những vùng đất đai trước thuộc các quận Hòa-Đa và Phan-lý-chàm, quận Hải-Ninh còn để lại di tích của 1 Cổ thành gọi Vòng Thành Sông-Lũy. Tường thành này bằng đá ong, dài 3 thước, cao gần 4 thước, bao bọc hai mặt phía động và phía tây Sông-Lũy. Cổ Thành dài trên 5 cây số đắp toàn bằng đất sét. Hiện nay Thành đã bị hư sập nhiều chỗ, nhưng cũng được bồi bổ giữ gìn chu đáo. Theo truyền thuyết thì Vòng Thành Sông-Lũy do người Chàm đắp để chống quân nhà Nguyên tiến vào miền Nam (khoảng năm 1692) và đấy cũng là nơi đóng Đại bản doanh của 1 vị Tướng Chàm (không rõ tên họ).

• *NHỮNG DI TÍCH TIỀM TÀNG QUẬN PHAN-LÝ CHÀM.*

Quận Phan-lý-chàm xưa kia cũng như các quận khác thuộc tỉnh Bình-Thuận, là đất của Chiêm-Thành. Sau thời kỳ Nam Bắc phân tranh, Chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phương Nam, lấy đất Phan-lý làm huyện Hòa-Đa. Năm 1884, thiết lập Phủ Phan-lý-Thồ. Năm 1888, Phủ Phan-lý-Thồ đổi thành huyện Phan-lý-Thồ. Năm 1910, huyện Phan-lý-Thồ đổi thành huyện Phan-lý-chàm. Năm 1954 cải thành quận Phan-lý-chàm cho đến nay.

Là địa danh (toponyme) từng thừa hưởng di sản quý báu của Chiêm-Thành, quận Phan-lý-chàm ngày nay vẫn tiềm tàng bao di tích lịch sử đáng kể nhất tại Bình-Thuận, mà trước tiên ta phải kể đến ngọn núi của vị Thần Yan-Yin.

Cách thị trấn Sông-Mao quận Hải-Ninh, lối 17 cây số về hướng Tây, Núi Yan-Yin là một di tích lịch sử và thắng cảnh của dân tộc Chàm còn lại. Nơi đây có một bục đá to trơn tru, đồ sộ, trông xuống một thác nước thiên nhiên, có những tảng đá tạc hình bầu rượu, yên ngựa, có nhiều mỏm, hương hoa phong lan thơm ngát tứ mùa. Gần đó, có ngọn núi cao, vách đá hùng vĩ là nơi ngự tọa của Thần Yan-Yin.

Theo tục truyền thì vị Thần nầy đã đắp suối tại đây để câu cá làm thú vui giải trí tiêu khiển.

Tháp Chàm thờ Bà Chúa Xứ (Pô Nư-Gra-Ak) tại Ấp Thanh-Vụ xã Lạc-Trị, nơi được coi là đấng Tổ-sư của nước Chàm. Tượng của Bà toàn bằng thạch. Ngày trước địa phương Thanh-Vụ là xóm Xa Raik, sau này người Việt đến lập nghiệp và đặt tên Xóm Chiêu-Quân (lăng Đại-Hòa).

Ấp Vĩnh-Hanh xã Lạc-Trị còn có Tháp Chàm Pô-Kbrah (tức Trà-Toàn). Pô Kbrah là tên của Vương-quốc Chàm. Người ta còn kể lại rằng, vào cuối thế kỷ thứ 14, tình trạng nước Chiêm Thành vô cùng bi đát, trong triều luôn luôn xảy ra những vụ tranh chấp ngai vàng, trong nước thường có biến loạn nên nạn đói cũng vì thế mà đe dọa cả nhân dân. Khi Chà Bàn tức Đồ Bàn (Pan Angui) thất thủ, Vương-Quốc Pô Kbrah cùng Hoàng-Tử bỏ trốn sang nương náu ở Vùng Thượng-Du Mạng-Tế thuộc quận Tánh-Linh tỉnh Bình-Tuy ngày nay. Tại đây Pô Kbrah một mặt tăng gia canh tác để chuẩn bị lương thực cho quân lính, một mặt bí mật cho người chiêu tập hào kiệt bốn phương tập

dượt quân sự để những mong khôi phục lại cơ đồ. Qua thế kỷ thứ 15, nhờ tinh thần quyết tiến của chiến sĩ và sự ủng hộ của nhân dân, với chiến lược chớp nhoáng, Pô Kbrah đánh đâu được đó, khôi phục lại giang sơn và đóng đô tại Bley-Bait-Pa-Nun thuộc tỉnh Tuy-Hòa ngày nay. Nhưng không được bao lâu, Pô Kblrah lại bỏ ngai vàng về sống ẩn núp tại địa phận làng Vĩnh-Hanh và băng hà tại đó. Địa-phương Vĩnh-Hanh hiện còn Đền thờ Bamung Pô Kbrah, trong có 1 chậu nước phép, 3 hòn đá thờ, 1 lư hương bằng đá và nhiều kut (miếu thờ bằng đá).

Một ngôi Tháp Chàm đáng kể khác tại Ấp Phú-Nhiêu xã Lạc-Trị à Tháp của vị Vua Pô Kok-Đih. Pô 'Kok-Đih là tiếng của dân địa lphương dùng để ám chỉ (vì kiêng cử) tên Vua Pô Klong-Garai. Chính Tháp ở Tháp Chàm Phan-Rang — Ninh-Thuận. Po Klong Garai lên ngôi trị vì năm Quý Mùi (1166) đời Vua Lý-Anh-Tôn năm thứ I. Ông là một vì Vua thanh liêm, có nhiều công trạng trong việc mở mang bờ cõi và kiến thiết xứ sở nên được dân chúng Chàm lập Đền dựng Tháp nhiều nơi để thờ phụng. Phú-Nhiêu còn là nơi mà Ngài thường ngự đến để nghỉ mát, nên đồng bào địa phương có dựng lên bia kỷ niệm.

Có dịp đến Ấp Cao-Hậu xã Lạc Trị, ta còn thấy Tháp Chàm Ông Gũ (Pô Tathun Ghnoh). Pô Tathun Ghnoh lên ngôi năm 1711, trị vì được 7 năm. Trong thời kỳ Nhà Lê và Tây-Sơn đánh nhau, ông thoái vị đi tu tại núi Raôn (thuộc địa phương Ấp này). Sau Ông bị quân Tây-Sơn tình nghi theo Vua Lê, nên bắt Ông đày lên tỉnh Đồng-Nai-Thượng và băng hà tại đó. Về sau con cháu Ông xin nhận thi hài đem về hỏa táng tại Cao-Hậu ngày nay vậy.

Ấp Lạc-Trị xã Lạc-Trị trước kia là làng Trang-Hòa (Pley-Ia-Blan) nơi có xây điện hành của Pô-Đầm (Trà Duyệt). Có tài liệu cho rằng Pô-Đầm là con Vua Cri-A-Garan, hiệu là Pô-Ka Thích, đóng đô tại Đồ-Bàn. Khi bị cướp ngôi, Pô-Đầm bỏ chạy trốn ẩn náu trong rừng núi thuộc vùng Ninh-Hòa, trị vì được 27 năm.

Đối thủ của Pô-Đầm là Po-Klong-Garai đã từng chiếm nước Lục Chân Lạp (Cur) là đất Phan-Rang bây giờ. Sau khi lên ngôi cửu ngũ, Po Klong Garai lo chỉnh đốn mọi việc cai trị, khuếch-trương nông-nghiệp nên được dân chúng ủng hộ sùng mến. Thấy dân chúng hưởng cả về Po-Klong-Garai trong việc tham gia các công tác kiến thiết, trùng tu các Tháp, dù quyền lực chưa vững vàng, Pô-Đầm ở miền Nam (Phan-Rí, một mặt động viên nhân tài vật lực của nhân dân để xây Tháp, mặt khác tung ra đòn chiến tranh bôi nhọ Po Klong Garai. Chủ đích làm

lạc hướng dân chúng bằng cách tuyên truyền xuyên tạc là Po Klong Garai đứa con hoang không cha, không nên sùng bái và nô dịch cho kẻ xấu xa đó. Nhưng rốt cuộc, Pô-Đầm vẫn thất bại trong chủ trương xây Tháp vì không được sự ủng hộ của nhân dân, dù có quyền lực trong tay. Bị thất bại nặng nề, Pô-Đầm đành bỏ dở việc xây Tháp và hổ thẹn mà chết.

Tháp Chàm xây cất trên đỉnh ngọn đồi Chok Hala (tức Đồi Cây Trầu) ở Phan-Rang gần ga xe lửa ngày nay địa danh thường gọi Tourchàm, là một trong những Tháp do công trình xây cất của Po Klong Garai. Riêng tại xã Trinh-Hoa (trước đây có lần được sát nhập vào xã Lạc-Trị), còn 3 đền thờ Pô-Đầm còn vững và 3 đền thờ khác bị đổ.

Ấp Tuy-Tịnh Chàm (Bahplom) xã Lạc-Trị có Tháp thờ Vua Pô-Nơ-Rap. Vua Pô-Nơ-Rap là em Vua Pô-Par-Ra-Mê (cùng mẹ khác cha). Thuở xưa, nước Chiêm-Thành ở sát nách nước Việt-Nam, nên thường xảy ra lắm vụ phân tranh đẫm máu. Ngài chỉ trị vì được 1 năm thì rời khỏi ngai vàng vào nương náu lập điện hành ở Tuy-Tịnh để củng cố căn bản, sau đó không lâu thì mất. Tại địa-phương xã Lạc-Trị hiện cũng còn lưu được các đền thờ làm bằng gỗ lợp ngói Bamung Pô-Nơ-Rap, Bamung Po Nagar Tawait với bên trong có 5 miếu kut bằng đá.

Tháp Vua Nức (Pô A-N ith) ở Ấp Thanh-Hiếu xã Hựu-An Quận Phan-lý Chàm còn có tích, vào khoảng thế kỷ thứ 16 Pô Klon Ha Lâu (Phụ-Hoàng của Pô A-Nith), người nước Chân-Lạp sang cướp nước Chiêm-Thành và tự lên làm Vua. Ngài trị vì được vài năm thì nhường ngôi cho con là Pô-A-Nith rồi tự phong là Thái-Thượng-Hoàng. Pô-A-Nith kế tục làm Vua được 10 năm lại truyền ngôi cho em là Yai-Pa-Ral và giao binh quyền cho con là Dil-Khan nắm giữ. Pô-A-Nith băng hà tại Thanh-Hiếu, còn điện hành của Vua Pô Klon Ha Lâu và Yai Pa Ral nằm bên hữu ngạn sông Lũy (quận Hải-Ninh bây giờ) đối diện với Chùa Bà Thiên-Hậu người Trung-Quốc, thuộc địa phận Ấp Long-Lễ xã Phan-rí-Thành quận Hòa-Đa ngày nay. Đến thế kỷ thứ 17, vì nạn binh đao tiến diễn, Ngài lại lập điện hành tại làng Tịnh-Mỹ (tên Chàm Pelei Chanar) tục gọi Xóm Dinh, xây đền quốc hội tại Xóm Đền (làng Trì-Đức) và lập 2 nhà kho tích trữ lúa (1 tại Ấp Trí-Thái, 1 tại Tố-Lý nay đã điêu tàn). Đền thờ Bamung Pô A-Nith tại Ấp Thanh-Hiếu xã Hựu-An gồm có 3 pho tượng (Vua và 2 Hoàng-Hậu) với nhiều kut (miếu đá). Mặt khác. Ấp Trí-Đức xã Hựu-An còn có đền thờ Bamung làm bằng gỗ lợp ngói của Pô Kloon Ghul, trong có 3 tượng (Vua và 2 Hoàng-Hậu) 4 kut miếu đá gần một cổ tích và 3 kut gần một cổ tích khác.

Tháp Chàm Pô Par Nrong Badih xây tại Ấp Hiệp-An xã Hựu-An là tên một vị Thượng-Thư coi về lễ nghi đời Vua Pô-A-Nith. Ngài rất thanh liêm, yêu nước thương dân, từ trần tại làng Hựu-An (Ấp Hiệp-An ngày nay) và được dân chúng địa phương sùng mến lập bia kỷ niệm. Cũng tại địa phương Ấp này (thuộc làng Tường-Loan cũ) kế cận Liên tỉnh lộ Phan-lý-chàm — Sông Mao quận Hải-Ninh về hướng Đông là nơi có ngôi Tháp của Pô-Par-Ra-Nê. Tích rằng: tình cờ ăn đọt lá Thiết Liêm, Bà Mẫu-Hoàng thọ thai. Để tránh thị phi, Thái-Thượng-Hoàng (Thân sinh của Bà) ra lệnh trục xuất Bà. Khi ly khai Hoàng Cung, Bà nương náu, theo chòi ruộng thuộc địa phận làng Tường-Loan (Ấp Hiệp-An ngày nay). Vài tháng Bà sanh Pô Pa-Ra-Mê, nhau của Ông chôn tại làng Tường-Loan. Thấy thế nhân dân lập Miếu tôn thờ Pô Par-Mê, còn Pô Par-Ra-Mê đến lập điện hành ở làng Hậu-Sanh thuộc quận An-Phước tỉnh Ninh-Thuận. Xã Hựu-An hiện còn có 3 kut (miếu đá) 1 của Pô Pan Rong Labang.

Một Tháp khác tại chốn sơn lâm thuộc Ấp Mai-Lãnh xã Tịnh-Mỹ là Tháp Vua Gìa Pô Klon Mơ-Nai. Vào thế kỷ thứ 16, Pô Klon Mơ Nai lên ngôi cửu ngũ tự là Pô-Nen-Ta-Ha nên người ta thường gọi là Ông Vua Gìa. Trong khoảng thời gian khá lâu ở ngôi, Ông đã lo chỉnh đốn mọi việc cai trị, lấy đức làm phương châm cai trị và thương dân như con được mọi người mến phục. Ông băng hà tại địa phận làng Mai-Lãnh (Ấp Mai-Lãnh xã Tịnh-Mỹ bây giờ).

Xã Tịnh-Mỹ hiện còn lưu lại tường nhà của Bà em Pô Kloon Ghul. Các bảo vật của Vua Chàm còn có 2 mũ vàng, 3 mũ Hoàng-Hậu 1 đôi xuyến bằng vàng, 1 cái chậu nhỏ bằng bạc, 3 đôi hoa (bông) tai bằng vàng, 1 phần mũ thờ cùng những dao mác. Ngoài ra Bà Chúa Nguyễn-thị-Thềm ngụ ấp Tịnh-Mỹ xã Tịnh-Mỹ, cách quận lỵ Chàm 3 cây số về hướng Tây, hiện còn cất giữ một số bảo vật của các Vua chúa Chàm để lại. Riêng Ấp-Trí-Thái thuộc xã này thì có 1 kut của Pô Panrong Thut Paghvon. Và cũng trong khuôn khổ bảo vệ cổ vật Chàm được liệt hạng tại Bình-Thuận thì địa-phương Tồn-Thành quận Phan-lý-chàm hiện vẫn còn 3 miếu đá (kut) 1 của Pô Pan Rong Kamar và 1 chậu đựng nước phép. Và ngôi Tháp cuối cùng thuộc phạm vi quận Phan-lý-chàm là Tháp Pô-Đầm được xây tại xã Ma-Lâm-chàm thuộc quận. Tháp này cũng có tích tương tợ Tháp Chàm Pô-Đầm ở xã Lạc-Trị.

Có tài liệu cho biết, trước kia ở làng Vĩnh-An, còn thấy một cái nhà Hội Tần-Vương, tuy hư nát một nửa mà các màu sơn phết đến

nay vẫn còn. Ở làng Long-Dương lại còn thấy di tích cái lò gạch của người Chân-Lạp. Ở Gia-Lễ, tàn tích còn để lại Tháp Yang Trom cùng những ngôi Tháp hoàng tàn ở nơi gọi là Lagauk. Tại Nhan-Thuận có Tháp Cok Carain và tàn tích 1 cây Tháp ở Bao-Cu vẫn còn tại địa phương Thành-An cũ.

• *QUẬN HẢI-LONG VỚI THÁP CỰC NAM CHIÊM-THÀNH.*

Ngoài những đền đài ra, người Chàm còn để lại những phiến đá linh ứng gọi là Ông Dàng Bà Dàng (Yan: linh ứng). Chữ Yan, Yang của Chàm có nghĩa là thần thánh, linh thiên và được Việt-Nam hóa với nghĩa tương tự khi chúng ta nói Ông Dàng Bà Dàng để chỉ một bức tượng đá hay phiến đá linh ứng. Theo truyền thuyết nếu đàn bà có mang đụng nhầm tượng hay phiến đá ấy cũng có thể bị hư thai.

Tích Lăng Bà Dàng tại Xã Thạch-Long Mũi-né quận Hải-Long tỉnh Bình-Thuận được kể như sau: Ngày xưa địa phương này thuộc nước Tần, đến đời Vua Gia-long khai quốc chiếm cứ đất Tần. Dân chúng nước Tần phải tản cư để tỵ nạn chiến tranh, trong số này có người giàu có vàng bạc rất nhiều không thể mang theo nên phải chôn giấu cẩn thận. Hơn nữa người ta tưởng rằng tạm lánh một thời gian nào đó rồi trở lại chỗ chôn nhau lấy lại cũng chẳng muộn gì. Khi chôn vàng lại làm phép ếm trấn, vì sợ người khác khai quật lấy trộm. Phương pháp ếm trấn được mô tả như bắt 1 trai 1 gái đem đến nơi chôn vàng làm lễ và sau đó giết chết cả hai tại chỗ để làm thần giữ của. Về sau khi Việt-Nam chiến thắng thì người Tần không còn lui tới nơi đây để lấy lại số vàng chôn giấu và giải thoát 2 vong hồn trinh nam nữ nói trên. Do đó, người ta thường bảo những vong linh chưa siêu thoát có hiện lên quấy phá đồng bào nhất là ngư dân (vì địa phương gần biển). Và ngư dân phải lập Miếu thờ, cho đến nay vẫn giữ được tục lệ thờ cúng hằng năm. Người nam xưng tên là Quý, người nữ xưng tên là Vàng và dân địa phương gọi là Bà Dàng (vàng).

Rời Lăng Bà Dàng thị-trấn Mũi-né quận Hải-Long thì đến địa phận Phố-Hài (Pajai) xã An-Hải, cách thị-xã Phan-Thiết (tức Manthit) 5 cây số về hướng Tây Bắc, nơi còn trông thấy những ngọn Tháp Chàm thuộc cực Nam Chiêm Thành. Tháp Chàm Pô-Xah-Inư (Nữ-Vương Tranh), con Quốc-Vương Pô-Par-Ra-Chanh (Trà Chanh). Vào thế kỷ thứ 14, khi thành Đồ-Bàn thất thủ, Pô-Xah-Inư bị bắt đi an trí tại núi Ngọc-Trảng Thừa-Thiên (Huế). Sau khi thoát thân, Nữ-Vương Tranh xây thành đắp

lũy tại Sông-Lũy cách quận-lỵ Phan-lý-chàm độ 21 cây số về hướng Nam. Lúc bấy giờ, trong nước Chiêm-Thành không chủ quyền, Bà tự lên ngôi, xây Tháp tại Phố-Hài và băng hà tại đó.

Theo một tài liệu trước đây thì Tháp Đốc Phủ Hời (Viên Đại quan của nước Chiêm-Thành) được xây trên chót đồi thuộc làng Ngọc-Lâm cũ. Gần tháp này có 1 ngôi chùa, cách kiến trúc theo kiểu Chàm, gọi là Chùa Tháp, cũng bằng đất đun chín và tô vẽ rất đẹp. Tích kể rằng lúc Vua Gia-long lánh nạn giặc Tây-Sơn có ghé ẩn thân ở đó, cho nên Chùa ấy được nhà Vua ban hiệu là « Ngự Tứ Bửu-Sơn Tự ».

Hiện nay Tháp Phố-Hài di tích cực nam Chiêm-Thành để lại còn có tên Đền Thánh Mẫu, cùng với một nhà phụ cổ kính, 1 linga và 2 tấm khắc trên xà ngang cửa chính.

• *HẢI ĐẢO PHÚ-QUÝ : MỘT ĐỊA-DANH CỦA NƯỚC CHIÊM-THÀNH.*

Đảo Phú-Quý trước kia là của người Chàm. Về sau có một số người Việt ở Cù Lao Ré đi đánh cá bị gió thổi tấp vào đảo ấy, thấy địa thế thuận lợi cho việc lập nghiệp sinh cơ nên di cư đến đó. Dần dần dân số người Việt ngày thêm đông và người Chàm bắt đầu rời bỏ đảo. Di tích lịch sử của Đảo Phú-Quý hiện còn ngôi Miếu thờ Bà Công Chúa Chàm và một vài tập quán của đồng bào ở Đảo nầy còn giống người Chàm thuở trước khá nhiều.

Là một hòn đảo gồm 3 xã Long-Hải, Tham-Thanh, Ngũ-Phụng và 10 Ấp với dân số trên 8.000 người, đảo này có hình nhật lệch, dài 8 cây số, ngang 5 cây số, nằm cheo leo giữa biển Nam-Hải. Đường xa của Đảo tính thẳng vào bờ biển La-Gàn (Tuy-Phong) chừng 120 cây số và cách xa thành phố Phan-Thiết ngót 100.

•

VIỆC KHẨN HOANG VÙNG RẠCH-GIÁ

▽ SƠN NAM

Địa danh Rạch Giá bao gồm một vùng quá rộng. Trước khi người Pháp đến hồi cuối thế kỷ thứ 19, vùng Rạch Giá là một huyện, gọi là Kiên Giang thuộc tỉnh Hà Tiên. Đại Nam Nhứt Thống Chí (Lục Tỉnh Nam Việt, tập Hạ, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) còn ghi là một tên hơi khác: huyện Kiên Hà. Từ vị trí khiêm tốn là huyện, khi người Pháp đến, Rạch Giá trở thành tỉnh, bao gồm luôn vùng mũi Cà Mau, (sau đó, vùng Cà Mau tách riêng, nhập vào tỉnh Bạc Liêu). Vùng chợ Hà Tiên trở thành một tỉnh nhỏ bé, biệt lập thời Pháp thuộc, nhỏ bé không đủ dân cư, lúa gạo. Người Pháp đặt ra tỉnh lỵ có lẽ vì vị trí chiến lược ở sát biên giới Việt-Miên. Thời 1950, chánh quyền kháng Pháp đặt ra tỉnh Long-Châu-Hà, tức là vùng phía Bắc các tỉnh Long Xuyên—Châu Đốc—Hà Tiên. Thời đệ nhứt Cộng Hòa, Hà Tiên trở thành một huyện lỵ của tỉnh Rạch Giá, đến nay cũng thế, do đó trên bản đồ, tỉnh Rạch Giá chiếm một vùng quá rộng, từ biên giới Việt Miên đến Rạch Kim Qui, dài theo bờ biển, giáp An Xuyên.

Đây là tỉnh lỵ quan trọng nhứt ở Vịnh Xiêm La, thuộc Việt Nam. Từ xưa có lẽ hồi vương quốc Phù Nam còn hưng thịnh, Rạch Giá cũng đóng vai trò một thương cảng phụ, đón nhận thuyền buôn vào thị trấn Óc Eo. Vịnh Xiêm La là một kiểu Địa Trung Hải nhỏ bé, nối liền Việt Nam, Cao Miên, Xiêm La, Mã Lai, Nam Dương quần đảo. Lẽ dĩ nhiên người Ấn Độ và người Trung Hoa có mặt rất sớm, đóng vai trò kinh tế, văn hóa quan trọng. Rạch Giá và Hà Tiên đúng là hai hải cảng, ở sát mé biển.

Trong phạm vi bày nầy, chúng tôi chỉ đề cập đến vùng gọi là Rạch Giá, theo sự chấp nhận của những người đi khẩn hoang làm ruộng, giới hạn chung quanh con rạch có thật, gọi là Rạch Giá—Giá là tên một loại cây tạp, dùng làm củi chụm bếp, rất xấu, khói quá cay mắt, duy có bông cây giá là mồi ngon cho loài ong mật. Ong mật hút nhụy bông cây giá, tạo ra một thứ sáp màu vàng — khác hẳn loại sáp trắng. Người Miên gọi vùng Rạch Giá là Kramuôn-So, tức là sáp ong màu trắng. Theo lời

truyền khẩu có thể tin được thì thuở ấy, từ đời Tự Đức trở về trước, sáp ong trôi lềnh bềnh trên sông rạch, cứ bơi xuồng vớt lên, đem về nấu lại mà bán.

Sáp vàng ở tại vùng chợ Rạch Giá. Vậy thì sáp trắng, theo địa danh Kramuôn-So của người Miên ở đâu? Chúng ta biết chắc rằng sáp ong màu trắng chỉ có khi ong hút nhụy bông tràm. Rừng tràm hiện nay còn khá nhiều ở dọc theo Vịnh Xiêm La, từ vàm sông Cái Lớn đổ về phía Nam, và ở rừng U Minh thượng, U Minh hạ. Có sự sai biệt về khu vực địa lý giữa xưng danh của người Miên và người Việt — một sự sai biệt không quan trọng cho lắm, — ở nơi đất rộng người thưa, chừng ba chục cây số ngàn.

Trong lịch sử Việt Nam, phần đất Rạch Giá được đề cập sơ qua khi nhắc chuyện Mạc Cửu lập ấp, khi vua Gia Long tẩu quốc và phục quốc, khi liệt sĩ Nguyễn Trung Trực đánh chiếm tỉnh lỵ nầy vào năm 1868. Nếu không nhắc đến vùng Rạch Giá thì không thiếu sót gì cả, vì khi nhắc đến Gia Long tẩu quốc, sử gia đề cập tới địa danh Long Xuyên, tức là vùng Cà Mau ngày nay, nhắc tới Mạc Cửu thì nói đến vùng chợ Hà Tiên cũng đủ tạm rồi. Và ông Nguyễn Trung Trực là người từ Tân An chạy xuống, trận Rạch Giá chỉ là trận oanh liệt sau cùng.

Mãi đến nay, vài người vẫn còn gọi Rạch Giá là Lạch-Giá, hoặc Kiên Giang là Kiến Giang, (theo kiểu Kiến An, cũng như Mỹ Tho là Mỹ Thọ, ngỡ rằng Phú Thọ). Dân Rạch Giá, dân U Minh, luôn cả dân Sóc Trăng, Cà Mau ít được chú ý, từ sanh hoạt vật chất đến tinh thần vì đó là «phần đất mới, phong tục lai căng tạp nhạp».

Trước năm 1925, học giả Phạm Quỳnh viết bài Một Tháng Ở Nam Kỳ, đăng trong tạp chí Nam Phong, trong bài có phần nhận xét về cuộc Nam Tiến của dân tộc ta. Xin trích nguyên văn một đoạn (do Dương Quảng Hàm dẫn lại trong Quốc văn trích diễm, bản in Nghiêm-Hàm 1925):

«Cái cuộc «Nam tiến» đó đến Nguyễn triều ta đã gọi là tiệm xong. Nhưng nhà Nguyễn cũng còn là mới khai thác được một nửa xứ Nam kỳ mà thôi. Còn nửa nữa từ sông Hậu giang trở xuống phải đợi nhà nước Đại Pháp sang mới bắt đầu mở mang nốt. Nếu xét trong địa dư xứ Nam kỳ rõ biệt hẳn ra hai phần: cái phần tự sông Tiền giang (Fleuve Antérieur) trở lên là phần đất cũ, của bản triều đã mở mang từ trước, nhân dân tụ họp đã lâu, ruộng đất thành thuộc gần khắp, cách cày cấy trồng trọt nhiều nơi làm mỗi năm hai mùa đã gần giống như ngoài Bắc người dân cũng đã chịu cảm hóa của triều đình sâu, xưa kia đã từng sản được nhiều người tài giỏi

có công với xã tắc, cái phần tự sông Tiền giang trở xuống, là phần đất mới mới khai thác tự sau khi nhà nước Pháp sang chiếm lĩnh, trước sau chưa có một chút lịch sự gì, có lắm nơi tỉnh thành chỉ mới thành lập được mười lăm năm nay, nhưng phần này đất phì nhiêu có một, hễ phá hoang đến đâu là thành ruộng tới đó, cày cấy tốt quá, thóc gạo không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay những tỉnh giầu nhất, lớn nhất ở Nam kỳ là thuộc vào phần đó, còn phần trên tuy có văn vật hơn mà đã cho là đất kiệt đất cũ rồi».

Phải nhìn nhận rằng Phạm Quỳnh nhận xét khá đúng, gần giống với sự nhận xét của nhiều người Pháp am tường ít nhiều về miền Nam, miền Hậu giang.

Tính trung bình, từ năm 1901 đến năm 1906, mức sản xuất của tỉnh Cần Thơ (theo ranh giới thời Pháp thuộc) mỗi năm 116.000 tấn, đứng hạng nhứt ở Nam phần về nông nghiệp.

Theo P. Bernard, các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh là kho lúa của miền Nam. Mấy tỉnh nói trên có 966.000 mẫu tây ruộng, xuất cảng trong những năm bình thường 986.000 tấn lúa, tức là hơn phân nửa tổng số lúa xuất cảng của toàn cõi Đông Pháp.

Tuy nhiên, khi Phạm Quỳnh cho rằng «còn một nửa từ sông Hậu giang trở xuống phải đợi nhà nước Đại Pháp sang mới bắt đầu mở mang nốt», «cái phần tự sông Tiền giang trở xuống, là phần đất mới, mới khai thác tự sau khi nhà nước Pháp sang chiếm lĩnh, trước sau chưa có một lịch sự gì» (lịch sự hay là lịch sử, ấn công sắp chữ lầm? S.N.)

Thì ta cần phải minh định rõ rệt: đâu là công lao của nhà nước Đại Pháp, nhà nước Đại Pháp giúp đỡ cụ thể như thế nào hoặc là cản trở việc khẩn hoang, việc sản xuất lúa gạo tới mức nào? Lại còn sự nhận định cho rằng «phần nầy đất phì nhiêu có một, hễ phá hoang đến đâu thành ruộng tới đó, cày cấy tốt quá»!

Thiết tưởng chúng ta nên nghiên cứu lại, theo nhãn quan khác để thấy phần đóng góp của dân Việt. Ông Phạm Quỳnh chưa đặt chân đến miền Hậu giang khi viết những hàng trên, đặc biệt là miền Rạch Giá—Cà Mau. Công trình mở mang của người Pháp nhắm vào mục đích gì? Nếu người Pháp đừng kềm hãm sự mở mang ấy, miền Hậu giang sẽ có bộ mặt nào?

Người Pháp đào kinh xáng, dẫn nước ngọt vào một số đất hoang, cho đất lần hồi bớt phèn, đào kinh để cho lúa gạo miền Cần Thơ, Rạch Giá, Cà Mau được chở chuyên dễ dàng đến Chợ Lớn, Sài Gòn để xuất cảng, giúp cho sản phẩm được lưu thông. Và việc người Pháp và người

Hoa kiều, người Chà cho vay cũng đã giúp cho mức sản xuất được tăng nhanh chóng.

Ngoài ra, nên đặt vấn đề: Việc mở mang của người Pháp có thâu đạt kết quả khả quan không, nếu người khẩn hoang không phải là dân Việt, vốn có nhiều khả năng thích ứng với hoàn cảnh địa lý khắc nghiệt, có nhiều kinh nghiệm khai khẩn vùng đồng bằng, nơi đất thấp, thích ở gần sông rạch và biển cả.

Tóm lại, dầu muốn hay không, chúng ta phải đặt vấn đề chánh trị: Thực dân Pháp và dân Việt có quyền lợi đối kháng nhau, người Pháp tự nhận là khách quan, theo thuyết nhân bản; ta xem đó là chủ quan, phi nhân bản. Chúng ta lại phải đặt vấn đề văn hóa—hay văn minh—: Trước khi người Pháp đến và mãi sau nầy, ở miền Hậu giang có nào người Chàm (người Chà Châu Giang), người nông dân Triều Châu, Phước Kiến, Quảng Đông, người Cao Miên. Tại đồng bằng sông Cửu Long, ở vùng đất phèn khó khai thác phía Hậu giang qua vịnh Xiêm La, các sắc dân nói trên có thái độ như thế nào, khi canh tác. Việc thành công của người Việt là vấn đề nặng về văn hóa. Người Miên canh tác vừa đủ ăn, trên diện tích nhỏ. Người Huê kiều chỉ thích làm rẫy và mua bán mà thôi.

Chúng tôi không đủ khả năng và tài liệu để làm công việc quá lớn lao nói trên, công việc giải thực (décoloniser). Sau đây là vài chi tiết để khởi thảo một dàn bài, đóng khung trong vùng Rạch Giá với chợ Rạch Giá, vùng sông Cái Lớn, sông Cái Bé làm trung tâm điểm.

Mãi đến khi người Pháp ra đi (1945), vùng đất nói trên vẫn khẩn chưa xong. Chúng tôi thấy cần ghi lại nhiều sự kiện quá mới mẻ, không xưa, nhưng cần thiết để hiểu thêm cuộc Nam Tiến trong thực tế. Chiếm đất về mặt chánh trị là khó, đòi hỏi công trình xương máu, tài ngoại giao, quân sự. Khai khẩn cho đất thành ruộng vườn, với đình chùa thôn xóm, định cư cho vững là công trình khó khăn hơn, nhứt là khi người dân khẩn đất, canh tác nhờ sự giúp đỡ và đồng thời cũng là sự kềm hãm để vụ lợi cửa thực dân.

• *KHUNG CẢNH ĐỊA LÝ*

Nhìn bản đồ địa chất của E. Saurin (Feuille de Vĩnh Long), bản đồ của Moormann, bản đồ thảo mộc (do Nha Địa dư quốc gia—Đà Lạt phát hành), chúng ta thấy vùng Rạch Giá, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu là vùng đất xấu, đất phèn, chịu ảnh hưởng nước mặn. So với các tỉnh ở Tiền giang như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc thì là Rạch Giá—Cà Mau

là nơi khó sống, khó canh tác và đất không phải là «phì nhiêu có một», «cầy cấy tốt quá» như ông Phạm Quỳnh đã viết. Nếu Phạm Quỳnh viết đúng thì đó là trường hợp tỉnh Cần Thơ, ở sát hữu ngạn Hậu giang, đất không phèn, quanh năm nước ngọt.

Ngoài ra, phần đất rộng lớn nầy bị choán phần lớn do rừng tràm, rừng sác, than bùn (gọi là đất cháy, đất dớn, đất mật cật) ở ven biển và luôn cả vùng hậu bối. Đặc biệt là vùng chung quanh chợ Hà Tiên, đất đai ở vào hạng xấu nhứt, nhiều phèn nhứt, gần như không thích hợp với việc cấy lúa. Đọc qua lịch sử miền Hậu giang, chúng ta dễ bị ám ảnh về chuyện «di dân lập ấp» của Mạc Cửu. Công lao của Mạc Cửu quả là to về mặt chánh trị và tổ chức thương mãi (có thể so sánh với việc làm của người Pháp sau nầy là tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển bằng cách khuyến khích xuất cảng, giúp vốn). Và chỉ có như thế mà thôi. Chúng ta không nên hình dung rằng chung quanh chợ Hà Tiên của Mạc Cửu ngày xưa dân chúng sống sung túc với những thửa ruộng xanh um, cò bay thẳng cánh. Hà Tiên được ca ngợi với mười cảnh đẹp, nhưng chung quanh mười cảnh đẹp nào Giang thành dạ cổ, Tiêu tự thần chung, Đông hồ ấn nguyệt... ấy chỉ là vùng đất phèn, không sao khai thác được với điều kiện kỹ thuật thời ấy và luôn cả thời Pháp thuộc, mặc dầu người Trung Hoa (di thần nhà Minh) đi theo Mạc Cửu gồm đa số là nông dân. Lúa gạo để nuôi dân vùng chợ Hà Tiên, vùng đảo Phú Quốc vào lúc ấy — và mãi đến lúc sau nầy vẫn là từ Rạch Giá, Cà Mau đem đến, luôn cả số lúa gạo xuất cảng. Rạch Giá (trong phạm vi ranh giới thời Pháp thuộc) là nơi sản xuất lúa gạo khá thừa thải, nhờ sự cố gắng và tài khai thác nông nghiệp của người Việt.

Người Việt Nam làm ruộng ở nơi đất thấp, có nước ngập vào mùa mưa — khác hẳn loại rẫy lúa của đồng bào Thượng

Muốn làm ruộng như vậy, cần có những điều kiện tối thiểu như sau đây:

— Đời sống định cư, nhà ở và nơi làm ruộng không quá xa để có thể sáng ra ruộng, xế trưa trở về nhà.

— Phải có nước ngọt để uống, trong mùa nắng. Đây là điều kiện gần như tiên quyết cho đời sống con người. Tắm, rửa ráy, giặt quần áo bằng nước mặn thì tạm được nhưng uống nước hơi mặn, nước phèn thì nhứt định là không được, dầu là uống tạm trong năm bảy ngày. Giáo sư E. Saurin (Notice sur la Feuille de Vĩnh Long, trang 39) nhận xét khá tinh tế khi cho rằng vùng đồng bằng sông Cửu Long mặc dầu nhiều sông rạch nhưng là vùng thiếu nước uống (un pays de

la soif). Nước mặn tràn vô vàm sông rạch khi mùa nắng đến; đất quá xốp, nước mặn chảy ngầm vào mạch nước giếng.

— Phải có lò rèn ở gần, trong xóm để rèn dao, phăng, lưỡi hái.

— Ruộng làm một mùa, mỗi năm người nông phu thâu huê lợi một lần; trong năm, phải vay nợ để sắm áo quần, để chạy thuốc khi bịnh tật, cúng cho thầy bùa thầy pháp, tu bổ nhà cửa, tốn kém khi đám cưới, đám ma. Quan trọng nhứt là mướn người gặt, cấy, phát cỏ. Thời gian cấy lúa chỉ giới hạn trong vòng năm sáu mươi ngày, cấy trễ thì bị ngập lụt, lúa chín rộ lên thì phải gặt cho nhanh, để lâu thì lúa ngã rục. Người siêng năng và giỏi đến thế mấy cũng đành mướn thêm nhơn công. Tổ chức vần công, đổi công chỉ thành hình và phát triển được ở nơi xóm riềng đông đúc, dân trong xóm tin cậy nhau. Do đó, muốn làm ruộng, người nông phu đành vay bạc nặng lời, tình nguyện mà vay mặc dầu đó là tỷ lệ ăn lời cắt cổ.

Đất phèn, thiếu vốn, thiếu làng xóm đông đảo thì khó làm ruộng, mặc dầu với qui mô nhỏ bé. Nơi làm ruộng mỗi năm một mùa, không có nghề phụ thì người tá điền khó dư dả khi lúa trúng mùa, nói chi đến năm mất mùa. Đời sống thường nhựt mặc dầu đơn giản nhưng khá tốn kém. Hằng ngày còn phải uống rượu, ăn trầu (đàn ông, đàn bà đều ăn trầu, nơi đất phèn nước mặn, không trồng trầu được, đành mua trầu rang, cau Hạ châu), lại còn những khoảng chi phí bất ngờ như... thua cờ bạc, thua đá gà, đá cá thia thia. Mỗi gia đình còn sắm chiếc ghe, chiếc xuồng để làm chân mà di chuyển.

Bởi vậy, Kiên Giang đạo thành lập rất trễ, vào cuối thế kỷ thứ 18. Chợ Hà Tiên do Mạc Cửu thành lập (và được Mạc Thiên Tứ tiếp tục phát triển) chỉ là thương cảng phồn thịnh giả tạo: Hà Tiên là sòng bạc, là nơi xuất cảng hầu hết các sản phẩm của Cao Miên. Bởi vậy khi ở Cao Miên xảy ra loạn lạc, vua chúa tranh chấp quyền hạn, cầu viện với ngoại bang thì Hà Tiên trở thành chiến trường, bị đốt cháy để rồi không bao giờ hưng thịnh như trước được.

Vùng Kiên Giang ít được dân khẩn hoang chú ý hồi thế kỷ thứ 18; đám lưu dân từ miền Trung hoặc những người ở mấy tỉnh Gia Định, chỉ thèm thuồng vùng phù sa ở Định Tường, Vĩnh Long là nơi đất rộng người thưa, đất không phèn, quanh năm gần như có nước ngọt (nếu thiếu nước thì chuyên chở nước uống cũng dễ dàng), đất cao ráo nhờ những giồng ở ven sông Tiền, sông Hậu; vì là «sông sâu nước chảy» nên việc giao thông, vận tải từ làng nầy đến làng kia dễ dàng, khí hậu hiền hòa, dễ trồng thêm hoa mầu phụ như khoai, trái cây, trầu cau.

Và nhứt là gần nơi dinh trấn, gần chợ phố, gần triều đình. (Người Miên đã tản lạc vì lý do nầy hay lý do khác nên an ninh được bảo đảm hơn).

• *NHỮNG GIAI ĐOẠN THÀNH HÌNH CỦA VÙNG RẠCH GIÁ*

Nhiều nhà khảo cổ Pháp, trong đó người có công nhứt là học giả quá cố Louis Malleret đã nghiên cứu về vùng đồng bằng sông Cửu Long, để lại công trình đáng kể. Rải rác trên những giồng đất xưa ở miền Nam, còn tìm được nhiều di tích xưa đánh dấu giai đoạn người thổ dân bắt đầu chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, từ Bà La Môn giáo đến Phật giáo (nên viếng Viện Bảo Tàng Quốc Gia, Sài gòn). Ở đây, chúng tôi xin nói sơ lược qua những gì dính dáng đến vùng Rạch Giá.

Xưa nhứt, có lẽ là vùng Giồng Đá thuộc làng Thanh Hòa, quận Giồng Riềng cũ, do tiếng Giồng Đá nầy mà đặt tên là làng Bàn Thạch, sau nhập với làng Tham Định, gọi là làng Bàn Tân Định. Giồng Đá còn gọi nôm na là Giồng Cây Trôm, nơi đây còn một cây trôm cổ thụ; giồng không dài cho lắm, vỏ sò và ốc nổi lên cao trên mặt đất, cao hơn đầu người. Hai đống vỏ sò nầy được người địa phương so sánh với lái và mũi ghe của ông « Bao Công đi chẩn bần », ghe chìm tại đây, trong ghe chở nhiều vàng bạc châu báu ngọc ngà!!

Chưa ai nghiên cứu kỹ lưỡng vùng nầy; vỏ sò vỏ ốc còn đóng từng khối rải rác hơn chục cây số ngàn, xen lẫn vào ruộng, ăn ra đến phía sông Cái Bé, hai bên bờ con kinh Chắc Kha. Dân chúng hồi Pháp thuộc cứ đào lén chung quanh Giồng Đá để tìm vàng. Chưa nghe nói ai được vàng, chỉ gặp toàn là xương mục (xương nai, xương heo rừng?) và một số miếng hủ, miếng lu nhỏ. Phải chăng đây là nơi cư trú của nhóm người thời tiền sử — như trường hợp ở vùng Biển Hồ (Cao Miên) hoặc vùng Quảng Trị? Ở Rạch Giá, giai thoại ông Bao Công đi chẩn bần rồi bị chìm tàu rất phổ biến ở những nơi mà bọn người săn vàng phóng tin thất thiệt ra để thăm dò dư luận. (Thật ra, đây là ông Bổn Đầu Công, tức là ông Trịnh Hòa, một nhân vật có thật được vua Trung Hoa giao phó trách nhiệm điều tra và ủy lạo người Hoa kiều hải ngoại, hiện được thờ phượng ở nhiều nơi, hằng năm miếu ông Bổn Đầu Công, gọi tắt là ông Bổn có tổ chức ngày cúng trọng thể, nào chưng cộ, nào lên xác).

Ở Rạch Giá, còn tìm thấy pho tượng Bồ Tát Quan Âm khá đẹp (sưu tập của bá tước Didelot), ngoài ra còn nhiều nơi gọi là « Đá Nồi », tức là những đống đá nhỏ giữa ruộng, xưa kia mang ý nghĩa tôn giáo.

Nhưng đáng chú ý nhứt là cuộc khai quật ở gò Óc Eo mà giới khảo cổ thường nhắc đến, xem là một thị trấn, một hải cảng quan trọng của nước Phù-Nam mà sử gia Trung Hoa đã nhắc đến, nước Phù Nam nầy khá hưng thịnh mãi đến thế kỷ thứ sáu, thứ bảy sau Tây lịch. Óc Eo ở chân núi Ba Thê, núi thuộc địa phận tỉnh Long Xuyên nhưng phần đất khai quật thuộc vào làng Mỹ Lâm, tỉnh Rạch Giá. Vương quốc Phù Nam nầy bị tan rã, không ai hiểu vì lý do nào. Những món đồ tìm được chứng nhận phần nào rằng xưa kia thuyền bè đến đây mua bán, mang theo nhiều bảo vật, từ Ba Tư, Ấn Độ, lại còn tiền vàng La Mã... (xem L. Malleret. L'archéologie du delta du Mékong. Publ. E.F.E.O., Paris, 4 quyển, 1959-1963).

Xin trở lại việc khẩn hoang thời ấy. L. Malleret cho rằng dân nước Phù Nam đã biết làm ruộng sạ (cày rồi gieo mạ, không cấy, lúa mọc lên cao theo con nước lụt, khi nước giựt xuống thì gặt — riz flottant) và cho rằng thuở ấy còn một hệ thống kinh nào, nay còn thấy được khi chụp không ảnh. Ý kiến sau nầy cần được xét lại. Thuở ấy dân số không đông đảo, đào một hệ thống kinh rạch là khó khăn, huy động nhiều nhơn công. Dân chúng không cần và có lẽ không biết cách làm ruộng sạ, lúa gạo sản xuất ở mấy giồng đất ven sông Hậu giang chắc là đủ thỏa mãn nhu cầu dân chúng địa phương (hoặc là lúa gạo sản xuất từ chân núi Hòn Sóc, Hòn Đất hoặc Thất Sơn). Nếu có làm ruộng sạ, ít ra ngày nay chúng ta còn gặp rải rác nhiều nông cụ, di tích nhà cửa ở cánh đồng giữa Óc Eo và bờ biển Vịnh Xiêm La. Khi nhà nước Pháp cho đào mấy con kinh Tri Tôn, kinh Sóc Xoài — Ba Thê, chẳng ai thấy món gì đáng chú ý, tóm lại là cánh đồng bao la chung quanh Óc Eo là đất hoang từ ngàn xưa cho đến đầu thế kỷ thứ 20, vì lý do đất phèn quá xấu, thiếu nhơn công, bị ngập lụt quá sâu khi mùa nước đến.

Một vùng khác, ở tỉnh Rạch Giá được L. Malleret đề cập đến, nêu ra giả thuyết khá táo bạo: vùng Thnol Mroy mà ông dịch là « Cent Rues », có thể là vùng Kattigara mà nhà địa lý Hy Lạp Ptolémée nói đến, từ thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch. Đây là vùng làng Vĩnh Phong của tỉnh Rạch Giá, L. Malleret đặt giả thuyết là còn một vùng có dân cư từ xa xưa, ở vùng rừng U Minh (chắc ông muốn nói đến U Minh thượng, vùng đất cháy, than bùn). Người địa phương gọi là vùng Chắc Băng, Cạnh Đền. Sử Việt ghi rằng lúc tầu quốc và phục quốc, vua Gia Long đến vùng nầy, cho quân sĩ đồn trú, cất trại, đào ao. Người địa phương gọi đó là những liếp, theo nghĩa liếp đất, đào mương đắp lên để lập vườn. Nhưng người địa phương giải thích rất hữu lý rằng ở nơi đất thấp, muốn

cất trại cho quân sĩ đồn trú thì phải đắp nền đắp bằng cách đào mương, lấy đất dưới mương mà quăng lên để tạo ra nền đất cao, khỏi bị nước ngập khi mùa mưa đến. Phải chăng L. Malleret xem những liếp ngang liếp dọc nầy (nền trại của quân sĩ của Gia Long) để đặt giả thuyết trên? Từ thế kỷ thứ hai, sau Tây lịch đến nay là 1.700 năm, nền đất, con đường đắp bằng đất nhất định là sụp xuống, lở ra trở thành bình địa rồi. Địa danh Thnol Mroy do người Miên đặt ra, vì họ muốn nói đến một vùng hơi lạ, có đường ngang đường dọc. Nhiều địa danh Miên chỉ mới đặt ra trễ tràng, từ đôi trăm năm nay. Trong rừng U Minh thượng, theo chúng tôi nhận định thì trước kia có vài con rạch chảy ngang, mãi đến nay người địa phương chưa phát hiện ra được di tích gì đáng kể, thí dụ như một thị trấn xưa bị vùi lấp, họa chăng là vài đống đá, theo kiểu đá thờ trong miễu ông Tà, hoặc một số ghè ống, tức là những hũ tròn, như hình dáng cái ống tre mà người Miên dùng để đựng mắm «bò-hóc», trong gia đình bình dân.

Xin tạm kết luận tiết mục nầy:

— Vùng sình lầy, đất thấp, đất phèn ở Rạch Giá gần như là không ai khai khẩn để làm ruộng, trước khi dân Việt đến.

— Người Miên thích làm ruộng trên đất giồng, loại ruộng gò, cày cấy một mùa ở chung quanh nhà.

— Nơi cư trú của người Miên có thể thay đổi, trước cuộc Nam Tiến của dân Việt. Họ bỏ nhiều giồng đất tốt, để đến địa phương khác, lập thành những «sóc» mới cho ấm cúng hơn, nơi họ chiếm đa số. Nhiều xóm Miên mà nay ta còn thấy, những địa danh Miên mới xuất hiện đâu vào khoảng Gia Long, Thiệu Trị, Tự Đức hoặc khi họ chạy giặc lúc người Pháp đến. Một số đông «sóc» Miên ở Sóc Trăng, Rạch Giá gồm những người mà tổ tiên trước kia đã cư trú ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, Long Xuyên (ở tại các tỉnh vừa kể trên, nơi người Việt chiếm tỷ số rất cao, gần như trăm phần trăm, vẫn còn nhiều địa danh Miên như Mỹ Tho, Sa Đéc, Nha Mân, Sóc Chét, Cà Mau, Tầm Bót, Tà Lọt, Chắc Cà Đao...)

*
* *

Thời kỳ vùng Rạch Giá thuộc về vương quốc Phù Nam, chắc chắn là dân chúng sống ở trên giồng gần ven biển, cụ thể là vùng nay còn gọi Rạch Giồng, phía bắc chợ Rạch Giá. Lại còn những giồng ở Giồng Riềng ngày nay, gần làng Bàn Thạch (vùng Giồng Đá, đã nói). Vàm Rạch Giá có thể là một thương cảng nhỏ, dẫn đường vào thị trấn Óc

Eo (phía ngày nay gọi là vùng Chùa Phật Lớn, chùa Miên). Hòn Tre ở phía trước thương cảng Rạch Giá là nơi án ngữ cho thương cảng.

Tại những giồng đất bên sông Cái Bé, ngày nay chúng ta còn những địa danh như Cù Là, Xà Xiêm.

Cù Là, tức là nước Miến Điện, người xứ nầy đến chắc là để mua bán (xóm Cù Là ngày nay hãy còn, thuộc làng Vĩnh Hòa Hiệp, cách chợ vào khoảng 13 cây số ngàn). Điều đáng chú ý là người Miên gọi xóm nầy là Kompong Chenh — bến có người Trung Hoa đến cư ngụ, mua bán. Không xa Cù Là cho lắm, phía Cà Lang (làng Minh Lương) còn địa danh Xà Xiêm, nói theo giọng Việt Nam; người Miên gọi rõ rệt là Sre Xiêm, tức là ruộng lúa của người Xiêm La, chứng tỏ rằng nơi đây người Xiêm đã di cư đến làm ruộng.

Khi người Pháp đến hồi cuối thế kỷ thứ 19, người Cù Là (Miến Điện) và người Xiêm đã vắng bóng, mấy ông bô lão ở địa phương cho rằng người Xiêm và người Cù Là đến vào lúc sau nầy, đâu vào đời Gia Long, hoặc trước đó không lâu.

Đến Rạch Giá trước tiên làm ăn chung đụng với người Miên là người Trung Hoa và người Việt từ miền Trung vào. Tuy không có tài liệu cụ thể, đích xác, chúng ta có thể quyết đoán không sai cho lắm rằng người Trung Hoa đến mua bán với người Miên, dùng đường biển (tàu Hải Nam); người Việt gồm đa số là ngư phủ. Nhưng nói chung thì thuở ấy vùng Rạch Giá không hấp dẫn cho lắm. Ngư phủ miền Trung thích đến đảo Phú Quốc, hoặc vùng mũi Cà Mau, nơi cá tôm nhiều hơn, chợ Rạch Giá chỉ là thương cảng phụ, kém quan trọng, so với Hà Tiên.

Dân Việt Nam ta đến vùng Rạch Giá, định cư và làm ruộng bắt đầu từ những chuyến tầu quốc của vua Gia Long, vào lúc Mạc Thiên Tứ, người nối nghiệp Mạc Cửu gặp hồi suy vong. Ngài cho trú quân ở vùng Cạnh Đền (vùng mà nhà khảo cứu L. Malleret suy luận rằng đã có di tích từ xa xưa, Cent Rues). Ngài dùng đất Rạch Giá và Cà Mau làm bàn đạp, làm đầu cầu để tấn thối, khi qua Xiêm La (vào những năm 1777, 1782, 1783, 1784...). Theo Đại Nam nhứt thống chí (Lục tỉnh Nam Việt, tập hạ, bản dịch Tu Trai, những nhân vật và liệt nữ đều là người Long Xuyên, tức là Cà Mau: Dương công Trừng, Ngô công Quí, Trần phước Chất, Ngô văn Lựu, Nguyễn thị Nương.

Ngày nay, ở vùng Tân Bằng, vùng rạch Cái Tàu giáp ranh với thị Rạch Giá, phía Nam, còn vài gia đình xưa tự nhận rằng tổ tiên xưa kia là người phò vua Gia Long. Họ không có gia phả. Điều đáng ghi nhận

là mãi đến lúc sau nầy, người Việt ở Rạch Giá — Cà Mau không thích ghi chép gia phả, lý do thứ nhứt là cho rằng xui xẻo, có thể bị tuyệt tộc; lý do thứ nhì là trong tình trạng nhiễu nhương (giặc Gia Long — Tây Sơn, cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ vừa qua, dân chúng sợ bị trừng phạt, liên lụy đến bà con) không ai muốn ghi chép gia phả, nếu có thì đốt bỏ. Thay vào đó, để cho người một tông tộc dễ nhận nhau (trong trường hợp chạy loạn, tỵ nạn chánh trị phải thay tên đổi họ), người ta bày ra lễ cúng Vật Lề (còn gọi là Việc Lề), qui định rằng đến ngày nào đó trong năm, mỗi gia đình bày ra lễ cúng người trong tông tộc bằng một món tiêu biểu và chỉ có món ấy mà thôi, thí dụ như cúng bằng cá lóc, hoặc là tôm, hoặc cá sấu.

Những người tự nhận là con cháu của quân sĩ « Gia Long tẩu quốc » trước kia chắc không nói dối để làm gì, vì tự nhận như thế họ không hưởng được bổng lộc gì ráo, khi Nam Kỳ là đất tách rời khỏi triều đình Huế, thời Pháp thuộc.

Qua những trận giao tranh với Tây Sơn thời chúa Nguyễn tẩu quốc và phục quốc, (nhứt là trong giai đoạn chạy qua Xiêm rồi trở về), chúa Nguyễn gặp nhiều phen quá lận đận, quân sĩ phải ở lại, giả dạng thường dân, sống tự túc ở nơi khí hậu quá xấu. (Xứ đâu thị tứ bằng xứ Cạnh Đền, muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội lềnh nhự bánh canh), một số quân sĩ không nhỏ của chúa Nguyễn đã mang bịnh, đã đào ngũ hoặc bị giải ngũ. Họ ở lại địa phương, khẩn hoang, lập vườn tược ở nơi giồng đất cao ráo ven sông. Bên cạnh họ, còn một số ít người Trung Hoa, từ Hải Nam, từ Triều Châu (tỉnh Quảng Đông) đến. Ngày nay, còn vài địa danh như Rạch Tàu, sông Cái Tàu, Ngả ba Tàu, rạch Chệt. Tàu, tức là người Tàu, người Hoa kiều chớ không phải là tàu buôn, tàu bè. Họ Mạc lập ra Kiên Giang đạo và Long Xuyên đạo để chỉnh đốn cơ sở hành chánh và quân sự, chứng tỏ rằng vùng Rạch Giá trở nên hưng thịnh phần nào vào khoảng năm 1757. Từ năm 1777, thương cảng Hà Tiên là nơi không ổn định, khi thì bị Xiêm La cướp phá, khi thì thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn, khi thì thuộc vào tay nhà Nguyễn. Vùng Rạch Giá — Cà Mau, tức là đạo Kiên Giang và đạo Long Xuyên được sáp nhập vào trấn Vĩnh (Vĩnh Long), lúa thâu thuế của hai đạo nói trên chở về nộp tại kho trấn Vĩnh.

Năm Gia Long thứ 7 (1808), vua Gia Long đổi hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên thành huyện. Năm Gia Long thứ 9 (1810), Nguyễn văn Thiện làm trấn thủ Hà Tiên; hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên giao trả lại cho tỉnh nầy.

Việc khẩn hoang tiến hành như thế nào?

Kỹ thuật canh tác ở nơi sình lầy có gì thay đổi?

Lúc bấy giờ dân Việt đã học được nhiều kinh nghiệm về cách canh tác của người Miên, như cách chọn giống lúa, sửa đổi kiểu vòng gặt (liềm hái) để gặt loại lúa cao giàn, ngoài ra còn sử dụng và cải biến chút ít những dụng cụ ngư nghiệp (lọp, xà búp...) Phía Bắc chợ Rạch Giá, vùng đất phèn, bị ngập lụt quá sâu vì ảnh hưởng của Hậu giang vẫn là vùng bỏ hoang (vùng chung quanh Thất Sơn, núi Sập, vùng Cái Sắn).

Tại sao người Việt không dùng lúa sạ để cày rồi sạ, không cấy, lúa sạ mọc nhanh theo con nước lụt?

Như đa số những người ở địa phương xác nhận thì giống lúa sạ chỉ du nhập vào Nam Phần, phát triển vào khoảng 1910 trở về sau, do ông cha Conte, đem từ Kompong Cham (xem Monographie de la province de Long Xuyên, édit. du Moniteur d'Indochine, Hà nội 1930), trên Cao Miên, hoặc là do ông cai tổng Vàng, cũng vào khoảng thời gian ấy (theo mấy bô lão ở Long xuyên Châu Đốc kể lại). Nhưng chúng tôi hơi thắc mắc, không hiểu tại sao người Việt Nam ta lại bỏ quên giống lúa sạ (riz flottant) mà tiền nhân chúng ta có lẽ đã biết dùng từ trước? Đại Nam Nhứt thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, bản dịch Tu Trai của Nha Văn Hóa xuất bản ghi lại, nơi trang 7: «Nơi ruộng sâu, cắt cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống, không tốn công cày bừa» (tỉnh Vĩnh Long). Phải chăng đây là lúa sạ?

Năm 1816 đánh dấu giai đoạn quan trọng trong việc khẩn hoang: Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại được thăng trấn thủ trấn Vĩnh Thanh, năm sau phụng chỉ đốc xuất việc đào kinh nối liền rạch Thủ Thảo (Long Xuyên ngày nay, lúc ấy gọi là Đông Xuyên) đến Chợ Rạch Giá; nói đúng ra thì rạch Thủ Thảo đã có sẵn, có thể lưu thông được đến Núi Sập (Thoại Sơn), công việc khó nhọc là đào con kinh chảy thẳng từ núi Sập đến Rạch Giá.

Nếu kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc đến Hà Tiên nhắm vào ích lợi quân sự thì con kinh Thoại Hà nầy có ích lợi về giao thông và canh nông. Nước ngọt từ Hậu giang chảy qua Rạch Giá, giúp cho dân chúng dễ định cư, không còn nạn uống nước mặn; đồng ruộng hai bên kinh nhờ nước ngọt mà trở nên phì nhiêu, khỏi sợ nạn lúa háp, khi nước mặn ở Vịnh Xiêm La tràn vào. Ngọn nước từ Hậu giang chảy qua rất mạnh, tưới vào vùng phụ cận kinh Thoại Hà, khiến cho ruộng bớt phèn, dân chúng dễ định cư ở hai bên bờ. Nhìn vào bản đồ vùng

Rạch Giá — Cà Mau, chúng ta dễ bị lầm lẫn, ngỡ rằng sông rạch chằng chịt thì đường giao thông dễ dàng, về đường thủy. Thật ra, đường giao thông rất thiếu. Một số rạch nhỏ (rạch trời sanh) chỉ sâu vào mùa mưa, khi mùa nắng đến thì cạn; ghe to không di chuyển được đã đành nhưng xuồng nhỏ cũng khó bơi khó chống. Điều kiện cần thiết cho việc canh nông phát triển vẫn là chuyên chở dễ dàng sản phẩm; lúa chín gặt vào mùa nắng, cá trong ao trong đìa cũng tát bắt vào mùa nắng, tức là trong khi sông rạch khô cạn.

Chánh sách đồn điền đề xướng từ đời Gia Long dường như không áp dụng được vào khu vực tỉnh Rạch Giá (theo bản đồ thời Pháp thuộc), mãi đến nay, hai tiếng « đồn điền » gần như là hoàn toàn xa lạ đối với mấy ông kỳ lão.

Tuy nhiên, chúng ta không nên đánh giá quá cao việc di dân sau khi đào kinh Thoại Hà. Vùng Rạch Giá còn quá đông người Miên, giồng đất cao ráo thì người Miên đã chiếm cứ từ lâu đời. Sông Cái Lớn, Cái Bé là vùng chịu ảnh hưởng nước mặn, với khá nhiều cọp sấu, cọp ở đất sình lầy, lội qua sông rất giỏi, tuy không hung dữ bằng cọp Trường Sơn nhưng quá lợi hại đối với người dân sống rải rác. Sấu thì lợi hại vô cùng vì ngoài loại sấu cá sống trong rạch nhỏ, trong lung bào giữa rừng U Minh còn loại sấu lửa. Cất chòi giữa rừng thì sợ cọp, sát mé sông thì sợ sấu, và khi mùa nước mặn đến, cọp phải tới lui vùng sát mé sông để rình ăn... cua, ăn cá và ăn thịt người. Mãi đến đời Tự Đức, nạn cọp sấu hãy còn hoành hành (Chuyện Đời Xưa của ông Trương Vĩnh Ký có mấy bài nói về cọp Gò Quao ở Rạch Giá; người khẩn hoang thấy con cọp ngỡ rằng con chó vện, chuyện ngụ ngôn châm biếm bọn tham quan ô lại, đút sáp cho cọp ăn khỏi chết...). Hai nghề mà người lưu dân thích nhứt là nghề ăn ong (vào rừng lấy sáp ong, mật ong) và nghề khai thác sân chim (giết chim, loại chim thẳng bè, bồ nông, chim già sói — marabout) lấy lông bán cho người Trung Hoa, chở về Hải Nam, xuống Mã Lai để kết quạt — người phú hào hoặc vị quan to khi ngồi tại phòng khách có đứa tớ cầm quạt phe phẩy, ra vẻ sang trọng, phong lưu, cán quạt làm bằng ngà.

Đám lưu dân nầy không cư ngụ tại sân chim ở rừng U Minh ven sông Cái Lớn, họ chỉ tới đó khi chủ thầu mướn trong mươi ngày rồi trở về.

Họ định cư tại đâu? Trả lời câu hỏi nầy thật là khó khăn, chúng ta tạm đưa ra giả thuyết: họ ở gần huyện lỵ (chợ Rạch Giá), nơi chủ quyền của người Việt khá vững chắc, với quân sĩ, quan lại. Hoặc là họ

ở tận vùng ven biển Vịnh Xiêm La, nơi ngày nay gọi là Miệt Thứ (quận An Biên thời Pháp thuộc, nay là quận Kiên An), nơi đất sình lầy gần ven biển, người Việt có thể sống với nghề chài lưới ngoài biển, làm chút ít ruộng lúa sớm (gặt vào khoảng tháng mười âm lịch). Họ đắp đập ngăn nước mặn, sát vàm rạch. Họ tạm xài nước dự trữ thiên nhiên dưới lớp than bùn; nước ngọt thì ra ngoài Hòn Tre mà chở về, hoặc Hòn Khoai, ở mũi Cà Mau. Nơi vùng ven biển thấp và sình lầy nầy, họ sống trong hoàn cảnh thiếu vệ sinh, nhiều muỗi mòng, có bịnh rét rừng nhưng tránh được sự va chạm với người Miên ở những vùng đất giồng, cao ráo hơn.

Người Miên sống tập trung trên đất giồng, ven sông chung quanh chùa, mỗi xóm như vậy gọi là «srok», ta gọi nôm na là «sốc», sử ta âm lại là «súc». Sự giao thiệp giữa người Việt và người Miên đã trải qua vài lúc khó khăn; nhắc lại không phải là để khơi mối hận cừu ngày xưa, nhưng là để hiểu những nỗi khổ của dân khẩn hoang, để thấy tại sao vùng Rạch Giá, Sóc Trăng, Cà Mau được thành hình quá chậm trễ.

Đây là phong trào khởi loạn có qui mô, xảy ra vào khoảng Thiệu Trị nguyên niên (1841). Người Miên ở Trà Vinh, ở Sóc Trăng, ở vùng Thất Sơn (An Giang), ở Rạch Giá gây nhiều rắc rối về nội trị. Nói chung, cầm đầu những cuộc khởi loạn nầy đa số là người Tàu, hoặc Tàu lai Cao Miên. Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Tấn Lâm, Nguyễn Công Trứ đã nhiều phen vất vả. Ở địa phận Kiên Giang, tuần phủ Lê Quang Huyên dẹp được cuộc khởi loạn của hai tên Xuy và Súc, trước kia hai tên nầy được lãnh chức An phủ sứ. (Xem Nguyễn Thiệu Lâu. Quốc sử tạp lục. Khai Trí, 1970).

Những cuộc khởi loạn ấy diễn ra cụ thể như thế nào?

Trong Gia Định thành thông chí (bản dịch Aubaret) ghi là quân khởi loạn ẩn núp trong vùng cây rậm (chắc là bờ tre chung quanh sốc), dùng ná lảy, cung tên mà tự vệ đồng thời cũng là để tấn công. Tướng Nguyễn Tri Phương cho quân sĩ dùng khiên bằng da trâu mà đỡ tên độc, dùng súng mà tấn công (?), lần hồi ra lịnh cho quân sĩ đốn phá những vùng có cây cối rậm rạp khiến đối phương không còn nơi ẩn núp.

Một hình thức nổi loạn khác — theo mấy ông kỳ lão kể lại lúc sau nầy — thỉnh thoảng xảy ra vào cuối đời Tự Đức là người Miên dưới sự điều khiển của bọn thầy bùa thầy ngải dùng võ khí bén như dao, chà gạc, phang kéo cỏ thẳng (từ cây phăng lưỡi và cán theo góc thước thợ, kéo thẳng ra trở thành một thứ mã tấu). Đây là những

cuộc tranh giành thuần túy về kinh tế, cướp giựt những đống lúa đập sẵn chưa đem vô nhà khi mùa gặt đã chấm dứt, hoặc là tranh giành nhau vài miệng đìa để tát cá. Tất cả dân chúng trong xóm Việt và xóm Miên kéo ra nghinh chiến, khi tấn khi thối, đánh trống đánh mõ. Lẽ dĩ nhiên, những chiến sĩ chủ lực trong cuộc tỉ thí nầy đều là đàn ông, bọn trai tráng. Đàn bà, trẻ con đứng phía sau cho rậm đám, dùng tiếng hò hét, dùng số đông mà áp đảo tinh thần đối phương. Nếu thắng trận, cứ kéo tất cả đàn bà, con nít vào xóm của đối phương, tha hồ xúc lúa, lùa trâu, vơ vét sạch sành sanh từ cái chén, cái hũ, hoặc bắt sống, cưỡng hiếp phụ nữ. Nhiều người nhát gan khi cuộc tranh chấp đang lúc gay go đổ máu thì vắng mặt, đứng ngoài để chờ thời cơ, khi thắng trận thì nhảy vào chia phần, vơ vét những đồ tế nhuyễn, gọi là «đi hôi».

• *KHI NGƯỜI PHÁP ĐẾN...*

Năm 1867, thành Vĩnh Long mất, thực dân Pháp thừa thế xông lên, chiếm An Giang (Châu Đốc) và Hà Tiên gần như không tốn một giọt máu nào cả.

Lỗi nầy phần lớn do cụ Phan Thanh Giản gây ra, thái độ nho nhã và ôn hòa bất hợp thời của cụ khiến các toán quân ở Hậu giang thêm hoang mang.

Người Miên trong sốc tỏ thái độ trung lập trong cuộc tranh chấp Việt-Pháp, cũng như sau nầy họ lánh xa những nơi xảy ra các cuộc giao tranh do nghĩa quân dấy lên, ở Cần Thơ (Ba Láng), ở Cà Mau, ở Rạch Giá.

Người từ ba tỉnh miền Đông đã đổ dồn về ba tỉnh miền Tây, sau khi triều đình ký hòa ước 1862. «Tỉnh Mỹ Tho, trước kia có 18.000 dân đinh, bây giờ chỉ còn lại chừng 8.000. Và trong lúc tôi viết mấy hàng nầy, nhiều làng tản cư toàn bộ trốn sang vùng của Triều đình kiểm soát» (G. Francis. De la colonisation de la Cochinchine, Challamel, Paris, 1865).

Trong quyển La Cochinchine et ses habitants (provinces de l'Ouest) in tại Sài Gòn năm 1894, bác sĩ Baurac nhận xét: «Dân số tỉnh Rạch Giá xưa kia có 35.000, mấy năm nay lên đến 90.000». Cũng vào khoảng ấy, theo tài liệu nói trên thì diện tích tỉnh Rạch Giá là 800.000 mẫu tây, chỉ mới khai thác có 100.000 mẫu mà thôi, trong khi tỉnh Bến Tre, Trà Vinh đã khai thác hơn phân nửa diện tích.

Những con số thống kê trên đây khó được chính xác cho lắm. Người Pháp đi thám hiểm, du khảo đến đâu là dân chúng chạy trốn tới đó,

Dân số ở Mỹ Tho sụt, dân số Rạch Giá gia tăng nhanh chóng; điều ấy xác nhận rằng khi người Pháp đến, dân chúng đổi vùng vì lý do tỵ nạn chánh trị. Họ không muốn sống dưới sự kiểm soát của thực dân. Và khi tỉnh Vĩnh Long mất, mất luôn toàn cõi Nam Kỳ thì dân chúng cố tìm những vùng mà người Pháp khó kiểm soát, như Rạch Giá, Cà Mau mà cư ngụ, lánh mặt.

Năm 1885 và 1886, nhà nước thuộc địa ra lịnh cho các quan tham biện (người Pháp) phải đốc thúc hương chức làng lập địa bộ mới. Việc lập địa bộ ấy là dịp cho một số Việt gian, cường hào cướp giựt đất ruộng của dân lương thiện, yêu nước. Làm sao người có dính líu tới cuộc kháng Pháp dám ra mặt để khiếu nại về quyền sở hữu đất đai và chắc là nhiều người không màng đến đất đai riêng tư, khi nước đã mất!

Những người xuống lập nghiệp ở Rạch Giá và Cà Mau gồm đa số là *nghĩa quân bại trận* (của phong trào Trương Định, Thủ khoa Huân, Thiên hộ Dương Nguyễn Trung Thực và những phong trào khác nhỏ bé hơn) và *nông dân mất ruộng* vì kế hoạch lập địa bộ mới của thực dân. Những thủ đoạn khủng bố của tổng đốc Lộc, của tổng đốc Phương được nói đến nhiều, xin miễn nhắc lại. Trong việc lập địa bộ mới, lính ma tà, bồi bếp, tình nhơn của bọn Pháp được ưu tiên. Một số đất của nhà chùa cũng bị mất luôn.

Đám người yêu nước, tránh tập nã và mất ruộng nầy đến vùng Rạch Giá để sống kham khổ trong giai đoạn đầu tiên ở hai con sông chánh là Cái Lớn, Cái Bé hoang vu với cọp sấu, nhứt là chưa có nước ngọt để uống hằng ngày vào mùa nắng, nói chi đến việc làm ruộng. Con kinh Thoại Hà do Thoại Ngọc Hầu đào chỉ tạm giải quyết cho một số người ở phía bắc tỉnh Rạch Giá mà thôi.

Đợt người từ Long Xuyên, Cần Thơ, Tân An, Châu Đốc xuống Rạch Giá — Cà Mau lập nghiệp sống lang thang, xa lánh những nơi chợ phố, họ đặt hy vọng vào phần đất vô chủ, vì khó khai thác nên người địa phương không thèm chú ý đến. Quan chủ tỉnh Benoist, quan chủ tỉnh Brière đã viếng ngọn sông Cái Lớn, phía Ngả Ba Đình, đến «một vùng đầy lác, tràm, cây cối dày bịt», đến Cà Mau để thấy rằng ghe chở củi khá nhiều, nhưng trong bộ chỉ ghi có 3 chiếc.

Năm 1871, quan chủ tỉnh Brière đến vùng ngọn sông Cái Lớn, phía giáp qua địa phận tỉnh Cần Thơ, tại rạch Cái Cau (làng Phương Bình, quận Long Mỹ, thời Pháp thuộc). Đây là một vùng âm u, khó sống: «Xuồng phải chống trên cỏ, lướt tới như bàn trượt (patins).

Dùng sào mà chống, gặp chỗ dày bịt thì cắt cỏ cho trống trải. Rạch Cái Cau là nơi tụ họp của trâu rừng. Lâu lâu phải cõng nhau để định rõ phương hướng; sậy, đế cao quá hai thước. Khi chạng vạng, muỗi bu lại ào ào, đêm thì ngủ trên sàn, đốt lửa bốn phía. Khi ăn cơm, bắt vài con rùa mà nướng làm thức ăn. Chống xuồng liên tiếp bốn tiếng đồng hồ mới qua khỏi cánh đồng lúa ma (riz sauvage). Gặp đìa, gặp đường mòn của những chiếc cộ kéo cá... Choại mọc um tùm, gặp đàn voi trên mười con, bèn bắn súng để hăm dọa...» (xem Excursions et Reconnaissances, tome I).

Người Pháp chú trọng việc mở mang đường giao thông, nhứt là đường thủy. Con kinh Xà No nối liền rạch Cần Thơ qua sông Cái Lớn giúp cho đồng ruộng bớt chịu ảnh hưởng nước mặn, nông dân có nước ngọt mà tiêu dùng hằng ngày, giúp cho lúa gạo và nông phẩm khác được lưu thông dễ dàng, đến tận Sài Gòn (kinh Xà No đào từ năm 1901 đến năm 1903). Tiếp theo đó, từ năm 1906 đến 1908, nhiều con kinh xáng khác thành hình, nối liền nhau, tạo ra hệ thống kinh rạch Ngả Năm, Ngả Bảy.

Đất ở gần mấy con kinh nầy trở nên quí giá; nhà nước cho dân trưng khẩn, nói đúng ra là cho một số điền chủ có ăn học ở Vĩnh Long, Long Xuyên, Mỹ Tho, một số thầy thông thầy ký, thầy đội ma tà, cai tổng, những người khéo chạy chọt, am hiểu luật lệ trưng khẩn, trong khi người dân địa phương sau khi ruồng phá rừng rậm, đóng thuế cho hương chức làng sở tại thì yên tâm, ngở rằng phần đất ấy thuộc về mình làm sở hữu chủ theo lẽ công bằng. Những cuộc khẩn đất úp bộ ấy mặc nhiên tạo ra nhiều bất công, dân dốt bị mất đất, trở thành tá điền. Cuộc tranh chấp có khi đổ máu, ở làng Ninh Thạnh Lợi, năm 1927 (với màu sắc mê tín, bùa phép, gọi là giặc Chủ Chọt). Hoặc là phong trào tự động, bột phát như trường hợp ở Nọc Nạn (Giá Rai, Bạc Liêu), ở Thạnh Quới (Cái Sắn), ở vùng chân núi Ba Thê.

Mức sản xuất lúa gạo gia tăng thêm, nơi đất rộng dân ít. Nhưng lúa gạo ấy tập trung vào tay đại điền chủ, vào tay trung gian Hoa Kiều để xuất cảng. Bờ sông Cái Lớn lần hồi hết cọp sấu, mấy giồng đất khá cao là nơi phì nhiêu, thuận lợi để làm rẫy: rẫy khoai lang, rẫy cải củ, rẫy khóm, thơm. Lâu ngày, chất đất bớt mầu mỡ, giồng đất trở thành vườn cau, vườn dừa hoặc trở thành ruộng. Một số người Triều Châu đến vùng đất rẫy nầy làm ăn khá giả nhưng khi đất trở nên cằn cỗi thì họ đổi qua nghề mua bán chớ không làm ruộng.

Đâu vào năm 1942, thực dân Pháp cho mộ một số nông dân từ Nam Định, Thái Bình (Bắc phần) vào Rạch Giá, đến định cư tại làng Sóc Sơn. Nhà nước thực dân giúp cho một số trâu, heo giống nhưng việc canh tác không thâu kết quả như ý muốn. Đồng bào ở Bắc Phần khó làm quen với cách cày bừa, đào đất ở nơi đất phèn sình lầy, và vùng Sóc Sơn không có hoàn cảnh để làm thêm những nghề phụ.

Đời sống người tá điền, trong chế độ đại điền chủ ra sao?

Rất thấp kém, về vật chất lẫn tinh thần. Thiếu trường học, thiếu phương tiện giải trí. Cây tràm và lá dừa nước có đó nhưng người tá điền luôn luôn thiếu nợ, họ có thể bị đuổi ra khỏi điền bất cứ lúc nào. Họ cất tạm một căn chòi hoặc căn nhà nhỏ mà ở cho qua buổi (gọi khôi hài là nhà đá, vì đá một cái mạnh, theo kiểu đá banh thì nhà sập ngay). Lúa gạo thì thừa thãi để xuất cảng, trên sách vở hay trên bảng thống kê nhưng người tá điền lắm khi không có gạo mà ăn, bao nhiêu huê mầu phải đóng tất cho chủ điền, chủ nợ (khi thất mùa) — «ngoài đồng lúa chín vàng mơ, trong nhà mờ con mắt», con mắt mờ vì đói.

Cá tôm thì dẫy đầy nhưng có chủ, nếu ở trong đất, trong kinh rạch của điền chủ. Cá ở sông rạch thì thuộc về nhà nước, do người đấu giá thủy lợi khai thác. Vài người siêng năng làm mắm để dành, nhưng ra giêng, cá chưa thành con mắm là chủ nhà đem bán gấp để lấy tiền mà xài. Một ngôi nhà lầu với cái lẫm lúa chừng năm bảy căn mọc lên là nhứt định chung quanh đó phải có đôi ba trăm căn nhà xiêu vẹo.

Thực dân đã làm cho mức sống người tá điền khổ cực, tá điền dầu siêng năng cũng lâm vào tình trạng bán thất nghiệp vì lý do sau đây:

— Kỹ thuật canh tác không thay đổi gì ráo, so với thời vua Tự Đức; cày trâu, phát cỏ, cấy và gặt đều dùng sức người, tát nước cũng vậy. Người dân phải vác lúa thật xa, từ ngoài ruộng vào nhà, nơi không có xe trâu hoặc thiếu kinh rạch.

— Kinh rạch quá thiếu thốn, vài người điền chủ đào thêm vài con kinh nhỏ trong điền đất nhưng không thấm vào đâu.

— Lúa giống không được tuyển chọn, sở Canh Nông của nhà nước hầu như là cơ quan làm việc chiếu lệ, xa rời thực tế. Tuyệt nhiên người dân không biết phân bón hóa học.

— Lúa bán mất giá vì qua tay nhiều trung gian Huê kiều.

— Địa tô thâu quá cao, tùy ý người chủ điền, tiền vay bạc góp

lúa vay thì chịu lời quá nặng, tỷ lệ trăm phần trăm trong vòng bốn tháng.

— Đơn vị đo lường không được thống nhứt, đất chia ra từng đơn vị nhỏ là công, mỗi công 12 tầm, mỗi tầm xê xít đôi ba tấc. Một giạ lúa là hai táu, mỗi táu là 20 lít nhưng có loại táu thùng ngang, táu ván, táu lít to hoặc nhỏ hơn. Người tá điền dư hiểu những thủ đoạn bốc lột phong kiến ấy nhưng hễ tranh đấu là bị buộc tội... làm quốc sự, bị đuổi ra khỏi điền.

Thực dân không phải là không đủ thông minh để thấy rõ những vấn đề trên, nhưng chúng cố ý dung dưỡng chế độ đại điền chủ với cách thức bóc lột phong kiến; mỗi ông chủ là một vua chúa nhỏ với luật lệ riêng, do đó nếu kiêu hãnh thì người đại điền chủ dễ trở thành cường hào, ác bá. Hoặc họ giả vờ đứng ngoại cuộc, giao phó cho một số nha trảo thay mặt khi đòi nợ, kiểm soát lúa gạo (mùa gặt, tá điền không được đem lúa ra khỏi phạm vi đồn điền, nếu không có phép của điền chủ, đề phòng trường hợp bán lén lúa ra ngoài trước khi thanh toán nợ nần).

«Đại phú do thiên, tiểu phú do cần» là bài học không bao giờ thực hiện được khi thực dân Pháp còn đó; tá điền mặc nhiên là từng lớp áo ôm khố rách, không tấc đất cắm dùi, có người nhận định đó là từng lớp bần cố nông, công nhân nông nghiệp. Họ sống qua ngày, không màng đến việc trồng tỉa chung quanh nhà như trồng thêm vài cây dừa, cây chuối, bụi trúc: muốn trồng thì phải được sự chấp thuận của chủ điền; chưa chắc người tá điền còn ở đó năm ba năm để hưởng huê lợi, họ trốn qua xứ khác hoặc đành nằn nì với điền chủ để được ở lại, khi bị đuổi ra khỏi nhà. Trẻ con sống quá cực, bịnh tật, nhiều đứa ở mướn chăn trâu cho chủ điền với đồng lương rất buồn cười là một đồng rưỡi một năm, khoảng 1926. Trong nhiều trường hợp, đứa bé trở thành một thứ động sản để cha mẹ đem cầm đem cố khi túng bấn, cần vay tiền nặng lời. Cha mẹ mượn năm bảy hoặc mươi đồng bạc, đứa bé đành ở đợ năm nầy qua năm khác vì nợ mà cha mẹ vay lại đẻ thêm tiền lời, chồng chất. Đàn bà làm lụng cực khổ suốt mùa gặt, mùa cấy, lắm khi chỉ là để trả nợ cho chồng. Nhiều người đàn ông ham mê cờ bạc, ăn chơi suốt tháng giêng là đồ ra không biết bao nhiêu là nợ, họ lãnh tiền trước để cày, phát cỏ, gặt... thấp hơn thời giá, suốt năm cả nhà làm việc để trả nợ, không rảnh rang để bắt cá, hái rau mà ăn.

Bởi vậy, vì nhìn không thấu đáo vấn đề nên người ngoại cuộc vô tâm chỉ thấy ở Rạch Giá — Bạc Liêu có hai từng lớp chánh. Từng lớp

trên là những cậu công tử Bạc Liêu, xài tiền như nước, rất mực phong lưu tuy rằng dễ phá sản. Từng lớp bên dưới gồm một số đông người lười biếng ưa uống rượu, ham cờ bạc, ăn ở mất vệ sinh, ưa tụ họp để đờn ca Vọng Cổ, hoặc theo tôn giáo mà không hiểu giáo lý, hoặc là tập tành nói chuyện quốc sự mà dốt nát, không biết đọc biết viết, không hiểu lý thuyết chánh trị, triết học, chủ nghĩa.

Hồi đầu thế kỷ 20 thực dân Pháp đào kinh xáng, giúp cho công việc chuyên chở dễ dàng. Lúa gạo được xuất cảng, người nông dân tạm thấy phấn khởi, hăng hái cày bừa vì quả thật đời sống của họ khá hơn đời vua Tự Đức.

Đó là sự mở mang, nhờ nhà nước Đại Pháp, nói theo giọng của Phạm Quỳnh.

Và đó cũng là tội của nhà nước Đại Pháp đã làm cho người dân từ chỗ phấn khởi đi đến tình trạng cụt hứng và phẫn nộ, bi quan ở giai đoạn cuối cùng của cuộc Nam Tiến.

Bài nầy nói nhiều về những vấn đề xã hội chánh trị rất gần, trước năm 1945 nhưng thiết tưởng không lạc đề, nếu danh từ Nam Tiến được hiểu theo nghĩa khẩn hoang, một công tác mà thực dân Pháp đã làm đình trệ. Nếu những cuộc vận động cách mạng của các liệt sĩ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh mà thành công thì nước ta đã có bộ mặt khác, người đổ mồ hôi để khẩn hoang được đối xử công bình, xứng đáng với công lao hơn.

Sơn Nam

PHỤ CHÚ:

— Trong phạm vi bài nầy, chúng tôi viết tóm tắt mà thôi. Để nghiên cứu việc khẩn hoang ở miền Nam, đặc biệt là vùng Hậu giang, chúng tôi có biên soạn mấy quyển:

— *Tìm hiểu đất Hậu giang* (Phù sa xb. Saigon 1959).

— *Nói về miền Nam*, (Lá Bối xb.), chúng tôi thử nêu vai trò người dân Hai Huyện, nhận xét về ca dao miền Hậu giang...

— *Người Việt có dân tộc tính không?* (An Tiêm xb. 1969) với phần nhận xét về những sự tiếp nhận và phản ứng về văn hóa giữa dân Việt và người Miên, người Tàu, người Pháp.

— *Đồng bằng sông Cửu Long hay là Văn Minh Miệt Vườn* (An Tiêm xb. 1970) với một mục nhỏ: Văn Minh Miệt Vườn phát triển qua vùng đất phèn Vịnh Xiêm La.

Đó là những bước dò dẫm để tự học, viết để nêu vấn đề.

— Nên thúc đẩy việc thành lập một Viện Bảo Tàng về Nhân học ở

Cần Thơ, sưu tầm những dụng cụ nông nghiệp, ngư nghiệp như những kiểu cày bừa, phăng phát cỏ, nọc cấy, vòng gặt, lờ lọp, đăng, đó. Hoặc những kiểu xuồng ghe của người Việt và người Việt gốc Miên. Những nhà Mạnh Thượng Quân quốc tế, những nhà nhập cảng nông ngư cơ nên giúp vào việc nầy, giúp vô điều kiện. Viện Bảo Tàng nói trên giúp cho người dân thêm phấn khởi, tự tin.

— Một trong những thành tích khẩn hoang trong cuộc Nam Tiến là khai thác vùng rừng rậm (rừng sác Cà Mau với lò hầm than, rừng tràm vùng Rạch Giá để lấy củi). Nhìn bản đồ, chúng ta thấy ở Hậu giang có khu rừng sác và rừng tràm lớn nhứt và đẹp nhứt của nước Việt và của Đông Nam Á. Lại còn việc khai thác ngư nghiệp ở ven biển, ở hải đảo (như Phú Quốc, Sơn Rái).

— Nên tổ chức lại Văn Khố để người hiếu học có thể nghiên cứu thêm, thí dụ như hồ sơ về cuộc khởi loạn Nọc Nạn, Thạnh Quới, Ninh Thạnh Lợi, cùng những việc kiện tụng, tranh chấp ranh giới ruộng đất giữa các ông đại điền chủ: nhiều vụ kiện diễn ra khá sôi nổi và ngoạn mục suốt đôi chục năm, mãi đến 1945 mà chưa kết thúc Lại còn kê khai, xác định rõ rệt niên biểu việc đấu thầu đào kinh xáng, khai thác « cúp rừng ».

— Đồn điền của người Pháp ở Hậu Giang là đề tài lớn, nghiên cứu sự tổ chức của họ, so sánh với các điền đất của người Việt; công và tội của mấy công ty đồn điền nầy và các công ty Pháp khai thác lâm sản.

— Lập tức ghi chép những sử liệu sống, do những người lớn tuổi thuật lại. Người sống cở 80 tuổi ở Hậu giang là quyển sách sống, hiểu biết nhiều điều mà thực dân Pháp cố ý che giấu hoặc không thấy vì quan điểm trục lợi của chúng.

— Chánh phủ và Quốc Hội nên nghiên cứu chu đáo một sắc luật qui định việc khai quật, sưu tầm, tàng trữ những cổ vật (mua lại như thế nào, khuyến khích như thế nào). Vùng Hậu giang còn nhiều nơi mà trước kia người Pháp không chú ý đúng mức, họ chỉ tập trung khả năng vào vùng Cao Miên với Đế Thiên Đế Thích, xem thường vùng Thủy Chân Lạp.

— Nên cho tái bản Đại Nam nhứt thống chí (Lục Tỉnh Nam Việt), điều chỉnh lại những địa danh, đối chiếu địa danh trong sách và địa danh hiện nay để người địa phương đọc và theo dõi, do đó có hứng thú trong việc tìm tòi sử liệu. Cho ấn hành bản dịch Gia Định Thành Thông Chí.

— Điều chỉnh về chánh tả những địa danh trong bản đồ, ghi thêm những địa danh Việt Nam: Archipel des Pirates, Cap de la Table là vùng nào theo người Việt ở địa phương? Người Pháp không chú ý những dấu sắc dấu huyền, họ viết cho họ đọc theo giọng lơ lớ: Bà Lai hay Bà Lai? Sông Cái Bé ở Rạch Giá nhưng ở tỉnh Mỹ Tho thì có Rạch Cái Bè. Chót mũi Cà Mau, ta gọi là mũi Bãi Bùn (bùn đất, phù sa) nhưng người Pháp cứ ghi là Bùng (có chữ G) khiến ta liên tưởng đến... giông tố bão bùng.

Nghiên cứu về cuộc Nam Tiến là ngành học còn dành nhiều lý thú, ít ra trong vòng năm sáu chục năm nữa, nếu chúng ta không câu

nệ, không áp dụng máy móc lối nghiên cứu quá chú trọng vào sách vở do thực dân ghi lại. Đành rằng P. Gourou, P. Bernard để lại những tài liệu đáng chú ý, nhưng chẳng lẽ quanh đi quẩn lại chúng ta chỉ dẫn chứng đến họ. Giai thoại, chuyện truyền khẩu đáng được chú ý, gạn lọc lại. Lại còn tiểu thuyết của ông Hồ Biểu Chánh. đặc biệt là một quyển tiểu thuyết của Phan Huấn Chương, (tác giả quyển Hòn Máu Bỏ Rơi, được chú ý một dạo, người viết văn học sử đã vô tình hay cố ý bỏ quên), quyển TAN TÁC, được giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn nhưng chưa xuất bản. Chúng tôi gặp được bản thảo quyển Tan Tác nầy, tiếc thay bị thất lạc hồi chạy giặc 1945, nội dung nói về cuộc tranh chấp đất ruộng của nông dân vùng Thạnh Quới, Cái Sắn Một gia đình nông dân nọ bị cường hào giựt đất, anh em thì ở tù, con cái thì xiêu lạc lên Sài Gòn để làm gái mãi dâm, chị một nơi, em một ngả. Chị làm gái mãi dâm, gặp lại đứa em thơ nghèo nàn đang đi lang thang, chị cho em một số tiền rồi thì chị em chạy lạc khi một cái đám ma đi ngang qua. Hoàn cảnh đã đưa đẩy gia đình nông dân lương thiện nọ đến tình trạng tan tác, lúc ban đầu vì hoàn cảnh chánh trị, lúc sau là do sự tự nguyện của người chị làm nghề mãi dâm, xấu hổ nên cố ý tánh mặt đứa em.

●

ĐÃ PHÁT HÀNH :

VIỆT SỬ : XỨ ĐÀNG TRONG

(Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)

1558-1777

● *Phan Khoang*

LỊCH SỬ ĐẤT THUẬN QUẢNG TỪ KHI CÒN LÀ CỦA NGƯỜI CHÀM, TRẢI QUA CUỘC MƯU ĐỒ TIẾN RA BẮC CỦA NGƯỜI CHÀM, CUỘC ĐÀN ÁP CỦA NGƯỜI TRUNG-QUỐC ĐỒ HỘ, RỒI NHỮNG TRANH GIÀNH GIỮA NGƯỜI CHIÊM VÀ NGƯỜI VIỆT DƯỚI CÁC TRIỀU TIỀN LÊ, LÝ, TRẦN, LÊ, ĐẾN ĐỜI CÁC CHÚA NGUYỄN, CUỘC LẤN HẾT ĐẤT CHIÊM THÀNH VÀ THỦY CHÂN LẠP, CHO ĐẾN KHI NGƯỜI VIỆT LẬP CHÍNH QUYỀN Ở CÀ-MAU

* *Tác phẩm lịch sử khảo cứu công phu.*
* *Gồm 691 trang tài liệu giá trị rất cần cho học giới.*

KHAI TRÍ XUẤT BẢN

TÌM-HIỂU NON-SÔNG, CẢM-THÔNG HỒN-NƯỚC
DI-TÍCH CHIÊM-THÀNH TẠI BÌNH-ĐỊNH

▽ Tri-Thiện TRẦN-NHÂM-THÂN

Tỉnh Bình-Định thuộc một trong những tỉnh của miền Trung Việt-Nam (Trung-kỳ, Trung-bộ, Trung-phần) vốn-dĩ là cựu-lãnh-địa của dân-tộc Chiêm-Thành.

Khắp miền Trung chưa có tỉnh nào có nhiều di-tích Chiêm-Thành bằng tỉnh Bình-Định.

Tỉnh Bình-Định vốn là cựu-đô thứ hai của Chiêm-Thành, sau Quảng-Nam, thuộc Việt-Nam cách đây 499 năm (1470-1969).

Những di-tích Chiêm-Thành ngày nay còn lưu lại trên đất-nước Bình-Định hoặc là vươn mình hiển-hiện ngạo nghễ với gió sương (như các ngọn tháp) hoặc là an-phận chôn vùi sâu xa vào tận lòng đất lạnh (như các thành-trì) hoặc là chờn-vờn ẩn mình nửa như luyến-tiếc thế-gian nửa như muốn che mặt úp mày nơi chốn âm-ty (như thành Đồ-Bàn).

Đầu-tiên, chúng ta nói tới những tháp Chàm Bình-Định.

Tỉnh Bình-Định hiện có 07 cụm tháp Chàm, hay gồm 13 ngọn, phân-chia quận An-Nhơn 02 cụm hay 02 ngọn, quận Bình-Khê 02 cụm hay 04 ngọn, quận Tuy-Phước 03 cụm hay 07 ngọn; — hoặc là dọc theo quốc-lộ số 1 gồm 04 cụm hay 08 ngọn, quốc-lộ 19 gồm 02 cụm hay 04 ngọn, và 01 cụm hay 01 ngọn nằm ở đồng-nội trên huyện-lộ Tuy-Phước — Gò-Bồi.

THÁP BÁNH-ÍT: — Có các tên gọi khác là Tri-Thiện, Thị-Thiện, Thiện-Mẫu, Bà-Gi, sách gọi Thổ-Sơn Cổ-Tháp, bản-đồ ghi Tour D'Argent. Gồm 04 ngọn, đứng ở giữa ranh-giới quận Tuy-Phước và An-Nhơn, dọc theo quốc-lộ số 1.

THÁP CÁNH-TIÊN: — Tên chữ Ông-Tiên, Tiên-Dực, sách gọi Nam-An Cổ-Tháp, bản-đồ ghi Tour De Cuivre. Gồm 01 ngọn, tọa-lạc xã Nhơn-Hậu, quận An-Nhơn, dọc theo quốc-lộ số 1.

THÁP DƯƠNG-LONG: — Có các tên gọi khác là An-Chánh, Vân-Tường, Tam-Tháp, Tháp-Ba, sách gọi Tường-Vân Cổ-Tháp, bản-

đồ ghi Tour D'Ivoire. Gồm 03 ngọn, tọa-lạc quận Bình-Khê, dọc theo quốc-lộ 19.

THÁP ĐÔI: — Sách gọi Hưng-Thạnh Cổ-Tháp, người Pháp gọi Tour Kmer, người Anh-Mỹ gọi The Hung-Thinh Tower. Gồm 02 ngọn, thuộc thị-xã Qui-Nhơn, quận Tuy-Phước, dọc theo quốc-lộ số 1.

THÁP PHỐC-LỐC: — Sách gọi Phước-Lộc Cổ-Tháp, bản-đồ ghi Tour D'or. Gồm 01 ngọn, đứng ở giữa ranh-giới An-Nhơn và quận Phù-Cát dọc theo quốc lộ số 1.

THÁP THANH-TRÚC: — Sách gọi Bình-Lâm Cổ-Tháp, bản-đồ ghi Tour De Blanche. Gồm 01 ngọn, tọa-lạc xã Phước-Hòa, quận Tuy-Phước, nằm trong đồng-nội.

THÁP THỦ-THIỆN: — Còn gọi Tháp Đất, sách gọi Thủ-Hương Cổ-Tháp, bản-đồ ghi Tour De Bronze. Gồm 01 ngọn, tọa-lạc xã Bình-Nghi, quận Bình-Khê, dọc theo quốc-lộ 19.

Những tháp liệt-kê trên đây chúng tôi đã có dịp tới đặt chân tại chỗ chiêm-ngưỡng. Đồng-thời nó cũng khác-biệt với sự ghi chép của *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*[1], của *Địa-Dư Mông-Học Tỉnh Bình-Định*[2], của *Nước-Non Bình-Định*[3]. Vì tất-cả đều có ghi trội tăng thêm một tháp nữa. Đó là tháp Long-Triều.

THÁP LONG-TRIỀU: — Sách gọi Xuân-Mỹ Cổ-Tháp, có 03 ngọn tháp.

Ngày nay địa-vực Xuân-Mỹ thuộc xã Phước-Hiệp, quận Tuy-Phước.

Phải chăng tháp nầy đã sụp-lở nên chúng tôi không có dịp được biết tới?.

Nếu quả đúng như vậy thì chúng ta phải ghi thêm 10 tháp của Chiêm-Thành đã sụp-lở, tọa-lạc tại khuôn-viên ngôi Chùa Thập Tháp thuộc ấp Thuận-Chánh, xã Nhơn-Thành, quận Ap-nhơn; và 03 tháp nữa ở trên Tam-Tháp-Cang (Gò-Ba-Tháp), thuộc phía bắc huyện Tuy-Phước, mà trong NNBĐ cũng như ĐNNTC đều có nói đến.

Riêng phần khảo-cứu về di-tích cổ-vật tỉnh Bình-Định của cá-nhân

---

1. Quyển thứ 9, tỉnh Bình-Định, do Quốc-Sử-Quán biên-soạn, hoàn-thành năm 1910, triều Vua Duy-Tân năm thứ 3.

2. Của Bùi-văn-Lăng, xuất-bản năm 1933 tại Qui-nhơn,

3. Của Quách-Tấn, ấn-bản năm 1967 tại Sài-gòn của nhà xuất-bản Nam-Cường.

riêng-rẻ của chúng tôi đã ghi-nhận được 04 trường hợp Tháp Chàm Bình-Định như sau.

Một tháp tọa-lạc ở ấp Văn-Quang thuộc xã Phước-Quang, quận Tuy-Phước, vỡ-lở, dòng-dõi tộc-họ họ Nguyễn-Văn-Quang đào-bới gạch-đá nền tháp đem về xây-cất nhà cửa, vào khoảng cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam thời các chúa Nguyễn.

Trong việc đào-bới nầy có nhiều người lượm được nhiều thỏi vàng, nhiều hình-tượng người kỳ-dị. Kẻ được vàng Hời tiêu-dùng không được: Vàng Biến Mất; hoặc có bán-chác tiêu-xài được thì gây họa-dữ: phá-sản gia-tài, người chết.

Năm 1966, Trung-Đoàn 41 thuộc Sư-Đoàn 22 Bộ-Binh khai-phá một đồi-gò-sỏi tại cây-số 2 thuộc ấp Trà-Quang, xã Mỹ-Quang, quận Phù-Mỹ, dùng làm căn-cứ đồn-trú, đã bắt gặp nhiều chuỗi dây-cườm màu, nhiều xâu đồng tiền kẽm rỉ-mục, lẫn-lộn với gạch-đất chôn thật sâu. Có thể ngờ đây là một nền cũ Tháp Chàm.

Năm 1953, Hòa-Thượng Thích-Quảng-Độ khai-sơn chùa Vạn-Phong tọa-lạc ở ấp Vạn-Ninh thuộc xã Mỹ-Tài, quận Phù-Mỹ, đã phải đào-bới lấy gạch-đá Gò Sỏi (sau lại gọi Gò-Hồng — Đậu Đen) để xây-cất chùa.

Trong lúc đào-bới nầy, người ta đã bắt gặp nhiều chuỗi cườm ngũ-sắc sặc-sỡ, nhiều thỏi vàng óng-ánh.

Người được vàng mang đem vào Bình-Thuận bán thì chỉ hoài-công uổng của vì người Hời nhận ra đó là vàng của tổ-tiên ông cha họ, bèn lấy không, không trả tiền!

Thật trời xuôi đất khiến!
Của Hời thì trả cho Hời!

Đây cũng là một nền tháp ẩn-lặng từ lâu, lâu lắm! Không một ai biết thuộc vào đời nào!

Văn-hữu Đặng-Quí-Địch có cho chúng tôi biết là tại đỉnh núi Kỳ-Sơn thuộc xã Phước-Sơn, quận Tuy-Phước ngày nay hãy còn lưu lại dấu-vết gạch đá tháp Chàm.

***

Kế sau các tháp là chứng-tích dấu-vết thánh-trì.

Nước-Non-Bình-Định chép:

«Ở bên cạnh các tháp thường có dấu thành-trì.

« Bên cạnh tháp Dương-Long có dấu Thành-Cha [1].

« Bên cạnh tháp Thú-Thiện có dấu Thành Sức

« Tháp Cánh-Tiên thì nằm trong phạm-vi thành Đồ-Bàn.....

« Dưới chân tháp Phốc-Lốc cũng có dấu thành, song không biết là thành của người Chiêm xây từ trước, hay là của người Việt-Nam mới xây lúc chúa Nguyễn dời phủ-lỵ Qui-nhơn ra Châu-Thành [2].

« Ở thôn Phú-Phong, quận Bình-Khê, không thấy có dấu thành, song theo sách Đồ-Bàn-Ký của Hoàng-Giáp Nguyễn-văn-Hiền, thì ở đó có thành Uất-Trì. Thành ở nơi nào không ai biết đích-xác. Hiện ở địa-hạt Phú-Phong có dấu thành ở tại Núi Xanh, tục gọi là thành Bá-Bích, và ở trên đỉnh núi Chóp Vàng cũng có dấu thành và một số gạch vụn rất cổ, trục truyền là thành Chàng-Lía. Thành Uất-Trì có lẽ là một trong hai nơi đó [3].

« Những thành Uất-Trì, thành Cha, thành Sức... không biết có phải là nơi các vua Chiêm-Thành đã đóng đô hay không. Ai xây và xây vào thời-đại nào ? không thấy sách nào nói rõ, duy thành Đồ-Bàn sách-sử có nói tường-tận, và hiện còn nhiều dấu-tích đáng xem » [4].

THÀNH ĐỒ-BÀN : — Do vua Chiêm-Thành Ngô-Nhật-Hoan xây vào thế-kỷ thứ X, nằm trên dãy gò sỏi, trùm hai ấp Nam-An và Bắc-Thuận thuộc xã Nhơn-Hậu, quận An-Nhơn.

Sách ghi Đồ-Bàn Phế-Thành, tức Cồ-Chà-Bàn-Thành, là Xà-Bàn, Sà-Bàn, tức Phật-Thệ, tức Trà-Bàn, Chà-Bàn (Cho-p'an), tức Tân-Châu

---

1. *ĐNNTC* chép :

PHẾ THÀNH AN-THÀNH : ở thôn An-Thành huyện Tuy-Viễn. Nguyên của Chiêm-Thành đắp, tục danh thành CHA, nay đã lở sụp, di-tích vẫn còn. Xét sách Thủy-Kinh Chú nói : cách phía nam thành Lâm-Ấp 5 dặm có 2 sở lũy Ôn-Công, vậy thì thành nầy là 1 sở vậy.

2. Phải chăng đây là phế-thành Càn-Dương theo như *ĐNNTC* chép:

Ở phía đông-nam huyện Phước-Thành. Lúc đầu triều Nguyễn đặt làm cho Càn-Dương, ở bên có làm phủ-trị Qui nhơn, nay đã bỏ, di-tích vẫn còn.

3. *ĐNNTC* chép :

Phế-thành Phú-Phong ở thôn Phú-Phong, tục-danh thành Bách-Bích, lại danh là thành Uất-Trì, cũng là 1 lũy cũ Ôn-Công vậy, nay sụp lở, mà di-tích vẫn còn.

4. Sách đã dẫn, các trang 224 và 225.

Các phụ-dẫn chú-thích từ (4) đến (6) chúng tôi theo bản dịch năm 1964 của Tu-Trai Nguyễn-Tạo, do Nha-Văn-Hóa BQGGD, Sài-gòn, ấn-hành trung bộ Văn-Hóa-Tùng-Thư, tập số 20, các trang 47 và 48.

(Sơn-Tcheou), với tên Chàm là Vijaya, Foche, sau cải là Hoàng-Đế-Thành, thành Bình-Định, và tục gọi là Thành-Cũ.

*
* *

Ngoài các tháp và thành-trì, quốc-gia dân-tộc Chiêm còn lưu lại trên đất Bình-Định nhiều kỳ-tích.

Tại Chùa Ông-Đá người Chiêm chế ra tượng Phật mà ngày nay chúng ta thấy hai hòn đá cao 06 thước, lưng tròn 05 thước, đứng hai bên tả hữu trên hòn đá tròn, quay mặt vào nhau, 1 hòn sơn đỏ, 1 hòn sơn đen, thầy chùa lấy vải chế ra áo xiêm đai mũ vẽ hình mây rắn, mặc vào cho đá, trông như người sống vậy.

Chùa Ông-Đá tên chữ là Thạch-Công-Tự. Có các tên gọi khác là Nhạn-Sơn-Tự (chùa Nhạn-Sơn, chùa Núi-Nhạn), là Song-Nghĩa-Tự (chùa Song-Nghĩa), tọa-lạc ở ấp Nhạn-Tháp, thuộc huyện Phù-Viễn, sau thuộc tổng An-Ngãi, nay thuộc xã Nhơn-Hậu, quận An-Nhơn.

Tại Chùa Thiên-Trúc tọa-lạc ấp Bình-Lâm, xã Phước-Hòa, quận Tuy-Phước, trong khuôn-viên, ngay bên cạnh trước cửa tam-quan có một tượng đá bán thân cắm sâu dưới đất, người địa-phương gọi Phật-Lồi, mỗi năm tượng trồi lên mỗi cao.

Chúng tôi đã có dịp tới tận nơi-chốn ngắm xem tượng đá nầy, và có nhận xét rằng đó là một tượng đá do người Chàm khắc-tạc, suy-đoán không gì hơn có lẽ trước kia thuộc phần thiết-trí của Tháp Long-Triều, hay tháp Thanh-Trúc bị long vỡ rớt rơi mà chôn vùi dưới đất cát rồi lâu ngày vì hiện-tượng mưa gió lụt-lội, bào mòn đất cát để lộ lên trên mặt đất.

Cũng vậy, mới đây không xa, trào Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm (1954-1963), tại quận Bình-Khê, ngay tại vùng tháp Dương-Long, trong lúc dân-chúng địa-phương phát-quang cây-cỏ để xây-dựng Ấp Chiến-Lược, người ta đã bắt gặp trong một hố đất sỏi, to rộng bằng nong-lúa, sâu độ lút đầu, có hai tượng đá sừng-sững to bằng người thật, hình-thù dáng-dấp đang múa-nhảy. Người ta gọi đó là tượng của người Chiêm. Và có người đã mời chúng tôi đến tận nơi để xem-xét, bứng lên, mang về nhà làm bảo-vật. Rất tiếc khi ấy chúng tôi còn là bạch-diện thư-sinh thành-thử không đủ hoàn-cảnh điều kiện vật-chất lẫn tinh-thần để thực-hiện hảo-ý của người địa-phương đã có cảm-tình nồng-nhiệt dành riêng.

*
* *

Qua bài nầy hẳn độc-giả nhận thấy chúng tôi dùng lẫn-lộn xen-kẽ không thống-nhứt, vô-trật-tự về danh-xưng Chiêm-Thành, Chàm, Hời... nhưng không ngoài cùng chung một ý-nghĩa, không ngoài dụng-ý tùy theo trường-hợp câu văn, ý văn mà dùng thuận-danh đã được phổ-thông trong quảng-đại quần-chúng.

Do đây mà trước khi chấm-dứt bài nầy chúng tôi mời độc-giả Tìm-Hiểu Sơ-Lược Biến-Chuyển Danh-Xưng Quốc-Gia Dân-Tộc Chiêm.

Chiêm-Thành, gọi tắt là Chiêm, tục thường gọi là Hời.

Tên đầu-tiên của nước Chiêm-Thành là Nô-Sơ-Ri-Oan-A-Tì-Cha-Ná-Chá, sau đổi là Hồ-Tôn cho tới cuối thế-kỷ thứ 2 trước Tây-lịch.

Rồi Lâm-Ấp (Lin-Yi) do nhà Hán gọi từ Tượng-Lâm (Sanglin), cho tới giữa thế-kỷ thứ 7.

Rồi Hoàn-Vương hay Hà-Lương tới cuối thế-kỷ thứ 11.

Sau mới gọi là Chiêm-Thành hay Chàm sau thế-kỷ thứ 11.

Chàm do Châm (Tiếng Chiêm-Thành) đọc chệch ra.

Châm-Ba người Tàu viết thành Lâm Ba, Chiêm-Ba, Chiêm-Tư, Chiêm-Phù-Lao; — người Tây viết thành Champa, Camp, Ciampa.

Quốc-gia dân-tộc Chiêm nguyên là hùng-cứ một cõi phương trời, chạy dài từ tỉnh Quảng-Bình đến Bình-Thuận ngày nay vàng-son hiển-hách phú-cường, song từ thế-kỷ thứ 11 đến thế-kỷ thứ 17 là thời-kỳ suy-nhược. Phải chăng tất-cả nhựa sống của dân-tộc Chàm hình như đã thu-hút vào những kiến-trúc Tháp, Thành đồ-sộ nên về sau đã bị tàn-tạ vô cùng bi-đát, và vong quốc:

Sầu-hận cũ tim ta ai biết được.
Người vui tươi ta mãi mãi căm hờn.
(Điêu-Tàn, thơ Chế-lan-Viên)

Căm-Hờn-Nuốt-Hận để mà hy-vọng biết đâu một ngày mai xán-lạn-huy-hoàng-rực-rỡ như quốc-gia dân-tộc Do-Thái bên trời Âu:

Ngày Mai Đây Xuân Về Trọng Chiêm-Quốc.
Nước-Non Chàng Vang-Dậy Tiếng Vui-Ca.
(Điêu-Tàn, Chế-lan-Viên).

Phù-Mỹ (2/41), 04-03-1969
Tri-Thiện TRẦN-NHÂM-THÂN

CỘT ĐỒNG MÃ-VIỆN

▽ Nguyên tác ĐÀO DUY ANH (*)
▽ Bản dịch NHẤT THANH

L. T. S : Trong việc tìm hiểu cuộc Nam tiến, việc xác định biên giới Việt-Chiêm trước thời kỳ bành trướng rất cần thiết. Chúng tôi xin đăng bài « Cột Đồng Mã-Viện », nguyên tác Pháp ngữ của Đào Duy Anh, bản dịch của Nhất Thanh, rất quan hệ đối với việc xác định biên giới nói trên.

Cột đồng Mã-Viện vẫn là chuyện bí ẩn khó mà biết rõ, cho đến nay chưa một nhà sử-học nào làm sáng tỏ được. Henri Maspéro trứ-danh về môn học khảo-cứu Trung-Hoa, trong tập san Trường Viễn-Đông bác-cổ quyển XVIII số 3 năm 1918, viết về cuộc viễn-chinh của Mã-Viện có nói đến những cột đồng kia nhưng chỉ là để bác bỏ, cho là không có. Mới đây trong tạp-chí *Tri-Tân* số 14 ngày 12 tháng 9 năm 1941, Nguyễn-văn-Tố hội-viên trợ bút Trường V.Đ.B.C. đã sưu tập một số bài xưa chữ nho và chữ Việt nói về những cột đồng *sử-tích* kia, nhưng cũng vẫn không đem lại gì thêm minh bạch cho vấn-đề.

*
* *

Những cột đồng kia có thực sự đã được dựng lên chăng ? Nếu chẳng tìm thấy dấu vết gì thì làm sao có thể phỏng đoán được là đã dựng ở đâu ? Nay ta thử tìm cách giải đáp hai câu hỏi trên.

Trước hết ta hãy gạt bỏ một bên lời nguyền của Mã-Viện khắc trên cột đồng. Theo chỗ chúng tôi biết thì sách *An-Nam Chí lược* của Lê Tắc (đầu thế-kỉ XIV) là sách xưa nhất đã nói đến Cột đồng. Truyền rằng ngày xưa ở vùng động Cổ-Sâm đất Khâm-châu có những cột đồng do Mã-Viện dựng với lời nguyền « Cột đồng gãy thì Giao-chỉ tiêu diệt ». Sách *Khâm định Việt-sử thông giám cương mục* (thế kỉ XIX) chép lời nguyền kia có nói rõ đó chỉ là do khẩu truyền mới về sau. Nhưng không một sử sách nào thời xưa thuật lại cuộc viễn-chinh của Mã-Viện,

---

* Nguyên tác bằng chữ Pháp *Les colonnes de bronze de Mã-Viện* trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế* số 4 tháng 10-11 năm 1943.

có nói đến lời nguyền kia. Chúng tôi tán đồng quan điểm của ông Nguyễn-văn-Tố coi truyền-thuyết kia như chuyện cổ-tích.

*
* *

Nhưng chính những đồng-trụ kia thật có chăng? Sách *Hậu-Hán thư* (chương nói về tiểu-sử Mã-Viện) [1] và cả sách *Hậu-Hán kí* đều không nói đến việc dựng đồng trụ, và chính vì vậy mà ông Maspéro cho là không có cột đồng.

Nhưng sách *Quảng-châu kí* (thế kỉ IV hoặc V) có ghi chép là từ xa xưa đã có truyền-thuyết Mã-Viện dựng đồng trụ. Hơn nữa, trước sách *Quảng-châu kí*, còn có sách *Ngô-lục* của Trương Bột (đầu thế kỉ IV) cũng đã nói về những cột đồng ấy như sau, mà không nói là do Mã-Viện dựng: « Ở Tượng-lâm, ngoài biển khơi, có một hòn đảo nhỏ sản xuất nhiều vàng. Đi chừng 30 dặm đường từ phía bắc xuống, thì đến đất Tây-thuộc. Dân-cư đây vẫn tự nhận là giòng dõi Hán-tộc. Ở đây có những cột đồng mà người ta bảo là để phân định ranh giới đất Hán [2].

Nhưng ở sách *Thủy-Kinh-chú* ta mới thấy truyền-thuyết kia có vẻ rõ ràng hơn cả, sách này (cuối thế-kỉ VI) chép: « Mã Văn-Uyên, (bút-hiệu của Mã-Viện) đã dựng những cột bằng kim khí (kim-tiêu) để đánh dấu biên-giới phía nam đất Hán ». Lời xác-đoán này lại được phụ chú thêm lời giải-thuyết của Du-Ích-Kì và Hàn-Khang-Bá: « Mã Văn-Uyên dựng hai cột đồng trên bắc-ngạn Lâm-ấp (Lâm-ấp bắc-ngạn) và để cho ở lại đấy chừng một chục gia-đình quân lính không quay trở về, định cư trên nam-ngạn Thọ-linh (Thọ-linh ngạn nam) đối diện với những đồng trụ. Bọn họ thuộc tộc-đảng Mã 馬, kết hôn với nhau và ngày nay đông đảo đến khoảng hai trăm gia-đình. Người Giao-chỉ coi họ như từ tha-phương lưu đày, và gọi họ là bọn Mã-lưu. Ngôn-ngữ ẩm-thực của họ ngày nay vẫn còn giống như người Trung-Hoa. Tang-thương biến đổi, những cột đồng ngày nay thành ra ở ngoài biển khơi, và chỉ còn có bọn Mã-lưu kia để chứng minh dấu tích nơi xưa [3].

---

1. 2. H. Maspéro: L'expédition de Ma-Yuan *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient* Tome XVIII nº 3-1918.

3. Xem ở sách của Maspéro nhan đề những tác-phẩm nói về cột đồng và thư tịch tham khảo.

Theo sách *Lâm-Ấp-kí* thì những cột đồng ấy là để phân ranh hai lãnh-thổ Hán với Tây-đồ [1].

Vả lại, sử Trung-Hoa thường chép những việc dựng cột để kỉ-công những cuộc viễn chinh. Sau Mã-Viện có nhiều tướng Trung-Hoa như Hà-Lí-Trinh, Trương-Chu và Mã-Tống đời Đường, Mã-Hi đời Hậu-Tấn, đã dựng cột đồng ở mấy xứ phương Nam, theo gương viên danh-tướng nọ nhà Hán.

Chúng tôi thiết-tưởng dù ta không có bằng cớ đích xác không thể chối cãi được về việc Mã-Viện dựng cột đồng thì ta cũng vẫn không có lí lẽ chắc chắn để quyết-đoán phủ-nhận việc ấy. Vậy, chừng nào chưa tìm ra chứng cứ trái ngược, ta hãy chấp nhận đã có việc dựng cột đồng, và ta thử tìm hiểu xem những cột ấy có thể được dựng ở nơi nào [2].

*
* *

Thế thì cột đồng dựng ở đâu? Ngày nay còn vết tích gì không? Về điểm này thì những kiến-giải của các nhà trước-thuật Trung-Hoa và Việt-Nam cũng như những truyền-thuyết ở Trung-Hoa và ở Việt-Nam

---

1. *Lâm-Ấp kí* : Năm Kiến-vũ thứ hai Mã-Viện dựng hai cột đồng ở biên giới phía nam Tượng-Lâm để phân ranh biên giới phía nam lãnh thổ Hán với xứ Tây-đồ (mấy câu bỏ sót nơi đây). Thổ-dân coi những người này là lưu đày, gọi họ là Mã-lưu. Họ tự nhận là dòng dõi Hán-tộc (sách *Thủy-Kinh-chú* cũng chép như trên).

2. Trong tạp-chí *Nam-Phong* số 127 năm thứ 12, ở phần chữ nho có bài viết (tác giả khuyết danh) tán đồng thuyết có cột đồng: « Có mấy người đã căn cứ vào sách *Hán-thư* và tiểu-sử của Mã-Viện không thấy chép về cột đồng, bèn phủ nhận cho là không có. Luận-cứ này không đúng. Mã-Viện vốn tính ham thích có công trạng rực rỡ. Người ta biết được vậy do cái mộng viên lão-tướng ấp ủ suốt đời là chết da ngựa bọc thây, tuổi già vẫn còn hăng say. Được cử đi chinh phạt phương Nam, sau khi đã xâm chiếm được đất đai ở vùng này, Mã-Viện chẳng thể không nghĩ đến việc dựng cột đồng để khoa-trương những chiến-công của mình. Sự-tình này hẳn phải coi như không có. Sách *Hán-thư* và tiểu-sử Mã Viện không nói đến có thể vì Viện cho việc ấy là một vinh-dự riêng không muốn kể để khoe, hoặc vì tác-giả mấy sách kia đã quên, bỏ thiếu sót. Thời Tấn không xa cách nhiều thời Đông-Hán, mà sách Tấn-thư thì đã chép rõ ràng. Vả lại, đời Đường Mã-Tống làm đô-hộ nước ta đã dựng cột đồng ở chỗ cũ (?) để tưởng-niệm cùng để thống-hệ với Mã-Viện. Vậy người ta có thể quả quyết rằng đã thực có cột đồng. Nếu không thì lẽ nào lại có người chơi nghịch bịa ra chuyện để lừa dối đời sau. Chúng tôi tin chắc rằng việc dựng cột đồng không phải là chuyện hoang-đường. »

Trái lại, trong sách *Việt-sử cương-giám-khảo-lược* của Nguyễn-Thông (sách viết tay, của tư-gia, thời Tự-đức) Vũ-Phạm-Khải có phụ biên một đoạn đề-xuất ý kiến coi là không có cột đồng.

đều bất nhất, chẳng tương đồng, hoặc cho rằng cột đồng dựng ở đất Quảng-đông thuộc Trung-Hoa, hoặc cho rằng dựng ở tỉnh Phú-yên thuộc lãnh-thổ Chàm xưa. Theo sách *Lĩnh-ngoại đại-đáp* (đời Đường) và sách *An-Nam chí lược* đã kể trên, thì những cột đồng đã được dựng ở Khâm-châu trong vùng động Cổ-Sâm. Thực là khó mà dựa vào thuyết này được, vì bờ cõi Hán bao gồm cả Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam, ắt phải rộng xuống nhiều hơn về phía nam. Đó chỉ là chuyện vu vơ, nguyên do vì thời Nguyên-hòa (806-820) đời Đường viên đô-hộ-sứ Mã-Tồng, có dựng ở núi Phân-Mao đất Khâm-châu những cột đồng, noi gương tiền nhân (Mã-Viện) mà Tồng nhận là giòng dõi. Truyền-thuyết này được thêu dệt thêm ra, đã làm cho người ta lầm tưởng những cột đồng này là ở nơi Mã-Viện đã dựng cột từ xưa. Trái lại, sách *Tân Đường thư* cũng như dã-sử của ta có chép rằng cột Mã-Viện dựng ở trên một trái núi tục gọi là Núi Đá-bia, [1] còn có tên chữ là Ngũ đồng-trụ sơn, ở phía nam sông Đà-Lang (Đà-rằng) tỉnh Phú-yên [2]. Ức-thuyết này cũng không nhẽ chấp nhận được, vì cái cột ở đây chỉ là một phiến đá thiên-nhiên ở trên núi.

Sách *Lĩnh-biểu lục-dị* nói cột đồng Mã-Viện dựng ở nơi knác. Sách này chép: Vi-Công-Cán khi làm thứ-sử Ái-Châu thấy trong hạt mình cai-trị có những cột đồng sinh lòng tham muốn mưu bán. Dân không chịu, đem việc tố cáo với viên đô-đốc Hàn-Ước. Ông này gởi văn-thư khiển trách Công-Cán mới từ bỏ ý định [3]. Nói như vậy là cột đồng Mã-Viện ở trong khu vực Ái-Châu, thì ra điều này cũng ám hợp với những suy luận của H. Maspéro về lộ-trình của Mã-Viện. Dù H. Maspéro có nghi hoặc về những cột đồng kia nhưng ông cũng đã biện bạch rằng nơi cuối cùng Mã-Viện đã mang quân đến là huyện Cư-phong, ông đã nói rõ vị-trí huyện này ở phía nam tỉnh Thanh-hóa ngày nay tức là Ái-Châu đời Đường (huyện Cư-Phong thời Tiền-Hán và Hậu-Hán thuộc Cửu-chân, đất Cửu-chân thời Lương, Tùy và Đường đổi tên là Ái-Châu). Ông còn nói chắc rằng huyện Cư-Phong sang thế-kỉ III đổi tên là Di-Phong, sau thành ra lị-sở của Cửu-chân ở trên Lương-giang, (tức Sông-Chu tỉnh Thanh-hóa ngày nay).

Nếu coi Cư-Phong là nơi cuối cùng Mã-Viện đã mang quân đến

---

1. *Bulletin de Amis du Vieux Huế* năm 1937: Bài của M. Sogny viết về Đá-Bia.

2. *Khâm-định Việt sử thông giám cương mục*,

3. H.Maspéro sách đã kể trên — Nguyễn văn Tố: Cột đồng Mã-Viện trong tạp-chí *Tri Tân* số 14.

thì ta chỉ có thể chấp nhận hai định-kiến sau đây về vấn-đề đồng-trụ:

Một là thừa nhận có đồng-trụ. Trong trường-hợp này thì phải cho là đồng-trụ đã được dựng ở Lương-giang; nhưng ở miền này tuyệt-nhiên không có di-tích gì, cũng không có truyền-thuyết gì về đồng-trụ.

Hai là không nhận có đồng-trụ như Henri Maspéro đã quyết đoán. Nhưng ta đã nhận thấy, như đã nói ở trên, không có đủ lí lẽ để chối cãi cho rằng không có đồng-trụ.

Nhưng ta có thể coi Cư-Phong là điểm chót của cuộc viễn-chinh Mã-Viện chăng? Theo cổ-sử thì Mã-Viện đuổi đánh quân bà Trưng-Trắc, như tì-tướng Đô-Dương, đến Cư-Phong, tại đây quân Bà thua phải hàng. Mã-Viện bèn sai dựng cột đồng để đánh dấu ranh giới cùng kiệt lãnh thổ Hán [1]. Nếu hiểu rộng nghĩa câu vừa kể thì ta thấy rằng Cư-Phong chỉ là nơi Đô-Dương và quân lính ta ra hàng, nhưng có gì cấm đoán ta không được nghĩ rằng Mã-Viện đã chẳng tiến quân xuống quá đấy sao? Mà chính thế, sách *Thủy-Kinh-chú* chép rằng sau khi quân bà Trưng ra hàng ở Cửu-Chân, Mã-Viện chia quân của ông ra làm hai đạo, một đạo tiến đến châu Vô-Biên, một đạo tiến đến châu Cư-Phong [2]. Thời Tiền-Hán Vô-Biên là một phần đất Cửu-Chân, thời Vương-Mãng (9-23 sau Tây lịch) gọi là Cửu-Chân đình, tức là lị-sở của Cửu-Chân; thời Đường (620-907) Vô-Biên là một phần lãnh-thổ Long-Trì [3] (phủ Diễn châu ngày nay). Như vậy là quân Mã-Viện đã tiến xuống đến đất Nghệ-an ngày nay.

Theo giải-thuyết của Du-Ích-Kì và Hàn-Khang-Bá trên kia thì Mã-Viện đã dựng cột đồng trên bắc-ngạn Lâm-Ấp. Nhưng hồi ấy Lâm-Ấp chưa thành lập như một nước. Hai nhà thuyết-giải kia viết như vậy là muốn nói bắc-ngạn con sông về sau đã dùng làm biên-giới giữa Lâm-Ấp và đất mới quy hàng quận Hán, nghĩa là theo ý họ con sông ấy là Thọ-Linh. Nhưng đến đây ta vấp phải vấn-đề rất quan trọng đã tranh luận nhiều, là vấn đề ranh-giới đất Chàm.

Theo hai nhà thuyết-giải trên thì Thọ-Linh là ranh-giới của Lâm-Ấp. Sách *Thủy-Kinh-chú* còn viện dẫn rằng năm Chính-thủy thứ 9 triều Ngụy (247) quân Lâm-Ấp xâm chiếm lãnh-thổ Thọ-Linh và đặt nơi đây làm ranh-giới, lại có nói rõ thêm rằng tên sông Thọ-Linh là do tên huyện Thọ-Linh mà ra. Nhưng phải xác-định vị-trí huyện Thọ-Linh

1. *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục.*
2. *Thủy-Kinh-chú.*
3. H. Maspéro : sách đã kể trên.

vào chỗ nào? Vẫn theo sách *Thủy-Kinh-chú* thì vào năm thứ 6 niên-hiệu Nguyên-đỉnh (111 trước Tây-lịch) vua Hán Vũ-đế đặt lị-sở Nhật-Nam ở Tây-quyền, và theo sách *Tống-châu quận chí* thì vào năm thứ 10 niên-hiệu Thái-Khang vua Tấn Vũ-đế chia cắt đất Tây-quyền lập ra huyện Thọ-Linh. Vậy huyện Thọ-Linh trước là một phần đất Tây-quyền sau trở thành đất tiếp giáp nhau, và cả hai huyện đều ở trong đất Nhật-Nam. L. Aurousseau [1] đã đưa ra lập luận bằng cách suy lí ráo riết tinh vi, dựa theo bằng cứ lịch-sử địa-dư thiên-văn dẫn ở các sách cổ, cho rằng Tây-quyền hẳn là ở vùng lân cận tiếp giáp với Huế ngày nay, và sông Thọ-Linh chính là con sông-đào Phủ-Cam (tức là sông La-i xưa). Nhưng chúng tôi lấy làm ngờ vực việc xác-định vị-trí sông Thọ-Linh của ông L. Aurousseau, là điều ta quan tâm khi cho nó là ranh giới Lâm-Ấp.

Theo sách *Thủy-Kinh-chú* và những thuyết-giải của Du-Ích-Kì Hàn-Khang-Bá thì sông Thọ-Linh có lúc đã là biên-giới của Lâm-Ấp. Nếu vậy thì phải là một con sông lớn chảy từ tây sang đông mới có thể dùng làm biên-giới nơi đây được. Và như vậy Thọ-Linh không thể chỉ là một con sông nhỏ ngày nay nhờ có đào vét khơi rộng mới thành con sông đào Phủ-Cam, mà dòng nước chảy thì từ bắc xuống nam.

L. Aurousseau đã phỏng định đúng vị-trí của sông Lô-Dũng nhưng không đúng về sông Thọ-Linh; sách *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng sông Thọ-Linh với Linh-Gianh hay Sông-Gianh chỉ là một; mặc dù thống-chí chỉ căn cứ vào hai chữ 冷 靈 [2] khác nhau mà đồng âm, chúng tôi cũng thấy sự nhận-định ấy còn do-khả.

Nếu sông Thọ-Linh xưa là Linh-Giang bây giờ thì ta phải kê cứu xem có phải cột đồng Mã-Viện dựng ở phía nam Hoành-sơn trên Sông-Gianh, cách Đồng-Hới 34 cây số về phía bắc? Như ta đã nhận xét về con sông Lương-Giang tỉnh Thanh-Hóa, ở vùng này không có một di-tích nào cũng không có truyền-thuyết gì liên-quan đến cột đồng. Thế thì ta phải gạt bỏ ý tưởng cho con sông này là biên giới cũ của Hán, và do không còn có chứng cứ nào để nhận định tìm ra ở vùng này nơi đã có dựng cột đồng.

---

1 *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient* số 9 quyển XIV năm 1914. Notes bibliographiques de L. Aurousseau sur le royaume du Champa bài của G. Maspéro.

2. H. Maspéro sách đã kể trên.

Vả lại ta không chắc gì Mã-Viện đã tiến quân qua dãy Hoành-sơn [1]. Theo sự nhận xét của chúng tôi, Du-Ích-Kì và Hàn-Khang-Bá thấy sử sách xưa có chép về cột đồng đánh dấu biên-giới phía nam lãnh-thổ Hán, thì nghĩ rằng những cột ấy hẳn là ở biên giới Lâm-Ấp. Biết đâu các ông ấy đã chẳng lầm chỉ vì thấy thời Ngụy (xem *Thủy-Kinh-chú*) nước Lâm-Ấp đã chiếm cứ vùng Thọ-Linh và đặt ranh-giới ở đấy, mà cho rằng cột-đồng đã được dựng trên sông Thọ-Linh.

Nhưng, dù biên-giới của Lâm-Ấp về thế kỉ IV là dãy Hoành-sơn (biên-giới này không thấy được xác nhận trong sử Trung-quốc) người Chàm đã nhiều lần vượt qua tràn lên miền Hà-tĩnh Nghệ-an ngày nay, tàn phá quận Cửu-Chân [2]. Hồi Lâm-Ấp chưa lập thành nước thì miền đất ở phía nam dãy Hoành-sơn là quận Nhật-Nam thuộc Hán, dân cư đây không phải người Việt-Nam mà là những bộ-lạc giống người Nam-Dương cũng như người Mọi ngày nay; một vài bộ-lạc ấy về sau đã hỗn-đồng với giống người Mã-lai từ phía nam lên kết thành dân-tộc Chàm. Những rợ này trong số có một chủng-tộc gọi là Tây-đồ-di [3] đã vượt qua dãy Hoành-sơn vùng Nghệ-Tĩnh ngày nay, hồi ấy còn là đất quận Nhật-Nam, vào khoảng năm 264 nhà Ngô mới chia cắt lập ra quận Cửu-Đức [4].

Vậy thì, nếu một đàng đất Nhật-Nam bao gồm cả miền Nghệ-Tĩnh ngày nay, và đàng khác nếu Mã-Viện đã không tiến quân qua dãy Hoành-sơn, thì ta phải tìm cột đồng ở phía bắc chứ không phải ở phía nam dãy núi này.

---

1. Trong một bài viết riêng về nhận định vị-trí quận Nhật-Nam, chúng tôi sẽ bàn cãi về sự nhận định của L. Aurousseau.

2. Theo H. Le Breton, nay ở vùng An-tịnh còn có di-tích thành trì Chàm trên Lam-Giang ở miền hạ-lưu, dưới Xa-nam, và cả ở đất Xuân-thủy gần phủ Kì-Anh bây giờ. Vả lại, còn có những phiến đá dị-hình đặt đứng trước mấy chính tầm điện tháp, và việc tìm thấy một lò gốm Chàm trong khi lấp đất đắp nền trường Cao-đẳng tiểu-học Vinh, là những chứng tích tỏ rõ xưa có người Chàm ở miền bắc Trung-Việt (*Bulletin des Amis du Vieux-Huế* năm thứ 22 số 2 tháng 4-6 năm 1935: Le vieux An-tịnh (bài nối).

Lại còn vùng bắc Hà-tĩnh ở phía dưới cửa sông Lam-Giang, cửa sông này có tên là Nam-giới-khẩu tục gọi Cửa Sót, trên nam ngạn, có hòn núi Nam-giới-sơn. những tên cửa sông, tên núi kia khiến cho ta nhận ra biên-giới phía bắc nước Lâm Ấp có lúc đã mở rộng lên đến tận đấy.

3. Người Trung-Hoa xưa gọi những nước nhỏ ở bờ cõi phương đông là di. Sự thực thì Tây-đồ ở tít dưới phía nam nước Trung Hoa (lời chú thích của người dịch).

4. *Tấn-thư địa-lí chí.*

Nhưng tại sao sách *Ngô-lục* chép Cột đồng ở Tượng-lâm. Tượng-lâm là một huyện ở phía nam Tương-quận đời Tần và quận Nhật-nam đời Hán [1]. Quận Nhật-Nam sau bị người Chàm xâm chiếm và lập ra nước Lâm-Ấp [2]; Lâm-Ấp cũng lại là tên cũ của một huyện mà người Hán gọi là Tượng-Lâm [3]; và chính vì vậy mấy nhà trước-thuật Trung-Hoa đời sau đã lầm lẫn về thời-đại, có lúc đã gọi Nhật-Nam là Lâm-Ấp là Tượng-lâm. Trương-Bột trong sách của ông viết thế-kỷ IV nghĩa là vào hồi người Chàm đã kiến lập nước họ, có lẽ đã muốn gọi chung tất cả lãnh-thổ Nhật-Nam đời Hán bằng tên Tượng-Lâm, chứ không riêng gì một huyện Tượng-Lâm mà L. Aurousseau cho là ở Trà-kiệu tỉnh Quảng-nam ngày nay.

*
* *

Phần thì ta đã nhận thấy rằng có thể Mã-Viện đã tiến quân đến vùng Nghệ-an ngày nay, phần thì ta đã ý thức rằng những cột đồng có thể đã được dựng ở phía bắc dãy Hoành-sơn, vậy thì ta chỉ còn phải tìm tòi ở quanh vùng Nghệ Tĩnh ngày nay. Sự chú-mục của ta hẳn là phải dồn cả vào một quả đồi cô-lập ở tả-ngạn Lam-giang, nơi đường xe lửa vượt qua sông, cách Vinh chừng mười cây số về phía tây-nam (quả đồi này ghi độ-số cao 169 trên địa-đồ). Sách *Đại Nam nhất thống chí* (đời Thành-Thái) gọi đồi này là Hùng-sơn, nhưng tục vẫn gọi là Núi-Thành hay Núi Lam-Thành và còn gọi là Núi Đồng-Trụ. Trên đỉnh đồi còn di-tích một thành cũ của tướng Trung-Hoa Trương Phụ xây để chống đánh ta hồi cuối đời Trần. Ở trong thành ta còn nhận ra được một đống đá là nơi có lẽ Trương Phụ đã cho dựng cột cờ, nhưng có truyền-thuyết trong dân chúng cho rằng đấy là nơi đã dựng cột đồng. Trong sách *Nghệ-an chí* một nho-gia thời Lê mạt và thời Tây-sơn là Bùi-dương-Lịch đã căn cứ vào tên cũ quả đồi và vào truyền-thuyết kia, quyết đoán là Mã-Viện đã dựng cột đồng ở đấy. Henri Le Breton trong sách *Le Vieux An-tịnh* [4] ông viết, có lập lại thuyết ấy mà không trưng

---

1 *Bulletin de l'Ecole Française d'E.O* quyển XXIII năm 1923 : La première conquête des pays annamites Bài của L. Aurousseau.

2. *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục.*

3. *Thái-bình hoàn-vũ kí :* Nước Lâm-Ấp xưa là huyện Lâm-Ấp thuộc Tượng-quận đời Tần ; đời Hán là huyện Tượng-Lâm thuộc quận Nhật-Nam. Lời chép quyết chắc như vậy có nghĩa quận Nhật-Nam và quận Tượng vẫn là một. Chúng tôi không công nhận thuyết này.

4. *Bulletin des Amis du Vieux Huế* 1935 số 2, và 1936 số 2, 3, 4 : Le Vieux An-tịnh. Bài của H. Le Breton.

thêm bằng cứ gì khác. Giờ ta hãy xét xem ức-thuyết ấy có thể đem khảo-cứ được chăng?

Cứ theo một đoạn sách *Ngô-lục* đã kể trên, thì xưa ở vùng Tượng-lâm, ngoài khơi có «một hòn đảo nhỏ sản xuất nhiều vàng. Đi chừng 30 dặm từ bắc xuống nam thì đến nước Tây-đồ. Dân cư ở đây tự nhận là dòng dõi Hán-tộc; ở đấy có những cột đồng».

Suốt dọc ven biển Nghệ-Tĩnh chỉ có đảo Hòn-Niêu là có thể coi như ám-hợp ít nhiều với lời chép đoạn sách trên kia, dù đảo này không sản xuất vàng. Từ Hòn-Niêu nếu ta đi theo hướng bắc xuống nam hay hướng đông-bắc sang tây-nam thì ta đến cửa sông Lam-Giang hay Cửa-Hội, và nếu đi ngược dòng sông ấy ta đến Núi-Thành, đường đi như vậy tất cả chừng 35 cây số! Nhưng nếu theo đường thẳng đằm thì đường đi chỉ độ 20 cây số, nghĩa là cũng xuýt-xoát 30 dặm như Trương-Bột đã viết trong sách Núi-Thành phải chăng là nơi có cột đồng mà Trương-Bột đã nói? Ông gọi miền này là nước Tây-đồ. Theo sách *Lâm-Ấp kí* thì chính là để đánh dấu biên giới giữa lãnh-thổ Hán và nước Tây-đồ mà Mã-Viện đã dựng cột đồng. Như chúng tôi đã nói trên kia, nước Tây-đồ có thể là một trong những bộ-lạc dòng giống Nam-Dương ở rải rác đến tận phía bắc dãy Hoành-sơn.

Theo thuyết-giải của Du-Ích-Kì Hàn-Khang-Bá và theo sách *Lâm-Ấp-kí* thì Mã-Viện sau khi đã dựng cột đồng, có để lại, như ta đã biết độ một chục gia-đình quân lính ở lại trên bờ phía nam (ngạn nam) sông Thọ-Linh, đối diện với những cột đồng.

Ví phỏng việc ấy có thực và những cột đồng đã được dựng trên Núi-Thành thì những người Mã-lưu kia có thể đã được để ở lại trong làng *Nam-ngạn* 南岸 ngày nay (phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh) trên hữu-ngạn Lam-Giang. Đất đai những làng Quang-du, Hưng-nghĩa và Hưng-phúc hiện giờ ở bờ sông là do đất phù-sa mới bồi nên. Xem địa đồ tỉ-lệ-xích 1/100.000 ta thấy rõ dòng cũ Lam-giang đã chảy qua Nam-Ngạn. Chúng tôi không dám quyết đoán tên Nam-ngạn của làng này hẳn có liên-quan với hai chữ *Ngạn-Nam* 岸南 ở đoạn sách kể trên nói về nơi người Mã-lưu định cư; nếu chỉ là tình cờ có trùng hợp thì thực không khỏi làm cho ta băn khoăn [1].

1. Xét vị trí Núi-Thành về đường dụng binh và về địa-lí thì thấy có thêm ý nghĩa để bênh vực ức-thuyết của chúng tôi. Đời Trần Lâm-Thành là lị-sở miền Nghệ-Tĩnh. Trượng-Phụ đóng quân ở Lâm-Thành để chống

(*Xem tiếp trang 206*)

Sau hết, điều dẫn ra sau đây trong sách *Tùy-thư* có thể bênh vực cho ức-thuyết của chúng tôi: « Tướng Trung-Hoa Lưu-Phương được cử đi đánh quân Chàm đã đem quân qua nơi có cột đồng Mã-Viện và tiến xuống phía Nam, đi tám ngày đường đến kinh-đô nước Lâm-Ấp ». Kinh-đô này là Trà-Kiệu, vậy thì không phải là vu vơ khó tin khi cho rằng những cột đồng nói trong đoạn sách vừa kể là ở miền Lam-Giang.

***

Ta đã nhận ra không có lẽ gì để cố chấp mà chối cãi việc Mã-Viện có dựng cột đồng, vì một số sử sách xưa đã có nói đến, vì việc dựng cột đồng là một tập-tục cựu-truyền của các tướng Trung-Hoa đem quân viễn-chinh xuống các xứ phương nam. Nay thì không còn có vấn-đề cho rằng cột đồng ở Quảng-Đông hay ở Phú-Yên như mấy truyền-thuyết của Tàu và của ta. Mà cũng khó có thể cho rằng cột đồng ở Thanh-Hóa là đất Ái Châu đời Đường, vì ta đã biện minh được Mã-Viện đã đem quân xuống đến đất Nghệ-An ngày nay. Trái lại, sau khi đã kê cứu ức-thuyết của L. Aurousseau về vị-trí sông Thọ-Linh, và mặt khác sau khi đã nhận xét về giải-thuyết của Du-Ích-Kì Hàn-Khang-Bá cho là cột đồng ở bắc-ngạn sông ấy, và đồng thời ta cũng đã không thể khám phá ra vị trí cột đồng ở phía nam dãy Hoành-sơn, vậy là ta đã thu hẹp lại được phạm-vi tìm tòi, và giờ chỉ còn phải giới-hạn công việc dõi tìm trong vùng Nghệ-Tĩnh. Tại vùng này chúng ta đã nhận biết Núi-Thành chỉ cách Vinh chừng mười cây số về phía tây-nam trên tả-ngạn Lam-giang, là điều gần đúng với lời chỉ dẫn trong sách *Ngô-lục*

---

nhau với quân ta đóng ở hữu-ngạn Lam-giang và ở miền núi. Vị trí Lâm-Thành quan trọng ở chỗ phần thì chấn giữ cả khúc sông, phần thì là địa đầu của con đường từ miền núi ra, con đường này đã nhiều lần trong lịch sử là nơi dụng binh hiểm yếu. Trịnh Nguyễn giao tranh và chắc hẳn cả trong trận đánh giữa ta và Chàm, Lâm-thành thường là tiền-đồn của quân phía bắc. Lê Khôi, đốc-bộ Nghệ-an đời Lê Thái-Tôn, đánh bại quân Chàm năm 1434 và Ông-Ninh sức Trịnh-Toàn, đốc-bộ Nghệ-an đời Lê Thần Tôn, tinh danh còn truyền với sử sanh, có hệ-trọng với thành này. Ngày nay con đường đi Napé cũng như con đường mới Vinh-Hà-tĩnh đều đi qua gần Núi-Thành Lâm-Thành xưa hẳn phải là nơi qua lại tất nhiên cho người Trung Hòa cũng như người Việt-Nam tiến xuống đánh miền nam, và cũng lại là chỗ quân đi chinh-phục từ bắc xuống phải dừng lại nghỉ dưỡng sức và tăng cường lực-lượng trước khi mạo hiểm tiến xuống xa. Ta có thể tin tưởng rằng Mã-Viện đã dừng quân nơi đây và cùng lúc ấy dựng cột đồng để đánh dấu biên-giới ; có thể Mã-Viện đã cho xây đắp thành nơi đây mà ngày nay không còn dấu vết gì cũng như cột đồng.

và sách *Tùy-thư* về nơi có cột đồng, ý suy-định này lại càng thêm vững chắc vì có những truyền thuyết ở địa phương gọi quả đồi này bằng tên rõ, rất có ý nghĩa, là Núi Đồng-Trụ.

Không phải là ngụy biện nếu cho rằng sau khi đã dẹp cuộc khởi nghĩa ở mấy châu quận, đích thị ở trên quả đồi này Mã-Viện đã dựng cột-đồng để « ghi lại mãi mãi về sau » công bình định và đồng thời để đánh dấu biên giới lãnh-thổ Hán với đất đai các bộ-lạc « man rợ » rộng đến quá hữu ngạn Lam-giang ngày nay.

NHẤT-THANH *dịch*

LỜI BÀN CỦA NGƯỜI DỊCH

Sách An-Nam chí lược *chép :*

Mã Phục-ba đời Hán dẹp yên Giao-chỉ rồi dựng cột đồng để đánh dấu « bờ biên giới lãnh-thổ Hán. Đời Đường Mã-Tông làm chức An-Nam đô-hộ, lại « dựng hai cột đồng, vì Tông là dòng dõi Phục-Ba. Xưa truyền rằng ở động « Cổ-Sâm tại Khâm-Châu có cột đồng của Mã-Viện, với lời thề rằng : Cột « đồng này gãy thì Giao-chỉ tiêu diệt » vì thế người Giao-châu mỗi khi đi « ngang qua đều lấy đá ngói ném vào chung quanh chân cột, và chẳng bao « lâu nơi ấy hóa thành gò đống ».

« Thơ Đỗ-Phủ có câu : « Vũ lai đồng trụ bắc, ý tẩy Phục-Ba quân » « (mưa phía bắc đồng trụ, muốn rửa quân Phục-Ba.

« Nơi ranh giới nước Chiêm-Thành cũng có cột đồng. Thơ Mạnh-Hạo-« Nhiên có câu : « Đồng trụ Nhật-Nam đoan » (cột đồng đứng đầu đất Nhật-Nam).

Có lẽ tác giả An-Nam chí lược *đã viết đoạn trên theo sách* Lĩnh-ngoại đại đáp *(đời Đường). Sách này chép : Cột đồng dựng ở Khâm-châu trong vùng động Cổ-Sâm Nhưng ở đoạn dưới lại nói nơi ranh giới nước Chiêm-Thành cũng có cột đồng, như vậy nghĩa là có cột đồng khác ; và liền tiếp với câu này lại kể thơ Mạnh-Hạo-Nhiên như để bổ túc cho rõ nghĩa thêm là nơi có cột đồng ở Chiêm-Thành là nơi giáp giới Nhật-Nam.*

Sách Ức-Trai di tập (dư địa chí) còn có tên là An-Nam Vũ-Cống *của Nguyễn-Trãi Chương XXV chép : « Ở về phía tây lộ Hải-đông chừng 300 dặm có núi Phần-Mao, lưng chừng núi có cái cột đồng do Mã-Viện đời Hán dựng lớn chừng ba thước. Đến giữa niên-hiệu Nguyên-hòa (Đường Hiến-Tôn 805-820) viên đô-hộ Mã-Tổng lại dựng cột đồng vào chỗ cũ ». Phần-Mao là một quả núi ở đất Khâm-châu thì vẫn là cột đồng ở động Cổ-Sâm.*

Chắc Nguyễn-Trãi đã chép theo mấy tài-liệu sử mà Đào duy Anh đã kể trong bài, không có gì khác.

*Ngọ-Phong họ Ngô (tức Ngô thì Sĩ) trong một bài bàn viết ở Ức-*Trai di-tập, *nói : « Theo sách* Minh thống chí *cột đồng dựng ở động Cổ-Sâm thuộc châu Như-Tích nước ta ».*

*Ở cuối chương XXV sách Ức-*Trai di tập *có phụ chép : Mạc-Đăng Dung cướp ngôi Lê, sai sứ sang nhà Minh xin quân tiếp viện và tự mình đến Nam-quan dâng sớ quy hàng và dâng hai châu Như-Tích Chiêm-Lăng cho thuộc vào Khâm-châu.*

Như vậy cột đồng ở Khâm-châu được nói đến nhiều,

Ngoài ra, lại có bài thơ Đường sau đây của Trương-Vị đùa tặng quan thị-ngự họ Đỗ dâng đồ cống vua, 2 câu đầu rằng :

Đồng trụ Chu-Nhai đạo lộ nan,
Phục-Ba Hoành-Hải cựu đăng đàn.

(Đường đi tới cột đồng Chu-Nhai khó khăn, nơi đây Phục-Ba và Hoành-Hải đã từng được phong tướng đi đánh dẹp).

Dưới bài thơ có lời chú-giải : « Đồng trụ Mã-Viện chinh Giao-chỉ sở lập, kim tại Quảng-đông Liêm-châu phủ ». (Mã-Viện dẹp yên Giao-chỉ rồi dựng cột đồng ở tỉnh Quảng-đông phủ Liêm-châu ngày nay) (xem Đường-thi họp-tuyển tường giải *Sơn-ân Lưu văn Ủy).*

Lời chú-giải kia có lẽ là của người biên-tập hoặc của nhà xuất-bản sách, chắc không phải của thi-nhân. Đành rằng không có giá-trị lịch-sử đáng tin tưởng, nhưng ta không khỏi không thắc-mắc khi được đọc trong các sách như vậy.

Để kết luận, chúng tôi tán đồng quan-điểm của học-giả Đao-duy-Anh nhận định rằng : Cột đồng Mã-Viện có lẽ đã dựng trên một quả đồi tên la Núi-Thành hay núi Đồng-Trụ cách Vinh chừng 10 cây số về phía tây-nam (Vinh là tỉnh-lị Nghệ-an).

Mặc dầu còn có một hai điểm có thể bàn cãi, thiết tưởng cũng khó mà nhận định khác được. Dù sao, sau này nếu có thể ngẫu-nhiên tìm thấy cột đồng ở đất ta, ta vẫn có thể nghĩ rằng có thể có cột đồng khác, vì các tướng Trung-Hoa có tục dựng cột đồng để kỉ công chiến thắng, như cột đồng ở phần chú-giải bài thơ Trương-Vị nói trên nếu có thật thì cũng không chắc gì là của Mã-Viện dựng.

NHỮNG NGƯỜI VIỆT TIỀN PHONG TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG NAM TIẾN TẠI CAO-LÃNH — KIẾN-PHONG

▽ LÊ HƯƠNG

DANH XƯNG CAO-LÃNH

Địa danh Cao-Lãnh do đồng bào đặt ra và được hợp thức hóa bắt nguồn từ nghĩa cử của một bậc tiền bối.

Nguyên vào năm Đinh-Sửu đời Gia-Long (1817) ông bà Đỗ Công Tường tự là Lãnh từ Miền Trung vào lập nghiệp. Vốn giòng nho nhã thông thuộc kinh sách cổ kim, tánh tình cương trực, ông được các chức sắc địa phương cử làm « Câu Đương »[1]; nhân dân tỏ ý tôn kính ông, tránh tên húy, chỉ gọi là ông Câu Lãnh.

Mộ của Ông Bà Câu-Lãnh

1. Câu Đương là một trong 21 vị Hương chức ban Hội tề trong làng phụ trách việc điều giải, dàn xếp những vụ xích mích của dân chúng trước khi đưa đến cửa quan.

Ông Bà ở tại xã Mỹ-Trà lập một vườn quít, nhiều người đến mua bán được ông bà tiếp đãi niềm nở lần lần hóa thành cái chợ nhỏ. Chợ này nhóm được 3 năm rất sung túc rút lần các tiệm bên chợ Hòa-Khánh vì việc mua bán thuận cho người qua lại. Người nào cũng nhắc tên ông bà suốt ngày quen miệng thành một địa danh.

Năm Canh-Thìn (1820) tại xã Mỹ-Trà đồng bào bị bệnh dịch tả chết rất nhiều, ngày nào cũng có hàng 5, 7 người có khi 10 người, có nhiều gia đình chết gần hết. Tiếng kêu khóc vang dậy, cảnh tượng chôn xác một cách hối hả diễn ra suốt ngày; ban đêm tiếng mõ hồi một cầu cứu nổi lên từng chập. Thời ấy, người Việt còn tin tưởng Trời Phật, ở Thần linh nên cho bệnh thời khí là Diêm Vương bắt lính, người nào tới số thì chịu bó tay không phương cách gì cứu chữa. Vả lại thuốc men thiếu thốn hoặc không đủ sức trị chứng bệnh giết người quá nhanh, nạn nhân chỉ còn mong ở thần quyền cứu vớt mà thôi.

Không thể ngồi im nhìn cảnh đau thương, ông bà Câu-Lãnh ăn chay ba ngày mồng sáu, bảy, tám tháng sáu, nằm đất, tắm gội sạch sẽ đặt bàn thờ giữa trời nguyện xin ơn trên cho ông bà chết thế đồng bào. Đúng 10 đêm mồng chín bà thọ bệnh từ trần. Đang lo tẩn liệm bà thì vào 2 giờ khuya mồng 10 ông cũng qui thiên. Nhân dân mai táng ông bà xong thì bệnh dữ hết hoành hành, mọi người thoát khỏi móng vuốt của Thần chết.

Ơn đức của ông bà được mọi người truyền tụng. Năm 1907, ông Huỳnh-kim-Ngưu, Hội Đồng địa hạt cùng ông Hương chủ Bùi-hiền-Giảng cổ động đồng bào chung nhau lập ngôi miễu thờ và đặt tên chợ là Câu-Lãnh. Dần dần tiếng Câu nói trại ra thành Cao. Cao-Lãnh được chánh phủ nhìn nhận từ năm 1914.

Năm 1916, một nhóm đồng bào ở miền Trung thuộc tỉnh Bình-Định vào định cư ở Cao-Lãnh bị mắc chứng bệnh khắc phong thổ, uống thuốc Bắc, thuốc Tây không hết. Nhiều người vào miễu nguyện cầu được ông ứng mộng bảo đến miễu lấy nước lạnh uống. Quả nhiên mọi người đều hết bịnh, đồng hội nhau hằng năm cúng giỗ ngày sanh của ông nhằm 16 và 17 tháng 3 âm lịch.

Năm 1920, ông Hương Cả Huỳnh-Kim-Sanh trình lịch sử ông bà, nhờ ông Đốc phủ sứ Lê-văn-Giáp, chủ quận Cao-Lãnh chuyển về Triều đình Huế [1].

---

1. Tài liệu của ông Huỳnh-Kim-Du.

Năm 1936, Vua Bảo Đại sắc phong ông Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần, nguyên âm như sau:

Sắc Sa-Đéc tỉnh, Mỹ-Trà xã, phụng sự khai lập thị ấp Câu Lãnh Đỗ-Công-Tường tôn thần, nằm trước linh ứng, tứ kim phi thừa cảnh mang, diến niệm thần hưu, trước phong vi: « Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần » chuẩn kỳ phụng sự, thứ cơ thần kỳ tương hựu, bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Bảo Đại, thập niên tứ ngoại thập cửu nhựt.

Dịch nghĩa:

Sắc rằng: vị thần Câu Lãnh Đỗ-Công-Tường ở xã Mỹ-trà, tỉnh Sa-Đéc có mở chợ lập ấp, từ trước đã tỏ ra linh ứng, nay có sắc mệnh nhà Vua nhớ đến công đức của thần, sắc phong cho vệ hiệu là: « Dực Bảo Trung Hưng Linh Phò Chi Thần đề dân phụng thờ ngõ hầu thần giúp đỡ, bảo hộ cho. Kính cần vậy thay!

Bảo Đại năm thứ mười, tháng tư ngày mười chín [1].

Đồng bào ở Cao-Lãnh gọi ngôi Miếu là Miếu ông Chủ Chợ. Miếu cất trên bờ kinh Thầy Khâm cách chợ Cao-Lãnh độ 300 thước, hiện nay kinh nầy đã bị lấp bằng. Trải qua thời kỳ kháng chiến hầu hết cửa nhà ở Cao lãnh bị thiêu hủy mà ngôi miếu vẫn còn nguyên vẹn, năm 1963, đồng bào hùn tiền tu bổ lại xây cất mặt tiền và cổng tam quan, sơn phết rất đẹp.

Ban Tế tự miếu do ông Huỳnh Kim Du chánh Hội trưởng, chăm sóc việc thờ phụng rất chu đáo, hằng năm lễ giỗ một lần vào ngày mồng 9 và mồng 10 tháng sáu, mỗi lần tế có đọc bài văn tế như sau:

Lò tạo ai xây, mảnh hình hài ai đắp, tiếng tiêu thiều chín chặp; sụt sùi kia vì nỗi đắng cay, thiết văn tế mấy hàng tình tự kể ra tích lớp.

Thuở Minh-Mạng kinh quyền, người có chức chốn thị truyền, sắm sửa cũng xuê xang, năm Canh-Thìn (1820) phòng khi đất khôn dời, thấy thiên hạ nhộn nhàng như sấm chớp.

Ngài thấy vậy đau lòng xót dạ, thiết đàn cầu an ổn nhơn dân; trời nghe cho trước vợ, sau chồng, muốn tiếng đề cho thạnh hòa hương ấp, thời đồng theo đi xuống chốn huỳnh tiền, đều dị quái mới về miền thạch lập; cơn sóng gió phu thê là nghĩa trọng, đem thân cầu thế tử ít muôn ngàn.

Thay phận cửu tri sanh nhiều mấy thập, thảm là thảm bà mồng chín

1. Thứ hai 8-6-1936. Năm này Bính Tý nhuận 2 tháng 3 ta.

ngày trong tháng sáu, bước chân lên Ngọc Đế quì tâu; thương là thương ông mồng mười sau có một ngày, nhón gót xuống Diêm Vương mà cáo cấp.

Người dường ấy mà công trạng dường ấy, nay hương thôn cảm tưởng tấm lòng vàng; thấy giang san mà tủi với giang san, nên phồ hội sắm dưng bàn lễ bạc, ngọn rau tấc đất nhân ân, bát nước cây hương xin hưởng giúp cho hương lý nhờ thay, võ lao thiều nhựt tân, trong phồ hội đặng khương cường sì thương dân tập.

Hỡi ôi! Thương thay!

Nhiều nhà hảo tâm cúng dâng những món đồ thờ và trang hoàng trong miễu. Hằng ngày đồng bào đến miếu vái lạy xin xâm ông bà. Xâm ông bà rất linh thiêng người nào đã xin qua đều công nhận rằng đúng và hết lòng tin tưởng.

Miễu ông chủ chợ chụp năm 1969

• *SỰ THÀNH LẬP QUẬN CAO-LÃNH*

Quận Cao-Lãnh được thành lập vào năm 1914, sau nhiều lần thay đổi ranh giới, sáp nhập tổng này, bỏ tổng khác, thêm làng, bỏ ấp rốt lại còn 3 tổng: An-Tịnh, Phong-Thạnh và Phong-Nẫm.

Tổng *An Tịnh* hay Ngưu-Châu còn gọi là Cù lao Trâu có 5 làng: Hòa-An, Tân-Thuận-Đông, Tân-Thuận-Tây, Tân-Tịch và Tịnh-Thới.

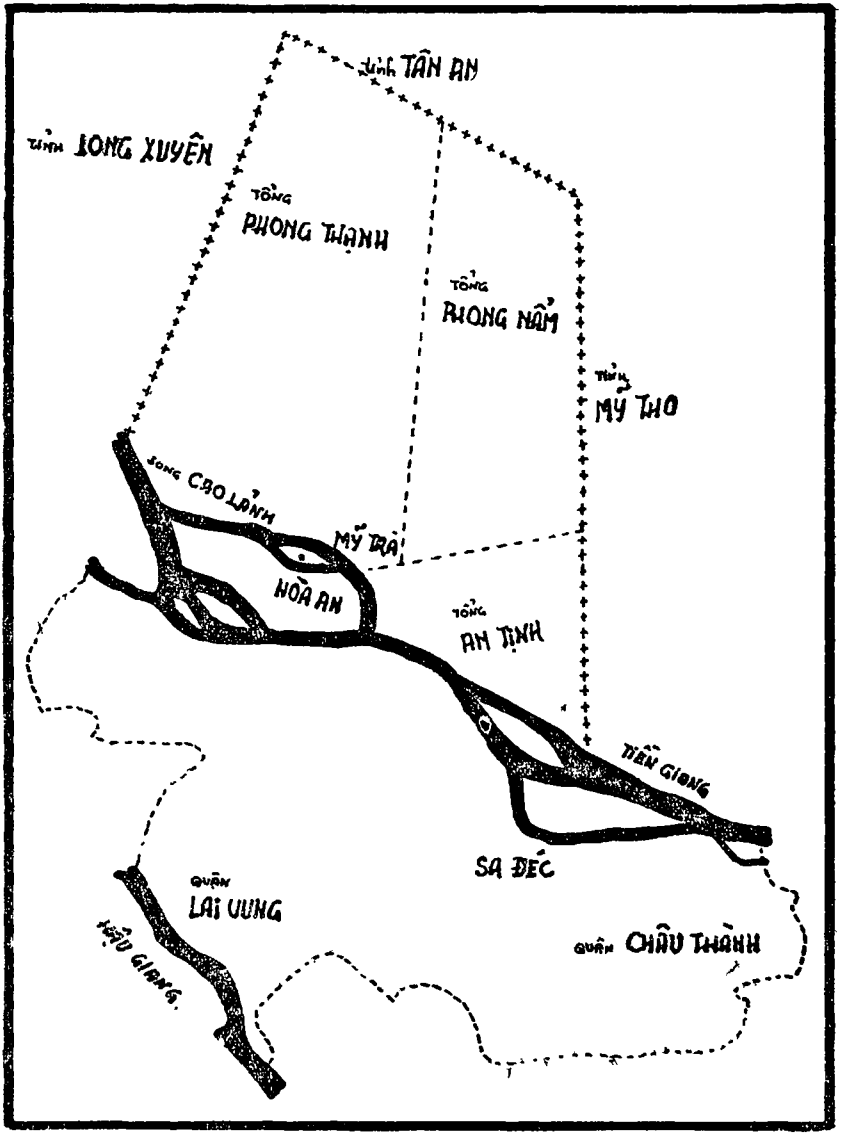

Vị trí quận Cao-Lãnh trong địa đồ tỉnh Sa-Đéc thuở xưa (năm 1916)

Tổng *Phong-Thạnh* có 6 làng: Mỹ-Trà, Mỹ-Ngãi, Tân-An, Phong-Mỹ, Nhị-Mỹ, An Bình.

Tổng *Phong-Nẫm* có 9 làng: Mỹ-Thọ, Mỹ-Hội, Mỹ-Thành, Mỹ-Xương, Bình-Thạnh, Bình-hàng-Trung, Bình-hàng-Tây, Mỹ-Long, Mỹ-Hiệp.

Trung tâm điểm của quận Cao-Lãnh là làng Mỹ-Trà. Nha quận trước tiên là nhà của ông Trưởng Ty Tiểu học bây giờ (1970). Năm 1916 công sở Mỹ-Trà cất xong, nha quận dời về đó. Ông Quận trưởng đầu tiên bấy giờ đồng bào gọi là «ông Quận», tên Trần-Văn-Sớm trấn nhậm từ 14-2-1914 đến 8-4-1916.

Lúc ông Phạm-Chánh-Lý trấn nhậm từ 2-6-1921 đến 1-5-1923, quận lỵ dời về làng Mỹ Xương một thời gian rồi lại trở về chỗ cũ.

Quận Cao-Lãnh ở giữa miền Nam Việt-Nam giống như hình thang, nằm trên tả ngạn Tiền Giang, từ giáp giới tỉnh Long-Xuyên đến ranh tỉnh Mỹ-Tho dài khoảng 40 cây số ngàn. Phía Đông giáp tỉnh Mỹ-Tho (bây giờ là Định-Tường và Kiến-Tường) Tây giáp tỉnh Long-Xuyên (nay là An-Giang), Nam giáp sông Cửu-Long, Bắc giáp tỉnh Tân-An (nay là Long-An). Quận Cao-Lãnh thuộc tỉnh Sa-Đéc là quận lớn hơn hết so với hai quận khác trong tỉnh là quận Châu-Thành và quận Lai Vung, diện tích 86.489 ha, 3484.

• *LỊCH SỬ SÁT NHẬP ĐẤT CAO-LÃNH VÀO NƯỚC TA*

Vùng Cao-Lãnh được sát nhập vào nước ta dưới triều Vua Ang Tong (1755-1757) Cao Miên và chúa Võ vương Nguyễn phước Khoát (1738-1865).

Theo Niên giám của Hoàng gia [1] Miên *thì năm 1755, Quốc Vương Chey Chetta V (1749-1755) thăng hà, Vua Ang Tong nối ngôi. Đây là lần thứ nhì nhà Vua cầm quyền trị nước. Triều đại của Ngài còn thảm hại hơn trước rất nhiều. Những sự xung đột trong Hoàng Cung gia tăng đến mức khủng khiếp chưa bao giờ có từ xưa đến nay.*

Hoàng thân Outey, cháu nội của Ngài bắt Hoàng thân Ang Hing và người em là Ang Duong đang tu trong chùa đem đi cắt cổ. Outey lại giết bà vợ của Ang Hing và đứa con lớn, lại ra lịnh bắt hai đứa cháu nội của Quốc vương Thommo Réachéa II nhốt trong cũi sắt. Đứa nhỏ bị giết chết, còn

1. —

đứa lớn tên Ang Non nhờ một viên quan cứu thoát trong lúc giải về Oudong rồi cùng chạy trốn ở Xiêm.

Bên này, người Việt-Nam gây rối trong những vùng thuộc miền Nam Cao Miên, giữa nhánh sông Mékong về phía Tây, vùng Hà-Tiên và Cao Nguyên Bac Lim (?) Các tay gián điệp xúi dục dân chúng ở tỉnh Treang, Bantéay Meas, Bati, Prey Krabas nổi loạn. Quốc vương Ang Tong bị áp lực của người Việt phải nhượng tỉnh Phsar Dek (Sa-Đéc) vào năm 1757 và hai thị trấn thuộc tỉnh Long Hor (Long-Hồ — Vĩnh-Long) và tỉnh Meat Chrouk (Châu-Đốc) [1].

Trong Việt-Nam sử lược, *ông Trần trọng Kim ghi*: « *...Nặc Ông Tha về được mấy tháng lại bị người con thứ hai của Nặc Ông Thâm là Nặc Nguyên đem quân Tiêm La sang đánh đuổi đi. Nặc Ông Tha chạy sang chết ở Gia-Định. Nặc Nguyên về làm Vua Chân Lạp thường hay hà hiếp rợ Côn Man, (người Chiêm Thành di cư ở Cao Miên) và lại thông sứ với Chúa Trịnh ở ngoài Bắc để lập mưu đánh Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết tình ý ấy, đến năm Quý Dậu (1753) sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Nặc Nguyên. Năm Ất Hợi (1755), Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà-Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ. Năm sau (1756) Mạc Thiên Tứ dâng thư về nói rằng Nặc Nguyên xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội, và xin cho về nước, Chúa Nguyễn không muốn cho. Bấy giờ Ông Nguyễn Cư Trinh dâng sớ bày tỏ cách khai thác nên dùng kế « tàm thực » nghĩa là nên lấy dần dần như con tằm ăn lá, thì mới chắc chắn được. Chúa Nguyễn nghe lời ấy bèn nhận hai Phủ và cho Nặc Nguyên về Chân Lạp. Năm Đinh Sửu (1759), Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhận làm giám đốc. Nặc Nhuận còn đang lo để xin Chúa Nguyễn phong cho làm Vua thì bị người con rể là Nặc Hinh giết đi, rồi cướp lấy ngôi Vua, quan Tổng Suất là Trương phúc Du thừa thế sang đánh. Nặc Hinh thua chạy bị thuộc hạ giết chết, bấy giờ con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ dâng thư về xin lập Nặc Tôn làm Vua Chân Lạp. Chúa Nguyễn thuận cho, sai Thiên Tứ đem Nặc Tôn về nước. Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa bèn sai Ông Trương phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, tức là chỗ tỉnh lỵ, tỉnh Vĩnh Long bây giờ, và lại đặt ra ba đạo là Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, Tân Châu Đạo ở Tiền Giang và Châu Đốc Đạo ở Hậu Giang Nặc Tôn lại dâng 5 Phủ là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng Chúa Nguyễn*

1. Trích *Sử Cao-Miên* của tác giả.

Sắc Vua Bảo-Đại phong ông Đỗ-công-Tường tức Câu-Lãnh làm thần

Chúa cho thuộc về trấn Hà Tiên cai quản. Vậy, đất ở 6 tỉnh Nam Việt bấy giờ là đất của Chân Lạp mà người Việt-Nam khai thác ra».

***

Theo *Niên giám của Hoàng gia Miên* thì... *sau khi nhượng phần đất kể trên, Quốc Vương Ang Tong bị Hoàng thân Outey nổi dậy đánh phá. Không thể chống cự, Ngài phải rời thủ đô Oudong chạy trốn ở tỉnh Pursat. Khi vừa đến nơi, Ngài thăng hà vì quá đau buồn, hưởng thọ 65 tuổi.*

Quốc Vương Outey II (1758-1773) vừa tức vị đã lập tức nhờ Chúa Nguyễn phước Khoát bảo hộ và để tỏ lòng biết ơn, Ngài nhượng hẳn hai tỉnh Srok Trang (Sóc Trăng) và Préah Trapeang (Trà Vinh). Lúc ấy toàn thể miền Nam Việt-Nam ngày nay bị tách khỏi lãnh thổ Cao-Miên.

So với các vùng khác trong toàn lãnh thổ, Cao Lãnh có nhiều điểm quan trọng hơn. Về phương diện giao thông thì sông sâu, rộng, nhiều rạch tiếp nối nhau thành một thủy lộ thông thương khắp nước. Về phương diện kinh tế thì đất tốt, mỗi năm bị ngập một lần để nhận thêm một số phù-sa mầu mỡ rất tiện cho sự gieo trồng ngũ cốc, rau cải và lập vườn cây ăn trái. Về phương diện địa thế có Đồng Tháp mười là nơi hiểm trở thuận tiện cho nơi trú đóng và xuất phát của nghĩa quân chống kẻ ngoại xâm, vừa là một kho đụn thiên nhiên thừa thãi sản vật có thể nuôi sống hàng triệu người.

Nằm trên miền đồng bằng, cạnh con sông lớn, quận Cao-Lãnh không bao giờ gặp những thiên tai bất ngờ như động đất, bão tố, lụt lội, nắng hạn, mưa dầm. Đây là một vùng đất lý tưởng cho kẻ di cư tìm cuộc sống thanh bình, an lạc, sung túc.

***

• *NHỮNG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT TIỀN PHONG CÒN LƯU LẠI DẤU VẾT Ở CAO-LÃNH*

Cao-Lãnh, tỉnh lỵ Kiến Phong ngày nay được thành lập dưới thời Chúa Võ Vương Nguyễn phước Khoát (1738-1765) khi Quốc Vương Cao Miên Ang Tong nhượng tỉnh Phsar Dek (Sa Đéc) và tỉnh Meat Chrouk (Châu Đốc) vào năm 1757.

Căn cứ theo tờ sắc của Vua Thiệu Trị phong cho ông Nguyễn Hương ở làng Tân-Tịch chức Đội trưởng ngày 22 tháng 9 năm thứ 4

(1844) thì Cao-Lãnh thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân-Thành, Tỉnh An Giang. Đây là địa danh của Vua Gia Long (1802-1820) đặt ra từ khi thống nhất sơn hà [1], vì từ khi sáp nhập vào nước ta (1757) Chúa Võ Vương, Chúa Định Vương Nguyễn-phước-Thuần (1765 - 1777) và Nguyễn Ánh (1778-1802) mãi lo chống với Tây Sơn và bôn tẩu lánh nạn không ai tổ chức việc ấn định xã thôn ở những phần đất mới.

Trong quyển gia phả mới thành lập vào năm 1954 của họ Nguyễn một ngánh họ kỳ cựu nhất ở Cao Lãnh mà còn lưu lại dấu vết, con cháu truyền nối đến ngày nay có ghi địa danh huyện Vĩnh An. Chúng tôi trích đoạn đầu y nguyên văn để chứng :

Ông Nguyễn-văn-Lân là ông thỉ tổ của chúng ta. Ông sanh năm 1740 nhằm đời Vua Lê hiền Tôn (1740-1786) chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765).

Thuở ấy trong dòng Lê, có Lê duy Mật làm rối loạn ngoài đất Bắc, còn trong cõi Nam, Chúa Nguyễn Võ Vương hầu suy. Đến 1765, Nguyễn-phước-Thuần lên nối nghiệp, hiệu là Định Vương (1765-1777). Vì Chúa Định-Vương tuổi còn nhỏ, không lo kham việc quốc chánh, giao quyền nhiếp chánh cho Trương-Phước-Loan. Ông này là tay gian thần, chẳng lo khỏi bao lâu đã ló mòi tham cố ý tiếm soán ngôi.

Bởi cớ ấy, dấy loạn trong trào, ngoài quận, khiến cho tên biện lại là Nguyễn-văn-Nhạc thừa dịp dấy lên thâu cõi Nam mà xưng vương, xưng bá mấy năm. Giặc này kêu là giặc Tây-Sơn. Ban đầu cướp phá quận, huyện, sau lấy tới Qui Nhơn rồi thừa thế mạnh đánh ra Bắc-Kỳ, đánh vô Nam-Kỳ.

Nói về Chúa Nguyễn là Định-Vương bỏ kinh đô Huế vào Nam-Kỳ mộ binh đặng mà đánh lại với Tây-Sơn. Năm 1771, Định-Vương vào ở Saigon mà chiêu binh mãi mã. Chiêu tập các vị anh hùng, có cháu là Nguyễn-Ánh theo trợ lực.

Năm 1777, Nguyễn-văn-Nhạc thừa lúc ấy xưng vương niên hiệu là Thái-Đức rồi sai em là Nguyễn-văn-Huệ đuổi Định-Vương lấy Nam-Kỳ. Định-Vương thế yếu nên phải thối binh chạy xuống Long-Xuyên, bị Nguyễn-văn-Huệ chận đường bắt đặng cả cha con đem về Saigon giết đi.

Đây nhắc lại Ông Nguyễn văn Lân, cũng là chi diệp của Chúa Nguyễn Định Vương ông theo phò Chúa chạy đến Long-Xuyên, rủi Chúa bị bắt, nên ông và Nguyễn Ánh chạy lạc mỗi người một nơi. Ông chạy lạc vào huyện

1. Tài liệu ?

Vĩnh-An mà tỵ nạn. Trong cơn binh cách, Chúa thì bị bắt, giặc càng ngày càng mạnh nên ông thế cùng lực tận, quả bất địch chúng, mà phải mai danh ẩn tích chờ cho yên ổn qua năm 1783.

Nguyễn Ánh chạy ra khỏi Phú-Quốc rồi lần qua nước Xiêm cầu cứu. Đồng thời may gặp Đức cha D'Adran bị bắt đạo, cũng ở đó tỵ nạn. Ông Nguyễn Ánh thuật rõ các việc binh cách cho Đức cha nghe thì Đức cha sẵn lòng lo phương thế mà giúp Chúa Nguyễn cho nên nghiệp cả, từ đây về sau có thế lực lần lần.

Đây trở lại nhắc lịch sử ông Nguyễn văn Lân. Ông làm bạn cùng bà Nguyễn thị Đậu. Khi nên vợ nên chồng rồi ông bà cũng có ý muốn trở về quê xưa, đất tổ, nhưng ngán nỗi đường xa diệu vợi. Vì ông có chí hướng khai khẩn nhơn ông thấy vùng nầy địa ốc phì nhiêu, nên nghĩ rằng ở Trung-Kỳ đất thuộc Cao nguyên, núi cao rừng rậm khó bề khai thác mà tạo tác điền viên. Ông lập chí ở lại đây khai khẩn phần ruộng bây giờ tọa lạc tại làng Hòa An, tổng An Tịnh, nơi rạch Xép cùng rạch Cái Sơn. Ông tỵ trần ngày mồng 5 tháng 11 năm 1790 [1].

Ông Nguyễn-văn-Được 72 tuổi đứng cạnh ngôi mộ vị tổ 6 đời : Nguyễn-văn-Lân

1. Người dựng quyển gia phả này là ông Nguyễn-văn-Được sanh năm 1898 thuộc vào giòng thứ 6 ; năm 1970 ông thọ 72 tuổi có cháu nội và sắp có chắt gọi bằng ông cố. Sở dĩ giòng họ ông mới có quyển gia phả vì lẽ trước kia ông bà không vị nào nghĩ đến. Ông xét thấy cần lưu lại nguồn gốc tổ-tiên để con, cháu gìn giữ nghiệp nhà nên viết theo trí nhớ và di tích trong gia đình.

Tuy nhiên trước khi ông Nguyễn-văn-Lân đến lập nghiệp ắt đã có người khai khẩn vùng này rồi nhưng vì dòng dõi xiêu lạc hoặc không lưu lại dấu vết nào để đám hậu sinh căn cứ vào mà xác nhận, thật đáng tiếc biết bao!

Thuở ấy, việc giao thông ở miền Nam chỉ có đường thủy theo sông Cửu-Long và vô số sông rạch chằng chịt. Người đầu tiên chọn vùng hoang địa này định cư đã ngược dòng Tiền Giang từ Mỹ-Tho (Định-Tường) đến Vàm Cần-lố là nơi giáp mối của con sông Cao-Lãnh, tiến vào đến khoảng giữa khúc sông thì dừng lại. Nơi đây là xã Mỹ-Trà, đối diện với xã Hòa-An ngày nay.

Trước kia lãnh thổ còn của người Thủy Chân-Lạp, hậu bối Cao-Lãnh là Đồng Tháp Mười. Đồng bào miền nê địa có câu hát:

Tháp Mười nước mặn, đồng chua,

Phù sa muối dặm của Vua Chùa vàng.

Vua Chùa vàng là Vua nước Chân-Lạp ở trong cung điện lợp ngói sơn màu vàng.

Trong đồng có nhiều vùng hoàn toàn là bãi cát, như ở làng Mỹ-Thọ cách xã Mỹ-Trà một xã là xã An-Bình có vùng tên *Láng biển* người ta đào được cột buồm, giây sắt, mỏ neo của ghe bị chìm. Những nơi khác mang tên là Gò Bắc vung, Gò da, Gò Động Cát, Gò Bắc chiên, Gò Đồng Tháp.

Giữa đồng có một ngôi tháp xây toàn bằng đá bùn từng tảng to chồng lên nhau như các đền đài vùng Angkor (Đế Thiên, Đế Thích), nằm trên động cát tại ấp Tháp Mười, làng Mỹ Thọ, ngày nay thuộc xã Mỹ-Hòa, quận Mỹ-An. Năm 1931, ông Phủ Trần-Văn-Mảng, chủ quận Cao-Lãnh thấy ngôi tháp trong dịp kinh lý, liền làm phúc trình lên Saigon. Năm 1932, ông Parmentier, khảo cổ gia ở trường Bác Cổ Viễn-Đông đến tận nơi xem mấy dòng chữ Bắc Phạn (Sanscrit) khắc trên các bia đá cho biết đó là ngôi *tháp thứ mười* trong số 10 ngôi tháp của Vua nước Chân Lạp xây cất. Đồng bào đặt tên cánh đồng bát ngát bao la là Đồng Tháp Mười. Trước tháp có một tượng Sư tử và một hình dương vật (Linga) của Thần Çiva bằng đá. Nhà khảo cổ lấy hết đồ thờ, tượng Thần bằng đá, bằng đồng đem về Bảo-tàng viện Saigon.

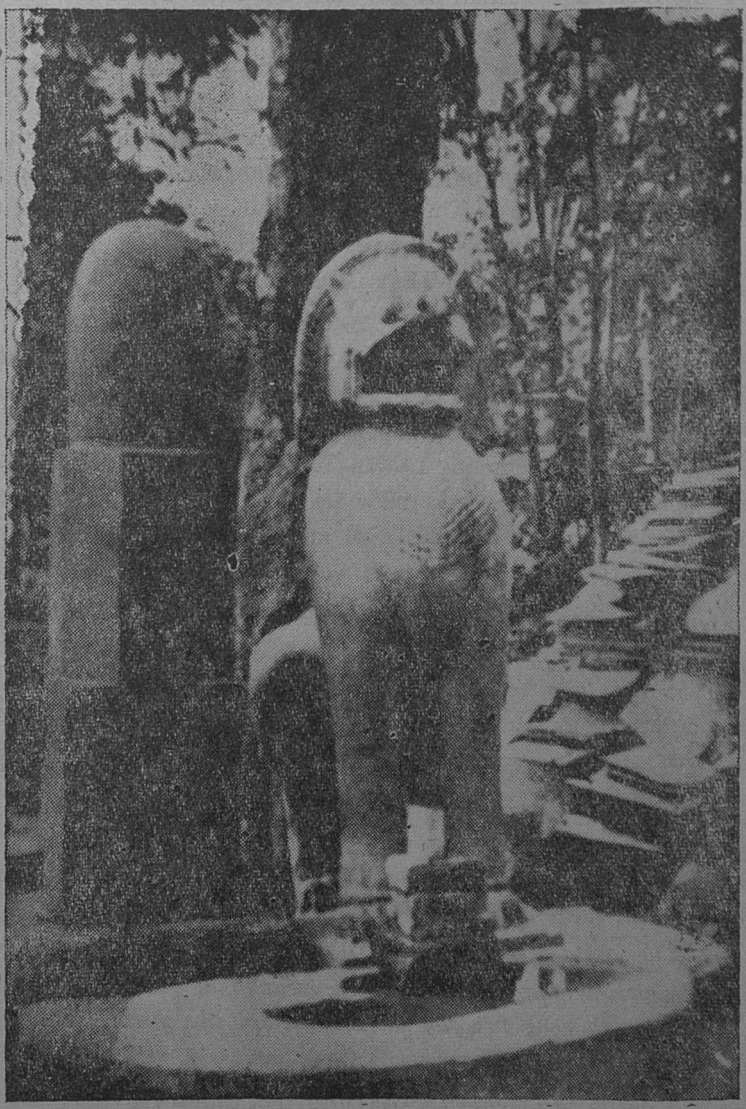

Tượng Sư tử và hình dương vật của Thần Çiva (linga) tại nền Tháp Mười

Cổ vật của người Chân Lạp được tìm thấy mới nhất ở vùng Cao-Lãnh và Đồng Tháp là hai tượng Phật và Thần Bà la môn bằng đồng đen. Tượng Phật ngồi bề cao 12 phân do cô Huỳnh-thị Kim-Hồng 19 tuổi bắt gặp ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch năm 1967 lúc đang tắm dưới rạch Bà Phàng, xã Hòa An, quận Cao-Lãnh; tượng Thần Bà la môn 4

tay đứng trên cái dĩa tròn, bề cao hơn 20 phân do ông Trần-văn-Thang đào mương sâu 1 thước rưỡi bắt gặp vào giữa năm 1967 tại xã Thiện Mỹ, quận Mỹ An. Nhà cửa của người Chân Lạp có lẽ cất bằng vật liệu nhẹ như tre, lá nên bị tiêu hủy vì thời gian, tuy nhiên vì mặt đất có nhiều chất phèn không khai thác được nên họ qui tựu ở ven bờ Tiền giang và Hậu giang, bây giờ là Vĩnh Bình, Ba Xuyên, Châu Đốc, Phong Dinh. Vả lại dân số Thủy Chân lạp rất ít so với diện tích đất đai quá rộng. Năm 1862, người Pháp chiếm Việt-Nam, lập bảng thống kê ở miền Nam có 146.718 người Thủy Chân lạp, bấy giờ được gọi là Cao-Miên, và 1.732.316 người Việt [1].

Theo gia phả nhà họ Lê thì vị tổ bên ngoại ở Trung Việt, không biết ở tỉnh nào, đã đến Cao-Lãnh vào khoảng giữa năm 1790. Ông họ Đỗ, không biết tên gì, tên bà cũng không rõ. Ông bà sanh một gái tên Đỗ-Thị-Đệ năm 1802 gả cho ông Lê-văn-Tấn. Dòng dõi họ Lê ông Lê-văn-Nhẫn năm 1970 được 75 tuổi thuộc đời thứ năm chỉ ghi được có bấy nhiêu. Di tích của ông bà là hai ngôi mộ có vòng thành bằng đá ong, loại đá đỏ ở Biên-Hòa.

Gia phả họ Huỳnh ghi vị tổ tên Huỳnh-Kim-Phước bà vợ tên Phạm-thị-Đức không biết ở tỉnh nào ở miền Trung và đến Cao-Lãnh vào năm nào, chỉ biết hiện thời ông Huỳnh-Kim-Du 70 tuổi thuộc đời thứ năm vẫn còn gìn giữ ruộng, nhà của ông, cha.

Quyển gia phả của một ngành họ Nguyễn khác ghi rõ ràng hơn:

Ông thỉ tổ của chúng ta qui danh Nguyễn-văn-Vạng sanh năm 1790 ở chợ Gạo, tỉnh Định Tường. Ông cưới bà Lê-thị-Khẩn sanh năm 1791, lập gia cư ở chợ Ông Văn, cách châu thành Mỹ Tho độ 5 cây số. Ông có chút ít ruộng vườn, vui thú điền viên.

Trải qua biến cố của đất nước, khói lửa mịt mù, lại thêm cướp trộm nổi lên tứ phương, ông bà mới lìa bỏ quê hương thân yêu đùm bọc nhau tản cư, lần hồi định mạng đưa đẩy gia đình ông xây tạm một tổ ấm tại xã Mỹ Ngãi thuộc tổng Phong Thạnh, quận Cao-Lãnh...

Hậu duệ là ông Nguyễn-văn-Trí 72 tuổi thuộc vào hàng thứ năm viết những giòng trên đây ngày 1-5-1961.

Những quyển gia phả các ngành họ này cũng được lập vào đời con, cháu dòng thứ năm, thứ sáu, chứ trước nữa thì không mấy ai

1. Tài liệu của Dr J. C. Baurac trong quyển *La Cochinchine et ses habitants* (1894).

nghĩ. Nguyên do có thể cho rằng nhóm người đến trước nhất đại đa số thuộc thành phần nông dân nghèo khổ, ít học, có khi dốt chữ, suốt đời lo chống chỏi với thiên nhiên, với thú dữ, khai phá rừng rậm, lập rẫy, dở ruộng còn thì giờ đâu nghĩ đến chữ nghĩa, viết lách? Con cháu sau này biết được tổ tiên do lời truyền khẩu của ông cha nhắc nhở và những ngôi mả nằm giữa đồng.

Lý do của cuộc di cư đầu tiên chỉ có một yếu tố là tìm cái sống. Miền Nam đất rộng người thưa, tha hồ cho dân Việt thi thố sức cần cù, nhẫn nại. Bấy giờ ta đã có mặt gần khắp lãnh thổ chỉ rải rác còn những vùng chưa khai hoang đang chờ đợi các đợt di cư kế tiếp và thế hệ sau lớn dần. Tỉnh nào có quân lính trú đóng thì có cơ quan hành-chánh liên lạc với triều Chúa Nguyễn ở Phú-Xuân. Vùng nào chưa có thì đồng bào tự động lo lấy, chung họp, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Người nào có nhiều sáng kiến thì chỉ vẽ cho bà con các phương thức trồng trọt, khai phá, đối chác hoặc phòng thủ xóm, làng. Đó là những bậc tiền hiền mà đời sau con, cháu suy tôn công đức, dựng bia lập miễu bốn mùa cúng tế.

Trong lúc Cao-Lãnh đã thành xã, ấp thì tình hình trong nước chưa ổn định, Chúa Nguyễn Ánh còn bôn tẩu vì thất trận chống Tây-Sơn. Chúa có chạy lánh qua Cao-Lãnh mà nơi nào có vết chân Ngài thì đồng bào đặt địa danh có chữ Long như xã Mỹ-Long thuộc tổng Phong-Nẫm, rạch Long-Ẩn thuộc xã Tịnh Thới, hiện nay vẫn còn.

• *VỊ TIỀN HIỀN XÃ MỸ-TRÀ*

Vị Tiền hiền được tôn thờ ở Cao-Lãnh tên Nguyễn Tú quê quán ở Qui-Nhơn di cư lúc nhà Nguyễn thống nhất giang sơn (Gia-Long 1802-1820), không ai biết đúng ngày tháng. Ông xưng hiệu là Bả Canh trường nghĩa là người coi về việc canh tác. Ông mở mang xã Mỹ-Trà rồi lấn nới rộng thêm xã An-Bình mà đời sau còn có con rạch mang tên rạch Ông Tú.

Ông bà mất vào năm nào không ai nhớ, mãi đến năm 1876 dưới triều vua Tự-Đức (1848-1883), ông Chủ trưởng Phạm-văn Khanh nhân dịp đắp con đường từ chợ Cao-Lãnh qua bờ sông Cái Sao nối liền xã An-Bình thấy có hai nấm mồ hoang mới hỏi con cháu là ai để mời di táng nơi khác. Các bậc kỳ lão trong xóm mới kể lại sự tích ông Nguyễn Tú, bấy giờ Hương chức hội tề mở đường tránh xa và đắp cao ngôi mộ, dựng tấm bia ghi công nghiệp của bậc Tiền hiền. Quý ông chọn ngày 15 tháng 10 tế mộ lập bia, hằng năm cúng lễ long trọng.

Nguyên văn bài văn bia bằng Hán tự (2)

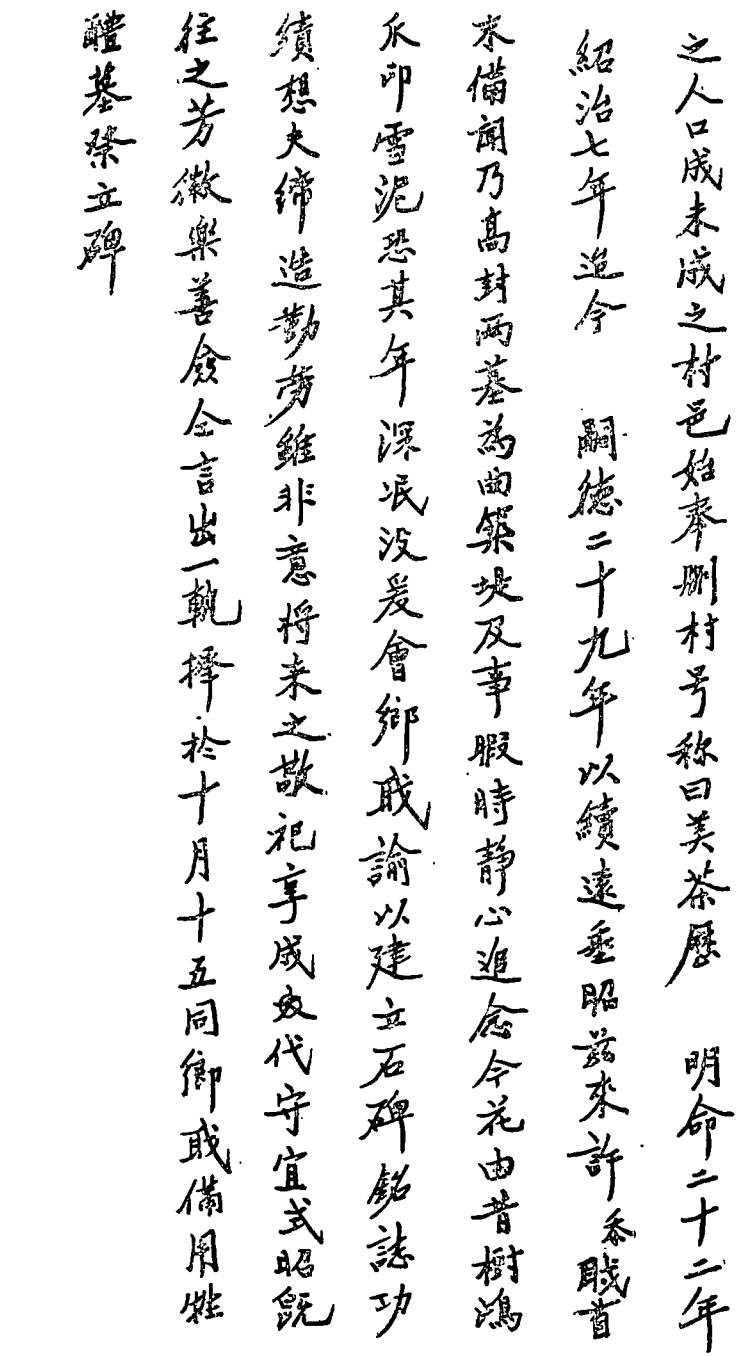

之人口成未成之村邑始奉刪村号称曰美茶歷　明命二十二年
紹治七年追今　嗣德二十九年以續遠垂昭茲來許忝職首
來備聞乃高封兩墓為曲築堤及事暇時靜心追念今花由昔樹鴻
爪印雪泥恐其年深泯沒爰會鄉職諭以建立石碑銘誌功
績想夫締造勤勞雖非意將來之敬祀享成效代守宜式昭既
往之芳徽樂善僉仝言出一軌擇於十月十五同鄉職備用牲
醴墓祭立碑

Nguyên văn bài văn bia bằng Hán tự (1)

開拓于先固每恨有終之慮繼承厥後寧忍忘反本之思 本 戢原奉
欽派道給憑為祥武八奇一隊帮辦率隊嗣而本村举為主長因見
原前在村南扎二邑行路一條里路修阻原湿泥濘祈臘往頻竊來
頗屬從前之跋涉人員合集未應仍苗之艱勞仍此建標力築行路一
條見有二墳飭查主人擇地遷茲當次有一二耆老述謂此是方初造
就我村前賢姓阮秀夫妻墳墓問其骨血一点絕無聆於 嘉隆
年間係歸仁人投居此土古号把料塲續後独斷已謀聚未聚

Nguyên âm chữ Nho trên bia:

Khai thác vu tiên, cố mỗi hoài hữu chung chi lự, kế thừa quyết hậu, ninh nhẫn vong phản bổn chi tư. Thiềm chức nguyên phụng khâm phái đạo cấp bằng vi tường vũ bát cơ nhứt đội bang biện suất đội. Tự nhi bổn thôn, cử vi chủ trưởng, nhân kiến nguyên tiền tại thôn Nam, Bắc nhị ấp, lý lộ

Mộ bia Ông Tiền hiền Nguyễn-hữu-Tú

tu trở, nguyên thấp nê ninh, kỳ lạp vảng lai, phả thuộc tùng tiền chi bạt thiệp, nhơn viên hiệp tập vị ưng nhưng cựu chi gian lao. Nhưng thữ kiến phiếu luật trúc hành lộ nhứt điều, hiện hữu nhị phần, sức tra chủ nhơn trạch tha thiên táng, đương thứ hữu nhứt nhị kỳ lão thuật vị thữ thị phương sơ tạo tựu ngã thôn Tiền hiền tánh Nguyễn Tú, phu thê phần mộ. Vấn kỳ cốt huyết nhất điểm tuyệt vô. Linh ư Gia Long niên gian hệ Qui Nhơn đầu cư thữ thổ, cổ hiệu Bả Canh trường tục hậu độc đoạn dĩ mưu tụ vị tụ chi nhân khẩu, vị thành chi thôn ấp, thủy phụng sách thôn hiệu xuân viết Mỹ-Trà. Lịch Minh-Mạng nhị thập nhị niên (1840), Thiệu Trị thất niên (1847), đãi kiêm Tự Đức nhị thập cửu niên (1876) dĩ tục viễn thùy chiêu tư lai hứa Thiềm chức thủ mạt bị văn, nãi cao phong lưỡng mộ, vị khúc trước đê, cập sự hạ thời, tỉnh tâm truy niệm, kiêm huê do tích thụ, hồng trảo ấn tuyết nê, củng kỳ niên thâm dẫn một, viên hội hương chức, dụ dĩ kiến lập thạch bia, minh chí công tích. Tưởng phù đề tạo cần lao, tuy phi ý tương lai chi kính, tự hưởng thành đại thủ, nghi thức chiêu ký vãng chi phương huy. Lạc thiện thiềm đồng, ngôn xuất nhứt quỹ. Trạch ư thập ngoạt thập ngữ, đồng hương chức bị dụng sanh lễ tế mộ tế lập bia.

Chủ-trưởng	:	*Phạm văn Khanh*
Hương-quản	:	*Tú Tài Trần Chánh*
Hương-chủ	:	*Nguyễn Công Mỹ*
Hương-thân	:	*Nguyễn văn Hùng*
Hương-sư	:	*Lê văn Tam*
Hương-hào	:	*Lê hữu Bình*
Thôn-trưởng	:	*Lưu văn Sở*
Hương-giáo	:	*Phan đồn Thành*
Viên-tử	:	*Nguyễn văn Cường*
Hương-chánh	:	*Huỳnh duy Ninh*
Tham-trưởng	:	*Lê ngọc Tảng*
Hương-trưởng	:	*Nguyễn Tấn Thiện*
Cai-thôn	:	*Đinh khắc Minh*
Cai-đình	:	*Nguyễn văn Huề*
Phó hương-hào	:	*Trần Tinh*
Xã-trưởng	:	*Ngô văn Khánh*
Hương-văn	:	*Nguyễn văn Bút*
Cựu xã-trưởng	:	*Đoàn văn Lực*
Cựu thôn-trưởng	:	*Nguyễn văn Sơn*
Câu-đương	:	*Huỳnh văn Thạnh*

Hương-lễ : *Lê văn Luận*
Nguyên giáo thọ : *Nguyễn Bình Khuê, cẩn soạn.*
Nguyên cử nhơn : *Nguyễn giảng Tiên, cẩn luận.*

Bản dịch bài văn bia trên của ông NGUYỄN VĂN VẸN.

Người khai mở trước, hằng lo thành tựu để đời sau, kẻ nối tiếp sau, há nỡ quên công noi gốc trước.

Tệ chức kính dân Phái đạo cấp bằng Tường Võ nhập cơ đội Ban-biện Suất đội. Sau đây bổn xã giữ chức Chủ Trưởng.

Nhân thấy ngày trước tại bổn xã, ấp Nam, ấp Bắc, đường sá cách trở, gò nổng bùn lầy. Đến lệ kỳ an lập miễu theo trước, tới lui chơn vớt chơn ráo khó nhọc, nhơn viên nhóm họp không đành để như cũ, bèn phóng hoa tiêu chung sức đắp một con đường lớn. Thấy có 2 ngôi mộ, sai người hỏi chủ là ai phải chọn đất di táng... Ngay lúc này, có một vài kỳ lão thuật lại rằng: « Đó là 2 ngôi mộ vợ chồng ông Nguyễn Tú, ông là vị Tiền-hiền đến ở làng ta tự trước ».

Hỏi đến con cháu, thì không còn hậu tự.

Nghe chừng trong thời niên hiệu Gia-Long, ông Nguyễn-Tú là người ở Qui-Nhơn đến ở đất nầy, xưa xưng danh hiệu là Bả Canh Trường (là Canh nông) người có tánh quyết đoán mưu qui tụ, những chỗ nhơn dân chưa thành tựu hiệp thành những chỗ hương thôn chưa lập thành. Dựng danh sách đặt tên thôn là thôn Mỹ-Trà, trải qua niên hiệu Minh-Mạng thứ 21 (1840), năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), năm Tự-Đức thứ 29 (1876) công lớn lâu dài, đến nay rõ rệt.

Tệ chức trước sau nghe đủ, bèn đắp cao 2 ngôi mộ, tránh vạy khúc đường. Đến khi rảnh việc, tĩnh tâm nghĩ đến. Người nay ăn trái, nhớ kẻ trồng cây; chim Hồng in móng chỗ tuyết lầy, e lâu năm mai một. Bèn nhóm hương chức nghị bàn dựng bia đá ghi công tích. Ôi! tưởng đến để tạo khó nhọc, dầu không có ý đời sau thờ kính; hưng phong nối giữ phải soi gương đời trước danh thơm. Người ưa làm phải, đồng nói ra một lề. Chọn ngày 15 tháng 10, các Hương-chức sắm đủ rượu thịt tế mộ lập bia [1].

*
* *

Sau năm Canh Thìn (1820), Cao-Lãnh đã trải qua hơn 60 năm kể từ người định cư thứ nhất còn dấu vết. Dưới triều Vua Gia Long

1. Trích quyển *Cao-Lãnh... đến 1954* của ông Trần Quang Hạo.

(1802-1820), Cao-Lãnh mang tên là thôn Mỹ-Trà thuộc huyện Kiến-Phong, phủ Tân-Thành, tỉnh Định-Tường. Ơn mưa móc cũng thấm nhuần trăm họ cũng như sáu tỉnh miền Nam. Nhân dân sống theo luật pháp, trai tráng phải tòng quân nhập ngũ mà di-tích còn lại là trường hợp của một vị tổ họ Nguyễn ở Bến-Tre dời nhà sang đề cho đứa con trai được tạm tránh và một nông dân vì nghèo phải «*đi lính thuê*» cho một ông phú hộ.

Vị tổ dòng họ Nguyễn là bà Nguyễn-văn-Đạm nhủ danh Nguyễn-thị-Tự, chồng mất ở Bến-Tre, ngôi mộ vẫn còn; bà đến Cao-Lãnh vào khoảng đầu năm 1819, ngụ ở xã Hòa-An, hiện giờ hậu duệ ở vào đời thứ sáu còn nối nghiệp tổ-tiên.

Người nông dân nghèo đi *lính thuê tên* Nguyễn-Hương ở xã Tân-Tịch nằm trên tả ngạn Tiền Giang, xuất thân là lính trơn nhờ công nghiệp được thăng đến chức Chánh Lãnh binh, ngày nay con cháu còn giữ tám tấm bằng sắc của vua Thiệu-Trị và Tự-Đức cấp cho.

Một vị tổ họ Nguyễn khác ở Biên-Hòa đến Cao-Lãnh vào khoảng năm 1820, tên Nguyễn-văn-Luân ngụ ở xã Mỹ-Trà tạo lập ruộng, vườn truyền đến người cháu nội là ông Nguyễn-trí-Tường (1837-1901) thì gia đình nổi tiếng đến ngày nay, cháu thuộc dòng thứ 6, là một ngánh họ hầu hết đều đỗ đạt cao ở nước nhà cũng như ở hải ngoại, giữ nhiều địa vị quan trọng trong xã hội.

Bấy giờ, Phủ Tân-Thành gồm một số xã trù phú, đất hoang đã hóa thành ruộng rẫy, đường sá được đắp lưu thông từ ấp này qua ấp khác, làng nọ đến làng kia. Tuy các thông lộ chưa có trải đá nhưng với đất nện bằng phẳng xe ngựa, xe bò qua lại cũng dễ dàng.

Trung tâm điểm là làng Mỹ-Trà nằm trên bờ sông Cao-Lãnh, lần lần mở rộng qua bờ bên kia làng Hòa-An. Về phía Mỹ-Trà đi lên hướng Bắc là làng Mỹ-Ngãi. Tân-An giáp với Tiền Giang và Phong-Mỹ nằm theo bờ sông lớn, qua hướng Đông là làng An-Bình và Nhị-Mỹ giáp với tổng Phong-Nẫm ven Đồng Tháp mười. Về phía Hòa-An thì đi về hướng Tây là làng Tân-thuận-Tây, hướng Đông là Tân-thuận-Đông, hướng Nam là Tân-Tịch và Tịnh-Thới.

Những người đến sau phải vào miệt Đồng Tháp xa hơn hợp thành các làng trong tổng Phong-Nẫm.

Trải qua hai triều Vua Minh-Mạng (1820-1840), Thiệu-Trị (1841-1847) và một phần triều Vua Tự-Đức (1848-1883) người dân Cao-Lãnh sống một thời vàng son trong khung cảnh thanh bình, thạnh trị.

Phần đông, đồng bào làm ruộng, làm rẫy, lập vườn tính việc lâu dài lưu truyền cho con cháu đến ngày nay. Những người đến sau, không còn đất hoang khai khẩn, hoặc không biết nghề nông thì đi « buôn ghe » nghĩa là chở thổ sản trên ghe, chèo sang tỉnh khác bán rồi mua hàng đem về. Nghề này rất thịnh vượng nhiều người gầy dựng sự nghiệp khá lớn lao, nếu không, cũng đủ sống dư dã nhiều đời. Đây là hai nghề làm ăn có thể gọi là tiêu biểu của đồng bào ở Cao-Lãnh thời ấy mà trải qua ngót hai thế-kỷ vẫn còn người nối dõi.

Trên phương diện xã hội, đồng bào tổ chức theo phong tục, tập quán nghìn xưa không vì tình trạng địa phương, khí hậu mà thay đổi. Trên thì ơn Vua, lộc nước, dưới thì mọi người đùm bọc, quây quần, giúp đỡ lẫn nhau chung lo tìm mưu sống trên phần đất mới. Tuy là lãnh thổ của Chân-Lạp, nhưng tại đây không còn bóng dáng một thổ dân nào nên đồng bào gây dựng thành làng tổng hoàn toàn Việt-Nam, giống như quê cũ ở miền Trung-Việt. Có thay đổi chăng là ở cách ăn mặc có vẻ xuề-xoà vì trời nóng quanh năm và cách tiêu pha có phần xa xỉ, rộng rải hơn nhờ lợi tức thu hoạch dồi dào và dễ dàng. Khắp quận chỗ nào cũng làm ruộng, làm rẫy lập vườn được ngay, không cần bón phân, tát nước đắp bờ. Mặt đất cày, xới, bừa lên, gieo giống xuống thì chờ ngày thu gặt. Dưới sông thì cá tôm vô số, người nhàn hạ ngồi câu vài giờ đủ ăn cả ngày. Người không có điền sản; sống với nghề buôn bán hoặc kẻ quá nghèo thì đi làm thuê cũng dư sống quanh năm. Đất rộng người thưa, tiền bạc dễ kiếm, con người có thể sanh tật lười biếng, ỷ lại, nhưng lúc nào cũng nhàn nhã, ung dung không bo bíu, âu lo thái quá.

Năm Tự-Đức thứ 10, Đinh Tị (1857), triều đình cử ông Tiến sĩ Hồ-trọng-Đính giữ chức Tri phủ trấn nhậm Tân-Thành. Hồ Tiên sinh quê quán ở làng Quỳnh-Đôi, tỉnh Nghệ-An. Dinh phủ ở tại Ty Tiểu-học Cao-Lãnh hiện giờ. Nhờ phương pháp cai trị nhân đạo và tánh mẫn cán, thanh liêm của một vị đường quan, đồng bào được an cư, lạc nghiệp. Ông đề xướng cất Văn Thánh miếu [1] thờ Đức Khổng Tử tại

1. Văn Thánh miếu tục gọi là « Miễu Thánh » tọa lạc tại làng Mỹ-Trà cách chợ Cao-Lãnh lối 1500 thước. Lúc xây cất xong, Hồ Tri phủ thường mời các văn nhân, thi sĩ thời ấy đến miễu đề thơ xướng họa tạo thành một hội Tao Đàn. Nhờ sự khuyến khích này mà nền nho học Cao-Lãnh nổi tiếng một thời. Nhiều nhà cách mạng ngoại quốc cũng như trong nước có dịp đi qua, nghe tiếng hội Tao Đàn đều có ghé thăm.

(Xem tiếp trang 231)

làng Mỹ-Trà và hợp với ông Giáo Thọ Nguyễn-Thục-Trinh cùng các ông Tú tài mở trường dạy học gọi là « lập đàn cầu khoa ».

Năm Mậu Ngũ (1858), tỉnh Định-Tường mở khoa thi Hương, thí sinh Cao-Lãnh tham dự lần đầu tiên với kết quả rất khả quan: một vị Cử nhơn là ông Nguyễn-Giản-Tiên (sau được bổ Tri huyện) năm vị Tú Tài trong đó có ông Nguyễn-Bỉnh-Khuê (sau được bổ Giáo Thọ)...

Nhờ đấy, sự học hành tại Cao-Lãnh tiến nhanh như diều gặp gió, các phụ huynh đua nhau cho con em đến trường học tập sau này đỗ đạt thành tài, lưu danh hậu thế.

Về sau, Hồ Tri phủ được thăng chức Giám Sát Ngự Sử và hồi kinh để lại bao nhiêu niềm luyến tiếc cho toàn dân trong phủ. Dưới thời đệ nhất Cộng hòa, con đường bờ sông Cao-Lãnh được mang tên ông để đồng bào hoài niệm một vị quan gương mẫu.

Văn Thánh Miếu đang cất dang dở

Thời gian qua, giữa lúc « làn sóng văn minh » tràn ngập khắp lãnh thổ, Văn Thánh miếu bị bỏ quên đến khi ông Đốc phủ sứ Trần-văn-Tấn trấn nhậm Cao-Lãnh (1935-1940) nền nho văn khởi sắc lại, miếu được trùng tu, có phòng họp rộng rãi Ông mời các nhà nho lập một hội Tao Đàn, ông là Tao Đàn nguyên soái, lựa 28 vị giỏi chữ nghĩa tượng trưng cho Nhị thập bát tú. Trong thời khói lửa (1945) miếu bị bỏ hoang và hư sập. Ngày 27-8-1965, Chánh phủ VNCH khởi xây ngôi miếu mới ở phía sau Tòa Hành chánh tỉnh Kiến-Phong cách chợ Cao-Lãnh lối năm trăm thước, mãi đến năm 1970 chưa hoàn thành.

ĐỒ-BÀN THÀNH-KÝ

闍槃城記

▽ TÔ NAM *dịch*

Lời dịch giả : « Đồ Bàn Thành Ký » là phần trích dịch đoạn cuối trong cuốn « Nguyễn Thị Tây Sơn Ký (阮氏西山記) của hoàng giáp Nguyễn văn Hiền và không được rõ năm soạn thảo. Sách được « Trường Viễn Đông Bác Cổ in « microfilm » số sách đề A 3138 Nº 309, hiện được tàng trữ tại Viện khảo Cổ Sài-gòn. Đồ Bàn là kinh đô cũ của Chiêm Thành, gắn liền với lịch sử Chiêm Thành cũng như đối với lịch sử Nam tiến của Dân Tộc Việt Nam.

Phía bắc tỉnh thành cách 10 dặm có bức thành cổ, quốc-sử gọi là thành Đồ-Bàn tức là nơi đây.

Bàn có đã lâu đời, khắc phục tự nhà Trần, bị phá vỡ tự đời nhà Lê. Khôi phục được từ nhà Tây-Sơn, rồi sau dần dần phế bỏ, mà nay nền cũ vẫn còn ở bên con đường trạm tất phải đi qua.

Thành Bàn là đất dụng võ, mà nay dấu tích Chiêm-Thành (Chàm) đã quá cũ rồi, sự tích Tây-Sơn cũng không hỏi vào đâu được, nên thường phải ôm mối hận như Lư-lăng (tức Âu-dương-Tu) khi hỏi sự tích châu Trừ vậy.

Nay quan Hộ-đốc Bùi đại-nhân là người hiếu cổ, từng làm chức Sử quán, làm Sứ-quân, về phần điển cố thực đã lão luyện, nhưng đối với thành Bàn này thì chửa có chi.

Mùa hạ năm ngoái, đại nhân đương ở Sử-quán bổ ra lãnh chức Khổn tiết (Hộ-đốc), đó là ơn đặc cách của triều đình vậy. Sau khi tới tỉnh, chính sự được thông đồng, nhân dân hòa hiệp, ngoài giờ công vụ thì lấy sách vở làm vui, bèn ra lệnh cho các thuộc viên rằng: Đồ-Bàn là một nước cũ mà trong sử vẫn thấy thiếu sót. Vậy các ông là người sinh quán ở Đồ-Bàn này, các ông cũng nên vì ta để soạn một bài ký chứ. Nhưng rồi các thuộc viên lại trao việc ấy cho Hiền này.

Hiền này nhận thấy: Soạn ra thể ký đã là việc khó; mà soạn bài ký cho thành Đồ-Bàn lại càng khó hơn. Hiền này đã không giỏi về văn chương, học thức lại nông cạn, đối với sự tích lơ mờ của trăm ngàn năm về trước, mà kiến thức quê mùa, thì soạn thảo làm sao? và soạn để làm gì.

Tuy nhiên, Hiền tôi là kẻ ký ngụ ở thành Bàn kể đã lâu ngày, đối với những gì tốt đẹp của thành Bàn thì cũng đương muốn ghi chép để truyền lại cho đời. Nay đã vâng mệnh soạn thảo, cũng xin kính cẩn thuật lại những điều đã được kiến văn như sau:

Thành Đồ-Bàn là kinh đô của nước Chiêm (Chàm) ngày trước, mà xưa gọi là nước Đồ-Bàn. Sử sách nhà Đường có ghi chép cuốn chí của Giả-Đăm (賈耽) như sau: Trên đường bể phía tây nam có nước La-Sá (羅刹) đi về phương đông nửa tháng đến nước Đồ-Bàn, Sách *Tứ-Duệ Khảo* 四裔考 chép: Nước La-Sát ở phía đông xứ Bà-Lỵ (婆利), cùng buôn bán với nước Lâm-Ấp (林邑) *Gia-Định Thông Chí*: Bà-Rịa xưa là Bà-Lỵ nay là tỉnh Biên-Hòa, như vậy thì La-Sá tức là kinh đô, mà Đồ-Bàn (都婆) tức là Hoài-Châu (懷州) vậy. (Hoài-Châu tức là phủ Hoài-Nhân (懷仁), khi Lê Thánh-Tông bình định được nước Chiêm mới đem đất ấy đặt ra Đồ-Bàn, mà *Thông-Khảo* không ghi chép và cũng không thấy chép ở đâu cả. Giả-Đam người thời Trịnh-Nguyên nhà Đường mà thời ấy nước Hoàn-Vương (環王國) ở vào cuối Châu Ô-Ly (烏哩, sau dời vào đất Chàm, coi đó thì Đồ-Bàn tức là đây vậy). Thành ấy ở huyện Tuy-Viễn thuộc địa phận 3 thôn Nam-An, Bắc-Thuận và Bả-Canh, cây tháp Tiên-Xi, (仙翅塔) xưa vẫn còn đó, tục gọi là thành Lỗi (城來) lại có tên là Xà-thành (蛇城: thành Rắn). Dã-sử chép: Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc xây thêm thành Xà-Bàn (蛇槃) để trú đóng, rồi mạnh danh là thành Hoàng-Đế (Trong Tự Điển chữ Đồ (闍) âm là Đô (都) lại âm là Xà, chữ Bàn (盤) này vốn là chữ Bàn (槃) kia, mà Xà-Bàn tức là Đô-Bàn). Bởi vì Vua Chàm là Ngô-nhật-Hoan (吳日歡) chiếm cứ thành Đồ-Bàn để dựng nước. Xà-Bàn là tên hiệu của Nhật-Hoan, mà Hoan đem đặt tên cho thành, cũng giống như thành Y-Xa-Na (伊奢那) của nước Chân-Lạp vậy. (*Thông-Khảo* chép: quốc vương Chân-Lạp là Chất-Đa-Tư-Na (質多斯那), con là Y-Xa-Na vì tổ tiên đóng ở thành Y-Xa-Na).

Xét trong Việt-sử, thời Lê-Đại-Hành niên hiệu Thiên-phúc năm thứ 3 (Nhà Tống năm Hưng-Quốc thứ 7 (982) sang đánh Chiêm, lập Xá-Lỵ Đà-Bàn (舍利蛇槃) làm vua, Ngô nhật-Hoan bỏ kinh thành chạy trốn, bèn san bằng cả thành.

Niên hiệu Hưng-Thống năm thứ 4 d. l. 992 (bên nhà Tống niên hiệu Thuần-hóa năm 3), cho Chiêm-Thành được đem dân thành cũ về ở châu Ô Lý, Coi đó cũng có thể ngờ rằng cái thành mà Nhật-Hoan bỏ chạy tức là thành Địa-Lý. mà thành Đồ-Bàn là nơi di cư đến đó vậy.

Lại chép rằng: Nhật-Hoan chết rồi, Lưu Kế Tôn (劉 繼 宗) nối ngôi, Kế-Tôn chết thì Dương đà-Bài (楊 柁 排) lên thay, vua Lê lại đem quân sang đánh (Ứng-Thiên năm thứ 7 D. L. 1000), Vua Chiêm lúc ấy là Dương-Phổ (楊 普) chạy vào núi Phật-Thệ (佛 誓).

Văn-Hiến Thông-Khảo chép: Nhà Tống niên hiệu Cảnh-Đức năm thứ 4 (Lê Ngọa-Triều năm đầu?) Sứ Chiêm vào triều tâu: Nước y đã chạy vào thành Phật-Thệ, cách phía bắc đô cũ hơn 700 dặm.

Xét: Phật-Thệ là thuộc quốc của Chiêm-Thành. Sách *Địa-Chí* nhà Đường chép nước Hoàn-Vương, về phía nam Hải Giáp (bãi bể) tức là phía đông nước Phật-Thệ, đi đường thủy mất 4, 5 ngày đến nước A-Lăng (阿 陵), sách *Tứ Duệ khảo* nói Kha-Lang cũng gọi là Đồ-Bà (sau đổi ra Qua-Oa (爪 哇): Ja-va), mà nay là Hạ-Châu (下 州) vậy, còn Hải-Giáp nay thuộc về tỉnh Bình-Thuận, cách Bàn-Châu (Hoài-Châu) hơn 700 dặm. Coi đó thì thành Phật-Thệ tức là nơi đây, và đô cũ là Xà-Bàn cũng rõ rệt lắm.

Hoặc giả ngờ rằng Địa-Lý là một thành ở trệch về phương bắc nước đó, chứ không phải là Kinh đô, vì vua Chiêm dùng danh từ Xà-Bàn đặt tên cho các thành không phải chỉ có một nơi. Nhưng kinh thành đây còn có cả nhà tôn miếu và cung thất, thì chẳng phải Kinh đô hay sao?

Hơn nữa, cái danh hiệu của vua Chiêm đặt ra còn khảo sát được đến 61 chỗ. Đà-Bàn là 1, và danh hiệu Đà-Bàn của Ngô nhật-Hoan đặt ra là do cái danh hiệu Thích-Lỵ (釋 利) ở trong sách «Chiêm-Thành-Khảo» (占 城 考) nói: đời nhà Tống niên hiệu Kiến-Long năm thứ 2 (Nhà Tống không thấy có niên hiệu Kiến-Long, nước Thích-Lỵ vì sợ nước Đà-Bàn mới sai sứ vào triều nhà Tống. Nhưng thời gian ấy nước Chiêm-Thành dời đi chỗ khác chưa được bao lâu, thế nước còn vững, chứ không phải thời kỳ thiên đô. Như vậy thì sự-tích của Nhật-Hoan trong sử nhà Lê còn đủ chứng thực; và nhân danh hiệu để đặt tên cho kinh thành, thì tục truyền của dân mán vẫn đủ căn cứ, còn gì đáng ngờ (sẽ nói kỹ ở chỗ thành nhà Ngô dưới đây).

Lại có người bảo: vua Lý Thái-Tôn khi đánh Chiêm-Thành kéo đến cửa bể Tư-Dung rồi tiến vào thành Phật-Thệ. Tư-Dung nay là cửa

Tư-Hiền của tỉnh Thừa-Thiên. Coi đó thì thành Phật-Thệ đâu phải ở tỉnh Bình-Thuận xa xôi ?

Hơn nữa, Sạ-Đầu bị thua với nhà Lý từ 115 năm trước, rồi cái tên Đồ-Bàn mới thấy xuất hiện trong sử nhà Trần; như vậy mà bảo dời đô trong thời nhà Lê hay sao (Trần Anh-Tôn Hưng-Long năm thứ 9, vào đánh Chiêm-Thành, tiến thẳng đến thành Đồ-Bàn, danh từ Đồ-Bàn mới thấy ở đây) ?

Lại xét: niên hiệu Minh-Đạo năm thứ 3 (Lý Thái-Tôn 1044), trong sử chép rằng khi vào đánh Chiêm-Thành tiến đến cửa Tư-Dung, chém được Sạ-Đầu tại trận Ngũ-bồ thuộc về mùa xuân tháng giêng, mà khi vào thành Phật-Thệ thì ở mùa thu tháng 7; từ xuân đến thu há chẳng cách xa hay sao.

Vả lại, trong bản Chí ghi rằng: núi Bất-Lao Chiêm (不 勞 山) tức là đảo Đại-Chiêm thuộc tỉnh Quảng-Nam, tục gọi là Cù-lao Chiêm, đi về hướng nam 4 ngày rưỡi thì đến châu Đà-Lãng (沱 浪 州); lại đi 7 ngày nữa thì đến Hải-Giáp, (người Phiên gọi là Chất), vì nó là đảo Ô-Tô (烏 鉏 島) bên ngoài cửa Tuy-Phong (綏 豐) thuộc tỉnh Bình-Thuận, (tục gọi là núi Ô-Tô), nơi gần bờ bể có núi đá Kè ra làm thành cái vụng, có tên gọi là lối núi Ô-Cầm là nơi nhiều đá mọc ngầm ở dưới ven bể. Có thể ngờ rằng Phật-Thệ cũng ở chỗ nầy ? Bởi lẽ Dương-Phổ bỏ đô cũ rồi tới trú ngụ ở đó truyền 44 năm thì Sạ-Đầu mất, mà ngoài nối ngôi lại là họ Chế (Cứ như trong sử chép: sau đời Sạ-Đầu, đến dòng Chế Củ, Chế Ma Na và Chế-Mấn v.v... thì tên Đồ-Bàn mới xuất hiện). Đối với thuộc quốc không thể giữ nổi, cũng như Cố-đô không thể bỏ dứt, thì việc trở lại chốn cũ Đồ-Bàn cũng là một lẽ tất nhiên. Coi đó thì thành Bàn là quốc đô của Đà-Bàn hay Đà-Bài cũng đủ rõ ràng lắm vậy.

Còn như nước Chiêm (Chàm) thành một quốc gia, khởi thủy từ đời nhà Hán, chấm dứt ở đời nhà Nguyễn, trong thời gian ấy, thay đổi quốc hiệu 4 lần, mà trước nhất là nước Hồ-Tôn (胡 孫 國) thì Ngô-Ngọ-Phong (吳 仵 峯 tức là Ngô-Sĩ Liên) bảo không có bằng cứ (ghi trong *Việt-Sử Ngoại-Kỷ*). Còn điều có thể khảo chứng được: 1) Lâm-Ấp, 2) Hoàn-Vương, 3) Chiêm-Thành, hay Chiêm-Bà, Chiêm-bất-Lao, 4) Thuận-Thành hay Chiêm-man (mán Chàm); sách *Hậu-Hán* chép niên hiện Vĩnh-Hòa năm thứ 2 (137), quân mán ở quận Nhật-Nam là Khu-Liên sang đánh các huyện thành giết các quan lại. Sách *Tấn-Thư* chép: Khu-Liên giết quan Lệnh rồi tự lập làm vua, là khởi thủy của quốc hiệu Lâm-Ấp, sách *Thiên-hạ-lợi-bệnh toàn-thư* chép: khoảng năm Trinh-

Quán đời nhà Đường vua nước Lâm-Ấp là Trấn-Long (鎮 竜) giết Gia-Cát-Địa (諸 葛 地) rồi lập Chí-Đức (至 德) làm vua, sau đổi hiệu là Hoàn-Vương.

Nhà Đông-Hán vào thời đầu năm Nguyên-Hòa (84), quan Đô-hộ An-Nam là, Trương-Chu sang đánh phá, bèn bỏ hiệu Lâm-Ấp, cùng gọi là Chiêm-Thành. Xét đời nội thuộc nhà Đường thì việc ấy xảy ra vào thời Nguyên-Hòa năm thứ 3 (86). Đó là khởi thủy danh hiệu Hoàn-Vương và Chiêm-Thành vậy.

Còn *Tân Đường-Thư* chép: Hoàn-Châu tiếp giáp với Chiêm-Bà, Việt-Sử chú về Lâm-Ấp, gọi là Chiêm-bất-Lao và bảo chỗ vua nước Chiêm-Bà ở gọi là Chiêm-Thành, nơi biệt cư gọi là Tề-Quốc, hay Bồng-bì Thế, đó là thuyết nói về Chiêm-Bà cùng Chiêm-bất-Lao vậy.

Sau đây là sử liệu có liên hệ đến Đồ-Bàn.

Quốc Triều Thực Lục. (Sử Thực Lục triều nhà Nguyễn).

Hiền-Tôn Hiếu-Minh hoàng-đế năm Quý-dậu (1693) sang đánh Chiêm-Thành, bắt được vua là Bà-Tranh (婆 爭), đổi nước làm trấn Thuận-Thành (順 城), phong cho Kế-Bà-Tử (繼 婆 子) làm Phiên-vương Thuận-Thành. Đó là khởi thủy của danh hiệu Thuận-Thành. Rồi trong thời Minh-Mạng, viên Phó-trấn Thuận-Thành là Nguyễn-Văn-Thừa vì tội ngầm thông với đảng giặc trong thành Phiên-An (Lê-văn-Côi) mà bị giết, thì dòng dõi Chiêm bị chấm dứt (Năm Minh-Mạng 13 (1832) Văn-Thừa đem thổ-dân tình nguyện vào hộ-tịch, được đổi Thuận-Thành làm Ninh-Thuận phủ, rồi cho Thừa làm Quản-cơ, nhưng sau phạm tội phải chém). Thế là tính tự Khu-Liên bắt đầu thành lập, đến đời Văn-Thừa bị chấm dứt, nước ấy cộng được 1600 năm, trải qua những cuộc thay đổi, thì đời nhà Chu gọi là Việt-Thường (越 裳), đời Tần là Tượng-quận (衆 郡), đời Hán là quận Nhật-Nam phía tây là đất Đồ-Dị (屠 夷), mà nay là phía nam tỉnh Quảng-Bình phía bắc tỉnh Bình-Thuận, Quốc giới thuộc châu Thi-Bồ (施 蒲), phía nam cách châu Bố-Chính nước Chân-Lạp; Phía bắc cách Châu-Hoan đều hơn 20 dặm.

Xét *Minh-Sử* về mục liệt truyện nói: nước Chiêm-Thành thời cổ là đất đai nước Việt-Thường, đời Tần thuộc huyện Lâm-Ấp của Tượng-Quận, đời Hán gọi là Tượng-Lâm, cuối đời Hán gọi là nước Lâm-Ấp.

Sách *Tấn Thư* truyện Lâm-Ấp chép: Phạm-văn-Hịch, là Thứ-sử Giao-Châu xin lấy dãy núi Hoành-Sơn ở phía bắc quận Nhật-Nam làm giới hạn. Đời Lý Thánh-Tôn chép: Vua Chiêm là Chế-Củ đem 3 châu Bố-Chính (布 政) Địa lý (地 哩) và Ma-Linh (麻 令) nay thuộc 2 tỉnh Quảng-Bình và Quảng-Trị để chuộc tội.

Cuốn *Di-Tình-luận* (夷 情 論) chép: nước Chiêm-Thành vốn là một quận của nhà Hán, cho nên ngôn ngữ và văn-tự cũng như Trung-quốc. *Nam-Việt-Chí* chép: Quận Nhật-Nam về phía tây có nước Đồ-Di (屠 夷). Sách *Lâm-Ấp quốc-chí* chép: Mã-Viện trồng cột đồng-trụ ở phía nam quận Tượng-Lâm, là chỗ chia địa giới với nước Đồ-Di. Sách *Hán-Nam-Cương Toàn-Thư* (漢 南 強 全 書) chép: đất đai nước Đồ-Di về sau bị nước Lâm-Ấp thôn tính. Bùi Tồn-Trai (Bùi-huy-Bích) rằng: nước Đồ-Di có lẽ nay là địa hạt Bình-Thuận và Khánh-Hòa. Sách *Tứ-Di-Khảo* (四 夷 考) chép: nước Chiêm-Thành phía nam thông với nước Chân-Lạp, bắc giáp Hoan-Châu, đông đến bãi bể, tây là châu Thượng-Nguyên (上 原), nam là châu Thi-Bồ, vua Lê-Thánh-Tôn ngâm bài thơ về Bố-Chính có câu: «Bố-Chính tùng cổ hiệu Khương thùy» (Bố-Chính từ xưa gọi là bờ cõi rợ Khương) Bố-Chính tức là Bố-Chính vậy, mà nay phía bắc tỉnh *Quảng-Bình* là xứ Địa-Lý đó. Sách *Tùy-Thư* chép «sổ thiên» tức mấy ngàn năm, sách *Thông-Khảo* nói là 3 ngàn, nhưng nay xét ra thì có 2000 năm thôi.

Minh-Sử rằng: đất đai cộng 27 xứ, 4 phủ, 1 châu, 22 huyện. *Chiêm-Thành-Khảo* rằng: Bộ lạc họp lại 100 vua, gồm 38 châu, trong nước có Phó-Vương và Thứ-Vương, quan chức bên ngoài có con hơn 20 bộ, *Tùy-Thư* rằng: quan lớn nhất có 2 viên: 1) Nam-na-bà-đế, 2) Tát-bà-địa-ca, quan phụ thuộc gồm 3 hạng; 1) Luân-đa-tính, 2) Ca-luân trí-đế, 3) Ất-tha-gia-lan, quan trưởng bên ngoài gọi là Phất-la, A-luân cũng như hạng mục tề vậy. *Thông-khảo* rằng: vua nước ấy, hoặc lấy anh làm Phó-Vương, lấy em làm Thứ-Vương, đặt ra 8 viên quan cao cấp, đông tây nam bắc mỗi phương 2 viên, đặt riêng hơn 50 viên quan văn, có những danh hiệu Lang-trung Viên-ngoại, Tú-tài; lại có chức coi kho 20 viên, coi về quân sĩ có hơn 200 viên).

Ôi! Một quốc gia trải hơn ngàn năm, đất đai rộng rãi như thế, việc cai trị phức tạp như thế, mà kinh đô luôn luôn thay đổi, không kể xiết được, mà xét trong sử sách ghi lại chỉ còn 14 chỗ là Châu-Ngô (珠 吾), Bắc-Cảnh (北 景), Lư-Dung (庐 容), Tây-Quyền (西 卷) 4 quận nầy trong *Toàn-Thư* nói đều là huyện thành đời Hán mà sau bị mất với Lâm-Ấp. Còn Khu-Lật (區 栗) thành là bắc giới châu Bồ vậy.

Sách nhà Lương chép: Dương-Mại (陽 邁) sai viên đại tướng là Phù-Long (扶 竜) đóng đồn thú ở bắc giới; Khu-Lật thành là cửa Thi-Nại (尸 耐) nơi hải phòng lớn mạnh vậy.

Sử nhà Lê chép: Vua đem đại binh đánh phá cửa Thi-Nại, tiến

vây thành Đồ-Bàn; đó là 6 thành mà cũng có lúc đóng đô ở đấy, nhưng trong sử sách không còn dẫn chứng được.

Sách *Thiên-hạ lợi bệnh toàn-thư* chép: thành Tượng-bồ đời Hán gọi là huyện Tượng-Lâm, từ lúc Khu-Liên chiếm cứ mới thành ra nước Lâm-Ấp và lấy danh là Điển-Xung (典 冲), mà sách *Thủy-Kinh-chú* nói quốc đô nước Lâm-Ấp đóng tại Điển-Xung, tức là nơi Phạm Văn dời kinh đô đến đó. Còn thành Phật-Thệ là nước trú ngụ của Dương-Phồ, lại có tên là Thành Phật, trong sử nhà Lê năm Thiên phúc thứ 9, vua nước Chiêm-Thành tự xưng danh hiệu là Thi-lợi kha-thân bài-ma-la (尸 利 呵 申 排 羅 麻) ở Phật-Thành tức là nơi nầy. Còn các danh hiệu như Bang-đô-lang (邦 都 郎) Tân-đô Xuyên thành, theo như trong cuốn *Ngoại-Di-khảo* nói: nước Chiêm luôn luôn đổi dời, không có nhất định, đầu thời nhà Tống chạy sang Phật-thệ, sau lại dời sang Tân-Châu-Cảng v... v... Nhưng vì đất nước giáp với bãi bể, nên cũng xây thành và cung thất lợp ngói theo đúng mẫu mực Trung Hoa.

Thời nhà Minh đầu niên hiệu Thành-hóa, nước Chiêm bị An-Nam uy hiếp, phải dời kinh đô đến Xích-Khảm (赤 坎), Bang-đô-lang 邦 都 郎 (Luang- Prabang) An-Nam bèn chiếm cứ lấy quốc-đô, vua phải chạy sang Quảng-Châu tố cáo. Sau được trở về nước cũ, đóng đô ở Tân-Châu-Cảng.

Lại còn kinh thành của nước Hoàn-Vương, thấy chép trong *Đường-Thư* thì ở phía tây Hoan-Châu 800 dặm. *Hoàn-Vũ-Ký* rằng: Hoan-Châu đi về hướng nam độ 10 ngày, có lẽ ở vào địa phận Ô Lý (Ô Lý đời Trần đổi là Thuận-Hóa, nay là Thừa-Thiên). Nhưng tên thì còn mà dấu vết thì mất đã lâu chỉ còn thấy sót được 12 chỗ, ngoài thành Đồ-Bàn thì có thành Cha (爺 城), thành Uất-Trì (尉 遲 城), thành Nhân-Nghĩa (仁 義 城) đều ở phía tây Đồ-Bàn, 1 chỗ ở thôn An-Thành, tục gọi là Thành-Cha, (城 咤) một chỗ ở thôn Nhân-Ngãi kêu là thành Sức (城 飾), đều ở bên sôngAn-Thái (安 泰 江).

Lại còn một chỗ ở thôn Phú-Phong (富 豐) kêu là thành Uất-Trì, hay là thành Bách-Bích (百 壁), tựa vào chân núi đặng làm thế hiểm, đều do người Chàm xây đắp, dấu vết quá xưa, không xét tường tận được.

Lại một nơi ở tỉnh Quảng-Ngãi, tục kêu là thành Cồ-Lũy (古 壘: lũy xưa), bên sông Vệ, tỉnh Quảng-Trị kêu là thành Chu Duệ (舟 裔 城) hay thành Chàm, ở huyện Minh-Linh, bên sườn núi Linh-sơn. Quảng-Ngãi là châu Cồ-Lũy của Chàm, Minh-Linh là châu Ma-Linh của Chàm; hai thành này qui chế chật hẹp, bởi là thành của một châu vậy.

Lại một nơi gọi là thành Vệ 衛 城 ở tỉnh Quảng-Nam, thuộc châu Thăng-Bình (昇 平) huyện Diên-Phước (延 福), qui mô khá rộng, nhưng dấu tích quá xưa, phía tây nam sát tới sông Sài-Thị (柴 市 江), nay bị lỡ vở, chỉ còn lại phía tây bắc thôi, mà quen gọi là thành Vệ hay thành Lâm-Ấp, bởi vì nước ấy đã dời sang kinh đô mới của Chàm rồi.

Còn ở tỉnh Quảng-bình gọi là thành Gia-Ngô (家 吳), ở phía đông phủ An-Trạch (安 宅) cũ (Phủ này thấy chép trong cuốn *Trung-Việt-Nam-Chí* của ông Nguyễn-Bảng, nay còn di tích các kho đụn của phủ ở xã An-Trạch thuộc huyện Lệ-Thủy; lại còn có bến đò gọi là bến đò phủ tức là đấy). Ngày nay ở huyện Lệ-Thủy trên bờ sông Kiến, trông sang đại-khê (suối lớn) cũng còn bức thành qui mô khá rộng, tục gọi là thành nhà Ngô. (Lệ-Thủy là đất châu Lý của nước Chàm, thành cũ của Địa-Lý là đó).

Còn thành Hồ thì ở xã An-Mỹ huyện Tuy-Hòa thuộc tỉnh Phú-An gối đầu trên bờ sông Đà-Diễn (沱 演), thành xây bằng gạch, chu vi 1400 tức 5600^{m}, tục kêu là thành Đà-Lãng (沱 浪) hay là thành Bang-đô-lang (Luang Prabang) tức là nơi thành Cồ-Lũy dời đến vậy. (Xét bài sớ của thành Cồ-Lũy chép: Nước này về phần đất có 27 xứ, sau bị nước An-Nam chiếm cứ, chỉ còn lại 5 xứ kể từ Bang-Đô-Lang đến Chân-Lạp (真 臘) mà thôi. Coi đó thì thành Đô-Lang tức là đây).

- *TRUYỆN LƯƠNG-VĂN-CHÍNH* (梁 文 政) *CỦA TRIỀU NGUYỄN.*

Thái-Tổ Gia-Dụ hoàng đế tức chúa Tiên, năm Mậu Dần (1578), người Chàm phản công tiến binh đến sông Đà-Diễn, chiếm lại thành Hồ, tức là nơi đây. Còn thành Bình-Nguyên (平 原 城) ở phần đất tỉnh Khánh-Hòa và phủ Diên-Khánh, là nơi của Bà Tấm (婆 忝) đóng đô khi trước.

- *TRUYỆN CỦA HÙNG-LỘC* (雄 祿).

Thái-Tôn Hiếu Triết hoàng-đế tức chúa Hiền, năm Quý-Tỵ (1653) Chiêm-Thành vào xâm lược tỉnh Phú-An, Hùng-Lộc làm Thống-binh đem quân đánh đuổi, đã vượt qua núi Thạch-Bi (石 碑) và núi Hổ-Dương (虎 揚) thuộc địa giới phía bắc tỉnh Khánh-Hòa, rồi kéo thẳng đến kinh thành, Chúa chàm là Bà-Tấm chạy trốn, Hùng-Lộc chiếm được đất đai đến sông Phan-Lang (潘 郎) tức phía bắc tỉnh Bình-Thuận.

Thành Phan-Lang ở phía nam sông Phan-Giang thuộc huyện An-Phước tỉnh Bình-Thuận. Có tên nữa là Phan-Long 潘 龍 là nơi Bô-Trì-

Trì chiếm giữ. Thời Lê Hồng-Đức năm đầu sang đánh phá thành Đồ-Bàn, bắt được Trà-Toàn, còn tướng của Toàn là Bồ Trì trốn chạy về Phan-Long, chiếm giữ đất ấy để xưng vương nước Chiêm-Thành. Tính ra chiếm được một phần năm đất.

- *TRUYỆN NGUYỄN HỮU TIẾN*

Thời Hiền-Tôn Hiếu-Minh hoàng-đế năm Giáp Tuất (1694) chép: dân Thuận-Thành nổi loạn vây thành Phan-Lang, tức là nơi đây (Nguyên thời Hiếu-Triết hoàng-đế thì từ Phan-Lang trở về hướng tây vẫn còn là đất Chiêm-Thành). Nguyên năm Quý-Dậu, Hiếu-Minh hoàng-đế bình định nước Chiêm đổi tên là trấn Thuận-Thành; đến năm Đinh-Sửu (1697) mới chia đất ấy ra làm 2 huyện An-Phước và Hòa-Đa (安福和多) đặt thành phủ Thuận-Thành. Còn cuộc biến năm Giáp-Tuất là do dân đấy nổi loạn; và thuyết nói chiếm được một phần năm đất nước, nay xét kỹ ra thì Phan-Lang tức là Phan-Long quả thực rõ ràng vậy).

Còn tên Ngư-Châu thành (漁洲城: thành Bến-Cá) thì ở phía tây Bình-Thuận, thuộc huyện Hòa-Đa, gần cửa bể Địa-Lý. Thành xây gạch khá rộng rãi, nền cũ của cung điện vẫn còn, tục gọi là thành Bãi-Cá, bên tả có điện của vua Phiên xưa, bên điện có chợ nên lại kêu là thành Chợ-đền, mà cái tên thành gạch Tân-Châu hay Thuận-Thành cũng ở đây!

Ôi! Cái danh và dấu vết của thành, chẳng những một mình thành Đồ-Bàn còn tồn tại, mà riêng Đồ-Bàn được nổi tiếng, vì có 3 thuyết như sau:

1^0 Thời, 2^0 Người, 3^0 Đất. Khu-Liên chỉ chiếm cứ được Tượng-Lâm, và Nhật-Nam, chỉ là các quận của nhà Hán mà thôi. Còn từ Phạm-Văn về sau, dẫu có xâm lấn được Giao-Châu và Cửu-Chân, mà đất cũ của Lâm-Ấp lại vẫn là châu huyện của nhà Tùy nhà Đường, cho mãi đến sau cuộc phân tranh cuối đời nhà Đường, và nước Việt-Nam bắt đầu có nền chính thống, là lúc nước Đại-Chiêm dời kinh đô đến Đồ-Bàn, nương náu ở phía nam Hoành-Sơn được mấy ngàn dặm, thì cương thổ nước Chiêm mới rõ ràng; vì gồm được cả quận Nhật-Nam của nhà Hán và các nước láng giềng vậy.

Coi đó thì nước Chiêm-Thành đã đồng thời cùng xây dựng với nước Vạn-Xuân (của Tiền-Lý Nam-Đế, 541-547), và nước Đại-Cồ-Việt (của Đinh Tiên-Hoàng 968-979). Đô-thành (Đồ-Bàn) cũng đứng ngang hàng với thành Hoa-Lư (của vua Đinh) và thành Đại-La (do Cao-Biền xây dựng trong khi sang làm Tiết độ-sứ vào khoảng năm 866, tức là

Hà-Nội ngày nay), rồi trải qua đời nhà Lê nhà Lý nhà Trần, nước đó xâm lấn thêm đất đai của Tượng-quận, bèn trở thành một địch quốc của Lĩnh-Nam. Kế đến khi công chúa Huyền-Trân được Trần Nhân-Tông hạ giá cho Chế-Mân và Thượng-hoàng ngự giá sang Chiêm (việc này vào thời Trần Anh-Tông năm thứ 14 tức năm 1306), đó là thời kỳ đã làm cho Đồ-Bàn sinh sắc và nổi bật tiếng tăm lên vậy.

Nói về nhân vật của Chiêm-Bà, như Phạm-Văn và Dương-Mại tức là 2 ngôi sao sáng. Ban đầu thì có điềm lạ: Cá chép (gáy) hóa làm thoi sắt để đúc gươm đao, và cứ giờ ngọ thì vua ngồi bình tĩnh để cầu Phật giáng phước (Xem *Đại-Nam chính-biên liệt truyện* sơ-tập quyển 33 trang 14-37 về mục Chiêm-Thành). Rồi sau tiếp đến việc xin chia ranh giới Hoành-Sơn, và xin lãnh chức Giao-Châu để tự trị. Chẳng những chỉ có thế thôi, lại còn nói về võ công oanh liệt, thì trận đem voi mai phục ở sông Tam-Kỳ mà bắt sống được Mật-Ôn, phá vỡ đập nước Ban-Nha làm cho Hồ-Qui-Ly phải bỏ chạy, và 1 trận đánh ở Ỷ-mang khiến cho quân đội nhà Trần bị tan vỡ! Hai lần kéo vào kinh thành Long-biên, khiến cho vua phải đem đồ thờ nhà thái-miếu đi nơi khác! Bao sự kiện kể trên khác gì đã làm cho kẻ ươn hèn trở thành dũng cảm, kẻ nhược tiểu trở nên quật cường!

Bồng-Nga quả là một vị chúa hùng trong hàng chúa nước Chiêm, và Mỵ-Ê lúc bị vua Lý-Thái-Tôn sang đánh chém được Sạ-Đầu bắt vợ là Mỵ-Ê sang dâng rượu ca múa, nàng không chịu, lao mình xuống sông để tự tử, cũng là hàng liệt nữ trong nữ-giới nước Chiêm. Nước Chiêm có Chế Bồng-Nga và nàng Mỵ-Ê làm cho thành Đồ-Bàn phải được tường thuật, há chẳng phải thành đó vì người mà thêm hiển hách đó sao.

Kể từ khi còn nội thuộc nhà Đường trở về trước, thì nước ấy còn chưa có thành quách để đô, nếu chẳng phải huyện thành của nhà Hán, thì nó cũng chỉ là cái lũy bằng đất của nhà Hồ mà thôi, mãi sau đến thời nhà Tống thì mới xây thành bằng gạch, dùng hồ vữa bằng vỏ hến vỡ hầu để trát bên ngoài, từ đó mới nghiễm nhiên là một bức thành, cũng như đô thành của nước khác vậy.

Nói về qui chế và địa thế, thì thành Đồ-Bàn, được xây dựng vào trung tâm của nước, tựa vào thế vững của núi long-cốt, non xanh bày hàng trước mặt nước biếc uốn réo chung quanh, thành xây hình vuông, tường xây bằng gạch, phía ngoài có lớp chông chà, 4 mặt có mở 4 cửa, chu vi rộng hơn 10 dặm, có tháp đá để hộ vệ, không cần hào sâu mà vẫn kiên cố, bên trong có lầu các lan can, tháp núi là từng án thứ nhất (Thấy chép trong bộ *Thông-Khảo*), bên hữu lấy núi Phong làm lũy, bên tả lấy

bề làm hào, núi Cù-Mông như rồng guộn khúc ở phía trước, bến Thạch-Tân như cọp hùng cứ ở mặt sau, quả là nơi hiểm trở thiên nhiên vậy.

Nhờ có những hình thế kể trên nó đã chặn con đường Đa-Bang để ngăn đoàn quân của Thoát-Hoan (Thời Trần Nhân-Tôn năm Mậu-Tý (1288) Hưng-Đạo Vương đánh bại quân nhà Nguyên, bắt sống bọn Ô-Mã-Nhi, Thoát Hoan chạy trốn về Tàu). Về sau Hồ Hán-Thương cố thủ nơi đó mà quân nhà Minh đánh mãi không nổi; Chế Bồng-Nga cắm cọc ở phía ngoài thành rồi dụng mưu đánh bại quân nhà Trần. Coi đó đủ biết về phần địa lợi cũng đủ tin chắc vậy.

Còn như Trần Thái-Tông niên hiệu Nguyên-Phong năm thứ 2 (1252) sang đánh Chiêm-Thành bắt sống được vua và vợ con, chứ không phải đã khắc phục được thành Đồ-Bàn. Cả đến năm Thái-hòa, Lê Nhân-Tông năm thứ 4 tức 1446), và thời Lê Hồng-Đức năm đầu một phen xuất quân đạp đổ thành trì, bắt sống Bôn-Cai; hai phen xuất quân bắt sống Trà-Đồng; năm sau bắt sống Trà-Toại cũng chỉ vì vận mạng nước đó đến thời cáo chung, chứ đâu phải tội lỗi của bức thành đó.

Chẳng những thế, về sau như Xích-Khảm và Phan-Long, hai nơi nhỏ xíu, đâu phải như thành Đồ-Bàn xưa. Thế mà sau khi cửa đông cắt đoạn, khúc hát Tây-thiên đã tắt, 18 thần chủ mất rồi, khói hương trên tháp đã nguội lạnh, nhưng bức lũy xưa vẫn còn mới mẻ, sáng mồng một tết chẳng còn có lễ tống ma, nhưng nước trường-giang vẫn chảy cuồn cuộn; đầu mùa hạ không thấy hội bơi thuyền, xem voi xem cá đánh trống thổi tù và, bao nhiêu thời oanh liệt về trước, nào người ngồi ghế Phật, nằm võng vải bông, mặc áo lá bối đa nay còn đâu nữa, mà những tập quán 307 năm đều đã biến thành người dân xiêm áo cả rồi. (Kể từ năm canh dần niên hiệu Hồng-Đức (1470) sang phá thành Đồ-Bàn, đến năm Bính-thân niên hiệu Cảnh-hưng (1776) Nguyễn-văn-Nhạc mới trùng-tu cộng 307 năm). Trước kia tựa vào thế hiểm, uy hiếp cả Trung Châu, có lúc xưng là bá-phụ (bác) mà coi nhà Lê là cháu, xưng hiệu thiên phật (trời phật) mà làm tôi bên Tàu, nhưng nay có còn đâu cái thời oanh oanh liệt liệt ấy nữa? Cho nên Thuần-hoàng (Duệ-Tôn Hiếu-Định hoàng-đế 1778-1802) đã coi nước đó như cái hang chuột lỗ kiến là đúng. (Đoạn trên thấy trong cuốn *Chiêm-Thành-Khảo* 占城考 và bài chiếu Chinh-Chiêm 征占詔 trong thời Lê Hồng-Đức).

Đến đời nhà Lê năm Bính-Thân (1776) tức niên hiệu Cảnh-Hưng thứ 37, và Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc năm thứ 4, bèn nhận nơi đó mà đóng đô, mở rộng cửa đông kéo dài tới 15 dặm, tường thành được đắp cao rồi

xây bằng đá ong, bề cao tới 1 trượng 4 thước, bề dày 2 trượng, mở thêm một cửa, thành ra 5 cửa, riêng phía trước có 2 cửa, bên tả là cửa Tân-khai, bên hữu là cửa Vệ-môn, tức là cửa nam ngày xưa của Chiêm-Thành mà ông Nhạc vẫn để như cũ, sau vì xét thấy cửa tả hơi lệch về phía hữu, vả lại ở trước mặt cung thất không tiện cho sự vận chuyển, bèn mở thêm 1 cửa ở phía tả gọi là Khai-môn, còn cửa bên hữu vẫn để nguyên, cửa sau hơi thiên bên tả, bao bọc cả ao bên trong, ngày nay chỗ Quán-Đốc 舍官篤 trên đường cái quan tức là cửa tả ngày xưa còn 3 góc phía đông phía tây-nam và tây bắc đều có đắp núi đất, vì đắp trong lúc thành ấy bị bủa vây, phía tây thành có đắp con đê đỉnh-nhĩ (vòng tròn như tai cái vạc) là để phòng vệ nước lụt, phía tây nam có đàn nam-giao để tế trời đất, bên trong thành xây thêm bức thành nhỏ, chính giữa dựng điện bát giác trong có thờ Võ-Tánh cong (武性), phía sau là điện chánh tẩm (phòng ngủ của vua) trước mặt có lầu bát giát (nay là miếu Chiêu-trung), hai bên dựng 2 nhà thờ, bên tả thờ tổ tiên ông Nhạc, bên hữu thờ tổ tiên bà Nhạc, trước lầu có cung Quyền-bồng (巷逢), hai bên có dãy hành lang là nơi làm việc, trước cửa cung có mở cửa tam quan, cũng gọi là cửa Quyền-bồng, hay là cửa nam-lâu, mà cửa vệ-môn đứng ở trước mặt, lại còn ở núi Kim-sơn tức núi Thiền-Khâu (do ông Nhạc đặt tên) có miếu Kiến-võ trong thờ vị Cửu-thiên huyền-nữ và các lương tướng nền cũ vẫn còn. Bên trong thành thì có nghê-đá voi đá, phía ngoài thành thì có ông Thiện ông Ác và người bằng đá (ông thiện và ác bằng đá sẽ thấy chép ở sau, còn người đá thì vô số). Đều là vật cũ của người Chàm.

Ông Nhạc lên ngôi hoàng đế ở thành đó cộng 12 năm, nhân có chuyện bất hòa với em là ông Huệ, ông Huệ kéo binh vào vây thành, chiếm cứ ngọn núi Tam-Tháp từ trên cao bắn xuống, ông Nhạc trong lúc quẫn bách phải vào nhà thờ tổ khóc lóc khấn vái, thốt ra những câu «Nồi da xáo thịt» v. v... rồi sau mới đi đến chỗ giảng hòa. Coi đó ta thấy cái địa thế của long-cốt lợi hại lắm thay!

Năm Quý-Sửu (1793) niên hiệu Thái-Đức thứ 16 của nhà Tây-Sơn, ông Nhạc chết, con là Quang-Toản nối ngôi, vẫn đóng giữ tại thành đó, mãi đến mùa hạ năm Kỷ-Vị (1799) Thế-tổ Cao-hoàng-đế tức vua Gia-Long nhà Nguyễn đánh chiếm được thành mới đổi tên là Bình-Định (danh từ Bình-Định mới có từ đấy), rồi sai viên Chưởng hậu-quân là Võ-Tánh và Lễ-bộ là Ngô-Tùng-Châu cùng làm trấn-thủ.

Đến năm Canh-Thân (1800) tướng của Quang-Toản là Nguyễn-Quang-Diệu cùng Võ-văn-Dũng kéo binh vào đánh, Võ-Tánh đóng chặt

cửa thành để cố thủ, lập nhiều dinh trại ở suối Cá-Sấu và núi Long-Cốt để làm kế chống cự lâu dài, rồi đến mùa hạ năm Tân-Dậu (1801), vua Gia-Long tiến binh ra chiếm được thành Phú-Xuân (tức thành Huế ngày nay) rồi mới quay lại cứu nguy cho Bình-Định thì lúc ấy hai ông Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu đã chết theo thành trì rồi. (Giữa lúc hai ông bị vây, tướng Tây-Sơn là Diệu và Dũng đắp lũy bao bọc cả 4 mặt thành, và đem hết cả quân tinh duệ ở Phú-Xuân vào trợ chiến, thủy-quân của vua Gia-Long lúc ấy đương đóng ở cửa bể Thi-Nại, luôn luôn phái binh vào cứu cũng không tài nào chọc thủng vòng vây, những vẫn không nỡ bỏ rơi hai ông trong thành Bình-Định để tính đến cuộc bắc tiến; nhưng hai ông ở trong thành cũng nhất định sống chết với thành trì, bèn soạn một tờ mật biểu, trình bầy với vua Gia-Long rằng kinh đô của địch tức thành Phú-Xuân hiện thời coi như trống rỗng có thể lẻn ra đánh chiếm một cách dễ-dàng v. v... Lúc ấy có vợ viên Tri-bộ Phan-văn-Hán tình nguyện đem bức mật thư đi, chẳng may bị quân Tây-Sơn bắt được, tra khảo đến cực hình, thị ấy vẫn không thú nhận rồi lao mình xuống sông để tự tử. Hai ông biết tin bèn sai viên cai đội tìm cách lẻn đi, lần này mới đem thư ra thoát. Rồi sau một tháng, trong thành hết cả lương thực, Võ-Tánh bàn với Tùng-Châu rằng: Tình thế ngày nay quả đã đến lúc tuyệt vọng, vậy thì giữa hai chúng ta ai là người phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với triều đình. Theo như ý kiến của tôi, thì ông là quan văn cũng nên ẩn nhẫn để bảo toàn lấy tánh mạng quân dân thì hơn.

Ngô-Tùng-Châu đáp: Việc giữ thành là trách nhiệm chung, thành còn thì chúng ta còn, thành mất thì chúng ta phải chết theo, chức văn hay võ đều là bề tôi cả, có gì gọi là khác biệt, tôi đâu lại nỡ mưu toan sự sống của riêng mình được. Nói xong ông quay về dinh thự uống thuốc độc để tự tử. Giữa lúc ấy thì Võ-Tánh cũng đương chỉnh tề áo mũ trông về hướng bắc lạy tạ để toan tự vẫn, thì chợt có tin báo rằng Ngô-Tùng-Châu đã chết trước rồi, ông bèn vội vã chạy sang điện bát-giác để tự thiêu! Hôm ấy là ngày 27 tháng 5 năm Tân-Dậu (1801). (Nhắc lại, khi ông sắp tự thiêu thì có một người vợ bé và một tên đày tớ cũng xin chết theo, ông không bằng lòng, hai người bèn tự trói mình vào cây cột ở hai bên điện để tỏ tấm lòng quyết chết, rồi khi lửa bén tới nơi, hai người cũng đều cháy thành than cả, ngày nay phía trái mộ của ông có nấm mồ nhỏ tức là mộ của người nghĩa bộc vậy) (Thời Gia-Long năm đầu trong bài văn tế hai ông có câu rằng: Phục đại mãng chầu về bắc-khuyết, ngọn hỏa quang hun mát tấm trung can, chỉ nước non thề với cô thành, chén cam khổ ngọt ngon mùi chính khí. Đó lài

ghi lại việc thực vậy). Hùng tráng thay cái chết của hai ông! mà cũng lạ thay, thành Đồ-Bàn đã gặp được cái hân hạnh đó.

Ôi! kể về cái dũng mãnh của các tướng bên địch thì ai bằng Diệu và Dũng, thế mà suốt 3 năm trời hợp sức tấn công, vẫn không hạ nổi đủ biết hình thế vững chắc của thành thực đáng tin cậy, thế mà lại còn làm cho đảo lộn tình thế khiến cho tướng địch không thể nhìn về quốc đô. Như vậy chẳng phải là sức của hai ông đó sao?

Chả thế mà sau khi vua Gia-Long khắc phục được thành Phú-Xuân, hai ông cùng cáo chung với thành Đồ-Bàn, và sau khi tình thế đã ổn định, thì dựng miếu thờ ngay tại chỗ, mà lầu Bát-giác cũng mãi mãi làm nơi hương khói của hai tấm hồn trung, khiến cho những ai qua đó không khỏi sinh lòng cảm khái. Rồi sau năm Nhâm-tuất (năm 1802 khắc phục được thành Bình-Định) các quan dinh trấn cũng đều theo như cũ, mãi đến Gia-Long năm thứ 12, mới xây bằng đá ong, và miếu được dời đến địa phận hai thôn Tuy-Phước và Khánh-Trí thuộc huyện Tuy-Viễn của tỉnh thành ngày nay, còn nơi thành cũ dần dần biến thành vườn ruộng. Hiện nay từ quán Dốc đi về phía đông bắc qua dãy đồi đất vòng sang phía tây đến cấu Thập-Tháp (什 塔) nền móng của thành xưa vẫn dị tích, mà tháp cao ngất tức là trung tâm của thành xưa vậy. Đứng trên núi Lập-mã trông ra 4 phía bát ngát mênh mông, vụng nước bên tả cạn mà trong suốt đó là Liệt-trì (diện tích rộng chừng 30 mẫu tục kêu là bầu-sức), phía bắc hình tròn mà hẹp kêu là ao-lức, cái rạch nước như hình vành cung tức là hào cũ, bên ao gò đống nhấp nhô tức là cửa đông ngày trước. Trong sử chép Lê-Thọ-Vực phải bác phi-kiều cho quân thần-võ leo lên rồi phá cửa thành mà tiến vào, chỗ ấy thổ dân ngày nay vẫn còn nhận được di tích (phi-kiều: cầu treo, việc này vào thời Lê-Thánh-Tôn năm thứ 10, Lê Thọ-Vực được phong chức Chinh Tây Đại-tướng đem 20 vạn tinh binh sang tỉnh Ai-Lao chiếm được thành Lão-qua v. v...). Bên trái núi non trùng điệp, ngọn núi làm bình phong cho cửa tây là Kim-sơn, phía đông núi có ngôi miếu đồ sộ nguy nga đó là miếu chiêu-trung ba ngọn núi như cái án ở trước ngọn cao ngọn thấp dắt díu nhau như rồng uốn khúc bao bọc lấy đầm Cá-Sấu, đó là núi Long-cốt, trên núi có tòa tháp cổ tục gọi là núi Tam-tháp, nay kêu là tháp Nhan, theo tên địa phương mà đặt tên vậy (Xét thấy cái tên Tam-Tháp có đã từ lâu, đến đời Nguyễn Nhạc mới hủy bỏ, trong Việt-Sử có chú rõ thành Đồ-Bàn tựa vào thế núi Long-cốt để làm kiên cố, và trên núi có 4 tòa tháp là gộp cả núi Tiên xí (Cánh tiên); Lại có chỗ nói 12 tòa và 35 tòa thì không khảo cứu được. Lại có thuyết

nói ngọn núi Dương-long (陽 陵) có nhiều cây xương rồng, nên mới gọi là núi Long-cốt; Nhưng núi Dương-long ở phía tây bắc cách thành hơn 10 dặm, thì cậy vào thế hiểm sao được? Thiết tưởng nên lấy núi Nhạn-tháp làm đích thì đúng hơn).

Bên núi có chùa Thạch-Công (佑 公 寺), tương truyền là di tích của vua Xà-Băn (Trong chùa có 2 pho tượng đá, có người bảo là tượng đức Phật Thích-Già; lại có người bảo là ông thiện và ông ác, tướng mạo coi rất kỳ khôi, tương truyền là vật cũ của vua Chàm.)

Bên tả chùa có hồ bán nguyệt nước trong suốt đáy, thực do thiên tạo chứ sức người không thể đào được.

Phía đông thành cách chừng 7 dặm có ngọn núi đứng chơ vơ mà đầu nhọn để làm bình phong cho thành, đó là núi Tiên-tỉnh (Giếng tiên), trên đỉnh núi có cái giếng đá, nên gọi tên như thế, và còn gọi là núi con Quạ hay núi Diều-hâu.

Phía bắc cách chừng 3 dặm có tòa tháp cao chót vót, đó là tháp Phước-lộc. Phương đông bắc có cái hồ dài mà rộng bao bọc lấy Thập-tháp tức là Linh-hồ (hồ thiêng) vì dưới hồ có linh vật như thuồng-luồng và rồng) khi trời làm hạn hán dân đến lễ cầu tức thì có trận mưa lớn. Phương tây nam có sông Thiết-Giang, sông chia ra 4 nhánh, 1 từ sông An-thái chảy xuống chân núi Thiết-trụ thành ra sông Thiết-trụ, 1 nhánh từ khe nước đục chảy ra núi Ngạc-đàm (đầm cá sấu) làm thành sông Ngạc ;1 nhánh chảy qua thành từ hướng nam sang hướng đông gọi là sông Thạch-khu; 1 nhánh từ phía tây thành chảy sang phía bắc gọi là sông Vĩ. Cho nên mới gọi là tường xây quanh thành tức là sông vậy.

Sau lưng thành Chàm có núi Thập-tháp, trước mặt núi có ngôi chùa danh tiếng, là nơi tu hành của vị sư bên Tàu tên gọi Hoán-bích hòa-thượng, (chùa này xây dựng từ niên hiệu Chính-hòa năm thứ 4 tức đời Lê Hy-Tông d. l. 1684), trên biển có đề 5 chữ Thập-Tháp Di-Đà Tự» chúa Nguyễn Hiền-Tông hiếu minh hoàng đế ban cho (1691-1725). Cách hơn một dặm về hướng tây, làm cây thông reo, tốt tươi xanh mướt, đó là Văn miếu thờ đức thánh Khổng. Phía đông miếu còn nền móng lũy xưa đó là bức thành của phủ Quy-nhơn ngày trước (thành này thuộc huyện Phù-Cát (符 吉), cách hơn dặm về phía bắc thành Đồ-bàn là nơi trước kia Nguyễn-Nhạc tụ họp quân mán kéo xuống đánh thành Quy-nhơn, rồi tu sửa thành Đồ-Bàn để làm quốc đô, còn nền móng thành Quy-nhơn phế bỏ.

Nhìn về phía Tây-sơn, trên dưới dãy núi Trụ (胄 嶺) quanh co hàng mấy trăm dặm, xanh um kể mấy ngàn trùng, đó là nơi phát tích của Nguyễn-Nhạc (Trụ-lãnh có tên nữa là núi Phong (嶺 胄) tức là Tây-sơn, phía trên dãy núi thuộc về mường mán, ông Nhạc tập họp quân mán ở đó, và dưới chân núi tức là nhà ở của ông).

Nhìn sang phía bắc có 3 từng núi hình như vảy con kỳ-lân, đó là núi Bô-chinh (逋 鉦) và núi Thạch-bàn (石 盤) thuộc huyện Phù-Cát và Phù-Mỹ. Nhìn xa xa về hướng đông, thấy những làn sóng nhấp nhô bao la bát ngát cùng đổ vào khoảng bến Hồ và sông Nhạn, đó là cửa bể Hỗn-cảng (混 港) tức là cửa tấn Thi-Nại, khi Trần Duệ-Tôn vào đánh Chiêm-Thành kéo quân vào cửa Thi-Nại, đại dinh đóng tại cửa động Ỷ-mang (倚 忙) tức là chỗ nầy (Việc xảy vào năm 1377).

Nhìn về hướng nam những dãy núi đất chơm chởm chạy dài đến hơn trăm dặm, bên tả là núi Cù-mông (虬 蒙), từng từng lớp lớp kéo sang hướng đông, la liệt cả hướng bắc, tới sát cửa bể về phía tây nam, hang hốc sâu thẳm, sát khí bốc lên ngùn ngụt, đó là cửa động Ỷ-mang, nơi ấy đã có câu « Chiêm nhân chi hỉ, Trần nhân chi xỉ (占 人 之 喜 陳 人 之 恥). Chỗ vui mừng của người Chàm, vết xỉ nhục của nhà Trần, vì lúc vua Trần Duệ-Tông bị trúng kế không-thành của Chế Bồng-Nga nên bị chết tại đó, tới nay bia miệng vẫn còn.

Buông tầm mắt nhìn ra tứ phía, ngàn dặm gần như một tấc một gang, những cánh đồng cỏ bao la xanh mướt đến tận chân trời, núi non cao thấp trùng điệp, hang hốc thanh u, nơi thì nhô ra, chỗ thì hỏm vào, uyển chuyển mà hùng vĩ, chẳng chỗ nào không phô cái kỳ quan ở dưới tháp dưới đài. Đó là cảnh trí hùng tráng của Đồ-bàn vậy.

Nhưng than ôi! nền cũ móng xưa đã bị nước sông cuốn đi hết thảy, chỉ còn để lại những cánh đồng hoang, cây cỏ um tùm, cái cảnh hùng vĩ hơn ngàn năm trước trông cậy vào thế hiểm trở, ngày nay đã bị tiêu ma chỉ còn sót lại 1 tòa tháp cổ gọi là ngọn tháp Tiên-xí (仙 翅 Cánh Tiên), thực là một điều đáng than thở ngậm ngùi cho cảnh đổi thay vậy!

Có thuyết lại cho rằng: Sự khắc phục của nhà Trần, tan vỡ bởi nhà Lê, sự khôi phục của nhà Tây-Sơn, sự phế bỏ của triều Nguyễn, đều là cái bất hạnh của Đồ-bàn.

Nhưng Chiêm-Thành đã diệt vong mà Đồ-bàn còn đó, thành kia đã tan vỡ mà ngọn tháp vẫn còn đây. Coi đó thì cái gì chẳng thể mất được nó vẫn tồn tại mãi mãi với thời gian vậy.

Than ôi! Những ngọn Tam-tháp và Thập-tháp có thể đổ nát (Thập-Tháp trước kia có 10 tòa tháp Chàm, nên mới đặt tên như thế nhưng rồi Nguyễn Nhạc phá hủy đi, thì tháp Cánh-tiên có thể còn mãi sao được. Riêng có cái danh Đồ-bàn không mất là nhờ có miếu Chiêu-trung, Tinh-anh của hai vị trung thần tồn tại mãi mãi với cửa Thi-Nại. Từ đây về sau kẻ sĩ đại phu được nghe cái danh thơm đó, thì ai mà chẳng muốn hỏi tới Đồ-bàn để mà chiêm bái, để cho thành ấy thêm phần vinh quang, mà sự tồn tại càng thêm vĩnh cửu.

Ngoài ra còn 4 vị anh liệt như lao mình xuống sông, nhảy vào lửa đỏ, những anh hồn đó trước kia vẫn có mật thiết với thành Đồ-bàn, dẫu bị rẽ mán và trung châu, nhưng khí anh liệt thì chỉ có một, sông Hoàng núi Thiết không hề di chuyển, thì khí anh linh vẫn còn phảng phất với giang sơn.

Vẫn biết kẻ kia là dân mường mán, kẻ nọ chức phận tôi đòi nhỏ mọn, vẫn bị xã hội khinh dể. Nếu không thì sẽ có người tìm đến thành Bàn hỏi thăm chuyện cũ, khiến cho thành ấy thêm phần thơ mộng vậy.

Than ôi! Giả sử hết thảy những kẻ râu mày trong thiên hạ đều giống hai vị tinh trung, tất cả những kẻ nô tì, tôi tớ trong nước đều giống 4 vị anh liệt hỏi còn bao giờ có chuyện ưu hoạn xảy tới ở trong cũng như ở ngoài. Coi đó thì Bàn-Thành dẫu là đô thành bé nhỏ mà quan hệ đến nền văn-hóa của thiên hạ hậu thế chẳng cũng vĩ đại lắm thay!

Hiền tôi e rằng những người sinh sau chỉ biết tấm lòng trung của hai vị trung thần đời trước mà sao nhãng sự quan hệ của Đồ-bàn, nên phải gắng sức sưu tầm để viết lại một bài ký sơ lược này vậy.

Ngày 26-8-1969
Dịch Giả: TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

VIỆC MÃI NÔ DƯỚI VÒM TRỜI ĐỒNG PHỐ VÀ CHỦ ĐẤT THẬT CỦA VÙNG ĐỒNG NAI

▽ BÌNH NGUYÊN LỘC

L. T. S.: Tác giả là nhà văn rất quen thuộc ở miền Nam. Mặc dù còn phải dè dặt về những luận cứ của tác giả, nhưng vấn đề tác giả nêu ra thật đáng lưu tâm và mong rằng các nhà khảo sử cũng như các nhà chuyên môn khác sẽ để tâm nghiên cứu tường tận hầu tìm ra sự thực.

Việc dùng nô-lệ thì ở xã-hội nào thuở xưa cũng có, chớ không riêng gì trong xã-hội Việt-Nam, nên xin bạn đọc chớ tức giận mà đọc thấy những tiết lộ sau đây của chúng tôi, chỉ có lợi chứ không có hại, vì rồi ta sẽ thấy rằng dân-tộc Việt-Nam nhân-đạo hơn tất cả các dân-tộc khác đối với nô-lệ.

Năm tôi lớn lên tại làng Tân-Uyên, tỉnh Biên-Hòa, thì thấy quanh tôi có một thứ người giống hệt người Việt-Nam, nhưng nói tiếng Việt lơ lớ. Họ sống tự do bằng nghề đi làm thuê cho dân làng, và người trong làng gọi họ là « Mọi ».

Vì còn quá bé (6 tuổi) tôi chẳng biết họ là ai, lại ở chung với ta, luôn luôn nghèo, chỉ có một người là được một ông nhà giàu gả con gái cho, mà đó là một cô gái tàn tật.

Nhưng rồi tôi lớn lên, tôi thấy họ tiến bộ, họ nói tiếng Việt đã giống ta lắm rồi lấy vợ lấy chồng người Việt. Hiện nay có con cháu họ còn, và đã làm nên danh phận tại Sài-Gòn nầy.

Cho tới năm 15 tuổi, sửa soạn đi Sài-Gòn để vào học « ly-xê » tôi mới nghe thân phụ tôi cho biết rằng họ là nô-lệ, được người Việt khắp tỉnh tự động phóng nô.

Nghĩa cử ấy, người Việt đã tự động làm thật sự vì người Pháp thuở ấy không hay biết chuyện đó, hay có biết mà làm ngơ thì không rõ, chớ pháp luật của Pháp không hề có can-thiệp lần nào hết.

Tôi quên nói rằng còn một người không được phóng thích, nhưng họ được đối xử y như tôi tớ, và có trả lương chút ít, một số tiền tượng trưng để ăn quà bánh, còn áo quần, thuốc hút gì đều do chủ đài thọ hết.

Thân phụ tôi cho biết rằng họ được phóng nô năm 1913, tức trước khi tôi sinh ra một năm (ít lắm cũng trong làng của tôi).

Mãi cho đến bốn năm năm sau, tôi mới chú ý đến họ, vì tôi đã được học chủng-tộc học, dân-tộc học tại trường.

Thuở ấy người Pháp có lập một bảo-tàng viện dân-tộc học tại Saigon (Museé ethnographique) mà cái gì của bất kỳ nhóm người sơn cước nào ở Đông-Dương cũng đều được chưng bầy ra, do đó mà tôi mới chợt nhớ đến người « Mọi » trong vùng tôi.

(Nay nhắc lại chuyện cũ, tôi tự hỏi năm 1954 mà Pháp bàn giao cho chính phủ ta, họ đã thủ tiêu cái bảo tàng viện ấy bằng cách nào mà ta không hay biết để đòi lại?)

Tôi về làng gặp lại họ, điều tra về họ thì tôi rất kinh ngạc mà được chính người Việt-Nam cho biết rằng họ là chủ-nhân chánh hiệu của vừng đất mà dân ta đang sống, chớ không phải là người Cao-Miên.

Theo thân phụ tôi cho biết, bằng vào truyền khẩu trong gia đình thì dân ta di cư vào cái nơi mà nay tên là Biên-Hòa thì không có gặp người Cao-Miên, mà gặp thứ người đó.

Đó là một tiết lộ quan trọng, vì ta học sử địa, ta cứ nghe dậy rằng dậy rằng dân ta di cư vào xứ của người Cao-Miên, nhưng mà không phải thế, thì là làm sao?

Mặc dầu năm nay đã 92 tuổi (1970) thân phụ tôi cũng chẳng biết gì cho nhiều vì cuộc di cư đầu tiên xảy ra vào giữa thế kỷ 17. Người không viết rằng sách học đã dạy như vậy, chỉ nghe ông bà kể lại rằng không có gặp người Cao-Miên mà chỉ gặp người đó mà thôi.

Họ sống thành bộ lạc, làm lúa rẫy chớ không biết cày, nhưng họ đã có dụng cụ bằng kim khí, đồng và sắt.

Họ chỉ lùi dần vào rừng, chớ không có chống lại với ta, và cho tới năm tôi lên 6, thì tôi chỉ còn thấy nô lệ, chớ hết thấy bộ lạc nữa.

Những nệ lộ này không phải là bị dân ta dùng sức mạnh để bắt như thời xưa, mà ta mua trẻ con. Họ còn kém cỏi nên năm nào tới mùa giáp hạt, họ cũng đói kém vài tháng, và bán con, đổi lấy gạo và muối.

Nhưng không phải là họ lùi bước ngay, mà họ có sống chung với

ta ít lắm cũng năm bảy mươi năm, nên phong tục của họ, có vài điểm lọt vào xã hội ta, mà một tục, được Trịnh-Hoài-Đức nói đến về nếp sống của dân Việt ở Nam Kỳ, sử gia Phan-Khoang dịch đăng trong quyển *Xứ Đàng Trong* [1], nhưng Trịnh-Hoài-Đức không biết đó là phong tục của dân thổ trước ấy, trình bày như là người Việt Nam Kỳ bày ra các tục ấy. Dân đó, ngày nay còn giữ tục ấy, còn dân Việt ở Nam Kỳ thì đã bỏ từ lâu rồi.

Thế thì sử sách của ta còn sơ lược về điểm ấy. Có lẽ trên giấy tờ thì đất đá của vua Cao-Miên, nhưng dân thì không phải chỉ có dân Cao-Miên, và riêng ở vùng tôi sinh trưởng thì *không hề có* dân Cao Miên.

Như đã nói, năm tôi lên sáu thì trong làng chỉ có một người nô lệ là chưa được giải phóng, và năm tôi hai mươi, trở về làng, học hỏi về họ thì người nô lệ ấy đã qua đời rồi, nên tôi chỉ biết về chế độ nô lệ trong vùng qua những lời kể của thân phụ tôi mà thôi.

Theo thân phụ tôi thì thật ra cũng có một số chủ nhà tàn ác, hành hạ nô lệ quá lắm, bắt làm nhiều, cho ăn ít, lại còn đánh đập khi nào năng suất của nô lệ kém, nhưng giết chết thì không có, mà số người tàn ác như vậy cũng quá ít đối với số người nhân đức.

Tôi tin thân phụ tôi được, bằng vào sự phóng nô, và cảnh nô lệ sống tự do lẫn lộn với dân ta mà tôi được chứng kiến.

Người nô lệ được giải phóng, được hội tề hương chức ghi tên vào bộ đinh trong làng, tức mặc nhiên xem họ có quốc tịch Việt Nam.

Họ không tìm về với cộng đồng của họ vì những bộ lạc ấy đã lùi xa từ mấy chục năm rồi, không còn làm sao mà tìm được nữa, với lại họ đã quen với nếp sống Việt Nam, được dân làng cho tới lui, thuê làm lụng, họ không có lạc hướng, hoặc đau khổ gì hết.

Họ không còn bị gọi là Mọi nữa, năm tôi trở về làng để tìm lại họ, vì họ được Việt hóa hoàn toàn rồi.

Phủ Biên tạp lục của Lê-Quí-Đôn cũng có nói đến đám nô lệ ở Nam Kỳ ấy, nhưng họ Lê cho rằng đó là nông-nô, nhưng theo chỗ chúng tôi thấy tận mắt thì không phải. Họ cày, cấy, gặt, viết dở, và các chủ nô lệ chỉ bắt họ làm các công việc khác mà thôi, chớ không để họ làm nghề nông.

Tất cả mọi công việc đồng áng đều do dân ta làm lấy hết. Hình như là phải học nhiều thế hệ mới giỏi nghề nông được, nhưng dân ta

1. Phan Khoang, Việt Sử: Xứ Đàng Trong, Sài gòn, Khai Trí, 1970.

không biết cái lẽ đó, dạy họ vài năm, coi không xong thì thôi. Vả lại còn biết bao nhiêu công việc nặng nhọc, thì nô lệ cũng chẳng được ngồi không, mặc dầu họ dở nông nghiệp.

Thuở ấy chưa có nhà máy xay lúa trong làng, thì xay, giã là công việc vất vả để dành cho nô lệ. Đốn cây, leo cây, cũng là công việc của nô lệ, gánh nước từ sông lên cũng do họ đảm trách.

Đó là công việc hằng ngày, thỉnh thoảng có dịp khiêng gánh nặng, hoặc đào giếng thì họ lại có dịp trổ tài.

Nhưng họ không phải ngu đần đâu vì tôi có thấy những người ấy biết chữ Nho và rất ưa «nói chữ». Chữ Nho mà lại dễ học hơn nghề nông thì thật là khó hiểu!

Nhưng năm tôi trở về làng thì lại có người có nô lệ trở lại, những đứa trẻ mới được mua, chưa dùng được. Tôi hỏi ra thì là các chú lái buôn Tàu đi lên rừng, thỉnh thoảng mua về một đứa để bán lại cho ta. Nhưng không rõ do đâu mà rồi chỉ ho heo có mấy đứa trẻ lại thôi, hình như là dân làng đã biết luật pháp cấm đoán, họ đã tự động phóng nô hồi luật pháp chưa vào làng, họ không dại mà phạm tội khi họ biết luật rồi.

Những đứa trẻ mới mua sau, được ngụy trang là con cháu và được đối xử như con cháu thật sự. Nhưng từ đó (1930) không còn việc mãi nô nữa, mặc dầu dân nô lệ cũ vẫn cứ còn có mặt trong làng sanh con đẻ cháu ra hoài hoài.

Ta xem sử sách Đông Tây, kim, cổ, ta thấy nhiều nơi nhiều thời, đối xử với nô lệ tàn bạo hơn dân ta nhiều lắm, còn ở Trung Hoa thì chính tôi tớ là người nô bộc thuộc Hoa Tộc, cũng bị ngược đãi đôi khi đánh chết cũng chẳng sao.

Nhưng sự kiện mãi nô nầy chỉ là nguồn gợi thắc mắc cho chúng ta về chủ đất thật sự của cái nơi mà ta đã di cư đến.

Ngày nay, sau nhiều năm học hỏi, chúng tôi lại khám phá ra được mấy điều nầy nữa. Là trọn tỉnh Long Khánh chỉ *mới được dân ta* đến khẩn hoang và định cư không trên 70 năm (cho tới năm nay).

Như vậy thì vào giữa thế kỷ 17 cho đến năm 1900 thì giữa Biên Hòa và Phan Thiết là rừng rậm với những bộ lạc có con dân làm nô lệ cho ta.

Điều đó cũng có thể không gì là lạ. Đó là một cái «No mansland» giữa hai quốc gia Cao Miên và Chiêm Thành, họ cố ý không khẩn hoang

cả một vùng rộng lớn để lấy rừng sâu làm thành lũy thiên nhiên hầu chống xâm lăng.

Nhưng ai làm chủ khoảng rừng rậm mênh mông ấy, trên giấy tờ? Trên thực tế, thì đó là người Mạ, người mà dân ta đã gặp. Nhưng họ không có nước thế họ là thần dân của ai đó, mà kẻ đó là Chiêm Thành hay Cao Miên?

Trong tỉnh Biên Hòa, dân ta lượm được, hoặc đào được rất nhiều tượng Chàm, mà hai tượng danh tiếng là một tượng ở làng Tân Hòa, được thờ trong một ngôi đền do dân ta xây cất, tượng này chỉ là tượng Saruda thôi, nhưng nó danh tiếng vì người thủ đền là một nhà trí thức Việt Nam, ông Nguyễn Xích Hồng, người Việt Nam đầu tiên đã mở Trung học tư thục tại Sài gòn.

Nhưng một tượng khác lại danh tiếng hơn vì được hầu hết các nhà khảo cổ Việt Nam biết đến, hiện đang thờ tại một đền thờ ở thành phố Biên Hòa.

Như vậy thì biên giới Miên Chiêm ở đâu?

Chắc không ai biết cả, nhưng bằng vào sự có mặt của tượng chàm tại thành phố Biên Hòa ngày nay, ta có thể suy ra rằng biên giới ấy không phải là ranh giới của hai tỉnh Long-Khánh và Bình-Thuận như toàn thể các sử gia ta đều tưởng, từ bao lâu nay, mà có thể là tại thành phố Biên Hòa ngày nay, hay ở dưới nữa, rất xa.

Cả Chàm lẫn Cao Miên đều theo văn hóa Ấn Độ, thì tượng thờ của họ hơi giống nhau, nhưng vẫn có khác, mà các nhà khảo cổ đều cho rằng tượng Biên Hòa là tượng Chàm chớ không phải tượng Cao Miên.

Tôi bèn học ngôn ngữ của người Mạ, thứ người ngày xưa đã làm nô lệ cho ta ấy, đã xem họ có phải là những người thuộc phần tử Cao Miên chậm tiến không.

Nhưng việc học hỏi của tôi không cho tôi biết sự thật được. Trong ngôn ngữ của người Mạ (họ tự xưng là Chi-au Mạ. *Chi-au* chỉ có nghĩa là *Người* mà thôi. Nhưng nhiều sách lại ngỡ Chi-au là một phần của *Chi-au Mạ*, nên viết rằng họ là người Châu Mạ, *Chi-au* biến thành *Châu*), trong ngôn ngữ của họ có một số danh từ Cao Miên y hệt như trong ngôn ngữ Việt ở miền Nam, (mà cả ngôn ngữ Việt miền Bắc cũng có một số ít danh từ Cao Miên nữa) nhưng căn bản vẫn là Mã Lai, một phương ngữ Ma Lai rất gần với phương

ngữ mà tất cả mọi dân tộc ở trong lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa đều dùng (Sô-Đăng, Bà Na, Gia Rai, Chàm, và cả Việt nữa).

Điều ấy phù hợp với khoa chủng tộc học Âu Châu, khoa ấy xác nhận rằng người sơn cước Việt Nam thuộc chủng Anh-Đô-Nê-Diêng, nói nôm nô là chủng Proto-Malais, tức Cồ Mã Lai.

Cồ ở đây là ở vào giai đoạn văn hóa và vóc dáng cồ, chớ không phải là sống vào thời cồ.

Như vậy thì không có gì là Cao Miên hết ở Biên Hòa.

Mà cũng không chắc rằng đó là đất Chàm, mặc dầu người Chàm cũng nói tiếng Mã Lai, y như người Mạ, vì theo truyền khẩu trong các gia đình ở Biên Hòa thì tổ tiên chúng tôi không có gặp người Chàm nào hết khi di cư vào mà chỉ thấy chủ đất thật sự là người Mạ mà thôi.

Những tượng Chàm lượm được hoặc đào được, người Mạ không biết là của ai. Sự không biết ấy, chứng tỏ rằng họ không phải là người bổn xứ thật sự, người bổn xứ rất cồ, đã bị tiêu diệt rồi chăng? Mà cái người bổn xứ thật có đã để lại tượng Chàm, xem ra, không phải là người Chàm, bởi Biên Hòa với Bình Thuận, mặc dầu cách trở nhau vì rừng, nhưng vẫn là địa bàn liên tục thì người Chàm, Biên Hòa không thể bị tiêu diệt khi người Chàm Bình Thuận còn tồn tại.

Người đó là ai ?

Xét địa danh, cũng không biết được gì hết.

Không rõ nhà học giả tiền bối Trương-Vĩnh-Ký đã dựa vào tài liệu nào, mà ngài lập ra được một bản danh sách của các địa danh Cao Miên ở Nam Kỳ, trong danh sách đó thì sông ngòi, non núi ở Biên Hòa, lại mang tên Cao Miên.

Chúng tôi kiểm soát lại thì không có sự thật nào hết, riêng trong tỉnh Biên Hòa. Những địa danh Cao Miên bị Việt hóa, ngày nay vẫn còn mang dấu vết Cao Miên. Thí dụ: Trà Vinh, Long Hồ, Mỹ Tho.

Trong khi đó thì những địa danh bị Việt hóa ở Biên Hòa và Long Khánh lại mang dấu vết Mã Lai thí dụ như Gia Ray, Gia (*Ya* là một phương ngữ Mã Lai có nghĩa là *Sông*, hoặc *Nước*, bị ta biến thành *Gia*).

như thế thì đó là địa danh Mạ, hoặc Chàm, chớ không thể nào mà là địa danh Cao Miên.

Có một thứ danh mộc mà miền Trung gọi là cây bằng lăng. Danh mộc ấy, từ Mỹ Tho tới Cà Mau, dân ta gọi bằng một danh từ Cao Miên là cây thau-lau. Còn từ Mỹ Tho lên tới Biên Hòa thì là ta vẫn dùng danh từ bằng lăng, hoặc một danh từ khác của người Mạ, mà chúng tôi đã quên mất rồi.

Đó là một bằng chứng nữa rằng đất ấy không phải là đất Cao Miên thật sự.

Những sự kiện sử địa nói trên đặt ra một nghi vấn đáng được ta nghiên cứu lại, nhất là ông Sihanouk đã có lần đòi gần hết đất Nam Kỳ này, bảo rằng đó là đất của tổ tiên ông.

Ông Ngô-Đình-Diệm rất không ưa dấu vết Cao Miên, có lẽ vì cuộc đòi hỏi điên rồ của ông Sihanouk, nên ông đã ra lịnh Việt hóa hầu hết những địa danh mang dấu vết Cơ-Mê, thí dụ Mê Sô, bị ta biến ra thành Mỹ Tho thì ông bắt sửa ra là Định Tường.

Nhưng những địa danh từ Mỹ Tho lên tới Biên Hòa không phải là địa danh Cao Miên, lại cũng được sửa đổi, có lẽ là vì người cộng sự của ông cứ yên trí rằng đó là địa danh Cao Miên.

Thí dụ quận Cần Đước bị cãi lại là quận Cần Đức. Nhưng Cần Đước là tiếng Việt. Cần Đước là loài thủy tộc giống như con rùa ăn thịt được. Đó là xứ có nhiều con Cần-đước, chớ không phải là một địa danh Cao Miên.

Các sử gia ta không nghiên cứu, cứ chép lại sử cũ của trào Nguyễn, mà sử ấy không chép theo nghe thấy tại chỗ, mà theo văn kiện chánh thức, văn kiện này cho rằng ta xin phép vua Cao Miên (hoặc bắt ép) cho dân ta di cư vào đất họ.

Nay những điều nghe thấy lại nói trái lại thì tưởng đoạn sử ấy của miền Nam còn phải lâu lắm mới đúng sự thật được.

Chúng tôi xin trình dưới đây những khám phá mới nhất đã soi sáng phần nào đoạn sử hỗn loạn và mù mờ đó, những khám phá này, chưa hẳn là sự thật, nhưng vẫn cho ta hi vọng đi đến sự thật về sau.

Ai cũng biết rằng nước Phù Nam chánh quốc (Métropole du Phù Nam) là nước Cao Miên hiện nay. Họ lại có đất phụ dung mà họ không ở, là toàn cõi Nam Kỳ và ba tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận và Nha Trang của ta nay, như bia Võ Cảnh đã chứng minh.

Theo tài liệu mới nhất về nước Phù Nam của ông Pierre Dupont (B.S.E.I. 1949) thì nước Chân Lạp cướp nước Phù Nam, nhưng chỉ

cướp được có cái phần đất mà nay là nước Cao Miên mà thôi, và Nam Xiêm La xưa mà thôi, còn từ Nam Kỳ ra tới Nha Trang, cũng là lãnh thổ của Phù Nam thì họ không bao giờ cướp được cả.

Nhưng theo chúng tôi, thì chắc là họ không thèm cướp vì Nam Kỳ quá nô địa, mà dân Cao Miên thì không ở được nơi đất ẩm như dân Việt Nam, mà hễ không cướp Nam Kỳ thì đất Bình Thuận, Nha Trang có khô ráo bao nhiêu, họ cũng không làm sao mà cướp được.

Về sau, có một quý tộc Chân Lạp cướp đất ấy, để lập quốc riêng, nhưng lại đặt trung tâm ở Nha Trang và cướp luôn cả Chiêm Thành, tự xưng mình là vua của nước Hoàn Vương gồm Chiêm Thành, Nha Trang, Bình Thuận. Nam kỳ vẫn bị bỏ quên.

Và rồi không có tài liệu nào cho biết rằng sau đó nước Chân Lạp có chiếm Nam Kỳ hết. Tên quý tộc phiêu lưu nói trên bị một quý tộc Chiêm Thành giết đi, ông này bỏ tên nước cũ của dân ông là tên Lâm Ấp, bỏ luôn tên Hoàn Vương và xưng quốc hiệu là Châmpa (Tàu phiên âm là Chiêm Ba, hoặc Chiêm Thành), sáp nhập Lâm Ấp với phần đất bắc Phù Nam là Nha Trang và Bình Thuận.

Có lẽ chỉ có một vài nhóm Cao Miên tự động di cư xuống Nam Kỳ rồi thì vua Cao Miên thấy đất không chủ, nhận luôn làm của mình.

Cứ lật hồ sơ hành chánh của Pháp, ta nhận được rằng cho tới năm 1930 mà dân ta khẩn hoang Nam Kỳ chưa xong, thì hẳn vào thế kỷ 17, không có mấy người Cao-Miên định cư ở đất này đâu.

Những sách dân tộc học của ta, như Phủ Biên Tạp Lục của Lê quý Đôn cũng nói rõ rằng chúng ta khẩn hoang đất Đông Phố, mà khi nói đến khẩn hoang thì phải hiểu rằng ở đó không có dân mà chỉ có rừng.

Tóm lại Nam Kỳ cũng chưa xứng đáng là thuộc địa của Cao Miên nữa chớ đừng nói là chánh thức của họ. Họ không có mất nhiều quá như ngày nay họ tưởng khi mà họ thấy từ Biên Hòa đến Cà Mau ruộng đất mênh mông.

Vào thế kỷ 17 đất này vẫn còn là đất hoang vu, có chủ từ 2.000 năm, nhưng chủ cũ là Phù Nam cũng bỏ mà chủ mới là Cao Miên cũng chẳng ngó ngàng gì tới hết.

Xin trở lại người Mạ mà chúng tôi đã biết và đã học ngôn ngữ. Họ nhớ rằng xưa kia, tổ tiên của họ có thống nhứt các bộ lạc lại được dưới quyền một người chúa độc nhất.

Các sử gia Pháp cũng xác nhận điều đó. Địa bàn của họ vào năm 1930 là bắc Phước Tuy (Bà Rịa), Bắc Biên Hòa, Long Khánh, Lâm Đồng Bảo-Lộc, Di Linh, Ban Mê Thuột.

Nhưng xưa hơn, có lẽ địa bàn ấy đi tới Mỹ Tho bằng sự xuất hiện của danh từ thau lau, chỉ loại danh mộc đã nói ở trên kia từ Mỹ Tho trở xuống.

Phủ Biên tạp lục cũng cho biết rằng ta khẩn hoang với công nhân nô lệ tại đất Lôi lạp (tức Gò Công, Long An). Tác giả Lê Quý Đôn lại phân biệt rõ hai thứ nô lệ, một thứ da đen tóc quăn, và một thứ da tương đối sáng.

Thứ da tương đối sáng đích thị là người Mạ, họ giống Việt-Nam y hệt, vì theo nghiên cứu riêng của chúng tôi trong quyển Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt-Nam thì họ và ta đồng chủng với nhau.

Còn thứ da đen tóc quăn thì ăn khớp với lời miêu tả dân Phù Nam của Đường Thư và Tân Đường Thư... Có lẽ đó là người Phù Nam ở đất *phụ dung* Nam-Kỳ, người Phù Nam chính gốc đã bị Cơ-Me hóa còn người Phù Nam ở xa thì bị thoái hóa nên phải làm nô lệ.

Ta đã chắc được về tình trạng từ Long Khánh đến Mỹ Tho từ Mỹ Tho trở xuống Cà Mau thì các văn kiện hành chánh của Pháp là những chứng tích không thể chối cãi. Người Cao Miên có mặt thật sự ở đó, nhưng chỉ là những nhóm nhỏ, tập trung tại những vùng phì nhiêu nhất, mà nay họ vẫn còn tồn tại và còn là địa chủ thật sự như thường, còn thì toàn cõi là rừng hoang, điều lầm, do tổ tiên chúng tôi khai khẩn ?

Năm kia, trong một tạp chí khác, tôi đã dựa vào Nguyễn văn Siêu để gọi địa bàn của dân Mạ là nước Xích-Thổ.

Liền sau đó từ trong tạp chí này, [1] nhà học giả Lê-Thọ-Xuân có một bài gián tiếp đính chánh điều này.

Ông Lê-Thọ-Xuân cho biết rằng vua Thiệu-Trị dạy rằng nước Xích-Thổ là nước Xiêm-La và họ Lê có chưng bằng chứng hẳn hoi.

Thật ra thì Ông Nguyễn văn Siêu không có lầm đâu. Ông đã lầm về Bà Rịa thật đó, nhưng về Xích-Thổ thì không.

Ai có đọc Phương Đình Dư Địa Chí thì thấy rằng Ngyyễn văn Siêu giống hệt Lê Quý Đôn, là một nhà nho hiếm-hoi giỏi kỹ-thuật và khoa học nhân văn trong khi các nhà nho khác chỉ biết văn thơ.

---

1. Tập San Sử Địa số 14 và 15 — sau tt 153-175.

Nước Xích-Thổ mà họ Lê nói đến, quả thật là nước Xiêm. Nhưng đó là địa danh Tàu, phiên âm địa-danh Thái *Sudokai*.

Còn Xích-Thổ của Nguyễn văn Siêu không phải là địa danh phiên-âm, mà là địa danh sáng tác dựa vào địa-chất-học.

Các nhà địa lý ta đã sáng tác địa danh thí dụ như nước của người Gai-Rai (nay ở tỉnh Phú-Bổn (được họ gọi là Thủy-Xá và Hỏa-Xá. Thực ra thì họ cũng dịch chứ không hẳn là sáng tác, nhưng không phải phiên âm.

Nguyễn văn Siêu đã trót mang tiền án vụ *Bà Rịa* nên ông mất hết tín nhiệm, nhưng người mang tiền án không phải luôn luôn tái phạm tội.

Một dân tộc đã thống nhứt là dân Gia Rai, được vua chúa ta nói đến, mặc dầu là chung đụng với họ, thì tại sao một dân tộc khác là dân Mạ, cũng đã đã thống nhứt, có hợp chủng với ta, lại không được ta gọi tên nước như dân Gia Rai đã được gọi?

Sự thống nhứt các bộ lạc Mạ đều được toàn thể các nhà dân-tộc học Pháp nhìn nhận là đúng sự thật, mà họ lại hợp chủng với ta thì không thế nào mà ta không gọi nước họ bằng một tên nào đó.

Các nhà viết sách xưa, ít có dẫn chứng. Có lẽ Nguyễn-văn-Siêu nói theo văn kiện nhà nước trào Nguyễn chớ không phải theo sách nào hết.

Một vấn đề cần được dứt khoát là sự có mặt của hai tượng Chàm danh tiếng ở Biên-Hòa.

Chúng tôi đã không tin rằng đất Biên-Hòa của Chàm. Nhưng sau khám phá của ông Pierre Dupont thì ta phải hiểu như thế này:

Khi hậu Duệ của vua Lâm-ấp tiêu diệt của nước Hoàn Vương ngoại chủng thì tự nhiên đất của bọn ngoại chủng đương nhiên lọt vào tay họ và nước mới là nước Chiêm-Thành làm chủ luôn một vùng Phù-Nam rộng từ Nha-Trang cho tới Mỹ-Tho. Nhưng sau, cứ có tranh chấp hoài giữa Cao-Miên và Chiêm-Thành, mà Chiêm-Thành thì bận chống xâm lăng ở phương Bắc nên cứ bỏ lần vùng đất ấy, lùi về tới ranh giới Bình Thuận ngày nay.

(Nước Phù-Nam chưa kịp biết kiến-trúc và tạc tượng đá thì đã bị Chân-Lạp diệt hồi thế kỷ thứ 6, nên tượng ấy cũng không thể là của Phù-Nam, mặc dầu Phù-Nam, cũng theo văn-hóa Ấn-Độ y như Cao-Miên và Chàm).

Kính tặng hương hồn Thi sĩ Đông Hồ

HÀ TIÊN, CHÌA KHÓA NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM XUỐNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

▽ HÃN NGUYÊN

Lời tác giả: *Hồi Thi sĩ Đông Hồ còn sinh tiền, Tiên sinh dã để tâm nhiều đến việc sưu tập các tài liệu về họ Mạc và Hà Tiên. Cách đây gần hai năm, chúng tôi có ngỏ ý nhờ Tiên sinh viết về họ Mạc trong sổ Nam tiến sẽ ấn hành. Chưa thực hiện thì Tiên sinh dã thành người thiên cổ. Nữ sĩ Mộng Tuyết có chuyển hết các tài liệu mà Tiên sinh dã sưu tầm cho chúng tôi để viết bài này. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ và đã dùng một phần lớn các tài liệu trên với lòng chân thành tưởng nhớ tới Đông Hồ Tiên sinh.*

DANH XƯNG CỦA HÀ TIÊN VÀO ĐẦU THẾ KỶ 18

Trong nhựt ký đề ngày 18/4/1768, giáo sĩ Levavasseur đã viết: «Cancao như thế do người Trung Hoa đặt tên, được người Bồ Đào Nha gọi là Coall [coal] hay Palmerinha [Palmeiro], người Cam Bốt gọi là Peam và người Nam Hà gọi là Hà Tiên» [1]. Hà tiên còn được người Xiêm gọi là Ponthaymât [2]. Có người còn gọi là Quala [3].

Cancao hay Cancar là biến thể của cách đọc Quảng Đông của Kiang-K'eou: Kang K'ao hay Kong K'ao (Cảng Khẩu) [4].

---

1. Ar. M.E , Cochinchine vol. 744, tlđd, p. 906.

2. Ar. M.E., Cochinchine 744, tlđd, p: 966.

3. Ar. M.E.,Cochinchine vol. 745, tlđd,p.173 (Journal des Franciscains)

4. Emile Gaspardone, Un Chinois des mers du Sud... Sđd, trang 367, xem J. Crawfufd, Journal II, 233 và 458 và Ch. Gutzlaff, Journal of three voyages, Londres, 1834, p. 78, đều viết Kang-Kao, Kang-Kau. Người ta còn thấycó khi viết King-Kao.

Cũng như tiếng Tàu gọi là Phương Thành [1].

Phương thành do tiếng Hán là Fang tiếng Việt Hán viết là Phương. Fang hay Phương chắc lấy tên Cao Miên cũ Bãm, đọc là Pãm hay Peam có nghĩa là cửa sông [2].

Phương Thành có ý nói rằng nơi thành này là một nơi văn chương văn vật, có cái khí nhẹ nhàng, thơm tho như một cái thành đầy kỳ hoa dị thảo phân phương. Nhưng Phương Thành là danh xưng chỉ lỵ sở của trấn Hà Tiên. Lỵ sở Hà Tiên còn được gọi là Trúc Bằng Thành vì lỵ sở Hà Tiên ở trong 2 dãy thành tre dài, thường gọi là Bờ đồn lớn (13km) và Bờ đồn nhỏ (độ hơn 3km) [3].

Danh xưng Hà Tiên do chính người Việt chúng ta đặt, gọi từ khi Mạc Cửu thần phục Chúa Nguyễn.

Tiếng Peam hay Bàm là chữ Cao Miên, có nghĩa là cửa sông, cửa hải cảng [4].

Theo Emile Gaspardone cho rằng danh từ Pot-aimat hay Ponthay-mât và các danh từ Ponthiamas, Pontiamas, Ponteamas, Potiamasse, Pontaimas v...v... lá các tiếng phiên dịch Tây Phương của danh từ Cao Miên Pandãy mãs (đọc là Bantãy mãs) có nghĩa là phần ở sau của xứ, hậu cứ...

Như thế các danh xưng trên đã có ý nghĩa, phản ảnh vị trí của Hà-Tiên, vị trí cửa biển, vị trí hậu cứ...

Theo Mạc Thị Gia-Phả do Đinh Đức Hầu Vũ Thế Dinh viết thì Hà-Tiên vốn thuộc đất đai của Chân Lạp mà Cao Miên gọi là Máng Khảm.

Khi Mạc-Cửu vào yết kiến chúa Nguyễn, chúa Nguyễn khen là trung thành, nhận làm thuộc quốc và đặt tên trấn là Hà Tiên [5].

Người ta không rõ nguyên thủy thủ nghĩa như thế nào, nhưng theo truyền khẩu là vì có vị tiên nữ hiện xuống trong một đêm thanh vắng trên sông ở nơi đây (tức là Đông Hồ và cửa thông ra biển Kim Dữ) [6].

---

1. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia phả., sđd, tr. 83.

2. E Gaspardone, sđd, 375. Xem Aymonier trang 197 và 154.

3. Đông Hồ, Hà Tiên Mạc Thị Sử, sđd, trang 279.

4. Emile Gaspardone, sđd, trang 375. Xem Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia phả, sđd, trang 83.

5. Cheng Ching Ho, Mục Thị gia phả, sđd, trang 89,

6. Theo liệt Truyện tiên biền q. 9. Xem Đông Hồ, Hà Tiên Mạc Thị Sử, sđd, trang 275.

Theo sách Văn Hiến Thông Khảo đời Thanh (le Wen hiên t'ong K'ao des Ts'ing) [1] viết từ năm 1747: « *Kiang K'eou [Hà Tiên] là một xứ miền Tây Nam Hải. thuộc xứ An Nam và Xiêm La. Quốc vương xứ ấy đều là họ Tcheng (Trịnh)* [2] *vị đương kim tên là T'ien Sseu (Thiên Tứ). Lịch sử và sự truyền ngôi chưa rõ. Xứ ấy có núi cao, nhưng lãnh thổ chỉ chừng vài trăm dặm. Thành lũy làm bằng cây.* »

Cũng trong tác phẩm kể trên cho biết: « *Cảng khẩu đường biển cách Áo Môn 160 cánh.* [3] »

Trong nhật ký của các giáo sĩ dòng Franciscains, chapitre VI về mục Description de Can Cao, ta thấy Hà Tiên đã được xác định tọa độ rõ rệt bằng vĩ độ và kinh độ (vĩ độ 8^0, 35' và kinh độ 127^0,38') [4].

HỌ MẠC LẬP NGHIỆP Ở VÙNG HÀ TIÊN

Trong quá trình lịch sử cuộc di dân của người Trung Hoa về phương Nam, thì cuộc di dân quan trọng đã góp công không nhỏ vào cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, ta phải kể đến cuộc di dân ồ ạt vào đầu nhà Mãn Thanh.

Khi nhà Mãn Thanh chiếm nốt Đài Loan, cứ địa kháng chiến cuối cùng của tôi thần nhà Minh, thì những thần tử nhà Minh tới tấp sang Việt Nam, toán vào Quảng Nam thì nương tựa vào chúa Nguyễn, phần đông cư trú ở Nam Kỳ. Họ đã tích cực giúp chúa Nguyễn về mặt khai thác đất đai như Thực Lục Tiền Biên quyển 5 đã viết:

« *Năm Khang Hi 18,* [1679], *tướng cũ nhà Minh là Tổng Binh Long Môn Dương Ngạn Địch cùng Tổng Binh Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên hay Thắng và phó tướng Trần An Bình v.v... đem hơn 3000 người vào lập nghiệp tại vùng Biên Hòa, Mỹ Tho...* »

---

1. Emile Gaspardone, sđd, Un Chinois des Mers du Sud, sđd trang 363-364.

2. Sai lầm không phải là Tcheng mà là Mo (Mạc).

3. Cánh. Keng hay Tcheng « watch », « quart » hay « coup » là một đơn vị hàng hải chiều dài có thể thay đổi : 50, 60, 1000 li. Hồi thế kỷ 17, một chiếc tàu đi trung bình khi thuận gió cứ 24 giờ thì được 10 Keng hay 600 li. Xem Emile Gaspardone sđd, trang 366.

4. Ar. M E, Coch 745, tlđd p. 173., [l'heureuse province de Cancao est à 8°, 35' de latitude et à 127°, 38 de longitude, proche des autres royaumes du Tonkin et de Cochinchine: y ayant commerce entre'eux comme aussi avec la Chine et les royaumes adjacents de Malais].

Đặc biệt hơn nữa, một nhóm người Trung Hoa, tự động lập riêng một khu tự trị, một giang sơn riêng, đó là cha con Mạc Cửu lập nghiệp vùng Hà Tiên. Về sau họ Mạc đã tự động giúp chúa Nguyễn tiến dễ dàng vào đồng bằng sông Cửu Long, cả miền Hậu Giang rộng bao la trù phú.

Tìm hiểu về họ Mạc ở Hà Tiên, người ta có thể nhờ cậy vào nhiều nguồn sử liệu khác nhau: Trung Hoa, Tây Phương và Việt Nam. Đặc sắc nhất là các nguồn sử liệu Việt Nam và Tây Phương.

Các sử liệu Việt Nam như Đại Nam Thực Lục Tiền biên quyển 8-9, Đại Nam liệt truyện tiền biên quyển 6, Gia-Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức và nhất là Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh [1].

Cuốn Mạc Thị Gia Phả [2] trên ghi chép: « *Trước kia vào thời kỳ cuối nhà Minh, vì cuộc đại loạn, Mạc Thái Công Cửu ta (sinh ngày 8 tháng 5 năm Ất Tỵ 1655), người huyện Lôi Châu vì không chịu được sự xâm nhiễu của giặc Hồ, năm 17 tuổi, vượt bể sang Nam, ngụ tại Chân Lạp được quốc vương tin dùng cho quản lý các việc thương mại — Không bao lâu ông nghĩ rằng: mình phải lìa bỏ nhà bỏ nước, vượt bể tới chốn man di, muốn dựa thế lực người để sinh lợi lâu dài, nên một ngày kia người ta sẽ nhạt nhẽo — Kẻ khác thừa cơ xúi vào? Tránh sao khỏi bị tai vạ, lúc ấy hối thì cũng muộn. Chi bằng trước phải tính kế bảo toàn thì hơn. Suy tính như vậy, ông liền phóng tài hóa để thu nhân tâm, biếu xén các vị quyền thần và cung phi của quốc vương, nhờ họ xin cho được cai quản vùng Mang Khảm để triệu tập thương khách các nơi, làm giàu cho nước.*

Quốc vương bằng lòng cho làm ốc nha, nhận được chức vụ rồi ông bèn cho đi chiêu dụ các thương khách ngoại quốc, thuyền buồm kéo đến tấp nập, rồi các người đồng bang cư ngụ tại Lào, Xiêm, Đồ Bà nay nghe tiếng ông,

---

1. Đinh Đức Hầu Vũ Thế Dinh hiệu Thận Vi vốn giữ chức cai đội ở trấn Hà Tiên là bề tôi của họ Mạc, đã soạn gia phả này vào năm Gia Long 17, ngày 19 háng 6 [21-7-1818], gồm 33 tờ. Theo Đại Nam Thực Lục đệ I kỷ trong mục tháng 8 năm thứ 17 đời Gia Long (1818), vua Gia Long đã xuống dụ sai Mạc Công Du, tằng tôn của Mạc Cửu tìm kiếm nhất là việc cũ của Chân Lạp để lập thành sách. Chính trong bản phụ ngoại, kèm cuối gia phả, có lời bạt của Vũ Thế Dinh, cho biết Mạc Công Du đã sai ông viết. Vũ Thế Dinh mồ côi sớm được Mạc Cửu nuôi từ lúc lên 9, đã căn cứ vào những điều tai nghe mắt thấy và nghe ở quan ký lục họ Lâm của Mạc Cửu mà viết cuốn gia sử này

2. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, sđd, tt. 83-84.

người ta kéo về mỗi ngày một đông, từ đây về sau thanh danh của Thái Công vang dậy [1].

Đối chiếu với các tài liệu khác, người ta thấy chỉ duy có gia phả ghi rõ ngày sanh tháng đẻ của Mạc Cửu : ngày 8 tháng 5 Ất Mùi (6-11-1655). Các tài liệu đều nói nơi sinh giống nhau là ở Lôi Châu, Quảng Đông. Duy có Gia Định Thông Chí quyển 3 mục Cương vực chí, trấn Hà Tiên chép rõ hơn, cho biết người tỉnh Quảng Đông, phủ Lôi Châu huyện Hải Khanh, xã Lê Quách (Li Kouo).

Về năm Mạc Cửu sang Chân Lạp, các tài liệu nói khác nhau. Theo Gia Phả thì Mạc Cửu đến Chân Lạp vào năm 17 tuổi. Nếu kể năm sinh từ năm Ất Mùi thì năm đó vào năm Tân Hợi, Khang Hi thứ 10 (1671) [2].

Đại Nam Thực Lục Tiền Biên q. VIII-IX cho biết : « *Mạc Cửu người ở Lôi Châu tỉnh Quảng Đông, nhà Minh mất, người Thanh bắt dân hớt tóc* [3] *chỉ một mình Cửu còn để tóc trốn xuống Nam, qua ở đậu xứ Chân Lạp, làm ốc nha* [4]. *Thấy phủ Sài Mạt* [5], *người Trung Hoa, người Chân Lạp, người Chà Và tụ tập buôn bán, Cửu bèn di cư tới Phương Thành mở sòng bạc gọi là « hoa chi »* [6] *và lấy thuế. Lại được hầm bạc phát làm giàu mau. Ông gọi lưu dân đến ở Phú Quốc* [7] *Căn-Một* [8], *Giá-Khê* [9], *Trũng-Kè* [10], *Hương-Áo* [11], *Cà-Mau* [12] *và lập 7 xã thôn* [13].

---

1. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, sđd, trang 84-85.

2. Thông Chí quyển III, chép năm Khang Hi 19 (1680) là năm Mạc Cửu chạy sang Chân Lạp. Ta có thể tin vào gia phả hơn.

3. Nhà Thanh đã bắt dân trong nước phải cạo đầu và ăn mặc theo người Mãn Châu. Điều này khiến dân Trung Hoa phẫn uất đến độ họ thích mất đầu hơn là mất tóc.

4. Tiếng Cao Miên OK na, quan trấn thủ, tương đương với tỉnh trưởng ngày nay.

5. Sài Mạt : tên Hán Việt của Ban tây Mãs hay Pandãy Mãs. Có nghĩa là nội địa. Tên đó chỉ vào địa điểm Banteai Méas phủ, cách Hà Tiên độ 40 dặm về phía Bắc (đất Căm-bốt hiện nay).

6. Hoa chi : nhà chứa cờ bạc và ca kỹ.

7. Phú Quốc : tên Cao Miên Koh Trâl hay Koh Tran (Aymonier I, 148), tiếng Xiêm gọi là Koh Dud (Crawfurd, I, 99).

8. Cần Một hay Cần Bột hay Kampot ở Tây Bắc Hà Tiên.

9. Giá Khê : hay Lịch Gia hay Rạch Giá, đổi thành Kiên Giang vào năm 1757 (Liệt Truyện q. 4, tờ 6).

10. Trũng-Kè : Thực Lục và Thông Chí q. III, t. 49 đều viết Trũng-Kè hay Long Kỳ hay Lũng Kỳ, là cửa biển nhỏ của Cao Miên tên Pãm hay Peam ở biên giới Cao Miên và Nam Phần hiện nay.

11. Hương Áo hay Kompong Som, còn gọi là Vũng Thơm (Thông Chí q. III, tờ 9).

12. Cà Mau dịch từ chữ Khmer, năm 1757 đổi thành Long Xuyên (Liệt truyện VI, tờ 6)

13. Xã thứ 7 chính là Hà Tiên.

Các nguồn sử liệu Tây Phương đã cho ta biết rõ hơn về Hà Tiên. Một nhà du hành người Pháp, Pierre Poivre đã viết trong bài tham luận đọc trước Hàn Lâm Viện Lyon và đã được ấn hành năm 1768 [1] về Quốc Gia Nông Nghiệp và Những Phong Tục và Nghệ Thuật của Các Dân Tộc Á Phi (l'Etat de l'agriculture et les mœurs et les arts des peuples de l'Afrique et de l'Asie), trong đó nói rõ về nguồn gốc vương quốc Ponthiamas (Hà Tiên). Bản du ký ấy viết [1]:

« Khi rời khỏi những đảo và những đất đai của người Mã Lai, người ta tìm thấy ở phía bắc một lãnh thổ nhỏ gọi là Can Car và được biết theo các bản đồ hải quân dưới danh hiệu Ponthéamas. Lãnh thổ này nằm trong Vương quốc Xiêm (sic), giữa một bên là xứ Cao Miên, một bên là những đất đai dưới quyền đô hộ của người Mã Lai...

« Bị bao quanh bởi những láng giềng như thế nên cách đây độ 50 năm, xứ tốt đẹp này trở thành hoang vu, gần như không người ở.

« Một thương gia Trung Hoa làm chủ một chiếc tàu buôn, thường lui tới bờ biển này, có óc suy tính và trí thông minh truyền thống của dân tộc Ông. Ông rất đau lòng trông thấy những đất đai rộng mênh mông mà còn bỏ hoang, tuy đất này phì nhiêu hơn cả những đất khiến quê hương ông, trù phú. Ông có ý khai hoang. Để thực hiện kế hoạch, Ông đi mộ một số nông dân xứ Ông và các xứ láng giềng bảo đảm đời sống họ, rồi Ông bắt đầu ngoại giao khéo léo và được sự che chở của các xứ láng giềng hùng mạnh gởi đến giúp cho Ông một đội quân mà Ông trả lương.

Trong các cuộc du hành của Ông qua các đảo ở Phi Luật Tân và Batavia [2], Ông đã học hỏi được ở người Âu châu những gì hay nhất mà theo người Trung Hoa là các địa hạt: chính trị học, nghệ thuật phòng ngự và tự vệ...

Lãnh thổ của Ông trở thành cái xứ của những người siêng năng muốn đến đó lập nghiệp. Hải cảng của Ông được mở rộng cho tất cả các quốc gia. Chẳng bao lâu, rừng hoang được khai phá một cách thông minh, đất hoang thành ruộng lúa, kênh rạch đã được đào đem nước vào ruộng, mùa màng đồi dào, lúc đầu cung cấp cho dân cày ruộng no đủ, về sau là một mối lợi cho thương mãi lớn mạnh...

Cái mảnh đất nhỏ kia, ngày hôm nay đã được coi như một kho lúa đối

---

1. Emile Gaspardone tldd – pp 367-69.

2. Với nguồn sử liệu trên, ta được biết thêm Mạc Cửu vốn là khách thương đã từng đi qua Phi Luật Tân và Nam Dương, rồi mới tới Hà Tiên lập nghiệp.

đào nhất của phần đất miền Đông Châu Á này. Người Mã Lai, người Nam Hà, cả đến nước Xiêm, đều trong hải cảng này như một nguồn lợi bảo đảm cho những nạn đói»...

SỰ THÁP NHẬP ĐẤT HÀ TIÊN VÀO NƯỚC TA

Nhờ sự khôn khéo, Mạc Cửu được vua Cao Miên tin dùng cho làm quan, Mạc Cửu đã gây dựng được một giang sơn riêng có tính cách tự trị. Nhưng rồi với sự yếu thế của vua nước Cao Miên trước sự xâm lược của Xiêm cũng như có nhiều nguyên do khác, Mạc Cửu phải tìm chỗ nương tựa mới. Chính biến năm 1679 tại Cao Miên xảy ra sự bất hòa giữa chánh Vương Ang Saur [Nạc Thu] và phó vương Nac Non [Nặc Nộn] khiến chánh vương Ang Saur cầu viện quân Xiêm và Hà Tiên cũng bị xâm lăng tàn phá, Mạc Cửu bị bắt sang Xiêm. — Sau ít lâu nước Xiêm có cuộc nội biến, thừa lúc lộn xộn Mạc Cửu lại đem quyến thuộc, nhân dân trở về Long Kỳ (Lũng cả, Ream) — Sau biến cố này Mạc Cửu không còn tin cậy vào sự che chở của vua Cam Bốt nữa. Đồng thời yếu tố tình cảm cũng chi phối để đưa tới quyết định sát nhập này. Mạc Cửu đã lấy người vợ Việt Nam tên Bùi thị Lẫm [2] rồi sinh ra Mạc Thiên Tứ Cuộc hôn nhân Việt Hoa này khiến cho ta có thể cắt nghĩa sự quyết chí thần phục của Mạc Cửu vào đất Đại Việt, nơi quê hương của người vợ và khiến ta giải thích được lòng trung tín cùng sự cúc cung tận tụy đặc biệt của Mạc Thiên Tứ đối với các chúa Nguyễn trong cơn hoạn nạn khi bị Tây Sơn uy hiếp.

Trong khi ấy, thế lực của chúa Nguyễn càng ngày càng mạnh, đã tìm cách can thiệp mạnh mẽ vào nội bộ Cam Bốt, Mạc Cửu đã quyết định thần phục chúa Nguyễn. Mạc Thị Gia Phả chép: «*Lúc ấy mưu sĩ họ Tô thuyết rằng: người Cao Miên phụ bạc gian xảo, mình tựa vào họ chỉ là lâm thời, chứ khó tràng cửu, chi bằng quay sang Nam Việt, nạp cống xưng thần để dựa thế lực, ngõ nhỡ sau này có việc còn trông giúp đỡ — Ông nghe lời, chuẩn bị thuyền bè lễ vật và thảo 1 bức biểu tiến vào kinh thành lúc ấy vào thời Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế năm thứ 24 mùa thu tháng 8 Giáp ngọ (1714).*

---

1. Cheng Ching Họ, Mạc Thị gia phả Sđd, trang 86-87.

2. Xem Thông Chí quyển II, cho biết bà Bùi thị Lẫm là người Đồng Môn thuộc Biên Hòa. Theo nhật ký Pierre Poivre chép ngày 27-10-1749 thì Thiên Tứ là một đứa con lai (un simple marchand métisse Chinois et né en Cochinchine).

Lúc vào yết chúa Nguyễn là Thiên Vương Nam Triều thấy Ông có tướng mạo khôi ngô, tiến thoái đĩnh đạc, ăn nói lễ độ, khen là trung thành, nhận làm thuộc quốc, đặc tên trấn là Hà Tiên, phong tước Tổng Binh cho ấn thụ» [1].

Về ngày tháng xin tháp nhập đất Hà Tiên vào chúa Nguyễn mỗi tài liệu nói mỗi khác.

Theo Thực Lục và Liệt Truyện thì vào năm Mậu Tí (1708). Nhưng theo Gia phả và Gia Định Thành Thông Chí thì là năm Giáp Ngọ (1714). Theo nhựt ký của các giáo sĩ dòng Franciscains viết vào tháng 12-1770 thì Trấn này (Can Cao) đã ly khai khỏi lãnh địa chuyên chế của vua Cam bốt xáp nhập vào năm thứ 13 hay 14 thế kỷ này (tức 1713 hay 1714) [2].

Ngày tháng đã nói khác nhau, mà chi tiết về Mạc Cửu đích thân tới Phú Xuân hay chỉ cử sứ giả thì mỗi tài liệu lại nói mỗi khác [3]. Duy ba tài liệu, Thực lục, Liệt Truyện và Thông Chí đều chép năm 1708 là lần đầu tiên, Mạc Cửu đã liên lạc với Phú Xuân. Như thế năm Mậu Tí (1708) là năm Hà Tiên tháp nhập, có thể đích đáng hơn cả [4].

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ THÁP NHẬP ĐẤT HÀ TIÊN ĐỐI VỚI CUỘC NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Trước khi đất Hà Tiên tháp nhập vào Chúa Nguyễn, thì nước ta mới chiếm được Chân Lạp được các vùng đất Biên Hòa, Gia Định. Năm Mậu Dần (1698), Nguyễn Phúc Chu sai thống suất Chưởng cơ Lễ Thành

1. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả sđd, trang 89.

2. Ar, M.E, Coch, vol. 745. Theo Maybon lại cho năm 1724 là năm Hà Tiên nội thuộc vào Đại Việt khi ông căn cứ vào Regnier trong Histoires militaires de la region d'Hà Tiên de 1700-1867 (Ch. Maybon, Histoire moderne des Pays d' Annam). Trong khi theo ông Hall (D. G. .E) trong cuốn A History of South East Asia, London, 1955. p. 362, lại cho rằng vao năm 1715, khi quân Xiêm kéo vào Hà Tiên Mạc Cửu đi Thuận Hóa rồi Minh Vương đã phong Cửu làm trấn thủ Hà Tiên.

3. Theo Gia Phả thì họ Mạc đem thuộc nhân đến kinh vào năm Giáp Ngọ (1714), Liệt Truyện Tiền Biên cho rằng Mạc Cửu và thuộc hạ đến kinh Mậu Tý (1708) — Thống Chí quyển 3 và Thực Lục Tiền Biên quyển 8 cho rằng Mạc Cửu đã sai hai người Trương Cầu và Lý Xá dâng sớ và chúa đã chấp nhận vào năm Mậu Tý (1708).

4. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, sđd, phần chú thích tt. 89-90.

Hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) làm thống soái đem kinh lược đất Đông Phố đã có nhiều dân Việt ở. Hữu Kính lấy đất Nông Nại (Đồng Nai) lập ra phủ Gia-Định, huyện Phước-Long và đất Sài Côn làm huyện Tân Bình (nay là Gia Định), lại lập hai dinh Trấn Biên [1] (Biên Hòa) và Phiên Trấn [2] (Gia-Định) để đóng binh trấn thủ. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để quản trị. Việc kinh lý này mở rộng, bờ cõi thêm hơn ngàn dặm và thâu được hơn bốn vạn nóc nhà [3]. Nguyễn Hữu Kính đã chiêu mộ dân Bố Chính vào lập nghiệp. Người Tàu ở Trấn Biên lập xã Thành Hà, ở Phiên Trấn lập xã Minh Hương và đều vào sổ hộ tịch [4].

Trước đó từ lâu, người Việt đã từng do đường biển lui tới Chân Lạp và một số nông dân đã sinh cơ lập nghiệp, đặc biệt là ở miền Mỗi Xoài và miền Đồng Nai (đều thuộc Biên Hòa ngày nay). Vào năm 1658 chúa Nguyễn Phúc Tần đã từng sai Nguyễn Phúc Yến đem ba nghìn quân đánh Mỗi Xoài (huyện Phước Chính, Biên Hòa), bắt được Nặc Ông Chân, vua Chân Lạp, thả về và bắt cam kết giúp đỡ người Việt sang làm ăn ở Mỗi Xoài và Đồng Nai [5].

Mặt khác, vào năm 1679, chúa Nguyễn đã cho bọn tổng binh thành Long Môn (Quảng Tây) là Dương Ngạn Địch cùng phó tướng là Hoàng Tiến và tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên đem ba ngàn quân vào «nằm vùng» trước ở Chân Lạp, bắt vua Chân Lạp phải chia đất cho họ.

---

1. Mãi tới 1800, Trấn Biên mới đổi làm trấn Biên Hòa, huyện Phước Long được thăng làm phủ và các tổng thuộc Phước Long, Phước Bình, Bình An, Long Thành làm huyện. Tới 1832 trấn Biên Hòa mới đổi thành tỉnh, 1837 mới đặt thêm các huyện Nghi An và Long Khánh. Năm 1838 đặt thêm huyện Phước Bình.

2. Phiên Trấn gồm phủ Gia Định, huyện Tân Bình. Năm 1802 đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định. Năm 1808 đổi trấn Gia Định thành Thành Gia Định, thống hạt năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên và lãnh trấn Bình Thuận, và đổi dinh Phiên Trấn làm trấn Phiên An, thăng huyện Tân Bình làm phủ, thăng bốn tổng Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc làm huyện. Năm 1814 đổi thành Gia Định làm tỉnh Phiên An và năm 1818 đổi làm tỉnh Gia Định [Xem Đào Duy Anh, sđd 158-159].

3. Xem Phủ Biên Tạp Lục q. 1, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, q. 7. Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tạp q. 31, Gia Định Thông Chí. q. 3 và Đào Duy Anh. tr. 183-184.

4. Thông Chí, quyển 3, sđd.

5. Thực Lục tiền biên quyển 4 — Đào Duy Anh trang 183.

Bọn Trần Thượng Xuyên ở Đồng Nai, bọn Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho. Chính các bọn người Trung Hoa này đã tiếp tay bắc đầu cầu Nam tiến vào đất Biên Hòa, Gia Định.

Từ năm tháp nhập đất Hà Tiên vào Đại Việt (1708) đến năm chấp dứt cuộc Nam tiến (1757) dài khoảng nửa thế kỷ mà phần đất chiếm được rất rộng lớn, chiếm hầu hết miền đồng bằng sông Cửu Long. Đó là cuộc mở mang bờ cõi quan trọng nhất và nhanh nhất trong lịch sử nam tiến của dân tộc Việt Nam.

Sở dĩ cuộc nam tiến nhanh như vậy vì sự tháp nhập đất Hà Tiên của Mạc Cửu đã tạo thành thế gọng kìm, khiến cuộc nam tiến trở thành bước nhảy vọt. Hà Tiên đã trở thành một đầu cầu chiến lược quan trọng, sự tháp nhập Hà Tiên thật sự là một biến cố quan trong đối với lịch sử Cao Miên cũng như đối với lịch sử Việt Nam. Biến cố này đã tạo ra thế «chẳng đặng đừng» của cuộc nam tiến và đó là biến cố «định mệnh an bài» cho sự thống thuộc toàn thể đồng bằng sông Cửu Long vào Việt Nam.

Thật vậy, lãnh thổ đất Hà Tiên khi Mạc Cửu thần phục chúa Nguyễn rộng lớn, gồm các đất thuộc tỉnh Kiên Giang [Rạch Giá, Hà Tiên] An Xuyên [Cà Mau] cùng đảo Phú Quốc hiện nay.

Một vùng đất rộng lớn trên bỗng chốc được tháp nhập vào chúa Nguyễn. Vùng đất trái độn giữa Gia Định và Hà Tiên cũng đương nhiên chịu ảnh hưởng theo, chẳng sớm thì chày, chúa Nguyễn tất sẽ tìm cách kiểm soát để sự liên lạc giữa hai vùng trên được thuận tiện.

Thế rồi việc phải đến đã đến. Năm 1733 chúa Nguyễn Phúc Trú phát binh đánh lấy đất ở miền tây Gia Định (miền Mỹ Tho, Sa Đéc tức tỉnh Định Tường) để lập châu Định Viễn, dinh Long Hồ.

Năm 1753 chúa Nguyễn Phúc Khoát sai cai đội Thiện Chính hầu [không rõ họ] làm thống suất, Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu đem quân 5 dinh [1] miền Nam đánh thẳng đến thành Nam Vang. Nặc Ông Nguyên chạy ra cầu cứu Mạc Thiên Tứ rồi năm Bính Tý (1756) xin dâng hai phủ Tầm Đôn và Soi Rạp [2] để nhờ Thiên Tứ giúp đỡ về nước. Thiên Tứ lại dâng cho chúa Nguyễn. Như thế lại nhờ họ Mạc,

1. Nam dinh: Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ.

2. Thông Chí, sđd, quyển 3: Cương vực chí. Tầm Đôn nay là Long An; Soi Rạp hay Lôi Lạp là đất Gò Công.

đất nước ta thêm rộng. Năm Đinh Sửu (1757) Ông Nhuận sau khi nối ngôi cháu là Ông Nguyên, đã dâng đất Trà Vinh — Ba Thắc [1].

Cũng năm Đinh Sửu (1757) Nặc Ông Tôn con Nặc Ông Nhuận tránh nạn ở Hà Tiên, nhờ Mạc Thiên Tứ bao dung và nhờ quân Nguyễn giúp nên được trở về nước làm vua lại dâng đất Tầm Phong Long (tỉnh An Giang Châu Đốc ngày nay). [2] Cuộc Nam tiến tới phần đất cuối cùng này cũng một phần lớn nhờ thế lực của họ Mạc. Chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn đem dinh Long Hồ từ xứ Cái Bè (tức thôn An Bình Đông huyện Kiến Đăng, nay (1970) là đất tỉnh Định Tường) đến xứ Tầm Bào (thôn Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long ngày nay) và đặt thêm ba đạo thuộc vào dinh Long Hồ [3]: Đông Khẩu ở SaĐéc, Tân Châu ở Tiền Giang và Châu Đốc ở Hậu Giang.

Ông Tôn lại đem các đất Vũng Thơm, Cần Bột, Châu Sâm, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ đã bảo toàn. Thiên Tứ dâng lại Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Các đất ấy đều thuộc vào trấn Hà Tiên (các đất Vũng Thơm, Cần Bột, Châu Sum [Sâm], Sài Mạc, Linh Quỳnh thuộc về huyện Hà Châu tỉnh Hà Tiên và huyện Hà Âm tỉnh An Giang [4] Thiên Tứ đã đặt xứ Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, xứ Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu mộ cư, dân lập thành thôn ấp [5].

Tới năm 1757 gọng kềm giữa phía Gia Định và phía Hà Tiên đã thắt chặt. Tất cả vùng đất ở giữa còn sót lại mà Cao Miên chưa chính thức dâng cho chúa Nguyễn đều mặc nhiên trở thành đất của nước ta, trong đó có những vùng bùn lầy không có người sinh sống.

---

1. Thông Chí, q. 3, mục cương vực chí, sđd.

2. Thông Chí, q. 3, mục cương vực chí, sđd.

3. Năm 1778 đổi thành dinh Hoằng trấn, lỵ sở ở nơi, ngày nay gọi là bãi Bà lúa. năm 1779 đổi làm dinh Vĩnh Thanh kiêm quản hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang cắt từ trấn Hà Tiên, thăng châu Định Viễn làm phủ. Năm 1832 đổi làm trấn Vĩnh Long và trấn thành tỉnh, gồm cả huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh thuộc phủ Lạc Hóa của thành Gia Định.

4. Năm 1834, đất Cần Bột (Kampot), Vũng Thơm (Kongpong Som) được đặt thành hai phủ Quảng Biên, Khai Biên. Năm 1837, hai phủ Quảng Biên và Khai Biên họp lại thành một phủ (phủ Quảng Biên thuộc Trấn Tây Thành [nước Cam Bốt], xem Đại Nam Hội Điển Sử Lệ q. 14). Đến đầu đời Thiệu Trị, nước ta không còn bảo hộ Trấn Tây Thành nữa. Sang đời Tự Đức, các đất Vùng Thơm cùng các miền đất phía bắc Hà Tiên như Cần Bột, Châu Sum, Sai Mạc, Linh Quỳnh đều được trả về cho Cao Miên.

5. Xem Thông Chí quyển 3, mục Cương vực chí, sđd.

Như trên đã thấy, việc tháp nhập đất Hà Tiên rất quan trọng đối với cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, không những vì chính đất Hà Tiên có lãnh thổ rộng lớn mà sau khi tháp nhập rồi Hà Tiên đã kéo theo nhiều vùng đất khác, lần lượt tháp nhập vào chúa Nguyễn như các vùng đất do vua Cao Miên dân cho Mạc Thiên Tứ đã kể trên (Tầm Đôn, Soi Rạp, và các đất phía tây bắc Hà Tiên hiện ở địa phận Cam bốt) hay các vùng đất chiếm được cũng nhờ công hợp tác của Mạc Thiên Tứ (Tầm Phong Long ..)

Hà Tiên không những là chìa khóa để cho công cuộc bành trướng lãnh thổ về phía đông bằng sông Cửu Long mà còn là một trung tâm phát xuất sự đồng hóa, tạo thành một trục vững chắc: Biên Hòa — Mỹ Tho — Hà Tiên khiến văn minh Trung Hoa đẩy lui một cách mạnh mẽ văn minh Ấn Độ.

Sách Văn Hiến Thông Khảo đời Thanh vào năm 1747 cho biết sinh hoạt của Hà Tiên:

« *Nhà cửa không khác Trung Quốc, từ nhà của Vương (Mạc Thiên Tứ), tất cả đều làm bằng gạch lợp ngói. Trong cách ăn mặc, họ bắt chước triều đại trước (nhà Minh). Vương bới tóc bọc lưới, đội khăn hay mũ bằng nhiễu, mình mặc áo thêu rồng, đai bằng sừng, mang hia. Dân chúng mặc áo cổ cao, tay rộng. Tang chế đều mặc áo trắng. Ngày thường họ dùng đủ màu. Xứ nóng quanh năm, tuy thu đông cũng không lạnh. Nhiều người thường đi mình trần, chỉ một miếng vải quấn bán thân. Gặp thì họ chắp tay chào nhau. Còn phong tục thì trọng văn học, thích thi thơ có cả một hàn lâm viện nhỏ* — (xem E. Gaspardone Bibliographie annamite, BEFEO XXXIV, 1935, số 113).

« *Trong xứ có miếu thờ Khổng Tử mà từ Vương đến dân ai cũng thờ. Có một nhà nghĩa học, dạy những thanh niên ưu tú, nghèo không thể tự túc theo học được. Những người Trung Hoa sang đây mà có khả năng văn học thì được mời đến đó dạy học* » [1].

Theo nhật ký của các giáo sĩ dòng Franciscains thì nhà cửa ở Hà Tiên phần lớn làm bằng « tranh » (pailles) mặc dù rằng tại Hà Tiên có nhiều đá. Dân Hà Tiên theo đạo Khổng. Ngoài ra thờ tất cả những vị nổi tiếng về đạo đức (Thánh hiền). Riêng nhà của họ Mạc bằng đá. Có những ngôi chùa đẹp. Mà kiều dân ở đây phần lớn đều là người Nam hà [2].

1. Emile Gaspardone, sđd, pp. 364-365.

2. Ar. M.E., Cochinchine vol. 745, (Journal des Franciscains), tt. đd., p. 174.

Cùng đồng văn với người Trung Hoa, nên người Việt Nam sinh sống dễ dàng tại các vùng có nhiều người Trung Hoa, như Hà Tiên, Mỹ Tho, Biên Hòa. Chính các nơi này là trung tâm thu hút những người Việt đến sinh cơ lập nghiệp trước khi có sự can thiệp của chính quyền người Việt (chúa Nguyễn). Chính những người Việt này cùng với người Trung Hoa là đạo quân « thứ năm » cho các chúa Nguyễn, đã đóng góp phần rất lớn trong cuộc nam tiến cũng như trong cuộc đồng hóa về sau. — Hà Tiên quả đã đóng giữ một vai trò chiến lược trong cuộc nam tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long vậy.

HÀ TIÊN SAU KHI THÁP NHẬP VÀO ĐẠI VIỆT ĐÀNG TRONG

CƯƠNG VỰC HÀ TIÊN:

Sau khi tháp nhập, Hà Tiên trở thành một trấn, Mạc Cửu được phong làm « Tổng Binh Đại Tướng Quân » cai quản trấn mới này. Khi ấy, toàn thể lãnh thổ Đàng Trong gồm có 11 dinh [1] và 1 trấn.

Từ khi được tháp nhập vào Đại Việt Đàng Trong, trấn Hà Tiên càng ngày càng thêm bành trướng về đất đai như trên đã trình bày.

---

1. Đến năm 1733 chúa Nguyễn Phúc Trú mới lập thêm dinh Long Hồ và 1744 (Giáp, Tí) chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng hiệu Võ-Vương sắp đặt việc cai trị, mới chia nước thành 12 dinh và 1 trấn:

1. — Chính Dinh (Kinh đô) } thuộc đất Thuận Hóa xưa
2. — Cựu Dinh (Quảng Trị) } thuộc đất Thuận Hóa xưa
3. — Quảng Bình Dinh } thuộc đất Thuận Hóa xưa
4. — Vũ Xá hay Lưu Đồn Dinh } thuộc đất Thuận Hóa xưa
5. — Bố Chính Dinh } thuộc đất Thuận Hóa xưa
6. — Quảng Nam Dinh (gồm 2 phủ Quảng Nghĩa và Qui Nhơn).
7. — Phú Yên Dinh
8. — Bình Khang Dinh
9. — Bình Thuận Dinh (Phan Rang, Phan Rí)
10. — Trấn Biên Dinh
11. — Phiên Trấn Dinh
12. — Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn.

Họ Mạc đã khai khẩn những vùng đất còn để hoang như vùng Cần Thơ gọi Trấn Giang và vùng Bạc Liêu gọi là Trấn Di.

Tới năm Kỷ dậu (1789), trấn Hà Tiên được bãi bỏ. Sang năm 1810, vua Gia Long lại đặt lại trấn Hà Tiên [2], cho hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên trở về trấn này. Năm 1825, vua Minh Mạng đặt ra huyện Hà Tiên lệ vào phủ An Biên. Tới năm 1832 đổi trấn Hà Tiên làm tỉnh [3], phủ An Biên làm phủ Quan Biên, huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu [4].

Thời Pháp thuộc, tỉnh Hà Tiên được chia làm 4 tỉnh mới: tỉnh Hà Tiên (huyện Hà Châu cũ) gồm 4 tổng 15 làng; tỉnh Rạch Giá (huyện Kiên Giang cũ) gồm 4 tổng, Long Xuyên (huyện Long Xuyên cũ) gồm 8 tổng 62 làng; tỉnh Bạc Liêu (cũng đất huyện Long Xuyên cũ) gồm 5 tổng 52 làng [5].

MỐI GIAO HẢO GIỮA HỌ MẠC VÀ CHÍNH QUYỀN VIỆT-NAM.

Từ khi Hà Tiên tháp nhập vào Đại Việt xứ Đàng Trong, mối giao hảo giữa họ Mạc với các chúa Nguyễn rất tốt đẹp nhứt là với Mạc Thiên Tứ. Mạc Cửu cai trị Hà Tiên được hơn 40 năm, đến thời Túc Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế thứ 11 (Nguyễn Phúc Trú), (ngày 27 tháng 5 năm Ất Mão, 1735) thì ông mất, thọ 81 tuổi.

---

1. Khi Nguyễn Ánh từ Xiêm về tái chiếm được Gia Định bèn sửa sang đất Gia Định, chia toàn thể đất Nam Phần ngày nay làm 4 dinh:

Phan Trấn Dinh
Trấn Biên Dinh
Trấn Vĩnh Dinh
Trấn Định Dinh.

(Xem Đại Việt tạp chí, 1 Nov. 1944).

2. Gia Định trấn gồm cả đất Nam Kỳ do vị Tổng trấn coi, gồm 5 trấn:

Phan Yên Trấn (Gia Định)
Biên Hòa trấn
Vĩnh Thanh trấn (Vĩnh Long và An Giang)
Vĩnh Tường trấn (Định Tường)
Hà Tiên trấn.

3. Từ đây tiếng Nam Kỳ Lục tỉnh bắt đầu được gọi vì đất Nam Kỳ được chia ra 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

4. Đào Duy Anh, Sđd, tr. 160.

5. Đào Duy Anh, sđd, tr. 172.

Sau khi an táng cha xong, Mạc Thiên Tứ khi đó được 18 tuổi, đã dâng biểu về triều, chúa Nguyễn đã ban sắc chiếu cho Mạc Cửu chức « Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Quân » và cho họ Mạc đời đời nối chức Tổng Binh Đại Đô Đinh [Đốc] [1].

Tuy thần phục nhưng họ Mạc vẫn giữ tính cách tự trị. Từ thời Mạc Thiên Tứ, họ Mạc bắt đầu theo lệ 3 năm một lần cống cho chúa Nguyễn. Cơ cấu tổ chức hành chánh ở Hà Tiên cũng khác với các dinh khác ở Đàng Trong [2].

Theo gia phả thì tới năm 1774, quân Trịnh vào đánh Phú Xuân, Hiếu Định chạy vào Gia Định, Mạc Thiên Tứ cùng các con vào yết kiến tại hành tại, chúa Nguyễn liền phong ông tước « Quốc Lão Quận Công » và Tử Hoàng làm Chưởng Dinh [3] con thứ là Tử Xương làm Thắng Thủy Cai Cơ, con thứ 5 Tử Dung làm tham tướng cùng giữ Trấn Giang.

Từ đó, Mạc Thiên Tứ đã tận lực giúp chúa Nguyễn chống lại Tây Sơn.

Sau khi Tân Chính Vương bị bắt, quân Tây Sơn kéo đến Trấn Giang, Mạc Thiên Tứ đã đưa kế hoạch tâu lên Thái Thượng Hoàng Duệ Tông theo đường sông lánh sang Kiên Giang, nếu có việc gì còn chạy ra các hải đảo để chờ cơ hội.

Khi ấy Duệ Tông rất chán nản, Mạc Thiên Tứ đã đập đầu xuống đất, khóc mà tâu rằng : « Quốc Gia gặp bước gian truân, bao giờ chả thế. Giám mong Thánh Thượng hay cứ yên lòng để lo việc

1. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, sđd, tr. 91.

2. Chúa Võ Vương chia Nam Hà làm 12 dinh và 1 trấn. Trong khi Hà Tiên là 1 trấn và do chức Tổng binh, Đô Đốc trong coi, thì các dinh khác đều do các Trấn Thủ cai quản và các viên Chưởng dinh coi về quân sự, đặc biệt tại dinh Phiên Trấn, vào năm 1729 chúa Nguyễn Phúc Trú lập chức Điều Khiển có quyền hạn rộng, giải quyết cấp thời việc quân cho cả xứ Đồng Nai. Ngoài ra còn có các viên Ký lục, cai bạ phụ tá trông coi các cơ quan : Xá sai (sic) ty, Tưởng thần lại ty, Lệnh sử ty [Xem Đăng Phương Nghi, Les Institutions publiques du Việt Nam au 18è siècle. Sđd.]

3. Quân đội Nam Hà ước khoảng 50.000 người vào cuối thế kỷ 18 chia dinh, cơ đội, thuyền. Mỗi trấn hay dinh có 1 dinh binh linh chỉ huy bởi 1 Chưởng Dinh. Quân số mỗi dinh tùy nơi ; tại Chính Dinh tới hơn 30.000, trong khi các dinh khác từ 500 tới 4.000 quân. Trấn Hà Tiên ít lính nhất, khoảng 560 lính.

lớn. Thần sẽ cho gọi Quách Nhân đem thuyền lớn về bảo vệ thánh giá cung quyến và xin hết lòng khuyển mã đền báo ơn trên, chạy sang Quảng Đông tố cáo với Thanh đình, xin phái quân sang giết giặc, thu lại đất đai » [1].

Thượng Hoàng nghe lời cùng sang Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) một là lánh cuộc xung phong của địch hay là kiếm chỗ tạm yên để trù liệu đợi khi tầu của Quách Nhân đến thì thực hành kế hoạch trên. Như thế việc cầu viện nhà Tnanh đánh Tây Sơn mà sau này Lê Chiêu Thống đã làm cũng đã được chúa Nguyễn dự tính thực hiện. Nhưng kế hoạch chưa được thực hiện thì Duệ Tông bị bắt đem về Gia-Định [2].

Mạc Thiên Tứ khi chạy ra tới Phú Quốc được tin Duệ Tông đã bị bắt đưa về Gia-Định liền than khóc tới 10 ngày đêm [3]. Mạc Thiên Tứ đã phải lánh sang Xiêm.

Đến tháng 6 năm Kỷ Hợi (1779), Nguyễn Phúc Ánh vừa khôi phục được Gia Định, nhờ quân Đông Sơn giúp, bèn cố ý can thiệp vào Cao Miên, sai Đỗ Thanh Nhân [4] đem quân sang đánh giết Nặc Non rồi lập Nặc Ân lên làm vua với sự bảo hộ của Hồ Văn Lân. Sự kiện này khiến vua Xiêm bất bình. Nhân được tin thuyền buôn Xiêm bị quân Đông Sơn đánh cướp, vua Xiêm cả giận, lại có kẻ gièm pha rằng Gia Định có mật thư gửi cho các ông Tôn Thất Xuân, Mạc Thiên Tứ làm nội ứng để đánh chiếm Vọng Các, nên vua Xiêm đã ra lệnh tống giam hai người này. Mạc Thiên Tứ đã tự vẫn mất ngày 5 tháng 10 Canh Tý (1-11-1780) còn Tôn Thất Xuân cùng gia quyến Thiên Tứ cả thảy 53 người cũng bị giết hết (Thông chí nói vào ngày 24 tháng 10 Canh Tý tức 20-11-1780). Các Việt Kiều lánh nạn thì đem đuổi cả ra một nơi xa [5].

---

1 Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, Sđd, tr. 113.

2. Theo Thông Chí quyển 5, Duệ Tông bị bắt 18-10-1777, và trước đó 19-9-1777, Tân Chính Vương bị bắt — Xem Hà Tiên Trấn, Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả.., Sđd tr 117.

3. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, Sđd, tr. 117.

4. Hiện nay tại Sàigòn có đặt tên đường phố, những chữ Thanh lầm ra chữ Thành. Ngoài ra cũng còn nhiều sự lầm lẫn tương tự.

5. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, Sđd trang 120, phần chú thích — Gia phả cho biết cón cháu họ Mạc còn 3 người con nhỏ của Mạc Thiên Tứ là Tử Sinh, Tử Tuấn, Tử Thiêm, các cháu Công Bình, Công Thê, Công Tài sống sót, sau lại được vua Xiêm giúp đỡ.

Như thế từ năm 1777, họ Mạc phải bỏ đất Hà Tiên, thì họ Mạc không còn cai trị Hà Tiên như xưa nữa.

Tùy nhiên về sau con cháu họ Mạc cũng được Nguyễn Ánh và các vua triều Nguyễn nâng đỡ cho làm quan.

Năm 1784, Mạc Tử Sinh lúc ấy mới 16 tuổi đã được Nguyễn Ánh phong làm cai cơ (tham tướng), theo quân Xiêm cứu viện về đánh Tây Sơn. Đến khi Mạc Tử Sinh chết [1] Chúa Nguyễn đã xin vua Xiêm cho Mạc Công Bình về Hà Tiên thay Tử Sinh. Trong thời gian Bình chưa về thì người kế nhiệm là người của nước Xiêm tên Ngô Ma, tạm thời trông coi việc trấn. Nhưng khi Công Bình về thì chỉ được phong làm cai đội, khâm sai trấn thủ Long Xuyên (Cà Mau), chứ không trấn ở Hà Tiên. Vua Xiêm thấy thế, không bằng lòng, muốn Công Bình phải ở Hà Tiên. Sự kiện này chứng tỏ người Xiêm mưu toan lập xứ Hà Tiên thành một xứ tự trị, chịu ảnh hưởng của Xiêm.

Mãi tới tháng 3 năm Nhâm Tí (1792), Công Bình mới về trấn Hà Tiên và chết ở nơi đây.

Tới năm Kỷ vị (1799) vua Xiêm lại đưa Mạc Tử Thiêm và Mạc Công Du về Hà Tiên với ý định để cho Thiêm kế dòng họ Mạc. Mạc Công Thiêm đã được chúa Nguyễn Ánh phong làm «Khâm Sai Trấn Thủ cai cơ» Thiên Lộc Hầu và Mạc Công Du làm phó Trấn [2].

Đến khi Thiêm chết vào năm Gia Long (1810), vua Gia Long đã không lập con chau họ Mạc quyền lĩnh chức trấn nữa, mà lại cử Ngô Nghiên và Lê Tiến Giảng (hoặc Phúc) thế và chỉ phong ấm cho con cháu họ Mạc để giữ việc phụng sự tổ tiên, cho 53 người mộ phụ coi giữ mộ.

Tới đời Gia Long 15 (1816) Mạc Công Du lại được cho làm chức Hiệp Trấn. Sau đó thì sử sách không còn mấy khi nhắc tới con cháu họ Mạc nữa. Duy có Liệt Truyện Tiền Biên quyển 6 có nói qua: «*Mùa thu năm Minh Mạng thứ 3 (1822), Thánh tổ Nhân Hoàng Đế nhớ đến cha con Thiên Tứ có công với nước, truy phong Mạc Cửu làm Thụ Công Thuận Nghĩa Trung Đẳng thần. Tử Sinh làm Trung Nghĩa thần, Thiên Tứ làm*

1. Tử Sinh chết bệnh ở Hà Tiên vào tháng 6 Mậu Thân (1788) Gia Phả Sđd trang 131).

2. Theo Thực Lục cũng chép năm 1799, nhưng Thông Chí quyển 5 chép việc lãnh chức trấn thủ Hà Tiên vào năm Gia Long nguyên niên, Nhâm Tuất (1802) — Mạc Công Du sau xin về hưu năm 1829.

Đạt Nghĩa thần, chuẩn cho xã Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên thờ phụng như cũ».

Tới đời Tự Đức nguyên niên (1848), con cháu họ Mạc là Mạc Văn Phong được phong chức đội trưởng để giữ hương khói.

Như thế đến đời Gia Long, Hà Tiên không chịu ảnh hưởng của Xiêm, hoàn toàn do chính quyền Việt Nam kiểm soát, và dù họ Mạc mất quyền hành ở Hà Tiên, nhưng các vua triều Nguyễn lúc nào cũng nhớ tới công lao của họ Mạc, nâng đỡ con cháu họ Mạc.

Họ Mạc thật có công lớn với nhà Nguyễn cũng như đối với quốc gia Việt Nam.

CUỘC SỐNG CỦA DÂN HÀ-TIÊN SAU KHI THÁP NHẬP VÀO ĐẠI VIỆT ĐÀNG TRONG

Như trên đã nói tuy tháp nhập vào với chúa Nguyễn, nhưng họ Mạc vẫn giữ tính cách tự trị. Vì thế đời sống tinh thần cũng như vật chất của Hà Tiên cũng không thay đổi sau khi có sự tháp nhập. Và chỉ về sau những biến cố chính trị liên tiếp khiến họ Mạc yếu thế, phải bỏ đất Hà Tiên, thì đời sống ở Hà Tiên mới đổi khác mà thôi.

Đến như vấn đề tôn giáo, trong khi tại Đàng Trong, đời chúa Võ Vương (1738-1765) đã nghiêm cấm đạo Thiên Chúa [1] thì Hà Tiên đã là nơi trú ngụ cho những dân Thiên Chúa Giáo phải bỏ xứ chạy trốn vì lệnh cấm đạo ấy. Trong bức thư của giáo sĩ Piguel từ Pram-bichum (thuộc Cam Bốt), ngày 12-7-1761 gởi cho các cha bề trên, đã viết : «*Những giáo dân có thể tới Coal* (Hà Tiên), *hải cảng Nam Hà, tại đây vị phó Vương* [gouverneur vice-roi (s'c)] *đã cho phép hành đạo chúng ta hoặc tới nơi đây thuộc xứ Cam Bốt,* [1].

Chúa Võ Vương mất đi rồi, chúa Nguyễn Phúc Thuần kế tiếp vẫn tiếp tục cấm đạo. Một dụ cấm đạo đời chúa Nguyễn Phúc Thuần đã được giáo sĩ chép bằng chữ quốc ngữ nguyên văn sau đây [2] :

25 Juillet 1767 «Edit du Roi de Cochinchine contre la religion Chrétienne».

---

1. Ar. M. E., tlđd, Vol. Coch. 744.

Cũng trong tập tài liệu này, thư viết từ Thonol, ngày 25-12-1761 của Giáo sĩ Piguel gởi cho cha bề trên cho biết rằng những giáo dân Nam Hà đã đến rất đông tới Căm bốt (Les meilleurs nouvelles que je peux vous donner ici est que les chrétiens Cochinchinois viennent en quantité dans le camboge pour chercher des remèdes pour leur âme, p. 382).

2. Ar. M.E Coch. 744 (pp. 731-732).

«Chỉ tluyền [1] Phan Tlấn dinh [2] giám quyền quan [3] Cai đội Dàng [4]
«Kí lục Phương danh hầu [5] cai bộ Kháng Thiện hầu [6] — Khâm — Tli [7].
«Vả Tlị [8] thể lấy cang thường luyên lí [9] làm tlước [10]. Như đạo Da
«Tô khác nào Dương Mạc [11] huyến dụ [12] những lời họa phước đề hoạc [13]
«laòng [14] người. Tlào [15] Đức Hiếu Vũ Vương nghiêm gia cấm tập. Saong [16]
«ngu phu tục tử chưa truyền diễm hóa. Nên Tlào [15] Đức Hoàng Khảo lại
«nghiêm gia xíc tlục [17]. Đâu đó đã noi đàng chính phủi bạt thói tà. Nay
«nghe dân gian nết cũ chẳng chừa, nhà riêng trộm học. Chúng ngươi khá
«xét tlong nội bộ viên nhơn nào kết bài [18] hiệp lũ nói đạo Da Tô thì

---

1. Chỉ tluyền : chỉ truyền. Giáo sĩ này viết chữ quốc ngữ còn khó khăn nhất là các vần Tr viết không đúng.

2. Phan Tlấn dinh : Dinh Phan Trấn hay Phiên Trấn (Gia Định).

3. Giám quyền quan : quan giám quyền tức quan trấn thủ, trông coi cả Phiên Trấn. Có thể khi này chỉ có người tạm thời quyền chức trấn thủ dinh này mà thôi.

4. Ca đội Dàng : viên cai đội tên Dàng (?). Thường việc quản mỗi dinh đo Chưởng Dinh trông coi. Riêng Phiên Trấn có viên Điều Khiển, chẳng rõ sao chỉ nói tới cai đội. Có thể với cấp bậc nhỏ (cai đội) đã giữ chức vụ chức lớn ?. Theo Phủ Biên tạp lục quyển III của Lê Quý Đôn thì Phiên Trấn Dinh gồm có 1 cơ và 7 đội (khoảng 1200 người).

5. Kí lục Phương danh hầu : viên ký lục Phương, tước Danh hầu. Ký lục là viên chức trông coi việc hành chánh ở các dinh trấn. Tại Phiên Trấn dinh, Ký lục điều khiển Tướng Thần Lại Ty.

6 Cai bộ Kháng Thiện hầu : viên cai bạ tên Kháng tước Thiện hầu. Cai bạ là viên chức coi về thu thuế và phát lương cho binh linh ở các dinh trấn.

7. Khâm-tai hay Khâm-thử [kính vậy thay, kính vâng lấy lời (của vua)].

8. Vả Tlị hay vả lại.

9. luyên lí : luân lý.

10. Tlước : trước.

11. Dương mạc : bọn dương, bọn người ở bể tới, chỉ người Tây Phương.

12. Huyến dụ : Khuyến dụ.

13. hoạc : hoặc (mê hoặc).

14. laòng : lòng.

15. Tlào... : trào chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765).

16. Saong : song.

17. xíc tlục : xíc (xích ?) : hết sạch không có vật gì ; tlục (trục) : đuổi bỏ đi).

18. trong nội bộ nhân viên nào kết bè...

« bắt đến dinh môn, lấy lời huyến [khuyến] giải khiến nó đập ảnh, thì tha. « Bang chấp mê thì câu lưu, chuyên tấu tu biểu dạng Tlao dinh dinh xử [1]. « Hữu chức giả biếm bải [2], vô chức cấp tượng phường mãn dãi [3], vậy « mọi nhà không thói khác, đời hóa lành. Khâm tai đang truyền. »

Dụ cấm đạo Thiên Chúa Giáo trên có giá trị đặc biệt về phương diện ngôn ngữ, cho ta biết về chữ quốc ngữ giữa thế kỷ 18. Chính do sự cấm đạo, theo như lời Giáo sĩ Piguel trên, đã khiến cho người Việt di dân lập nghiệp vào vùng đất mà chính quyền chưa kiểm soát được chặt chẽ. Đó là vùng đất mới chiếm và nhất là khu tự trị Hà Tiên mà họ Mạc đã dành mọi sự dễ dàng cho sự truyền đạo. Trong một bức thư khác của Giáo sĩ Artand (Jean Baptiste), ở gần Hà Tiên đã gửi cho Giáo sĩ Hody, nói rõ ràng về vấn đề này. Giáo sĩ cho biết chính các quan ở ba dinh: Sài Gòn [Phiên Trấn], Đồng Nai [Trấn Biên] Lông Hồ (sic) đã che chở cho các giáo dân, vì theo chính sách thu hút những dân Thiên Chúa giáo các tỉnh phía trên (bắc) xuống để có thể cộng tác trong chính quyền địa phương ấy [5]. Nhựt ký của Giáo sĩ Levavasseur ngày 19-8-1768 cũng xác nhận rằng Hà Tiên đã thu hút rất đông các ngoại kiều đến buôn bán. Phần lớn những người, từ Nam Hà tới thì họ đến vào dịp đạo Thiên Chúa bị ngược đãi nặng nề [6].

Hà Tiên đã không ngăn cấm bất cứ tôn giáo nào mặc dù chính quyền chúa Nguyễn đã ngăn cấm. Một phần là ngay từ khi họ Mạc lập nghiệp ở đây, họ Mạc đã phải chiêu dụ dân tứ xứ, từ khắp nơi, có nhiều tôn giáo khác nhau như đạo Hồi, Ấn Độ giáo nơi những dân từ Mã Lai tới, đạo Thiên chúa do người Bồ Đào Nha... Tinh thần không khép kín, mở rộng tất nhiên sẽ dễ dàng có nơi đám lưu dân

---

1. Bàng (bằng) chấp mê thì câu lưu [tạm giam], chuyển tấu tư biểu đặng trào đình định xử.

2. Hữu chức giả biếm bải: có chức tước thì biếm bãi (biếm: giáng chức, bãi: cất chức)

3. cấp tượng phường mãn giải ?

4. Ar. M.E. Cochinchine, Vol. 744, Đồn Đất, près de Can Cao, 24 Novembre 1768, Mr. Artand à Mr. Hody: « Dans les 3 provinces inférieurs Saigon, Đồng Nai et Lông Hồ non seulement les Chrtéiens mais mêmes les Monseiguenrs sont connus des Mandarins qui les protègent par politique afin d'attirer dans leur gouvernement tous les Chrétiens des provinces supérieures ».

5. Ar. M.E., Cochinchine 744, p. 967.

Ils sont pour la plupart de ceux qui sortirent de Cochinchine à l'occasion de la grande persécution.

có nhiều óc phiêu lưu này. Tuy vậy, đạo Khổng, đạo Phật đã được khuyến khích, vì một điều dễ hiểu, các nhà quyền ở đây là người Trung Hoa theo Phật giáo, Khổng giáo. Chính Thái bà, mẹ của Mạc Cửu là một người rất sùng đạo Phật. Từ Lôi Châu sang thăm con rồi sau vào ở chùa Tam Bảo Tự, chết ở chùa này. Mạc Cửu đã đúc tượng dựng tháp ngay tại chùa này để thờ phượng.

Về phong tục tập quán, vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, đã quyết định chế định lễ nhạc; y phục cũng đổi mới để cốt sao khác với Bắc Hà và đã ra lệnh Mạc Cửu phải bắt dân phải theo. Mạc Cửu đã vui mừng áp dụng [1]. Hồi ấy, theo Thông Chí quyển 4, sđd, (Phong Tục Chí) thì dân Việt ở miền Nam (Gia Định) đã «*theo tục cũ của Giao chỉ*» *người quan chức thì đội khăn «cao sơn» mặc áo «phi phong» mang dày bì đà, hạng sĩ thứ bới tóc, đi chân trần, con trai con gái đều mặc áo vắn tay bâu thẳng, may kín hai nách, không có quần, con trai dùng một miếng vải cột từ sau lưng thẳng đến dưới háng quanh lên đến rún, gọi là cái khố, con gái có người không mặc váy, đội nón lớn. Hút điếu lềnh, ở nhà thấp, trải chiếu ngồi dưới đất không có bàn ghế. Năm Mậu Ngọ (1738) Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng Đế cải định sắc phục, các quan văn vũ tham chước theo chế độ của đời Hán Đường trải đến Đại Minh và dạng thức mới chế như phẩm phục quan chế ngày nay đã ban hành trong Hội Điển, Còn y phục gia thất, khí dụng của hàng sĩ thứ đại lược như thể chế đời Minh, bỏ hết tật xấu ở Bắc Hà mà làm một nước y quan văn hiến vậy.*»

Về sinh hoạt kinh tế, hải cảng Hà Tiên là nơi hay lui tới của các người Mã Lai, người Xiêm, người Việt (Nam Hà), người Trung Hoa, và các người Tây Phương như Bồ Đào Nha [2]. Ngoài ra còn có các thuyền buôn người Nhật nữa. Chính Mạc Thiên Tứ đã phái sứ giả tên Nou Ciev Uon sang Nhật [Theo Cheng Ching Ho, người này là người Tàu họ Ngô. Coi Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả, sđd, tr. 96]. Sứ giả này đi vào năm Mậu Tuất (1742) để thúc dục về việc giao thương, Mạc Thiên Tứ đã dùng tiếng Cao Miên để viết thư và lấy liên miên là Nak Samdec Prah Sotat [3].

---

1. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, Sđd, tr. 97.

2. Ar.M.E. Coch. 745, tlđd, (Journal des Franciscains, Chapitre VI: Description de Can Cao, pp 161-181.

3. BEFEO, t. XXIII, pl. IX — X pp. 131-132. Xem Cheng Ching Ho Mạc Thị Gia Phả, trang 96.

Những tàu buôn người Việt tới để mua gạo, sáp ong, ngà voi và những hàng hóa khác. [1] Các hàng hóa người Việt thường mang tới Cam Bốt, các hàng tơ lụa (soieries), nhứt là đường mía và những hàng lúa khác [2] Người Mã lai thì đến mua gạo, vải dệt và bán cau [arèque (sic)] [3].

Hà Tiên là nơi có rất nhiều ngà voi. Ngà voi ở Hà Tiên chính là ngà voi của Lào, đưa tới qua ngả Cao Miên. Trong nhật ký của Giáo sĩ Levavasseur năm 1769, đã cho biết người Lào tới Cam Bốt bán ngà voi, xa cừ, vàng (or en poudre)...

Tuy buôn bán phồn thịnh, Hà Tiên có thể được coi như một hải cảng quan trọng vào bậc nhất của miền Nam và của Cao Miên hồi đó, nhưng các nguồn lợi cho chính quyền Hà Tiên lúc ấy là ở nông nghiệp. Họ Mạc chỉ đặt thuế nhẹ nhàng cho hàng hóa nhập cảng vì theo họ Mạc thì lợi tức đất đai đủ làm cho ông hùng mạnh [4].

Theo Thực Lục, đến đời Mạc Tử Thiêm làm trấn thủ có đặt ra các thuế thuốc phiện, sòng bạc mỡ heo [5] và các trấn thủ về sau đã phân chia thương thuyền làm ba hạng để đánh thuế [6]. Đến đời Gia Long thứ 9 (1810), các viên án thủ Ngô Nghiễm và Lê Tiến Phúc đã tâu xin bỏ các thứ thuế hoa chi (sòng bạc), á phiện, mỡ heo và thuế các tàu buôn. Vua Gia Long đã xuống chiếu rằng : « *Hà Tiên là nơi biên giới xa xôi. Tử Thiêm có chức phận giữ vững bờ cõi, phải săn sóc dân, thế mà trái lại, y đã chẳng thể tất lòng nhân của Chúa Thượng, đặt ra bao thuế ngoại ngạch để vạc đẽo dân v.v... rồi sau các viên án thủ là bọn Ngô Nghiễm lại theo vết đó ! Những hành vi ấy đâu phải ý muốn của triều. Vậy nay cho được miễn cả, cả đến thuế thân, thuế thuyền mà chưa định ngạch cũng thế* [7].

---

1. Nhật ký Pierre Poivre viết ngày 27 Oct, 1749. Xem Henri Cordier, Revue de l'Extrême Orient. III, 1884, p. 414 và E. Gaspardone, sđd, t. 370.

1. Ar. M.E. Coch. 745: tlđd, Thư ngày 24 Juillet 1769, Piguel à Hody, pp. 47-53.

3 Ar. M.E, Coch. 745, tlđd, Journal du Levavasseur, pp. 68-69.

4. Emile Gaspardone, sđd, p. 367 : Mémoires sur l'état de l'agriculture, les mœurs et les arts des peuples de l'Afrique et de l'Asie de Pierre Poivre đọc trước Hàn Lâm Viện Lyon.

5. Thực Lục đệ I kỷ, quyển 40 — Xem Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả sđd, tr. 135.

6. Thông Chí q. 5. Xem Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả, sđd, tr 135.

7. Cheng Ching Ho, Mạc Thị Gia Phả sđd, tr. 135.

Hà Tiên thời Mạc Cửu là nơi buôn bán sầm uất. Sau Hà Tiên bị loạn lạc do quân Xiêm, Căm-bốt đến đánh phá và nhứt khi Tây Sơn khởi nghĩa đánh đuổi chúa Nguyễn, họ Mạc mất dần thế lực. Sau khi Mạc Thiên Tứ mất đi rồi, dù con cháu họ Mạc còn tiếp tục kế nghiệp, nhưng không còn khôn khéo, đặt ra nhiều thứ thuế khiến các tàu buôn ít cập bến. Ngay tới nguồn lợi quan trọng là lúa gạo, trước đây là tài nguyên chính làm cho Hà Tiên giàu mạnh. Thế mà đến đời Mạc Tử Thiêm, Hà Tiên lại thiếu gạo, đã phải tâu xin vua Gia Long đong thóc ở hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang mỗi năm chừng 1 vạn phương hay hộc [1].

Đến năm Gia Long thứ 10 (1811), khi Gia Long cử Trương Phúc Giáo làm Trấn thủ Hà Tiên, Bùi Đức Miên làm hiệp trấn. Hai Ông này cố gắng chiêu tập dân về. thiết lập học đường, khai khẩn ruộng hoang, lập phố buôn bán, phân biệt từng khu người Việt, người Tàu, người Miên, người Lào, người Đồ Bà (Mã Lai) v.v... Nhờ đó, theo Thực lục thì Hà Tiên trở nên một nơi đô hội nhất của Miền Nam lúc bấy giờ. Tuy nhiên Hà Tiên đã xuống dốc dần và Hải cảng Hà Tiên đã mai một đi để nhường địa vị ấy cho Sài gòn bây giờ.

*
* *

Như trên ta đã thấy, nước Xiêm đã cố gắng ảnh hưởng tới Hà Tiên, mãi đến đời Gia Long, ảnh hưởng ấy không còn nữa, và Việt Nam ta đã hoàn toàn kiểm soát được Hà Tiên. Ví thử họ Mạc cấu kết với nước Xiêm, thì ngay đất Hà Tiên hồi ban đầu của họ Mạc cũng khó có thể trở về tay người Việt. Và nếu sự thâp nhập đất Hà Tiên xảy ra trễ, thì bước đường Nam tiến của dân tộc Việt nam cũng không thể được như ngày nay vì sau đó nội tình chúa Nguyễn (đời Nguyễn Phúc Thuần) bắt đầu suy yếu, kế tới nội chiến với Tây Sơn và sau là sự can thiệp của các đế quốc Tây phương chắc sẽ ngăn chặn cuộc nam tiến này.

Như thế, sự tháp nhập Hà Tiên của Mạc Cửu thật rất quan hệ đến cuộc Nam tiến cũng như Tây tiến của Dân Tộc Việt Nam. Nếu nước Trung Hoa đối với Việt Nam luôn luôn lúc nào cũng là kẽ thù địch truyền kiếp trong quá trình lịch sử Việt Nam, thì người Trung Hoa sang Việt Nam nhất là được Việt hóa đã trở thành những người bạn tốt. Họ Mạc là trường hợp điển hình.

---

1. Thực Lục đệ nhất kỷ q. 33, tháng 8 Gia Long thứ 4 (1805). Xem Mạc Thị Gia Phả, sđd, tr. 134.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *ARCHIVES DES MISSIONS ETRANGÈRES DE PARIS,* Cochinchine, vol. 744, vol. 745.
(Tài liệu chép tay của Đặng Phương Nghi).

2. *TRỊNH HOÀI ĐỨC,* Gia Định Thành Thông Chí, (6 quyển) bản dịch chép tay của Tu Trai Nguyễn Tạo.

3. *ĐẶNG PHƯƠNG NGHI,* Les Institutions Publiques du Vietnam au 18e siècles, Publications de l'Ecole Française d'Extrême Orient, Vol. LXIV, Paris, 1969, 145 trang.

4. *ĐÀO DUY ANH,* Đất Nước Việt Nam qua các Đời. Nghiên Cứu Địa lý học lịch sử Việt Nam, Hanoi, nhà xuất bản Khoa Học, 1964, 236 trang.

5. *PHAN KHOANG,* Việt Sử: Xứ Đàng Trong, Sài gòn, Khai Trí, 1970.

6. *CAO XUÂN DỤC,* Đại Nam Nhất Thống Chí. Lục Tỉnh Nam Việt, Tập hạ, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Sàigòn, Bộ Quốc Giáo Dục, Nha Văn Hóa, 1959.

7. *ĐÀO VĂN HỘI,* Danh Nhân nước nhà : Hà Tiên Mạc Thị Sử của Đông Hồ trích Nam Phong Tạp Chí số 143 Octobre 1929.

8. *MONOGRAPHIE DE PROVINCE HÀ TIÊN,* Publications de la Société des Etudes Indochinoises, Sài gòn, 1901.

9. *EMILE GASPARDONE,* Un Chinois des Mers du sud, le Fondateur de Hà Tiên, Journal Asiatique, 1952, pp. 363-385.

10. *CHENG CHING HO,* Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả Chú Thích, Bulletin of The College of Arts, National Taïwan University, N0 7, april 1956, (bản dịch từ Hán văn chép tay của Tô Nam).

11. *NGUYỄN ĐÌNH DIỆM.* Minh Hương lược Khảo, Văn Hóa Á Châu, số 5, tt 23-32; số 6, tt 37-49; số 7, tt. 39-49.

12. *TRẦN KINH HÒA* (Cheng Ching Ho), Họ Mạc với chúa Nguyễn tại Hà Tiên, Văn Hóa Á Châu, số 7, tháng 10-1958, tt. 30-38;

13. *SƠN NAM,* Tìm Hiểu đất Hậu Giang, Văn Hóa Á Châu, số 6, tháng 9-1958, tt. 50-57; số 7 tháng 10-1958, tt. 59-69.

14. *SƠN NAM*, Hà Tiên, Đất Phương Thành, Nhân Loại, số 7, 1-12-1958. tt. 43-50.

15. *TÂN VIỆT ĐIỀU*, Lịch sử Hoa kiều tại Việt Nam, số 61, tháng 6 năm 1961, tt. 547-561; số 62, tháng 7 năm 1961, tt. 704/18 đến 721/35.

16. Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient, t. XXIII, 1923.

VIẾT TẮT:

Tlđd : Tài liệu đã dẫn.
Sđd : Sách đã dẫn.
Ar. M E. : Archives des Missions Etrangères de Paris.
Thông Chí : Gia Định Thành Thông Chí Trịnh Hoài Đức...
Đào Duy Anh, sđd... : Đào Duy Anh, Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời...
Emile Gaspardone, sđd... : Emile Gaspardone, un Chinois des Mers du sud, le Fondateur de Hà Tiên...
Cheng Ching Ho, Mạc Thi Gia Phả : Cheng Ching Ho, Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thi Gia Phả...
BEFEO : Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient.

●

M. SAKAI

Director

Maruka Machinery Co., LTD

SAIGON OFFICE
NO. 13, ĐẠI-LỘ TRẦN HƯNG ĐẠO, SAIGON
P.O. BOX SAIGON
TEL : 23.898
CABLE ADDRESS : « MARUKA » SAIGON

HEAD OFFICE :
41, BUNGO-MACHI,
HIGASHI-KU, OSAKA.
P.O. BOX HIGASHI-350
TEL : (941) 8271-0279
CABLE ADDRESS : « MARUKA » OSAKA

Giới thiệu Sách Báo

• NHẤT THANH VŨ VĂN KHIẾU, *ĐẤT LỀ QUÊ THÓI (PHONG TỤC VIỆT NAM), Saigon, cơ sở ấn loát Đường Sáng, 1970, 540 tr.*

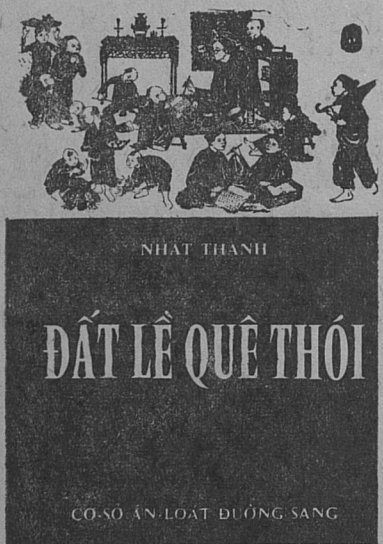

Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, một tác giả mới lạ với giới biên khảo phong tục vừa bất ngờ cung hiến một tác phẩm quan trọng.

Tác phẩm dày đến hơn 500 trang, khổ 14x21, khảo về phong tục Việt Nam, đúng hơn là về phong tục miền Bắc mà tác giả đã khéo léo chọn lựa một tựa đề thích hợp nhất *Đất Lề Quê Thói*. Tác giả trình bày theo thứ tự thời gian những lề thói ràng buộc cuộc sống của một cá nhân từ khi mở mắt chào đời cho đến khi tấm thân tàn được vùi xuống một khoảng nào đó chọn sẵn trên quê hương đất Việt.

Qua ngòi bút bén nhọn và hóm hỉnh của Ông Nhất Thanh, cả một quá khứ bừng sống lại. Nó nhắc nhở những người Việt xa quê hương quay cuồng trong cuộc sống vội nỗi buồn man mác của những kỷ niệm ấu thời. Nó gợi lên niềm tiếc nuối những hình ảnh huy hoàng dần dần tàn lụi trước một xã hội không biết rõ tương lai.

Qua công trình này, tác giả đã thể hiện đầy đủ tấm chân tình với quê hương bản quán.

Trong vấn đề nghiên cứu phong tục Việt Nam, khó áp dụng một phương pháp cứng rắn với những nguyên tắc nhất định. Trước hết phải sống với những phong tục ấy đã. Tác phẩm của những thị dân hay ngoại nhân khó mà thành công vì văn hóa Việt Nam là văn hóa nông nghiệp, người Việt Nam được hiểu trước hết qua hình ảnh nông dân. Trong khi ấy, một người nông dân thật sự không thể có thời giờ và nhất là khả năng để ghi chép.

Nhưng tác giả *Đất Lề Quê Thói* thì có.

Thật thế, độc giả sẽ đồng ý với nhau rằng Ông Nhất Thanh là người sống hòa mình trong làng xã, từng chia vui xẻ buồn cùng «cụ Tú làng bên, anh Nhiêu xóm dưới» lại có khả năng ghi nhận của một quan sát viên sắc sảo hơn là người sống trong thế giới kinh sách.

Lời Tựa khảo về Phong Tục.— Học và bản Thư Tịch cuối cùng khá đầy đủ phải chăng chỉ là một cách làm dáng của tác giả vì thật ra chúng đã không giúp được bao nhiêu chất liệu cho sự xây dựng tác phẩm. Ngược lại, nếu đọc kỹ hơn, tác giả sẽ không để lại vài chi tiết sai lầm :

— Tác phẩm *Văn Hiến Thông Khảo* trong Thư Tịch và ở trang 149 không ghi tác giả hay tác giả khuyết danh. Trước đó ở trang 141 có ghi rõ tên tác giả là Mã-đoan-Lâm.

— Việc cấm hút và bán thuốc phiện đương nhiên bị bãi bỏ vào năm 1865 khi Tự Đức ra lệnh đánh thuế Nha Phiến [1] chứ không phải đợi đến năm 1889 như tác giả đã ghi ở trang 171.

— Giải thích cách để móng tay, tác giả cho là vì nhàn hạ. Dĩ nhiên phải là người ít làm việc chân tay mới có thể để móng tay mọc dài nhưng sao tác giả lại không giải thích thêm cái lý dẫn xuất từ quan niệm cổ thân thể là của mẹ cha, người ta không được hủy hoại. Cho nên mới có tục để tóc dài «búi tó củ hành», để móng tay... không cắt không hớt.

Ở miền Bắc người ta không ăn rùa, tác giả dễ dãi cho rằng vì rùa hiếm không có mà ăn và cũng không biết ăn (trang 111). Giải thích như vậy giải thích được gì? Vũ Bằng có lý hơn khi ông ta cho rằng người miền Bắc không ăn rùa vì quý trọng rùa là một trong tứ linh (long, ly, qui, phụng), rùa đội nến ở đình chùa, rùa đội bia tiến sĩ, rùa báo điềm lành, rùa tượng trưng tuổi thọ, ăn phải tội [2].

Những chi tiết trên đây ghi lại để chỉ muốn nói lên điều này. Tác giả ít tham khảo kiểm chứng, tác giả chú trọng đến những sự kiện kinh nghiệm được. Cái hay của tác giả ở chỗ đó mà cái dở cũng bởi đó mà ra. Nhưng xin lưu ý độc giả ngay rằng chúng ta đang nói về phong tục, và những kinh nghiệm, những điều tai nghe mắt thấy có giá trị gấp đôi những điều ghi lại — không biết qua mấy tầng — trong sách vở.

---

1. Xem thêm : *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, Quyển V.*

2. Xem thêm : VŨ BẰNG, *Món Lạ Miền Nam*, Saigon, Tân Văn, 1970 tr. 13-27.

Phải chăng vì không nệ vào sách vở nên tác giả đã có thể phóng bút thả hồn theo dĩ vãng đầy kỷ niệm, thể hiện một tác phẩm ăm ắp tình quê. Lề thói Việt Nam tự nó là những gì thân yêu lại được ghi nhận qua một ngòi bút duyên dáng khiến chúng hiện ra với tất cả vẻ quyến rũ.

Mỗi tác phẩm như vậy, phải chăng cần giới thiệu với mỗi người độc giả chúng ta ?

T.A.T.

Tháng 11-1970.

*
* *

Tập san Sử Địa đã nhận được :

VIỆT SỬ : XỨ ĐÀNG TRONG (1558-1777). Cuộc Nam tiến của Dân Tộc Việt Nam của *PHAN KHOANG*, Khai Trí xuất bản. Sách dày 691 trang. Giá 500$.

Đây là tác phẩm đồ sộ, lần đầu tiên tổng hợp về Nam tiến của Dân tộc Việt Nam. Tác giả đã trình bày về Thuận Quảng trước Nguyễn Hoàng trấn thủ, các Chúa Nguyễn cùng công việc của các Chúa Nguyễn ở Nam Hà và sinh hoạt của nhân dân Nam Hà. Riêng về sự nghiệp Nam tiến, tác giả đã dành hơn 200 trang trình bày việc lấy đất Chiêm Thành, lấy đất Chân Lạp cùng cách khai thác, mở mang đất Gia Định. Việt Sử : Xứ Đàng Trong là một công trình nghiên cứu công phu nhất là tác giả đã sử dụng trực tiếp các sử liệu bằng Hán văn. Đó là điều rất quý giá vì hiện nay chỉ còn rất ít người tinh thông Hán học như tác giả. Người ta rất trông chờ các tác phẩm giá trị khác của tác giả, chắc chắn sẽ đóng góp không nhỏ vào công cuộc xây dựng ngành sử học nước nhà.

SỬ KÝ CỦA TƯ MÃ THIÊN do *GIẢN CHI và NGUYỄN HIẾN LÊ* giới thiệu, trích dịch và chú thích, Lá Bối xuất bản, Sách dày 832 trang. Giá 800$.

Sách in rất đẹp.

Dịch giả đã dành hơn 100 trang để giới thiệu tác giả Tư Mã Thiên, cùng nội dung bộ sử ký, phương pháp, tư tưởng, của Tư Mã Thiên. Với lối làm việc cẩn trọng của hai dịch giả người ta rất hoan nghinh công trình dịch thuật và chú giải này.

TRUNG QUỐC SỬ LƯỢC của *PHAN KHOANG*, in lần thứ tư tăng bổ và hiệu đính, do nhà xuất bản Văn Sử Học xuất bản.

Sách dày 580 trang, in thật đẹp và rất cẩn thận, kỹ thuật ấn loát

được coi như tiến bộ và coi sóc cẩn thận vào bậc nhất hiện nay. Tác giả đã hoàn toàn đổi mới phần cổ sử, tăng bổ thật phong phú nhất là phần xã hội, văn hóa. Nhờ đó, ta có thể hiểu rõ nguyên-ủy của các cơ-chế chính-trị, văn hóa, xã hội Việt Nam xưa cũng như nay.

TỤC THỜ CÚNG CỦA NGƯ PHỦ KHÁNH HÒA, do *LÊ QUANG NGHIÊM* biên soạn. Không thấy đề tên nhà xuất bản. Giá 200$.

Sách dày 212 trang, đã trúng giải I Biên khảo, năm 1969 của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam.

Tác giả trình bày tín ngưỡng và tục thờ thần linh của ngư phủ Việt Nam tại Trung Phần và xem đó là những tục thờ cúng riêng biệt của ngư phủ lưới đăng tỉnh Khánh Hòa nhất là những tục thờ cúng đặc biệt và kỳ lạ của 10 sở đăm đăng. Kèm theo hơn 50 trang phụ lục nói Nghề Lưới Quây tại Khánh Hòa. Tác giả đã căn cứ vào sự quan sát và thu thập tài liệu ngay tại các làng đánh cá từ Nha Trang các quận Vĩnh Xương, quận Vĩnh Hòa, Cam Ranh và ở Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết.

KIẾN QUỐC CƠ BẢN LUẬN của *VŨ TIẾN PHÚC*, Khởi Hành xuất bản, 167 trang. Giá 160$

Dựa vào các dữ kiện lịch sử Đông Tây, nhứt là Việt Nam, tác giả đã luận cổ suy kim về những vấn đề tinh thần yêu nước của người Việt, chính nghĩa tự cường hưng quốc, nhân tài chính trị, cùng các vấn đề kiến quốc.

ĐĂNG ĐÀN của Thi sĩ ĐỘNG HỒ, do Mặc Lâm xuất bản, 282 trang. Giá 250$

Tập sách ghi lại những buổi nói chuyện của Thi Sĩ Đông Hồ tại các Trung Tâm Văn Hóa và Đại Học Văn Khoa Sài-gòn về văn thơ.

TẠP CHÍ KHAI PHÓNG, Diễn Đàn Văn Hóa, Giáo Dục Xã Hội, số 6 và 7 — tháng 8 và 9 năm 1970. Cơ quan ngôn luận của Phụ Huynh Học Sinh Khánh Hòa.

ĐÀO DUY ANH, Đất nước Việt Nam Qua Các Đời — Nghiên Cứu Địa Lý Học Lịch Sử Việt Nam, Hà nội, Nhà xuất bản Khoa Học, 1964, 236 trang, bản đồ hành chánh Việt Nam qua các đời. Nghiên cứu về địa lý hành chánh Việt Nam: Cương vực và vị trí các khu vực hành chánh trải qua các đời cùng quá trình mở mang lãnh thổ và quá trình ổn định biên giới.

●

THƯ TỊCH VỀ CUỘC NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

▽ TRẦN ANH TUẤN

Đối với một vấn đề rộng lớn, « Vấn Đề Nam Tiến », chúng tôi ngạc nhiên trước sự nghèo nàn của những bài nghiên cứu. Nó đã không gợi được sự chú ý đặc biệt nơi các tác giả Việt Nam. Cho mãi đến năm 1970 một tác giả, Giáo-sư Phan-Khoang mới thực hiện một công trình đồ sộ có tính cách tổng hợp đầu tiên. Một bài nghiên cứu khác [1] công bố mới đây cũng cho thấy công phu của tác giả nhưng giá trị thật sự của bài viết lại nằm trong những bản đồ kèm theo.

Trước đó các tác giả đều xoay quanh những suy nghiệm hay ghi lại vài nét đại cương mà lòng tự ái và tự mãn dân tộc đã che lấp tính cách khách quan cần thiết của Sử học.

Trong hoàn cảnh đó, các bài viết chỉ có thể cung cấp cho độc giả chút kiến thức tổng quát, chưa khơi dậy nổi nơi độc giả lòng yêu thích vấn đề.

Thư Tịch này được chia theo Đề Mục mà vì số lượng không bao nhiêu [2], một Thư Tịch theo Tác-Giả sẽ không cần thiết. Ở đây chúng tôi xin nhận lỗi trước về sự thiếu sót của bản Thư Tịch này, nhất là về phần Sử Liệu.

*
* *

CHỮ VIẾT TẮT

BEFEO.	: Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.
q.	: Quyển.
sđd.	: Sách đã dẫn.
tr.	: Trang.
tr. T.L.	: Trước Tây Lịch.

*
* *

1. Xem sau: PHUNG VAN DAN, « La Formation Territoriale du Vietnam »...

2. Thư Tịch không bao gồm những bài viết trong số Đặc Khảo này.

PHẦN THỨ NHẤT : SỬ LIỆU

MINH MẠNG, Đạo Dụ 1822 giao cho Thoại Ngọc Hầu ấn vụ bảo hộ Cao Mên. Hình chụp Dụ, nguyên văn chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa trong *Việt Nam Khảo Cổ Tập San* số 1 (1960), tr. 111-112.

PHẠM TỘC GIA PHẢ, viết năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776).

Ghi chép gia phả từ đời Phạm Ngũ Lão quán ở Hưng Yên, đời con là Phạm Như Dực rời về Thanh Hóa, đời cháu là Phạm Đức Đề lại rời lần nữa về Quảng Nam. Trong những thế kỷ XIV và XV con cháu làm quan chức đánh Chiêm, tổ chức công cuộc bình định những miếng đất mới chiếm.

Gia phả này được Ông LÂM HOÀI NAM khám phá và công bố một phần trong *Một Tài Liệu Về Cuộc Di Dân Nam Tiến Của Tiền Nhân*, Saigon, 1959. Bản kèm Sắc Phong của Lê Thánh Tông năm 1471 phong cho Phạm Như Dực làm Tiên Phong trong cuộc Nam chinh cũng được in trong quyển này và được in lại có thêm phần phiên âm dịch nghĩa trong LÊ KIM NGÂN, *Tổ Chức Chính Quyền Trung Ương Dưới Triều Lê Thánh Tông (1460-1497)*, Saigon, Bộ Quốc Gia Giáo Dục Viện Khảo Cổ, 1963.

THÂN NHÂN TRUNG et al., *Chinh Chiêm Thành Sự Vụ*, soạn năm 1483. Trình bày cuộc Nam chinh năm 1470-1471 của vua Lê Thánh Tông. Tập này rút trong bộ *Thiên Nam Dư Hạ Tập* (soạn năm 1483) lưu trữ tại Viện Khảo Cổ (số 2, đại lộ Thống Nhất Saigon) dưới hình thức vi phim, số hiệu A. 334/10.

Xem thêm : LÊ KIM NGÂN, sđd., tr. XXI-XXII và Tuấn Lý HUỲNH KHẮC DỤNG, *Sử Liệu Việt Nam*, Saigon, Bộ Quốc Gia Giáo Dục Nha Văn Hóa, 1959, tr. 76.

*
* *

PHẦN THỨ HAI : SUY NGHIỆM

Mãn Khánh DƯƠNG KỲ, «Lược Xét Nguyên Nhân Sự Bại Vong Của Nước Chiêm Thành Và Những Ảnh Hưởng Của Người Chiêm Mà Dân Tộc Ta Đã Chịu», *Tri Tân* số 92 (22-4-1943), tr. 6-7 và 19 và số 93 (29-4-1943), tr. 6-7 và số 94 (6-5-1943), tr. 14-16.

Những lý do mất nước của người Chiêm Thành. Ảnh hưởng

Chiêm trong văn hóa Việt-Nam (Xem thêm: Phần thứ Sáu: Ảnh Hưởng Văn Hóa.)

Mãn Khánh DƯƠNG KỴ, «Từ Tinh Thần Quốc Gia Của Dân Nước Việt Nam Đến Sự Thống Nhất Của Nước Ấy», *Tri Tân* số 126-127 (1944), tr. 10-11 và 38-39, số 128 (2-1944), tr. 6-7 và 14-15.

Bàn về các động lực của sự tiến hóa của dân Việt và những hậu quả của chúng: nam tiến, tây tiến...

HOÀNG CAO KHẢI, *Gương Sử Nam*, Hanoi, Dufour et Vĩnh, 1910. Tác giả minh chứng Lịch sử Việt Nam là hậu quả của một luật tắc sau này: những dân tộc kém văn minh sẽ bị những dân tộc văn minh hơn thu hút cho đến khi đồng hóa với văn minh của dân tộc sau. Người Việt kém văn minh bị dân tộc Trung hoa thôn tính. Khi được khai hóa, người Việt đánh đuổi người Trung Hoa, thu hút các dân tộc kém văn minh hơn (Chiêm Thành, Chân Lạp).

NGUYỄN BÁ TRÁC, «Lịch Sử Dân Tộc Ta Khai Thác Về Cõi Nam», Tùng-Vân NGUYỄN ĐÔN PHỤC dịch, *Nam Phong*, q. XI, số 65 (Tháng 11-1922), tr. 339-352.

Bài dịch nguyên bản Hán văn của Nguyễn Bá Trác đã đăng trong *Nam Phong* q. VIII, số 44 (Tháng 2-1921). Tác giả lược ghi lịch sử cuộc Nam tiến theo thứ tự thời gian và kêu gọi trách nhiệm của toàn thể người Việt kế tục sự nghiệp tiền nhân.

NGUYỄN VĂN HIẾU, «Cuộc Tiến Hóa Của Dân Tộc Việt Nam», Nam Phong số 205 (1-10-1934), tr. 95-102 và số 206 (16-10-1934), tr. 153-157.

Đây là bài diễn thuyết của tác giả, một giáo sư ở Hội Trí Tri Nam Định ngày 11 tháng 8 năm 1934.

Tác giả luận về cuộc tiến hóa của dân tộc Việt qua 3 thời kỳ: Thời kỳ Tự Tiến, thời kỳ Bắc Hóa và thời kỳ Âu Hóa.

Thời kỳ Tự Tiến (Từ Thượng Cổ đến nhà Triệu 111 tr. T.L.) dân Việt chưa chịu ảnh hưởng nhiều của Trung Hoa, sự tiến bộ theo luật tự nhiên càng lâu càng khôn khéo (?). Thời kỳ Bắc Hóa (Từ nhà Triệu 111 tr. T.L. đến cuối thế kỷ XIX) dân Việt chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa, giao hảo với quốc gia này và sinh ra ý thôn tính những lân bang nhỏ yếu để mở mang bờ cõi. Cuối thế kỷ XIX người Pháp sang bảo hộ đã chận đứng sức bành trướng này.

PHẠM QUỲNH, «Cuộc Nam Tiến Của Dân Việt Nam», Trọng-Toàn NGUYỄN VĂN KIỆM sao lục, *Nam Phong* q. XXX, số 169 (Tháng 2-1932) tr. 152-153.

Những suy nghiệm về sức sống của dân tộc Việt, một dân tộc có sức mạo hiểm phát triển tiềm lực của giống nòi. Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt còn là một minh chứng về sự ưu thắng của văn minh Trung Hoa trên văn minh Ấn độ.

PHẠM QUỲNH, «Méditation sur l'Histoire du Viet nam», *France-Asie*. q. VI, số 59 (tháng 4-1951) tr. 1088-1092.

Lịch Sử Việt Nam là bằng chứng cụ thể về sức sống mãnh liệt của một dân tộc: người Việt đã thành công trong việc đương cự với đế quốc phương Bắc và chiếm cứ xứ Chiêm ở miền Nam.

SƠN NAM, *Nói Về Miền Nam*, Saigon, Lá Bối, 1967.

Một trong 5 tiểu luận làm nên tác phẩm này trình bày lịch sử cư dân vùng châu thổ Đồng Nai và Cửu Long, những vùng đất chiếm cứ trong cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt.

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG, «Một Vấn Đề Của Sử Học Việt Nam: Vị Trí Của Đại Việt Chiêm Thành Phù Nam Trong Lịch Sử Việt Nam», *Sử Địa* số 4 (Tháng 10-12 năm 1966), tr. 45-103.

Trong một bài tạp luận biện minh cho quan điểm lịch sử đa tâm, tác giả xét hiện tượng Nam Tiến như một sự «lưu chuyển nhân chủng và văn hóa».

*
* *

PHẦN THỨ BA: ĐỊA LÝ LỊCH SỬ

CADIÈRE Léopold, 44 «Géographie Historique du Quảng Bình d'Après les Annales Impériales», *BEFEO.*, q. II (1902), tr. 55-73.

Địa danh và lộ giới Quảng Bình từ thời Huyền sử Hồng Bàng đến triều Nguyễn. Đó là biên địa Chiêm Việt mà năm 1070 vua Chiêm phải nhường cho Lý Thái Tông.

Tài liệu lấy trong *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*.

CAO XUÂN DỤC et al., *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tu Trai NGUYỄN Tạo dịch, Saigon, Bộ Quốc Gia Giáo Dục Nha Văn Hóa,...

Tỉnh Quảng Trị và Tỉnh Quảng Bình: 1961.

Thừa Thiên Phủ: 19 *Tập Thượng*: 1961,

Tỉnh Quảng Nam : 1964.

Tỉnh Quảng Ngãi : 1964.

Tỉnh Bình Định : 1964.

Tỉnh Phú Yên : 1964.

Tỉnh Khánh Hòa : 1964.

Tỉnh Bình Thuận : 1964.

Lục Tỉnh Nam Việt. Tập Thượng : 1959.

Lục Tỉnh Nam Việt. Tập Hạ : 1959.

Phần đất của Chiêm và Chân Lạp bị người Việt chiếm hữu. Phần « Kiến Trí Duyên (sic) Cách » ghi lại những sự thay đổi địa vực và địa danh.

MASPERO Henri, « Etudes d'Histoire d'Annam », *BEFEO.*, q. XVIII (1918), tr. 1-36.

Bài nghiên cứu ranh giới Chân Lạp — Việt vào các thế kỷ VIII đến XIV.

Tinh Chữ N.H.V., « Bản Đồ Thật Nước Chiêm Thành, *Tri Tân* số 75 (10-12-1942), tr. 7-8 và 21.

Kết luận ranh giới nước Chiêm chỉ từ Quảng Nam trở vào. Các vùng Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính (Quảng Bình, Quảng Trị) và Ô, Lý (Thừa Thiên) thống thuộc nước Việt từ thời Lý Bôn, Triệu Quang Phục.

NGUYỄN SIÊU, *Phương Đình Dư Địa Chí*, NGÔ MẠNH NGHINH dịch, Saigon, Tự Do xb., 1960.

Ghi chép sự thay đổi địa danh, phương vực của những phần đất nguyên thuộc Chiêm Thành, Phù Nam và Chân Lạp. Diễn tiến sự tháp nhập của những phần đất này vào lãnh thổ nước Việt.

Hưng Bình PHẠN ĐÌNH KHIÊM, « Từ Đèo Cả Đến Sông Gianh Hay là Theo Dấu Hai Bà Ngọc Liên, Ngọc Đỉnh », *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ Mới số 43 (Tháng 8 1959). tr 882-902.

Bài diễn thuyết của tác giả tại Hội Việt Mỹ ở Saigon ngày 15-7-1959 đề tài « Bốn Ngọc Nữ Miền Nam ».

Lịch sử Phú Yên: đất Việt Thường, Tượng Quận đời Tần bị nước Lâm Ấp chiếm đến 1470 (sic) bị vua Lê Thánh Tông nước Việt đánh chiếm. Đời các chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên miền này mới được bình định hoàn toàn.

R.A. STEIN, «Le Lin-Yi Sa Localisation, Sa Contribution A La Formation du Champa et Ses Liens Avec la Chine», *Han Hieu*, quyển II (1947), tr. 1-335.

Đây là tác phẩm căn bản, nghiên cứu địa lý và lịnh sử nước Lâm Ấp (Chiêm thành), có 7 bản đồ.

Số hiệu ở Thư Viện Viện Khảo Cổ Saigon là 4^0 564.

***

PHẦN THỨ TƯ : LƯỢC SỬ

DOHAMIDE và DOROHIEM, *Dân Tộc Chàm Lược Sử*, Saigon, Tác giả xb., 1965.

Một quyển sử Chiêm do chính người Chiêm viết. Tuy nhiêm tài liệu tham khảo là tài liệu Pháp, đúng ra đây là một công việc dịch thuật (Xem thêm: Bài điểm sách của T. Ch. LEOCMACH trong *BEFEO.*, t. LV (1969), pp. 265-266.) Phần bàn về cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt, các tác giả đã không cho thấy sự kiện gì mới mẻ. Một vài ý kiến dè dặt đưa ra cũng chỉ lập lại: người Chiêm mất nước là hậu quả của một cuộc cạnh tranh sinh tồn và của sự ưu thắng của văn minh Trung hoa trên văn minh Ấn độ.

LÊ THÀNH KHÔI, Le Viêt-Nam. Histoire et Civilisation, Paris, Les Editions de Minuit, 1955.

Nam Tiến là sự chiếm cứ những miền đất bởi giống dân nông nghiệp trước giống dân khác chuyên về săn bắn và chài lưới. Những nguyên cớ và phương cách thực hiện.

LÊ THÀNH KHÔI, Histoire de l'Asie du Sud-Est, Paris, PUF. Collection Que Sais-je?, 1959.

Một quyển sách tóm tắt về lịch sử Đông Nam Á nhưng hiện tượng Nam Tiến trong lịch sử Việt Nam được chú trọng đặt biệt. Cuộc Nam Tiến này bắt đầu thời Lê Thánh Tông (1460-1497) được các người kế nghiệp tiếp tục hoàn thành, là sự chiếm đoạt những miền đất mới của một dân tộc nông nghiệp có cơ cấu xã hội chặt chẽ hơn các lân bang.

LÊ VAN DAM, « Grandeur et Décadence du Champa », *France-Asie*, số 8 (15-11-1946), tr. 483-489.

Sơ lược những trận chiến tranh Chiêm-Việt.

NGỌC DƯƠNG, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam*, Saigon, Ngày Nay xb., 1950.

Lược sử cuộc đánh chiếm nước Chiêm Thành (1044-1471) và nước Chân Lạp (1620-1760).

PHỤC BA, « Chiêm Thành Ngoại Sử », *Nam Phong* q. XXVIII số 161 (Tháng 4-1931), tr. 326-340.

Chiến tranh Chiêm-Việt và sự chiếm cứ dần dần đất Chiêm của các triều đại Việt Nam.

PHAN KHOANG, *Việt Sử : Xứ Đàng Trong 1558-1777* (*Cuộc Nam Tiến Của Dân Việt Nam*), Saigon, Khai Trí xb., 1970.

Tác phẩm tổng hợp đầu tiên về công trình mở mang lãnh thổ của các chúa Nguyễn. Cuộc Nam Tiến thực hiện trong những tiền triều cũng được ghi lại.

PHAN KHOANG, « Từ Cuộc Bảo Hộ Đến Cuộc Đô Hộ Nước Cao Miên Thời Nhà Nguyễn », *Sử Địa* số 17 và 18 (Tháng 1-6 năm 1970), tr. 17-25 (còn tiếp).

Sự bành trướng ảnh hưởng của Việt Nam trên đời sống chính trị Cao Miên từ thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đến thời vua Gia Long (1802-1820). Tranh chấp Tiêm-Việt về vấn đề Cao Miên.

PHUNG VAN DAN, «La Formation Territoriale du Viêt-Nam», *Revue du Sud-Asiatique*, số 4 (1963), tr. 247-294 và số 2 (1964), tr. 127-177.

Tác giả, một bác sỹ thú y, nghiên cứu sức bành trướng của dân tộc. Ông trình bày cuộc Nam Tiến qua 9 thế kỷ (từ 982 thời vua Lê Đại Hành đến 1805 thời xưa vua Gia Long) trải các triều Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê và Nguyễn.

Có 7 bản đồ, Vương quốc Nam Việt, 207 tr. T.L., Đại Việt 1069, Đại Việt 1310, Đế quốc Lê Thánh Tông 1480, Sự Chiếm cứ Miền Nam của họ Nguyễn, Đế quốc Minh Mạng 1804 và Sự Thành Lập Việt Nam.

Thư Mục ghi 75 đề gồm sách và các bài báo.

Biệt Lam TRẦN HUY BÁ, « Việt Nam Xưa Đã Thôn Tính Mấy Nước ? », *Tri Tân* số 15 (19-9-1941), tr. 3-4, 3-5.

Tác giả dẫn tài liệu sách *Đại Minh Nhất Thống Chí* và *Việt Nam Tập Lược* (?) chứng minh ngoài những quốc gia Chiêm, Chân Lạp, nước ta còn thôn tính các quốc gia Qua Ha (nay khoảng

từ Bình Thuận, Biên Hòa và Bà Rịa), Tam Phật Tề (khoảng Tân An, Mỹ Tho và Bến Tre) và Mãn Thích Da (khoảng Vĩnh Long, Trà Vinh và Sa Đéc).

Bài viết có thêm một bản đồ ghi rõ những miền đất lần lượt nội thuộc nước Việt.

TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam Sử Lược*, Tái bản lần thứ 5, Saigon, Tân Việt, 1954.

Cuộc Nam Tiến qua các triều đại nhấn mạnh đến lẻ « cạnh tranh sinh tồn ».

TỪ NGUYÊN, « Lược Sử Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam », *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ Mới số 43 (Tháng 8-1959), tr. 969-981 và số 44 (Tháng 9-1959), tr. 1132-1144.

Lược sử cuộc Nam Tiến qua các triều đại Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê và Nguyễn.

Bài viết có thêm một « Bản Đồ Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam Qua Các Thời Đại » và một « Bản Đồ Nước Việt Nam Qua các Thời Đại » cùng một bản tóm lược « Sự Thành Lập Đất Nước Việt Nam Qua Các Thời Đại (Từ 2879 tr. T.L đến năm 1860) ».

*
* *

PHẦN THỨ NĂM : CÁC GIAI ĐOẠN

ANH NGUYỄN, « Mạc Cửu Với Đất Hà Tiên », *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ Mới số 26 (Tháng 11-1957), tr, 1030-1036.

Công lao của Mạc Cửu và nhất là người con Mạc Thiên Tích khai thác đất Hà Tiên ở Thế kỷ XVII và XVIII.

AUBARET G., *Gia Đinh Thung Chi* (*sic*). *Histoire et Description de la Basse Cochinchine* (*Pays de Gia Đinh*), Paris, Imprimerie Impériale, 1863.

Bản dịch từ nguyên tác Hán văn của Trịnh Hoài Đức. Lược sử sự chiếm cứ và thực dân miền lục tỉnh Nam Kỳ của người Việt. Các cuộc chiến tranh từ năm Mậu Tuất (1658) cho đến thời Gia Long được ghi lại theo thứ tự niên đại.

Về tác phẩm *Gia Định Thông Chí* xem thêm : HUỲNH KHẮC DỤNG, sđd., tr. 135-137 và BỬU CẦM « Một Sử Liệu Quí Giá

Về Nam Phần Việt Nam» *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ Mới Số 31 (Tháng 6-1958), tr. 506-508.

AYMONIER E., *The History of Tchampa* (*The Cyamba of Marco polo, Now Annam or Cochinchina*), London, Publications of the Ninth International Congress of Orientalists 18911-893.

Viết lược sử nước Chiêm, tác giả có dịp ghi lại những trận chiến tranh Chiêm-Việt khởi từ thế kỷ X khi vua Chiêm *Ba Mi Thuê Duong Bô An Tra Loi* (sic) đem 1000 chiến thuyền tấn công thủ đô Hoa Lư vào năm 980 đến cuộc Nam Chinh thắng lợi của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471.

BAO LA cư sĩ, «Huyền Trân Về Chiêm Quốc», *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ mới số 43 (Tháng 8-1959) tr. 913-919.

Nhân nói về cuộc hôn nhân của Công chúa Huyền Trân với vua Chiêm Chế Mân, tác giả nói đến mưu định mở mang bờ cõi của vua Trần Anh Tông ở thế kỷ XIV.

BOUDET Paul, «La Conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et le Rôle des Émigrés Chinois», *BEFEO.*, q. XLII (1942), tr. 117-132.

Sự khôn khéo của các chúa nhà Thanh vào Đàng Trong trong công trình chiếm đất Nam Kỳ.

BỬU CẦM, «Một Đoạn Sử Chiêm Thành (Từ Đời Nguyễn Hoàng Đến Triều Minh Mạng)», *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ mới số 36 (tháng 11-1958), tr. 1246-1249.

Những cuộc chiến tranh Nguyễn-Chiêm từ 1611 đến 1834. Sự chiếm cứ và tổ chức cai trị những miền đất mới chiếm của các chúa, vua nhà Nguyễn.

CADIÈRE Léopold, «Le Mur de Đồng Hới. Etude sur l'Etablissement des Nguyễn en Cochinchine», *BEFEO.*, q. VI (1906), tr. 87-254.

Lấy tài liệu trong những mộ bia, những sử phẩm bằng Hán văn và tài liệu của những nhà truyền giáo người Âu, đây là bài nghiên cứu giá trị về sự thành lập vương quốc nhà Nguyễn ở Đàng Trong. Sự thành lập này chính là kết quả của công trình Nam Tiến.

CLAYES Jean Yves, «Introduction à l'Etude du Champa», *Franse-Asie* q. XIV, số 131 (Tháng 4-1957), tr. 10-17.

Các cuộc chiến tranh Chiêm-Việt từ năm 803 đời vua Chiêm

Harivarman I đến năm 1471 khi Chiêm mất nước thời Lê Thánh Tông nhà Hậu Lê.

CŒDÈS Georges, *Les Etats Hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris, Ed. de Boccard, 1948.

Tác phẩm tổng hợp có giá trị, nghiên cứu sự bành trướng của văn minh Ấn độ. Cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được nghiên cứu trong giai đoạn 980-1471.

Mãn Khánh DƯƠNG KỴ, « Hai Xuân Đánh Chàm », *Tri Tân* số 175-178 (2-1945), tr. 14-15 và 38-39.

Những cuộc Nam Chinh thắng lợi của Lý Thái Tông năm 1044 (xuân Giáp Thân) và của Lý Thánh Tông năm 1069 (xuân Kỷ Dậu).

HOÀNG XUÂN HÃN, *Lý Thường Kiệt. Lịch Sử Ngoại Giao và Tông Giáo Đời Lý*. Tái bản, Saigon, Viện Đại Học Vạn Hạnh Ban Tu Thư, 1966.

Việc xâm chiếm đất đai những tiểu quốc phương Nam nằm trong tham vọng tạo dựng đế quốc của các vua nhà Lý. Vai trò quan trọng của Lý Thường Kiệt trong công tác này, là người « có công đệ nhất, mở đường cho các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn sau ».

LÊ NGỌC TRỤ và PHẠM VĂN LUẬT. *Nguyễn Cư Trinh Với Quyển Sãi Vãi*, in lần thứ nhất, Saigon, Tân Việt, 1951 (?).

Cuộc Nam tiến thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765): những cuộc chiến tranh Chân Lạp — Việt Nam 1753 đến 1759, kết quả những phần đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp (miền Châu Đốc, Sa Đéc) thuộc về Việt Nam. Vai trò quan trọng của Nguyễn Cư Trinh người hiến kế « tằm ăn dâu » để mở mang bờ cõi. Quyển này có thêm một bản đồ Nam Tiến đại cương và một bản đồ Miền Nam thời Nguyễn Cư Trinh.

NGUYỄN THIỆU LÂU, « Mấy Sử Liệu Về Sự Khẩn Hoang Đồng Bằng Nam Việt vào năm Kỷ Dậu 1789 », *Bách Khoa* số 33(15-5-1958), tr. 21-23.

Vài chi tiết về tổ chức « đồn điền » nhằm khẩn hoang miền đồng bằng sông Cửu Long thời Nguyễn Phúc Ánh nhân đó giải thích sự chiến thắng của nhân vật này trước Tây Sơn: ưu thế kinh tế. Bài này sau sửa đổi đôi chút, đăng lại trong *Văn Hóa Á Châu*

loại mới T. III số 1 (Tháng 4-1960), tr. 55-57 dưới một tựa đề mới, « Nhận Xét Về Sự Khẩn Hoang Đồng Bằng Nam Việt Nam 1789 ».

NGUYỄN THIỆU LÂU, « Trương Phúc Giáo và Sự Mở Tỉnh Hà Tiên Vào Năm 1811 », *Bách Khoa* số 36 (1-7-1958), tr. 20-21.

Công lao của Trương Phúc Giáo trong việc tổ chức cai trị miền Hà Tiên thời Gia Long.

NGUYỄN VĂN HẦU, *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh Người Có Kỳ Công Trong Việc Khai Thác Miền Nam*, Saigon, Nguyễn Hiến Lê xb., 1970.

Trong quyển sách nhỏ về tiểu sử Nguyễn Hữu Cảnh, tác giả có dịp trình bầy cuộc Nam Tiến thực hiện dưới thời các chúa Nguyễn ở thế kỷ XVII. Vai trò quan trọng của Nguyễn Hữu Cảnh trong công tác này.

PHAN LẠC TUYỀN, « Cuộc Khẩn Hoang Miền Lục Tỉnh Của Binh Sĩ Việt Nam Thời Xưa », *Bách Khoa* số 12 (1-7-1957), tr. 15-18.

Tổ chức « đồn điền » dùng quân sĩ khẩn hoang miền Hậu Giang từ thời Gia Long đến năm 1867, khi Toàn Quyền Đông Dương De la Grandière giải tán tổ chức này.

Bài kèm thêm một bản đồ « Nam Việt đời Minh Mạng ».

TÂN VIỆT ĐIỀU, « Từ Đồng Nai Đến Đèo Cả hay là theo Dấu Hai Bà Ngọc Vạn Ngọc Khoa », *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ mới số 43 (Tháng 8-1959), tr. 861-881.

Bài diễn thuyết của tác giả tại Hội Việt Mỹ ở Saigon ngày 15-7-1959 đề tài « Bốn Ngọc Nữ Miền Nam ?

Nhờ Công Chúa Ngọc Vạn (con chúa Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên 1613-1635) lấy vua Cao Mên Chei Chetta II, người Việt được phép khai khẩn, buôn bán ở các miền Biên Hòa, Bà Rịa từ năm 1623.

THANH SƠN, « Cuộc Nam Tiến Dưới Triều Trần », *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ mới số 22 (tháng 6-1957), tr. 467-470.

Cuộc Nam Tiến dưới triều Trần ở thế kỷ XIV là công trình của toàn dân chứ không phải của một cá nhân. Cũng vì Nam Tiến là ý chí chung của cả dân tộc nên không sức gì cản nổi.

TIÊN ĐÀM, « Việc Khẩn Hoang ở Nam Kỳ dưới Triều Nguyễn », *Tri Tân* số 21 (31-10-1941), tr. 8.

Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức phong chức Khâm Sai Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần xứ Nam Kỳ tổ chức «đồn điền» để khẩn hoang miền Nam giữa thế kỷ XIX.

Nhật Nham TRỊNH NHƯ TẤU, «Từ Công Việc Mở Mang Bờ Cõi Của Nhà Nguyễn Đến Cuộc Tổ Chức Nước Việt Nam Của Vua Gia Long», *Tri Tân* số 50 (10-16 tháng 6 năm 1942), tr. 4 và 23.

Niên đại thành lập những đơn vị hành chánh sau khi chiếm đất của Chiêm và Thủy Chân Lạp.

TỪ NGỌC, «Cuộc Giao Thiệp Giữa Người Nam và Mấy Nước Láng Giềng Từ Thế Kỷ Thứ 17 Đến Thế Kỷ Thứ 19 (sic)», *Tri Tân* số 22 (7-11-1941), tr. 5-8.

Những biện pháp khôn khéo của các chúa, vua nhà Nguyễn trong bang giao với Chân Lạp, Cao Mên để lấn đất trong giai đoạn 1620 đến thời Tự Đức (1847-1883).

***

PHẦN THỨ SÁU: ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA

Mãn Khánh DƯƠNG KỴ, «Lược Xét Nguyên nhân Sự Bại Vong Của Nước Chiêm Thành và những Ảnh Hưởng Của Người Chiêm Mà Dân Tộc Ta Đã Chịu», *Tri Tân* số 92 (22-4-1943), tr. 6-7 và 19; số 93 (29-4-1943), tr. 6-7 và số 94 (6-5-1943) tr. 14-16.

Ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam về các phương diện Tín ngưỡng, Ngôn ngữ, Mỹ thuật, Âm nhạc, và Luật lệ.

Vũ Lang NGUYỄN KHẮC NGỮ, «Ảnh Hưởng Văn Hóa Chàm Qua Việt Nam», *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ Mới số 25 (Tháng 10-1957), tr. 898-905 và số 26 (Tháng 11-1957), tr. 1037-1046.

Ảnh hưởng Chiêm Thành trong văn hóa Việt Nam về Ngôn ngữ, Văn chương, Âm nhạc, Điêu khắc, Kiến trúc, Tôn giáo, Luật pháp và Kinh tế.

TÂN VIỆT ĐIỀU, «Ảnh Hưởng và Di Tích Chiêm Thành Trong Nền Văn Hóa Việt Nam», *Văn Hóa Nguyệt San* Bộ mới số 29 (Tháng 3 và 4-1958), tr. 139-146 và 152-160.

Ảnh hưởng Chiêm Thành trong nền văn hóa Việt Vam về Tôn giáo và Tín ngưỡng, Ngôn ngữ và Văn chương, Kinh tế và Xã hội, Mỹ thuật và Âm nhạc.

Đồng thời tác giả cũng cho in bài này với một bút hiệu khác, THÁI VĂN KIỂM mà đề tựa được sửa lại là « Ảnh Hưởng Chiêm Thành Trong Nền Văn Hóa Việt Nam » trong *Văn Hóa Á Châu* số 1 (Tháng 4-1958).

TRẦN ANH TUẤN
Tháng 10-1970

NHẮN TIN

Tòa soạn Tập San Sử Địa cần biết địa chỉ của các bạn Đặng Văn Châu và Tri Thiện Trần Nhân Thân để liên lạc. Cám ơn trước.

TIN MỪNG

Nhận được hồng thiếp báo tin bạn Phạm Văn Lưu đã làm lễ kết hôn cùng cô Nguyễn Thị Thanh, vào ngày 31 tháng 10 năm 1970 tại Đalat. Chân thành chúc đôi bạn trăm năm hạnh phúc.

Nguyễn Nhã

CHÚC MỪNG

Được tin mừng của bạn Phạm văn Roanh cựu sinh viên sử địa Đại Học Sư Phạm Sài Gòn khóa sáu. Chân thành chúc tân lang và tân giai nhân hạnh phúc lâu bền.

Nguyễn Nhã — Trần Anh Tuấn
Nguyễn Ngọc Trác — Phạm Thị Kim Cúc

ĐÓN ĐỌC: XUÂN SỬ ĐỊA VỚI NHIỀU CÔNG TRÌNH BIÊN KHẢO GIÁ TRỊ

PHỤ LỤC:

(Bản Đồ)

LÃNH THỔ VIỆT NAM*

qua các Đời

* Các Bản Đồ vẽ theo *Đào Duy Anh*, Đất Nước Việt Nam qua các Đời, Hà Nội, xuất bản Khoa Học.

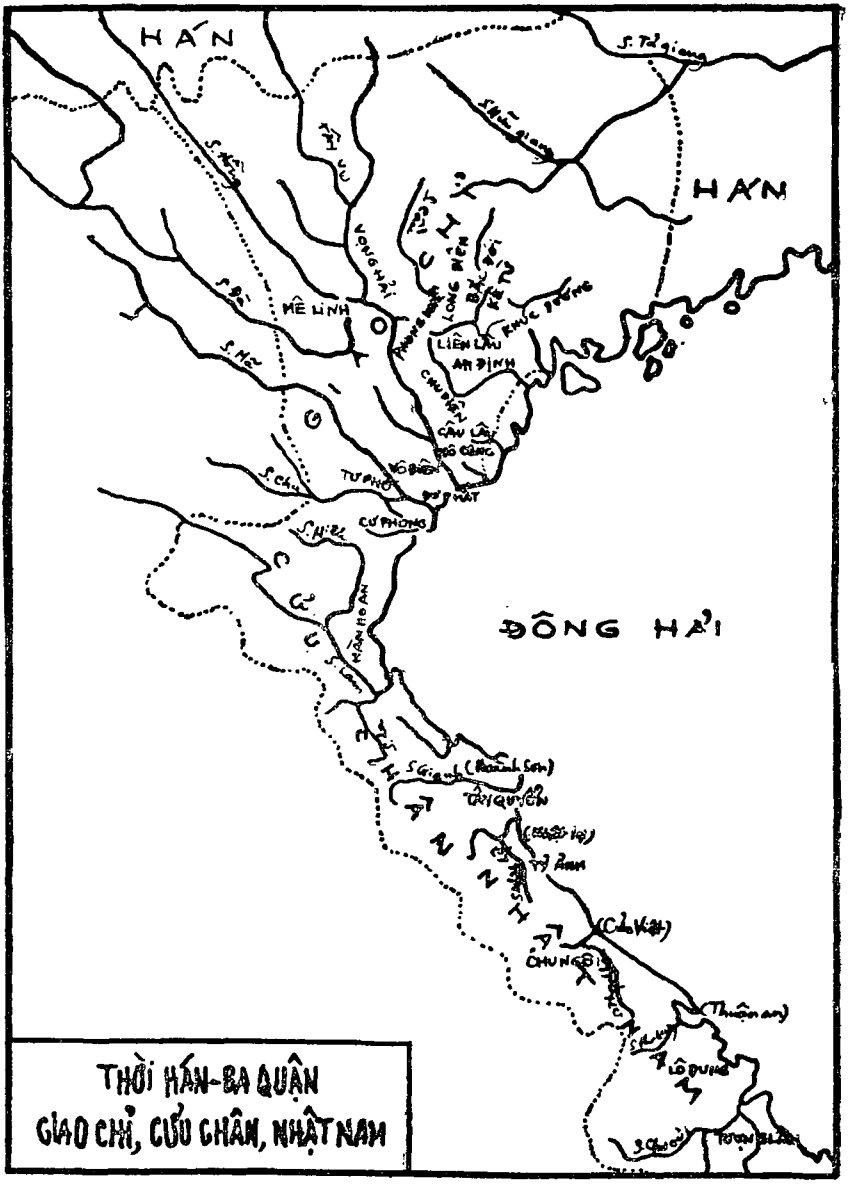

Bản Đồ 1

Chú thích :

Trước — 111, nước Âu Lạc chỉ có hai quận : Giao Chỉ và Cửu Chân. Nhà Hán đã lấy thêm đất phía nam Cửu Chân đặt thành quận Nhật Nam. Nhà Hán đem ba quận ấy sát nhập với sáu quận : Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Châu Nhai và Đạm Nhĩ làm bộ Giao Chỉ.

(Xem tiếp trang 310).

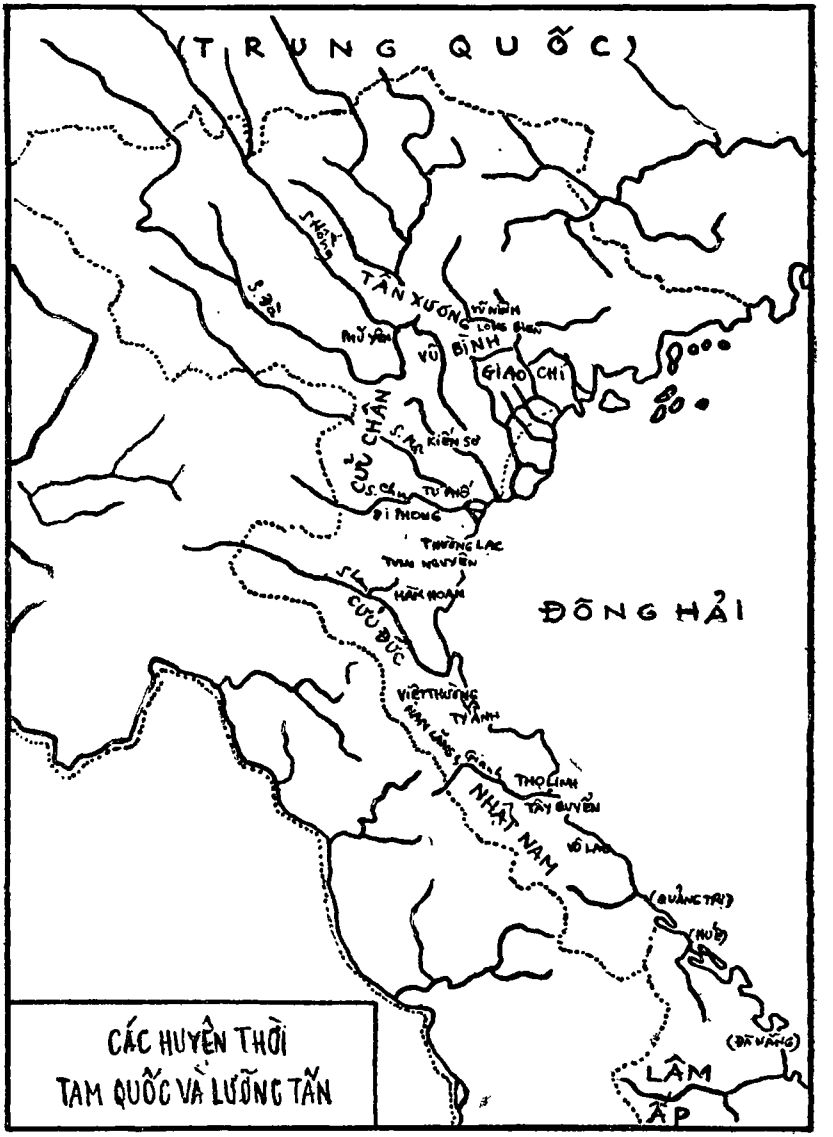

Bản Đồ 2

Chú thích:

Cuối đời nhà Ngô thời Tam Quốc, Giao Châu gồm sáu quận:

1. Giao Chỉ gồm 14 huyện (Long Biên, Câu Lâu, Vọng Hải, Liên Lâu, Tây Vu, Vũ Ninh. Chu Diên, Khúc Dương, Ngô Hưng, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Vũ An, Quân Bình.)

(Xem tiếp trang 310)

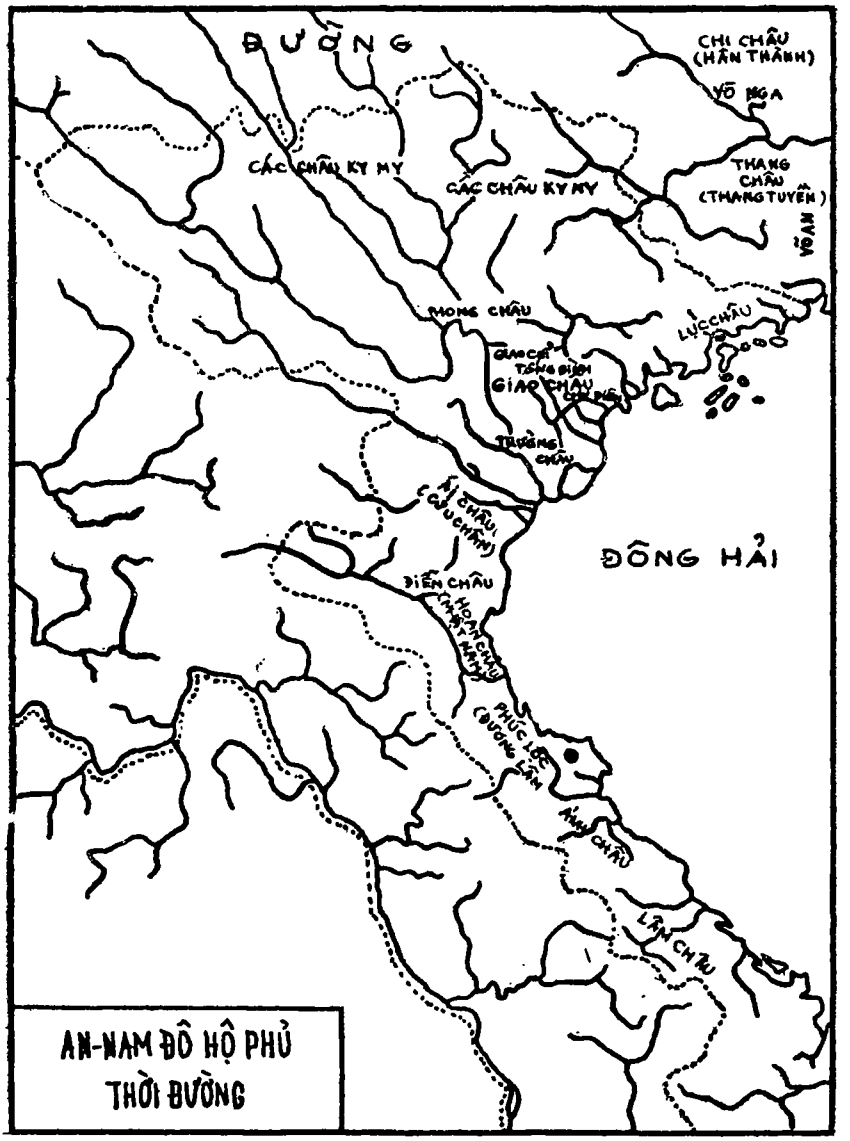

Bản Đồ 3

Chú thích :

Nhà Đường đổi Giao Châu đô đốc phủ thành An Nam đô hộ phủ ; gồm 12 châu :

1. Giao Châu : 8 huyện (Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình).

(Xem tiếp trang 310)

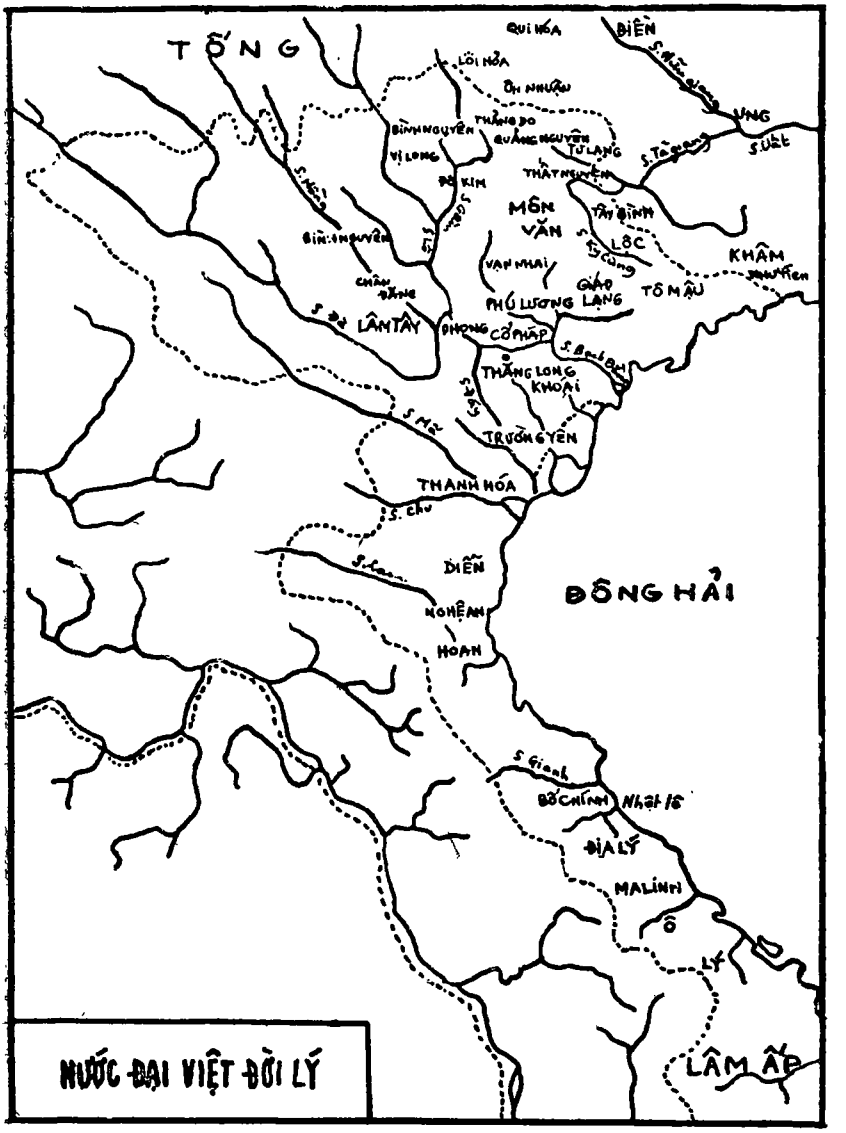

Bản Đồ 4

Chú thích:

Tên các lộ thấy trọng sách sử:

Thiên Trường [Nam Định], Quốc sai [Sơn Tây], Hải Đông [Quảng Yên], Kiến Xương [Thái Bình], Khoái [Nam Định], Long Hưng [Thái Bình], Bắc Giang [Bắc Ninh, Bắc Giang] Trường Yên [Ninh Bình], Hồng [Hải Dương], Thanh Hóa, Diễn Châu [Nghệ An]:

(Xem tiếp trang 310 và 311)

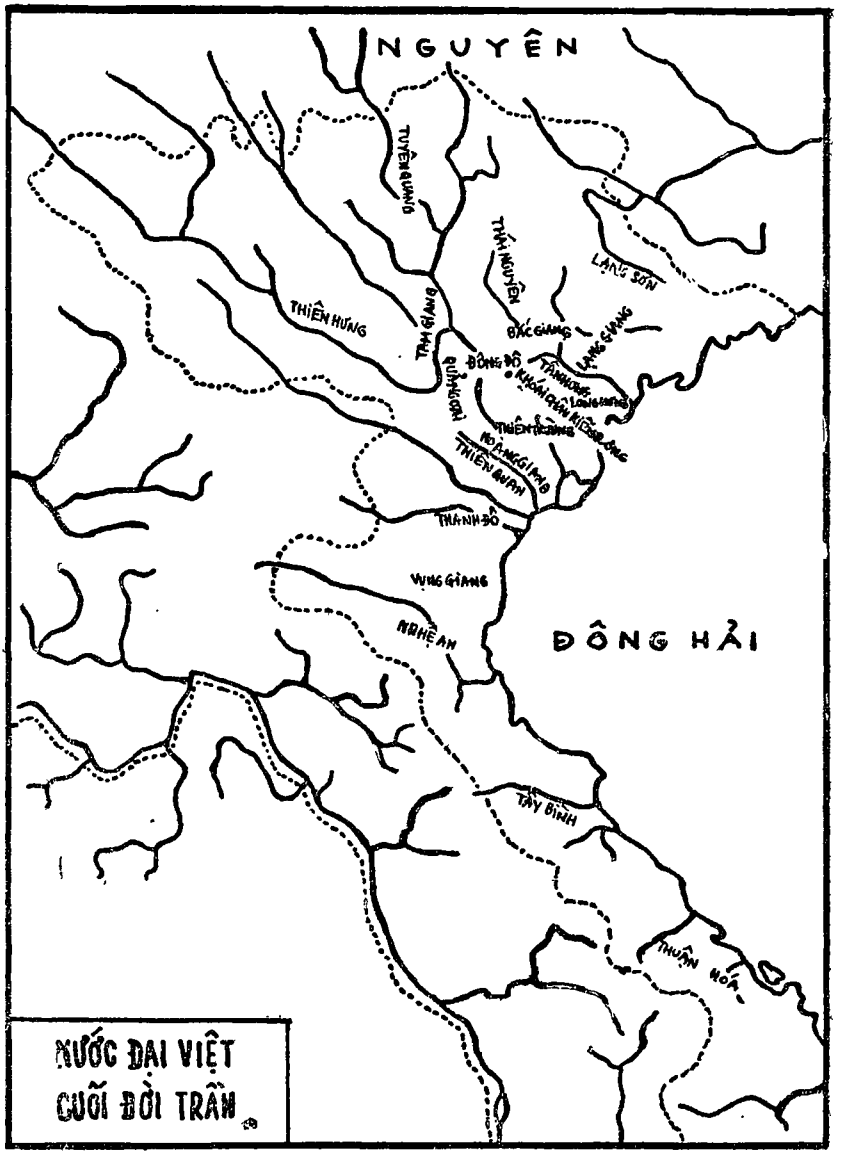

Bản Đồ 5

Chú thích:

Danh Sách Các Phủ, Lộ, Trấn cuối Đời Trần:

1. Lộ Đông Đô
2. Lộ Bắc Giang
3. Lộ Lạng Giang
4. Lộ Tam Giang
5. Lộ Thiên Trường
6. Phủ lộ Long Hưng

(Xem tiếp trang 311)

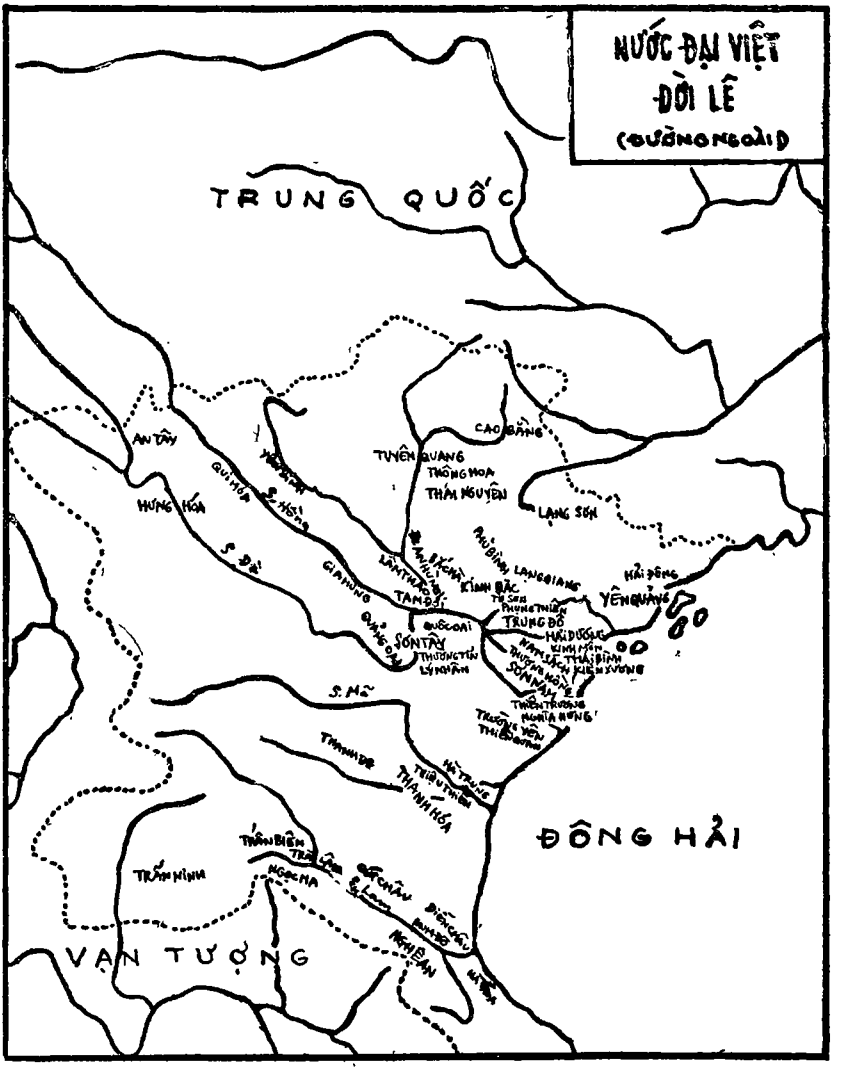

Bản Đồ 6

Chú thích:

Danh sách các trấn và các phủ quan trọng:

1. Trung Đô, phủ Phụng Thiên.

2. Trấn Sơn Nam, phủ Thường Tín, Phủ Lý Nhân, Phủ Thiên Trường, Phủ Nghĩa Hưng, Phủ Trường Yên, Phủ Thiên Quan...

3. Trấn Kinh Bắc, phủ Từ Sơn, phủ Lạng Giang, phủ Bắc Hà.

4. Trấn Sơn Tây, phủ Quốc Oai, phủ Tam Đới, phủ Lâm Thao phủ Đoan Hùng, phủ Quảng Oai...

(Xem tiếp trang 311)

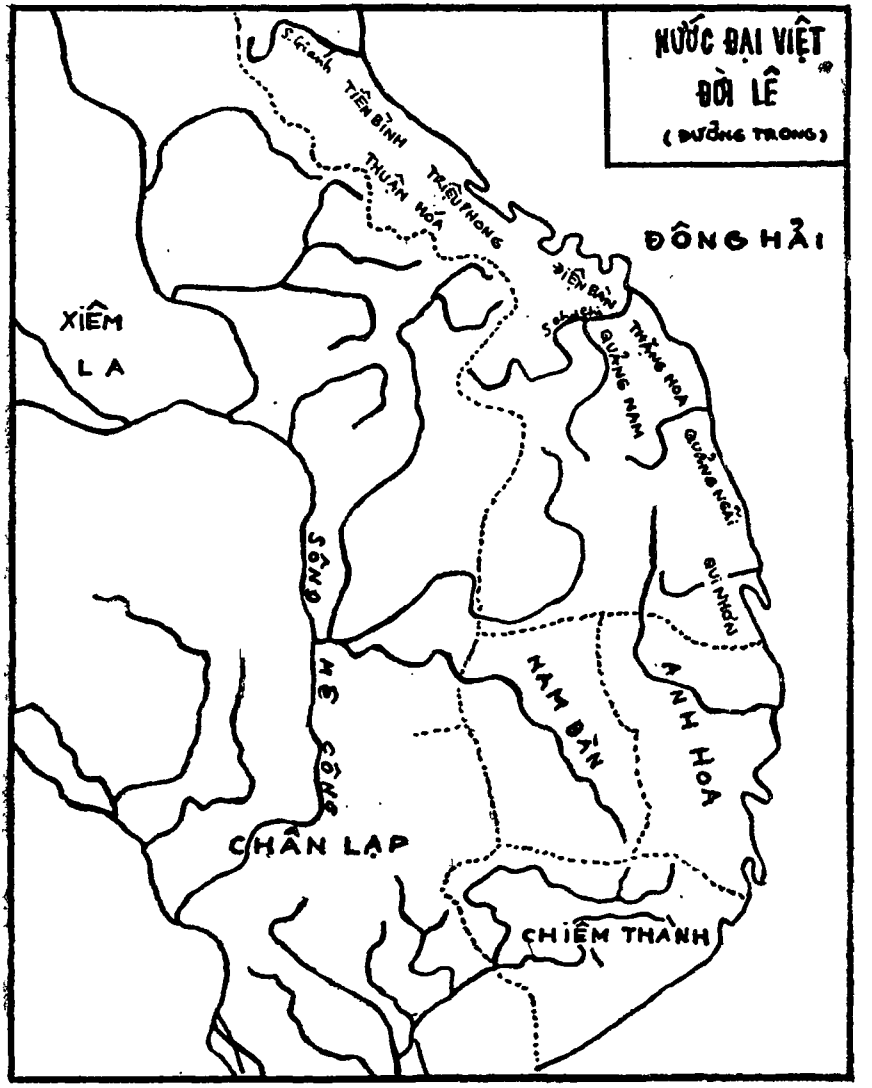

Bản Đồ 7

Chú thích :

Các Phủ Quan Trọng Của Hai Trấn Thuận Hóa :

1. Trấn Thuận Hóa, Phủ Tiên Bình, Phủ Triệu Phong...

2. Trấn Quảng Nam, Phủ Điện Bàn, Phủ Thăng Hoa, Phủ Quảng Ngãi, Phủ Qui Nhơn...

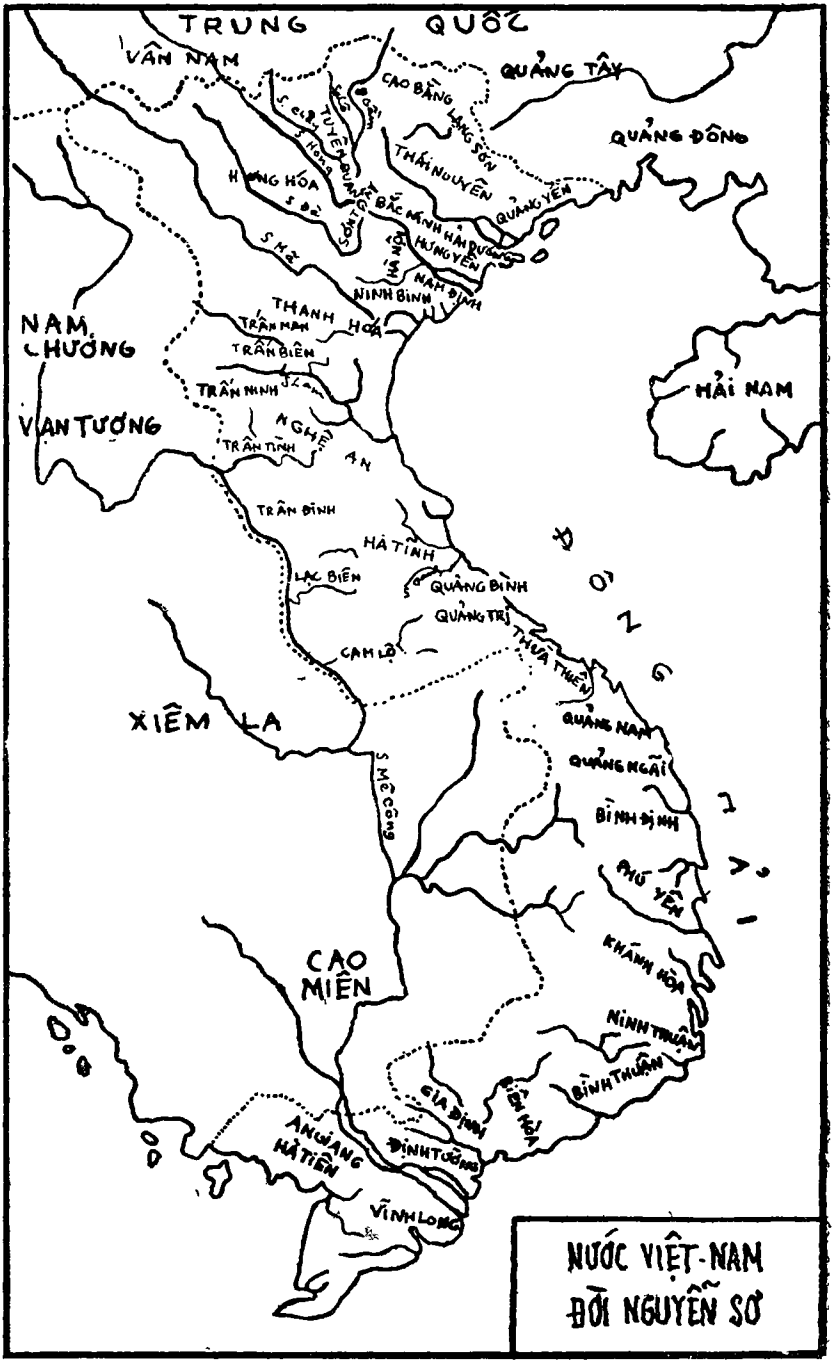

Bản Đồ 8

Chú thích :

Các tỉnh đều thiết lập năm 1831. Riêng các tỉnh :

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên được thiết lập năm 1832. Thời Pháp thuộc thêm các tỉnh : Bắc Giang (1895), Thái Bình (1894), Bắc Cạn (1900).

Phần Chú Thích *(tiếp theo)*

Tiếp Bản Đồ 1: (trang 302)

Quận Giao Chỉ: 10 huyện (Liên Lâu, An Định, Câu Lâu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đái, Kê Từ, Tây Vu, Long Biên, Chu Diên).

Quận Cửu Chân: 7 huyện (Tư Phố, Cư Phong, Đô-lung, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết [Vô Công], Vô Biên).

Quận Nhật Nam: 5 huyện (Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyền, Tượng Lâm.)

Tiếp Bản Đồ 2: (trang 303)

2. Tân Xương: 6 huyện (Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo).

3. Vũ Bình: 7 huyện (Vũ Ninh, Vũ Hưng, Tiến Sơn, Căn Ninh, Vũ Định, Phù Yên, Phong Khê.)

4. Cửu Chân: 7 huyện (Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc.)

5. Cửu Đức: 8 huyện (Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Thanh, Phù Linh, Khúc Tư, Đô Hào.

6. Nhật Nam: 5 huyện (Tượng Lâm, Lô Dung, Chu Ngô, Tây Quyền, Tỷ Ảnh).

Tiếp Bản Đồ 3: (trang 304)

2. Lục Châu: 3 huyện (Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải) [Quảng Yên, Lạng Sơn].

3. Phong Châu: 3 huyện

4. Trường Châu: 4 huyện.

5. Ái Châu (Cửu Chân) [Thanh Hóa]: 6 huyện.

6. Diễn Châu: [bắc Nghệ An].

7. Hoan Châu [Nghệ An]: 4 huyện (Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan).

8. Phúc Lộc Châu (Đường Lâm) [Hà Tĩnh].

9. Thang Châu [Quảng Tây]: 3 huyện (Thang Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.

10. Chi Chấu (Quảng Tây): 7 huyện (Hân Thành) Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diệm, Đa Vân, Tư Long).

11. Võ Nga Châu [Quảng Tây]: 7 huyện (Võ Nga, Như Mã, Võ Nghĩa, Võ Di, Võ Duyên, Võ Lao, Lương Sơn).

12. Võ An Châu [Quảng Tây]: 2 huyện (Võ An, Lâm Giang). Ngoài ra nhà Đường còn đặt Lâm Châu, Ánh Châu và các châu Ky my.

Tiếp Bản Đồ 4: (trang 305)

Và tên các châu:

Lạng [Lạng Sơn], Cổ Pháp Phong, Chân Dằng, Ma-Linh, [Minh Linh], Địa Lý [Lâm Bình], Bố Chánh — Vị Long [Tuyên Quang], Vĩnh An [Hải Ninh] Đỗ Kim [Tuyên Quang], Thất Nguyên [Lạng Sơn],

(Xem tiếp trang 311)

Văn [Lang Sơn], Định Nguyên [Yên Báy?], Trệ Nguyên, Bình Nguyên [Hà Giang], Thường Tân [Hà Giang] Quảng Nguyên [Cao Bằng], Thẳng Do [Cao Bằng], Bình Bà [Cao Bằng], Lôi Hỏa [Quảng Tây]. Vũ Ninh [Bắc Ninh], Tây Nguyên [Thái Nguyên] Kỷ Lang [Lạng Sơn], Tô Mậu [Hải Ninh]., Thượng Nguyên Tây [Bắc Cạn], Tây Nùng [Thái Nguyên], Thái Nguyên [Cao Bằng], Hạ Nông [Bắc Cạn], Thạch Tê [Cao Bằng?], Tư Lang [Cao Bằng], Bình Lâm [Cao Bằng], Thương Oai [Sơn Tây]. Vạn Nhai [Lạng Sơn], Đại Hoàng [Ninh Bình] Thông Nông [Cao Bằng], Lộng Thạch [Thái Nguyên], Định Biên [Cao Bằng], Đăng [Hưng Yên].

Tiếp Bản Đồ 5: (trang 306)

7. Lộ Khoái Châu
8. Phủ Kiến Xương
9. Lộ Hoàng Giang
10. Lộ Trường Yên
11. Lê Thiên Quan
12. Phủ Lộ Tân Hưng
13. Trấn Quảng Oai
14. Trấn Thiên Hưng
15. Trấn Thái Nguyên
16. Trấn Lạng Sơn
17. Trấn Tuyên Quang
18. Trấn Thanh Đô
19. Trấn Vọng Giang
20. Phủ Lộ Nghệ An
21. Trấn Tây Bình
22. Trấn (lộ) Thuận Hóa
23. Lộ Thăng Hoa.

Tiếp Bản Đồ 6: (trang 307)

5. Trấn Hải Dương, phủ Thượng Hồng, phủ Nam Sách, phủ Kinh Môn
6. Trấn Yên Bang (Yên Quảng), phủ Hải Đông...
7. Trấn Thái Nguyên, phủ Phú Bình, phủ Thông Hóa, phủ Cao Bằng...
8. Trấn Lang Sơn.
9. Trấn Tuyên Quang, phủ Yên Bình...
10. Trấn Hưng Hóa, phủ Gia Hưng, phủ Qui Hòa, phủ An Tây...
11. Trấn Thanh Hóa, phủ Thiệu Thiên, phủ Hà Trung, phủ Thanh Đô...
12. Trấn Nghệ An, phủ Diễn Châu, phủ Anh Đô, phủ Qui Châu, phủ Trà Lân, phủ Ngọc Ma, phủ Trấn Biên, phủ Trấn Ninh...

CÁO LỖI

Vì tập báo đã quá dày, nên phải tạm gác một số bài đăng vào các số kế tiếp, xin chân thành cáo lỗi cùng quí vị đã gửi bài cho Sử Địa từ lâu mà chưa đăng được.

Chúng tôi cũng mong quí vị bạn đọc thông cảm về sự tăng giá báo đặc biệt kỳ này trong hoàn cảnh vật giá leo thang hiện nay. Theo thời giá hiện nay, một cuốn sách trên 300 trang phải bán 300$.

Chúng tôi đã cố gắng hết sức trong tinh thần phục vụ tối đa.

Tập San Sử Địa

THUỐC BÁC-SỸ TÍN VÌ SAO RA ĐỜI?

Gần một trăm năm tiếp-xúc với văn-minh Âu-Mỹ, người mình ít ai chịu khó áp-dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và kiến-tạo một nền dược-học y-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-điểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khoa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông công, thương tì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-Châu du-học tìm, hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm tòng-sự tại các bịnh-viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ, lại có cơ-hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gởi sang, lọc những nguyên-chất dùng vào việc chế thuốc thâu thập cái hay của người đặng nâng-cao giá-trị những dược-phẩm dồi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến-tranh, Bác-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhãn đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lâm, cống hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình văn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách báo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

lại còn có tham-vọng :

1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập cảng như Ipéca, Quinquina, v. v...

2.— Xuất-cảng những dược-phẩm Việt-Nam.

3.— Đào-tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa-học theo quan-niệm kỹ-nghệ-hóa quốc-gia.

(Viết tại Cholon tháng 3 năm 1945

ĐÃ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
  (Sử Địa số 3, 1966, 172 trang)
- PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM VÀ CÁC LÂN BANG
  (Sử Địa số 5, 1967, 240 trang)
- PHAN THANH GIẢN
  (Sử Địa số 7 và 8, 1967, 268 trang)
- QUANG TRUNG
  (Sử Địa số 9 và 10, 1968, 268 trang)
- NGUYỄN TRUNG TRỰC
  (Sử Địa số 12, 1968, 176 trang)
- KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG XUÂN KỶ DẬU (Đống Đa)
  (Sử Địa 13, 1969, 232 trang)
- VIỆT KIỀU TẠI CÁC LÂN BANG
  (Sử Địa số 16, 1969, 222 trang)

SẼ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

* KỶ NIỆM 200 NĂM PHONG TRÀO TÂY SƠN.
* ĐÀ-LẠT
* NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

* Chủ Nhiệm : *Nguyễn Nhã*
* Quản Lý : *Mai Chưởng Đức*
* Thủ Quỹ : *Phạm Thị Hồng Liên*

Giấy phép xuất bản số 6679 BTLC/BCI ngày 23-11-1965
In tại nhà in Việt Hương — 34 Lê Lợi, Sàigòn.

sử địa

NĂM THỨ V * tam cá nguyệt san — số 19 & 20, tháng 7 đến 12-1970

Lá thư tòa-soạn 1

HÃN NGUYÊN

— *Hà Tiên, Chìa Khóa Nam Tiến của dân tộc Việt Nam xuống đồng bằng sông Cửu Long* 260

NGUYỄN VĂN HẦU

— *Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long — Chặng cuối cùng của cuộc Nam Tiến* 3

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

— *Nam Tiến Việt Nam* 25

PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT

— *Lịch sử cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt Nam* 45

NGUYỄN VĂN XUÂN

— *Vài nét về văn học nghệ thuật Việt Nam trên đường Nam Tiến* 143

LÊ HƯƠNG

— *Những người Việt tiền phong trên bước đường Nam Tiến tại Cao-Lãnh — Kiến-Phong* 209

SƠN NAM

— *Việc khẩn hoang vùng Rạch-Giá* 169

BÌNH NGUYÊN LỘC

— *Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ đất thật của vùng Đồng Nai* 249

NHẤT THANH dịch

— *Cột đồng Mã-Viện, nguyên tác của Đào Duy Anh* 197

TÔ NAM *dịch*

— *Đồ-Bàn Thành-Ký* 232

TRẦN NHÂM THÂN

— *Di tích Chiêm Thành tại Bình Định* 191

LÊ HỮU LỄ

— *Di tích và cổ vật Chiêm Thành tại Bình Thuận* 161

TRẦN ANH TUẤN

— *Thư tịch về cuộc Nam Tiến* 288

* *Giới Thiệu Sách Báo* 284

* *Phụ bản 8 Bản Đồ* 301

HÌNH BÌA: *Tháp Chàm Po Kluang Garai (Phan Rang) được xây vào đầu thế kỷ XIV*

GIÁ : 150đ.

Công sở giá gấp đôi